

Số: 232 /SXD-QLXD

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 01 năm 2023

## CÔNG BỐ

### **Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại thành phố Đà Nẵng tháng 12 năm 2022**

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá, Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2019/BXD về Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của UBND thành phố Đà Nẵng Ban hành Quy định về một số nội dung quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.*

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND thành phố tại Công văn số Công văn số 3976/UBND-STC ngày 21 tháng 7 năm 2022 về việc triển khai Thông báo số 179/TB-VPCP ngày 22/6/2022 của Văn phòng Chính phủ về điều hành giá một số mặt hàng, trong đó yêu cầu rút ngắn thời gian công bố giá vật liệu xây dựng theo định kỳ hằng tháng để phù hợp với sự điều chỉnh của giá cả thị trường, Xây dựng thành phố Đà Nẵng công bố giá vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại thành phố Đà Nẵng **tháng 12 năm 2022** như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng kèm theo văn bản này được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, chưa bao gồm thuế GTGT.

2. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là giá vật liệu đến hiện trường xây dựng (chân công trình). Đối với các loại giá vật liệu xây dựng trong Công bố giá chưa có giá đến hiện trường xây dựng, các công trình xây dựng được phép lập đơn giá xây dựng riêng, các công trình ở miền núi cách xa trung tâm thành phố, các công trình theo tuyến,... việc vận chuyển vật liệu xây dựng đến công trình có điều kiện khác biệt thì giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, các loại vật liệu được công bố giá đã có thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy hoặc tiêu chuẩn do người sản xuất công bố theo quy định.

4. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

5. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm xác định và quản lý giá xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và các quy định hiện hành có liên quan.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Quản lý các Hoạt động xây dựng - Số điện thoại: 0236.3562566) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (để theo dõi);
- UBND TPĐN (để báo cáo);
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Võ Tấn Hà**

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2022**

(Kèm theo Công văn số

/SXD-QLXD ngày 10 tháng 01 năm 2023)

| TT         | TÊN, QUY CÁCH VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                        | ĐVT              | Giá trước thuế tại nơi sx | Giá trước thuế tại TPĐN | GHI CHÚ                                                                                                                                                                                 |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                                                      | 3                |                           |                         | 6                                                                                                                                                                                       |
| <b>I</b>   | <b>XI MĂNG</b>                                                                         |                  |                           |                         |                                                                                                                                                                                         |
| 1          | Ximăng Sông Gianh PCB 30 (bao)                                                         | đ/tấn            |                           | 1.648.000               | <b>Cty TNHH MTV Ximăng Sông Gianh</b><br>Thôn Cương Trung C, xã Tiên Hòa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình -<br>Tel: 0232.3535.098<br>(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT ) |
|            | Ximăng Sông Gianh PCB 40 (bao)                                                         | -                |                           | 1.741.000               |                                                                                                                                                                                         |
|            | Ximăng Sông Gianh PCB 40 (rời)                                                         | -                |                           | 1.695.000               |                                                                                                                                                                                         |
|            | Ximăng Sông Gianh PC 40 (bao)                                                          | -                |                           | 1.926.000               |                                                                                                                                                                                         |
|            | Ximăng Sông Gianh PC 40 (rời)                                                          | -                |                           | 1.880.000               |                                                                                                                                                                                         |
|            | Ximăng Sông Gianh PC 50 (rời)                                                          | -                |                           | 1.926.000               |                                                                                                                                                                                         |
|            | Ximăng Sông Gianh PC 50 (bao)                                                          | -                |                           | 1.972.000               |                                                                                                                                                                                         |
| 2          | Ximăng Đồng Lâm PCB40 (bao)                                                            | -                |                           | 1.850.000               | <b>Cty CP Xi măng Đồng Lâm</b><br>105A Hùng Vương, TP Huế - Tel: 054.3934666<br>(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                                                       |
|            | Ximăng Đồng Lâm xá PCB40 (rời)                                                         | -                |                           | 1.632.000               |                                                                                                                                                                                         |
|            | Ximăng Đồng Lâm PC40 (rời)                                                             |                  |                           | 1.705.000               |                                                                                                                                                                                         |
| 3          | Ximăng Pooclăng hỗn hợp PCB40 (bao)                                                    | đ/tấn            |                           | 1.793.000               | <b>Công ty TNHH MTV XiMăng Xuân Thành Quảng Nam</b><br>Thôn Đầm Râm, Thạch Mỹ, Nam Giang, Quảng Nam - Tel: 0962859167<br>(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )              |
|            | Ximăng Pooclăng hỗn hợp PCB40 (rời)                                                    | -                |                           | 1.738.000               |                                                                                                                                                                                         |
| 4          | Ximăng Long Sơn PCB40 (bao)                                                            | đ/tấn            |                           | 1.632.000               | <b>CN Cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - phường Đông Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Thanh Hóa Tel: 08.8880.3666; 0905288191</b><br>(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )               |
|            | Ximăng Tam Sơn PCB40 (bao)                                                             | đ/tấn            |                           | 1.573.000               |                                                                                                                                                                                         |
| 5          | Ximăng Vicem Hoàng Thạch PCB40 (bao)                                                   |                  |                           | 1.636.000               | <b>Cty XM Vicem Hoàng Thạch</b><br>Khu Bích Nhôi 2 - Phường Minh Tân- Thị xã Kinh Môn – Tỉnh Hải Dương, Tel: 0905226759<br>(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )            |
|            | Ximăng Vicem Hoàng Thạch PCB30 (bao)                                                   |                  |                           | 1.582.000               |                                                                                                                                                                                         |
| <b>II</b>  | <b>CÁT</b>                                                                             |                  |                           |                         | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                                                                                                                                       |
|            | Giá cát                                                                                |                  |                           |                         |                                                                                                                                                                                         |
|            | Cát đúc, xây                                                                           | đ/m <sup>3</sup> |                           | 250.000                 | Áp dụng từ ngày 01/4/2021                                                                                                                                                               |
|            | Cát tô                                                                                 |                  |                           | 268.000                 | - nt -                                                                                                                                                                                  |
|            | Cát san lấp (chỉ dùng đối với cát không dùng được cho sản xuất bê tông, xây, tô, trát) |                  |                           | 155.000                 | - nt -                                                                                                                                                                                  |
| <b>III</b> | <b>ĐÁ</b>                                                                              |                  |                           |                         |                                                                                                                                                                                         |
| 1          | Đá 1x2                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> | 276.000                   |                         | <b>Cty TNHH Phú Mỹ Hòa</b><br>Tel: 02362.211596 - 0903589476 (a. Điều)<br>(Giá bán tại mỏ chưa bao gồm thuế GTGT)                                                                       |
|            | Đá 2x4                                                                                 | -                | 239.000                   |                         |                                                                                                                                                                                         |
|            | Đá 0,5 sạch                                                                            | -                | 226.000                   |                         |                                                                                                                                                                                         |
|            | Đá bột                                                                                 | -                | 98.000                    |                         |                                                                                                                                                                                         |
|            | Đá cấp phối 25                                                                         | -                | 163.000                   |                         |                                                                                                                                                                                         |
|            | Đá cấp phối 37,5                                                                       | -                | 154.000                   |                         |                                                                                                                                                                                         |
| 2          | Đá 1x2                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> | 259.000                   |                         | <b>Công ty TNHH Trung Thành Đà Nẵng</b><br>Thôn Sơn Phước, Hòa Ninh, Hòa Vang<br>SĐT: 0236.6527282<br>(Giá bán tại mỏ chưa bao gồm thuế GTGT)                                           |
|            | Đá 2x4                                                                                 | -                | 222.000                   |                         |                                                                                                                                                                                         |
|            | Đá 0,5 x 1                                                                             | -                | 209.000                   |                         |                                                                                                                                                                                         |
|            | Đá cấp phối 37,5                                                                       | -                | 127.000                   |                         |                                                                                                                                                                                         |
|            | Đá bột                                                                                 | -                | 81.000                    |                         |                                                                                                                                                                                         |
|            | Đá hộc                                                                                 | -                | 145.000                   |                         |                                                                                                                                                                                         |
| <b>IV</b>  | <b>VÔI</b>                                                                             |                  |                           |                         |                                                                                                                                                                                         |
| 1          | Vôi nghêu                                                                              | đ/kg             |                           | 2.000                   | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                                                                                                                                       |
| 2          | Vôi bột                                                                                | -                |                           | 1.600                   |                                                                                                                                                                                         |
| 3          | Bột màu nội                                                                            | -                |                           | 18.000                  | -nt-                                                                                                                                                                                    |
| 4          | Bột màu TQ (xanh dương, vàng)                                                          | -                |                           | 21.000                  | -nt-                                                                                                                                                                                    |
| 5          | Bột màu ngoại Mỹ, Nhật (màu ve)                                                        | -                |                           | 109.000                 | -nt-                                                                                                                                                                                    |
| <b>V</b>   | <b>GẠCH XÂY</b>                                                                        |                  |                           |                         |                                                                                                                                                                                         |
| 1          | Ngói bê tông SCG                                                                       |                  |                           |                         | <b>Cty TNHH Trương Nguyễn Gia</b>                                                                                                                                                       |

| 1 | 2                                             | 3       |  |           | 6                                                 |
|---|-----------------------------------------------|---------|--|-----------|---------------------------------------------------|
|   | NGÓI SÓNG ELABANA                             | đ/viên  |  |           | 107 Thái Thị Bôi, Đà Nẵng                         |
|   | Ngói lợp chính (10viên/m2)                    | -       |  | 14.000    | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT ) |
|   | Ngói nóc, nóc gờ (3,3 viên/md)                | -       |  | 25.000    | Tel: 02363757775                                  |
|   | Ngói cuối nóc                                 | -       |  | 33.000    | -nt-                                              |
|   | Ngói rìa ( 3 viên/md)                         | -       |  | 25.000    | -nt-                                              |
|   | Ngói cuối rìa                                 | -       |  | 31.000    | -nt-                                              |
|   | Ngói cuối mái                                 | -       |  | 33.000    | -nt-                                              |
|   | Ngói ghép 2                                   | -       |  | 31.000    | -nt-                                              |
|   | Ngói ghép 3                                   | -       |  | 41.000    | -nt-                                              |
|   | Ngói ghép 4                                   | -       |  | 41.000    | -nt-                                              |
|   | NGÓI PHẪNG PRESTIGE                           |         |  |           |                                                   |
|   | Ngói lợp chính (10viên/m2)                    | -       |  | 24.000    | -nt-                                              |
|   | Ngói nóc ( 2,9 viên/md)                       | -       |  | 45.000    | -nt-                                              |
|   | Ngói cuối nóc                                 | -       |  | 68.000    | -nt-                                              |
|   | Ngói hông ( 2,9 viên/md)                      | -       |  | 45.000    | -nt-                                              |
|   | Ngói cuối hông                                | -       |  | 68.000    | -nt-                                              |
|   | Ngói rìa ( 3,1 viên/md)                       | -       |  | 45.000    | -nt-                                              |
|   | Ngói cuối rìa                                 | -       |  | 55.000    | -nt-                                              |
|   | LINH KIỆN                                     |         |  |           |                                                   |
|   | Sơn Elabana                                   | đ/lon   |  | 255.000   | -nt-                                              |
|   | Sơn Prestige                                  | đ/lon   |  | 150.000   | -nt-                                              |
|   | Ngói lợp, ngói nóc có giá gắn ống Elabana     | đ/bộ    |  | 265.000   | -nt-                                              |
|   | Ngói lợp, ngói nóc có giá gắn ống Prestige    | đ/bộ    |  | 495.000   | -nt-                                              |
|   | Ngói rìa, nóc ốp tường Elabana                | đ/viên  |  | 37.000    | -nt-                                              |
|   | Ngói rìa, nóc ốp tường Prestige               | đ/viên  |  | 55.000    | -nt-                                              |
|   | Ngói diềm mái                                 | đ/viên  |  | 10.000    | -nt-                                              |
|   | Ngói lấy sáng Elabana                         | đ/viên  |  | 268.000   | -nt-                                              |
|   | Ngói lấy sáng Prestige                        | đ/viên  |  | 391.000   | -nt-                                              |
|   | Nẹp chặn côn trùng Elabana                    | đ/hộp   |  | 182.000   | -nt-                                              |
|   | Nẹp chặn côn trùng Prestige                   | đ/hộp   |  | 264.000   | -nt-                                              |
|   | Vít bắt thanh mè                              | đ/hộp   |  | 245.000   | -nt-                                              |
|   | Thanh mè 0.55mm                               | đ/thanh |  | 166.000   | -nt-                                              |
|   | Vít bắt ngói                                  | đ/con   |  | 700       | -nt-                                              |
|   | Vít bắt ngói mạ kẽm                           | đ/hộp   |  | 227.000   | -nt-                                              |
|   | Tấm cách nhiệt 1,25 × 20m                     | đ/cuộn  |  | 845.000   | -nt-                                              |
|   | Tấm cách nhiệt 1,25 × 60m                     | đ/cuộn  |  | 2.273.000 | -nt-                                              |
|   | Máng xối                                      | đ/thanh |  | 268.000   | -nt-                                              |
|   | Tấm dán ngói                                  | đ/hộp   |  | 264.000   | -nt-                                              |
|   | Hệ thống tấm lợp thay vữa CM                  | đ/bộ    |  | 855.000   | -nt-                                              |
|   | Hệ thống tấm lợp thay vữa Cpac Monier         | đ/bộ    |  | 1.209.000 | -nt-                                              |
|   | Bộ linh kiện dành cho ngói nóc / rìa ốp tường | đ/bộ    |  | 2.273.000 | -nt-                                              |
|   | Kẹp bắt ngói                                  | đ/hộp   |  | 600.000   | -nt-                                              |
|   | Kẹp ngói hàng đầu                             | đ/hộp   |  | 345.000   | -nt-                                              |
|   | Kẹp ngói cắt                                  | đ/hộp   |  | 500.000   | -nt-                                              |
| 6 | <b>Ngói bê tông Lama Roman</b>                |         |  |           | <b>Cty TNHH công nghiệp Lama VN</b>               |
|   | NGÓI LAMA ROMAN                               | đ/viên  |  |           | 27 Hoàng Văn Thái, Liên Chiểu, Đà Nẵng            |
|   | Ngói lợp chính (10viên/m2)                    | -       |  | 13.000    | Tel: 0236 3765656                                 |
|   | Ngói nóc, ngói rìa                            | -       |  | 25.500    | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT ) |
|   | Ngói cuối rìa                                 | -       |  | 34.500    | -nt-                                              |
|   | Ngói ghép 2                                   | -       |  | 34.500    | -nt-                                              |
|   | Ngói cuối nóc                                 | -       |  | 38.600    | -nt-                                              |
|   | Ngói cuối mái                                 | -       |  | 38.600    | -nt-                                              |
|   | Ngói chạc 3, ngói chữ T                       | -       |  | 44.500    | -nt-                                              |
|   | Ngói chạc 4                                   | -       |  | 44.500    | -nt-                                              |

| 1 | 2                                                                     | 3                |        |           | 6                                                                                                          |
|---|-----------------------------------------------------------------------|------------------|--------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | <b>BỘ LINH KIỆN PHỤ TRỢ CHO HỆ MÁI</b>                                |                  |        |           |                                                                                                            |
|   | Miếng dán nóc thay vữa (295mmx3m/cuộn)                                | đ/cuộn           |        | 709.100   | -nt-                                                                                                       |
|   | Tấm dán khe tường (295mmx4,8m/cuộn)                                   | -                |        | 1.068.200 | -nt-                                                                                                       |
|   | Nẹp tấm dán khe tường (1m/khe)                                        | đ/thanh          |        | 62.700    | -nt-                                                                                                       |
|   | Cây đỡ thanh mè nóc                                                   | đ/cái            |        | 31.800    | -nt-                                                                                                       |
|   | Ru lô                                                                 | -                |        | 109.100   | -nt-                                                                                                       |
|   | Tấm ngăn rìa mái (0,5m/tấm)                                           | đ/tấm            |        | 24.500    | -nt-                                                                                                       |
|   | Kẹp ngói nóc                                                          | đ/cái            |        | 9.500     | -nt-                                                                                                       |
|   | Kẹp ngói cắt                                                          | -                |        | 10.000    | -nt-                                                                                                       |
| 4 | <b>Gạch bê tông</b>                                                   |                  |        |           | <b>Cty CP XDCT 512</b>                                                                                     |
|   | Gạch đặc 90D (55x90x190)mm, M7.5                                      | đ/viên           |        | 1.300     | 475 Nguyễn Tất Thành, TP. ĐN                                                                               |
|   | Gạch 6 lỗ 75L6 (75x115x175)mm, M7.5                                   | -                |        | 1.600     | Tel: 02363.814999                                                                                          |
|   | Gạch 6 lỗ 95L6 (95x135x190)mm, M7.5                                   | -                |        | 2.500     | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                                                          |
|   | Gạch rỗng 90R3 (90x190x390)mm, M7.5                                   | -                |        | 6.800     | -nt-                                                                                                       |
|   | Gạch rỗng 150R3 (150x190x390)mm, M7.5                                 | -                |        | 8.600     | -nt-                                                                                                       |
|   | Gạch rỗng 190R4 (190x190x390)mm, M7.5                                 | -                |        | 10.500    | -nt-                                                                                                       |
| 5 | <b>Gạch Terrazzo</b>                                                  |                  |        |           | <b>Cty Cổ phần SX VLXD Phú Nam An</b>                                                                      |
|   | Gạch đặc A90D M10,0<br>KT ( 55x90x190)mm                              | đ/viên           | 1.000  | 1.300     | Thạch Nam Tây, Hòa Nhơn, Hòa Vang, TP. ĐN                                                                  |
|   | Gạch đặc D200 M10,0<br>KT ( 100x200x300)mm                            | -                | 5.000  | 6.400     | Tel: 236.3991175<br>Hotline : 0935 498499                                                                  |
|   | Gạch rỗng 03 lỗ A100L3 M7,5<br>KT ( 100x190x390)mm                    | -                | 5.700  | 7.100     | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT - Trừ xã Hòa Bắc của huyện Hòa Vang). Không bao gồm Pallet |
|   | Gạch rỗng 03 lỗ A150L3 M7,5<br>KT ( 150x190x390)mm                    | -                | 7.300  | 8.600     | -nt-                                                                                                       |
|   | Gạch rỗng 04 lỗ A190L4 M7,5<br>KT ( 190x190x390)mm                    | -                | 8.800  | 10.000    | -nt-                                                                                                       |
|   | Gạch rỗng 06 lỗ A75L6 M7,5<br>KT ( 75x115x175)mm                      | -                | 1.500  | 1.800     | -nt-                                                                                                       |
|   | Gạch rỗng 06 lỗ A95L6 M7,5<br>KT ( 95x135x190)mm                      | -                | 2.100  | 2.600     | -nt-                                                                                                       |
|   | Gạch Terazo màu ghi.<br>11 viên/m <sup>2</sup> * KT ( 300x300x30)mm   | đ/m <sup>2</sup> | 77.300 | 82.700    | -nt-                                                                                                       |
|   | Gạch Terazo màu đỏ<br>11 viên/m <sup>2</sup> * KT ( 300x300x30)mm     | -                | 83.600 | 89.100    | -nt-                                                                                                       |
|   | Gạch Terazo màu vàng<br>11 viên/m <sup>2</sup> * KT ( 300x300x30)mm   | -                | 83.600 | 89.100    | -nt-                                                                                                       |
|   | Gạch Terazo màu ghi.<br>6.25 viên/m <sup>2</sup> * KT ( 400x400x30)mm | -                | 81.800 | 90.900    | -nt-                                                                                                       |
|   | Gạch Terazo màu đỏ<br>6.25 viên/m <sup>2</sup> * KT ( 400x400x30)mm   | -                | 90.900 | 100.000   | -nt-                                                                                                       |
|   | Gạch Terazo màu vàng<br>6.25 viên/m <sup>2</sup> * KT ( 400x400x30)mm | -                | 90.900 | 100.000   | -nt-                                                                                                       |
| 6 | <b>Gạch bê tông</b>                                                   |                  |        |           | <b>Công ty CP Gạch không nung Hương Sen</b>                                                                |
|   | Gạch đặc (55x90x190)mm                                                | đ/viên           | 1.300  | 1.500     | Cum Công nghiệp Nam Dương, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam                                                 |
|   | Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm                                       | -                | 7.300  | 8.200     | Tel: 02353.941899; 0905498086                                                                              |
|   | Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm                                       | -                | 8.200  | 10.000    | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                                                          |
|   | Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm                                       | -                | 10.000 | 11.800    | -nt-                                                                                                       |
|   | Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm                                        | -                | 2.300  | 2.600     | -nt-                                                                                                       |
|   | Gạch rỗng 06 lỗ (75x115x175)mm                                        | -                | 2.000  | 2.400     | -nt-                                                                                                       |
|   | Gạch rỗng 06 lỗ (100x100x200)mm                                       | -                | 2.000  | 2.400     | -nt-                                                                                                       |
| 8 | <b>Gạch bê tông</b>                                                   |                  |        |           | <b>Hợp tác xã Gạch không nung Hiệp Hưng</b>                                                                |
|   | Gạch đặc (55x90x190)mm                                                | đ/viên           |        | 1.300     | Cum Công nghiệp Ấp 5, Đại Quang, Đại Lộc, Quảng Nam                                                        |
|   | Gạch rỗng 06 lỗ (75x115x175)mm                                        | -                |        | 1.800     | Tel: 0235.3774777; 0915707207 (a. Vũ)                                                                      |
|   | Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm                                        | -                |        | 2.600     | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                                                          |
|   | Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm                                       | -                |        | 7.100     |                                                                                                            |

| 1  | 2                                            | 3                |        |         | 6                                                                  |
|----|----------------------------------------------|------------------|--------|---------|--------------------------------------------------------------------|
|    | Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm              | -                |        | 8.600   | -nt-                                                               |
|    | Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm              | -                |        | 10.000  | -nt-                                                               |
| 9  | <b>Gạch bê tông</b>                          |                  |        |         | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD &amp; ĐT QUANG NGUYỄN</b>                  |
|    | Gạch đặc QN55D (55x90x190)mm                 | đ/viên           | 1.000  | 1.100   | Địa chỉ: 244C Nguyễn Hữu Thọ , Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.          |
|    | Gạch 6 Lỗ QN75L6 (75x115x175)mm              | -                | 1.500  | 1.700   | Tel: 0236.3634666                                                  |
|    | Gạch 6 Lỗ QN95L6 (95x135x190)mm              | -                | 2.000  | 2.300   | Fax: 0236.3630887                                                  |
|    | Gạch rỗng QN100L3 (100x190x390)mm            | -                | 5.600  | 6.600   | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                  |
|    | Gạch rỗng QN190L3 (190x190x390)mm            | -                | 9.000  | 10.600  |                                                                    |
| 10 | <b>Gạch bê tông</b>                          |                  |        |         | <b>Công ty Cổ phần Gạch Tuy Nén Bình Định</b>                      |
|    | Gạch bê tông khí chưng áp AAC (B3-D500,D600) |                  |        |         | KM1215, Quốc Lộ 1A, Xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định  |
|    | 600x200x200                                  | đ/viên           | 29.300 | 38.800  | Tel: 0256.3832176                                                  |
|    | 600x200x150                                  | -                | 21.800 | 29.000  | Fax: 0256.3832809                                                  |
|    | 600x200x100                                  | -                | 14.500 | 19.200  | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                  |
|    | 600x200x75                                   | -                | 10.800 | 14.300  |                                                                    |
|    | 600x300x200                                  | -                | 42.900 | 56.900  | -nt-                                                               |
|    | 600x300x150                                  | -                | 32.400 | 43.000  | -nt-                                                               |
|    | 600x300x100                                  | -                | 21.400 | 28.400  | -nt-                                                               |
|    | 600x300x75                                   | -                | 16.200 | 21.500  | -nt-                                                               |
|    | Gạch bê tông khí chưng áp AAC (B4-D600.D700) |                  |        |         |                                                                    |
|    | 600x200x200                                  | đ/viên           | 32.900 | 42.900  | -nt-                                                               |
|    | 600x200x150                                  | -                | 24.500 | 32.000  | -nt-                                                               |
|    | 600x200x100                                  | -                | 16.300 | 21.200  | -nt-                                                               |
|    | 600x200x75                                   | -                | 12.200 | 15.900  | -nt-                                                               |
|    | 600x300x200                                  | -                | 48.200 | 62.900  | -nt-                                                               |
|    | 600x300x150                                  | -                | 36.500 | 47.600  | -nt-                                                               |
|    | 600x300x100                                  | -                | 24.100 | 31.400  | -nt-                                                               |
|    | 600x300x75                                   | -                | 18.200 | 23.800  | -nt-                                                               |
| 11 | <b>Gạch không nung Đại Quang</b>             |                  |        |         | <b>Công ty TNHH MTV TM Tâm Phúc Nguyễn</b>                         |
|    | Gạch đặc ĐQ90D (55x90x190)mm                 | đ/viên           |        | 1.100   | B1,4 LÔ 17 Trần Nam Trung, Hòa Xuân, Cẩm Lệ, ĐN                    |
|    | Gạch rỗng ĐQ100R3 (100x190x390)mm            | -                |        | 6.800   | Tel: 02363696919; 0905745919                                       |
|    | Gạch rỗng ĐQ150R3 (150x190x390)mm            | -                |        | 8.600   | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT, không gồm Pallet) |
|    | Gạch rỗng ĐQ190R4 (190x190x390)mm            | -                |        | 10.400  |                                                                    |
|    | Gạch 6 lỗ ĐQ115L6 (75x115x175)mm             | -                |        | 1.700   | -nt-                                                               |
|    | Gạch 6 lỗ ĐQ135L6 (95x135x190)mm             | -                |        | 2.500   | -nt-                                                               |
| 12 | <b>Gạch không nung</b>                       |                  |        |         | <b>Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt</b>                          |
|    | Gạch đặc A90D(55x90x190)mm                   | đ/viên           | 1.100  | 1.300   | 81 Lê Lợi, Thạch Thang, Hải Châu, Đà Nẵng                          |
|    | Gạch rỗng 6lỗ A75L6 (175x115x75)mm           |                  | 1.400  | 1.600   | Tel: 0905821881:A. Khôi                                            |
|    | Gạch rỗng 6lỗ A95L6(95x135x190)mm            | -                | 2.000  | 2.400   | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                  |
|    | Gạch rỗng 3lỗA100L3(100x190x390)mm           | -                | 5.500  | 6.500   |                                                                    |
|    | Gạch rỗng 3lỗA150L3(150x190x390)mm           | -                | 7.000  | 8.600   | -nt-                                                               |
|    | Gạch rỗng 4lỗA190L4(190x190x390)mm           |                  | 8.400  | 10.000  | -nt-                                                               |
|    | <b>GẠCH ỐP LÁT</b>                           |                  |        |         |                                                                    |
| 1  | <b>GẠCH ỐP CERAMIC</b>                       |                  |        |         | <b>Cty CP Thạch Bàn Miền Trung</b>                                 |
|    | <b>TBGRES/ FOSILI (TDB/FDB/TDM/FDM)</b>      |                  |        |         | 662 Nguyễn Hữu Thọ - Đà Nẵng                                       |
|    | Viên đậm, nhật (300x600mm)                   | đ/m <sup>2</sup> |        | 175.000 | Tel:0236.3680555 - 0905400499                                      |
|    | Viên điểm (300x600mm))                       | -                |        | 194.000 | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                  |
|    | Viên sàn nước (300x600mm)                    | -                |        | 185.000 |                                                                    |
|    | Viên đậm, nhật (400x800mm)                   | -                |        | 240.000 | -nt-                                                               |
|    | Viên điểm (400x800mm)                        | -                |        | 259.000 | -nt-                                                               |
|    | <b>CERAMY LITE (CTB/CTM)</b>                 |                  |        |         |                                                                    |
|    | Viên đậm, nhật (300x600mm)                   | đ/m <sup>2</sup> |        | 213.000 | -nt-                                                               |
|    | Viên điểm (300x600mm))                       | -                |        | 231.000 | -nt-                                                               |
|    | Viên đậm, nhật (400x800mm)                   | -                |        | 268.000 | -nt-                                                               |
|    | Viên điểm (400x800mm)                        | -                |        | 286.000 | -nt-                                                               |

| 1 | 2                                                                                                                               | 3                |  |         | 6                                                             |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--|---------|---------------------------------------------------------------|
|   | <b>GẠCH ỐP LÁT GRANITE</b>                                                                                                      |                  |  |         |                                                               |
|   | <b>GẠCH ỐP LÁT GRANY LITE (GSB/GSM)</b>                                                                                         |                  |  |         |                                                               |
|   | Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)                                                                       | đ/m <sup>2</sup> |  | 352.000 | -nt-                                                          |
|   | Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (400x800mm, 800x800mm)                                                                       | -                |  | 445.000 | -nt-                                                          |
|   | Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (600x1200mm, 195x1200mm)                                                                     | -                |  | 518.000 | -nt-                                                          |
|   | <b>GẠCH ỐP LÁT TBGRES/ FOSILI (TGB/FGB/TGM/FGM)</b>                                                                             |                  |  |         |                                                               |
|   | Men mài bóng (300x600mm)                                                                                                        | đ/m <sup>2</sup> |  | 259.000 | -nt-                                                          |
|   | Men mài bóng (400x800mm)                                                                                                        | -                |  | 361.000 | -nt-                                                          |
|   | Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (600x600mm)                                                                                  | -                |  | 277.000 | -nt-                                                          |
|   | Men khô bề mặt dị hình (600x600mm)                                                                                              | -                |  | 286.000 | -nt-                                                          |
|   | Men kim cương (600x600mm)                                                                                                       | -                |  | 305.000 | -nt-                                                          |
|   | Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (800x800mm)                                                                                  | -                |  | 361.000 | -nt-                                                          |
|   | Men khô, bề mặt dị hình (800x800mm)                                                                                             | -                |  | 370.000 | -nt-                                                          |
|   | Men kim cương (800x800mm)                                                                                                       | -                |  | 388.000 | -nt-                                                          |
| 2 | <b>GẠCH ỐP LÁT PORUGIA (PGM)</b>                                                                                                |                  |  |         |                                                               |
|   | Men khô, bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)                                                                                    | đ/m <sup>2</sup> |  | 259.000 |                                                               |
|   | Men khô, bề mặt trang trí hình học (300x600mm, 600x600mm)                                                                       |                  |  | 295.000 | -nt-                                                          |
|   | Men khô, bề mặt dị hình (300x600mm, 600x600mm)                                                                                  |                  |  | 268.000 | -nt-                                                          |
|   | Men kim cương (300x600mm, 600x600mm)                                                                                            |                  |  | 286.000 |                                                               |
|   | Men khô, bề mặt phẳng (400x800mm)                                                                                               |                  |  | 379.000 | -nt-                                                          |
|   | Men khô, bề mặt trang trí hình học (400x800mm)                                                                                  |                  |  | 416.000 | -nt-                                                          |
|   | Men khô, bề mặt dị hình (400x800mm)                                                                                             |                  |  | 388.000 | -nt-                                                          |
|   | Men kim cương (400x800mm)                                                                                                       |                  |  | 407.000 | -nt-                                                          |
|   | Men khô, bề mặt phẳng (800x800mm)                                                                                               |                  |  | 361.000 | -nt-                                                          |
|   | Men khô, bề mặt trang trí hình học (800x800mm)                                                                                  |                  |  | 398.000 | -nt-                                                          |
|   | Men khô, bề mặt dị hình (800x800mm)                                                                                             |                  |  | 370.000 | -nt-                                                          |
|   | Men kim cương (800x800mm)                                                                                                       |                  |  | 388.000 | -nt-                                                          |
| 2 | <b>Gạch men DACERA</b>                                                                                                          |                  |  |         | <b>Cty CP gạch men COSEVCO</b><br>Tel: 0236 3842142 - 3732371 |
| a | <b>Gạch 50 x 50 cm mài cạnh</b>                                                                                                 | đ/hộp            |  |         |                                                               |
|   | Nhóm 2: M5002K, M5002B, M5003G, M5005G, M5006B, M5007V, M5008G, M5009G, M5101K, M5011K...                                       | -                |  | 106.000 | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)              |
|   | Nhóm 1: M5057G                                                                                                                  | -                |  | 112.000 | (04viên/hộp)                                                  |
| a | <b>Gạch 50 x 50 cm</b>                                                                                                          |                  |  |         |                                                               |
|   | Nhóm 1: 5002B, 5002K, 5006G, 5006B, 5007V                                                                                       |                  |  | 101.000 | -nt-                                                          |
| b | <b>Gạch 40 x 40 cm</b>                                                                                                          | -                |  |         | (06viên/hộp)                                                  |
|   | Nhóm 2: 489G, 489RA, 4102G, 4109G, 4110B, 4110X, 4111G, 4114X, 4114V, 4114E, 4116X, 4117K, 4118G, 4118X, 4119G, 4120G, 4120K... | -                |  | 85.000  | -nt-                                                          |
|   | Nhóm 1: 40VA, 457G, 461D, 4107K, 4107V, 4109V, 4121K, 4121G, 4122T, 4123D, 4124R...                                             | -                |  | 88.000  | -nt-                                                          |
|   | Nhóm Novo Tiles: N405,N408,N409, N410, N412, N413,N414, N415, N417, N418, N419, N420, N421, N422, N423, N455...                 |                  |  | 85.000  | -nt-                                                          |
|   | Sân vườn: Nhóm 2 - S407X, S408G, S410G, S4111G, S412E, S412G, S414B, S415E, S416B, S417G...                                     | -                |  | 88.000  | -nt-                                                          |
|   | Nhóm 1 - S418V, S418X, S419G, S420B...                                                                                          | -                |  | 95.000  | -nt-                                                          |
| c | <b>Gạch 30 x 45 cm</b>                                                                                                          |                  |  |         |                                                               |
|   | Nhóm 2: 3400T, 3401T, 3401K, 3401G, 3401X, 3401V, 3402K, 3402G, 3403K, 3403X, 3404G, 3405G, 3405D, 3406G, 3407G,3407D,3408G,... | -                |  | 103.000 | (07viên/hộp)                                                  |
|   | Viên liền thân: 34011,...                                                                                                       |                  |  | 103.000 | -nt-                                                          |

| 1 | 2                                                                                                     | 3                | 4 | 5       | 6                                                                   |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---|---------|---------------------------------------------------------------------|
|   | Mài cạnh: Nhóm 2 - M34000T, M3401T, M3403X, M3405G, M3405D, M3410K, M3411V, M3412G, M3412B, M3414K... |                  |   | 108.000 |                                                                     |
|   | Nhóm 1 - M3409T...                                                                                    |                  |   | 111.000 |                                                                     |
| d | <b>Gạch 30 x 30 cm</b>                                                                                |                  |   |         |                                                                     |
|   | Nhóm 1: 3006G, 3006X, 3007V, 3008G, 3009G, 3009V, 3010V, 3010G, 3011X                                 | -                |   | 88.000  | (11 viên/hộp)                                                       |
| e | <b>Gạch 25 x 40 cm</b>                                                                                |                  |   |         |                                                                     |
|   | Nhóm 2: 834G, 834KB, 834T, 834V, 851T, 851B, 859T, 863T, 867K...                                      | -                |   | 85.000  | (hộp 10 viên)                                                       |
|   | Nhóm 1: 818T, 860T, 860G, 860V, 870K, 870X, 877K, 877G, 873T, 8732T...                                | -                |   | 88.000  | -nt-                                                                |
|   | Viên liền thân: 8591T, 8631T, 8682T, 8671K, ...                                                       | -                |   | 85.000  | -nt-                                                                |
| d | <b>Gạch 25 x 25 cm</b>                                                                                |                  |   |         |                                                                     |
|   | Sân nước:                                                                                             | -                |   | 88.000  | (16 viên/hộp)                                                       |
| đ | <b>Gạch viên 8 x 25 cm; 7,3 x 30 cm, 10 x 40 cm;</b>                                                  |                  |   |         |                                                                     |
|   | 8x25cm - 9863B,                                                                                       | -                |   | 41.000  | (10 viên/hộp)                                                       |
|   | 7,3x30cm: 93401B, 93401X, V7001, V7002,                                                               | -                |   | 60.000  | -nt-                                                                |
|   | 10x40cm: 9457G, 9461R, 9489G, 94107V, 94109V, 94109G, 94110B, 94110X, 94114X, ...                     | -                |   | 49.000  | -nt-                                                                |
|   | 12x50cm: V5001, V5002...                                                                              | -                |   | 79.000  | (08 viên/hộp)                                                       |
| 3 | <b>Sản phẩm Viglacera</b>                                                                             |                  |   |         |                                                                     |
|   | <b>A. SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT GRANITE</b>                                                                | d/m <sup>2</sup> |   |         | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera - CNMT (275-277 Điện Biên Phủ - ĐN) |
|   | <b>Kích thước 15x90 cm kỹ thuật số(Inkjet)</b>                                                        |                  |   |         | Tel: 0236.3659445                                                   |
|   | GT (15901, 02...25, 26, ...) MDK, CL, SH                                                              |                  |   | 269.000 | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)                    |
|   | MOL, MMI, MOC - M (01, 02, ...05, ...)                                                                |                  |   | 447.000 | Giá bán sản phẩm A2 (Granite)=90%A1, A2(Ceramic)=95%A1              |
|   | <b>Kích thước 20x120 cm kỹ thuật số(Inkjet)</b>                                                       |                  |   |         |                                                                     |
|   | PT (21201, 02, ...)                                                                                   |                  |   | 627.000 |                                                                     |
|   | MDK (21201, 02, ...)                                                                                  |                  |   | 382.000 | -nt-                                                                |
|   | SIGP, SIGM (21201, 02, ...)                                                                           |                  |   | 791.000 | -nt-                                                                |
|   | GT (21201, 02...25, 26, ...) MDK, CL, SH                                                              |                  |   | 382.000 | -nt-                                                                |
|   | <b>Kích thước 30x120 cm kỹ thuật số(Inkjet)</b>                                                       |                  |   |         |                                                                     |
|   | PT (31201, 02, ...)                                                                                   |                  |   | 627.000 | -nt-                                                                |
|   | <b>Kích thước 30x90 cm kỹ thuật số(Inkjet)</b>                                                        |                  |   |         | -nt-                                                                |
|   | DAV, LTH, DAS, MOC, NGC, HOD (D01, 02...)                                                             |                  |   | 453.000 |                                                                     |
|   | <b>Kích thước 45x90 cm kỹ thuật số(Inkjet)</b>                                                        |                  |   |         | -nt-                                                                |
|   | MOL, THT, PHS, HAT, NGC (101, 02...)                                                                  |                  |   | 453.000 | -nt-                                                                |
|   | <b>Kích thước 30x60 cm kỹ thuật số(Inkjet)</b>                                                        |                  |   |         |                                                                     |
|   | M (3601, 02...50, 51...)                                                                              | -                |   | 205.000 | -nt-                                                                |
|   | ECO-B (3601, 02...50, 51...)                                                                          | -                |   | 205.000 | -nt-                                                                |
|   | MDK (3601, 02...36001, 02...36201, 02...36401, 02...)                                                 |                  |   | 205.000 | -nt-                                                                |
|   | MDP (3601, 02...36001, 02...36201, 02...36401, 02...)                                                 |                  |   | 205.000 | -nt-                                                                |
|   | VOC, SAT, THD, THK, LTH, PHS, ANN, LUS, MOL - G (01, 02...05...)                                      |                  |   | 348.000 | -nt-                                                                |
|   | HOD, NGC - G (01, 02...05...)                                                                         |                  |   | 394.000 | -nt-                                                                |
|   | CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)                                                                    |                  |   | 307.000 | -nt-                                                                |
|   | CBP, CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)                                                              |                  |   | 361.000 | -nt-                                                                |
|   | PT20 - (3601, 02, ...) G                                                                              |                  |   | 709.000 | -nt-                                                                |
|   | <b>Kích thước 40x80 cm kỹ thuật số(Inkjet)</b>                                                        |                  |   |         |                                                                     |
|   | ECO (48501, 02..., 11, 12...) ECOM, MDP, MDM                                                          |                  |   | 244.000 | -nt-                                                                |
|   | MDP (4801, 02, ..., 11, 12...) MDM                                                                    |                  |   | 244.000 | -nt-                                                                |
|   | SIGP, SIGM (4801, 02, ...)                                                                            |                  |   | 558.000 | -nt-                                                                |
|   | CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)                                                                    |                  |   | 402.000 | -nt-                                                                |
|   | CBP, CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)                                                              |                  |   | 477.000 | -nt-                                                                |
|   | <b>Kích thước 60x60 cm kỹ thuật số(Inkjet)</b>                                                        |                  |   |         |                                                                     |
|   | ECOD (01, 02...20, 21...)                                                                             |                  |   | 259.000 | -nt-                                                                |
|   | ECO-S (01, 02...20, 21...); ECO-M, TM, TB                                                             |                  |   | 225.000 | -nt-                                                                |
|   | MDK (01, 02...621, 22...001, 02...)                                                                   |                  |   | 225.000 | -nt-                                                                |
|   | MDP (01, 02...21, 22) UTB                                                                             |                  |   | 170.000 | -nt-                                                                |
|   | THD, SAT, THK, VOC, DOD, BIY, DAV, NIV, THV, ANC, LUS, DIL (01, 02...)                                |                  |   | 372.000 | -nt-                                                                |
|   | NGC (H01, 02...)                                                                                      |                  |   | 413.000 | -nt-                                                                |
|   | SIGP, SIGM (6601, 02, ...)                                                                            |                  |   | 520.000 | -nt-                                                                |
|   | CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)                                                                    |                  |   | 307.000 | -nt-                                                                |
|   | CBP, CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)                                                              |                  |   | 361.000 | -nt-                                                                |
|   | PT20 - (3601, 02, ...) G                                                                              |                  |   | 709.000 | -nt-                                                                |

| 1 | 2                                                                    | 3                | 4       | 5    | 6 |
|---|----------------------------------------------------------------------|------------------|---------|------|---|
|   | <b>Kích thước 60x60 cm (TS1-TS2-TS3-TS4-TS5-TS6)</b>                 |                  |         |      |   |
|   | TS1 - TS2 - TS3 (02,12, 15, 17, 21,...)                              | -                | 254.000 | -nt- |   |
|   | TS1 - TS2 - TS5 (00,10, 14, 24, 36)                                  | -                | 280.000 | -nt- |   |
|   | TS5 , TS6 (01, 02, 03,04)                                            | -                | 205.000 | -nt- |   |
|   | MDD (35, 37...)                                                      | -                | 254.000 | -nt- |   |
|   | MDD (01,02...)                                                       | -                | 205.000 | -nt- |   |
|   | <b>Kích thước 80x80 cm kỹ thuật số(Inkjet)</b>                       |                  |         |      |   |
|   | ECOD (01,02...20,21...)                                              | -                | 320.000 | -nt- |   |
|   | ECO-S (01,02...20,21...), ECO-M , TM , TB                            | -                | 252.000 | -nt- |   |
|   | MDK (01,02...621,22...001,02...)                                     | -                | 225.000 | -nt- |   |
|   | MDP (01,02...21,22) UTB                                              | -                | 225.000 | -nt- |   |
|   | MD (01, 02,...)                                                      | -                | 327.000 | -nt- |   |
|   | SIGP, SIGM (8801, 02, ...)                                           | -                | 558.000 | -nt- |   |
|   | CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)                                   | -                | 402.000 | -nt- |   |
|   | CBP , CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)                            | -                | 477.000 | -nt- |   |
|   | <b>Kích thước 80x80 cm (TS1-TS2-TS3-TS4-TS5-TS6)</b>                 |                  |         |      |   |
|   | TS1 - TS2 - TS3 (12, 15, 17 , 21, ...)                               | -                | 307.000 | -nt- |   |
|   | TS1 - TS2 - TS4 - TS5 (00,10, 14, 24, 36)                            | -                | 341.000 | -nt- |   |
|   | TS5 , TS6 (01, 02, 03,04)                                            | -                | 236.000 | -nt- |   |
|   | MDD (35, 37...)                                                      | -                | 307.000 | -nt- |   |
|   | MDD (01,02...)                                                       | -                | 232.000 | -nt- |   |
|   | <b>Kích thước 60x120 cm kỹ thuật số(Inkjet)</b>                      |                  |         |      |   |
|   | PT (61201, 02,...)                                                   | -                | 586.000 | -nt- |   |
|   | MDK (61201, 02,...)                                                  | -                | 409.000 | -nt- |   |
|   | SIGP, SIGM (61201, 02,...)                                           | -                | 668.000 | -nt- |   |
|   | GT (61201, 02...25, 26, ...) MDK , CL, SH                            | -                | 409.000 | -nt- |   |
|   | DAS, PHS, SOK, (Q01, 02,...)                                         | -                | 614.000 | -nt- |   |
|   | <b>B. SP GẠCH CERAMIC VI GLACERA THẮNG LONG (L) &amp; HÀ NỘI (H)</b> |                  |         |      |   |
|   | <b>I. Sản phẩm ốp tường</b>                                          |                  |         |      |   |
|   | <b>Kích thước 25x40cm L (Q, LQ) 2500, 01, 09, 4</b>                  | d/m <sup>2</sup> | 80.000  | -nt- |   |
|   | <b>Kích thước 30x45cm L (B, BQ)</b>                                  |                  |         |      |   |
|   | B, BQ, UB 4501,02, .....53, 55, 85, 87, 89, 91 ...                   | -                | 100.000 | -nt- |   |
|   | B 4500                                                               | -                | 89.000  | -nt- |   |
|   | <b>Kích thước 30x60cm kỹ thuật số ceramic</b>                        | d/m <sup>2</sup> |         |      |   |
|   | F-FQ- KT (3601, 02, 12, 21, 23...)                                   | -                | 110.000 | -nt- |   |
|   | T (361,2...)                                                         | -                | 100.000 | -nt- |   |
|   | UB, UM (3601,02....)                                                 | -                | 110.000 | -nt- |   |
|   | PL (3601,02....)                                                     | -                | 243.000 | -nt- |   |
|   | <b>Kích thước 30x30, 30x60cm kỹ thuật số bán sứ</b>                  | -                | 110.000 | -nt- |   |
|   | BS ,UHM (3601,02.....31,32....)                                      | -                | 157.000 | -nt- |   |
|   | BS (3301,02.....31,32....)                                           | -                | 157.000 | -nt- |   |
|   | <b>Kích thước 15x60cm kỹ thuật số bán sứ</b>                         | -                |         |      |   |
|   | GT (15601,02....)                                                    | -                | 176.000 | -nt- |   |
|   | <b>Kích thước 30x30 , 30x60 cm kỹ thuật số bán sứ</b>                | -                |         |      |   |
|   | GW, RT (01,02,...)                                                   | -                | 225.000 | -nt- |   |
|   | <b>Kích thước 40x80 cm kỹ thuật số</b>                               |                  |         |      |   |
|   | TL (4801, 02,...05,06)                                               | -                | 184.000 | -nt- |   |
|   | TL (4801, 02,...05,06)A viên diêm                                    | -                | 277.000 | -nt- |   |
|   | <b>Kích thước 20x80cm kỹ thuật số</b>                                |                  |         |      |   |
|   | PL (2801,02....)                                                     | -                | 266.000 | -nt- |   |
|   | <b>II. Sản phẩm lát nền</b>                                          |                  |         |      |   |
|   | <b>Kích thước 30x30cm</b>                                            | d/m <sup>2</sup> |         |      |   |
|   | N, NP, FN, SP GF, (301,02...54,...)                                  | -                | 83.000  | -nt- |   |
|   | KS, GS, GQ, FQ, UM (301,02....)                                      | -                | 102.000 | -nt- |   |
|   | <b>Kích thước 40x40cm</b>                                            | -                |         |      |   |
|   | B, K, M, H, V (401,02...32,...)                                      | -                | 91.000  | -nt- |   |
|   | <b>Kích thước 50x50cm mài cạnh</b>                                   | -                |         |      |   |
|   | H, GM, KM, KQ, RM, VM (501,02...)                                    | -                | 94.000  | -nt- |   |
|   | <b>Kích thước 60x60cm kỹ thuật số xương bán sứ</b>                   |                  |         |      |   |
|   | B, M, UHM, UH, VPH VG, G (6601,02,...20,21)                          | d/m <sup>2</sup> | 130.000 | -nt- |   |
|   | PH (6601,02....)                                                     | d/m <sup>2</sup> | 176.000 | -nt- |   |
|   | <b>III. Sản phẩm ngoại thất</b>                                      |                  |         |      |   |
|   | <b>Cotto trắng men kích thước 40x40cm HD (401, 402,...)</b>          |                  |         |      |   |
|   | HD (401, 402,...)                                                    | d/m <sup>2</sup> | 83.000  | -nt- |   |
|   | <b>Ngói trắng men LR</b>                                             |                  |         |      |   |

| 1        | 2                                                                          | 3                |  |         | 6                                                              |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|------------------|--|---------|----------------------------------------------------------------|
|          | <b>R, G, Q</b> (01,02, ...,05, 06.....)                                    |                  |  | 172.000 | -nt-                                                           |
|          | <b>T</b> (01,02,...06...)                                                  |                  |  | 229.000 | -nt-                                                           |
|          | <b>S</b> (01,02,...06...)                                                  |                  |  | 225.000 | -nt-                                                           |
|          | <b>Sân vườn kích thước 40x40cm</b>                                         | -                |  |         |                                                                |
|          | <b>S, SA, SH, SM, SV, H, GF</b>                                            |                  |  | 93.000  | -nt-                                                           |
| <b>3</b> | <b>Ngói màu DIC và gạch bê tông nhẹ</b>                                    |                  |  |         | <b>Cty CP ĐT&amp;TM DIC Đà Nẵng</b>                            |
|          | Ngói lợp màu - DIC-Intraco (365,4x304,8)                                   | d/viên           |  | 14.000  | Lô E đường số 10 KCN Hòa Khánh ĐN                              |
|          | Ngói úp nóc - DIC-Intraco (338,8x220,2)                                    | -                |  | 25.000  | Tel: 3739566 - 3736896                                         |
| <b>4</b> | <b>Ngói và phụ kiện ngói lợp Trung Đô</b>                                  |                  |  |         | <b>Cty TNHH Việt Hương (nhà phân phối)</b>                     |
|          | Ngói lợp màu xanh (NTD 21) (11 viên/m <sup>2</sup> )                       | d/viên           |  | 19.000  | 37A Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng, |
|          | Ngói lợp màu Sôcôla (NTD 62) (11 viên/m <sup>2</sup> )                     | -                |  | 19.000  | Tel: 0236.3684868;0903559599                                   |
|          | Ngói lợp màu đỏ (NTD 51) (11 viên/m <sup>2</sup> )                         | -                |  | 19.000  | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )              |
|          | Ngói lợp màu huyết dụ (NTD 53) (11 viên/m <sup>2</sup> )                   | -                |  | 19.000  |                                                                |
|          | Ngói nóc (PKN: 21, 62, 51, 53) (3,3 viên/m)                                | -                |  | 47.000  | -nt-                                                           |
|          | Ngói cuối úp nóc (PKON: 21, 62, 51, 53)                                    | -                |  | 76.000  | -nt-                                                           |
|          | Ngói rìa (PKR: 21, 62, 51, 53) (4,5 viên/m)                                | -                |  | 44.000  | -nt-                                                           |
|          | Ngói ốp cuối rìa (PKOR: 21, 62, 51, 53)                                    | -                |  | 76.000  | -nt-                                                           |
|          | Ngói ghép 3 (PK3G: 21, 62, 51, 53)                                         | -                |  | 99.000  | -nt-                                                           |
| <b>5</b> | <b>Gạch ốp tường granite - Bạch Mã ( WH),loại 1</b>                        |                  |  |         | <b>Cty TNHH CN Gốm Bạch Mã (VN)- CN Đà Nẵng</b>                |
| 1        | <i>Gạch ốp granite 30x60</i>                                               | d/m2             |  |         | Lô 8 đường số 2 KCN An Đồn - ĐN                                |
|          | H3600, 18, 19, 20, 21, 22, 23 ,24, H36101                                  | -                |  | 221.000 | Tel: 0236 3931222                                              |
|          | HE36033, 34, 35, 36, 37, 39, 40, 43                                        | -                |  | 239.000 | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )              |
|          | HE36032, 38 , 41, 42, 44, 54                                               | -                |  | 263.000 |                                                                |
|          | H36012, 13, 14, 15                                                         | -                |  | 263.000 | -nt-                                                           |
| 2        | <i>Gạch ốp granite 30x60 - gạch điểm trang trí</i>                         |                  |  |         |                                                                |
|          | H36E5                                                                      | -                |  | 263.000 | -nt-                                                           |
|          | HHR3601                                                                    | -                |  | 252.000 | -nt-                                                           |
|          | HHR3603, HHR3604 , HHR3605                                                 | -                |  | 269.000 | -nt-                                                           |
|          | <b>Gạch lát nền granite - Bạch Mã ( WH),loại 1</b>                         |                  |  |         |                                                                |
| 1        | <i>Gạch lát nền granite 40x40</i>                                          |                  |  |         |                                                                |
|          | HG4000, 01, 02, 03, 04                                                     |                  |  | 178.000 | -nt-                                                           |
|          | HG4090                                                                     | -                |  | 208.000 | -nt-                                                           |
|          | H4001, 02, 03, 04                                                          | -                |  | 158.000 | -nt-                                                           |
| 2        | <i>Gạch lát nền granite 60x60</i>                                          |                  |  |         |                                                                |
|          | HG6001, 02 ,03, 04                                                         |                  |  | 247.000 | -nt-                                                           |
|          | M6000, 01, ,02 ,03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10                             | -                |  | 247.000 | -nt-                                                           |
|          | M6011, 12, 13                                                              |                  |  | 269.000 | -nt-                                                           |
|          | M6014. M6015                                                               | -                |  | 280.000 | -nt-                                                           |
|          | PL60500                                                                    |                  |  | 230.000 | -nt-                                                           |
| 3        | <i>Gạch lát nền granite 15x75</i>                                          |                  |  |         |                                                                |
|          | H75001, 03, 05, 06, 07                                                     |                  |  | 258.000 | -nt-                                                           |
| <b>6</b> | <b>Gạch Đồng Tâm</b>                                                       |                  |  |         | <b>CN Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm tại Đà Nẵng</b>                 |
| <b>*</b> | <b>Gạch granite (loại AA)</b>                                              |                  |  |         | Lô 3 Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc                      |
| 1        | 8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+                                 | d/m <sup>l</sup> |  | 308.000 | SĐT: 0911464999:A. Thành                                       |
| 2        | 100ROME002-H+/003-H+                                                       | -                |  | 491.000 | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )              |
| 3        | 6060PLATINUM001/ 002/ 003/ 004                                             | -                |  | 410.000 |                                                                |
| 4        | 8080PLATINUM001/ 002/ 003/ 004                                             | -                |  | 589.000 | -nt-                                                           |
| 5        | 6060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008                         | -                |  | 362.000 | -nt-                                                           |
| 6        | 3060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008                         | -                |  | 353.000 | -nt-                                                           |
| 7        | 3030GECKO001/ 002/ 003/ 004                                                | -                |  | 206.000 | -nt-                                                           |
| 8        | 4040GECKO001/ 002/ 003/ 004                                                | -                |  | 220.000 | -nt-                                                           |
| 9        | 3060GECKO001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 006QN/ 007/ 007QN/ 008/ 008QN/ 009/ | -                |  | 294.000 | -nt-                                                           |
| 10       | 2020HOAMY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012 (*)    | -                |  | 642.000 | -nt-                                                           |
| 11       | 1560WOOD007/008/009/010/011/012                                            | -                |  | 276.000 | -nt-                                                           |
| 12       | 2080WOOD007/008/009/010/011/012                                            | -                |  | 338.000 | -nt-                                                           |

| 1  | 2                                                                                                       | 3 |  |         | 6    |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|---------|------|
| 13 | 4080TAYBAC002                                                                                           | - |  | 290.000 | -nt- |
| 14 | 4040TAYBAC001/002/004/006/007/008                                                                       | - |  | 212.000 | -nt- |
| 15 | 4GA01 (*)                                                                                               | - |  | 226.000 | -nt- |
| 16 | 4GA43 (*)                                                                                               | - |  | 259.000 | -nt- |
| 17 | 3060PHUQUY001/ 001QN/ 002/ 002QN/ 003/ 003QN/ 004/ 004QN                                                | - |  | 245.000 | -nt- |
| 18 | 3060SAHARA005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012                                                        | - |  | 245.000 | -nt- |
| 19 | 6060TAMDAO001/ 001QN/ 002/ 002QN/ 003                                                                   | - |  |         |      |
| 20 | 6060PHUSA002/ 002QN                                                                                     | - |  |         |      |
| 21 | 6060THACHNGOC001                                                                                        | - |  |         |      |
| 22 | 6060MOMENT001/003/003QN/004/004QN/005 /006/007/007QN/008/009                                            | - |  | 229.000 | -nt- |
| 23 | 6060VENUS001/002                                                                                        | - |  |         |      |
| 24 | 6060BINHTHUAN001/ 002/ 005                                                                              | - |  |         |      |
| 25 | 6060DA004-FP/ 004QN-FP/ 005-FP/ 005QN-FP/ 007-FP/ 007QN-FP/ 008-FP/ 012-FP/ 012QN-FP/ 014-FP / 014QN-FP | - |  | 240.000 | -nt- |
| 26 | 6060DA016-FP/ 016QN-FP/ 017-FP/ 017QN-FP                                                                | - |  |         |      |
| 27 | 6060MOMENT002                                                                                           | - |  |         |      |
| 28 | 6060MOMENT010/ 010QN/ 011 / 011QN                                                                       | - |  | 243.000 | -nt- |
| 29 | 6060WS013/014                                                                                           | - |  |         |      |
| 30 | DTD6060HAIVAN001-FP                                                                                     | - |  |         |      |
| 31 | 6060HAIVAN003-FP/ 004-FP                                                                                | - |  | 253.000 | -nt- |
| 32 | DTD6060CARARAS002-FP                                                                                    | - |  |         |      |
| 33 | 6060DA015-FP                                                                                            | - |  |         |      |
| 34 | DTS6060BRIGHT001-FP                                                                                     | - |  |         |      |
| 35 | DTD6060TRUONGSON001-FP                                                                                  | - |  | 280.000 | -nt- |
| 36 | 6060SNOW001-FP                                                                                          | - |  |         |      |
| 37 | 6060HAIVAN005-FP/ 006-FP                                                                                | - |  |         |      |
| 38 | 6060DB006/014/038                                                                                       | - |  | 284.000 | -nt- |
| 39 | 6060DB032/034                                                                                           | - |  |         |      |
| 40 | 6060MARMOL002                                                                                           | - |  | 303.000 | -nt- |
| 41 | 6060MARMOL005                                                                                           | - |  | 322.000 | -nt- |
| 42 | DTD8080NAPOLEON003-H+/ 004-H+                                                                           | - |  |         | -nt- |
| 43 | 8080NAPOLEON005-H+/ 006-H+/ 009-H+/ 010-H+/ 011-H+/ 012-H+/014-H+                                       | - |  | 308.000 | -nt- |
| 44 | DTD8080TRUONGSON003-FP                                                                                  | - |  |         | -nt- |
| 45 | DTD8080TRUONGSON001-FP-H+ / 002-FP-H+                                                                   | - |  |         | -nt- |
| 46 | DTD8080FANSIPAN001-FP-H+                                                                                | - |  |         | -nt- |
| 47 | 8080FANSIPAN002-FP-H+/ 004-FP-H+/ 005-FP-H+/007-FP-H+                                                   | - |  | 338.000 | -nt- |
| 48 | 8080THUTHIEM001-FP-H+/ 002-FP-H+                                                                        | - |  |         | -nt- |
| 49 | 8080CARARAS001-FP-H+/ 002-FP-H+/003-FP-H+                                                               | - |  |         | -nt- |
| 50 | 8080DB100/006                                                                                           | - |  | 353.000 | -nt- |
| 51 | 8080FANSIPAN006-FP-H+                                                                                   | - |  | 355.000 | -nt- |
| 52 | 8080DB032                                                                                               | - |  | 388.000 | -nt- |
| 53 | 8080YALY002-FP-H+                                                                                       | - |  | 388.000 | -nt- |
| 54 | 8080MARMOL005                                                                                           | - |  |         |      |
| 55 | 8080DB038                                                                                               | - |  | 424.000 | -nt- |
| 56 | 8080YALY003-FP-H+                                                                                       | - |  | 442.000 | -nt- |
| 57 | 8080STONE003-FP-H+/005-FP-H+                                                                            | - |  | 338.000 | -nt- |
| 58 | 8080SNOW001-FP-H+                                                                                       | - |  |         | -nt- |
| 59 | 8080STONE004-FP-H+                                                                                      | - |  | 308.000 | -nt- |

| 1  | 2                                                                                                          | 3 | 4 | 5       | 6    |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---------|------|
| 60 | 100DB016 (*)                                                                                               | - |   | 568.000 | -nt- |
| 61 | 100MARMOL005                                                                                               | - |   | 562.000 | -nt- |
| 62 | 100DB038                                                                                                   | - |   | 648.000 | -nt- |
| 63 | 100VICTORIA005                                                                                             | - |   | 648.000 | -nt- |
| 64 | 4040CLG001/ 002                                                                                            | - |   |         |      |
| 65 | COTTOLA                                                                                                    | - |   | 648.000 | -nt- |
| 66 | 4040GREENERY002/003/004/005                                                                                | - |   |         |      |
| 67 | DTD4040TRUONGSA001/001LA                                                                                   | - |   | 214.000 | -nt- |
| 68 | DTD4040HOANGSA001/001LA                                                                                    | - |   |         |      |
| 69 | 3060GREENERY001/007                                                                                        | - |   |         |      |
| 70 | 3060TAYBAC011/011QN/012/012QN                                                                              | - |   | 245.000 | -nt- |
| 71 | 3060NHATRANG004/004QN/005/005QN                                                                            | - |   |         |      |
| 72 | 4080GECKO001/002/003/004/005                                                                               | - |   | 322.000 | -nt- |
| 73 | 3030MOSAIC001/006/007/008/009/ 010/013                                                                     | - |   | 371.000 | -nt- |
| 74 | 1530STONE001/002/003/004/005/006/007/008/<br>009/010/011/012/014/015                                       | - |   | 536.000 | -nt- |
|    | <b>Gạch Ceramic</b> (loại AA)                                                                              | - |   |         | -nt- |
| 1  | 2525BAOTHACH001 (*)                                                                                        | - |   |         |      |
| 2  | 2525CARARAS002 (*)                                                                                         | - |   | 145.000 | -nt- |
| 3  | 2525TAMDAO001 (*)                                                                                          | - |   |         |      |
| 4  | 3030TIENSA001/ 003 (*)                                                                                     | - |   |         |      |
| 5  | 3030TAMDAO001 (*)                                                                                          | - |   |         |      |
| 6  | 3030BANA001 (*)                                                                                            | - |   |         |      |
| 7  | 3030NGOCTRAI001/002 (*)                                                                                    | - |   | 174.000 | -nt- |
| 8  | 3030SAND002 (*)                                                                                            | - |   |         |      |
| 9  | 3030ROME002 (*)                                                                                            | - |   |         |      |
| 10 | 3030VENU002LA (*)                                                                                          | - |   |         |      |
| 11 | 3030ANDES003 (*)                                                                                           | - |   |         |      |
| 12 | 3030ANDES001 (*)                                                                                           | - |   | 196.000 | -nt- |
| 13 | 3030PHUSA001 (*)                                                                                           | - |   | 194.000 | -nt- |
| 14 | 300; 345; 387 (*)                                                                                          | - |   | 160.000 | -nt- |
| 15 | 469; 475; 484; 485 (*)                                                                                     | - |   | 155.000 | -nt- |
| 16 | 456; 467 (*)                                                                                               | - |   |         |      |
| 17 | 426 (*)                                                                                                    | - |   | 166.000 | -nt- |
| 18 | 428 (*)                                                                                                    | - |   |         | -nt- |
| 19 | 3060DELUXE005                                                                                              | - |   |         |      |
| 20 | 3060COTTON001                                                                                              | - |   |         |      |
| 21 | 3060RETRO001/ 002                                                                                          | - |   | 240.000 | -nt- |
| 22 | D3060RETRO001                                                                                              | - |   |         |      |
| 23 | 3060TIENSA003                                                                                              | - |   |         |      |
| 24 | 3060AMBER001/ 005/ 007/ 008                                                                                | - |   |         |      |
| 25 | 3060ROXY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007                                                                  | - |   |         |      |
| 26 | 3060SNOW001                                                                                                | - |   |         |      |
| 27 | D3060ROXY001/ 005                                                                                          | - |   | 255.000 | -nt- |
| 28 | D3060AROXY003                                                                                              | - |   |         |      |
| 29 | 4080ROXY001-H+/ 003-H+                                                                                     | - |   |         |      |
| 30 | 4080AMBER001-H+                                                                                            | - |   |         |      |
| 31 | 4080REGAL007-H+/ 010-H+/011-H+/ 014-H+/<br>015-H+/ 017-H+/ 018-H+                                          | - |   |         |      |
| 32 | 4080CARARAS001-H+/ 002-H+/<br>003-H+                                                                       | - |   | 290.000 | -nt- |
| 33 | 4080SNOW001-H+/002-H+                                                                                      | - |   |         |      |
| 34 | 4080FAME001-H+/002-H+/003-H+/004-<br>H+/005-H+/006-H+/007-H+/008-H+/009-<br>H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+ | - |   |         |      |
| 35 | D4080CARARAS003-H+                                                                                         | - |   | 321.000 | -nt- |
| 36 | D4080ORCHID001-H+                                                                                          | - |   |         |      |
| 37 | TL01/03 (*)                                                                                                | - |   | 174.000 | -nt- |

| 1  | 2                                                                                                          | 3       |  |           | 6               |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|-----------|-----------------|
| 38 | 2540CARARAS001 (*)                                                                                         | -       |  | 145.000   | -nt-            |
| 39 | 25400 (*)                                                                                                  | -       |  |           |                 |
| 40 | 2540BAOTHACH001 (*)                                                                                        | -       |  | 154.000   | -nt-            |
| 41 | 2540CARARAS002 (*)                                                                                         | -       |  |           |                 |
| 42 | 2540TAMDAO001 (*)                                                                                          | -       |  |           |                 |
| 43 | 3060CARARAS001                                                                                             | -       |  | 245.000   | -nt-            |
| 44 | 1020ROCK001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 010                                                        | -       |  | 196.000   | -nt-            |
| 45 | 1020COLOUR002/003/004/006/007/ 009/012/013/014/015/018/019                                                 | -       |  | 355.000   | -nt-            |
| 46 | 1020COLOUR010/016                                                                                          | -       |  | 427.000   | -nt-            |
| 47 | 2020MARINA001/002/003/004                                                                                  | -       |  | 174.000   | -nt-            |
| 24 | <b>Gạch kính</b>                                                                                           |         |  |           |                 |
| 25 | 19x19x9,5 (trắng)                                                                                          | đ/thùng |  | 274.000   | (6 viên/ thùng) |
| 26 | <b>Ngói màu (loại AA)</b>                                                                                  | -       |  |           |                 |
|    | Ngói lợp chính (10viên/m2)                                                                                 | -       |  | 18.610    | -nt-            |
|    | Ngói nóc có gờ (3viên/mét)                                                                                 | -       |  | 29.160    | -nt-            |
|    | Ngói rìa                                                                                                   | -       |  | 29.160    | -nt-            |
| 1  | Ngói đuôi (cuối mái)                                                                                       | -       |  | 45.360    | -nt-            |
| 2  | Ngói ốp cuối nóc - Phải                                                                                    | -       |  | 45.360    | -nt-            |
| 3  | Ngói ốp cuối nóc - trái                                                                                    | -       |  | 45.360    | -nt-            |
| 4  | Ngói ốp cuối rìa                                                                                           | -       |  | 45.360    | -nt-            |
| 5  | Ngói chạc 2 (Ngói L phải/ Ngói L trái)                                                                     | -       |  | 52.920    | -nt-            |
| 6  | Ngói chạc T                                                                                                | -       |  | 52.920    | -nt-            |
| 7  | Ngói chạc 3                                                                                                | -       |  | 52.920    | -nt-            |
| 8  | Ngói chạc 4                                                                                                | -       |  | 52.920    | -nt-            |
| 9  | Ngói nóc có gờ có giá gắn ống                                                                              | -       |  | 216.000   | -nt-            |
| 10 | Ngói chạc 3 có giá gắn ống                                                                                 | -       |  | 216.000   | -nt-            |
| 11 | Ngói chạc 4 có giá gắn ống                                                                                 | -       |  | 216.000   | -nt-            |
| 12 | Ngói lợp có giá gắn ống                                                                                    | -       |  | 216.000   | -nt-            |
|    | <b>Chất chống thấm, Keo dán gạch, Bột chà roan:</b>                                                        |         |  |           |                 |
| 1  | AQUSEAL 60AQU0000B<br>(Chống thấm tường và sàn)<br>- Chịu thời tiết khắc nghiệt<br>- Dễ thi công (1 kg)    | đ/lon   |  | 100.000   | -nt-            |
| 2  | AQUSEAL 60AQU0000B<br>(Chống thấm tường và sàn)<br>- Chịu thời tiết khắc nghiệt<br>- Dễ thi công (4 kg)    | đ/thùng |  | 375.000   | -nt-            |
| 3  | AQUSEAL 60AQU0000T<br>(Chống thấm tường và sàn)<br>- Chịu thời tiết khắc nghiệt<br>- Dễ thi công (20 kg)   | đ/thùng |  | 1.688.000 | -nt-            |
| 4  | GECKO 60GEW0000H<br>(Keo dán gạch ốp tường)<br>- Bám dính cao, dễ thi công<br>- Không cần ngâm gạch (5kg)  | đ/thùng |  | 60.000    | -nt-            |
| 5  | GECKO 60GEW0000H<br>(Keo dán gạch ốp tường)<br>- Bám dính cao, dễ thi công<br>- Không cần ngâm gạch (25kg) | đ/thùng |  | 258.000   | -nt-            |
| 6  | GECKO 60GEF0000H<br>(Keo dán gạch lát sàn)<br>- Bám dính cao, dễ thi công<br>- Không cần ngâm gạch (5kg)   | đ/thùng |  | 50.000    | -nt-            |
| 7  | GECKO 60GEF0000H<br>(Keo dán gạch lát sàn)<br>- Bám dính cao, dễ thi công<br>- Không cần ngâm gạch (25kg)  | đ/thùng |  | 217.000   | -nt-            |
| 8  | <b>BỘT CHÀ ROAN</b>                                                                                        |         |  |           |                 |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                                    | 3       |  |         | 6    |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|---------|------|
|   | <b>KHÁNG KHUẨN GROUTEX</b><br><b>- Kháng khuẩn</b><br>- Độ bền cao, chịu chà rửa<br>9 - Chống bám bẩn, rêu mốc<br>- Chống nứt<br>Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 01, 02, 03, 04 07, 10 13 (1kg)  | đ/lon   |  | 33.000  | -nt- |
|   | <b>KHÁNG KHUẨN GROUTEX</b><br><b>- Kháng khuẩn</b><br>- Độ bền cao, chịu chà rửa<br>10 - Chống bám bẩn, rêu mốc<br>- Chống nứt<br>Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 01, 02, 03, 04 07, 10 13 (5kg) | đ/thùng |  | 143.000 | -nt- |
|   | <b>KHÁNG KHUẨN GROUTEX</b><br><b>- Kháng khuẩn</b><br>- Độ bền cao, chịu chà rửa<br>11 - Chống bám bẩn, rêu mốc<br>- Chống nứt<br>Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 05, 06, 11, 14(1kg)            | đ/lon   |  | 39.000  | -nt- |
|   | <b>KHÁNG KHUẨN GROUTEX</b><br><b>- Kháng khuẩn</b><br>- Độ bền cao, chịu chà rửa<br>1 - Chống bám bẩn, rêu mốc<br>- Chống nứt<br>Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 05, 06, 11, 14(5kg)             | đ/thùng |  | 168.000 | -nt- |
|   | <b>KHÁNG KHUẨN GROUTEX</b><br><b>- Kháng khuẩn</b><br>- Độ bền cao, chịu chà rửa<br>2 - Chống bám bẩn, rêu mốc<br>- Chống nứt<br>Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 08, 09, 12, 15 (1kg)            | đ/lon   |  | 47.000  | -nt- |
|   | <b>KHÁNG KHUẨN GROUTEX</b><br><b>- Kháng khuẩn</b><br>- Độ bền cao, chịu chà rửa<br>3 - Chống bám bẩn, rêu mốc<br>- Chống nứt<br>Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 08, 09, 12, 15 (5kg)            | đ/thùng |  | 209.000 | -nt- |
|   | <b>GROUTEX</b><br>- Độ bền cao, chịu chà rửa<br>4 - Chống bám bẩn, rêu mốc<br>- Chống nứt<br>Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 01, 02, 03, 04 07, 10 13                                            | đ/lon   |  | 22.000  | -nt- |
|   | <b>GROUTEX</b><br>- Độ bền cao, chịu chà rửa<br>5 - Chống bám bẩn, rêu mốc<br>- Chống nứt<br>Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 01, 02, 03, 04 07, 10 13                                            | đ/thùng |  | 95.000  | -nt- |
|   | <b>GROUTEX</b><br>- Độ bền cao, chịu chà rửa<br>6 - Chống bám bẩn, rêu mốc<br>- Chống nứt<br>Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 05, 06, 11, 14(1kg)                                                 | đ/lon   |  | 26.000  | -nt- |

| 1  | 2                                                                                                                                                    | 3                |         |         | 6                                                                                      |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 7  | <b>GROUTEX</b><br>- Độ bền cao, chịu chà rửa<br>- Chống bám bẩn, rêu mốc<br>- Chống nứt<br>Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm 'Mã số: 05, 06, 11, 14 (5kg) | đ/thùng          |         | 112.000 | -nt-                                                                                   |
| 8  | <b>GROUTEX</b><br>- Độ bền cao, chịu chà rửa<br>- Chống bám bẩn, rêu mốc<br>- Chống nứt<br>Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm 'Mã số: 08, 09, 12, 15 (1kg) | đ/lon            |         | 31.000  | -nt-                                                                                   |
| 9  | <b>GROUTEX</b><br>- Độ bền cao, chịu chà rửa<br>- Chống bám bẩn, rêu mốc<br>- Chống nứt<br>Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm 'Mã số: 08, 09, 12, 15 (5kg) | đ/thùng          |         | 139.000 |                                                                                        |
| 7  | <b>Keo dán gạch đá và vữa xây gạch không nung Kelas</b>                                                                                              |                  |         |         | <b>Cty CP Khải Minh An</b>                                                             |
| 1  | Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu xám)- bao 25kg (ốp nền và tường thấp <3m)                                                                              | đ/bao            |         | 145.000 | 36 Trần Bình Trọng ĐN; Tel: 6251,668                                                   |
| 2  | Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu trắng)- bao 25kg (ốp Mosaic)                                                                                           | -                |         | 240.000 | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)                                       |
| 3  | Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu xám)- bao 25kg (ốp tường, hồ bơi)                                                                                      | -                |         | 185.000 | -nt-                                                                                   |
| 4  | Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu trắng)- bao 25kg (ốp Mosaic hồ bơi)                                                                                    | -                |         | 260.000 | -nt-                                                                                   |
| 5  | Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu xám)- bao 25kg (ốp gạch đá tấm lớn, ốp trần)                                                                           | -                |         | 330.000 | -nt-                                                                                   |
| 6  | Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu trắng)- bao 25kg                                                                                                       | -                |         | 405.000 | -nt-                                                                                   |
| 7  | Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao 20kg                                                                                                   | -                |         | 345.000 | -nt-                                                                                   |
| 8  | Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao 1kg                                                                                                    | -                |         | 17.000  | -nt-                                                                                   |
| 9  | Vữa xây gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)- MOAAC 01 - bao 50kg                                                                                        | -                |         | 225.000 | -nt-                                                                                   |
| 10 | Vữa trát gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)- MOAAC 02 - bao 50kg                                                                                       | -                |         | 210.000 | -nt-                                                                                   |
| 9  | <b>Gạch bê tông tự chèn</b>                                                                                                                          |                  |         |         | <b>Công Ty Cổ Phần Bê Tông Nhẹ</b>                                                     |
|    | Gạch TH01 (4 viên góc và 1 viên giữa) KT tổng thể (500x500x60)mm, M600                                                                               | đ/m <sup>2</sup> | 276.000 | 295.000 | 499 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng            |
|    | Gạch lục giác hoa văn (300x270x60) mm, M600                                                                                                          | đ/m <sup>2</sup> | 255.000 | 273.000 | Tel: 0935.643.668 - Hotline :0935.404.279                                              |
|    | Gạch vuông (250x250x60)mm, M600                                                                                                                      | đ/m <sup>2</sup> | 255.000 |         | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT ) - Trừ xã Hòa Bắc của Huyện Hòa Vang) |
|    | Gạch chữ H (320x270x60)mm, M600                                                                                                                      | đ/m <sup>2</sup> | 255.000 | 273.000 |                                                                                        |
| 10 | <b>Gạch Terrazzo</b>                                                                                                                                 |                  |         |         | <b>Công TY TNHH Đào Gia Thịnh</b>                                                      |
|    | Gạch ngoại thất loại 1 màu ghi KT (300x300x30) mm                                                                                                    | đ/viên           |         | 7.000   | Thôn Cẩm Văn Tây, Xã Điện Hồng, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam                        |
|    | Gạch ngoại thất loại 1 màu vàng, đỏ KT (300x300x30) mm                                                                                               | -                |         | 8.000   | Tel: 0868074567;0905767877                                                             |
|    | Gạch ngoại thất loại 1 màu ghi KT (400x400x30) mm                                                                                                    | -                |         | 13.000  | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                                      |
|    | Gạch ngoại thất loại 1 màu vàng, đỏ KT (400x400x30) mm                                                                                               | -                |         | 14.000  |                                                                                        |
| 11 | <b>Ngói Secoin</b>                                                                                                                                   |                  |         |         | <b>Công ty cổ phần Secoin Đà Nẵng</b>                                                  |
|    | Ngói phẳng kiểu pháp (345x406x12)mm                                                                                                                  | đ/viên           |         | 16.000  | KCN Hòa Khánh, Hòa Khánh Bắc                                                           |

| 1  | 2                                                                        | 3                |         |         | 6                                                                                                      |
|----|--------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | Ngói giả đá<br>(345x406x12)mm                                            | -                |         | 16.000  | Tel: 0236.3841.777; 0936241989                                                                         |
|    | Ngói sóng tròn<br>(422x334x8)mm                                          | -                |         | 13.000  | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                                                      |
|    | Gạch Terrazzo<br>(300x300x30)mm                                          | -                |         | 7.000   |                                                                                                        |
|    | Gạch Terrazzo<br>(400x400x32)mm                                          | -                |         | 12.600  |                                                                                                        |
|    | Gạch Sip 6<br>(225x112.5x60)                                             | -                |         | 2.500   | -nt-                                                                                                   |
|    | Gạch Sip 1<br>(200x100x60)                                               | -                |         | 2.200   | -nt-                                                                                                   |
| 12 | <b>GẠCH ỐP LÁT</b>                                                       |                  |         |         | <b>Công ty Cổ phần Khải Minh An</b>                                                                    |
| 1  | ĐÁ GRANITE                                                               |                  |         |         | Đc: 36 Trần Bình Trọng -Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng                                                      |
| 1  | Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1694 - 5x60cm dày 2cm                  | d/m <sup>2</sup> | 628.000 | 628.000 | Xưởng SX: 191 Lê Trọng Tấn- Đà Nẵng                                                                    |
| 2  | Đá Granite- vàng nhạt- nhám ráp- GVKN #1038 - 30x60cm dày 2cm            | -                | 355.000 | 355.000 | Tel: 0236.6286900<br>Hotline : 0932.00.47.49                                                           |
| 3  | Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1070 - 30x60cm dày 2cm                 | -                | 535.000 | 535.000 | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT - Trừ xã Hòa Bắc của huyện Hòa Vang).<br>Không bao gồm Pallet |
| 4  | Đá Granite- vàng- nhám sần- GVB #161 - 30x60cm dày 3cm                   | -                | 588.000 | 588.000 | -nt-                                                                                                   |
| 5  | Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1695 - 30x60cm dày 5cm                 | -                | 835.000 | 835.000 | -nt-                                                                                                   |
| 6  | Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1696 - 60x60cm dày 2cm                | -                | 575.000 | 575.000 | -nt-                                                                                                   |
| 7  | Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1697 - 60x120cm dày 2cm               | -                | 603.000 | 603.000 | -nt-                                                                                                   |
| 8  | Đá Granite- vàng- rãnh sọc- GVBKS #1698 - 15x60cm dày 2cm                | -                | 675.000 | 675.000 | -nt-                                                                                                   |
| 9  | Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1699 - 5x60cm dày 2cm     | -                | 332.000 | 332.000 | -nt-                                                                                                   |
| 10 | Đá Granite- trắng hạt trung- nhám sần- GTBZSL #1067 - 30x60cm dày 2cm    | -                | 296.000 | 296.000 | -nt-                                                                                                   |
| 11 | Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1068 - 30x60cm dày 2cm    | -                | 265.000 | 265.000 | -nt-                                                                                                   |
| 12 | Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1709 - 30x60cm dày 3cm    | -                | 405.000 | 405.000 | -nt-                                                                                                   |
| 13 | Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1710 - 30x60cm dày 5cm    | -                | 567.000 | 567.000 | -nt-                                                                                                   |
| 14 | Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1711 - 60x60cm dày 2cm  | -                | 304.000 | 304.000 | -nt-                                                                                                   |
| 15 | Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1712 - 60x120cm dày 2cm | -                | 332.000 | 332.000 | -nt-                                                                                                   |
| 16 | Đá Granite- trắng hạt trung- rãnh sọc- GTKSZSL #1714 - 15x60cm dày 2cm   | -                | 379.000 | 379.000 | -nt-                                                                                                   |
| 17 | Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1649 - 5x60cm dày 2cm       | -                | 447.000 | 447.000 | -nt-                                                                                                   |
| 18 | Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1130 - 30x60cm dày 2cm      | -                | 376.000 | 376.000 | -nt-                                                                                                   |
| 19 | Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám sần- GTBZPM #1713 - 30x60cm dày 2cm      | -                | 416.000 | 416.000 | -nt-                                                                                                   |
| 20 | Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #652 - 30x60cm dày 3cm       | -                | 384.000 | 384.000 | -nt-                                                                                                   |
| 21 | Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1716 - 30x60cm dày 5cm      | -                | 769.000 | 769.000 | -nt-                                                                                                   |
| 22 | Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1717 - 60x60cm dày 2cm    | -                | 384.000 | 384.000 | -nt-                                                                                                   |
| 23 | Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1718 - 60x120cm dày 2cm   | -                | 409.000 | 409.000 | -nt-                                                                                                   |
| 24 | Đá Granite- trắng hạt mịn- rãnh sọc- GTKSZPM #1719 - 15x60cm dày 2cm     | -                | 508.000 | 508.000 | -nt-                                                                                                   |
| 25 | Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1667 - 5x60cm dày 2cm                | -                | 488.000 | 488.000 | -nt-                                                                                                   |

| 1  | 2                                                                                       | 3 |           |           | 6    |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------|------|
| 26 | Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1053 - 30x60cm dày 2cm                              | - | 424.000   | 424.000   | -nt- |
| 27 | Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1662 - 30x60cm dày 3cm                              | - | 461.000   | 461.000   | -nt- |
| 28 | Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1665 - 30x60cm dày 5cm                              | - | 753.000   | 753.000   | -nt- |
| 29 | Đá Granite- xám đen- láng mờ- GXMH #1054 - 30x60cm dày 2cm                              | - | 545.000   | 545.000   | -nt- |
| 30 | Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1691 - 60x60cm dày 2cm                            | - | 753.000   | 753.000   | -nt- |
| 31 | Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1692 - 60x120cm dày 2cm                           | - | 753.000   | 753.000   | -nt- |
| 32 | Đá Granite- xám đen- rãnh sọc- GXXKS #1720 - 15x60cm dày 2cm                            | - | 515.000   | 515.000   | -nt- |
| 33 | Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1721 - 5x60cm dày 2cm                                   | - | 485.000   | 485.000   | -nt- |
| 34 | Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #153 - 30x60cm dày 2cm                                   | - | 544.000   | 544.000   | -nt- |
| 35 | Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1722 - 30x60cm dày 3cm                                  | - | 732.000   | 732.000   | -nt- |
| 36 | Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1723 - 30x60cm dày 5cm                                  | - | 1.089.000 | 1.089.000 | -nt- |
| 37 | Đá Granite- đen- láng mờ- GDMH #1724 - 30x60cm dày 2cm                                  | - | 637.000   | 637.000   | -nt- |
| 38 | Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1725 - 60x60cm dày 2cm                                | - | 953.000   | 953.000   | -nt- |
| 39 | Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1726 - 60x120cm dày 2cm                               | - | 997.000   | 997.000   | -nt- |
| 40 | Đá Granite- đen- rãnh sọc- GDKKS #1727 - 15x60cm dày 2cm                                | - | 661.000   | 661.000   | -nt- |
| 41 | Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1730 - 5x60cm dày 2cm                             | - | 689.000   | 689.000   | -nt- |
| 42 | Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #134 - 30x60cm dày 2cm                             | - | 548.000   | 548.000   | -nt- |
| 43 | Đá Granite- Bazan đen- nhám sần- BZB #1139 - 30x60cm dày 3cm                            | - | 565.000   | 565.000   | -nt- |
| 44 | Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #135 - 30x60cm dày 3cm                             | - | 595.000   | 595.000   | -nt- |
| 45 | Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1728 - 30x60cm dày 5cm                            | - | 875.000   | 875.000   | -nt- |
| 46 | Đá Granite- Bazan đen- láng mờ- BZMH #211 - 30x60cm dày 2cm                             | - | 515.000   | 515.000   | -nt- |
| 47 | Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1061 - 60x60cm dày 2cm                          | - | 745.000   | 745.000   | -nt- |
| 48 | Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1736 - 60x120cm dày 2cm                         | - | 819.000   | 819.000   | -nt- |
| 49 | Đá Granite- Bazan đen- rãnh sọc- BZKKS #1729 - 15x60cm dày 2cm                          | - | 689.000   | 689.000   | -nt- |
| 50 | Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #65 - 10x20cm dày 1cm                              | - | 169.000   | 169.000   | -nt- |
| 51 | Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1734 - 15x60cm dày 2cm                            | - | 332.000   | 332.000   | -nt- |
| 52 | Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1731 - 30x60cm dày 2cm                            | - | 332.000   | 332.000   | -nt- |
| 53 | Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #158 - 30x60cm dày 3cm                             | - | 384.000   | 384.000   | -nt- |
| 54 | Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1732 - 30x60cm dày 5cm                            | - | 455.000   | 455.000   | -nt- |
| 55 | Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1733 - 60x60cm dày 2cm                            | - | 369.000   | 369.000   | -nt- |
| 56 | Đá granite- ghép que 10x50cm- cắt bằng- đen tổ ong- Ghep #624 - ghép que 10x50cm        | - | 351.000   | 351.000   | -nt- |
| 57 | Đá granite- đa quy cách dài 30cm- cắt bằng- đen tổ ong- OX #1048 - đa quy cách dài 30cm | - | 264.000   | 264.000   | -nt- |

| 1  | 2                                                                                              | 3 |           |           | 6    |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------|------|
| 58 | Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- trắng hạt mịn- GTKZKH #1653 - đa quy cách dài 60cm | - | 441.000   | 441.000   | -nt- |
| 59 | Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- vàng- GVKN #1050 - đa quy cách dài 60cm            | - | 443.000   | 443.000   | -nt- |
| 60 | Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- xám đen- GXK #1658 - đa quy cách dài 60cm          | - | 476.000   | 476.000   | -nt- |
| 61 | Đá granite- đa quy cách dài 60cm- cắt bằng- đen tổ ong- OX #1659 - đa quy cách dài 60cm        | - | 300.000   | 300.000   | -nt- |
| 62 | Đá granite- thốt tròn D>40cm- cắt bằng- Bazan đen- BZT #1100 - thốt tròn D>40cm                | - | 101.000   | 101.000   | -nt- |
| II | ĐÁ HOA                                                                                         | - |           |           | -nt- |
| 1  | Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #113 - 7,5x22cm dày 1cm                                        | - | 221.000   | 221.000   | -nt- |
| 2  | Đá hoa- xanh đậm- bóc lỗi- XRT #931 - 10x20cm dày 1,5cm                                        | - | 184.000   | 184.000   | -nt- |
| 3  | Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #913 - 15x30cm dày 1cm                                          | - | 221.000   | 221.000   | -nt- |
| 4  | Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMH #1267 - 30x60cm dày 2cm                                        | - | 332.000   | 332.000   | -nt- |
| 5  | Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1737 - 60x60cm dày 2cm                                         | - | 515.000   | 515.000   | -nt- |
| 6  | Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMCV #1735 - 15x30cm dày 1cm                                      | - | 289.000   | 289.000   | -nt- |
| 7  | Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMC #148 - 30x60cm dày 2cm                                        | - | 409.000   | 409.000   | -nt- |
| 8  | Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #150 - 30x60cm dày 2cm                                         | - | 348.000   | 348.000   | -nt- |
| 9  | Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #151 - 30x60cm dày 3cm                                         | - | 393.000   | 393.000   | -nt- |
| 10 | Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #1751 - 30x60cm dày 5cm                                        | - | 1.040.000 | 1.040.000 | -nt- |
| 11 | Đá hoa- xanh đậm- rãnh sọc- XRKS #1744 - 15x60cm dày 2cm                                       | - | 431.000   | 431.000   | -nt- |
| 12 | Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #21 - 7,5x22cm dày 1cm                                            | - | 197.000   | 197.000   | -nt- |
| 13 | Đá hoa- trắng- bóc lỗi- TST #799 - 10x20cm dày 1,5cm                                           | - | 163.000   | 163.000   | -nt- |
| 14 | Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #795 - 15x30cm dày 1cm                                            | - | 197.000   | 197.000   | -nt- |
| 15 | Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #192 - 30x60cm dày 2cm                                             | - | 221.000   | 221.000   | -nt- |
| 16 | Đá hoa- trắng- láng bóng- TSMB #1740 - 60x60cm dày 2cm                                         | - | 616.000   | 616.000   | -nt- |
| 17 | Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #64 - 7,5x22cm dày 1cm                                             | - | 176.000   | 176.000   | -nt- |
| 18 | Đá hoa- vàng- bóc lỗi- VKT #62 - 10x20cm dày 1,5cm                                             | - | 197.000   | 197.000   | -nt- |
| 19 | Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #862 - 15x30cm dày 1cm                                             | - | 191.000   | 191.000   | -nt- |
| 20 | Đá hoa- vàng- láng mờ- VKM #1739 - 30x60cm dày 2cm                                             | - | 397.000   | 397.000   | -nt- |
| 21 | Đá hoa- vàng- láng bóng- VKMB #1738 - 60x60cm dày 2cm                                          | - | 616.000   | 616.000   | -nt- |
| 22 | Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #115 - 7,5x22cm dày 1cm                                         | - | 216.000   | 216.000   | -nt- |
| 23 | Đá hoa- xám đen- bóc lỗi- DKT #63 - 10x20cm dày 1,5cm                                          | - | 169.000   | 169.000   | -nt- |
| 24 | Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #1118 - 15x30cm dày 1cm                                         | - | 231.000   | 231.000   | -nt- |
| 25 | Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKM #206 - 30x60cm dày 2cm                                           | - | 308.000   | 308.000   | -nt- |
| 26 | Đá hoa- xám đen- láng bóng- DKMB #1752 - 60x60cm dày 2cm                                       | - | 616.000   | 616.000   | -nt- |

| 1  | 2                                                                                    | 3 |           |           | 6    |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------|------|
| 27 | Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKMCV #1012 - 15x30cm dày 1cm                             | - | 287.000   | 287.000   | -nt- |
| 28 | Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #120 - 30x60cm dày 2cm                               | - | 449.000   | 449.000   | -nt- |
| 29 | Đá hoa- xám đen- nhám sần- DKB #152 - 30x60cm dày 2cm                                | - | 299.000   | 299.000   | -nt- |
| 30 | Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #27 - 7,5x22cm dày 1cm                                | - | 203.000   | 203.000   | -nt- |
| 31 | Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #414 - 15x30cm dày 1cm                                | - | 215.000   | 215.000   | -nt- |
| 32 | Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #190 - 30x60cm dày 1cm                                 | - | 207.000   | 207.000   | -nt- |
| 33 | Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #1745 - 30x60cm dày 2cm                                | - | 323.000   | 323.000   | -nt- |
| 34 | Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #74 - 7,5x22cm dày 1cm                          | - | 169.000   | 169.000   | -nt- |
| 35 | Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #419 - 15x30cm dày 1cm                          | - | 169.000   | 169.000   | -nt- |
| 36 | Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #202 - 30x60cm dày 1cm                           | - | 184.000   | 184.000   | -nt- |
| 37 | Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1747 - 30x60cm dày 2cm                          | - | 292.000   | 292.000   | -nt- |
| 38 | Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1746 - 60x60cm dày 2cm                          | - | 381.000   | 381.000   | -nt- |
| 39 | Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #20 - 7,5x22cm dày 1cm                            | - | 409.000   | 409.000   | -nt- |
| 40 | Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #107 - 15x30cm dày 1cm                            | - | 431.000   | 431.000   | -nt- |
| 41 | Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #201 - 30x60cm dày 2cm                             | - | 753.000   | 753.000   | -nt- |
| 42 | Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1748 - 60x60cm dày 2cm                            | - | 1.120.000 | 1.120.000 | -nt- |
| 43 | Đá hoa- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- vàng nhạt- GHEP #275 - ghép que 10x50cm         | - | 176.000   | 176.000   | -nt- |
| 44 | Đá hoa- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- xám đen- GHEP #276 - ghép que 10x50cm           | - | 169.000   | 169.000   | -nt- |
| 45 | Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- xanh đậm- XRMV #1478 - đa quy cách dài 30cm   | - | 261.000   | 261.000   | -nt- |
| 46 | Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- trắng- TSM #1480 - đa quy cách dài 30cm       | - | 252.000   | 252.000   | -nt- |
| 47 | Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- xám- XAM #56 - đa quy cách dài 30cm           | - | 256.000   | 256.000   | -nt- |
| 48 | Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- vàng socola- SOM #1472 - đa quy cách dài 30cm | - | 504.000   | 504.000   | -nt- |
| 49 | Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- láng mờ- xanh đậm- XRM #1045 - đa quy cách dài 60cm    | - | 283.000   | 283.000   | -nt- |
| 50 | Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- láng mờ- vàng socola- SOM #1044 - đa quy cách dài 60cm | - | 557.000   | 557.000   | -nt- |
| 51 | Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- nhám mịn- xám đen- DKPC #1474 - đa quy cách dài 60cm   | - | 489.000   | 489.000   | -nt- |
| 52 | Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- trắng- Soi #178 - sỏi quay 2x3cm                   | - | 47.000    | 47.000    | -nt- |
| 53 | Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- xám đen- Soi #180 - sỏi quay 2x3cm                 | - | 45.000    | 45.000    | -nt- |
| 54 | Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- vàng nhạt- Soi #181 - sỏi quay 2x3cm               | - | 47.000    | 47.000    | -nt- |
| 55 | Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1754 - mosaic 23x23mm                | - | 760.000   | 760.000   | -nt- |
| 56 | Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1755 - mosaic 23x23mm              | - | 788.000   | 788.000   | -nt- |
| 57 | Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1756 - mosaic 23x23mm          | - | 917.000   | 917.000   | -nt- |
| 58 | Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1757 - mosaic 48x48mm                | - | 704.000   | 704.000   | -nt- |

| 1   | 2                                                                                             | 3                |         |         | 6                                                                         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|---------|---------------------------------------------------------------------------|
| 59  | Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1758 - mosaic 48x48mm                       | -                | 788.000 | 788.000 | -nt-                                                                      |
| 60  | Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1759 - mosaic 48x48mm                   | -                | 917.000 | 917.000 | -nt-                                                                      |
| 61  | Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- trắng- Mosaic #220 - mosaic sỏi đẹp                          | -                | 453.000 | 453.000 | -nt-                                                                      |
| 62  | Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- xám đen- Mosaic #224 - mosaic sỏi đẹp                        | -                | 517.000 | 517.000 | -nt-                                                                      |
| 63  | Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- vàng socola- Mosaic #225 - mosaic sỏi đẹp                    | -                | 671.000 | 671.000 | -nt-                                                                      |
| 64  | Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- trắng- Mosaic #251 - mosaic que gãy                          | -                | 417.000 | 417.000 | -nt-                                                                      |
| 65  | Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- xám đen- Mosaic #238 - mosaic que gãy                        | -                | 476.000 | 476.000 | -nt-                                                                      |
| 66  | Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- vàng socola- Mosaic #236 - mosaic que gãy                    | -                | 847.000 | 847.000 | -nt-                                                                      |
| III | ĐÁ PHIÊN                                                                                      | -                |         |         | -nt-                                                                      |
| 1   | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDT #36 - 10x20cm dày 1cm                                       | -                | 87.000  | 87.000  | -nt-                                                                      |
| 2   | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #901 - 15x30cm dày 1cm                                      | -                | 101.000 | 101.000 | -nt-                                                                      |
| 3   | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1629 - 30x60cm dày 1,5cm                                   | -                | 191.000 | 191.000 | -nt-                                                                      |
| 4   | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #903 - 30x60cm dày 2cm                                      | -                | 197.000 | 197.000 | -nt-                                                                      |
| 5   | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1749 - 30x60cm dày 5cm                                     | -                | 415.000 | 415.000 | -nt-                                                                      |
| 6   | Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- xám đen- Ghep #165 - ghép que 10x50cm                  | -                | 207.000 | 207.000 | -nt-                                                                      |
| 7   | Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- phối vàng nhạt + xám đen- GHEP #278 - ghép que 10x50cm | -                | 172.000 | 172.000 | -nt-                                                                      |
| 8   | Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- phối xám đen + nâu vàng- GHEP #984 - ghép que 10x50cm  | -                | 215.000 | 215.000 | -nt-                                                                      |
| 9   | Đá phiến- chè lát D<20cm- bóc phẳng- xám đen- XDC #897 - chè lát D<20cm                       | -                | 33.000  | 33.000  | -nt-                                                                      |
| 10  | Đá phiến- chè lát D<20cm- bóc phẳng- vàng đất- VDC #836 - chè lát D<20cm                      | -                | 28.000  | 28.000  | -nt-                                                                      |
| 11  | Đá phiến- que gãy dài <25cm- bóc phẳng- xám đen- XDBI #164 - que gãy dài <25cm                | -                | 56.000  | 56.000  | -nt-                                                                      |
| IV  | ĐÁ SA THẠCH (THẠCH ANH )                                                                      | -                |         |         | -nt-                                                                      |
| 1   | Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #137 - 5x60cm dày 2cm                                    | -                | 359.000 | 359.000 | -nt-                                                                      |
| 2   | Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #167 - 30x60cm dày 2cm                                   | -                | 304.000 | 304.000 | -nt-                                                                      |
| 3   | Đá sa thạch- xám xanh- nhám sần- XSB #125 - 30x60cm dày 2cm                                   | -                | 339.000 | 339.000 | -nt-                                                                      |
| 4   | Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #168 - 30x60cm dày 3cm                                   | -                | 421.000 | 421.000 | -nt-                                                                      |
| 5   | Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #1750 - 30x60cm dày 5cm                                  | -                | 819.000 | 819.000 | -nt-                                                                      |
| 6   | Đá sa thạch- xám xanh- láng mờ- XSMH #215 - 30x60cm dày 2cm                                   | -                | 397.000 | 397.000 | -nt-                                                                      |
| 7   | Đá sa thạch- xám xanh- rãnh sọc- XSKKS #172 - 15x60cm dày 2cm                                 | -                | 351.000 | 351.000 | -nt-                                                                      |
| 13  | <b>Gạch Terazo</b>                                                                            |                  |         |         | <b>Công ty TNHH ANH PHƯƠNG BẮC NAM</b>                                    |
| 1   | Gạch Terazo ngoại thất màu ghi AP(300x300x30)mm                                               | d/m <sup>2</sup> |         | 82.000  | Tổ 2,Thôn Phước Hậu, Phước Thuận, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng |
| 2   | Gạch Terazo ngoại thất màu đỏ hoặc màu vàng AP(300x300x30)mm                                  | -                |         | 89.000  | Tel: 0982.444.566 (A. Hiếu)                                               |
| 3   | Gạch Terazo ngoại thất màu ghi AP(400x400x30)mm                                               | -                |         | 85.000  | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế                                |

| 1           | 2                                                                                               | 3                 |  |           | 6                                                                                                                                               |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4           | Gạch Terazo ngoại thất màu đỏ hoặc màu vàng AP(400x400x30)mm                                    | -                 |  | 91.000    | GTGT )                                                                                                                                          |
| <b>VII</b>  | <b>GỖ, VÁN ÉP, FORMICA, ...</b>                                                                 |                   |  |           |                                                                                                                                                 |
| 1           | Gỗ nhóm 4 xẻ hộp                                                                                | d/m <sup>3</sup>  |  | 5.182.000 | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                                                                                               |
| 2           | Gỗ nhóm 4 xẻ ván                                                                                | -                 |  | 5.609.000 |                                                                                                                                                 |
| 3           | Gỗ coffa, đà chống                                                                              | -                 |  | 2.300.000 | -nt-                                                                                                                                            |
| 4           | Gỗ nhóm 5,6 xẻ hộp                                                                              | -                 |  | 4.027.000 | -nt-                                                                                                                                            |
| 5           | Gỗ nhóm 5,6 xẻ ván                                                                              | -                 |  | 4.200.000 | -nt-                                                                                                                                            |
| 6           | Giấy dán Đài Loan                                                                               | d/5m <sup>2</sup> |  | 76.000    | -nt-                                                                                                                                            |
| 7           | Giấy dán Trung Quốc                                                                             | -                 |  | 43.000    | -nt-                                                                                                                                            |
| 8           | Giấy Decal dán kính                                                                             | d/m <sup>2</sup>  |  | 34.000    | -nt-                                                                                                                                            |
| 9           | Giấy Decal dán gỗ                                                                               | -                 |  | 15.000    | -nt-                                                                                                                                            |
| <b>VIII</b> | <b>CÁC LOẠI CỬA</b>                                                                             |                   |  |           |                                                                                                                                                 |
| 1           | <b>Loại cửa gỗ công nghiệp</b>                                                                  |                   |  |           | <b>Cty CP TVXD &amp;ĐT<br/>Quang Nguyễn - Đà Nẵng</b>                                                                                           |
| 1           | Cửa gỗ công nghiệp không có vân phun PU                                                         | d/m <sup>2</sup>  |  | 1.182.000 | 98 Tiểu La - Đà Nẵng                                                                                                                            |
| 2           | Khung bao gỗ công nghiệp tường 110                                                              | -                 |  | 182.000   | Tel: 0236 3634666 - 3630886                                                                                                                     |
| 3           | Khung bao gỗ công nghiệp tường 220                                                              | -                 |  | 227.000   |                                                                                                                                                 |
| 4           | Cửa gỗ công nghiệp có vân                                                                       | -                 |  | 1.091.000 | (Giá đến chân CT đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt , giá trên không bao gồm phí tháo và di dời cửa cũ, giá trên chưa bao gồm thuế GTGT). |
| 2           | <b>Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp</b>                                                  |                   |  |           | <b>Công ty TNHH Nam Việt Ý</b>                                                                                                                  |
|             | <b>HỆ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH</b>                                                                     |                   |  |           | TSC: 178 Lê Duy Đình, ĐN; Tel: 0236.3659677                                                                                                     |
| 1           | Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á                           | d/m2              |  | 1.677.000 | Nhà máy: Đường số 02 -KCN Hòa Cầm - ĐN                                                                                                          |
| 2           | Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu                          | -                 |  | 2.515.000 | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                                                                                               |
| 3           | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á          | -                 |  | 2.227.000 |                                                                                                                                                 |
| 4           | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu         | -                 |  | 3.341.000 | Không bao gồm chi phí lắp đặt                                                                                                                   |
| 5           | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á          | -                 |  | 2.421.000 | -nt-                                                                                                                                            |
| 6           | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu         | -                 |  | 3.632.000 | -nt-                                                                                                                                            |
| 7           | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á         | -                 |  | 2.657.000 | -nt-                                                                                                                                            |
| 8           | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu        | -                 |  | 3.985.000 | -nt-                                                                                                                                            |
|             | <b>HỆ CỬA SỔ: CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ TRƯỢT, 2 CÁCH MỞ QUAY, 1 CÁCH MỞ HẤT (CHƯA BAO GỒM PHỤ KIỆN)</b> |                   |  |           |                                                                                                                                                 |
| 1           | Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á                           | -                 |  | 2.158.000 | -nt-                                                                                                                                            |
| 2           | Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu                          | -                 |  | 3.238.000 | -nt-                                                                                                                                            |
| 3           | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á          | -                 |  | 2.757.000 | -nt-                                                                                                                                            |
| 4           | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu         | -                 |  | 4.135.000 | -nt-                                                                                                                                            |
| 5           | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á          | -                 |  | 2.911.000 | -nt-                                                                                                                                            |
| 6           | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu         | -                 |  | 4.367.000 | -nt-                                                                                                                                            |
| 7           | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á         | -                 |  | 3.038.000 | -nt-                                                                                                                                            |
| 8           | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu        | -                 |  | 4.556.000 | -nt-                                                                                                                                            |

| 1 | 2                                                                                                                 | 3 | 4 | 5         | 6    |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------|------|
|   | <b>HỆ CỬA ĐI: CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ TRƯỢT, 4 CÁCH MỞ TRƯỢT, 2 CÁCH MỞ QUAY, 1 CÁCH MỞ QUAY (CHƯA BAO GỒM PK)</b>       |   |   |           |      |
| 1 | Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á                                             | - |   | 2.496.000 | -nt- |
| 2 | Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu                                            | - |   | 3.744.000 | -nt- |
| 3 | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á                            | - |   | 3.128.000 | -nt- |
| 4 | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu                           | - |   | 4.692.000 | -nt- |
| 5 | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á                            | - |   | 3.256.000 | -nt- |
| 6 | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu                           | - |   | 4.883.000 | -nt- |
| 7 | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á                           | - |   | 3.615.000 | -nt- |
| 8 | Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu                          | - |   | 5.423.000 | -nt- |
|   | <b>PHỤ KIỆN KÈM THEO</b>                                                                                          |   |   |           |      |
|   | <b>HỆ CỬA SỔ MỞ TRƯỢT 2 CÁCH</b>                                                                                  |   |   |           |      |
| 1 | Khóa bán nguyệt, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GQ                                     | - |   | 247.000   | -nt- |
| 2 | Khóa bán nguyệt, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GU                                     | - |   | 341.000   | -nt- |
| 3 | Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GQ                            | - |   | 566.000   | -nt- |
| 4 | Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GU                            | - |   | 766.000   | -nt- |
| 5 | Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng ROTO                          | - |   | 2.056.000 | -nt- |
|   | <b>HỆ CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁCH</b>                                                                                   |   |   |           |      |
| 1 | Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS -                                                                     | - |   | 470.000   | -nt- |
| 2 | Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS -                                                                     | - |   | 1.189.000 | -nt- |
| 3 | Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS -                                                                     | - |   | 2.088.000 | -nt- |
|   | <b>HỆ CỬA SỔ MỞ QUAY 2 CÁCH</b>                                                                                   |   |   |           |      |
| 1 | Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng GQ                                      | - |   | 1.023.000 | -nt- |
| 2 | Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng GU                                      | - |   | 2.226.000 | -nt- |
| 3 | Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng ROTO                                    | - |   | 4.176.000 | -nt- |
|   | <b>HỆ CỬA SỔ MỞ CHỮ A</b>                                                                                         |   |   |           |      |
| 1 | Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng GQ                                               | - |   | 689.000   | -nt- |
| 2 | Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng GU                                               | - |   | 1.703.000 | -nt- |
| 3 | Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng ROTO                                             | - |   | 2.163.000 | -nt- |
| 4 | Tay nắm cài, bản lề chữ A, thanh chống - Hãng GQ                                                                  | - |   | 537.000   | -nt- |
| 5 | Tay nắm cài, bản lề chữ A, thanh chống - Hãng GU                                                                  | - |   | 1.428.000 | -nt- |
|   | <b>HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁCH WC</b>                                                                                |   |   |           |      |
| 1 | Tay nắm cửa đi, bộ khóa 1 điểm, Bản lề đại 03 cái - Hãng GQ                                                       | - |   | 1.147.000 | -nt- |
| 2 | Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, khóa chia bên ngoài - chốt lấy bên trong, bản lề đại 03 cái - hãng GU   | - |   | 3.368.000 | -nt- |
| 3 | Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, khóa chia bên ngoài - chốt lấy bên trong, bản lề đại 03 cái - hãng ROTO | - |   | 6.178.000 | -nt- |
|   | <b>HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁCH CÓ KHÓA</b>                                                                           |   |   |           |      |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                                 | 3                |  |            | 6                                                                            |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--|------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bàn lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng GQ                                                                                                            | -                |  | 1.570.000  | -nt-                                                                         |
| 2 | Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bàn lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng GU                                                                                                            | -                |  | 3.368.000  | -nt-                                                                         |
| 3 | Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bàn lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng ROTO                                                                                                          | -                |  | 6.178.000  | -nt-                                                                         |
|   | <b>HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁCH CÓ KHÓA</b>                                                                                                                                                           |                  |  |            |                                                                              |
| 1 | Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bàn lề đại 06 cái, chốt cánh phụ K15 trên dưới, 01 bộ khóa có chia - Hãng GQ                                                                            | -                |  | 2.527.000  | -nt-                                                                         |
| 2 | Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bàn lề đại 06 cái, chốt cánh phụ K15 trên dưới, 01 bộ khóa có chia - Hãng GU                                                                            | -                |  | 5.026.000  | -nt-                                                                         |
| 3 | Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bàn lề đại 06 cái, chốt đồ đồ động, 01 bộ khóa có chia - Hãng ROTO                                                                                      | -                |  | 11.939.000 | -nt-                                                                         |
|   | <b>HỆ CỬA ĐI TRƯỢT 2 CÁCH CÓ KHÓA</b>                                                                                                                                                             |                  |  |            |                                                                              |
| 1 | Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng GQ                                                                          | -                |  | 1.264.000  | -nt-                                                                         |
| 2 | Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng GU                                                                          | -                |  | 2.495.000  | -nt-                                                                         |
| 3 | Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng ROTO                                                                        | -                |  | 4.316.000  | -nt-                                                                         |
| 4 | <b>HỆ CỬA NHỰA uPVC ĐỒNG TÂM WINDOW - SỬ DỤNG THANH PROFILE</b>                                                                                                                                   |                  |  |            | <b>CN Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm tại Đà Nẵng</b>                               |
|   | Vách kính cố định, kính cường lực 5mm (1,0m*1,0m), PKKK GQ                                                                                                                                        | d/m2             |  | 1.287.000  | Lô 3 KCN Điện Nam - Điện Ngọc                                                |
|   | Cửa sổ 1 cánh mở hất ngoài (0,6m*1,2m), PKKK GQ                                                                                                                                                   | -                |  | 1.678.000  | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT ), bao gồm lắp đặt, phụ kiện |
|   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài (1,4m*1,4m), PKKK GQ                                                                                                                                                  | -                |  | 3.655.000  |                                                                              |
|   | Cửa sổ 2 cánh mở lùa (1,4m*1,6m), PKKK GQ                                                                                                                                                         | -                |  | 3.028.000  | -nt-                                                                         |
|   | Cửa đi 1 cánh mở quay (0,9m*2,4m), PKKK GQ                                                                                                                                                        | -                |  | 3.778.000  | -nt-                                                                         |
|   | Cửa đi 2 cánh mở quay (1,8m*2,3m), PKKK GQ                                                                                                                                                        | -                |  | 7.805.000  | -nt-                                                                         |
|   | Cửa đi 4 cánh mở xếp (2,8m*2,3m), PKKK GQ                                                                                                                                                         | -                |  | 18.471.000 | -nt-                                                                         |
|   | <b>HỆ CỬA NHỰA uPVC ĐỒNG TÂM WINDOW - SỬ DỤNG THANH PROFILE INOUTIC (ĐỨC), PHỤ KIỆN KIM KHÍ</b>                                                                                                   | -                |  |            |                                                                              |
|   | Vách kính cố định, kính cường lực 5mm (2,0m*3,0m), PKKK ROTO                                                                                                                                      | -                |  | 4.974.000  | -nt-                                                                         |
|   | Cửa sổ 1 cánh mở hất ngoài (0,7m*1,4m), PKKK ROTO                                                                                                                                                 | -                |  | 3.031.000  | -nt-                                                                         |
|   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài (1,4m*1,4m), PKKK ROTO                                                                                                                                                | -                |  | 5.907.000  | -nt-                                                                         |
|   | Cửa sổ 2 cánh mở lùa (1,4m*1,4m), PKKK ROTO                                                                                                                                                       | -                |  | 4.892.000  | -nt-                                                                         |
|   | Cửa đi 1 cánh mở quay (0,9m*2,2m), PKKK ROTO                                                                                                                                                      | -                |  | 8.672.000  | -nt-                                                                         |
|   | Cửa đi 2 cánh mở quay (1,8m*2,2m), PKKK ROTO                                                                                                                                                      | -                |  | 15.256.000 | -nt-                                                                         |
|   | Cửa đi 4 cánh mở lùa (2,8m*2,3m), PKKK ROTO                                                                                                                                                       | -                |  | 18.638.000 | -nt-                                                                         |
| 5 | <b>Các loại cửa Nhôm grando G9 xingffa VIP</b>                                                                                                                                                    |                  |  |            | <b>Công ty TNHH MTV sản xuất và thương mại Hoàng Minh Châu</b>               |
|   | Cửa đi 1 cánh mở quay, kích thước (700x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đơn điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho | d/m <sup>2</sup> |  | 3.455.000  | 42 Bắc Sơn, Hòa An, Cẩm Lệ<br>Tel: 0903.570506                               |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                                   | 3 |  |           | 6                                                                                                                                                    |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | Cửa đi 2 cánh mở quay, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho   | - |  | 3.318.000 | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT ), bao gồm lắp đặt, phụ kiện                                                                         |
|   | Cửa đi 4 cánh mở quay, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho   | - |  | 3.000.000 |                                                                                                                                                      |
|   | Cửa sổ 2 cánh mở quay, kích thước (1400x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho   | - |  | 3.182.000 | Áp dụng đối với kính có chiều dày 8mm; chiều dày tăng 2mm cộng thêm 200.000/m2; chiều dày kính 5mm giảm 30.000/m2; chiều dày kính 4mm giảm 50.000/m2 |
|   | Cửa sổ 3 cánh mở quay, kích thước (1800x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho   | - |  | 3.182.000 | -nt-                                                                                                                                                 |
|   | Cửa sổ 4 cánh mở quay, kích thước (2000x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho   | - |  | 3.127.000 | -nt-                                                                                                                                                 |
|   | Cửa sổ 1 cánh mở quay, kích thước (600x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho    | - |  | 3.500.000 | -nt-                                                                                                                                                 |
|   | Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt Kinglong đồng bộ                                       | - |  | 2.000.000 | -nt-                                                                                                                                                 |
|   | Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 2.5mm hệ 65x120 lắp kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt Kinglong đồng bộ                            | - |  | 3.545.000 | -nt-                                                                                                                                                 |
|   | Cửa đi 4 cánh mở lùa, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.4ly lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho    | - |  | 2.545.000 | -nt-                                                                                                                                                 |
|   | Cửa đi 2 cánh mở lùa, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho    | - |  | 2.864.000 | -nt-                                                                                                                                                 |
|   | Cửa sổ 2 cánh mở lùa, kích thước (1600x1800)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa bán nguyệt Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho | - |  | 2.864.000 | -nt-                                                                                                                                                 |
|   | Cửa sổ 3 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa bán nguyệt Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho | - |  | 2.818.000 | -nt-                                                                                                                                                 |
|   | Cửa sổ 4 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa bán nguyệt Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho | - |  | 2.545.000 | -nt-                                                                                                                                                 |
| 6 | <b>Các loại cửa dùng hệ nhôm xingfa</b>                                                                                                                                                             |   |  |           | <b>Công ty TNHH MTV SXTM và DV HƯƠNG ĐÀO</b>                                                                                                         |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                                  | 3                |  |           | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | Cửa sô 2 cánh trượt hệ 55,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(1,4m*1,4m*1,4 mm)</b>   | d/m <sup>2</sup> |  | 3.091.000 | Tổ 167 Hòa Khánh Nam, Liên Chiểu Đà Nẵng                                                                                                                                                                                                                                                               |
|   | Cửa sô 3 cánh trượt hệ 55,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(1,8m*1,4m*1,4 mm)</b>   | -                |  | 3.091.000 | Tel: 0236,39991662; 0905201181                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|   | Cửa sô 4 cánh trượt hệ 55,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(2,4m*1,4m*1,4 mm)</b>   | -                |  | 3.091.000 | Giá đến chân công trình không bao gồm thuế<br>GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh                                                                                                                                                                                                                    |
|   | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 2,0 mm, kính trắng 5 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(0,9m*2,2m*1,4 mm)</b> | -                |  | 3.909.000 | <b>Áp dụng đối với kính 8 mm</b><br>- Đối với kính 5 mm giảm 50,000 đ/ m2- Đối<br>với kính 10 mm tăng 150,000 đ/ m2<br>- Đối với kính 6,38 mm tăng 150,000 đ/ m2<br>- Đối với kính 8,38 mm tăng 200,000 đ/ m2<br>- Đối với kính 10,38 mm tăng 250,000 đ/ m2<br>- Đối với kính 12 mm tăng 350,000 đ/ m2 |
|   | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 2,0 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(1,4m*2,2m*2,0mm)</b>  | -                |  | 3.909.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|   | Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 2,0 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(3,0m*2,2m*2,0mm)</b>  | -                |  | 3.909.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|   | Cửa sô 2 cánh mở quay hệ 55,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(1,4m*1,4m*1,4 mm)</b> | -                |  | 3.455.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|   | Cửa sô 3 cánh mở quay hệ 55,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,2 mm, kính trắng 5 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(1,8m*1,4m*1,4 mm)</b> | -                |  | 3.455.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                                  | 3 |  |           | 6    |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|-----------|------|
|   | Cửa sô 4 cánh mở quay hệ 55,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(2,4m*1,4m*1,4 mm)</b> | - |  | 3.455.000 | -nt- |
|   | Cửa sô 1 cánh mở quay hệ 55,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu đen<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(1,0m*1,4m*1,2 mm)</b>  | - |  | 3.455.000 | -nt- |
|   | Cửa sô 1 cánh mở hất hệ 55,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu đen<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,1 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(0,8 m*1,2m*1,2 mm)</b>  | - |  | 3.455.000 | -nt- |
|   | Cửa sô 2 cánh trượt hệ 93,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(1,4m*1,4m*1,4 mm)</b>   | - |  | 3.182.000 | -nt- |
|   | Cửa sô 3 cánh trượt hệ 93,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(1,8m*1,4m*1,4 mm)</b>   | - |  | 3.182.000 | -nt- |
|   | Cửa sô 4 cánh trượt hệ 93,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(2,4m*1,4m*1,4 mm)</b>   | - |  | 3.182.000 | -nt- |
|   | Vách kính cô định không chia ô khung<br>nhôm<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,4 mm, kính trắng 5 mm<br><b>(1,4m*1,4m*1,4 mm)</b>                   | - |  | 2.000.000 | -nt- |
|   | Vách kính cô định có chia ô khung<br>nhôm<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,4 mm, kính trắng 5 mm                                                   | - |  | 2.182.000 | -nt- |
|   | Cửa đi 2 cánh trượt hệ 93,<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe<br>hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung<br>bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho<br/>(1,4m*2,2m*1,4 mm)</b>   | - |  | 3.364.000 | -nt- |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                   | 3    |  |           | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | Cửa đi 4 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,8m*2,2m*1,4 mm)</b> | -    |  | 3.364.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 7 | <b>Cửa đi 1 cánh mở quay - Nhựa Composite</b>                                                                                                                                       |      |  |           | <b>Công Ty Cổ Phần Nhựa PATCO</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|   | Kiểu PC1xx 800* 2200                                                                                                                                                                | đ/bộ |  | 5.500.000 | Lô B3, Cụm Công Nghiệp Trảng Nhứt 2, Điện Hoà, Điện Bàn, Quảng Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|   | Kiểu PC1xx 900* 2200                                                                                                                                                                | -    |  | 5.990.000 | Tel: 0935.078.286 - 0911.221.317                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|   | Kiểu PC2xx, PC3xx 800* 2200                                                                                                                                                         | -    |  | 5.700.000 | Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT, đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|   | Kiểu PC2xx, PC3xx 900* 2220                                                                                                                                                         | -    |  | 6.190.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|   | Kiểu PC4xx 800* 2220                                                                                                                                                                | -    |  | 5.950.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|   | Kiểu PC4xx 900* 2220                                                                                                                                                                | -    |  | 6.450.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|   | Kiểu PC001Kx 800* 2220                                                                                                                                                              | -    |  | 6.050.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|   | Kiểu PC001Kx 900* 2220                                                                                                                                                              | -    |  | 6.550.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 8 | <b>Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp Vietsecwindow</b>                                                                                                                        |      |  |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|   | <b>Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile SHIDE (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí GQ)</b>                                                           |      |  |           | <b>Công ty CP Việt - Séc</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|   | Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)                                                                                                                         | đ/m2 |  | 2.099.000 | TSC: Đường số 02 -KCN Hòa Cẩm - TP. Đà Nẵng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m).<br>PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ    | -    |  | 2.489.000 | Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|   | Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m).<br>PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới                | -    |  | 3.159.000 | (Giá bán từ ngày ngày 01/6/2022)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|   | Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập                                        | -    |  | 3.943.000 | Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm:<br>- Kính 6.38mm trắng: 300.000<br>- Kính 6.38mm film sữa: 400.000<br>- Kính 8.38mm trắng: 420.000<br>- Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 500.000<br>- Kính 5mm mờ: 70.000<br>- Kính trắng CL 8mm: 300.000<br>- Kính trắng CL 10mm: 500.000<br>- Kính trắng CL 12mm: 700.000<br>- Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 650.000 đồng/m2 |
|   | Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:0.9m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chia                                             | -    |  | 3.871.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|   | Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.4m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15 trên dưới                | -    |  | 4.083.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|   | Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.6m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ     | -    |  | 3.582.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 2 | <b>Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile VEKA (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí ROTO/GU)</b>                                                       |      |  |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|   | Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)                                                                                                                         | đ/m2 |  | 2.444.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                        | 3    |  |           | 6                                                                                                                                                |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m).<br>PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm            | -    |  | 4.030.000 | -nt-                                                                                                                                             |
|   | Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m).<br>PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt đồ động                                    | -    |  | 4.357.000 | -nt-                                                                                                                                             |
|   | Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập                                             | -    |  | 5.360.000 | -nt-                                                                                                                                             |
|   | Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.9m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa                                                 | -    |  | 5.707.000 | -nt-                                                                                                                                             |
|   | Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, tay gạt, thanh chốt liền, nòng khóa 2 đầu chìa, 06 bản lề 3D, chốt đồ động | -    |  | 6.073.000 | -nt-                                                                                                                                             |
|   | Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.6m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm            | -    |  | 4.463.000 | -nt-                                                                                                                                             |
| 2 | <b>Các loại cửa nhôm cao cấp Vietsecwindow</b>                                                                                                                                           |      |  |           |                                                                                                                                                  |
|   | <b>Cửa nhôm cao cấp VIETSEC WINDOW dùng thanh profile Vietsec màu trắng hoặc màu ghi (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)</b>                             |      |  |           |                                                                                                                                                  |
|   | <b>ÁP DỤNG CHO HỆ CỬA CÓ KÍCH THƯỚC THÔNG THƯỜNG</b>                                                                                                                                     |      |  |           |                                                                                                                                                  |
|   | Vách kính cố định ( KT: 1000x1000mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.                                                                            | d/m2 |  | 2.717.000 | Giá chênh lệch so với kính trắng CL8mm:                                                                                                          |
|   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt ( KT: 1400x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4-2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                         | -    |  | 4.239.000 | - Kính 6.38mm trắng = Kính Trắng CL 8mm<br>- Kính 6.38mm film sữa: 100.000<br>- Kính 8.38mm trắng: 120.000                                       |
|   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ( KT: 1400x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                            | -    |  | 4.715.000 | - Kính 8.38mm film màu xanh/đen, sữa: 200.000<br>- Kính 10.38mm trắng: 350.000<br>- Kính trắng CL 10mm: 200.000<br>- Kính trắng CL 12mm: 400.000 |
|   | Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất ( KT: 600x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                         | -    |  | 5.410.000 | - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 350.000 đồng/m2<br>- Kính hộp CI 28mm ( CL8+12+CL8mm): ( khổ kính lớn): 4.000.000           |
|   | Cửa đi 1 cánh mở quay ( KT: 900x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                               | -    |  | 5.049.000 | - Kính hộp CI 24mm ( CL6+12+CL6mm): 1.320.000<br>- Kính hộp CI 22mm ( CL5+12+CL5mm): 1.200.000                                                   |
|   | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                              | -    |  | 4.868.000 |                                                                                                                                                  |
|   | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm<br>lá sách nhôm dày 1.2mm<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                 |      |  | 6.107.000 | -nt-                                                                                                                                             |
|   | Cửa đi 2 cánh mở trượt ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                             | -    |  | 4.626.000 | -nt-                                                                                                                                             |
|   | Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 vách cố định ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                              | -    |  | 3.713.000 | -nt-                                                                                                                                             |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3  |  |           | 6    |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|-----------|------|
|   | Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 vách cố định ( KT: 3200x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                               | -  |  | 3.498.000 | -nt- |
|   | Cửa đi 4 cánh xếp trượt ( KT: 3200x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.5-2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                                         |    |  | 5.598.000 | -nt- |
|   | <b>ÁP DỤNG CHO HỆ CỬA CÓ KÍCH THƯỚC ĐẶC BIỆT ( QUÁ LỚN HOẶC QUÁ NHỎ)</b>                                                                                                                                                                                                  |    |  |           |      |
|   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ( KT: cao dưới 1000mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                                         | -  |  | 6.271.000 | -nt- |
|   | Cửa đi 1 cánh mở quay ( KT: cao trên 2500mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                                           |    |  | 5.680.000 | -nt- |
|   | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: cao trên 2500mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                                           |    |  | 5.476.000 | -nt- |
|   | Cửa đi 3 cánh, 4 cánh xếp trượt ( KT: cao trên 2500mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.5-2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                             |    |  | 6.363.000 | -nt- |
| 3 | <b>Cửa gỗ tự nhiên</b>                                                                                                                                                                                                                                                    |    |  |           |      |
|   | <b>Gỗ Xoan Đào</b>                                                                                                                                                                                                                                                        |    |  |           |      |
|   | Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện                                                                                                                                                                                                                                       | m2 |  | 3.645.000 | -nt- |
|   | Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 110mm - dày 40mm                                                                                                                                                                                                                     | md |  | 493.000   | -nt- |
|   | Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 220mm - dày 40mm                                                                                                                                                                                                                     | md |  | 911.000   | -nt- |
|   | Chi nẹp khung bao gỗ Xoan Đào tự nhiên 12*60mm                                                                                                                                                                                                                            | md |  | 122.000   | -nt- |
|   | <b>Gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên</b>                                                                                                                                                                                                                                  |    |  |           |      |
|   | Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện                                                                                                                                                                                                                                       | m2 |  | 3.777.000 | -nt- |
|   | Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 110mm - dày 40mm                                                                                                                                                                                                        | md |  | 507.000   | -nt- |
|   | Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 220mm - dày 40mm                                                                                                                                                                                                        | md |  | 955.000   | -nt- |
|   | Chi nẹp khung bao gỗ Sồi, kiềng kiềng, chò 12*60mm                                                                                                                                                                                                                        | md |  | 128.000   | -nt- |
|   | <b>Gỗ walnut tự nhiên</b>                                                                                                                                                                                                                                                 |    |  |           |      |
|   | Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện                                                                                                                                                                                                                                       | m2 |  | 4.155.000 | -nt- |
|   | Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 110mm - dày 40mm                                                                                                                                                                                                                       | md |  | 557.000   | -nt- |
|   | Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 220mm - dày 40mm                                                                                                                                                                                                                       | md |  | 1.050.000 | -nt- |
|   | Chi nẹp khung bao gỗ walnut 12*60mm                                                                                                                                                                                                                                       | md |  | 140.000   | -nt- |
| 4 | <b>Cửa gỗ Chống cháy</b>                                                                                                                                                                                                                                                  |    |  |           |      |
|   | Cửa gỗ chống cháy 60 phút ( 900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 5mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chi nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện.  | m2 |  | 5.787.000 | -nt- |
|   | Cửa gỗ chống cháy 120 phút ( 900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 8mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chi nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện. | m2 |  | 6.291.000 | -nt- |

| 1   | 2                                                                                                                                                                                                                                           | 3    |  |           | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9   | <b>Cửa đi thép, cửa sổ thép, đã bao gồm các thành phần: Khung bao, khung cánh, nẹp kính và hệ phụ kiện cửa thép (bản lề, thân khóa, tay nắm,...)</b>                                                                                        |      |  |           | <b>Công ty TNHH Đại Trung Dương</b><br>Địa chỉ nhà máy sản xuất: Tổ 3 thôn Phú Hòa 1, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.<br>Địa chỉ văn phòng: 15 Trường Sơn, Hòa Thọ Tây, Cẩm Lệ, TPĐN                                                                                                                                   |
| (1) | Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)                                                                                                                                                                                 | đ/m2 |  | 1.574.000 | Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| (2) | Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m).<br>PKKK: Tay nắm gạt và bản lề thép dạng trục xoay.                                                                                                                    | -    |  | 2.369.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| (3) | Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm gạt và bản lề thép dạng trục xoay.                                                                                                               | -    |  | 2.957.000 | Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm:<br>- Kính 6.38mm trắng: 200.000<br>- Kính 6.38mm film sữa: 300.000<br>- Kính 8.38mm trắng: 320.000<br>- Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 400.000<br>- Kính 5mm mờ: 60.000<br>- Kính trắng CL 8mm: 250.000<br>- Kính trắng CL 10mm: 450.000<br>- Kính trắng CL 12mm: 650.000<br>- Kính dán an toàn 2 lớp phản |
| (4) | Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.9m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm Inox và bản lề thép dạng trục xoay, thân khóa Inox.                                                                                                   | -    |  | 2.904.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| (5) | Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm Inox và bản lề thép dạng trục xoay, thân khóa Inox.                                                                                                   | -    |  | 3.062.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|     | <b>Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile Xingfa (sản xuất bởi Xingfa Guangdong - Trung Quốc) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)</b> |      |  | 0         | (Giá bán từ ngày ngày 01/8/2022)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| (1) | Vách kính cố định (KT: 1000x1000mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.                                                                                                                            | đ/m2 |  | 2.471.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| (2) | Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT: 1400x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                 | -    |  | 3.822.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| (3) | Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT: 1400x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                            | -    |  | 4.264.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| (4) | Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT: 600x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                         | -    |  | 4.932.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| (5) | Cửa đi 1 cánh mở quay (KT: 900x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                               | -    |  | 4.649.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| (6) | Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                              | -    |  | 4.511.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| (7) | Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm<br>lá sách nhôm dày 1.2mm<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                 | -    |  | 5.556.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| (8) | Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                 | -    |  | 4.161.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

| 1    | 2                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3    |  |             | 6    |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|-------------|------|
| (9)  | Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                           | -    |  | 3.350.000   | -nt- |
| (10) | Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định ( KT:2000x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                  | -    |  | 3.156.000   | -nt- |
|      | <b>Cửa hệ vách kính, cửa bản lề sàn, vách kính mặt dựng, cửa trượt tự động (gồm khung, cánh, phụ kiện và các vật tư phụ hoàn thiện), có phần khung dùng thanh profile Xingfa (sản xuất bởi Xingfa Guangdong - Trung Quốc).</b>                                        |      |  |             |      |
| (1)  | Vách kính cố định ( KT:1000x1000mm)<br>Sử dụng hệ nẹp sập để nhôm 38<br>Kính trắng cường lực 8mm.                                                                                                                                                                     | đ/m2 |  | 1.606.000   | -nt- |
| (2)  | Vách kính cố định ( KT:1000x1000mm)<br>Sử dụng U âm tường<br>Kính trắng cường lực 8mm.                                                                                                                                                                                | -    |  | 1.910.000   | -nt- |
| (3)  | Cửa đi 2 cánh bản lề sàn ( KT:2200x2400mm)<br>Kính trắng cường lực 10mm.<br>Phụ kiện đồng bộ VPP ( Thái Lan)                                                                                                                                                          | -    |  | 5.727.000   | -nt- |
| (4)  | Cửa đi 1 cánh bản lề sàn ( KT:1000x2400mm)<br>Kính trắng cường lực 10mm.<br>Phụ kiện đồng bộ VPP ( Thái Lan)                                                                                                                                                          | -    |  | 6.199.000   | -nt- |
| (5)  | Cửa đi 2 cánh bản lề sàn có khung nhôm (KT:1800x2400mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa dày trung bình 2mm<br>Kính trắng cường lực 10mm.<br>Phụ kiện đồng bộ Kinlong                                                                                                   | -    |  | 5.291.000   | -nt- |
| (6)  | Vách kính cố định mặt dựng hệ GK65( KT:4000x3300mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ GK65, độ dày 2.0-2.5mm<br>Kính trắng cường lực 10mm.<br>Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.                                                                         | -    |  | 3.754.000   | -nt- |
| (7)  | Cửa tự động 2 cánh mở trượt, sử dụng thiết bị cửa tự động hãng NABCO- NHẬT BẢN.Model: V- 150SL - F, tải trọng cánh cửa: 2 x 150 kg hoặc 1 cánh: 1 x 150 kg:                                                                                                           | đ/bộ |  | 179.505.000 | -nt- |
|      | <b>Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile hệ Xingfa thương hiệu Yongxing (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm Vĩnh Hưng Việt Nam) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)</b> |      |  |             | -nt- |
| (1)  | Vách kính cố định ( KT:1000x1000mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.                                                                                                                                                      | đ/m2 |  | 2.106.000   | -nt- |
| (2)  | Cửa sổ 2 cánh mở trượt ( KT:1400x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                           | -    |  | 3.257.000   | -nt- |
| (3)  | Cửa sổ 2 cánh mở quay ( KT:1400x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                                      | -    |  | 3.635.000   | -nt- |
| (4)  | Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất ( KT:600x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                                   | -    |  | 4.204.000   | -nt- |
| (5)  | Cửa đi 1 cánh mở quay ( KT:900x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                                         | -    |  | 3.962.000   | -nt- |

| 1    | 2                                                                                                                                                                                                                                                      | 3    |  |           | 6    |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|-----------|------|
| (6)  | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                        | -    |  | 3.844.000 | -nt- |
| (7)  | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm<br>lá sách nhôm dày 1.2mm<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                           |      |  | 4.735.000 | -nt- |
| (8)  | Cửa đi 2 cánh mở trượt ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                           | -    |  | 3.546.000 | -nt- |
| (9)  | Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định ( KT:1600x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                       | -    |  | 2.855.000 | -nt- |
| (10) | Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định ( KT:2000x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                       | -    |  | 2.690.000 | -nt- |
| V    | <b>Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile hệ SOCO thương hiệu Yongxing (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm Vĩnh Hưng Việt Nam) bề mặt anode xi mờ phun cát (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí CMECH)</b> |      |  |           |      |
| (1)  | Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất ( KT:600x500mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.                                                                               | đ/m2 |  | 4.813.000 | -nt- |
| (2)  | Cửa sổ 2 cánh mở trượt ( KT:1800x600mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco94 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.                                                                                 |      |  | 4.198.000 | -nt- |
| (3)  | Cửa sổ 2 cánh mở quay ( KT:1200x1400mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.                                                                                 | -    |  | 5.294.000 | -nt- |
| (4)  | Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất ( KT:600x1400mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing<br>Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.                                                                                         | -    |  | 4.813.000 | -nt- |
| (5)  | Cửa đi 1 cánh mở quay ( KT:900x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.                                                                                  | -    |  |           | -nt- |
| (6)  | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: 1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.                                                                                | -    |  | 4.636.000 | -nt- |
| (7)  | Cửa đi 2 cánh mở trượt ( KT: 1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.                                                                              | -    |  | 5.038.000 | -nt- |
| (8)  | Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định ( KT:1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.                                                                | -    |  | 4.618.000 | -nt- |
| (9)  | Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định ( KT: 3200x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.                                                               | -    |  | 4.534.000 | -nt- |

| 1  | 2                                                                                                                                                                                        | 3    |  |           | 6                                                                                                                                                    |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10 | <b>CÁC LOẠI CỬA NHÔM XINGFA WINDOW</b>                                                                                                                                                   |      |  |           | <b>CÔNG TY TNHH MTV<br/>PHÚ GIA HÀO</b>                                                                                                              |
|    | Cửa đi 01 cánh mở quay, kích thước (700x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện  | đ/m2 |  | 3.682.000 | ĐC: 21 Đa Mạn 7, Khuê Mỹ, Ngũ Hành Sơn, ĐN                                                                                                           |
|    | Cửa đi 02 cánh mở quay, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện | -    |  | 3.545.000 | Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh                                                                     |
|    | Cửa đi 04 cánh mở quay, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện | -    |  | 3.273.000 | Áp dụng đối với kính có chiều dày 8mm; chiều dày tăng 2mm cộng thêm 200.000/m2; chiều dày kính 5mm giảm 30.000/m2; chiều dày kính 4mm giảm 50.000/m2 |
|    | Cửa sổ 02 cánh mở quay, kích thước (1400x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện | -    |  | 3.182.000 | -nt-                                                                                                                                                 |
|    | Cửa sổ 03 cánh mở quay, kích thước (1800x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện | -    |  | 3.182.000 | -nt-                                                                                                                                                 |
|    | Cửa sổ 04 cánh mở quay, kích thước (2000x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện | -    |  | 3.127.000 | -nt-                                                                                                                                                 |
|    | Cửa sổ 01 cánh mở quay, kích thước (600x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện  | -    |  | 3.500.000 | -nt-                                                                                                                                                 |
|    | Cửa đi 04 cánh mở lùa, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0mm, lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện  | -    |  | 2.955.000 | -nt-                                                                                                                                                 |

| 1         | 2                                                                                                                                                                                       | 3       |  |           | 6                                         |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|-----------|-------------------------------------------|
|           | Cửa đi 02 cánh mở lùa, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0mm, lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện | -       |  | 3.136.000 | -nt-                                      |
|           | Cửa sổ 02 cánh mở lùa, kích thước (1600x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ ( Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện | -       |  | 2.864.000 | -nt-                                      |
|           | Cửa sổ 03 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ ( Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện | -       |  | 2.818.000 | -nt-                                      |
|           | Cửa sổ 04 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ ( Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện | -       |  | 2.773.000 | -nt-                                      |
|           | Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm lắp đặt hoàn thiện                                                  | -       |  | 2.000.000 | -nt-                                      |
|           | Vách mặt dựng<br>Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.5mm hệ 65x120 lắp kính cường lực dày 10mm, bao gồm lắp đặt hoàn thiện                      | -       |  | 3.682.000 | -nt-                                      |
| <b>IX</b> | <b>SƠN, BỘT TRÉT CÁC LOẠI</b>                                                                                                                                                           |         |  |           |                                           |
| 1         | <b>Sơn dân dụng Joton</b>                                                                                                                                                               |         |  |           | <b>C.ty LQ. JOTON - Tel: 3736206</b>      |
|           | Bột trét tường Joton trắng (40kg/bao)                                                                                                                                                   | đ/bao   |  | 426.000   | Lô 29-32 KDC Trung Nghĩa-Hòa Minh         |
|           | Bột trét tường SP.FILLER (40kg/bao)                                                                                                                                                     | -       |  | 315.000   | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT) |
|           | Bột trét tường - Keo dán gạch (25kg/bao)                                                                                                                                                | -       |  | 333.000   | Giá áp dụng từ ngày 01/5/2022             |
|           | Bột trét tường - Bột chà Joint (05kg/hộp)                                                                                                                                               | -       |  | 90.000    | -nt-                                      |
|           | Sơn lót ngoại thất Joton ProS (18l/thùng)                                                                                                                                               | đ/thùng |  | 3.130.000 | -nt-                                      |
|           | Sơn lót nội thất Joton Prosin (05l/lon)                                                                                                                                                 | -       |  | 2.394.000 | -nt-                                      |
|           | Sơn nội thất                                                                                                                                                                            |         |  |           |                                           |
|           | Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả                                                                                                                                                  | -       |  | 1.084.000 | -nt-                                      |
|           | Sơn nội thất cao cấp JOTON® MIFA                                                                                                                                                        | -       |  | 2.168.000 | -nt-                                      |
|           | Sơn nội thất cao cấp NEWFA® (18l/thùng)                                                                                                                                                 | -       |  | 1.421.000 | -nt-                                      |
|           | Sơn nội thất kinh tế JOTON® ACCORD                                                                                                                                                      | -       |  | 894.000   | -nt-                                      |
|           | Sơn nội thất kinh tế JONY® INT                                                                                                                                                          |         |  | 1.036.000 |                                           |
|           | Sơn ngoại thất                                                                                                                                                                          |         |  |           |                                           |
|           | Sơn ngoại thất cao cấp JOTON® JOTIN                                                                                                                                                     | -       |  | 1.648.000 | -nt-                                      |
|           | Sơn ngoại thất cao cấp FA® EXT CT                                                                                                                                                       | -       |  | 1.347.000 | -nt-                                      |
|           | Sơn ngoại thất kinh tế JONY® EXT.H                                                                                                                                                      | -       |  | 1.732.000 | -nt-                                      |
|           | Sơn ngoại thất Cao cấp JONY® EXT                                                                                                                                                        | -       |  | 2.995.000 | -nt-                                      |
|           | Chống thấm gốc nước JOTON® CT-J-555 (20kg/thùng)                                                                                                                                        | -       |  | 3.121.000 | -nt-                                      |
|           | <b>Sơn công nghiệp Joton</b>                                                                                                                                                            |         |  |           |                                           |
|           | Sơn lót gốc dầu JONES EPOXY PRIMER                                                                                                                                                      | đ/kg    |  | 171.000   | -nt-                                      |
|           | Sơn lót gốc dầu giàu kẽm JONES ZINC RICH                                                                                                                                                | -       |  | 282.000   | -nt-                                      |
|           | Sơn đệm gốc dầu JONA EPOXY INTERCOAT                                                                                                                                                    | -       |  | 162.000   | -nt-                                      |
|           | Sơn phủ gốc dầu không chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY FINISH (20kg/bô)                                                                                                                | -       |  | 364.000   | -nt-                                      |

| 1 | 2                                                                                                      | 3     |  |           | 6                                          |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|-----------|--------------------------------------------|
|   | Sơn phủ gốc dầu chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY POLYURETHANE FINISH (20kg/bô)                        | -     |  | 319.000   | -nt-                                       |
|   | Dung môi pha sơn Epoxy JOTHINNER (05                                                                   | đ/lít |  | 109.000   | -nt-                                       |
| 2 | <b>Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo</b>                                                         |       |  |           | <b>Cty TNHH XD &amp; QC Phương Tuấn</b>    |
| * | <b>Tấm sóng loại 2 sóng</b>                                                                            | đ/tấm |  |           | 72 Trần Phú - P2 - Tuy Hòa - Phú Yên       |
|   | - Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm                                                                     | -     |  | 1.006.000 | Tel: 057 3829057                           |
|   | - Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm                                                                     | -     |  | 1.507.000 | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT ) |
|   | - Tấm sóng đầu ( 700 x 310 x 3)mm                                                                      | -     |  | 350.000   | -nt-                                       |
| * | <b>Tấm sóng loại 3 sóng</b>                                                                            | đ/tấm |  |           | -nt-                                       |
|   | - Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm                                                                     | -     |  | 1.728.000 | -nt-                                       |
|   | - Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm                                                                     | -     |  | 2.473.000 | -nt-                                       |
|   | - Tấm sóng đầu ( 700 x 508 x 3)mm                                                                      | -     |  | 564.000   | -nt-                                       |
| * | <b>Cột đỡ tấm sóng</b>                                                                                 | đ/cột |  |           | -nt-                                       |
|   | - Cột thép U ( 150 x 150 x 1750 x 5)mm                                                                 | -     |  | 1.330.000 | -nt-                                       |
|   | - Cột thép vuông ( 150 x 150 x 1750 x 5)mm                                                             | -     |  | 1.839.000 | -nt-                                       |
|   | - Cột thép U ( 160 x 160 x 2000 x 5)mm                                                                 | -     |  | 1.622.000 | -nt-                                       |
|   | - Cột đỡ tròn P (2000x141x 4.5)mm                                                                      | -     |  | 1.499.000 | -nt-                                       |
| * | <b>Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng</b>                                                                 | đ/hộp |  |           | -nt-                                       |
|   | - Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm                                                                    | -     |  | 274.000   | -nt-                                       |
|   | - Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm                                                                | -     |  | 371.000   | -nt-                                       |
|   | - Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm                                                                    | -     |  | 486.000   | -nt-                                       |
|   | - Bồn đệm 70x300x5mm                                                                                   | -     |  | 59.000    | -nt-                                       |
| * | <b>Mắt phản quang</b>                                                                                  | đ/cái |  |           | -nt-                                       |
|   | - Mắt phản quang tam giác ( 70 x70 x70 x 3)mm                                                          | -     |  | 14.000    | -nt-                                       |
| * | <b>Bu lông</b>                                                                                         | đ/bộ  |  |           | -nt-                                       |
|   | - Bu lông M16 x 36 đầu dù                                                                              | -     |  | 8.000     | -nt-                                       |
|   | - Bu lông M16 x 45 đầu dù                                                                              | -     |  | 14.000    | -nt-                                       |
|   | - Bulong M 20 x 180 đầu dù                                                                             | -     |  | 26.000    | -nt-                                       |
|   | - Bu lông M20 x 360 đầu dù                                                                             | -     |  | 31.000    | -nt-                                       |
|   | - Bu lông M20 x 380 đầu dù                                                                             | -     |  | 35.000    | -nt-                                       |
| * | <b>Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC:</b>                                                          | đ/kg  |  | 38.000    | -nt-                                       |
| * | <b>Nhà thép tiền chế phương tuần</b>                                                                   | đ/kg  |  | 36.000    | -nt-                                       |
| * | <b>Biên báo phản quang theo QCVN 41:2012/</b>                                                          | đ/cái |  |           | -nt-                                       |
|   | - Biên báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm                                                            | -     |  | 510.000   | -nt-                                       |
|   | - Biên báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm                                                            | -     |  | 810.000   | -nt-                                       |
|   | - Biên báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm +                                                              | -     |  | 761.000   | -nt-                                       |
|   | - Biên báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm +                                                              | -     |  | 1.240.000 | -nt-                                       |
|   | - Biên báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm                                    | -     |  | 1.923.000 | -nt-                                       |
|   | - Biên báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm        | -     |  | 2.635.000 | -nt-                                       |
| * | <b>Cột đỡ biên báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang</b> | đ/md  |  |           | -nt-                                       |
|   | - Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm                                                                                  | -     |  | 128.000   | -nt-                                       |
|   | - Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm                                                                                  | -     |  | 152.000   | -nt-                                       |
|   | - Trụ đỡ Æ114 dày 2mm                                                                                  | -     |  | 190.000   | -nt-                                       |
| * | <b>Gương cầu lồi Inox</b>                                                                              |       |  |           | -nt-                                       |
|   | - Gương cầu lồi loại D800mm                                                                            |       |  | 5.609.000 | -nt-                                       |
|   | - Gương cầu lồi loại D1000mm                                                                           | -     |  | 7.009.000 | -nt-                                       |
| * | <b>Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/</b>                                                        |       |  |           | -nt-                                       |
|   | - Sơn G/Thông Futun trắng , vàng 25 kg/bao                                                             | đ/kg  |  | 25.000    | -nt-                                       |
|   | - Sơn lót giao thông Futun, 18kg/thùng                                                                 | -     |  | 77.000    | -nt-                                       |
|   | - Hạt phản quang 25 kg/bao                                                                             | -     |  | 24.000    | -nt-                                       |
| 3 | <b>Sơn INFOR</b>                                                                                       |       |  |           | <b>Công ty CP INFOR Việt Nam</b>           |
|   | <b>Các loại sơn INFOR</b>                                                                              |       |  |           | Điểm CN Di Trạch, Hoài Đức, Hà Nội         |
|   | <b>Bột bả tường "NHÃN HIỆU INFOR"</b>                                                                  |       |  |           | CN ĐN: 166 Lê Đình Lý, Thanh Khê, TP.ĐN    |
| 1 | Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)                                                               | đ/bao |  | 335.000   | Tel: (024) 6290 4999; 0989249078           |
| 2 | Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)                                                  | -     |  | 441.000   | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT ) |
|   | Sơn tường dạng nhũ tương                                                                               |       |  |           | -nt-                                       |

| 1  | 2                                                                      | 3       |  |           | 6                                          |
|----|------------------------------------------------------------------------|---------|--|-----------|--------------------------------------------|
| 1  | Sơn bóng nội thất E5000 (19,6kg/thùng)                                 | đ/thùng |  | 2.649.000 | -nt-                                       |
| 2  | Sơn bóng nội thất E5000 (4,9kg/lon)                                    | đ/lon   |  | 751.000   | -nt-                                       |
| 3  | Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (19,6kg/thùng)                         | đ/thùng |  | 3.051.000 | -nt-                                       |
| 4  | Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (4,9kg/lon)                            | đ/lon   |  | 918.000   | -nt-                                       |
| 5  | Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5,2kg/lon)                        | đ/lon   |  | 1.027.000 | -nt-                                       |
| 6  | Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (19,6kg/thùng)                   | đ/thùng |  | 2.095.000 | -nt-                                       |
| 7  | Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (4,9kg/lon)                      | đ/lon   |  | 605.000   | -nt-                                       |
| 8  | Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (19,6kg/thùng)                       | đ/thùng |  | 3.345.000 | -nt-                                       |
| 9  | Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (4,9kg/lon)                          | đ/lon   |  | 978.000   | -nt-                                       |
| 10 | Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (0,98kg/lon)                         | đ/lon   |  | 215.000   | -nt-                                       |
| 11 | Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp                                  | đ/lon   |  | 1.122.000 | -nt-                                       |
| 12 | Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp (1,04kg/lon)                     | đ/lon   |  | 246.000   | -nt-                                       |
| 13 | Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17,5kg/thùng)                   | đ/thùng |  | 2.176.000 | -nt-                                       |
| 14 | Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (4,4kg/lon)                      | đ/lon   |  | 604.000   | -nt-                                       |
| 15 | Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả (22kg/thùng)                   | đ/thùng |  | 2.046.000 | -nt-                                       |
| 16 | Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả (5,5kg/lon)                    | đ/lon   |  | 609.000   | -nt-                                       |
| 17 | Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (23,2kg/thùng)                         | đ/thùng |  | 1.571.000 | -nt-                                       |
| 18 | Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (5,8kg/lon)                            | đ/lon   |  | 475.000   | -nt-                                       |
| 19 | Sơn mịn nội thất E200 (23kg/thùng)                                     | đ/thùng |  | 624.000   | -nt-                                       |
| 20 | Sơn mịn nội thất E200 (5,75kg/lon)                                     | đ/lon   |  | 218.000   | -nt-                                       |
| 21 | Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (23kg/thùng)                             | đ/thùng |  | 1.095.000 | -nt-                                       |
| 22 | Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (5,75kg/lon)                             | đ/lon   |  | 307.000   | -nt-                                       |
| 23 | Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (23kg/thùng)                      | đ/thùng |  | 1.178.000 | -nt-                                       |
| 24 | Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (5,8kg/lon)                       | đ/lon   |  | 340.000   | -nt-                                       |
| 25 | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (22kg/thùng)                       | đ/thùng |  | 1.309.000 | -nt-                                       |
| 26 | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (5,8kg/lon)                        | đ/lon   |  | 405.000   | -nt-                                       |
| 27 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (21,2kg/thùng)                   | đ/thùng |  | 1.958.000 | -nt-                                       |
| 28 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (5,6kg/lon)                      | đ/lon   |  | 589.000   | -nt-                                       |
| 29 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (20,5kg/thùng)              | đ/thùng |  | 3.089.000 | -nt-                                       |
| 30 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (5,4kg/lon)                 | đ/lon   |  | 823.000   | -nt-                                       |
| 31 | Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (19,2kg/thùng)                       | đ/thùng |  | 2.098.000 | -nt-                                       |
| 32 | Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (5,4kg/lon)                          | đ/lon   |  | 616.000   | -nt-                                       |
| 4  | <b>Sơn Nippon</b>                                                      |         |  |           | <b>CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM</b>  |
| *  | <b>BỘT BÀ</b>                                                          |         |  |           | VPDD Công ty-218, Bạch Đằng- ĐN            |
|    | Bột bà trong nhà np skimcoat nội thất (40kg)                           | đ/bao   |  | 406.000   | Tel: 0236.3888.383; 0989079407             |
|    | Bột bà ngoài nhà np weathergard skimcoat hai sao (40kg)                | đ/bao   |  | 505.000   | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT ) |
| *  | <b>SON LÓT</b>                                                         |         |  |           |                                            |
|    | Sơn lót chống kiềm ngoài nhà np weathergard sealer (18 lít)            | đ/thùng |  | 3.954.000 | -nt-                                       |
|    | Sơn lót chống kiềm ngoài nhà np hitex sealer 5180 ( gốc dầu ) (20 lít) | đ/thùng |  | 4.758.000 | -nt-                                       |
|    | Sơn lót chống kiềm trong nhà np odourless sealer không mùi (18 lít)    | đ/thùng |  | 2.900.000 | -nt-                                       |
| *  | <b>SON NGOẠI THẤT</b>                                                  |         |  |           |                                            |

| 1 | 2                                                                                | 3       |  |           | 6    |
|---|----------------------------------------------------------------------------------|---------|--|-----------|------|
|   | Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard Siêu bóng (5 lít)                               | đ/thùng |  | 2.446.000 | -nt- |
|   | Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard Plus + (15 lít)                                 | đ/thùng |  | 6.413.000 | -nt- |
|   | Sơn phủ ngoài nhà Np Supergard (18 lít)                                          | đ/thùng |  | 4.168.000 | -nt- |
|   | Sơn phủ ngoài nhà Np Super Matex (18 lít)                                        | đ/thùng |  | 2.525.000 | -nt- |
|   | <b>SON NỘI THẤT</b>                                                              | đ/thùng |  |           | -nt- |
| * | Sơn phủ trong nhà Np Odourless Siêu bóng (không mùi) (05 lít)                    |         |  | 1.908.000 |      |
|   | Sơn phủ trong nhà Np Odourless Spot less (18 lít)                                | đ/thùng |  | 4.306.000 | -nt- |
|   | Sơn phủ trong nhà Np Odourless Chùi rửa vượt trội (18 lít)                       | đ/thùng |  | 3.007.000 | -nt- |
|   | Sơn phủ trong nhà Np Odourless Chùi rửa vượt trội và Kháng khuẩn (15 lít)        | đ/thùng |  | 2.696.000 | -nt- |
|   | Sơn phủ trong nhà Np Matex (18 lít)                                              | đ/thùng |  | 1.828.000 | -nt- |
|   | Sơn phủ trong nhà Np Matex Sắc Màu Dịu Mát (17 lít)                              | đ/thùng |  | 1.173.000 | -nt- |
|   | Sơn phủ trong nhà Np Vatex (17 lít)                                              | đ/thùng |  | 835.000   | -nt- |
|   | <b>* SON CHỐNG THẨM</b>                                                          |         |  |           |      |
|   | Sơn chống thấm np wp 100 (18 Kg)                                                 | đ/thùng |  | 3.603.000 | -nt- |
| * | Sơn chống thấm np wp 200 (20 Kg)                                                 |         |  | 3.666.000 |      |
|   | <b>SON CÔNG NGHIỆP</b>                                                           | đ/thùng |  |           | -nt- |
|   | Sơn dầu cho gỗ và sắt np bilac aluminium wood primer (05 lít)                    | đ/thùng |  | 1.190.000 | -nt- |
|   | Sơn dầu cho gỗ và sắt np tilac (3 lít)                                           | đ/thùng |  | 326.000   | -nt- |
|   | Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm np vinilex 120 active primer base (04 lít)     | đ/thùng |  | 1.121.000 | -nt- |
|   | Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm np vinilex 120 active primer hardener (16 lít) | đ/thùng |  | 4.457.000 | -nt- |
|   | Dung môi pha sơn dầu np thinner 5180 (18 lít)                                    | đ/thùng |  | 1.761.000 | -nt- |
|   | Dung môi pha sơn dầu np thinner bilac (18 lít)                                   | đ/thùng |  | 1.987.000 | -nt- |
|   | Dung môi pha sơn dầu np thinner road line (05 lít)                               | đ/thùng |  | 2.229.000 | -nt- |
|   | Dung môi pha sơn dầu np thinner v 125 primer (05 lít)                            | đ/thùng |  | 456.000   | -nt- |
|   | Sơn kẻ đường np road line màu Trắng(05 lít)                                      | đ/thùng |  | 1.072.000 | -nt- |
|   | Sơn kẻ đường np road line màu Vàng(05 lít)                                       | đ/thùng |  | 1.165.000 | -nt- |
|   | Sơn kẻ đường np road line màu Đen (05 lít)                                       | đ/thùng |  | 898.000   | -nt- |
|   | Sơn kẻ đường np road line màu Đỏ (05 lít)                                        | đ/thùng |  | 985.000   | -nt- |
|   | Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Trắng(05 lít)                           | đ/thùng |  | 1.209.000 | -nt- |
|   | Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Vàng (05 lít)                           | đ/thùng |  | 1.209.000 | -nt- |
|   | Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Đen (05 lít)                            | đ/thùng |  | 985.000   | -nt- |
|   | Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Đỏ (05 lít)                             | đ/thùng |  | 1.209.000 | -nt- |
|   | Sơn Texkote (18 lít)                                                             | đ/thùng |  | 1.604.000 | -nt- |
|   | <b>SON NIPPON DỰ ÁN</b>                                                          |         |  |           |      |

| 1  | 2                                               | 3       |  |           | 6                                                       |
|----|-------------------------------------------------|---------|--|-----------|---------------------------------------------------------|
|    | MATEX LIGHT (18L)                               | đ/thùng |  | 721.000   | -nt-                                                    |
|    | SUPER EASY WASH ( 17 L )                        | đ/thùng |  | 1.190.000 | -nt-                                                    |
|    | SUPERBOND (18 L )                               | đ/thùng |  | 1.960.000 | -nt-                                                    |
|    | WEATHERBOND (18 L )                             | đ/thùng |  | 2.380.000 | -nt-                                                    |
|    | WEATHERBOND FLEX (18 L )                        | đ/thùng |  | 2.520.000 | -nt-                                                    |
|    | WEATHERBOND FLEX SEALER                         | đ/thùng |  | 1.071.000 | -nt-                                                    |
|    | DAN UNI 18L                                     | đ/thùng |  | 2.395.000 | -nt-                                                    |
|    | WEATHERGARD PLASTER (40 KG)                     | đ/bao   |  | 290.000   | -nt-                                                    |
|    | WEATHERBOND SKIMCOAT (40 KG)                    | đ/bao   |  | 252.000   | -nt-                                                    |
|    | WEATHERBOND SEALER 18L                          | đ/thùng |  | 1.071.000 | -nt-                                                    |
|    | INTERIOR PLASTER ( 40 KG)                       | đ/bao   |  | 242.000   | -nt-                                                    |
|    | INTERIOR SKIMCOAT ( 40 KG)                      | đ/bao   |  | 202.000   | -nt-                                                    |
|    | INTERIOR SEALER 18L                             | đ/thùng |  | 658.000   | -nt-                                                    |
| 5  | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ ĐẠI VIỆT</b>  |         |  |           | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ ĐẠI VIỆT</b>          |
| 1  | <b>Sơn JAPPONT</b>                              |         |  |           | KCN Lô B2.23.91, KĐT Phước Lý, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng |
|    | <b>HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP</b>            |         |  |           | Tel: 0916.334.358 - 0989.973.765 -                      |
| 1  | Sơn nước nội thất cao cấp JAPPONT(23kg)         | đ/thùng |  | 580.000   | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )              |
| 2  | Sơn nước nội thất cao cấp JAPPONT (6kg)         | đ/lon   |  | 223.000   | -nt-                                                    |
| 3  | Sơn nước mịn nội thất cao cấp JAPPONT(23kg)     | đ/thùng |  | 893.000   | -nt-                                                    |
| 4  | Sơn nước mịn nội thất cao cấp JAPPONT (6kg)     | đ/lon   |  | 325.000   | -nt-                                                    |
| 5  | Sơn nội thất Siêu Trắng Trần JAPPONT (22kg)     | đ/thùng |  | 938.000   | -nt-                                                    |
| 6  | Sơn nội thất Siêu Trắng Trần JAPPONT (6kg)      | đ/lon   |  | 341.000   | -nt-                                                    |
| 7  | Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả JAPPONT(22kg)   | đ/thùng |  | 1.672.000 | -nt-                                                    |
| 8  | Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả JAPPONT(6kg)    | đ/lon   |  | 467.000   | -nt-                                                    |
| 9  | Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (20kg)        | đ/thùng |  | 2.329.000 | -nt-                                                    |
| 10 | Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (5 kg)        | đ/lon   |  | 735.000   | -nt-                                                    |
| 11 | Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (1 kg)        | đ/lon   |  | 165.000   | -nt-                                                    |
| 12 | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (20 kg ) | đ/thùng |  | 2.748.000 | -nt-                                                    |
| 13 | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (5 kg)   | đ/lon   |  | 885.000   | -nt-                                                    |
| 14 | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (1 kg)   | đ/lon   |  | 192.000   | -nt-                                                    |
|    | <b>HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP</b>          |         |  |           |                                                         |
| 1  | Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (23 kg )     | đ/thùng |  | 1.385.000 | -nt-                                                    |
| 2  | Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (6 kg )      | đ/lon   |  | 485.000   | -nt-                                                    |
| 3  | Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg )      | đ/lon   |  | 132.000   | -nt-                                                    |

| 1  | 2                                                      | 3       |  |           | 6    |
|----|--------------------------------------------------------|---------|--|-----------|------|
| 4  | Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT ( 20 kg )          | đ/thùng |  | 2.663.000 | -nt- |
| 5  | Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg )            | đ/lon   |  | 857.000   | -nt- |
| 6  | Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg )            | đ/lon   |  | 186.000   | -nt- |
| 7  | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (20 kg )      | đ/thùng |  | 3.141.000 | -nt- |
| 8  | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)        | đ/lon   |  | 1.012.000 | -nt- |
| 9  | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg )       | đ/lon   |  | 218.000   | -nt- |
|    | <b>HỆ THỐNG SƠN LÓT</b>                                |         |  |           |      |
| 1  | Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế JAPPONT( 22 kg )   | đ/thùng |  | 1.032.000 | -nt- |
| 2  | Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế JAPPONT(6 kg )     | đ/lon   |  | 375.000   | -nt- |
| 3  | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAPPONT( 22 kg)    | đ/thùng |  | 1.431.000 | -nt- |
| 4  | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAPPONT(5.7 kg )   | đ/lon   |  | 526.000   | -nt- |
| 5  | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JAPPONT( 22 kg)  | đ/thùng |  | 1.847.000 | -nt- |
| 6  | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JAPPONT(5.7 kg ) | đ/lon   |  | 629.000   | -nt- |
|    | <b>HỆ THỐNG CHỐNG THẤM</b>                             |         |  |           |      |
| 1  | Sơn chống thấm đa năng JAPPONT( 20 kg)                 | đ/thùng |  | 2.066.000 |      |
| 2  | Sơn chống thấm đa năng JAPPONT(5 kg)                   | đ/lon   |  | 612.000   | -nt- |
|    | <b>BỘT BÀ</b>                                          |         |  |           |      |
| 1  | Bột bà nội thất JAPPONT(40kg)                          | đ/bao   |  | 278.000   | -nt- |
| 2  | Bột bà ngoại thất JAPPONT(40kg)                        | đ/bao   |  | 368.000   | -nt- |
|    | <b>II Sơn HIKA</b>                                     |         |  |           |      |
|    | <b>HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP</b>                   |         |  |           |      |
| 1  | Sơn nước nội thất cao cấp HIKA(23 kg )                 | đ/thùng |  | 580.000   | -nt- |
| 2  | Sơn nước nội thất cao cấp HIKA (6 kg)                  | đ/lon   |  | 180.000   | -nt- |
| 3  | Sơn nước mịn nội thất cao cấp HIKA(23 kg)              | đ/thùng |  | 895.000   | -nt- |
| 4  | Sơn nước mịn nội thất cao cấp HIKA (6 kg)              | đ/lon   |  | 253.000   | -nt- |
| 5  | Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HIKAT (22 kg)             | đ/thùng |  | 937.000   | -nt- |
| 6  | Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HIKA (6 kg )              | đ/lon   |  | 265.000   | -nt- |
| 7  | Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HIKA(22 kg)            | đ/thùng |  | 1.672.000 | -nt- |
| 8  | Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HIKA(6 kg)             | đ/lon   |  | 466.000   | -nt- |
| 9  | Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (20 kg )                | đ/thùng |  | 2.328.000 | -nt- |
| 10 | Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (5 kg)                  | đ/lon   |  | 734.000   | -nt- |
| 11 | Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (1 kg)                  | đ/hộp   |  | 165.000   | -nt- |
| 12 | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA (20 kg)            | đ/thùng |  | 2.747.000 | -nt- |
| 13 | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA(5 kg)              | đ/lon   |  | 885.000   | -nt- |

| 1  | 2                                                                  | 3       |  |           | 6                                                    |
|----|--------------------------------------------------------------------|---------|--|-----------|------------------------------------------------------|
| 14 | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA(1 kg )                         | đ/hộp   |  | 192.000   | -nt-                                                 |
|    | <b>HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP</b>                             |         |  |           |                                                      |
| 1  | Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKA ( 23 kg )                          | đ/thùng |  | 1.385.000 | -nt-                                                 |
| 2  | Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKA ( 6 kg)                            | đ/lon   |  | 485.000   | -nt-                                                 |
| 3  | Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKAT (1 kg)                            | đ/hộp   |  | 132.000   | -nt-                                                 |
| 4  | Sơn bóng ngoại thất cao cấp HIKA (20 kg)                           | đ/thùng |  | 2.663.000 | -nt-                                                 |
| 5  | Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)                         | đ/lon   |  | 857.000   | -nt-                                                 |
| 6  | Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)                         | đ/hộp   |  | 186.000   | -nt-                                                 |
| 7  | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (20 kg)                      | đ/thùng |  | 3.141.000 | -nt-                                                 |
| 8  | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (5 kg)                       | đ/thùng |  | 1.012.000 | -nt-                                                 |
| 9  | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (1 kg)                       | đ/hộp   |  | 217.000   | -nt-                                                 |
|    | <b>HỆ THỐNG SƠN LÓT</b>                                            |         |  |           |                                                      |
| 1  | Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HIKA(23 kg)                    | đ/thùng |  | 1.113.000 | -nt-                                                 |
| 2  | Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HIKA (6 kg)                    | đ/lon   |  | 240.000   | -nt-                                                 |
| 3  | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HIKA(22kg)                     | đ/thùng |  | 1.431.000 | -nt-                                                 |
| 4  | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HIKA(5.7 kg)                   | đ/lon   |  | 525.000   | -nt-                                                 |
| 5  | Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ nano HIKA(22 kg)   | đ/thùng |  | 1.716.000 | -nt-                                                 |
| 6  | Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ nano HIKA(5.7 kg)  | đ/lon   |  | 632.000   | -nt-                                                 |
| 7  | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HIKA(22kg)                   | đ/thùng |  | 1.847.000 | -nt-                                                 |
| 8  | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HIKA(5.7kg)                  | đ/lon   |  | 628.000   | -nt-                                                 |
| 9  | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ nano HIKA(22kg)  | đ/thùng |  | 2.216.000 | -nt-                                                 |
| 10 | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ nano HIKA(5.7kg) | đ/lon   |  | 755.000   | -nt-                                                 |
|    | <b>HỆ THỐNG CHỐNG THẨM</b>                                         |         |  |           |                                                      |
| 1  | Sơn chống thấm đa năng HIKA(20kg)                                  | đ/thùng |  | 2.065.000 | -nt-                                                 |
| 2  | Sơn chống thấm đa năng HIKA(5kg)                                   | đ/lon   |  | 612.000   | -nt-                                                 |
| 3  | Sơn chống thấm đa năng HIKA(1kg)                                   | đ/hộp   |  | 185.000   | -nt-                                                 |
|    | <b>BỘT BẢ</b>                                                      |         |  |           |                                                      |
| 1  | Bột bả nội thất HIKA(40kg)                                         | đ/bao   |  | 277.000   | -nt-                                                 |
| 2  | Bột bả ngoại thất HIKAT(40kg)                                      | đ/bao   |  | 367.000   | -nt-                                                 |
| 6  | <b>Sơn - Công ty CP TDD Việt Nam</b>                               |         |  |           | <b>Công ty CP TDD Việt Nam</b>                       |
|    | Sơn ngoại thất Everest Bio -Tự làm sạch (1 lít)                    | đ/lon   |  | 320.000   | 526 Lê Văn Khương, Thới An, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh |
|    | Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (5 lít)                     | đ/lon   |  | 1.310.000 | Tel: 028. 37175885                                   |
|    | Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (15 lít)                    | đ/thùng |  | 3.690.000 | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )           |
|    | Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (1 lít)           | đ/lon   |  | 280.000   | -nt-                                                 |

| 1 | 2                                                                       | 3       |  |            | 6                                                |
|---|-------------------------------------------------------------------------|---------|--|------------|--------------------------------------------------|
|   | Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (5 lít)                | đ/lon   |  | 1.140.000  | -nt-                                             |
|   | Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (15 lít)               | đ/thùng |  | 3.210.000  | -nt-                                             |
|   | Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (1 lít)           | đ/lon   |  | 270.000    | -nt-                                             |
|   | Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (5 lít)           | đ/lon   |  | 1.060.000  | -nt-                                             |
|   | Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (15 lít)          | đ/thùng |  | 2.960.000  | -nt-                                             |
|   | Sơn nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (5 lít)                     | đ/lon   |  | 670.000    | -nt-                                             |
|   | Sơn nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (15 lít)                    | đ/thùng |  | 1.900.000  | -nt-                                             |
|   | EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (1 lít)                               | đ/lon   |  | 140.000    | -nt-                                             |
|   | EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (5 lít)                               | đ/lon   |  | 630.000    | -nt-                                             |
|   | EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (20 lít)                              | đ/thùng |  | 2.100.000  | -nt-                                             |
|   | Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (1 lít)                      | đ/lon   |  | 97.000     | -nt-                                             |
|   | Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)                      | đ/lon   |  | 440.000    | -nt-                                             |
|   | Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)                     | đ/thùng |  | 1.409.000  | -nt-                                             |
|   | Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)                        | đ/lon   |  | 300.000    | -nt-                                             |
|   | Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)                       | đ/thùng |  | 950.000    | -nt-                                             |
|   | Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (5 lít)                     | đ/lon   |  | 495.000    | -nt-                                             |
|   | Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (18 lít)                    | đ/thùng |  | 1.515.000  | -nt-                                             |
|   | Bột trét tường nội thất Maxicali (40 kg)                                | đ/bao   |  | 209.000    | -nt-                                             |
|   | Sơn nội thất Limo - Màng sơn mịn (4,5 lít)                              | đ/lon   |  | 178.000    | -nt-                                             |
|   | Sơn nội thất Limo - Màng sơn mịn (17 lít)                               | đ/thùng |  | 565.000    | -nt-                                             |
|   | Sơn trong nhà P-RONK-100EG SHER ZERO VOC- Bề mặt mờ (3,7 lít-1 gallon)  | đ/lon   |  | 973.000    | -nt-                                             |
|   | Sơn trong nhà P-RONK-100EG SHER ZERO VOC Bề mặt mờ (18,5 lít- 5 gallon) | đ/thùng |  | 4.864.000  | -nt-                                             |
|   | Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (3,7 lít - 1 gallon)     | đ/lon   |  | 4.745.000  | -nt-                                             |
|   | Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (18,5 lít - 5 gallon)    | đ/thùng |  | 23.727.000 | -nt-                                             |
|   | Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC-Co giãn 200% (3,7 lít - 1 gallon)  | đ/lon   |  | 1.709.000  | -nt-                                             |
|   | Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC-Co giãn 200% (18,5 lít - 5 gallon) | đ/thùng |  | 8.545.000  | -nt-                                             |
| 7 | <b>Sơn - Công ty CP V-MARK</b>                                          |         |  |            | <b>Công ty CP V-MARK</b>                         |
|   | Sơn phản quang nhiệt dẻo trắng TPS (V-Mark)                             | đ/kg    |  | 33.000     | 57/5F, Điện Biên Phủ, P.15, Q.Bình Thạnh, TP.HCM |
|   | Sơn phản quang nhiệt dẻo vàng TPS (V-Mark)                              | đ/kg    |  | 35.000     | Tel: 08.7303.4488 - ĐD: 0937.217.139             |
|   | Sơn phản quang nhiệt dẻo trắng V-Mark                                   | đ/kg    |  | 34.000     | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)        |
|   | Sơn phản quang nhiệt dẻo vàng V-Mark                                    | đ/kg    |  | 35.000     | -nt-                                             |
|   | Hạt phản quang                                                          | đ/kg    |  | 25.000     | -nt-                                             |
|   | Sơn lót                                                                 | đ/kg    |  | 91.000     | -nt-                                             |
| 8 | <b>Sơn - CÔNG TY CP MANDA PAINT VN</b>                                  |         |  |            | <b>CÔNG TY CP MANDA PAINT VIỆT NAM</b>           |

| 1  | 2                                                                                                                     | 3       |  |           | 6                                                                                                                                                                |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | <b>SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG</b>                                                                                       |         |  |           | ĐC: Lô 38, Đường Võ Chí Công, P.Hòa Quý, Q.Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng<br>Tel:0972.323.066 - 0905 84 11 44 - 0916.805.500<br>(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT) |
|    | <b>Sơn nội thất</b>                                                                                                   |         |  |           |                                                                                                                                                                  |
|    | Sơn nội thất cao cấp: MANDA - INTERIOR - (23 kg/thùng)                                                                | đ/thùng |  | 518.000   |                                                                                                                                                                  |
|    | Sơn siêu trắng trần: MANDA - SUPER WHITE - (22 kg/thùng)                                                              | đ/thùng |  | 863.000   | -nt-                                                                                                                                                             |
|    | Sơn mịn nội thất cao cấp: MANDA - IN FAMI - (23 kg/thùng)                                                             | đ/thùng |  | 900.000   | -nt-                                                                                                                                                             |
|    | Sơn nội thất lau chùi: MANDA - EASY WASH - (22 kg/thùng)                                                              | đ/thùng |  | 1.429.000 | -nt-                                                                                                                                                             |
|    | Sơn bóng nội thất cao cấp: MANDA - IN FLAT - (20 kg/thùng)                                                            | đ/thùng |  | 2.022.000 | -nt-                                                                                                                                                             |
|    | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp: MANDA - GLOSS ONE - (20 kg/thùng)                                                     | đ/thùng |  | 2.723.000 | -nt-                                                                                                                                                             |
|    | <b>Sơn ngoại thất</b>                                                                                                 |         |  |           |                                                                                                                                                                  |
|    | Sơn mịn ngoại thất cao cấp: MANDA - GOLD.EXT - (23 kg/thùng)                                                          | đ/thùng |  | 1.295.000 | -nt-                                                                                                                                                             |
|    | Sơn bóng ngoại thất cao cấp: MANDA - SATIN.EXT - (20 kg/thùng)                                                        | đ/thùng |  | 2.204.000 | -nt-                                                                                                                                                             |
|    | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp: MANDA - ALL IN ONE- (20kg/thùng)                                                    | đ/thùng |  | 2.854.000 | -nt-                                                                                                                                                             |
|    | <b>SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG: SƠN</b>                                                                                  |         |  |           |                                                                                                                                                                  |
|    | Sơn lót trong nhà: MANDA - PRIMER.INT - (22 kg/thùng)                                                                 | đ/thùng |  | 682.000   | -nt-                                                                                                                                                             |
|    | Sơn lót kháng kiềm nội thất: MANDA - PRIMER.INT - (22 kg/thùng)                                                       | đ/thùng |  | 915.000   | -nt-                                                                                                                                                             |
|    | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất: MANDA - PRIMER.EXT - (22 kg/thùng)                                                     | đ/thùng |  | 1.600.000 | -nt-                                                                                                                                                             |
|    | <b>SƠN CHỐNG THÂM</b>                                                                                                 |         |  |           |                                                                                                                                                                  |
|    | Sơn chống thấm đa năng: MANDA - CT07 - (20 kg/thùng)                                                                  | đ/thùng |  | 1.514.000 | -nt-                                                                                                                                                             |
|    | Chất chống thấm ngược: MANDA - CT100 - (5kg/lon)                                                                      | đ/thùng |  | 743.000   | -nt-                                                                                                                                                             |
|    | <b>BỘT BÀ</b>                                                                                                         |         |  |           |                                                                                                                                                                  |
|    | Bột bà nội thất: MANDA BB - (40 kg/bao)                                                                               | đ/bao   |  | 233.000   | -nt-                                                                                                                                                             |
|    | Bột bà ngoại thất: MANDA BB - (40 kg/bao)                                                                             | đ/bao   |  | 296.000   | -nt-                                                                                                                                                             |
| 14 | <b>Sơn Sinh thái GRAPHENSTONE</b>                                                                                     |         |  |           | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU CÔNG NGHỆ CAO HI - PEC</b>                                                                                                            |
| 9  | Sơn G3PE00440VN1000 (sơn sinh thái cao cấp đa dụng nội, ngoại thất Grafclean white premium: khụng mựi, khụng VOCs...) |         |  |           |                                                                                                                                                                  |
|    | 1,65kg (0.75 lít)                                                                                                     | đ/lon   |  | 426.000   | ĐC: Lầu 1, 26-28-30-32-34 đường Lê Văn Linh, phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh<br>Tel: (028) 39434480<br>(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)        |
|    | 6,5kg (4l)                                                                                                            | đ/lon   |  | 1.413.000 |                                                                                                                                                                  |
|    | 25kg (15 lít)                                                                                                         | đ/thùng |  | 4.640.000 |                                                                                                                                                                  |
|    | Sơn G3PX07113VN1125 (sơn sinh thái cao cấp đa dụng nội, ngoại thất Grafclean hệ màu: khụng mựi, khụng VOCs...)        |         |  |           |                                                                                                                                                                  |
|    | 1,2kg (0.75 lít)                                                                                                      | đ/lon   |  | 338.000   | -nt-                                                                                                                                                             |
|    | 6,5kg (4l)                                                                                                            | đ/lon   |  | 1.413.000 | -nt-                                                                                                                                                             |
|    | 20kg (12,5 lít)                                                                                                       | đ/thùng |  | 3.580.000 | -nt-                                                                                                                                                             |
|    | 25kg (15 lít)                                                                                                         | đ/thùng |  | 4.640.000 | -nt-                                                                                                                                                             |
|    | Sơn N2PI00010VN1150 (sơn sinh thái cao cấp thụng dụng nội thất Zennature white premium: khụng mựi, khụng VOCs...)     |         |  |           | -nt-                                                                                                                                                             |
|    | 1,6kg (1 lít)                                                                                                         | đ/lon   |  | 400.000   | -nt-                                                                                                                                                             |
|    | 6.4kg (4l)                                                                                                            | đ/lon   |  | 1.324.000 | -nt-                                                                                                                                                             |
|    | 25kg (15 lít)                                                                                                         | đ/thùng |  | 2.932.000 | -nt-                                                                                                                                                             |

| 1  | 2                                                                                                          | 3       |  |           | 6                                                                                                                                                                    |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | Sơn N2PI03010VN1150 (sơn sinh thời cao cấp thưng dụng nội thất Zennature hệ màu: khụng mựi, khụng VOCs...) |         |  |           |                                                                                                                                                                      |
|    | 1,6kg (1 lít)                                                                                              | đ/lon   |  | 400.000   | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | 6.4kg (4l)                                                                                                 | đ/lon   |  | 1.324.000 | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | 25kg (15 lít)                                                                                              | đ/thùng |  | 2.932.000 | -nt-                                                                                                                                                                 |
| 10 | <b>Sơn SUZUKO</b>                                                                                          |         |  |           | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX</b>                                                                                                                                       |
|    | Nội thất                                                                                                   |         |  |           | Trụ sở 2: 84 Thanh Lương 17, P.Hòa Xuân, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng<br>Tel : 0962 29 22 77<br>(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )<br>Giá áp dụng từ ngày 01/5/2020 |
|    | Sơn nội thất kinh tế ( 23kg/thùng )                                                                        | đ/thùng |  | 717.000   | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn nội thất kinh tế ( 6kg/lon )                                                                           | đ/lon   |  | 245.000   | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn mịn nội thất cao cấp ( 23kg/ thùng )                                                                   | đ/thùng |  | 1.072.000 | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn mịn nội thất cao cấp ( 6kg/ lon)                                                                       | đ/lon   |  | 354.000   | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn siêu mịn nội thất cao cấp ( 23kg/thùng)                                                                | đ/thùng |  | 1.426.000 | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn siêu mịn nội thất cao cấp ( 6kg/lon)                                                                   | đ/lon   |  | 463.000   | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp ( 20kg/thùng)                                                                 | đ/thùng |  | 2.836.000 | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp ( 5.3kg/lon)                                                                  | đ/lon   |  | 833.000   | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp ( 1.1kg/lon)                                                                  | đ/lon   |  | 224.000   | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn siêu bóng nội thất kim cương ( 20kg/lon)                                                               | đ/thùng |  | 4.226.000 | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn siêu bóng nội thất kim cương ( 5kg/lon)                                                                | đ/lon   |  | 1.245.000 | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn siêu bóng nội thất kim cương ( 1.1kg/lon )                                                             | đ/lon   |  | 305.000   | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn lót chống kiềm nội thất ( 21kg/thùng )                                                                 | đ/thùng |  | 1.935.000 | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn lót chống kiềm nội thất ( 5.7kg/lon )                                                                  | đ/lon   |  | 617.000   | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn mịn ngoại thất cao cấp ( 23kg/thùng)                                                                   | đ/thùng |  | 2.208.000 | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn mịn ngoại thất cao cấp ( 6kg/thùng)                                                                    | đ/lon   |  | 663.000   | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn mịn ngoại thất cao cấp ( 1.2kg/lon )                                                                   | đ/lon   |  | 190.000   | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp ( 20kg/thùng)                                                               | đ/thùng |  | 3.248.000 | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp ( 5.3kg/thùng)                                                              | đ/lon   |  | 955.000   | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp ( 1.1kg/lon )                                                               | đ/lon   |  | 252.000   | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương ( 20kg/thùng )                                                          | đ/thùng |  | 5.000.000 | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương ( 5.5kg/lon )                                                           | đ/lon   |  | 1.497.000 | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương ( 1.1kg/lon )                                                           | đ/lon   |  | 377.000   | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 ( 21kg/thùng )                                                                   | đ/thùng |  | 2.135.000 | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 ( 5.7kg/lon )                                                                    | đ/lon   |  | 672.000   | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo ( 21kg/thùng )                                                 | đ/thùng |  | 2.990.000 | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo ( 5.7kg/lon )                                                  | đ/lon   |  | 908.000   | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới ( 21kg/thùng )                                                    | đ/thùng |  | 3.472.000 | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới ( 5.7kg/lon )                                                     | đ/lon   |  | 1.035.000 | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới ( 1.1kg/lon )                                                     | đ/lon   |  | 199.000   | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Chống thấm hệ xi măng cao cấp ( 18kg/thùng )                                                               | đ/thùng |  | 2.663.000 | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Chống thấm hệ xi măng cao cấp ( 5kg/lon )                                                                  | đ/lon   |  | 799.000   | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Chống thấm hệ xi măng cao cấp ( 1.1kg/lon )                                                                | đ/lon   |  | 163.000   | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn chống thấm màu ( 20kg/thùng )                                                                          | đ/thùng |  | 4.063.000 | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn chống thấm màu ( 5.3kg/lon )                                                                           | đ/lon   |  | 1.154.000 | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn chống thấm màu ( 1.1kg/lon )                                                                           | đ/lon   |  | 281.000   | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | <b>SON SUZUMAX</b>                                                                                         |         |  |           | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn nội thất kinh tế ( 24kg/thùng )                                                                        | đ/thùng |  | 746.000   | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn nội thất kinh tế ( 6kg/thùng )                                                                         | đ/lon   |  | 257.000   | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn mịn nội thất cao cấp ( 24kg/ thùng )                                                                   | đ/thùng |  | 1.118.000 | -nt-                                                                                                                                                                 |
|    | Sơn mịn nội thất cao cấp (6kg/ thùng )                                                                     | đ/lon   |  | 369.000   | -nt-                                                                                                                                                                 |

| 1         | 2                                                          | 3       |  |           | 6                                                 |
|-----------|------------------------------------------------------------|---------|--|-----------|---------------------------------------------------|
|           | Sơn siêu mịn nội thất cao cấp ( 24kg/thùng)                | đ/thùng |  | 1.474.000 | -nt-                                              |
|           | Sơn siêu mịn nội thất cao cấp ( 6kg/thùng)                 | đ/lon   |  | 475.000   | -nt-                                              |
|           | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp ( 20kg/thùng)                 | đ/thùng |  | 3.127.000 | -nt-                                              |
|           | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp ( 5.3kg/thùng)                | đ/lon   |  | 909.000   | -nt-                                              |
|           | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp ( 1.1kg/thùng)                | đ/lon   |  | 239.000   | -nt-                                              |
|           | Sơn siêu bóng nội thất kim cương ( 20kg/thùng )            | đ/thùng |  | 4.471.000 | -nt-                                              |
|           | Sơn siêu bóng nội thất kim cương ( 5.5kg/thùng )           | đ/lon   |  | 1.359.000 | -nt-                                              |
|           | Sơn siêu bóng nội thất kim cương ( 1.2kg/thùng )           | đ/lon   |  | 325.000   | -nt-                                              |
|           | Sơn lót chống kiềm nội thất ( 21kg/thùng )                 | đ/thùng |  | 1.991.000 | -nt-                                              |
|           | Sơn lót chống kiềm nội thất ( 5.7thùng )                   | đ/lon   |  | 635.000   | -nt-                                              |
|           | Sơn mịn ngoại thất cao cấp ( 24kg/thùng )                  | đ/thùng |  | 2.286.000 | -nt-                                              |
|           | Sơn mịn ngoại thất cao cấp ( 6kg/thùng )                   | đ/lon   |  | 681.000   | -nt-                                              |
|           | Sơn mịn ngoại thất cao cấp ( 1.2kg/thùng )                 | đ/lon   |  | 193.000   | -nt-                                              |
|           | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (20kg/thùng )               | đ/thùng |  | 4.383.000 | -nt-                                              |
|           | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp 5.3kg/thùng )               | đ/lon   |  | 1.225.000 | -nt-                                              |
|           | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (1.1kg/thùng )              | đ/lon   |  | 295.000   | -nt-                                              |
|           | Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (20kg/thùng )           | đ/thùng |  | 5.202.000 | -nt-                                              |
|           | Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (5.5kg/thùng )          | đ/lon   |  | 1.639.000 | -nt-                                              |
|           | Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương ( 1.2 kg/thùng )        | đ/lon   |  | 412.000   | -nt-                                              |
|           | Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 ( 21kg/thùng )                   | đ/thùng |  | 2.193.000 | -nt-                                              |
|           | Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 ( 5.7kg/thùng )                  | đ/lon   |  | 691.000   | -nt-                                              |
|           | Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 ( 1lit/thùng )                   | đ/lon   |  | 168.000   | -nt-                                              |
|           | Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo ( 21kg/thùng ) | đ/thùng |  | 3.064.000 | -nt-                                              |
|           | Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo (5.7/thùng )   | đ/lon   |  | 926.000   | -nt-                                              |
|           | Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (21kg/thùng )     | đ/thùng |  | 3.572.000 | -nt-                                              |
|           | Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới ( 5.7/thùng )     | đ/lon   |  | 1.063.000 | -nt-                                              |
|           | Chống thấm hệ xi măng cao cấp ( 18lit/thùng)               | đ/thùng |  | 2.742.000 | -nt-                                              |
|           | Chống thấm hệ xi măng cao cấp ( 5lit/thùng)                | đ/lon   |  | 826.000   | -nt-                                              |
|           | Sơn chống thấm màu ( 18lit/thùng )                         | đ/thùng |  | 4.165.000 | -nt-                                              |
|           | Sơn chống thấm màu ( 5lit/thùng )                          | đ/lon   |  | 1.182.000 | -nt-                                              |
|           | Sơn chống thấm màu ( 1lit/thùng )                          | đ/lon   |  | 293.000   | -nt-                                              |
| <b>11</b> | <b>Sơn VEPA</b>                                            |         |  |           |                                                   |
| 1         | Sơn nội thất siêu mịn VP 028 trắng - 17L                   | đ/thùng |  | 1.096.000 | 158 Phú Diễn, P. Phú Diễn, q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội |
| 2         | Sơn nội thất siêu mịn VP 028 trắng - 4.5L                  | -       |  | 325.000   | Tel: 02437643388; 0886999229                      |
| 3         | Sơn nội thất bán bóng VP 038 trắng - 17L                   | -       |  | 3.005.000 | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )        |
| 4         | Sơn nội thất bán bóng VP 038 trắng - 4.5L                  | -       |  | 883.000   | -nt-                                              |
| 5         | Sơn nội thất bán bóng VP 038 trắng - 1L                    | -       |  | 190.000   | -nt-                                              |
| 6         | Sơn ngoại thất siêu mịn VP 039 trắng- 17L                  | -       |  | 1.705.000 | -nt-                                              |
| 7         | Sơn ngoại thất siêu mịn VP 039 trắng- 4.5L                 | -       |  | 496.000   | -nt-                                              |
| 8         | Sơn nội thất bóng cao cấp VP 048 trắng- 17L                | -       |  | 3.778.000 | -nt-                                              |
| 9         | Sơn nội thất bóng cao cấp VP 048 trắng - 4.5L              | -       |  | 1.103.000 | -nt-                                              |
| 10        | Sơn nội thất bóng cao cấp VP 048 trắng- 1L                 | -       |  | 252.000   | -nt-                                              |
| 11        | Sơn ngoại thất bán bóng VP 059 trắng - 17L                 | -       |  | 4.648.000 | -nt-                                              |
| 12        | Sơn ngoại thất bán bóng VP 059 trắng - 4.5L                | -       |  | 1.354.000 | -nt-                                              |
| 13        | Sơn ngoại thất bán bóng VP 059 trắng - 1L                  | -       |  | 300.000   | -nt-                                              |
| 14        | Sơn ngoại thất bóng cao cấp VP 079 trắng - 4.5L            | -       |  | 1.688.000 | -nt-                                              |
| 15        | Sơn ngoại thất bóng cao cấp VP 079 trắng- 1L               | -       |  | 378.000   | -nt-                                              |

**Công ty CP Hóa Chất Sơn Hà Nội**

158 Phú Diễn, P. Phú Diễn, q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội  
Tel: 02437643388; 0886999229  
(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )

| 1  | 2                                                             | 3       |  |           | 6                                                                                                                                                               |
|----|---------------------------------------------------------------|---------|--|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 16 | Sơn chống thấm màu CT 09M - 17L                               | -       |  | 3.986.000 | -nt-                                                                                                                                                            |
| 17 | Sơn chống thấm màu CT 09M - 4.5L                              | -       |  | 1.160.000 | -nt-                                                                                                                                                            |
| 18 | Sơn chống thấm đa năng CT 11X - 17L                           | -       |  | 2.996.000 | -nt-                                                                                                                                                            |
| 19 | Sơn chống thấm đa năng CT 11X - 4.5L                          | -       |  | 826.000   | -nt-                                                                                                                                                            |
| 12 | <b>Sơn MAXKO</b>                                              |         |  |           | <b>Cty TNHH MAXKO VIỆT NAM</b>                                                                                                                                  |
|    | <b>Sơn nội thất</b>                                           |         |  |           | Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Phường Văn Chương, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội<br>Tel: 0913808099                                                                    |
|    | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (1lít/lon)          | đ/thùng |  | 306.000   | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )                                                                                                                      |
|    | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (5lít/lon)          | -       |  | 1.532.000 | -nt-                                                                                                                                                            |
|    | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (18lít/thùng)       | -       |  | 3.770.000 | -nt-                                                                                                                                                            |
|    | Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (5lít/lon)            | -       |  | 1.017.000 | -nt-                                                                                                                                                            |
|    | Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (18lít/thùng)         | -       |  | 3.129.000 | -nt-                                                                                                                                                            |
|    | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 (5lít/lon)       | -       |  | 659.000   | -nt-                                                                                                                                                            |
|    | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 (18lít/thùng)    | -       |  | 2.232.000 | -nt-                                                                                                                                                            |
|    | Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (5lít/lon)                | -       |  | 295.000   | -nt-                                                                                                                                                            |
|    | Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (18lít/thùng)             | -       |  | 935.000   | -nt-                                                                                                                                                            |
|    | Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (5lít/lon)     | -       |  | 641.000   | -nt-                                                                                                                                                            |
|    | Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (18lít/thùng)  | -       |  | 2.114.000 | -nt-                                                                                                                                                            |
|    | <b>Sơn ngoại thất</b>                                         | -       |  |           | -nt-                                                                                                                                                            |
|    | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (1lít/lon)       | -       |  | 344.000   | -nt-                                                                                                                                                            |
|    | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (5lít/lon)       | -       |  | 1.718.000 | -nt-                                                                                                                                                            |
|    | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (18lít/thùng)    | -       |  | 4.426.000 | -nt-                                                                                                                                                            |
|    | Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (5lít/lon)           | -       |  | 1.173.000 | -nt-                                                                                                                                                            |
|    | Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (18lít/thùng)        | -       |  | 3.423.000 | -nt-                                                                                                                                                            |
|    | Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (5lít/lon)               | -       |  | 746.000   | -nt-                                                                                                                                                            |
|    | Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (18lít/thùng)            | -       |  | 2.415.000 | -nt-                                                                                                                                                            |
|    | Sơn chống thấm                                                | -       |  |           | -nt-                                                                                                                                                            |
|    | Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof - MCT (5lít/lon)    | -       |  | 857.000   | -nt-                                                                                                                                                            |
|    | Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof - MCT (18lít/thùng) | -       |  | 2.804.000 | -nt-                                                                                                                                                            |
|    | Sơn chống thấm màu Lotus- MCT (5lít/lon)                      | -       |  | 1.289.000 | -nt-                                                                                                                                                            |
|    | Sơn chống thấm màu Lotus- MCT (18lít/thùng)                   | -       |  | 3.551.000 | -nt-                                                                                                                                                            |
| 13 | <b>Sơn TOA</b>                                                |         |  |           | <b>Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam</b>                                                                                                                            |
|    | <b>SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT</b>                                    |         |  |           | Đc: - Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:<br>Tòa nhà E- Town 3, Lầu 8, Phòng 8.5<br>364 Cộng Hòa, P.13, Q. Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh |
|    | SuperShield Siêu Bóng (15L/thùng)                             | Đ/Thùng |  | 5.847.000 | - Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố:<br>Lô I.2.3. Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )        |
|    | SuperShield Siêu Bóng (5L/Lon)                                | Đ/Lon   |  | 1.556.000 |                                                                                                                                                                 |
|    | SuperShield Bóng Mờ (15L/thùng)                               | Đ/Thùng |  | 5.677.000 | - Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố:<br>Lô I.2.3. Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )        |
|    | SuperShield Bóng Mờ (5L/Lon)                                  | Đ/Lon   |  | 1.508.000 |                                                                                                                                                                 |
|    | TOA 7in1 Bóng (15L/thùng)                                     | Đ/Thùng |  | 4.644.000 | - Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố:<br>Lô I.2.3. Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )        |
|    | TOA 7in1 Bóng (5L/Lon)                                        | Đ/Lon   |  | 1.713.000 |                                                                                                                                                                 |
|    | TOA NanoShield Bóng (15L/thùng)                               | Đ/Thùng |  | 4.719.000 | Giá bán từ ngày 01/4/2022                                                                                                                                       |
|    | TOA NanoShield Bóng (5L/Lon)                                  | Đ/Lon   |  | 1.801.000 | -nt-                                                                                                                                                            |
|    | TOA NanoShield Bóng Mờ (15L/thùng)                            | Đ/Thùng |  | 4.719.000 | -nt-                                                                                                                                                            |
|    | TOA NanoShield Bóng Mờ (5L/Lon)                               | Đ/Lon   |  | 1.801.000 | -nt-                                                                                                                                                            |

| 1         | 2                                                 | 3       |  |           | 6                                                                                                                                                                                                                               |
|-----------|---------------------------------------------------|---------|--|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng (18L/Thùng)     | Đ/Thùng |  | 3.675.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng (5L/Lon)        | Đ/Lon   |  | 1.116.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | TOA 4 Seasons Satin Glo (18L/Thùng)               | Đ/Thùng |  | 3.500.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | TOA 4 Seasons Satin Glo (5L/Lon)                  | Đ/Lon   |  | 1.063.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | TOA 4 Seasons Ngoại Thất Bóng Mờ (18L/Thùng)      | Đ/Thùng |  | 2.582.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | TOA 4 Seasons Ngoại Thất Bóng Mờ (5L/Lon)         | Đ/Lon   |  | 795.000   | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | TOA 4 Seasons Tropic Shield (18L/Thùng)           | Đ/Thùng |  | 2.281.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | TOA 4 Seasons Tropic Shield (5L/Lon)              | Đ/Lon   |  | 720.000   | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | Supertech Pro Ngoại Thất Mới (18L/Thùng)          | Đ/Thùng |  | 1.745.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | Supertech Pro Ngoại Thất Mới (5L/Lon)             | Đ/Lon   |  | 575.000   | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | <b>SƠN NƯỚC NỘI THẤT</b>                          |         |  |           |                                                                                                                                                                                                                                 |
|           | SuperShield DuraClean (3.7L/lon)                  | Đ/Lon   |  | 1.075.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | SuperShield DuraClean (0.8L/Lon)                  | Đ/Lon   |  | 314.000   | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng (3.7L/lon)     | Đ/Lon   |  | 1.019.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng (0.8L/Lon)     | Đ/Lon   |  | 297.000   | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ (15L/Thùng)      | Đ/Thùng |  | 3.991.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ (5L/Lon)         | Đ/Lon   |  | 1.436.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | TOA NanoClean Siêu Bóng (15L/thùng)               | Đ/Thùng |  | 3.811.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | TOA NanoClean Siêu Bóng (5L/Lon)                  | Đ/Lon   |  | 1.394.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | TOA NanoClean Bóng Mờ (15L/thùng)                 | Đ/Thùng |  | 3.528.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | TOA NanoClean Bóng Mờ (5L/Lon)                    | Đ/Lon   |  | 1.294.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng (18L/Thùng)      | Đ/Thùng |  | 2.802.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng (5L/Lon)         | Đ/Lon   |  | 818.000   | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ (18L/Thùng)        | Đ/Thùng |  | 2.210.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ (5L/Lon)           | Đ/Lon   |  | 684.000   | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ (18L/Thùng)        | Đ/Thùng |  | 2.027.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ (5L/Lon)           | Đ/Lon   |  | 661.000   | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | TOA 4 Seasons Top Silk (18L/Thùng)                | Đ/Thùng |  | 1.690.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | TOA 4 Seasons Top Silk (5L/Lon)                   | Đ/Lon   |  | 552.000   | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | Supertech Pro Nội Thất Mới (18L/Thùng)            | Đ/Thùng |  | 1.305.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | Supertech Pro Nội Thất Mới (5L/Lon)               | Đ/Lon   |  | 402.000   | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | Homecote Nội Thất (18L/Thùng)                     | Đ/Thùng |  | 709.000   | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | Homecote Nội Thất (4L/Lon)                        | Đ/Lon   |  | 245.000   | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | Nitto Extra (17L/Thùng)                           | Đ/Thùng |  | 591.000   | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | Nitto Extra (4L/Lon)                              | Đ/Lon   |  | 204.000   | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>14</b> | <b>Sơn BEGER</b>                                  |         |  |           | <b>CTy TNHH SX TM Kim Hoàn Vũ.</b> Trụ sở chính: 100 Đường A4, phường 12, quận Tân Bình, HCM<br>Nhà phân phối tại ĐN: 154 Lý Thái Tông, phường Hòa Minh, Đà Nẵng<br>ĐT: 0983899583<br>(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT) |
|           | BegerCool Diamond Shield 15, Base A (17Lít/thùng) | đ/thùng |  | 4.182.000 |                                                                                                                                                                                                                                 |
|           | BegerCool Diamond Shield 15, Base B (17Lít/thùng) | đ/thùng |  | 4.091.000 |                                                                                                                                                                                                                                 |
|           | BegerCool Diamond Shield 15, Base C (17Lít/thùng) | đ/thùng |  | 3.836.000 |                                                                                                                                                                                                                                 |
|           | BegerCool Diamond Shield 15, Base D (17Lít/thùng) | đ/thùng |  | 3.382.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | BegerCool Diamond Shield 15, Base A (9Lít/thùng)  | đ/thùng |  | 2.386.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | BegerCool Diamond Shield 15, Base B (9Lít/thùng)  | đ/thùng |  | 2.332.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | BegerCool Diamond Shield 15, Base C (9Lít/thùng)  | đ/thùng |  | 2.191.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | BegerCool Diamond Shield 15, Base D (9Lít/thùng)  | đ/thùng |  | 1.950.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | BegerCool Diamond Shield 15, Base A (3.5Lít/lon)  | đ/lon   |  | 973.000   | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |
|           | BegerCool Diamond Shield 15, Base B (3.5Lít/lon)  | đ/lon   |  | 955.000   | -nt-                                                                                                                                                                                                                            |

| 1 | 2                                                             | 3       |  |           | 6    |
|---|---------------------------------------------------------------|---------|--|-----------|------|
|   | BegerCool Diamond Shield 15, Base C (3.5Lit/lon)              | đ/lon   |  | 905.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 15, Base D (3.5Lit/lon)              | đ/lon   |  | 809.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 15, Base A (0.946Lit/lon)            | đ/lon   |  | 300.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 15, Base B (0.946Lit/lon)            | đ/lon   |  | 278.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 15, Base C (0.946Lit/lon)            | đ/lon   |  | 273.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 15, Base D (0.946Lit/lon)            | đ/lon   |  | 233.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 10, Base A (17Lit/thùng)             | đ/thùng |  | 3.164.000 | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 10, Base B (17Lit/thùng)             | đ/thùng |  | 3.018.000 | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 10, Base C (17Lit/thùng)             | đ/thùng |  | 2.827.000 | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 10, Base D (17Lit/thùng)             | đ/thùng |  | 2.409.000 | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 10, Base A (9Lit/thùng)              | đ/thùng |  | 1.795.000 | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 10, Base B (9Lit/thùng)              | đ/thùng |  | 1.705.000 | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 10, Base C (9Lit/thùng)              | đ/thùng |  | 1.568.000 | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 10, Base D (9Lit/thùng)              | đ/thùng |  | 1.345.000 | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 10, Base A (3.5Lit/lon)              | đ/lon   |  | 773.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 10, Base B (3.5Lit/lon)              | đ/lon   |  | 741.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 10, Base C (3.5Lit/lon)              | đ/lon   |  | 705.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 10, Base D (3.5Lit/lon)              | đ/lon   |  | 596.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 10, Base A (0.946Lit/lon)            | đ/lon   |  | 239.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 10, Base B (0.946Lit/lon)            | đ/lon   |  | 227.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 10, Base C (0.946Lit/lon)            | đ/lon   |  | 205.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 10, Base D (0.946Lit/lon)            | đ/lon   |  | 182.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (17Lit/thùng) | đ/thùng |  | 2.591.000 | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (17Lit/thùng) | đ/thùng |  | 2.445.000 | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (17Lit/thùng) | đ/thùng |  | 2.400.000 | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (17Lit/thùng) | đ/thùng |  | 2.073.000 | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (9Lit/thùng)  | đ/thùng |  | 1.468.000 | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (9Lit/thùng)  | đ/thùng |  | 1.391.000 | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (9Lit/thùng)  | đ/thùng |  | 1.355.000 | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (9Lit/thùng)  | đ/thùng |  | 1.173.000 | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (3.5Lit/lon)  | đ/lon   |  | 650.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (3.5Lit/lon)  | đ/lon   |  | 618.000   | -nt- |

| 1 | 2                                                              | 3       | 4 | 5         | 6    |
|---|----------------------------------------------------------------|---------|---|-----------|------|
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (3.5Lit/lon)   | đ/lon   |   | 609.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (3.5Lit/lon)   | đ/lon   |   | 536.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (0.946Lit/lon) | đ/lon   |   | 205.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (0.946Lit/lon) | đ/lon   |   | 182.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (0.946Lit/lon) | đ/lon   |   | 177.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (0.946Lit/lon) | đ/lon   |   | 159.000   | -nt- |
|   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (17Lit/thùng)            | đ/thùng |   | 2.209.000 | -nt- |
|   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (17Lit/thùng)            | đ/thùng |   | 2.155.000 | -nt- |
|   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (17Lit/thùng)            | đ/thùng |   | 2.091.000 | -nt- |
|   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (17Lit/thùng)            | đ/thùng |   | 2.073.000 | -nt- |
|   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (9.46Lit/thùng)          | đ/thùng |   | 1.255.000 | -nt- |
|   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (9.46Lit/thùng)          | đ/thùng |   | 1.227.000 | -nt- |
|   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (9.46Lit/thùng)          | đ/thùng |   | 1.200.000 | -nt- |
|   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (9.46Lit/thùng)          | đ/thùng |   | 1.173.000 | -nt- |
|   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (3.785Lit/lon)           | đ/lon   |   | 527.000   | -nt- |
|   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (3.785Lit/lon)           | đ/lon   |   | 518.000   | -nt- |
|   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (3.785Lit/lon)           | đ/lon   |   | 500.000   | -nt- |
|   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (3.785Lit/lon)           | đ/lon   |   | 486.000   | -nt- |
|   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (3.785Lit/lon)      | đ/lon   |   | 614.000   | -nt- |
|   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (3.785Lit/lon)      | đ/lon   |   | 582.000   | -nt- |
|   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (3.785Lit/lon)      | đ/lon   |   | 555.000   | -nt- |
|   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (3.785Lit/lon)      | đ/lon   |   | 486.000   | -nt- |
|   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (9.46Lit/thùng)     | đ/thùng |   | 1.477.000 | -nt- |
|   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (9.46Lit/thùng)     | đ/thùng |   | 1.400.000 | -nt- |
|   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (9.46Lit/thùng)     | đ/thùng |   | 1.323.000 | -nt- |
|   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (9.46Lit/thùng)     | đ/thùng |   | 1.145.000 | -nt- |
|   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (18.925Lit/thùng)   | đ/thùng |   | 2.950.000 | -nt- |
|   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (18.925Lit/thùng)   | đ/thùng |   | 2.768.000 | -nt- |
|   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (18.925Lit/thùng)   | đ/thùng |   | 2.614.000 | -nt- |
|   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (18.925Lit/thùng)   | đ/thùng |   | 2.250.000 | -nt- |
|   | BegerShield Airfresh, Base A (9Lit/thùng)                      | đ/thùng |   | 2.291.000 | -nt- |
|   | BegerShield Airfresh, Base B (9Lit/thùng)                      | đ/thùng |   | 2.227.000 | -nt- |
|   | BegerShield Airfresh, Base C (9Lit/thùng)                      | đ/thùng |   | 2.064.000 | -nt- |
|   | BegerShield Airfresh, Base D (9Lit/thùng)                      | đ/thùng |   | 1.932.000 | -nt- |
|   | BegerShield Airfresh, Base A (3.5Lit/lon)                      | đ/lon   |   | 986.000   | -nt- |

| 1 | 2                                                            | 3       |  |           | 6    |
|---|--------------------------------------------------------------|---------|--|-----------|------|
|   | BegerShield Airfresh, Base B (3.5Lit/lon)                    | đ/lon   |  | 955.000   | -nt- |
|   | BegerShield Airfresh, Base C (3.5Lit/lon)                    | đ/lon   |  | 905.000   | -nt- |
|   | BegerShield Airfresh, Base D (3.5Lit/lon)                    | đ/lon   |  | 832.000   | -nt- |
|   | Beger ONE, Base A (17Lit/thùng)                              | đ/thùng |  | 4.000.000 | -nt- |
|   | Beger ONE, Base B (17Lit/thùng)                              | đ/thùng |  | 3.836.000 | -nt- |
|   | Beger ONE, Base A (8Lit/lon)                                 | đ/lon   |  | 2.036.000 | -nt- |
|   | Beger ONE, Base B (8Lit/lon)                                 | đ/lon   |  | 1.973.000 | -nt- |
|   | Beger ONE, Base A (3Lit/lon)                                 | đ/lon   |  | 845.000   | -nt- |
|   | Beger ONE, Base B (3Lit/lon)                                 | đ/lon   |  | 814.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (17Lit/thùng)  | đ/thùng |  | 1.909.000 | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (17Lit/thùng)  | đ/thùng |  | 1.818.000 | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (17Lit/thùng)  | đ/thùng |  | 1.782.000 | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (17Lit/thùng)  | đ/thùng |  | 1.545.000 | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (9Lit/thùng)   | đ/thùng |  | 1.082.000 | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (9Lit/thùng)   | đ/thùng |  | 1.036.000 | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (9Lit/thùng)   | đ/thùng |  | 991.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (9Lit/thùng)   | đ/thùng |  | 877.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (3.5Lit/lon)   | đ/lon   |  | 505.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (3.5Lit/lon)   | đ/lon   |  | 473.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (3.5Lit/lon)   | đ/lon   |  | 464.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (3.5Lit/lon)   | đ/lon   |  | 423.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (0.946Lit/lon) | đ/lon   |  | 147.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (0.946Lit/lon) | đ/lon   |  | 145.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (0.946Lit/lon) | đ/lon   |  | 131.000   | -nt- |
|   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (0.946Lit/lon) | đ/lon   |  | 127.000   | -nt- |
|   | Delight Titanium (Nội thất), Base A (17Lit/thùng)            | đ/thùng |  | 1.727.000 | -nt- |
|   | Delight Titanium (Nội thất), Base B (17Lit/thùng)            | đ/thùng |  | 1.691.000 | -nt- |
|   | Delight Titanium (Nội thất), Base C (17Lit/thùng)            | đ/thùng |  | 1.668.000 | -nt- |
|   | Delight Titanium (Nội thất), Base D (17Lit/thùng)            | đ/thùng |  | 1.645.000 | -nt- |
|   | Delight Titanium (Nội thất), Base A (9.46Lit/thùng)          | đ/thùng |  | 1.000.000 | -nt- |
|   | Delight Titanium (Nội thất), Base B (9.46Lit/thùng)          | đ/thùng |  | 991.000   | -nt- |
|   | Delight Titanium (Nội thất), Base C (9.46Lit/thùng)          | đ/thùng |  | 955.000   | -nt- |
|   | Delight Titanium (Nội thất), Base D (9.46Lit/thùng)          | đ/thùng |  | 945.000   | -nt- |
|   | Delight Titanium (Nội thất), Base A (3.785Lit/lon)           | đ/lon   |  | 445.000   | -nt- |
|   | Delight Titanium (Nội thất), Base B (3.785Lit/lon)           | đ/lon   |  | 432.000   | -nt- |
|   | Delight Titanium (Nội thất), Base C (3.785Lit/lon)           | đ/lon   |  | 427.000   | -nt- |
|   | Delight Titanium (Nội thất), Base D (3.785Lit/lon)           | đ/lon   |  | 414.000   | -nt- |

| 1  | 2                                                                                                              | 3       |  |           | 6                                                  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|-----------|----------------------------------------------------|
|    | Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (3.785Lit/lon)                                                      | đ/lon   |  | 368.000   | -nt-                                               |
|    | Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (3.785Lit/lon)                                                      | đ/lon   |  | 359.000   | -nt-                                               |
|    | Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (3.785Lit/lon)                                                      | đ/lon   |  | 341.000   | -nt-                                               |
|    | Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (3.785Lit/lon)                                                      | đ/lon   |  | 286.000   | -nt-                                               |
|    | Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (9.46Lit/thùng)                                                     | đ/thùng |  | 868.000   | -nt-                                               |
|    | Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (9.46Lit/thùng)                                                     | đ/thùng |  | 836.000   | -nt-                                               |
|    | Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (9.46Lit/thùng)                                                     | đ/thùng |  | 795.000   | -nt-                                               |
|    | Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (9.46Lit/thùng)                                                     | đ/thùng |  | 664.000   | -nt-                                               |
|    | Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (18.925Lit/thùng)                                                   | đ/thùng |  | 1.700.000 | -nt-                                               |
|    | Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (18.925Lit/thùng)                                                   | đ/thùng |  | 1.636.000 | -nt-                                               |
|    | Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (18.925Lit/thùng)                                                   | đ/thùng |  | 1.559.000 | -nt-                                               |
|    | Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (18.925Lit/thùng)                                                   | đ/thùng |  | 1.309.000 | -nt-                                               |
|    | Primer rain quick B-2900<br>Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (15Lit/thùng) | đ/thùng |  | 3.327.000 | -nt-                                               |
|    | Primer rain quick B-2900<br>Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (9Lit/thùng)  | đ/thùng |  | 2.073.000 | -nt-                                               |
|    | Primer rain quick B-2900<br>Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (3.5Lit/lon)  | đ/lon   |  | 859.000   | -nt-                                               |
|    | Primer Pro Quick-B1900<br>Beger Pro Quick Primer 25%(For new / old / fresh masonry) (18.925Lit/thùng)          | đ/thùng |  | 4.423.000 | -nt-                                               |
|    | Primer Pro Quick-B1900<br>Beger Pro Quick Primer 25%(For new / old / fresh masonry) (3.785Lit/lon)             | đ/lon   |  | 945.000   | -nt-                                               |
| 15 | <b>HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP</b>                                                                           |         |  |           | <b>Công ty TNHH SX &amp; TM Sơn Gildden</b>        |
|    | Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic (18L)                                                                          | đ/thùng |  | 709.000   | ĐC: Số 151 Lương Như Hộc, Khuê Trung, Cẩm Lệ, TPĐN |
|    | Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic (5 lít)                                                                        | đ/lon   |  | 195.000   | Tel: 0913911138 (0902190955)                       |
|    | Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy (18 lít)                                                                        | đ/thùng |  | 1.045.000 | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)          |
|    | Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy (5 lít)                                                                         | đ/lon   |  | 432.000   | -nt-                                               |
|    | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect (18 lít)                                                             | đ/thùng |  | 2.236.000 | -nt-                                               |
|    | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect (5 lít)                                                              | đ/lon   |  | 718.000   | -nt-                                               |
|    | Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss ( 18 lít)                                                                | đ/thùng |  | 3.136.000 | -nt-                                               |
|    | Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss ( 5 lít)                                                                 | đ/lon   |  | 862.000   | -nt-                                               |
|    | Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss ( 1 lít)                                                                 | đ/ hộp  |  | 286.000   | -nt-                                               |
|    | <b>HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP</b>                                                                         |         |  |           |                                                    |
|    | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (18 lít)                                                            | đ/thùng |  | 2.591.000 | -nt-                                               |
|    | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (5 lít)                                                             | đ/lon   |  | 668.000   | -nt-                                               |
|    | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (1 lít)                                                             | đ/ hộp  |  | 268.000   | -nt-                                               |
|    | Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking(18 lít)                                                              | đ/thùng |  | 4.045.000 | -nt-                                               |
|    | Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking (5 lít)                                                              | đ/lon   |  | 1.205.000 | -nt-                                               |

| 1         | 2                                                                                        | 3       | 4 | 5         | 6                                                                                                            |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking (1 lít)                                        | đ/ hộp  |   | 359.000   | -nt-                                                                                                         |
|           | Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN(18 lít)                                            | đ/thùng |   | 3.591.000 | -nt-                                                                                                         |
|           | Sơn chống thấm màu cao cấp- NANO CROWN(5 lít)                                            | đ/lon   |   | 1.095.000 | -nt-                                                                                                         |
|           | Sơn chống thấm màu cao cấp - NANO CROWN(1 lít)                                           | đ/ hộp  |   | 309.000   | -nt-                                                                                                         |
|           | Sơn chống thấm màu Santex - US(18 lít)                                                   | đ/thùng |   | 3.591.000 | -nt-                                                                                                         |
|           | Sơn chống thấm màu Santex - US ( 5 lít)                                                  | đ/lon   |   | 1.095.000 | -nt-                                                                                                         |
|           | Sơn chống thấm màu Santex - US ( 1 lít)                                                  | đ/ hộp  |   | 309.000   | -nt-                                                                                                         |
|           | Sơn chống thấm màu Water Proofing (18 lít)                                               | đ/thùng |   | 3.591.000 | -nt-                                                                                                         |
|           | Sơn chống thấm màu Water Proofing (5 lít)                                                | đ/lon   |   | 1.095.000 | -nt-                                                                                                         |
|           | Sơn chống thấm màu Water Proofing (1 lít)                                                | đ/ hộp  |   | 309.000   | -nt-                                                                                                         |
|           | Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (18 lít)                                          | đ/thùng |   | 1.591.000 | -nt-                                                                                                         |
|           | Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (5 lít)                                           | đ/lon   |   | 455.000   | -nt-                                                                                                         |
|           | Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (1 lít)                                           | đ/ hộp  |   | 164.000   | -nt-                                                                                                         |
|           | Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất - Gildden 11A-WaterProof ( 18 lít)                | đ/thùng |   | 2.136.000 | -nt-                                                                                                         |
|           | Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất - Gildden 11A-WaterProof ( 5 lít)                 | đ/lon   |   | 688.000   | -nt-                                                                                                         |
|           | Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất - Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance ( 18 lít) | đ/thùng |   | 2.136.000 | -nt-                                                                                                         |
|           | Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất - Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance ( 5lít)   | đ/lon   |   | 688.000   | -nt-                                                                                                         |
| <b>16</b> | <b>Phụ gia sử dụng cho xây dựng</b>                                                      |         |   |           | <b>Công ty Cổ phần Bestmix</b>                                                                               |
|           | <b>Phụ gia hóa học cho bê tông</b>                                                       |         |   |           | Lô D1, đường D1&N3, KCN Nam Tân Uyên, Bình Dương                                                             |
|           | Super R7 - thùng 25 lít                                                                  | đ/thùng |   | 563.000   | (027) 4365 3990 - 4365 3991                                                                                  |
|           | <b>Vật liệu chống thấm</b>                                                               |         |   |           | Chi nhánh Miền Trung - Công ty CP Bestmix. 478B1 Điện Biên Phủ - P.Thanh Khê Đông - Q.Thanh Khê - TP Đà Nẵng |
|           | BestLatex R114 - thùng 25 lít                                                            | đ/thùng |   | 1.525.000 | (0236) 3715 299 - 3715 399                                                                                   |
|           | BestLatex R126 - thùng 25 lít                                                            | đ/thùng |   | 2.100.000 | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )                                                                   |
|           | BestSeal B12 - thùng 18 kg                                                               | đ/thùng |   | 1.746.000 | -nt-                                                                                                         |
|           | BestSeal AC402 - bộ 20 kg, 2TP A+B                                                       | đ/bộ    |   | 604.000   | -nt-                                                                                                         |
|           | BestSeal AC404 - thùng 25 lít                                                            | đ/thùng |   | 2.000.000 | -nt-                                                                                                         |
|           | BestSeal EP760 - bộ 31 kg, 3TP A+B+C                                                     | đ/bộ    |   | 1.984.000 | -nt-                                                                                                         |
|           | BestSeal AC407-bộ 20 kg, 2TP A+B                                                         | đ/bộ    |   | 750.000   | -nt-                                                                                                         |
|           | BestSeal AC400 - thùng 20 kg                                                             | đ/thùng |   | 1.460.000 | -nt-                                                                                                         |
|           | BestSeal AC408 - thùng 20 kg (Xám, trắng, vàng kem)                                      | đ/thùng |   | 1.800.000 | -nt-                                                                                                         |
|           | BestSeal PU405 - thùng 20 kg                                                             | đ/thùng |   | 3.420.000 | -nt-                                                                                                         |
|           | BestSeal PU450 - thùng 20 kg                                                             | đ/thùng |   | 2.380.000 | -nt-                                                                                                         |
|           | BestSeal PU416 - thùng 20 kg (Xám, trắng, vàng kem)                                      | đ/thùng |   | 2.320.000 | -nt-                                                                                                         |
|           | BestSeal AC409 - bộ 24 kg                                                                | đ/bộ    |   | 1.260.000 | -nt-                                                                                                         |
|           | BestSeal BP411 - thùng 18 kg                                                             | đ/thùng |   | 1.044.000 | -nt-                                                                                                         |
|           | BestSeal PU412 - thùng 18 kg                                                             | đ/thùng |   | 2.952.000 | -nt-                                                                                                         |
|           | <b>Vữa rót không co</b>                                                                  |         |   |           |                                                                                                              |
|           | BestGrout CE675 - bao 25 kg                                                              | đ/bao   |   | 337.000   | -nt-                                                                                                         |
|           | BestGrout CE400 - bao 25 kg                                                              | đ/bao   |   | 233.000   | -nt-                                                                                                         |
|           | BestGrout CE600 - bao 25 kg                                                              | đ/bao   |   | 285.000   | -nt-                                                                                                         |
|           | <b>Vữa sửa chữa gốc xi măng</b>                                                          |         |   |           |                                                                                                              |
|           | BestRepair CE300 - bao 25 kg                                                             | đ/bao   |   | 750.000   | -nt-                                                                                                         |
|           | BestRepair CE500 - bao 25 kg                                                             | đ/bao   |   | 1.250.000 | -nt-                                                                                                         |
|           | BestRefit C40 - bao 25 kg                                                                | đ/bao   |   | 615.000   | -nt-                                                                                                         |
|           | <b>Vữa, keo chít gạch</b>                                                                |         |   |           |                                                                                                              |
|           | BestJoint CE200 - bao 20 kg                                                              | đ/bao   |   | 340.000   | -nt-                                                                                                         |
|           | <b>Vữa, keo dán gạch</b>                                                                 |         |   |           |                                                                                                              |
|           | BestTile CE075 - bao 25 kg                                                               | đ/bao   |   | 207.000   | -nt-                                                                                                         |
|           | BestTile CE150 - bao 25 kg                                                               | đ/bao   |   | 273.000   | -nt-                                                                                                         |
|           | <b>Chất kết dính epoxy</b>                                                               |         |   |           |                                                                                                              |
|           | BestBond EP751 - bộ 1 kg                                                                 | đ/kg    |   | 184.000   | -nt-                                                                                                         |

| 1         | 2                                                               | 3       |  |           | 6                                                                     |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|---------|--|-----------|-----------------------------------------------------------------------|
|           | BestBond EP752 - bộ 1 kg                                        | đ/kg    |  | 324.000   | -nt-                                                                  |
|           | BestBond EP750 - bộ 1 kg                                        | đ/kg    |  | 425.000   | -nt-                                                                  |
|           | BestGrout E100 - bộ 31.5 kg                                     | đ/bộ    |  | 2.335.000 | -nt-                                                                  |
|           | <b>Bảng chặn nước PVC</b>                                       |         |  |           |                                                                       |
|           | BKN - 90 V150 - cuộn 20m                                        | đ/cuộn  |  | 1.654.000 | -nt-                                                                  |
|           | BKN - 90 V200 - cuộn 20m                                        | đ/cuộn  |  | 2.290.000 | -nt-                                                                  |
|           | BKN - 90 V250 - cuộn 20m                                        | đ/cuộn  |  |           | -nt-                                                                  |
|           | BKN - 90 V320 - cuộn 20m                                        | đ/cuộn  |  | 3.312.000 | -nt-                                                                  |
|           | BestWaterbar SV150 - cuộn 20m                                   | đ/cuộn  |  | 2.100.000 | -nt-                                                                  |
|           | BestWaterbar SV200 - cuộn 20m                                   | đ/cuộn  |  | 2.880.000 | -nt-                                                                  |
|           | BestWaterbar SV250 - cuộn 20m                                   | đ/cuộn  |  | 3.500.000 | -nt-                                                                  |
|           | BestWaterbar SV320 - cuộn 20m                                   | đ/cuộn  |  | 4.160.000 | -nt-                                                                  |
|           | <b>Sơn epoxy</b>                                                |         |  |           |                                                                       |
|           | BestCoat EP604 - bộ 30 kg                                       | đ/bộ    |  | 5.100.000 | -nt-                                                                  |
|           | BestCoat EP605 - bộ 25 kg                                       | đ/bộ    |  | 4.125.000 | -nt-                                                                  |
| <b>17</b> | <b>SON</b>                                                      |         |  |           | <b>Công ty Cổ phần Công nghệ Tincom Quốc tế</b>                       |
|           | Sơn mịn nội thất 3in1 R1000 (18L/thùng)                         | đ/thùng |  | 1.836.000 | ĐC: số 274B đường Bà Triệu, Đồng Thọ, Thanh Hóa                       |
|           | Sơn bóng nội thất GOLDENSHIELD R6000 (18L/thùng)                | đ/thùng |  | 3.482.000 | Tel: 0983633906; 0333193568                                           |
|           | Sơn siêu bóng nội thất Nano R8000 (18L/thùng)                   | đ/thùng |  | 4.227.000 | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)                             |
|           | Sơn siêu trắng nội thất R3000 (18L/thùng)                       | đ/thùng |  | 1.809.100 | -nt-                                                                  |
|           | Sơn chống thấm đa năng màng đàn hồi R5000 (18L/thùng)           | đ/thùng |  | 3.209.000 | -nt-                                                                  |
|           | Sơn chống thấm màu cao cấp R5500 (18L/thùng)                    | đ/thùng |  | 4.127.000 | -nt-                                                                  |
|           | Sơn mịn ngoại thất 4in1 R7700 (18L/thùng)                       | đ/thùng |  | 2.591.000 | -nt-                                                                  |
|           | Sơn bóng ngoại thất GREENSHIELD R7000 (18L/thùng)               | đ/thùng |  | 4.300.000 | -nt-                                                                  |
|           | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Crytal R8800 (18L/thùng)       | đ/thùng |  | 5.064.000 | -nt-                                                                  |
| <b>18</b> | <b>SƠN NIKKOTEX</b>                                             |         |  |           | <b>Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam</b>                                  |
|           | <b>SƠN NỘI THẤT</b>                                             |         |  |           | ĐC: Tập thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì, TP Hà Nội |
|           | Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra (24Kg)               | đ/thùng |  | 760.000   | Tel: 02422949502; 0988900888, 0904897675                              |
|           | Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra (06Kg)               | đ/lon   |  | 240.000   | (Giá đã đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)                   |
|           | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 (24Kg)          | đ/thùng |  | 995.000   | -nt-                                                                  |
|           | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 (06Kg)          | đ/lon   |  | 300.000   | -nt-                                                                  |
|           | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3 (20Kg)    | đ/thùng |  | 3.485.000 | -nt-                                                                  |
|           | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3 (05Kg)    | đ/lon   |  | 970.000   | -nt-                                                                  |
|           | Sơn nội thất bóng NIKKOTEX x10 (20Kg)                           | đ/thùng |  | 2.685.000 | -nt-                                                                  |
|           | Sơn nội thất bóng NIKKOTEX x10 (05Kg)                           | đ/lon   |  | 775.000   | -nt-                                                                  |
|           | Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE (20Kg)             | đ/thùng |  | 1.585.000 | -nt-                                                                  |
|           | Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE (06Kg)             | đ/lon   |  | 470.000   | -nt-                                                                  |
|           | <b>SƠN NGOẠI THẤT</b>                                           |         |  |           |                                                                       |
|           | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (20Kg)            | đ/thùng |  | 2.120.000 | -nt-                                                                  |
|           | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (05Kg)            | đ/lon   |  | 560.000   | -nt-                                                                  |
|           | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (0,9Kg)           | đ/hộp   |  | 175.000   | -nt-                                                                  |
|           | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (19Kg) | đ/thùng |  | 2.810.000 | -nt-                                                                  |

| 1 | 2                                                                | 3       |  |           | 6    |
|---|------------------------------------------------------------------|---------|--|-----------|------|
|   | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (4,5Kg) | đ/lon   |  | 725.000   | -nt- |
|   | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (0,9Kg) | đ/hộp   |  | 190.000   | -nt- |
|   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (18Kg)           | đ/thùng |  | 4.850.000 | -nt- |
|   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (05Kg)           | đ/lon   |  | 1.385.000 | -nt- |
|   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (0,9Kg)          | đ/hộp   |  | 305.000   | -nt- |
|   | Sơn men sứ NIKKOTEX x750 (05Kg)                                  | đ/lon   |  | 2.065.000 | -nt- |
|   | Sơn men sứ NIKKOTEX x750 (0,9Kg)                                 | đ/hộp   |  | 460.000   | -nt- |
|   | SƠN CHỐNG THẤM                                                   |         |  |           | -nt- |
|   | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (19Kg)               | đ/thùng |  | 3.080.000 | -nt- |
|   | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (4,5Kg)              | đ/lon   |  | 820.000   | -nt- |
|   | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (0,9Kg)              | đ/hộp   |  | 190.000   | -nt- |
|   | SƠN NISSIN                                                       |         |  |           |      |
|   | SƠN NỘI THẤT                                                     |         |  |           |      |
|   | Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100 (24Kg)                   | đ/thùng |  | 790.000   | -nt- |
|   | Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100 (06Kg)                   | đ/lon   |  | 250.000   | -nt- |
|   | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 (24Kg)           | đ/thùng |  | 1.045.000 | -nt- |
|   | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 (06Kg)           | đ/lon   |  | 345.000   | -nt- |
|   | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300 (20Kg)     | đ/thùng |  | 3.685.000 | -nt- |
|   | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300 (05Kg)     | đ/lon   |  | 1.040.000 | -nt- |
|   | Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500 (20Kg)             | đ/thùng |  | 2.720.000 | -nt- |
|   | Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500 (05Kg)             | đ/lon   |  | 775.000   | -nt- |
|   | Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE (24Kg)                | đ/thùng |  | 1.585.000 | -nt- |
|   | Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE (06Kg)                | đ/lon   |  | 470.000   | -nt- |
|   | SƠN NGOẠI THẤT                                                   |         |  |           |      |
|   | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (20Kg)             | đ/thùng |  | 2.140.000 | -nt- |
|   | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (05Kg)             | đ/lon   |  | 560.000   | -nt- |
|   | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (0,9Kg)            | đ/hộp   |  | 180.000   | -nt- |
|   | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (19Kg)    | đ/thùng |  | 2.810.000 | -nt- |
|   | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (4,5Kg)   | đ/lon   |  | 725.000   | -nt- |
|   | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (0,9Kg)   | đ/hộp   |  | 190.000   | -nt- |
|   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (18Kg)           | đ/thùng |  | 4.910.000 | -nt- |
|   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (05Kg)           | đ/lon   |  | 1.385.000 | -nt- |
|   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (0,9Kg)          | đ/hộp   |  | 310.000   | -nt- |
|   | Sơn men sứ NISSIN v850 (05Kg)                                    | đ/lon   |  | 2.090.000 | -nt- |
|   | Sơn men sứ NISSIN v850 (0,9Kg)                                   | đ/hộp   |  | 440.000   | -nt- |
|   | Sơn nhũ vàng, nhũ vàng bóng cao cấp NISSIN v999 (0,9Kg)          | đ/hộp   |  | 400.000   | -nt- |
|   | SƠN CHỐNG THẤM                                                   |         |  |           | -nt- |

| 1  | 2                                                                     | 3       |  |           | 6                                             |
|----|-----------------------------------------------------------------------|---------|--|-----------|-----------------------------------------------|
|    | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (19Kg)                    | đ/thùng |  | 3.190.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (4,5Kg)                   | đ/lon   |  | 850.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (0,9Kg)                   | đ/hộp   |  | 205.000   | -nt-                                          |
|    | SƠN TOGI                                                              |         |  |           |                                               |
|    | SƠN NỘI THẤT                                                          |         |  |           |                                               |
|    | Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100 (22Kg)                          | đ/thùng |  | 860.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100 (5,5Kg)                         | đ/lon   |  | 275.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200 (22Kg)             | đ/thùng |  | 2.325.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200 (05Kg)             | đ/lon   |  | 725.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn nội thất bóng TOGI T250 (20Kg)                                    | đ/thùng |  | 3.043.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn nội thất bóng TOGI T250 (05Kg)                                    | đ/lon   |  | 875.500   | -nt-                                          |
|    | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300 (19Kg)            | đ/thùng |  | 3.950.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300 (05Kg)            | đ/lon   |  | 1.096.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400 (23Kg)                              | đ/thùng |  | 1.797.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400 (5,5Kg)                             | đ/lon   |  | 530.000   | -nt-                                          |
|    | SƠN NGOẠI THẤT                                                        |         |  |           |                                               |
|    | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (22Kg)                    | đ/thùng |  | 2.636.800 | -nt-                                          |
|    | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (05Kg)                    | đ/lon   |  | 690.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (0,9Kg)                   | đ/hộp   |  | 195.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (20Kg)           | đ/thùng |  | 3.180.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (05Kg)           | đ/lon   |  | 805.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (0,9Kg)          | đ/hộp   |  | 205.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (18Kg)                  | đ/thùng |  | 5.495.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (05Kg)                  | đ/lon   |  | 1.565.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (0,9Kg)                 | đ/hộp   |  | 345.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn men sứ bóng TOGI T650 (05Kg)                                      | đ/lon   |  | 2.338.100 | -nt-                                          |
|    | Sơn men sứ bóng TOGI T650 (0,9Kg)                                     | đ/hộp   |  | 520.000   | -nt-                                          |
|    | SƠN CHỐNG THẤM                                                        |         |  |           |                                               |
|    | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (18Kg)                      | đ/thùng |  | 3.490.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (4,5Kg)                     | đ/lon   |  | 930.000   | -nt-                                          |
|    | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (0,9Kg)                     | đ/hộp   |  | 216.300   | -nt-                                          |
| 19 | <b>SON OEXPO</b>                                                      |         |  |           | <b>CÔNG TY 4 ORANGES CO.,LTD</b>              |
|    | SƠN NGOẠI THẤT                                                        |         |  |           | DC: LÔ C 02 -I, KCN ĐỨC HOÀ 1, H.ĐH, T.LA, VN |
|    | Sơn nước ngoài trời (18 Lít)<br>Oexpo Cody Rainkote                   | đ/thùng |  | 2.894.000 | Tel: 0901.980.099 - 02363685332               |
|    | Sơn nước bóng mờ ngoài trời (18 Lít)<br>Oexpo Cody Super Gold         | đ/thùng |  | 3.409.000 | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)     |
|    | Sơn nước bóng ngoài trời(18 Lít)<br>Oexpo Cody Satin 6 +1             | đ/thùng |  | 4.935.000 | -nt-                                          |
|    | Sơn chống thấm cao cấp, thấm thấu cao (18 Lít)<br>Oexpo Cody Umax X10 | đ/thùng |  | 4.108.000 | -nt-                                          |
|    | SƠN NỘI THẤT                                                          |         |  |           |                                               |
|    | Sơn mịn nội thất cao cấp (18 Lít)<br>Oexpo Cody                       | đ/thùng |  | 1.647.000 | -nt-                                          |

| 1         | 2                                                                                                                                                                 | 3       |  |           | 6                                                                              |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|
|           | Sơn trắng (18 Lít)<br>Oexpo Cody Ceiling - White                                                                                                                  | đ/thùng |  | 1.745.000 | -nt-                                                                           |
|           | Sơn để lau chùi (18 Lít)<br>Oexpo Cody Easywipe                                                                                                                   | đ/thùng |  | 2.896.000 | -nt-                                                                           |
|           | Sơn nước nội thất bóng satin 6+1 (18 Lít)<br>Oexpo Cody Satin 6 +1 For Interior                                                                                   | đ/thùng |  | 3.866.000 | -nt-                                                                           |
| <b>20</b> | <b>SƠN PAINT68</b>                                                                                                                                                |         |  |           | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN<br/>VINAECO</b>                                         |
|           | T6000: Sơn trắng trần nội thất PAINT68<br>SUPPER WHITE (22 kg/thùng)                                                                                              | đ/thùng |  | 1.591.000 | DC: Số 96 đường Vườn Cam, tổ 6, phường<br>Phú Đô, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội |
|           | T6000: Sơn trắng trần nội thất PAINT68<br>SUPPER WHITE (05 kg/lon)                                                                                                | đ/lon   |  | 497.000   | Tel: 02437855389 - 0981 196 999                                                |
|           | T8000: Sơn trắng bóng nội, ngoại thất cao cấp,<br>mặt sơn bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả,<br>kháng khuẩn, chống nấm mốc PAINT68 WHITE<br>GLOSS (20 kg/thùng) | đ/thùng |  | 2.900.000 | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT<br>)                                  |
|           | T8000: Sơn trắng bóng nội, ngoại thất cao cấp,<br>mặt sơn bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả,<br>kháng khuẩn, chống nấm mốc PAINT68 WHITE<br>GLOSS (06 kg/lon)   | đ/lon   |  | 1.087.000 | -nt-                                                                           |
|           | CT8: Sơn ngoại thất chống thấm đa năng<br>PAINT68 WATER PFOOF (20 kg/thùng)                                                                                       | đ/thùng |  | 2.618.000 | -nt-                                                                           |
|           | CT8: Sơn ngoại thất chống thấm đa năng<br>PAINT68 WATER PFOOF (05 kg/lon)                                                                                         | đ/lon   |  | 818.000   | -nt-                                                                           |
|           | CTM8: Sơn ngoại thất chống thấm màu<br>PAINT68 WATER COLOR (20 kg/thùng)                                                                                          | đ/thùng |  | 4.682.000 | -nt-                                                                           |
|           | CTM8: Sơn ngoại thất chống thấm màu<br>PAINT68 WATER COLOR (05 kg/lon)                                                                                            | đ/lon   |  | 1.463.000 | -nt-                                                                           |
|           | M6: Sơn mịn nội thất, che phủ tối ưu, bền đẹp<br>PAINT68 SMOOTH INTERIOR (22 kg/thùng)                                                                            | đ/thùng |  | 1.027.000 | -nt-                                                                           |
|           | M6: Sơn mịn nội thất, che phủ tối ưu, bền đẹp<br>PAINT68 SMOOTH INTERIOR (05 kg/lon)                                                                              | đ/lon   |  | 321.000   | -nt-                                                                           |
|           | BM6: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp, mặt sơn<br>chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền<br>đẹp PAINT68 SEMI GLOSS INT (19,8                                   | đ/thùng |  | 2.682.000 | -nt-                                                                           |
|           | BM6: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp, mặt sơn<br>chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền<br>đẹp PAINT68 SEMI GLOSS INT (5,5 kg/lon)                            | đ/lon   |  | 838.000   | -nt-                                                                           |
|           | B6: Sơn bóng nội thất – Màu sơn sáng bóng,<br>sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền<br>đẹp, chống nấm mốc PAINT68 GLOSS<br>INTERIOR (19,8 kg/thùng)      | đ/thùng |  | 3.809.000 | -nt-                                                                           |
|           | B6: Sơn bóng nội thất – Màu sơn sáng bóng,<br>sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền<br>đẹp, chống nấm mốc PAINT68 GLOSS<br>INTERIOR (5,5 kg/thùng)       | đ/lon   |  | 1.190.000 | -nt-                                                                           |
|           | M8: Sơn mịn ngoại thất, che phủ tối ưu, bền đẹp<br>PAINT68 SMOOTH EXTERIOR (22 kg/thùng)                                                                          | đ/thùng |  | 1.936.000 | -nt-                                                                           |
|           | M8: Sơn mịn ngoại thất, che phủ tối ưu, bền đẹp<br>PAINT68 SMOOTH EXTERIOR (05 kg/thùng)                                                                          | đ/lon   |  | 605.000   | -nt-                                                                           |
|           | BM8: Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp, mặt sơn<br>chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền<br>đẹp PAINT68 SEMI GLOSS EXT (19,8                                 | đ/thùng |  | 3.618.000 | -nt-                                                                           |
|           | BM8: Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp, mặt sơn<br>chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền<br>đẹp PAINT68 SEMI GLOSS EXT (5,5 kg/lon)                          | đ/lon   |  | 1.131.000 | -nt-                                                                           |
|           | B8: Sơn bóng ngoại thất – Mặt sơn sáng bóng<br>sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền<br>đẹp PAINT68 GLOSS EXTERIOR (19,8<br>kg/thùng)                    | đ/thùng |  | 4.907.000 | -nt-                                                                           |
|           | B8: Sơn bóng ngoại thất – Mặt sơn sáng bóng<br>sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền<br>đẹp PAINT68 GLOSS EXTERIOR (5,5 kg/lon)                          | đ/lon   |  | 1.534.000 | -nt-                                                                           |

| 1           | 2                                                                                                                                                       | 3                |  |           | 6                                                    |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--|-----------|------------------------------------------------------|
|             | SB6: Sơn siêu bóng nội thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS INTERIOR (15,5 kg/thùng)   | đ/thùng          |  | 5.082.000 | -nt-                                                 |
|             | SB6: Sơn siêu bóng nội thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS INTERIOR (5,5 kg/lon)      | đ/lon            |  | 1.814.000 | -nt-                                                 |
|             | SB8: Sơn siêu bóng ngoại thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS EXTERIOR (15,5 kg/thùng) | đ/thùng          |  | 6.173.000 | -nt-                                                 |
|             | SB8: Sơn siêu bóng ngoại thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS EXTERIOR (5,5 kg/lon)    | đ/lon            |  | 2.268.000 | -nt-                                                 |
| <b>VIII</b> | <b>TẮM LỘP CÁC LOẠI</b>                                                                                                                                 |                  |  |           |                                                      |
| 1           | <b>Tôn mạ màu Phương Nam SSSC Việt Nhật</b>                                                                                                             |                  |  |           | <b>Công ty TNHH Bá Quân - Nhà máy tôn thép A.S.A</b> |
|             | Tôn mạ màu dày 0,30 x 1070mm (2,62kg/mét)                                                                                                               | d/m <sup>2</sup> |  | 69.000    | 37 Điện Biên Phủ-ĐN                                  |
|             | 0,35 x 1070mm (3,05kg/mét)                                                                                                                              | -                |  | 82.000    | Tel: 3813564-0905112113 (A.Thanh)                    |
|             | 0,40 x 1070mm (3,55kg/mét)                                                                                                                              | -                |  | 93.000    | (Giá đơn chẵn CT không bao gồm thuế GTGT)            |
|             | 0,42 x 1070mm (3,74kg/mét)                                                                                                                              | -                |  | 96.000    | -nt-                                                 |
|             | 0,45 x 1070mm (4,00kg/mét)                                                                                                                              | -                |  | 101.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,47 x 1070mm (4,20kg/mét)                                                                                                                              | -                |  | 106.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,50 x 1070mm (4,45kg/mét)                                                                                                                              | -                |  | 114.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,55 x 1070mm (4,90kg/mét)                                                                                                                              | -                |  | 124.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,60 x 1070mm (5,35kg/mét)                                                                                                                              | -                |  | 145.000   | -nt-                                                 |
|             | <b>Tôn lạnh mạ màu P-Zacs VN AZ70, G300 (G550) BlueScope Steel</b>                                                                                      |                  |  |           |                                                      |
|             | 0,31 x 1070mm (2,60÷2,65kg/mét)                                                                                                                         | -                |  | 78.000    | -nt-                                                 |
|             | 0,33 x 1070mm (2,78÷2,85kg/mét)                                                                                                                         | -                |  | 85.000    | -nt-                                                 |
|             | 0,36 x 1070mm (3,00÷3,09kg/mét)                                                                                                                         | -                |  | 90.000    | -nt-                                                 |
|             | 0,41 x 1070mm (3,50÷3,60kg/mét)                                                                                                                         | -                |  | 102.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,43 x 1070mm (3,70÷3,75kg/mét)                                                                                                                         | -                |  | 106.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,46 x 1070mm (3,98÷4,05kg/mét)                                                                                                                         | -                |  | 114.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,49 x 1070mm (4,25÷4,32kg/mét)                                                                                                                         | -                |  | 121.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,52 x 1070mm (4,55÷4,62kg/mét)                                                                                                                         | -                |  | 129.000   | -nt-                                                 |
|             | <b>Tôn Zinalume AZ150, G300 (G550) BlueScope Steel</b>                                                                                                  |                  |  |           |                                                      |
|             | 0,47 x 1070mm (4,20÷4,30kg/mét)                                                                                                                         | -                |  | 150.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,50 x 1070mm (4,45÷4,550kg/mét)                                                                                                                        | -                |  | 162.000   | -nt-                                                 |
| 2           | <b>Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+</b>                                                                                       |                  |  |           | <b>Cty TNHH Hải Lâm - 07 Nguyễn Khuyến ĐN</b>        |
|             | 0,30 x 1070mm                                                                                                                                           | d/m <sup>2</sup> |  | 180.000   | Tel: 3842007 - 2213918 - 0913490918                  |
|             | 0,35 x 1070mm                                                                                                                                           | -                |  | 188.000   | (Giá đơn chẵn CT không bao gồm thuế GTGT)            |
|             | 0,40 x 1070mm                                                                                                                                           | -                |  | 196.000   | (tôn hợp kim nhôm kẽm)                               |
|             | 0,45 x 1070mm                                                                                                                                           | -                |  | 203.000   | -nt-                                                 |
|             | <b>Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3</b>                                                                                        |                  |  |           |                                                      |
|             |                                                                                                                                                         | -                |  | 186.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,35 x 1070mm                                                                                                                                           | -                |  | 192.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,40 x 1070mm                                                                                                                                           | -                |  | 200.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,45 x 1070mm                                                                                                                                           | -                |  | 207.000   | -nt-                                                 |
|             | <b>Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+</b>                                                                                      |                  |  |           |                                                      |
|             | 0,30 x 1070mm                                                                                                                                           | -                |  | 182.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,35 x 1070mm                                                                                                                                           | -                |  | 190.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,40 x 1070mm                                                                                                                                           | -                |  | 198.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,45 x 1070mm                                                                                                                                           | -                |  | 205.000   | -nt-                                                 |
|             | <b>Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3</b>                                                                                       |                  |  |           |                                                      |
|             | 0,30 x 1070mm                                                                                                                                           | -                |  | 188.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,35 x 1070mm                                                                                                                                           | -                |  | 194.000   | -nt-                                                 |
|             | 0,40 x 1070mm                                                                                                                                           | -                |  | 202.000   | -nt-                                                 |

| 1 | 2                                                                        | 3                |        |         | 6                                           |
|---|--------------------------------------------------------------------------|------------------|--------|---------|---------------------------------------------|
|   | 0,45 x 1070mm                                                            | -                |        | 209.000 | -nt-                                        |
|   | <b>Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+</b>        |                  |        |         | (tôn mạ kẽm, mạ màu)                        |
|   | 0,30 x 1070mm                                                            | -                |        | 177.000 | -nt-                                        |
|   | 0,35 x 1070mm                                                            | -                |        | 185.000 | -nt-                                        |
|   | 0,40 x 1070mm                                                            | -                |        | 193.000 | -nt-                                        |
|   | 0,45 x 1070mm                                                            | -                |        | 200.000 | -nt-                                        |
|   | <b>Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3</b>         |                  |        |         |                                             |
|   | 0,30 x 1070mm                                                            | -                |        | 183.000 | -nt-                                        |
|   | 0,35 x 1070mm                                                            | -                |        | 189.000 | -nt-                                        |
|   |                                                                          |                  |        |         |                                             |
|   | 0,40 x 1070mm                                                            | -                |        | 197.000 | -nt-                                        |
|   | 0,45 x 1070mm                                                            | -                |        | 204.000 | -nt-                                        |
|   | <b>Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+</b>       |                  |        |         |                                             |
|   | 0,30 x 1070mm                                                            | -                |        | 179.000 | -nt-                                        |
|   | 0,35 x 1070mm                                                            | -                |        | 187.000 | -nt-                                        |
|   | 0,40 x 1070mm                                                            | -                |        | 195.000 | -nt-                                        |
|   | 0,45 x 1070mm                                                            | -                |        | 202.000 | -nt-                                        |
|   | <b>Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3</b>        |                  |        |         |                                             |
|   | 0,30 x 1070mm                                                            | -                |        | 185.000 | -nt-                                        |
|   | 0,35 x 1070mm                                                            | -                |        | 191.000 | -nt-                                        |
|   | 0,40 x 1070mm                                                            | -                |        | 199.000 | -nt-                                        |
|   | 0,45 x 1070mm                                                            | -                |        | 206.000 | -nt-                                        |
|   | <b>Tonmat (AZ70)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)</b> |                  |        |         | (tôn mạ hợp kim nhôm - kẽm)                 |
|   | 0,30 x 1084mm                                                            | -                |        | 360.000 | -nt-                                        |
|   | 0,35 x 1084mm                                                            | -                |        | 370.000 | -nt-                                        |
|   | 0,40 x 1084mm                                                            | -                |        | 380.000 | -nt-                                        |
|   | 0,45 x 1084mm                                                            | -                |        | 397.000 | -nt-                                        |
|   | <b>Tonmat (AZ50)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)</b> |                  |        |         |                                             |
|   | 0,30 x 1084mm                                                            | -                |        | 354.000 | -nt-                                        |
|   | 0,35 x 1084mm                                                            | -                |        | 362.000 | -nt-                                        |
|   | 0,40 x 1084mm                                                            | -                |        | 370.000 | -nt-                                        |
|   | 0,45 x 1084mm                                                            | -                |        | 386.000 | -nt-                                        |
|   | <b>Tonmat (Z)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)</b>    |                  |        |         |                                             |
|   | 0,30 x 1084mm                                                            | -                |        | 351.000 | -nt-                                        |
|   | 0,35 x 1084mm                                                            | -                |        | 359.000 | -nt-                                        |
|   | 0,40 x 1084mm                                                            | -                |        | 368.000 | -nt-                                        |
|   | 0,45 x 1084mm                                                            | -                |        | 383.000 | -nt-                                        |
|   | Tấm lợp đa năng Onduline (KT 2000x950x3)                                 | đ/tấm            |        | 260.000 | -nt-                                        |
|   | Tấm ốp nóc tấm lợp Onduline (KT 1000x500x3)                              | -                |        | 105.000 | -nt-                                        |
|   | Tấm diềm mái tấm lợp Onduline (KT                                        | -                |        | 125.000 | -nt-                                        |
|   | Tấm ngói Pháp Onduvilla (KT 1060x400x3)                                  | -                |        | 78.000  | -nt-                                        |
|   | Tấm ốp nóc ngói Onduvilla (KT 1000x500x3)                                | -                |        | 118.000 | -nt-                                        |
|   | Tấm diềm mái ngói Onduvilla (KT 1100x400x3)                              | -                |        | 108.000 | -nt-                                        |
|   | Tấm chụp đầu hồi ngói Onduvilla (KT                                      | -                |        | 118.000 | -nt-                                        |
|   | Tấm nối phần tiếp giáp ngói Onduvilla (KT                                | -                |        | 107.000 | -nt-                                        |
|   | Đỉnh vít chuyên dụng                                                     | đ/cây            |        | 1.400   | -nt-                                        |
|   | Băng dính OnduClair Slim                                                 | đ/cuộn           |        | 425.000 | -nt-                                        |
| 3 | Nhựa trần rộng 200mm các loại (cả SP tấm nhựa                            | đ/md             |        | 5.000   | -nt-                                        |
|   | Nẹp góc 45 mm x 40 mm (04m/cây)                                          | đ/cây            |        | 11.000  | -nt-                                        |
|   | Nẹp góc 20 mm x 25 mm (04m/cây)                                          | -                |        | 8.000   | -nt-                                        |
|   | Nẹp chữ H (04m/cây)                                                      | -                |        | 8.000   | -nt-                                        |
| 4 | <b>Sản phẩm tôn Việt Ý</b>                                               |                  |        |         | <b>Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long</b> |
|   | <b>Tấm lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080</b>                        | đ/m <sup>2</sup> |        |         | Lô 14 KCN Quang Minh, Mê Linh, HN           |
|   | Tôn sóng dân dụng dày 0,3mm                                              | -                | 69.600 | 70.200  | Tel: 04.35840648                            |
|   | Tôn sóng dân dụng dày 0,32mm                                             | -                | 76.000 | 76.700  | (Giá đơn cenat CT không bao gồm thuế GTGT)  |
|   | Tôn sóng dân dụng dày 0,35mm                                             | -                | 82.400 | 83.200  | -nt-                                        |
|   | Tôn sóng dân dụng dày 0,37mm                                             | -                | 86.200 | 87.000  | -nt-                                        |

| 1 | 2                                                                               | 3    |         |         | 6                                                                              |
|---|---------------------------------------------------------------------------------|------|---------|---------|--------------------------------------------------------------------------------|
|   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,4mm                                                  | -    | 92.000  | 92.800  | -nt-                                                                           |
|   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,42mm                                                 | -    | 95.900  | 96.800  | -nt-                                                                           |
|   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,45mm                                                 | -    | 101.700 | 102.700 | -nt-                                                                           |
|   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,47mm                                                 | -    | 104.400 | 105.500 | -nt-                                                                           |
|   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,50mm                                                 | -    | 109.900 | 111.000 | -nt-                                                                           |
|   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,6mm                                                  | -    | 131.700 | 133.000 | -nt-                                                                           |
|   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,62mm                                                 | -    | 133.500 | 135.000 | -nt-                                                                           |
|   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,77mm                                                 | -    | 163.500 | 165.300 | -nt-                                                                           |
|   | <b>Tôn sóng Cliplock (G300-G500)</b>                                            |      |         |         |                                                                                |
|   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,40mm                                                    | -    | 129.700 | 130.700 | -nt-                                                                           |
|   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm                                                    | -    | 134.100 | 135.200 | -nt-                                                                           |
|   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm                                                    | -    | 140.800 | 141.900 | -nt-                                                                           |
|   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm                                                    | -    | 143.900 | 145.100 | -nt-                                                                           |
|   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,50mm                                                    | -    | 150.100 | 151.400 | -nt-                                                                           |
|   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,60mm                                                    | -    | 174.900 | 176.500 | -nt-                                                                           |
|   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,62mm                                                    | -    | 177.100 | 178.700 | -nt-                                                                           |
|   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,77mm                                                    | -    | 211.200 | 213.300 | -nt-                                                                           |
|   | <b>Tôn sóng MaxSeam (G300-G500)</b>                                             |      |         |         |                                                                                |
|   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,40mm                                                    | -    | 136.600 | 137.700 | -nt-                                                                           |
|   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm                                                    | -    | 141.300 | 142.400 | -nt-                                                                           |
|   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm                                                    | -    | 148.300 | 149.500 | -nt-                                                                           |
|   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm                                                    | -    | 151.600 | 152.800 | -nt-                                                                           |
|   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,50mm                                                    | -    | 158.100 | 159.500 | -nt-                                                                           |
|   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,60mm                                                    | -    | 184.300 | 185.900 | -nt-                                                                           |
|   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,62mm                                                    | -    | 186.500 | 188.200 | -nt-                                                                           |
|   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,77mm                                                    | -    | 222.500 | 224.600 | -nt-                                                                           |
|   | <b>Xà gỗ C,Z Tôn Thăng Long - Tôn Việt ý</b>                                    |      |         |         |                                                                                |
|   | C80x50x50x15                                                                    | d/m  | 64.400  | 65.700  | -nt-                                                                           |
|   | C100x50x50x15                                                                   | -    | 70.000  | 71.300  | -nt-                                                                           |
|   | C120x50x50x18                                                                   | -    | 78.600  | 80.100  | -nt-                                                                           |
|   | C150x50x50x18                                                                   | -    | 85.600  | 87.200  | -nt-                                                                           |
|   | C150x65x65x18                                                                   | -    | 93.900  | 95.700  | -nt-                                                                           |
|   | C175x65x65x20                                                                   | -    | 101.900 | 104.000 | -nt-                                                                           |
|   | C200x65x65x20                                                                   | -    | 108.900 | 111.100 | -nt-                                                                           |
|   | C250x65x65x20                                                                   | -    | 122.800 | 125.200 | -nt-                                                                           |
|   | C300x65x65x20                                                                   | -    | 136.700 | 139.400 | -nt-                                                                           |
|   | Z150x62x68x18                                                                   | -    | 93.900  | 95.700  | -nt-                                                                           |
|   | Z200x62x68x20                                                                   | -    | 108.900 | 111.100 | -nt-                                                                           |
|   | Z150x72x78x18                                                                   | -    | 99.400  | 101.400 | -nt-                                                                           |
|   | Z200x72x78x20                                                                   | -    | 114.400 | 116.700 | -nt-                                                                           |
|   | Z250x72x78x20                                                                   | -    | 128.300 | 130.900 | -nt-                                                                           |
|   | Z300x72x78x20                                                                   | -    | 142.200 | 145.100 | -nt-                                                                           |
|   | <b>Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)</b>                                             |      |         |         |                                                                                |
|   | Tấm ốp, máng nước 0,47x300x1000                                                 | d/m  | 30.700  | 31.200  | -nt-                                                                           |
|   | Tấm ốp, máng nước 0,47x400x1000                                                 | -    | 41.000  | 41.700  | -nt-                                                                           |
|   | Tấm ốp, máng nước 0,47x600x1000                                                 |      | 61.500  | 62.500  | -nt-                                                                           |
|   | Tấm ốp, máng nước 0,47x1200x1000                                                |      | 123.000 | 125.000 | -nt-                                                                           |
| 5 | <b>HỆ THỐNG TRẦN NỘI</b>                                                        |      |         |         | <b>Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường</b>                                       |
| 1 | Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm | d/m2 |         | 172.000 | 1489 Ng.Văn Linh - Q7 - TPHCM<br>Tel:08 37761888                               |
|   | Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE :                                                   |      |         |         | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)                                      |
|   | Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm                 |      |         |         | (bao gồm phụ kiện, lắp đặt hoàn chỉnh)<br>(không bao gồm xử lý mối nối và sơn) |
|   | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm                    |      |         |         |                                                                                |
|   | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @1220mm                               |      |         |         |                                                                                |
|   | Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm                        |      |         |         |                                                                                |
|   | Ty dây D4mm, phụ kiện .                                                         |      |         |         |                                                                                |
|   | Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm                       |      |         |         |                                                                                |
| 2 | Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm   | d/m2 |         | 190.000 | -nt-                                                                           |

| 1 | 2                                                                                                                                                   | 3    | 4 | 5       | 6    |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|---------|------|
|   | Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE :                                                                                                                       |      |   |         |      |
|   | Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660<br>(24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm                                                                                  |      |   |         |      |
|   | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220<br>(24x28x1220) dày 0.3mm @610mm                                                                                     |      |   |         |      |
|   | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610)<br>@1220mm                                                                                                |      |   |         |      |
|   | Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40<br>(18x22x4000) dày 0.4mm                                                                                         |      |   |         |      |
|   | Ty dây D4mm, phụ kiện .                                                                                                                             |      |   |         |      |
|   | Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm<br>(605x605x9)mm                                                                                          |      |   |         |      |
| 3 | Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm sợi<br>đá tiêu âm Eurocoustic Mineval 12mm                                                                  | d/m2 |   | 181.000 | -nt- |
|   | Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE :                                                                                                                       |      |   |         |      |
|   | Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660<br>(24x38x3660) @1200/1220mm                                                                                       |      |   |         |      |
|   | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220<br>(24x38x1220) @610mm                                                                                               |      |   |         |      |
|   | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610)<br>@610mm                                                                                                 |      |   |         |      |
|   | Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40                                                                                                                   |      |   |         |      |
|   | Ty dây D4mm, phụ kiện .                                                                                                                             |      |   |         |      |
|   | Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval vuông<br>cạnh 15mm (610x610x15)mm                                                                            |      |   |         |      |
| 4 | Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm<br>Calcium silicate -duraflex 3.5mm                                                                         | d/m2 |   | 203.000 | -nt- |
|   | Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE :                                                                                                                       |      |   |         |      |
|   | Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660<br>(24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm                                                                                  |      |   |         |      |
|   | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220<br>(24x28x1220) dày 0.3mm @610mm                                                                                     |      |   |         |      |
|   | Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610)<br>@1220mm                                                                                                |      |   |         |      |
|   | Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40<br>(18x22x4000) dày 0.4mm                                                                                         |      |   |         |      |
|   | Ty dây D4mm, phụ kiện .                                                                                                                             |      |   |         |      |
|   | Tấm calcium silicate duraflex 3.5mm<br>(605x605x3.5)mm                                                                                              |      |   |         |      |
|   | HỆ THỐNG TRẦN CHÌM                                                                                                                                  |      |   |         |      |
| 1 | Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch<br>cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm                                                                              | d/m2 |   | 173.000 | -nt- |
|   | Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA :                                                                                                                         |      |   |         |      |
|   | Thanh chính: VTC-Alpha 4000<br>(35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm                                                                                     |      |   |         |      |
|   | Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000)<br>dày 0.4mm @406mm                                                                                        |      |   |         |      |
|   | Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32<br>(18x22x4000) dày 0.32mm                                                                                       |      |   |         |      |
|   | Ty dây D4mm, phụ kiện .                                                                                                                             |      |   |         |      |
|   | Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm<br>(1220x2440x9)mm                                                                                              |      |   |         |      |
|   | Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán<br>băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ<br>thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần. |      |   |         |      |
| 2 | Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch<br>cao Gyproc chống ẩm 9mm                                                                                | d/m2 |   | 186.000 | -nt- |
|   | Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA :                                                                                                                         |      |   |         |      |
|   | Thanh chính: VTC-Alpha 4000<br>(35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm                                                                                     |      |   |         |      |
|   | Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000)<br>dày 0.4mm @406mm                                                                                        |      |   |         |      |
|   | Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32<br>(18x22x4000) dày 0.32mm                                                                                       |      |   |         |      |

| 1 | 2                                                                                                                                             | 3     |  |         | 6                                              |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|---------|------------------------------------------------|
|   | Ty dây D4mm, phụ kiện .                                                                                                                       |       |  |         |                                                |
|   | Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm                                                                                             |       |  |         |                                                |
|   | Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần. |       |  |         |                                                |
| 3 | Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm                                                                            | d/m2  |  | 284.000 | -nt-                                           |
|   | Hệ Khung VĨNH TUỜNG BASI :                                                                                                                    |       |  |         |                                                |
|   | Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm                                                                                    |       |  |         |                                                |
|   | Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm                                                                                     |       |  |         |                                                |
|   | Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm                                                                                    |       |  |         |                                                |
|   | Ty ren D6mm, phụ kiện .                                                                                                                       |       |  |         |                                                |
|   | Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm                                                                                           |       |  |         |                                                |
|   | Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần. |       |  |         |                                                |
| 4 | Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm                                                                              | d/m2  |  | 178.000 | -nt-                                           |
|   | Hệ Khung VĨNH TUỜNG BASI :                                                                                                                    |       |  |         |                                                |
|   | Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm                                                                                    |       |  |         |                                                |
|   | Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm                                                                                     |       |  |         |                                                |
|   | Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm                                                                                    |       |  |         |                                                |
|   | Ty ren D6mm, phụ kiện .                                                                                                                       |       |  |         |                                                |
|   | Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm                                                                                             |       |  |         |                                                |
|   | VÁCH NGĂN                                                                                                                                     |       |  |         |                                                |
| 1 | Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5 mm mỗi mặt 01 lớp ):                                                  | d/m2  |  | 429.000 | -nt-                                           |
|   | Hệ Khung VĨNH TUỜNG V-Wall 75/76                                                                                                              |       |  |         |                                                |
|   | Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) dày 0.52 mm                                                                                           |       |  |         |                                                |
|   | Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700) @ 2700 mm                                                                                               |       |  |         |                                                |
|   | Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm                                                                                         |       |  |         |                                                |
|   | Phụ kiện: Vít, tắc kê thép...                                                                                                                 |       |  |         |                                                |
|   | Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller.                                                                                           |       |  |         |                                                |
|   | Silicon chống cháy Hilti CP606                                                                                                                |       |  |         |                                                |
|   | Thanh Flat Strap (0.5x70x3000)mm                                                                                                              |       |  |         |                                                |
|   | Thông số kỹ thuật:                                                                                                                            |       |  |         |                                                |
|   | - Khả năng chống cháy EI : 30 Phút                                                                                                            |       |  |         |                                                |
|   | - Khả năng cách âm : Rw = 42 dB.                                                                                                              |       |  |         |                                                |
|   | - Chiều cao tối đa: 3.6m                                                                                                                      |       |  |         |                                                |
|   | - Khẩu độ thanh đứng: 610mm                                                                                                                   |       |  |         |                                                |
| 6 | <b>Tấm lợp sinh thái ONDULINE (Pháp)</b>                                                                                                      |       |  |         | <b>NPP - Cty TNHH MTV TM&amp;XD Đại Phú Mỹ</b> |
| * | Tấm lợp dạng sóng (2000x950x3) màu xanh, đỏ,                                                                                                  | d/m²  |  | 126.000 | (Lô C2.07 KDC số 1 Nguyễn Tri Phương ĐN)       |
|   | Tấm nóc Onduline (900x480x3) màu xanh,                                                                                                        | d/tấm |  | 111.000 | Tel: 3633130                                   |
|   | Diềm mái Onduline (KT: 1100x380x3) (xanh, đỏ, nâu)                                                                                            | -     |  | 132.000 | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)      |
|   | Tấm lấy sáng dạng sóng sợi thủy tinh                                                                                                          | -     |  | 190.000 | -nt-                                           |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                                                                        | 3     |  |         | 6                                                                                               |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| * | Ngói Onduvilla (106x400x3) (xanh, đỏ, nâu)                                                                                                                                                                                               | -     |  | 263.000 | -nt-                                                                                            |
|   | Bulong vít cho xà gỗ bằng sắt, gỗ                                                                                                                                                                                                        | đ/cái |  | 1.000   | -nt-                                                                                            |
| 7 | <b>Sản phẩm tấm thạch cao GYPROC</b>                                                                                                                                                                                                     |       |  |         | <b>Công ty Cổ phần ZINCA Việt Nam</b>                                                           |
|   | Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA - PRO                                                                                                                                               | -     |  | 120.000 | ĐT: 04 38685824                                                                                 |
|   | Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA                                                                                                                                                     |       |  |         | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện) |
|   | <b>Hệ trần nổi</b>                                                                                                                                                                                                                       | -     |  | 116.000 |                                                                                                 |
|   | Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO                                                                                                                                                              | -     |  | 112.000 | -nt-                                                                                            |
|   | Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO                                                                                                                                                                  | -     |  | 106.000 | -nt-                                                                                            |
|   | Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO                                                                                                                                                             | -     |  | 103.000 | -nt-                                                                                            |
|   | Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO                                                                                                                                                                 | -     |  | 111.000 | -nt-                                                                                            |
|   | Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA                                                                                                                                                                  | -     |  | 108.000 | -nt-                                                                                            |
|   | Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA                                                                                                                                                                      | -     |  | 102.000 | -nt-                                                                                            |
|   | Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA                                                                                                                                                                 | -     |  | 99.000  | -nt-                                                                                            |
|   | Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA                                                                                                                                                                     | -     |  |         | -nt-                                                                                            |
|   | <b>Vách ngăn thạch cao</b>                                                                                                                                                                                                               | -     |  |         |                                                                                                 |
|   | Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 49/51                                                                                                                                                                                 | -     |  | 222.000 | -nt-                                                                                            |
|   | Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 62/64                                                                                                                                                                                 | -     |  | 237.000 | -nt-                                                                                            |
|   | Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 73/75                                                                                                                                                                                 | -     |  | 239.000 | -nt-                                                                                            |
| 8 | <b>Sản phẩm tấm thạch cao chống cháy KNAUF</b>                                                                                                                                                                                           | đ/tấm |  |         | <b>Công ty TNHH KNAUF Việt Nam</b>                                                              |
|   | Tấm tiêu chuẩn StandardShield 9.5mm (1220x2440)                                                                                                                                                                                          | -     |  | 114.000 | VPGD: Tầng 17, tòa tháp Quốc tế Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội                 |
|   | Tấm tiêu chuẩn StandardShield 12.7mm (1220x2440)                                                                                                                                                                                         | -     |  | 150.000 | ĐT: 04 37918412                                                                                 |
|   | Tấm chịu ẩm MoistShield 9.5mm (1220x2440)                                                                                                                                                                                                | -     |  | 155.000 | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và chưa bao gồm chi phí lắp đặt và hoàn thiện)          |
|   | Tấm chịu ẩm MoistShield 12.7mm (1220x2440)                                                                                                                                                                                               | -     |  | 178.000 |                                                                                                 |
|   | Tấm chống cháy FireShield 12.5mm (1220x2440)                                                                                                                                                                                             | -     |  | 250.000 | -nt-                                                                                            |
|   | Tấm chống cháy FireShield 15mm (1220x2440)                                                                                                                                                                                               | -     |  | 278.000 | -nt-                                                                                            |
| 9 | <b>Hệ trần và vách thạch cao USG Boral</b>                                                                                                                                                                                               |       |  |         | <b>Công ty TNHH Boral Gypsum VN</b>                                                             |
|   | <b>Hệ trần thạch cao, sợi khoáng khung nổi</b>                                                                                                                                                                                           |       |  |         |                                                                                                 |
|   | Trần khung nổi USG Boral, KT 605 x 605 mm.<br>- Tấm thạch cao trang trí USG Boral dày 9.5mm<br>- Khung trần nổi USG Boral DONN DXII                                                                                                      | đ/m2  |  | 187.000 | Lầu 10, Tòa nhà Bitexco, 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1, TPHCM<br>ĐT: 08 39151400                     |
|   | Trần khung nổi sợi khoáng USG Boral, kích thước 605 x 605 mm.<br>- Tấm sợi khoáng tiêu âm USG Boral Radar ClimaPlus dày 16mm<br>- Khung trần nổi USG Boral DONN DXII                                                                     | -     |  | 252.000 | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT và bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh)                |
|   | <b>Hệ trần thạch cao khung chìm tiêu chuẩn</b>                                                                                                                                                                                           |       |  |         |                                                                                                 |
|   | Trần khung chìm USG Boral.<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm<br>- Khung trần chìm USG Boral<br>- Thanh chính: USG Boral SUPRAFLEX mạ kẽm dày 0.80mm<br>- Thanh phụ: USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm | -     |  | 226.000 | -nt-                                                                                            |
|   | Trần khung chìm USG Boral.<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm<br>- Khung trần chìm USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm                                                                                   | -     |  | 224.000 | -nt-                                                                                            |

| 1  | 2                                                                                                                                                                                                                                           | 3    |  |         | 6                                                               |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|---------|-----------------------------------------------------------------|
|    | Trần khung chìm USG Boral.<br>- Tấm thạch cao cao cấp USG Boral SHEETROCK dày 9.5mm<br>- Khung trần chìm USG Boral<br>- Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm<br>- Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm                     | -    |  | 185.000 | -nt-                                                            |
|    | Trần khung chìm USG Boral.<br>- Tấm thạch cao cao cấp USG Boral SHEETROCK                                                                                                                                                                   | -    |  | 172.000 | -nt-                                                            |
|    | <b>Hệ trần thạch cao khung chìm chống ẩm</b>                                                                                                                                                                                                |      |  |         |                                                                 |
|    | Trần khung chìm USG Boral.<br>- Tấm thạch cao chống ẩm USG Boral MOISTBLOC dày 12.5mm<br>- Khung trần chìm USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm                                                                                       | -    |  | 258.000 | -nt-                                                            |
|    | Trần khung chìm USG Boral.<br>- Tấm thạch cao chống ẩm USG Boral MOISTBLOC dày 9.5mm<br>- Khung trần chìm USG Boral<br>- Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm<br>- Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.43mm     | -    |  | 208.000 | -nt-                                                            |
|    | <b>Hệ trần thạch cao khung chìm chống nước, chống nứt mối nối</b>                                                                                                                                                                           |      |  |         |                                                                 |
|    | Trần khung chìm USG Boral.<br>- Tấm thạch cao sợi chịu nước, chống nứt USG Boral FIBEROCK dày 9.5mm<br>- Khung trần chìm USG Boral<br>- Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm<br>- Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm kẽm | -    |  | 348.000 | -nt-                                                            |
|    | <b>Vách thạch cao tiêu chuẩn dày 101mm</b>                                                                                                                                                                                                  |      |  |         |                                                                 |
|    | Vách ngăn thạch cao USG Boral<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm (hai mặt).<br>- Khung vách ngăn USG Boral SUPRAWALL 76/78 mạ nhôm kẽm dày 0.50mm                                                                  | -    |  | 334.000 | -nt-                                                            |
|    | <b>Vách thạch cao chống cháy 1 giờ dày 122mm</b>                                                                                                                                                                                            |      |  |         |                                                                 |
|    | Vách ngăn thạch cao USG Boral<br>- Tấm thạch cao chống cháy USG Boral FIREBLOC dày 15mm (hai mặt).<br>- Khung vách ngăn USG Boral ACOUSTICWALL 92/92 mạ nhôm kẽm dày 0.50mm                                                                 | -    |  | 488.000 | -nt-                                                            |
|    | <b>Vách thạch cao chống cháy 2 giờ dày 142mm</b>                                                                                                                                                                                            |      |  |         |                                                                 |
|    | Vách ngăn thạch cao USG Boral<br>- Tấm thạch cao chống cháy USG Boral FIREBLOC dày 12.5mm (hai lớp cho mỗi mặt).<br>- Khung vách ngăn USG Boral ACOUSTICWALL 92/92 mạ nhôm kẽm dày 0.50mm                                                   | -    |  | 655.000 | -nt-                                                            |
|    | <b>Vách thạch cao chịu nước, chống nứt mối nối dày 101mm</b>                                                                                                                                                                                |      |  |         |                                                                 |
|    | Vách ngăn thạch cao USG Boral<br>- Tấm thạch cao sợi chịu nước, chống nứt mối nối USG Boral FIREBLOC dày 12.7mm (hai                                                                                                                        | -    |  | 534.000 | -nt-                                                            |
| 10 | <b>Hệ thống trần, vách ngăn, ốp tấm aluminium composite</b>                                                                                                                                                                                 |      |  |         | Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị và Đầu tư XD M.E.I              |
| 1  | <b>Hệ trần nổi</b>                                                                                                                                                                                                                          | d/m2 |  |         | 18A Trịnh Đình Thảo, Cẩm Lệ, ĐN<br>ĐT: 04 38685824 - 0982731730 |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3 |  |         | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | <b>Trần nổi khung xương Smartline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC:</b> Thanh chính: VT-Smatline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Smatline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Smatline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viên tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC | - |  | 162.000 | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh)<br>Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm phủ PVC nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau:<br>- Tấm chống ẩm Gyproc dày 9mm phủ PVC: cộng thêm 20.000 đồng/m2<br>- Tấm Duraflex dày 3.5mm phủ PVC: trừ đi 10.000 đồng/m2 |
|   | <b>Trần nổi khung xương Topline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC:</b> Thanh chính: VT-Topline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Topline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Topline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viên tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC          | - |  | 169.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|   | <b>Trần nổi Fineline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC:</b> Thanh chính: VT-Fineline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Fineline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Fineline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viên tường: VT20/21 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC              | - |  | 149.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 2 | <b>Hệ trần chìm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |   |  |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|   | <b>Trần chìm OMEGA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm:</b> Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20.5x30x3660x0.5) @900; Thanh phụ : VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0.44) @406; Thanh viên tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm                                                                                                      | - |  | 209.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|   | <b>Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 12.7 mm:</b> Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viên tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm                                                                                            | - |  | 185.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|   | <b>Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm:</b> Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viên tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm                                                                                                   | - |  | 162.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|   | <b>Trần chìm phẳng ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm:</b> Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viên tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm                                                                                                  | - |  | 152.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3 |  |         | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | <b>Trần chìm phẳng TIKA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm:</b> Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm                                              | - |  | 146.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|   | <b>Trần chìm tiêu âm: hệ ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm Gyptone Big Quattro 41 dày 12.5mm:</b> Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm tiêu âm đục lỗ Gyptone Big Quattro 41 lỗ vuông 12x12 dày 12.5mm           | - |  | 300.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3 | <b>Vách ngăn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |   |  |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|   | <b>Vách ngăn CHỐNG CHÁY 60 PHÚT V-WALL 51/52 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp:</b> Thanh chính: VTV - Wall C51(35x51x3000x0.5) @406; Thanh phụ: VTV-Wall U52 (32x52x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC- Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp | - |  | 363.000 | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm phụ kiện, nhân công lắp đặt hoàn chỉnh không bao gồm bả matis và sơn vôi)<br>Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 12.7mm nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau:<br>- Tấm chống âm Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 40.000 đồng/m2<br>- Tấm chống cháy Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 80.000 đồng/m2<br>- Tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm: giảm 30.000 đồng/m2 |
|   | <b>Vách ngăn V-WALL 75/76 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp:</b> Thanh chính: VTV - Wall C75(35x75x3000x0.52) @406; Thanh phụ: VTV- Wall U76 (32x76x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC- Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp                  | - |  | 283.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 4 | <b>Hệ trần kim loại</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |   |  |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|   | <b>Trần nhôm Austrong 85C-shaped Ceiling:</b> kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 85mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo                                                                                                                                                                | - |  | 782.000 | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|   | <b>Trần nhôm Austrong 150C-shaped Ceiling:</b> KT chiều rộng tiêu chuẩn 150 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo                                                                                                                                                                     | - |  | 682.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|   | <b>Trần nhôm Austrong 200G-shaped Ceiling:</b> KT chiều rộng tiêu chuẩn 200 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo                                                                                                                                                                     | - |  | 755.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|   | <b>Trần nhôm Austrong 300G-shaped Ceiling:</b> kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 300 mm, dày 0.9 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo                                                                                                                                                             | - |  | 955.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|   | <b>Trần nhôm Austrong cell 100x100:</b> kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo                                                                                                                                                                                         | - |  | 800.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|   | <b>Trần nhôm Austrong cell 150x150:</b> kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo                                                                                                                                                                                         | - |  | 577.000 | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

| 1          | 2                                                                                                                                                                                                        | 3   |  |           | 6                                                                                                                                                                  |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | <b>Trần nhôm Austrong Clip-in 600x600:</b> kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                               | -   |  | 571.000   | -nt-                                                                                                                                                               |
|            | <b>Trần nhôm Austrong LAY IN I-SHAPED 600x600:</b> kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                       | -   |  | 664.000   | -nt-                                                                                                                                                               |
| 5          | <b>Ốp tấm Aluminium Composite</b>                                                                                                                                                                        |     |  |           |                                                                                                                                                                    |
|            | Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium mái sảnh (không bao gồm kèo thép), tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo | -   |  | 936.000   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh)<br>Thay đổi khung xương thép hộp 30x30x1.2mm cộng thêm vào đơn giá 50.000 đồng/m2 |
|            | Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium vào tường, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo                         | -   |  | 809.000   |                                                                                                                                                                    |
|            | Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo                          | -   |  | 1.291.000 | -nt-                                                                                                                                                               |
|            | Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo                            | -   |  | 1.200.000 | -nt-                                                                                                                                                               |
|            | Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo                         | -   |  | 1.045.000 | -nt-                                                                                                                                                               |
|            | Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo                           | -   |  | 955.000   | -nt-                                                                                                                                                               |
| <b>XII</b> | <b>ỐNG BÊ TÔNG LY TÂM</b>                                                                                                                                                                                |     |  |           |                                                                                                                                                                    |
| 1          | Ống BTLT via hè, M200, H10                                                                                                                                                                               |     |  |           | <b>Cty TNHH XD và Dịch vụ Kỹ thuật Thảo Tân</b>                                                                                                                    |
|            | Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm                                                                                                                                                                            | đ/m |  | 273.000   | 70 Kỳ Đồng, quận Thanh Khê, ĐN                                                                                                                                     |
|            | Ống BTLT F 400/500, L= 3000mm                                                                                                                                                                            | -   |  | 300.000   | Nhà máy BTLT Đà Sơn: P. Hòa Khánh Nam, Liên Chiểu ĐN                                                                                                               |
|            | Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm                                                                                                                                                                            | -   |  | 364.000   |                                                                                                                                                                    |
|            | Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm                                                                                                                                                                            | -   |  | 400.000   | Tel: 0236.6533866                                                                                                                                                  |
|            | Ống BTLT F 800/960, L= 3060mm                                                                                                                                                                            | -   |  | 545.000   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)                                                                                                                           |
|            | Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm                                                                                                                                                                          | -   |  | 818.000   | (Đã bao gồm CP cầu lên, xuống công trình cự ly 12km)                                                                                                               |
|            | Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm                                                                                                                                                                          | -   |  | 1.091.000 | -nt-                                                                                                                                                               |
|            | Ống BTLT F 1500/2100, L= 2000mm                                                                                                                                                                          | -   |  | 2.045.000 | -nt-                                                                                                                                                               |
|            | Ống BTLT F 1800/1780, L= 2000mm                                                                                                                                                                          | -   |  | 4.545.000 | -nt-                                                                                                                                                               |
|            | Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm                                                                                                                                                                          | -   |  | 4.818.000 | -nt-                                                                                                                                                               |
|            | Ống BTLT chịu lực, M250, H30                                                                                                                                                                             |     |  |           |                                                                                                                                                                    |
|            | Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm                                                                                                                                                                            | đ/m |  | 323.000   | -nt-                                                                                                                                                               |
|            | Ống BTLT F 400/500, L= 3000mm                                                                                                                                                                            | -   |  | 364.000   | -nt-                                                                                                                                                               |
|            | Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm                                                                                                                                                                            | -   |  | 427.000   | -nt-                                                                                                                                                               |
|            | Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm                                                                                                                                                                            | -   |  | 482.000   | -nt-                                                                                                                                                               |
|            | Ống BTLT F 800/960, L= 3000mm                                                                                                                                                                            | -   |  | 773.000   | -nt-                                                                                                                                                               |
|            | Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm                                                                                                                                                                          | -   |  | 1.045.000 | -nt-                                                                                                                                                               |
|            | Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm                                                                                                                                                                          | -   |  | 1.545.000 | -nt-                                                                                                                                                               |
|            | Ống BTLT F 1500/1780, L= 2000mm                                                                                                                                                                          | -   |  | 2.545.000 | -nt-                                                                                                                                                               |
|            | Ống BTLT F 1800/2100, L= 2000mm                                                                                                                                                                          | -   |  | 5.000.000 | -nt-                                                                                                                                                               |
|            | Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm                                                                                                                                                                          | -   |  | 5.273.000 | -nt-                                                                                                                                                               |
|            | Ống BTLT chịu lực, M300, H30                                                                                                                                                                             |     |  |           |                                                                                                                                                                    |
|            | Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm                                                                                                                                                                            | đ/m |  | 323.000   | -nt-                                                                                                                                                               |
|            | Ống BTLT F 400/500, L= 3060mm                                                                                                                                                                            | -   |  | 364.000   | -nt-                                                                                                                                                               |

| 1           | 2                                                                                                                             | 3                |  |           | 6                                                                                 |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|
|             | Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm                                                                                                 | -                |  | 427.000   | -nt-                                                                              |
|             | Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm                                                                                                 | -                |  | 482.000   | -nt-                                                                              |
|             | Ống BTLT F 800/960, L= 3000mm                                                                                                 | -                |  | 773.000   | -nt-                                                                              |
|             | Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm                                                                                               | -                |  | 1.045.000 | -nt-                                                                              |
|             | Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm                                                                                               | -                |  | 1.545.000 | -nt-                                                                              |
|             | Ống BTLT F 1500/1760, L= 2000mm                                                                                               | -                |  | 2.545.000 | -nt-                                                                              |
|             | Ống BTLT F 1800/2100, L= 2060mm                                                                                               | -                |  | 5.000.000 | -nt-                                                                              |
|             | Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm                                                                                               | -                |  | 5.273.000 | -nt-                                                                              |
| 2           | Ống bê tông cốt thép tải trọng Via hè (Cấp T), chiều dài hiệu dụng $L_{hd}=2,5m$ , 1 đầu loe, M300                            |                  |  |           | <b>CÔNG TY TNHH – XD THUẬN ĐỨC II</b>                                             |
|             | Ống BTCT D400, dày 65mm                                                                                                       | d/m              |  | 315.000   | Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy, Tel: 0234.2212879; 0905.543269                    |
|             | Ống BTCT D600, dày 75mm                                                                                                       | -                |  | 420.000   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)                                          |
|             | Ống BTCT D800, dày 95mm                                                                                                       | -                |  | 616.000   | (Đã bao gồm CP cầu lên, xuống tại                                                 |
|             | Ống BTCT D1000, dày 115mm                                                                                                     | -                |  | 893.000   | -nt-                                                                              |
|             | Ống BTCT D1200, dày 125mm                                                                                                     | -                |  | 1.327.000 | -nt-                                                                              |
|             | Ống BTCT D1500, dày 150mm                                                                                                     | -                |  | 2.243.000 | -nt-                                                                              |
|             | Ống BTCT D1800, dày 200mm                                                                                                     | -                |  | 5.603.000 | -nt-                                                                              |
|             | Ống BTCT D2000, dày 220mm                                                                                                     | -                |  | 6.386.000 | -nt-                                                                              |
|             | Ống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (Cấp TC), chiều dài hiệu dụng $L_{hd}=2,5m$ , 1 đầu loe, M 300                           |                  |  |           |                                                                                   |
|             | Ống BTCT D400, dày 65mm                                                                                                       | d/m              |  | 381.000   | -nt-                                                                              |
|             | Ống BTCT D600, dày 75mm                                                                                                       | -                |  | 506.000   | -nt-                                                                              |
|             | Ống BTCT D800, dày 95mm                                                                                                       | -                |  | 811.000   | -nt-                                                                              |
|             | Ống BTCT D1000, dày 115mm                                                                                                     | -                |  | 1.098.000 | -nt-                                                                              |
|             | Ống BTCT D1200, dày 125mm                                                                                                     | -                |  | 1.623.000 | -nt-                                                                              |
|             | Ống BTCT D1500, dày 150mm                                                                                                     | -                |  | 2.673.000 | -nt-                                                                              |
|             | Ống BTCT D1800, dày 200mm                                                                                                     | -                |  | 5.928.000 | -nt-                                                                              |
|             | Ống BTCT D2000, dày 220mm                                                                                                     | -                |  | 6.825.000 | -nt-                                                                              |
| <b>XIII</b> | <b>BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM</b>                                                                                                    |                  |  |           | <b>Cty Cổ phần Bê tông Đăng Hải DN</b>                                            |
| 1           | <b>Bê tông Đăng Hải</b>                                                                                                       |                  |  |           | Tầng 7, Lô 1254-1255 Xô Viết Nghệ Tĩnh - Tp Đà Nẵng ; Tel: 0236 3688688 - 3662664 |
|             | Bê tông có độ sụt $\leq(12\pm 2)$ cm hoặc thấp hơn Mác 100                                                                    | d/m <sup>3</sup> |  | 1.074.000 | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)                                          |
|             | Mác 150                                                                                                                       | -                |  | 1.129.000 |                                                                                   |
|             | Mác 200                                                                                                                       | -                |  | 1.175.000 |                                                                                   |
|             | Mác 250                                                                                                                       | -                |  | 1.222.000 | - Thành phần VL: XM PCB 40, cát đúc Đại Lộc, đá Đà Sơn.                           |
|             | Mác 300                                                                                                                       | -                |  | 1.277.000 | - Khi độ sụt Bê tông +/-20mm thì đơn giá sẽ +/-30.000 đ/m <sup>3</sup>            |
|             | Mác 350                                                                                                                       | -                |  | 1.324.000 |                                                                                   |
|             | Mác 400                                                                                                                       | -                |  | 1.379.000 |                                                                                   |
|             | Mác 450                                                                                                                       | -                |  | 1.435.000 | - Phụ gia chống thấm cộng thêm: 70.000đ/m <sup>3</sup>                            |
|             | Mác 500                                                                                                                       | -                |  | 1.490.000 | - Phụ gia bền Sunfat cộng thêm: 340.000đ/m <sup>3</sup>                           |
|             | <b>Cộng thêm vào giá bê tông</b>                                                                                              |                  |  |           |                                                                                   |
|             | <b>- Phụ gia dùng cho BT</b> (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì: |                  |  |           |                                                                                   |
|             | Mác $\leq 250$                                                                                                                | -                |  | 60.000    |                                                                                   |
|             | Mác 300                                                                                                                       | -                |  | 65.000    | (công trình cự ly trong vòng 15km)                                                |
|             | Mác 350                                                                                                                       | -                |  | 69.000    | (Giá từ ngày 01/5/2022)                                                           |
|             | Mác 400                                                                                                                       | -                |  | 74.000    | -nt-                                                                              |
|             | Mác $\geq 450$                                                                                                                | -                |  | 74.000    | -nt-                                                                              |
|             | <b>- Độ cao dùng bơm bê tông</b>                                                                                              | -                |  |           |                                                                                   |
|             | + Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương                                                                                         |                  |  |           |                                                                                   |
|             | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                                                                                             | -                |  | 83.000    | -nt-                                                                              |
|             | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                                                                                             | d/đợt            |  | 1.666.000 | -nt-                                                                              |
|             | + Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m <                                                                                       |                  |  |           |                                                                                   |
|             | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                                                                                             | d/m <sup>3</sup> |  | 92.000    | -nt-                                                                              |
|             | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                                                                                             | d/đợt            |  | 1.852.000 | -nt-                                                                              |
|             | + Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m <                                                                                       |                  |  |           |                                                                                   |
|             | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                                                                                             | d/m <sup>3</sup> |  | 102.000   | -nt-                                                                              |
|             | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                                                                                             | d/đợt            |  | 2.036.000 | -nt-                                                                              |
|             | <b>- Độ cao dùng bơm bê tông (bơm ngang L)</b>                                                                                | -                |  |           |                                                                                   |
|             | + L $\leq 30m$                                                                                                                |                  |  |           |                                                                                   |
|             | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                                                                                             | d/m <sup>3</sup> |  | 138.000   | -nt-                                                                              |
|             | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                                                                                             | d/đợt            |  | 2.777.000 | -nt-                                                                              |
|             | + 30m < L $\leq 60m$                                                                                                          |                  |  |           |                                                                                   |
|             | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                                                                                             | d/m <sup>3</sup> |  | 162.000   | -nt-                                                                              |
|             | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                                                                                             | d/đợt            |  | 3.240.000 | -nt-                                                                              |
|             | + 60m < L $\leq 90m$                                                                                                          |                  |  |           |                                                                                   |

| 1 | 2                                                                 | 3                 | 4 | 5         | 6                                                                                                                        |
|---|-------------------------------------------------------------------|-------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                                 | d/m <sup>3</sup>  |   | 185.000   | -nt-                                                                                                                     |
|   | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                                 | d/đợt             |   | 3.704.000 | -nt-                                                                                                                     |
|   | + 90m < L ≤ 120m                                                  |                   |   |           |                                                                                                                          |
|   | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                                 | d/m <sup>3</sup>  |   | 231.000   | -nt-                                                                                                                     |
|   | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                                 | d/đợt             |   | 4.629.000 | -nt-                                                                                                                     |
| 2 | <b>Bê tông thương phẩm</b>                                        |                   |   |           | <b>Cty CP Bê tông Hòa Cầm - Intimex</b>                                                                                  |
|   | Bê tông có độ sụt 6-10cm, đá 1x2. Mác 150                         | d/m <sup>3</sup>  |   | 954.000   | Tel: 0236 3670000 - 3675155                                                                                              |
|   | Mác 200                                                           | -                 |   | 1.000.000 | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)                                                                                 |
|   | Mác 250                                                           | -                 |   | 1.046.000 |                                                                                                                          |
|   | Mác 300                                                           | -                 |   | 1.093.000 | - Thành phần VL: XM PCB 40 và PC40, cát dúc Túy Loan, đá Hòa Nhon.                                                       |
|   | Mác 350                                                           | -                 |   | 1.185.000 | - Phụ gia hóa dẻo Sika, Mapei và Basf.                                                                                   |
|   | Mác 400                                                           | -                 |   | 1.278.000 | - Địa điểm đổ bê tông cách ngã ba Hòa Cầm không quá 10km.                                                                |
|   | Bê tông có độ sụt 10-14cm, đá 1x2. Mác 150                        | -                 |   | 982.000   |                                                                                                                          |
|   | Mác 200                                                           | -                 |   | 1.028.000 | (Giá từ ngày 01/5/2022)                                                                                                  |
|   | Mác 250                                                           | -                 |   | 1.074.000 | -nt-                                                                                                                     |
|   | Mác 300                                                           | -                 |   | 1.120.000 | -nt-                                                                                                                     |
|   | Mác 350                                                           | -                 |   | 1.213.000 | -nt-                                                                                                                     |
|   | Mác 400                                                           | -                 |   | 1.305.000 | -nt-                                                                                                                     |
|   | Bê tông có độ sụt 14-16cm, đá 1x2. Mác 150                        | -                 |   | 1.009.000 | Ca bơm dự phòng: 1.000.000đ/lần chờ tại công trình mà không bơm                                                          |
|   | Mác 200                                                           | -                 |   | 1.055.000 |                                                                                                                          |
|   | Mác 250                                                           | -                 |   | 1.102.000 | * Khoảng cách từ nhà máy bê tông Hòa Cầm đến địa điểm cung cấp                                                           |
|   | Mác 300                                                           | -                 |   | 1.148.000 | - Cự ly <15km 0đ/m <sup>3</sup>                                                                                          |
|   | Mác 350                                                           | -                 |   | 1.241.000 | - Cự ly <20km 30.000đ/m <sup>3</sup>                                                                                     |
|   | Mác 400                                                           | -                 |   | 1.334.000 | - Cự ly <25km 60.000đ/m <sup>3</sup>                                                                                     |
|   | <b>Công thêm vào giá bê tông</b>                                  |                   |   |           | - Cự ly <30km 90.000đ/m <sup>3</sup>                                                                                     |
|   | <b>- Độ cao dùng bơm bê tông</b>                                  | -                 |   |           | - Cự ly <35km 120.000đ/m <sup>3</sup>                                                                                    |
|   | + Từ tầng hầm đến tầng 4                                          |                   |   |           | * Độ xa dùng bơm BT với KL $\geq 30m^3$ :                                                                                |
|   | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                                 | -                 |   | 93.000    | - L <40m 100.000đ/m <sup>3</sup>                                                                                         |
|   | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                                 | d/đợt             |   | 1.852.000 | - 40m < L <70m 150.000đ/m <sup>3</sup>                                                                                   |
|   | + Từ tầng 5 đến tầng 8                                            |                   |   |           | - 70m < L <100m 200.000đ/m <sup>3</sup>                                                                                  |
|   | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                                 | d/m <sup>3</sup>  |   | 102.000   | - 100m < L <130m 250.000đ/m <sup>3</sup>                                                                                 |
|   | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                                 | d/đợt             |   | 2.037.000 | * Độ xa dùng bơm BT với KL < 30m <sup>3</sup> :                                                                          |
|   | + Từ tầng 9 đến tầng 12                                           |                   |   |           | - L <40m 3.000.000đ/lần bơm                                                                                              |
|   | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                                 | d/m <sup>3</sup>  |   | 111.000   | - 40m ≤ L <70m 4.500.000đ/lần bơm                                                                                        |
|   | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                                 | d/đợt             |   | 2.222.000 | - 70m ≤ L <100m 6.000.000đ/lần bơm                                                                                       |
|   | + Từ tầng 12 trở lên                                              |                   |   |           | - 100m ≤ L <130m 7.500.000đ/lần bơm                                                                                      |
|   | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                                 | d/m <sup>3</sup>  |   | 139.000   |                                                                                                                          |
|   | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                                 | d/đợt             |   | 2.778.000 |                                                                                                                          |
| 3 | <b>Bê tông thương phẩm</b>                                        |                   |   |           | <b>Cty CP Đầu tư thương mại Phước Yên</b>                                                                                |
| * | <b>Giá bê tông (áp dụng mẫu nén hình lập phương (15x15x15)cm)</b> |                   |   |           | 164 Nguyễn Công Trứ - Đà Nẵng                                                                                            |
|   | Bê tông có độ sụt 12±2cm đá 1x2 Mác 100                           | d/m <sup>3</sup>  |   | 982.000   | Tel: 0236 3503502                                                                                                        |
|   | Mác 150                                                           | -                 |   | 1.028.000 | Trạm BT trường QS QK5 - Cẩm Lệ ĐN                                                                                        |
|   | Mác 200                                                           | -                 |   | 1.074.000 | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)                                                                                 |
|   | Mác 250                                                           | -                 |   | 1.111.000 | (Giá từ ngày 01/5/2022)                                                                                                  |
|   | Mác 300                                                           | -                 |   | 1.195.000 | - Vật liệu: XM Hải Vân, Kim Đình, cát dúc Túy Loan, đá Hòa Nhon - Phước Tường, phụ gia hóa dẻo Sika Mapei, Sika và Basf. |
|   | Mác 350                                                           | -                 |   | 1.259.000 | - Địa điểm đổ bê tông không quá 10km, số Km tăng thêm được cộng phụ phí VC: 5.000đ/m <sup>3</sup> *Km.                   |
|   | Mác 400                                                           | -                 |   | 1.315.000 | - Bê tông có độ sụt $\geq 12 \pm 2$ cm, cứ độ sụt bê tông tăng thêm 2cm giá bê tông cộng thêm 30.000 đ/m <sup>3</sup> .  |
|   | Phụ gia chống thấm- Phụ tăng cường độ R7≥ 90% R28                 | m <sup>3</sup> BT |   | 74.000    | Ca bơm dự phòng: 1.00.000đ/lần chờ tại công trình mà không bơm                                                           |
|   | <b>Giá bơm bê tông (độ cao hoặc xa)</b>                           |                   |   |           | -nt-                                                                                                                     |
|   | + Từ tầng hầm đến tầng 4 (L≤30m)                                  |                   |   |           | -nt-                                                                                                                     |
|   | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                                 | d/m <sup>3</sup>  |   | 102.000   | -nt-                                                                                                                     |
|   | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                                 | d/đợt             |   | 2.036.000 | -nt-                                                                                                                     |
|   | + Từ tầng 5 đến tầng 9 (30m<L≤60m)                                |                   |   |           | -nt-                                                                                                                     |
|   | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                                 | d/m <sup>3</sup>  |   | 111.000   | -nt-                                                                                                                     |
|   | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                                 | d/đợt             |   | 2.222.000 | -nt-                                                                                                                     |
|   | + Từ tầng 10 đến tầng 14 (60m<L≤90m)                              |                   |   |           | -nt-                                                                                                                     |
|   | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                                 | d/m <sup>3</sup>  |   | 120.000   | -nt-                                                                                                                     |
|   | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                                 | d/đợt             |   | 2.407.000 | -nt-                                                                                                                     |
|   | + Từ tầng 15 đến tầng 19 (90m<L≤120m)                             |                   |   |           | -nt-                                                                                                                     |
|   | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                                 | d/m <sup>3</sup>  |   | 130.000   | -nt-                                                                                                                     |

| 1 | 2                                                                                                              | 3        |  |           | 6                                                                                                                      |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$<br>+ Từ tầng 20 đến tầng 24 ( $120m < L \leq 150m$ )                         | d/đợt    |  | 2.592.000 | -nt-                                                                                                                   |
|   | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                                                                              | d/ $m^3$ |  | 144.000   | -nt-                                                                                                                   |
|   | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$<br>+ Từ tầng 25 đến tầng 31 ( $150m < L \leq 180m$ )                         | d/đợt    |  | 2.870.000 | -nt-                                                                                                                   |
|   | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                                                                              | d/ $m^3$ |  | 157.000   | -nt-                                                                                                                   |
|   | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                                                                              | d/đợt    |  | 3.148.000 | -nt-                                                                                                                   |
| 4 | <b>Bê tông thương phẩm -Bê Tông Long Bình</b>                                                                  |          |  |           | <b>CN Công ty Cổ Phần Xây dựng TM Long Bình</b>                                                                        |
|   | Bê tông có độ sụt $\leq (12\pm 2)$ cm hoặc thấp hơn                                                            |          |  |           | thôn Thạch Nham Tây, Xã Hòa Nhơn , Huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng                                                         |
|   | Mác 100                                                                                                        | d/ $m^3$ |  | 916.000   | ĐT: 0898000025                                                                                                         |
|   | Mác 150                                                                                                        | -        |  | 954.000   | info@betonglong binh.com                                                                                               |
|   | Mác 200                                                                                                        | -        |  | 1.000.000 | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)                                                                               |
|   | Mác 250                                                                                                        | -        |  | 1.046.000 |                                                                                                                        |
|   | Mác 300                                                                                                        | -        |  | 1.093.000 | Nguồn vật liệu: Xi măng PCB40 và PC40                                                                                  |
|   | Mác 350                                                                                                        | -        |  | 1.139.000 | ĐÁ 0.5x2 Hòa Nhơn, cát Đại Lộc,                                                                                        |
|   | Mác 400                                                                                                        | -        |  | 1.195.000 | phụ gia hóa dẻo, siêu dẻo của hãng                                                                                     |
|   | Mác 450                                                                                                        | -        |  | 1.259.000 | phụ gia Sika, Mapei, Basf , SilkRoad                                                                                   |
|   | Mác 500                                                                                                        | -        |  | 1.324.000 |                                                                                                                        |
|   | <b>Độ cao dùng bơm bê tông</b>                                                                                 |          |  |           | Đơn giá áp dụng cho bê tông có độ sụt $S \leq 12\pm 2$ , khi tăng 1 cấp độ sụt đơn giá tăng tương đương 20.000đ/ $m^3$ |
|   | -Từ tầng hầm đến tầng 4 : $\leq 30M$<br>+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$                                     | d/ $m^3$ |  | 84.000    | Sử dụng phụ gia chống thấm sẽ cộng thêm 60.000đ/ $m^3$                                                                 |
|   | + Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$                                                                             | d/đợt    |  | 1.666.000 | Sử dụng phụ gia bèn Sunfat sẽ cộng thêm 320.000đ/ $m^3$                                                                |
|   | -Từ tầng 5 đến tầng 9: $31m < L \leq 60m$<br>+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$                                | d/ $m^3$ |  | 106.000   | Địa điểm đổ bê tông cách công trình không quá 15km (tính từ nhà máy) mỗi km tăng thêm được tính 6.000đ/km/ $m^3$       |
|   | + Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$                                                                             | d/đợt    |  | 2.130.000 | (Giá từ ngày 21/5/2022)                                                                                                |
|   | -Từ tầng 10 đến tầng 14 : $61m < L \leq 90m$<br>+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$                             | d/ $m^3$ |  | 111.000   | - nt -                                                                                                                 |
|   | + Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$                                                                             | d/đợt    |  | 2.222.000 | - nt -                                                                                                                 |
|   | -Từ tầng 15 đến tầng 19 : $91m < L \leq 120m$<br>+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$                            | d/ $m^3$ |  | 120.000   | - nt -                                                                                                                 |
|   | + Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$                                                                             | d/đợt    |  | 2.407.000 | - nt -                                                                                                                 |
|   | -Từ tầng 20 đến tầng 24 : $121m < L \leq 150m$<br>+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$                           | d/ $m^3$ |  | 130.000   | - nt -                                                                                                                 |
|   | + Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$                                                                             | d/đợt    |  | 2.593.000 | - nt -                                                                                                                 |
|   | -Từ tầng 25 đến tầng 31 : $151m < L \leq 180m$<br>+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$                           | d/ $m^3$ |  | 144.000   | - nt -                                                                                                                 |
|   | + Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$                                                                             | d/đợt    |  | 2.870.000 | - nt -                                                                                                                 |
| 5 | <b>Bê tông thương phẩm - CTY CP VLXD DUFAGO</b>                                                                |          |  |           | <b>CTY CP VLXD DUFAGO</b>                                                                                              |
|   | Bê tông có độ sụt $\leq 12\pm 2$ cm đá 1x2 Mác 100                                                             | d/ $m^3$ |  | 836.000   | <b>Lô C20 CCN Thanh Vinh - Đà Nẵng</b>                                                                                 |
|   | Mác 150                                                                                                        | -        |  | 882.000   | Tel: 0236 3737973                                                                                                      |
|   | Mác 200                                                                                                        | -        |  | 927.000   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)                                                                               |
|   | Mác 250                                                                                                        | -        |  | 973.000   |                                                                                                                        |
|   | Mác 300                                                                                                        | -        |  | 1.018.000 | - Vật liệu: XM Kim Đình (Nghị Sơn) PCB40, cát dúc Quảng Nam, đá Phước Tường.                                           |
|   | Mác 350                                                                                                        | -        |  | 1.064.000 | - Khi độ sụt bê tông +2cm giá bê tông sẽ +20.000đ/ $m^3$ .                                                             |
|   | Mác 400                                                                                                        | -        |  | 1.118.000 | - Phụ gia chống thấm hoặc đông kết nhanh R7 cộng thêm vào đơn giá bê tông 60.000đ/ $m^3$ .                             |
|   | Mác 450                                                                                                        | -        |  | 1.173.000 | - Khoảng cách đổ bê tông là 20km (tính từ nhà máy), Từ Km 21 trở đi sẽ cộng tăng thêm 10.000đ/ $m^3$ /km.              |
|   | Mác 500                                                                                                        | -        |  | 1.227.000 | (Giá từ ngày 10/4/2022)                                                                                                |
|   | <b>Độ cao dùng bơm bê tông</b><br>+ Từ tầng hầm đến tầng 4 ( $\leq 14m$ )<br>· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$ | d/ $m^3$ |  | 82.000    | - nt -                                                                                                                 |
|   | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                                                                              | d/đợt    |  | 1.636.000 | - nt -                                                                                                                 |
|   | + Từ tầng 5 đến tầng 10 ( $20m < 37m$ )<br>· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                                   | d/ $m^3$ |  | 91.000    |                                                                                                                        |
|   | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                                                                              | d/đợt    |  | 1.818.000 |                                                                                                                        |
|   | + Từ tầng 10 đến tầng 15 ( $37m < 54m$ )<br>· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                                  | d/ $m^3$ |  | 136.000   | - nt -                                                                                                                 |
|   | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                                                                              | d/đợt    |  | 3.182.000 | - nt -                                                                                                                 |
| 6 | <b>Bê tông thương phẩm</b>                                                                                     |          |  |           | <b>Công ty CP XD &amp; ĐT TM Việt Hàn - CN Quảng Nam</b>                                                               |
|   | Bê tông có độ sụt $\leq (12\pm 2)$ cm có M 15                                                                  | d/ $m^3$ |  | 791.000   | Cụm Công nghiệp Nam Dương, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam                                                             |
|   | M20                                                                                                            | -        |  | 836.000   | Tel: 0974241888                                                                                                        |

| 1 | 2                                                                                                                             | 3                | 4 | 5         | 6                                                                                                                                            |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | M25                                                                                                                           | -                |   | 882.000   | (Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)                                                                                                      |
|   | M30                                                                                                                           | -                |   | 936.000   |                                                                                                                                              |
|   | M35                                                                                                                           | -                |   | 982.000   | Thành phần VL: XM Kim Đình (Nghị Sơn)                                                                                                        |
|   | M40                                                                                                                           | -                |   | 1.027.000 | PCB 40, XM Đồng Lâm, Sông Gianh, Xuân                                                                                                        |
|   | M45                                                                                                                           | -                |   | 1.073.000 | Thành                                                                                                                                        |
|   | Giá bơm cần Bê tông                                                                                                           |                  |   |           | - Cát đúc Đại Lộc, đá 0,5x20 Đà Sơn.                                                                                                         |
|   | + Bơm cần từ 36 đến 37 m                                                                                                      |                  |   |           | - Khi độ sụt Bê tông +/-20mm thì đơn giá sẽ +/-20.000 đ/m <sup>3</sup>                                                                       |
|   | Khối lượng bê tông ≥20 m <sup>3</sup>                                                                                         | đ/ đợt           |   | 64.000    | - Mac bê tông và số lượng tổ mẫu được xác định theo TCVN 4453:1995                                                                           |
|   | Khối lượng bê tông ≤20 m <sup>3</sup>                                                                                         | -                |   | 1.273.000 | - Đối với phụ gia chống thấm B10: 60.000 đồng/m <sup>3</sup> ( mỗi cấp chống thấm thì tăng hoặc giảm 30.000 đồng/ m <sup>3</sup>             |
|   | + Bơm cần từ 52 đến 55 m                                                                                                      |                  |   | 73.000    | - Phụ gia bền Sunfat cộng thêm: 250.000đ/m <sup>3</sup>                                                                                      |
|   | Khối lượng bê tông ≥20 m <sup>3</sup>                                                                                         | -                |   | 1.455.000 | - Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 3 ngày đạt 90% mức thiết kế) thì cộng thêm 120.000 đồng |
|   | Khối lượng bê tông ≤20 m <sup>3</sup>                                                                                         | -                |   | 91.000    | - Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mức thiết kế) thì cộng thêm 60.000 đồng  |
|   | Khối lượng bê tông ≤20 m <sup>3</sup>                                                                                         | -                |   | 1.818.000 | Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 14 ngày đạt 90% mức thiết kế) thì cộng thêm 30.000 đồng   |
|   | - Độ cao bơm đùn bê tông                                                                                                      |                  |   |           |                                                                                                                                              |
|   | + Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới 14m)                                                                               |                  |   |           |                                                                                                                                              |
|   | · Khối lượng bê tông ≥ 30m <sup>3</sup>                                                                                       | -                |   | 73.000    |                                                                                                                                              |
|   | · Khối lượng bê tông ≤ 30m <sup>3</sup>                                                                                       | -                |   | 2.182.000 |                                                                                                                                              |
|   | + Từ tầng 5 đến tầng 09                                                                                                       |                  |   |           |                                                                                                                                              |
|   | · Khối lượng bê tông ≥ 30m <sup>3</sup>                                                                                       | -                |   | 82.000    |                                                                                                                                              |
|   | · Khối lượng bê tông ≤ 30m <sup>3</sup>                                                                                       | -                |   | 2.455.000 |                                                                                                                                              |
|   | + Từ tầng 10 đến tầng 14                                                                                                      |                  |   |           |                                                                                                                                              |
|   | · Khối lượng bê tông ≥ 30m <sup>3</sup>                                                                                       | -                |   | 91.000    | - nt -                                                                                                                                       |
|   | · Khối lượng bê tông ≤ 30m <sup>3</sup>                                                                                       | -                |   | 2.727.000 | - nt -                                                                                                                                       |
|   | + Từ tầng 15 đến tầng 19                                                                                                      |                  |   |           | - nt -                                                                                                                                       |
|   | · Khối lượng bê tông ≥ 30m <sup>3</sup>                                                                                       | -                |   | 100.000   | - nt -                                                                                                                                       |
|   | · Khối lượng bê tông ≤ 30m <sup>3</sup>                                                                                       | -                |   | 3.000.000 | - nt -                                                                                                                                       |
|   | + Từ tầng 20 đến tầng 24                                                                                                      |                  |   |           | - nt -                                                                                                                                       |
|   | · Khối lượng bê tông ≥ 30m <sup>3</sup>                                                                                       | -                |   | 109.000   | - nt -                                                                                                                                       |
|   | · Khối lượng bê tông ≤ 30m <sup>3</sup>                                                                                       | -                |   | 3.273.000 | - nt -                                                                                                                                       |
|   | + Từ tầng 25 đến tầng 29                                                                                                      |                  |   |           | - nt -                                                                                                                                       |
|   | · Khối lượng bê tông ≥ 30m <sup>3</sup>                                                                                       | -                |   | 118.000   | - nt -                                                                                                                                       |
|   | · Khối lượng bê tông ≤ 30m <sup>3</sup>                                                                                       | -                |   | 3.545.000 | - nt -                                                                                                                                       |
| 7 | <b>BÊ TÔNG ACC-SỸ KIÊN MẠNH</b>                                                                                               |                  |   |           | <b>Công ty TNHH MTV<br/>Sỹ Kiên Mạnh</b>                                                                                                     |
|   | Bê tông có độ sụt ≤(12±2)cm hoặc thấp hơn<br>Mác 100                                                                          | đ/m <sup>3</sup> |   | 1.074.000 | Tổ 26, P Hòa Thọ Tây, Q Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng                                                                                                   |
|   | Mác 150                                                                                                                       | -                |   | 1.130.000 | (Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)                                                                                                      |
|   | Mác 200                                                                                                                       | -                |   | 1.176.000 |                                                                                                                                              |
|   | Mác 250                                                                                                                       | -                |   | 1.231.000 | - Thành phần VL: XM Sông Gianh, Đồng                                                                                                         |
|   | Mác 300                                                                                                                       | -                |   | 1.278.000 | Lâm PCB 40, cát đúc Đại Lộc, đá 0,5x20Đà                                                                                                     |
|   | Mác 350                                                                                                                       | -                |   | 1.333.000 | Sơn, Hòa Nhơn.                                                                                                                               |
|   | Mác 400                                                                                                                       | -                |   | 1.389.000 | - Khi độ sụt Bê tông +/-20mm thì đơn giá sẽ +/-20.000 đ/m <sup>3</sup>                                                                       |
|   | Mác 450                                                                                                                       | -                |   | 1.444.000 |                                                                                                                                              |
|   | Mác 500                                                                                                                       | -                |   | 1.500.000 | Phụ gia chống thấm cộng thêm 65.000đ/m <sup>3</sup>                                                                                          |
|   | <b>Cộng thêm vào giá bê tông</b>                                                                                              |                  |   |           | Phụ gia bền Sunfat cộng thêm 340.000đ/m <sup>3</sup>                                                                                         |
|   | <b>- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mức thiết kế) thì:</b> |                  |   |           |                                                                                                                                              |
|   | Mác ≤250                                                                                                                      | -                |   | 61.000    |                                                                                                                                              |
|   | Mác 300                                                                                                                       | -                |   | 66.000    | (công trình cự ly trong vòng 15km)                                                                                                           |
|   | Mác 350                                                                                                                       | -                |   | 70.000    | (giá từ ngày 1/4/2022)                                                                                                                       |
|   | Mác 400                                                                                                                       | -                |   | 76.000    | -nt-                                                                                                                                         |
|   | Mác ≥450                                                                                                                      | -                |   | 81.000    | -nt-                                                                                                                                         |
|   | <b>- Độ cao dùng bơm bê tông</b>                                                                                              |                  |   |           |                                                                                                                                              |
|   | + Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương                                                                                         |                  |   |           |                                                                                                                                              |
|   | · Khối lượng bê tông ≥ 20m <sup>3</sup>                                                                                       | đ/đợt            |   | 85.000    | -nt-                                                                                                                                         |
|   | · Khối lượng bê tông ≤ 20m <sup>3</sup>                                                                                       | đ/đợt            |   | 1.694.000 | -nt-                                                                                                                                         |
|   | + Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m <                                                                                       |                  |   |           |                                                                                                                                              |
|   | · Khối lượng bê tông ≥ 20m <sup>3</sup>                                                                                       | đ/m <sup>3</sup> |   | 94.000    | -nt-                                                                                                                                         |
|   | · Khối lượng bê tông ≤ 20m <sup>3</sup>                                                                                       | đ/đợt            |   | 1.886.000 | -nt-                                                                                                                                         |
|   | + Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m < H                                                                                     |                  |   |           |                                                                                                                                              |
|   | · Khối lượng bê tông ≥ 20m <sup>3</sup>                                                                                       | đ/đợt            |   | 104.000   |                                                                                                                                              |

| 1         | 2                                        | 3     |        |           | 6                                                                                                                                                     |
|-----------|------------------------------------------|-------|--------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | · Khối lượng bê tông ≤ 20m <sup>3</sup>  | d/dot |        | 2.074.000 |                                                                                                                                                       |
| 8         | <b>BÊ TÔNG NHỰA LẠNH</b>                 |       |        |           | <b>Công Ty TNHH Xây dựng thương mại và dịch vụ Linh Sương</b>                                                                                         |
|           | Bê tông nhựa lạnh (CMALS 9.5) (25kg/bao) | d/kg  |        | 3.363     | Số 16, Tiên Sơn 20, P. Hòa Cường Nam,<br>Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng<br>ĐT: 0935.139.557; 0914.040.197<br>Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT |
| <b>IX</b> | <b>THÉP CÁC LOẠI</b>                     |       |        |           |                                                                                                                                                       |
| 1         | <b>Thép Thái Nguyên</b>                  | d/kg  |        |           | <b>Công ty CP Gang thép Thái Nguyên</b>                                                                                                               |
| *         | Thép dây và thép cây                     |       |        |           | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)                                                                                                              |
|           | D6,8 -T CT3, CB240-T                     |       | 15.050 | 15.050    | (Áp dụng từ ngày 12/10/2022)                                                                                                                          |
|           | D8 295A,CB300-V                          | -     | 15.050 | 15.050    | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)               | -     | 15.400 | 15.400    | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn             | -     | 15.100 | 15.100    | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | D10 CT5, SD295A, Gr40 CB300-V (L=        | -     | 15.300 | 15.300    | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)       | -     | 15.150 | 15.150    | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | D14 ÷ D40 CT5, SD295A, Gr40, CB300 -V    | -     | 15.100 | 15.100    | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)           | -     | 15.300 | 15.300    | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)           | -     | 15.150 | 15.150    | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)       | -     | 15.100 | 15.100    | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | D6,8 -T CT3, CB240-T                     |       | 15.200 | 15.200    | (Áp dụng từ ngày 19/12/2022)                                                                                                                          |
|           | D8 295A,CB300-V                          | -     | 15.200 | 15.200    | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)               | -     | 15.550 | 15.550    | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn             | -     | 15.250 | 15.250    | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | D10 CT5, SD295A, Gr40 CB300-V (L=        | -     | 15.450 | 15.450    | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)       | -     | 15.300 | 15.300    | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | D14 ÷ D40 CT5, SD295A, Gr40, CB300 -V    | -     | 15.250 | 15.250    | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)           | -     | 15.450 | 15.450    | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)           | -     | 15.300 | 15.300    | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)       | -     | 15.100 | 15.100    | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | Thép góc                                 |       |        |           | (Áp dụng từ ngày 02/11/2022)                                                                                                                          |
|           | L 40 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)           | -     | 17.250 |           | (Giá tại nơi sản xuất chưa bao gồm thuế GTGT)                                                                                                         |
|           | L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)           | -     | 17.050 |           | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | L 60 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)           | -     | 17.050 |           | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | L 63 ÷ L65 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)     | -     | 17.000 |           | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | L 70 ÷ L75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)     | -     | 17.050 |           | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | L 80 ÷ L90 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)     | -     | 17.450 |           | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | L100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)           |       | 17.450 |           | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | L 120 ÷ L 130 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)  | -     | 18.300 |           | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | L 150 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)          | -     | 19.100 |           | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | L 80 ÷ L 90 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)    | -     | 18.350 |           | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)          | -     | 18.650 |           | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)  | -     | 18.650 |           | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | L 150 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)          | -     | 19.800 |           | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | Thép chữ C                               |       |        |           |                                                                                                                                                       |
|           | C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)       | -     | 16.900 |           | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | C 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)           | -     | 17.000 |           | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | C 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)           | -     | 17.550 |           | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | C 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)           |       | 17.550 |           |                                                                                                                                                       |
|           | C 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)           | -     | 17.550 |           | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | C 18 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)           | -     | 18.100 |           | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | Thép chữ I                               |       |        |           |                                                                                                                                                       |
|           | I 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)           | -     | 17.500 |           | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)           | -     | 17.450 |           | -nt-                                                                                                                                                  |
|           | I 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)           | -     | 18.000 |           | -nt-                                                                                                                                                  |
| 2         | <b>Thép POMINA</b>                       |       |        |           | <b>Cty TNHH TM Thép Pomina</b>                                                                                                                        |
|           | <b>Thép cuộn</b>                         |       |        |           | <b>CTDD: CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT</b>                                                                                                          |

| 1 | 2                                                         | 3     |        |            | 6                                                                                                                                                  |
|---|-----------------------------------------------------------|-------|--------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | Φ6mm - CB240T                                             | đ/kg  |        | 16.000     | Địa chỉ: 289 Lý Thường Kiệt phường 15, quận 11 Tp.HCM                                                                                              |
|   | Φ8mm - CB240T                                             | -     |        | 16.000     | Điện thoại: 028 38 642 432, Tel:028 38686260                                                                                                       |
|   | <b>Thép cây vằn</b>                                       |       |        |            | Fax: 028 38 660 211                                                                                                                                |
|   | Φ10 - CB400V                                              | -     |        | 16.000     | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)                                                                                                           |
|   | Φ12-Φ32 - CB400V                                          | -     |        | 16.000     | Giá từ ngày 05/09/2022                                                                                                                             |
|   | Φ36-Φ40 - CB400V                                          | -     |        | 17.000     | - nt -                                                                                                                                             |
|   | Φ10 - CB500V                                              | -     |        | 16.000     | - nt -                                                                                                                                             |
|   | Φ12-Φ32 - CB500V                                          | -     |        | 16.000     | - nt -                                                                                                                                             |
|   | Φ36-Φ40 - CB500V                                          | -     |        | 17.000     | - nt -                                                                                                                                             |
| 3 | <b>Thép VAS</b>                                           |       |        |            | <b>Cty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ</b><br>Tel: 0236 3739579_fax: 0236 3739919<br>Đường số 2 KCN Hòa Khánh - Đà Nẵng<br>(Giá đến chân CT chưa bao gồm |
| * | Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T                                | đ/kg  |        | 15.000     | Giá tính từ ngày 13/10/2022                                                                                                                        |
|   | Thép vằn f 10 Gr40                                        | -     |        | 15.100     |                                                                                                                                                    |
|   | Thép vằn f 16 Gr40                                        | -     |        | 14.900     |                                                                                                                                                    |
|   | Thép vằn f 12 ÷ f 20 CB300 V                              | -     |        | 14.900     |                                                                                                                                                    |
|   | Thép vằn f 10 CB400 V                                     | -     |        | 15.300     |                                                                                                                                                    |
|   | Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V                              | -     |        | 15.100     |                                                                                                                                                    |
|   | Thép vằn f 10 CB500 V                                     | -     |        | 15.400     |                                                                                                                                                    |
|   | Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB500 V                              | -     |        | 15.200     |                                                                                                                                                    |
| 4 | <b>Cáp thép dự ứng lực (DUL)</b>                          |       |        |            | <b>C.ty TNHH SX&amp;TM Ngọc Lâm</b>                                                                                                                |
| 1 | Cáp DUL không vỏ bọc, độ chùng thấp f 12,7mm (Trung Quốc) | đ/kg  |        | 26.000     | Tel: 04 37650799 - 22406999                                                                                                                        |
| 2 | Neo công tác OVM 13-4 (bao gồm cả phụ kiện) (Trung Quốc)  | đ/bộ  |        | 462.000    | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)                                                                                                           |
| 3 | Neo công tác OVM 13G-1 (bao gồm cả phụ kiện) (Trung Quốc) | -     |        | 315.000    | -nt-                                                                                                                                               |
| 4 | Ống ghen D50/60                                           | đ/m   |        | 21.000     | -nt-                                                                                                                                               |
| 5 | Gối cầu cao su GJZ (150x250x35)mm (Trung Quốc)            | đ/cái |        | 600.000    | -nt-                                                                                                                                               |
| 6 | Khe co giãn răng lược SWF 160 <sup>0</sup> dịch chuyển    | đ/m   |        | 14.522.700 | -nt-                                                                                                                                               |
| 7 | Khe co giãn dạng ray OVM-Z80 (Trung Quốc)                 | -     |        | 13.090.900 | -nt-                                                                                                                                               |
| 5 | <b>Thép Việt Đức</b>                                      |       |        |            | <b>CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC</b>                                                                                                           |
|   | Thép cuộn D6, D8 CB240-T                                  | đ/kg  | 17.000 | 17.200     | KCN Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc                                                                                                                     |
|   | Thép thanh vằn D10 (CB300-V)                              | -     | 17.500 | 17.700     | Tel: 0236.3814202                                                                                                                                  |
|   | Thép thanh vằn D12 (CB300-V)                              | -     | 17.400 | 17.500     | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                                                                                          |
|   | Thép thanh vằn D14-D32 (CB300-V)                          | -     | 17.300 | 17.500     | (Giá từ ngày 01/6/2022)                                                                                                                            |
|   | Thép thanh vằn D10 (CB400-V; CB500-V)                     | -     | 17.600 | 17.800     | - nt -                                                                                                                                             |
|   | Thép thanh vằn D12 (CB400-V; CB500-V)                     | -     | 17.500 | 17.600     | - nt -                                                                                                                                             |
|   | Thép thanh vằn D14-D32 (CB400-V; CB500-V)                 | -     | 17.400 | 17.600     | - nt -                                                                                                                                             |
| X | <b>SẢN PHẨM COMPOSITE</b>                                 |       |        |            | <b>C.ty TNHH SX&amp;TM Phúc Tấn Đạt</b>                                                                                                            |
| 1 | <b>Nắp hố ga, lưới chắn rác Composite</b>                 |       |        |            | 178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN                                                                                                      |
| 1 | Bố vữa gốc cây composite<br>KT: 1000x1000                 | bộ    |        | 2.400.000  | Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079                                                                                                               |
| 2 | Nắp hố ga composite                                       | bộ    |        | 4.200.000  | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                                                                                          |
|   | khung 950x950, nắp 650                                    |       |        |            | - nt -                                                                                                                                             |
| 3 | Nắp hố ga composite                                       | bộ    |        | 4.000.000  | - nt -                                                                                                                                             |
|   | khung 850x850, nắp 650                                    |       |        |            |                                                                                                                                                    |
| 4 | Nắp hố ga composite                                       | bộ    |        | 5.700.000  | - nt -                                                                                                                                             |
|   | khung 1000x1000, nắp 800                                  |       |        |            |                                                                                                                                                    |
| 5 | Lưới chắn rác ngăn mùi composite                          |       |        |            | - nt -                                                                                                                                             |
|   | Khung ngăn mùi : 420 x 750                                | bộ    |        | 2.950.000  |                                                                                                                                                    |
|   | Tấm thu nước : 290 x 620                                  |       |        |            |                                                                                                                                                    |
| 6 | Lưới chắn rác ngăn mùi composite                          |       |        |            |                                                                                                                                                    |

| 1  | 2                                                                                                                                                                           | 3    |  |           | 6                                                                                   |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|    | Khung ngăn mùi : 420 x 750                                                                                                                                                  | bộ   |  | 2.835.000 | - nt -                                                                              |
|    | Tấm thu nước : 290 x 620                                                                                                                                                    |      |  |           |                                                                                     |
| 7  | Lưới chắn rác ngăn mùi composite                                                                                                                                            |      |  |           |                                                                                     |
|    | Khung ngăn mùi : 400 x 900                                                                                                                                                  | bộ   |  | 3.000.000 | - nt -                                                                              |
|    | Tấm thu nước : 300 x 800                                                                                                                                                    |      |  |           |                                                                                     |
| 8  | Lưới chắn rác ngăn mùi composite                                                                                                                                            |      |  |           |                                                                                     |
|    | Khung ngăn mùi : 400 x 900                                                                                                                                                  | bộ   |  | 2.620.000 | - nt -                                                                              |
|    | Tấm thu nước : 300 x 800                                                                                                                                                    |      |  |           |                                                                                     |
| 9  | Lưới chắn rác ngăn mùi composite con cá                                                                                                                                     |      |  |           |                                                                                     |
|    | Khung ngăn mùi : 400 x 900                                                                                                                                                  | bộ   |  | 3.000.000 | - nt -                                                                              |
|    | Tấm thu nước : 300 x 800                                                                                                                                                    |      |  |           |                                                                                     |
| 10 | Lưới chắn rác composite                                                                                                                                                     | bộ   |  | 2.850.000 | - nt -                                                                              |
|    | KT Song 430x860, Khung 530 x960                                                                                                                                             |      |  |           |                                                                                     |
| 11 | Lưới chắn rác composite không khung                                                                                                                                         | tấm  |  | 1.950.000 | - nt -                                                                              |
|    | KT Song 430x860                                                                                                                                                             |      |  |           |                                                                                     |
| 12 | Lưới chắn rác composite có khung                                                                                                                                            | bộ   |  | 2.750.000 | - nt -                                                                              |
|    | KT Song 400x800, Khung 500 x900                                                                                                                                             |      |  |           |                                                                                     |
| 13 | Lưới chắn rác composite không khung                                                                                                                                         | tấm  |  | 2.240.000 | - nt -                                                                              |
|    | KT Song 400x800                                                                                                                                                             |      |  |           |                                                                                     |
| 14 | Lưới chắn rác composite không khung                                                                                                                                         | tấm  |  | 1.530.000 | - nt -                                                                              |
|    | KT Song 300x800                                                                                                                                                             |      |  |           |                                                                                     |
| 15 | Lưới chắn rác composite không khung                                                                                                                                         | tấm  |  | 1.700.000 | - nt -                                                                              |
|    | KT: 300 x 1000                                                                                                                                                              |      |  |           |                                                                                     |
| 16 | Lưới chắn rác composite không khung                                                                                                                                         | tấm  |  | 1.980.000 | - nt -                                                                              |
|    | KT: 400x 700                                                                                                                                                                |      |  |           |                                                                                     |
| 17 | Lưới chắn rác composite không khung                                                                                                                                         | tấm  |  | 1.400.000 | - nt -                                                                              |
|    | KT: 260 x 900                                                                                                                                                               |      |  |           |                                                                                     |
| 18 | Lưới chắn rác composite không khung                                                                                                                                         | tấm  |  | 1.200.000 | - nt -                                                                              |
|    | KT: 300x 600                                                                                                                                                                |      |  |           |                                                                                     |
| 19 | Lưới chắn rác composite không khung                                                                                                                                         | tấm  |  | 3.500.000 | - nt -                                                                              |
|    | KT: 400 x 1000                                                                                                                                                              |      |  |           |                                                                                     |
| 2  | <b>Chống thấm bằng màng Composite</b>                                                                                                                                       |      |  |           | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                           |
| 1  | Chống thấm, chống nứt và giảm hấp thụ nhiệt cho sàn bê tông, chống ăn mòn hóa chất. Gồm lớp nhựa WPC + vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC-C                       | đ/m2 |  | 359.000   | - nt -                                                                              |
| 2  | Chống thấm sàn bê tông, chịu ăn mòn hóa chất. Gồm 2 lớp nhựa WPC-C (các góc cạnh, phần tiếp giáp của bê tông được bọc thêm lớp vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC | đ/m2 |  | 191.000   | - nt -                                                                              |
| 3  | Chống thấm, chống ăn mòn bằng màng keo Composite không có vải gia cường                                                                                                     | đ/m2 |  | 168.000   | - nt -                                                                              |
| 4  | Chống thấm, chống nứt, chống ăn mòn bằng màng keo Composite có vải gia cường                                                                                                | đ/m2 |  | 264.000   | - nt -                                                                              |
| 3  | <b>Nắp hố ga Composite</b>                                                                                                                                                  |      |  |           | <b>Công ty TNHH composite Công Vinh</b>                                             |
| 1  | Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 125KN.                                                                                                 | bộ   |  | 1.986.000 | 155 Lô A4, Khu đô thị mới Đại Kim Định Công, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội |
| 2  | Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 250KN.                                                                                                 | bộ   |  | 2.336.000 |                                                                                     |
| 3  | Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 400KN.                                                                                                 | bộ   |  | 2.880.000 | Tel: 0945938501. Chị. Quyền                                                         |
| 4  | Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 125KN.                                                                       | bộ   |  | 2.210.000 | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                           |
| 5  | Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 250KN.                                                                       | bộ   |  | 2.518.000 | NSX: xã Liên Phương, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội                                   |
| 6  | Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 400KN.                                                                       | bộ   |  | 2.991.000 | - nt -                                                                              |

| 1           | 2                                                                                                    | 3     |        |            | 6                                                                                                                                                                                                                     |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7           | Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi, KT nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 125KN. | bộ    |        | 2.595.000  | - nt -                                                                                                                                                                                                                |
| 8           | Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 125KN.                           | bộ    |        | 1.450.000  | - nt -                                                                                                                                                                                                                |
| 9           | Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 250KN.                           | bộ    |        | 1.927.000  | - nt -                                                                                                                                                                                                                |
| 10          | Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 125KN.                           | bộ    |        | 1.727.000  | - nt -                                                                                                                                                                                                                |
| 11          | Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 250KN.                           | bộ    |        | 2.145.000  | - nt -                                                                                                                                                                                                                |
| 4           | <b>Song chắn rác Composite</b>                                                                       |       |        |            |                                                                                                                                                                                                                       |
| 1           | Song chắn rác 300x500mm, tải trọng 15KN.                                                             | cái   |        | 323.000    | - nt -                                                                                                                                                                                                                |
| 6           | Song chắn rác 300x1000mm, tải trọng 250KN.                                                           | cái   |        | 1.168.000  | - nt -                                                                                                                                                                                                                |
| <b>XI</b>   | <b>CHỐNG THẤM BẰNG NHỰA O-SEAL</b>                                                                   |       |        |            | <b>Công ty TNHH Otes Coparation</b>                                                                                                                                                                                   |
| 1           | Chống thấm nhựa O-Seal (không vải)                                                                   | m2    |        | 218.000    | <b>Nhà phân phối tại ĐN: Công ty TNHH SX &amp; TM Phúc Tấn Đạt</b>                                                                                                                                                    |
| 2           | Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue khổ 15cm                                     | m     |        | 118.000    | 178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN                                                                                                                                                                         |
| 3           | Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue 1 lớp                                        | m2    |        | 382.000    |                                                                                                                                                                                                                       |
| 4           | Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue + vải roving                                 | m     |        | 591.000    | Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079                                                                                                                                                                                  |
| 5           | Chống thấm cổ ống, lỗ thoát sàn                                                                      | Cái   |        | 132.000    | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                                                                                                                                                             |
| 6           | Cắt và chống thấm đầu sắt                                                                            | Cái   |        | 32.000     | - nt -                                                                                                                                                                                                                |
| <b>XII</b>  | <b>NHỰA ĐƯỜNG, CARBONCOR ASPHALT</b>                                                                 |       |        |            |                                                                                                                                                                                                                       |
| 1           |                                                                                                      |       |        |            | <b>Cty TNHH Nhựa đường Petrolimex</b>                                                                                                                                                                                 |
|             |                                                                                                      |       |        |            | Tel: 04 38513206 (1432)                                                                                                                                                                                               |
| *           | Nhựa đường đặc nóng 60/70                                                                            | đ/kg  | 17.000 |            | (Giá cảng Thọ Quang chưa bao gồm thuế GTGT )                                                                                                                                                                          |
|             | Nhựa đường phuy 60/70                                                                                | -     | 19.100 |            |                                                                                                                                                                                                                       |
| 2           | Vật liệu Carboncor Asphalt 9,5                                                                       | đ/tấn |        | 3.790.000  | <b>Cty CP Carbon Viet Nam</b><br>419 Duy Tân, Hà Nội-Tel: 04.37958528<br>(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )<br>NPP: Cty CP CKN môi trường Liên Trung<br>366 Nguyễn Hữu Thọ, Khuê Trung ĐN<br>Tel: 0236 3691888 |
|             | Vật liệu Carboncor Asphalt 6,7                                                                       | -     |        | 3.790.000  | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                                                                                                                                                             |
|             | Vật liệu Carboncor Asphalt 19                                                                        | -     |        | 2.969.090  | -nt-                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>XIII</b> | <b>KẾT CẤU BTCT ĐÚC SẴN LẮP GHEP</b>                                                                 |       |        |            |                                                                                                                                                                                                                       |
| 1           | <b>Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi</b>                                                       |       |        |            | <b>Cty TN và PTĐT tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu</b>                                                                                                                                                                           |
| 1           | HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè                                               | bộ    |        | 11.159.090 | <b>Đổi tên thành Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam</b>                                                                                                                                                      |
| 2           | HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường                                           | -     |        | 11.214.550 | Số 06 đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu                                                                                                                                                                                |
| 2           | <b>Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn</b>                                                          |       |        |            | Tel: 0643.853.125                                                                                                                                                                                                     |
| 1           | Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300-H500mm                                                    | m     |        | 1.843.640  | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                                                                                                                                                             |
| 2           | Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300x300-H500mm                                                | -     |        | 2.415.450  | 01 bộ HT hồ ga thu nước và ngăn mùi gồm: 01 cái hồ ga thu nước mưa mặt đường, 01 tấm lưới chắn gang, 01 cái hồ ga ngăn mùi, 01 tấm phai, 01 tấm đan BTCT, vỉa hè hoặc lòng đường                                      |
| 3           | Hào kỹ thuật 3 ngăn-Vía hè, Kt:B400x300-H500mm                                                       | -     |        | 2.006.360  |                                                                                                                                                                                                                       |
| 4           | Hào kỹ thuật 3 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300x300-H500mm                                                | -     |        | 2.818.180  | 01 m hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn bao gồm: 01 cái hào kỹ thuật, 01 tấm đan BTCT                                                                                                                               |
| <b>XIV</b>  | <b>XĂNG DẦU</b>                                                                                      |       |        |            | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                                                                                                                                                             |
|             | Xăng không chì E5 RON 92                                                                             | đ/lit |        | 19.700     | (thực hiện từ 15h00 ngày 01/12/2022 đến 15h00 ngày 12/12/2022)                                                                                                                                                        |
|             | Dầu Diesel 0,05S                                                                                     | -     |        | 21.100     | - nt -                                                                                                                                                                                                                |
|             | Dầu hỏa                                                                                              | -     |        | 21.420     | -nt-                                                                                                                                                                                                                  |
|             | Dầu Mazut 3,5S                                                                                       | đ/kg  |        | 12.680     | -nt-                                                                                                                                                                                                                  |

| 1         | 2                                                                                                                                                 | 3     |  |         | 6                                                                                                                                                                                                          |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | Xăng không chì E5 RON 92                                                                                                                          | đ/lít |  | 18.490  | (thực hiện từ 15h00 ngày 12/12 đến 15h00 ngày 22/12/2022)                                                                                                                                                  |
|           | Dầu Diesel 0,05S                                                                                                                                  | -     |  | 19.700  | -nt-                                                                                                                                                                                                       |
|           | Dầu hỏa                                                                                                                                           | -     |  | 19.910  | -nt-                                                                                                                                                                                                       |
|           | Dầu Mazut 3,5S                                                                                                                                    | đ/kg  |  | 11.830  | -nt-                                                                                                                                                                                                       |
|           | Xăng không chì E5 RON 92                                                                                                                          | đ/lít |  | 18.150  | (thực hiện từ 15h00 ngày 21/12 đến 15h00 ngày 01/01/2023)                                                                                                                                                  |
|           | Dầu Diesel 0,05S                                                                                                                                  | -     |  | 19.640  | - nt -                                                                                                                                                                                                     |
|           | Dầu hỏa                                                                                                                                           | -     |  | 19.850  | -nt-                                                                                                                                                                                                       |
|           | Dầu Mazut 3,5S                                                                                                                                    | đ/kg  |  | 11.690  | -nt-                                                                                                                                                                                                       |
| <b>XV</b> | <b>THANH NHÔM ĐỊNH HÌNH</b>                                                                                                                       |       |  |         | <b>Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal - Nhà máy Nhôm Việt Pháp.</b>                                                                                                                                       |
| <b>1</b>  | <b>Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm VIỆT PHÁP SHAL", sản xuất tại Công ty Cổ Phần Nhôm Việt Pháp Shal - Nhà máy Nhôm Việt Pháp.</b> |       |  |         | Địa chỉ: Lô KT, KCN Phúc Sơn, đường Trần Nhân Tông, Phường Ninh Sơn, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.                                                                                                  |
|           | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: <b>0.9mm</b>                                                     | đ/kg  |  | 168.510 | Tel: 0888.358.999:<br>022.93981.666                                                                                                                                                                        |
|           | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: <b>1.0mm</b>                                                     | đ/kg  |  | 168.510 | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)                                                                                                                                                                   |
|           | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: <b>1.2mm</b>                                                     | đ/kg  |  | 168.510 | Giá chênh lệch so với màu sơn thông dụng:<br>- Màu vân gỗ (BH 5 năm): 35.000 vnd<br>- Màu vân gỗ (BH10 năm): 75.000 vnd<br>- Màu đen đá (BH 20 năm): 30.000 vnd<br>- Màu champagne (BH 20 năm): 30.000 vnd |
|           | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: <b>1.4mm</b>                                                     | đ/kg  |  | 168.510 |                                                                                                                                                                                                            |
|           | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: <b>1.5mm</b>                                                     | đ/kg  |  | 168.510 | -nt-                                                                                                                                                                                                       |
|           | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: <b>1.6mm</b>                                                     | đ/kg  |  | 168.510 | -nt-                                                                                                                                                                                                       |
|           | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: <b>1.8mm</b>                                                     | đ/kg  |  | 168.510 | -nt-                                                                                                                                                                                                       |
|           | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: <b>2.0mm</b>                                                     | đ/kg  |  | 168.510 | -nt-                                                                                                                                                                                                       |
|           | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: <b>2.5mm</b>                                                     | đ/kg  |  | 171.250 | -nt-                                                                                                                                                                                                       |
|           | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: <b>2.6mm</b>                                                     | đ/kg  |  | 171.250 | -nt-                                                                                                                                                                                                       |
|           | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: <b>3-4mm</b>                                                     | đ/kg  |  | 171.250 | -nt-                                                                                                                                                                                                       |
| <b>2</b>  | <b>Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm ADAMAS", sản xuất tại Công ty Cổ Phần Nhôm Việt Pháp Shal - Nhà máy Nhôm Việt Pháp.</b>         |       |  |         |                                                                                                                                                                                                            |
|           | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: <b>0.9mm</b>                                                             | đ/kg  |  | 168.510 | -nt-                                                                                                                                                                                                       |
|           | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: <b>1.0mm</b>                                                             | đ/kg  |  | 168.510 | -nt-                                                                                                                                                                                                       |
|           | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: <b>1.2mm</b>                                                             | đ/kg  |  | 168.510 | -nt-                                                                                                                                                                                                       |
|           | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: <b>1.4mm</b>                                                             | đ/kg  |  | 168.510 | -nt-                                                                                                                                                                                                       |

| 1 | 2                                                                                     | 3    |  |         | 6    |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------|------|--|---------|------|
|   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: <b>1.5mm</b> | đ/kg |  | 168.510 | -nt- |
|   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: <b>1.6mm</b> | đ/kg |  | 168.510 | -nt- |
|   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: <b>1.8mm</b> | đ/kg |  | 168.510 | -nt- |
|   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: <b>2.0mm</b> | đ/kg |  | 168.510 | -nt- |
|   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: <b>2.5mm</b> | đ/kg |  | 171.250 | -nt- |
|   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: <b>2.6mm</b> | đ/kg |  | 171.250 | -nt- |
|   | Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: <b>3-4mm</b> | đ/kg |  | 171.250 | -nt- |

luanht-12/01/2023 16:56:46-luanht-luanht

**BẢNG GIÁ VẬT TƯ NƯỚC THÁNG 12 NĂM 2022 TẠI TP ĐÀ NẴNG**

(Kèm theo Công văn số

/SXD-QLXD ngày 10 tháng 01 năm 2023)

| TT | Tên, quy cách sản phẩm     | DVT | Giá trước thuế tại TPĐN | Ghi chú                                   |
|----|----------------------------|-----|-------------------------|-------------------------------------------|
| 1  | 2                          | 3   |                         | 5                                         |
|    | <b>Ống nhựa HDPE-PE100</b> |     |                         | <b>Cty CP Nhựa Đà Nẵng</b>                |
| 1  | Φ 20 x 2,0mm PN16          | đ/m | 7.720                   | 371 Trần Cao Vân-ĐN; Tel 3714460          |
| 2  | Φ 20 x 2,3mm PN20          | -   | 8.780                   | (Giá đèn chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |
| 3  | Φ 21 x 2,8mm PN20          | -   | 11.120                  |                                           |
| 4  | Φ 25 x 1,9mm PN12,5        | -   | 9.710                   | -nt-                                      |
| 5  | Φ 25 x 2,3mm PN16          | -   | 11.350                  | -nt-                                      |
| 6  | Φ 25 x 3,0mm PN20          | -   | 13.340                  | -nt-                                      |
| 7  | Φ 32 x 2,4mm PN12,5        | -   | 15.330                  | -nt-                                      |
| 8  | Φ 32 x 3,0mm PN16          | -   | 19.070                  | -nt-                                      |
| 9  | Φ 34 x 3,5mm PN20          | -   | 23.400                  | -nt-                                      |
| 10 | Φ 40 x 2,4mm PN10          | -   | 21.760                  | -nt-                                      |
| 11 | Φ 40 x 3,0mm PN12,5        | -   | 23.400                  | -nt-                                      |
| 12 | Φ 40 x 3,7mm PN16          | -   | 30.190                  | -nt-                                      |
| 13 | Φ 50 x 3,0mm PN10          | -   | 30.190                  | -nt-                                      |
| 14 | Φ 50 x 3,7mm PN12,5        | -   | 37.670                  | -nt-                                      |
| 15 | Φ 50 x 4,6mm PN16          | -   | 45.160                  | -nt-                                      |
| 16 | Φ 63 x 3,8mm PN10          | -   | 48.200                  | -nt-                                      |
| 17 | Φ 63 x 4,7mm PN12,5        | -   | 60.260                  | -nt-                                      |
| 18 | Φ 63 x 5,8mm PN16          | -   | 72.310                  | -nt-                                      |
| 19 | Φ 75 x 3,6mm PN8           | -   | 55.810                  | -nt-                                      |
| 20 | Φ 75 x 4,5mm PN10          | -   | 66.340                  | -nt-                                      |
| 21 | Φ 75 x 5,6mm PN12,5        | -   | 82.840                  | -nt-                                      |
| 22 | Φ 75 x 6,8mm PN16          | -   | 101.670                 | -nt-                                      |
| 23 | Φ 90 x 5,1mm PN8           | -   | 97.930                  | -nt-                                      |
| 24 | Φ 90 x 5,4mm PN10          | -   | 99.450                  | -nt-                                      |
| 25 | Φ 90 x 6,7mm PN12,5        | -   | 115.950                 | -nt-                                      |
| 26 | Φ 90 x 8,2mm PN16          | -   | 147.890                 | -nt-                                      |
| 27 | Φ 110 x 5,3mm PN8          | -   | 118.400                 | -nt-                                      |
| 28 | Φ 110 x 6,6mm PN10         | -   | 144.610                 | -nt-                                      |
| 29 | Φ 110 x 8,1mm PN12,5       | -   | 174.800                 | -nt-                                      |
| 30 | Φ 110 x 10mm PN16          | -   | 219.140                 | -nt-                                      |
| 31 | Φ 125 x 6,0mm PN8          | -   | 150.700                 | -nt-                                      |
| 32 | Φ 125 x 7,4mm PN10         | -   | 185.680                 | -nt-                                      |
| 33 | Φ 125 x 9,2mm PN12,5       | -   | 224.410                 | -nt-                                      |
| 34 | Φ 125 x 11,4mm PN16        | -   | 282.560                 | -nt-                                      |
| 35 | Φ 140 x 6,7mm PN8          | -   | 198.900                 | -nt-                                      |
| 36 | Φ 140 x 8,3mm PN10         | -   | 231.430                 | -nt-                                      |
| 37 | Φ 140 x 10,3mm PN12,5      | -   | 281.270                 | -nt-                                      |
| 38 | Φ 140 x 12,7mm PN16        | -   | 352.520                 | -nt-                                      |
| 39 | Φ 160 x 7,7mm PN8          | -   | 248.630                 | -nt-                                      |
| 40 | Φ 160 x 9,5mm PN10         | -   | 298.700                 | -nt-                                      |
| 41 | Φ 160 x 11,8mm PN12,5      | -   | 360.590                 | -nt-                                      |
| 42 | Φ 160 x 14,6mm PN16        | -   | 464.260                 | -nt-                                      |
| 43 | Φ 180 x 8,6mm PN8          | -   | 320.230                 | -nt-                                      |
| 44 | Φ 180 x 10,7mm PN10        | -   | 392.890                 | -nt-                                      |
| 45 | Φ 180 x 13,3mm PN12,5      | -   | 480.400                 | -nt-                                      |
| 46 | Φ 180 x 16,4mm PN16        | -   | 579.970                 | -nt-                                      |
| 47 | Φ 200 x 9,6mm PN8          | -   | 364.690                 | -nt-                                      |
| 48 | Φ 200 x 11,9mm PN10        | -   | 442.730                 | -nt-                                      |
| 49 | Φ 200 x 14,7mm PN12,5      | -   | 550.370                 | -nt-                                      |
| 50 | Φ 200 x 18,2mm PN16        | -   | 721.190                 | -nt-                                      |
| 51 | Φ 225 x 10,8mm PN8         | -   | 466.950                 | -nt-                                      |
| 52 | Φ 225 x 13,4mm PN10        | -   | 571.900                 | -nt-                                      |
| 53 | Φ 225 x 16,6mm PN12,5      | -   | 701.060                 | -nt-                                      |
| 54 | Φ 225 x 20,5mm PN16        | -   | 847.670                 | -nt-                                      |

| 1                                    | 2                      | 3     |           | 5    |
|--------------------------------------|------------------------|-------|-----------|------|
| 55                                   | Φ 250 x 11,9mm PN8     | -     | 571.900   | -nt- |
| 56                                   | Φ 250 x 14,8mm PN10    | -     | 701.060   | -nt- |
| 57                                   | Φ 250 x 18,4mm PN12,5  | -     | 861.120   | -nt- |
| 58                                   | Φ 250 x 22,7mm PN16    | -     | 1.046.800 | -nt- |
| 59                                   | Φ 280 x 13,4mm PN8     | -     | 721.190   | -nt- |
| 60                                   | Φ 280 x 16,6mm PN10    | -     | 884.050   | -nt- |
| 61                                   | Φ 280 x 20,6mm PN12,5  | -     | 1.080.500 | -nt- |
| 62                                   | Φ 280 x 25,4mm PN16    | -     | 1.311.920 | -nt- |
| 63                                   | Φ 315 x 15mm PN8       | -     | 952.610   | -nt- |
| 64                                   | Φ 315 x 18,7mm PN10    | -     | 1.126.240 | -nt- |
| 65                                   | Φ 315 x 23,2mm PN12,5  | -     | 1.371.120 | -nt- |
| 66                                   | Φ 315 x 28,6mm PN16    | -     | 1.657.660 | -nt- |
| 67                                   | Φ 355 x 16,9mm PN8     | -     | 1.159.820 | -nt- |
| 68                                   | Φ 355 x 21,1mm PN10    | -     | 1.424.940 | -nt- |
| 69                                   | Φ 355 x 26,1mm PN12,5  | -     | 1.735.700 | -nt- |
| 70                                   | Φ 355 x 32,2mm PN16    | -     | 2.100.380 | -nt- |
| 71                                   | Φ 400 x 19,1mm PN8     | -     | 1.474.670 | -nt- |
| 72                                   | Φ 400 x 23,7mm PN10    | -     | 1.805.660 | -nt- |
| 73                                   | Φ 400 x 29,4mm PN12,5  | -     | 2.203.930 | -nt- |
| 74                                   | Φ 400 x 36,3mm PN16    | -     | 2.670.880 | -nt- |
| 75                                   | Φ 450 x 21,5mm PN8     | -     | 1.862.170 | -nt- |
| 76                                   | Φ 450 x 26,7mm PN10    | -     | 2.287.350 | -nt- |
| 77                                   | Φ 450 x 33,1mm PN12,5  | -     | 2.790.570 | -nt- |
| 78                                   | Φ 450 x 40,9mm PN16    | -     | 3.381.300 | -nt- |
| 79                                   | Φ 500 x 23,9mm PN8     | -     | 2.299.520 | -nt- |
| 80                                   | Φ 500 x 29,7mm PN10    | -     | 2.822.860 | -nt- |
| 81                                   | Φ 500 x 36,8mm PN12,5  | -     | 3.447.170 | -nt- |
| 82                                   | Φ 500 x 45,4mm PN16    | -     | 4.176.430 | -nt- |
| 83                                   | Φ 560 x 26,7mm PN8     | -     | 2.925.000 | -nt- |
| 84                                   | Φ 560 x 33,2mm PN10    | -     | 3.591.900 | -nt- |
| 85                                   | Φ 560 x 41,2mm PN12,5  | -     | 4.393.350 | -nt- |
| 86                                   | Φ 560 x 50,8mm PN16    | -     | 5.316.480 | -nt- |
| 87                                   | Φ 630 x 30,0mm PN8     | -     | 3.699.540 | -nt- |
| 88                                   | Φ 630 x 37,4mm PN10    | -     | 4.551.300 | -nt- |
| 89                                   | Φ 630 x 46,2mm PN12,5  | -     | 5.545.800 | -nt- |
| 90                                   | Φ 630 x 57,2mm PN16    | -     | 6.732.180 | -nt- |
| 91                                   | Φ 710 x 33,9mm PN8     | -     | 4.710.420 | -nt- |
| 92                                   | Φ 710 x 42,1mm PN10    | -     | 5.791.500 | -nt- |
| 93                                   | Φ 710 x 52,2mm PN12,5  | -     | 7.055.100 | -nt- |
| 94                                   | Φ 800 x 38,1mm PN8     | -     | 5.963.490 | -nt- |
| 95                                   | Φ 800 x 47,4mm PN10    | -     | 7.328.880 | -nt- |
| 96                                   | Φ 800 x 58,8mm PN12,5  | -     | 8.956.350 | -nt- |
| <b>Phụ kiện hàn HDPE D110 - D315</b> |                        |       |           |      |
| *                                    | <b>Nôi góc 90° hàn</b> |       |           |      |
| 1                                    | D110 dày 5,3mm         | đ/cái | 120.800   | -nt- |
| 2                                    | D110 dày 6,6mm         | -     | 149.500   | -nt- |
| 3                                    | D110 dày 8,1mm         | -     | 180.600   | -nt- |
| 4                                    | D125 dày 6,0mm         | -     | 156.400   | -nt- |
| 5                                    | D125 dày 7,4mm         | -     | 189.800   | -nt- |
| 6                                    | D125 dày 9,2mm         | -     | 234.600   | -nt- |
| 7                                    | D125 dày 11,4mm        | -     | 282.900   | -nt- |
| 8                                    | D140 dày 6,7mm         | -     | 197.800   | -nt- |
| 9                                    | D140 dày 8,3mm         | -     | 240.400   | -nt- |
| 10                                   | D140 dày 10,3mm        | -     | 297.900   | -nt- |
| 11                                   | D160 dày 7,7mm         | -     | 266.800   | -nt- |
| 12                                   | D160 dày 9,5mm         | -     | 325.500   | -nt- |
| 13                                   | D160 dày 11,8mm        | -     | 394.500   | -nt- |
| 14                                   | D180 dày 10,7mm        | -     | 340.400   | -nt- |
| 15                                   | D180 dày 13,3mm        | -     | 415.200   | -nt- |
| 16                                   | D180 dày 16,4mm        | -     | 507.200   | -nt- |
| 17                                   | D200 dày 9,6mm         | -     | 425.500   | -nt- |
| 18                                   | D200 dày 11,9mm        | -     | 519.800   | -nt- |

| 1                        | 2               | 3     |           | 5    |
|--------------------------|-----------------|-------|-----------|------|
| 19                       | D200 dày 17,7mm | -     | 632.500   | -nt- |
| 20                       | D225 dày 10,8mm | -     | 549.700   | -nt- |
| 21                       | D225 dày 13,4mm | -     | 671.600   | -nt- |
| 22                       | D225 dày 16,6mm | -     | 820.000   | -nt- |
| 23                       | D225 dày 20,5mm | -     | 985.600   | -nt- |
| 24                       | D250 dày 11,9mm | -     | 684.300   | -nt- |
| 25                       | D250 dày 14,8mm | -     | 844.100   | -nt- |
| 26                       | D250 dày 18,4mm | -     | 1.028.100 | -nt- |
| 27                       | D250 dày 22,7mm | -     | 1.242.000 | -nt- |
| 28                       | D280 dày 13,4mm | -     | 886.700   | -nt- |
| 29                       | D280 dày 16,6mm | -     | 1.074.100 | -nt- |
| 30                       | D280 dày 20,6mm | -     | 1.316.800 | -nt- |
| 31                       | D280 dày 25,4mm | -     | 1.575.500 | -nt- |
| 32                       | D315 dày 15,0mm | -     | 1.388.100 | -nt- |
| 33                       | D315 dày 18,7mm | -     | 1.699.700 | -nt- |
| 34                       | D315 dày 23,2mm | -     | 2.068.900 | -nt- |
| 35                       | D315 dày 28,6mm | -     | 2.493.200 | -nt- |
| <b>* Nôi góc 45° hàn</b> |                 |       |           |      |
| 1                        | D110 dày 5,3mm  | đ/cái | 115.000   | -nt- |
| 2                        | D110 dày 6,6mm  | -     | 141.500   | -nt- |
| 3                        | D110 dày 8,1mm  | -     | 170.200   | -nt- |
| 4                        | D125 dày 6,0mm  | -     | 149.500   | -nt- |
| 5                        | D125 dày 7,4mm  | -     | 181.700   | -nt- |
| 6                        | D125 dày 9,2mm  | -     | 222.000   | -nt- |
| 7                        | D125 dày 11,4mm | -     | 268.000   | -nt- |
| 8                        | D140 dày 6,7mm  | -     | 186.300   | -nt- |
| 9                        | D140 dày 8,3mm  | -     | 226.600   | -nt- |
| 10                       | D140 dày 10,3mm | -     | 276.000   | -nt- |
| 11                       | D160 dày 7,7mm  | -     | 243.800   | -nt- |
| 12                       | D160 dày 9,5mm  | -     | 297.900   | -nt- |
| 13                       | D160 dày 11,8mm | -     | 362.300   | -nt- |
| 14                       | D180 dày 10,7mm | -     | 311.700   | -nt- |
| 15                       | D180 dày 13,3mm | -     | 379.500   | -nt- |
| 16                       | D180 dày 16,4mm | -     | 463.500   | -nt- |
| 17                       | D200 dày 9,6mm  | -     | 455.400   | -nt- |
| 18                       | D200 dày 11,9mm | -     | 471.500   | -nt- |
| 19                       | D200 dày 17,7mm | -     | 575.000   | -nt- |
| 20                       | D225 dày 10,8mm | -     | 493.400   | -nt- |
| 21                       | D225 dày 13,4mm | -     | 603.800   | -nt- |
| 22                       | D225 dày 16,6mm | -     | 737.200   | -nt- |
| 23                       | D225 dày 20,5mm | -     | 886.700   | -nt- |
| 24                       | D250 dày 11,9mm | -     | 609.500   | -nt- |
| 25                       | D250 dày 14,8mm | -     | 751.000   | -nt- |
| 26                       | D250 dày 18,4mm | -     | 915.400   | -nt- |
| 27                       | D250 dày 22,7mm | -     | 1.105.200 | -nt- |
| 28                       | D280 dày 13,4mm | -     | 779.700   | -nt- |
| 29                       | D280 dày 16,6mm | -     | 946.500   | -nt- |
| 30                       | D280 dày 20,6mm | -     | 1.161.500 | -nt- |
| 31                       | D280 dày 25,4mm | -     | 1.403.000 | -nt- |
| 32                       | D315 dày 15,0mm | -     | 1.237.400 | -nt- |
| 33                       | D315 dày 18,7mm | -     | 1.515.700 | -nt- |
| 34                       | D315 dày 23,2mm | -     | 1.842.300 | -nt- |
| 35                       | D315 dày 28,6mm | -     | 2.233.300 | -nt- |
| <b>* Tê đều</b>          |                 |       |           |      |
| 1                        | D110 dày 5,3mm  | đ/cái | 141.500   | -nt- |
| 2                        | D110 dày 6,6mm  | -     | 174.800   | -nt- |
| 3                        | D110 dày 8,1mm  | -     | 212.800   | -nt- |
| 4                        | D125 dày 6,0mm  | -     | 184.000   | -nt- |
| 5                        | D125 dày 7,4mm  | -     | 225.400   | -nt- |
| 6                        | D125 dày 9,2mm  | -     | 277.200   | -nt- |
| 7                        | D125 dày 11,4mm | -     | 333.500   | -nt- |
| 8                        | D140 dày 6,7mm  | -     | 234.600   | -nt- |
| 9                        | D140 dày 8,3mm  | -     | 285.200   | -nt- |
| 10                       | D140 dày 10,3mm | -     | 349.600   | -nt- |

| 1                                                              | 2                                                                      | 3    |           | 5                                           |
|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------|-----------|---------------------------------------------|
| 11                                                             | D160 dày 7,7mm                                                         | -    | 311.700   | -nt-                                        |
| 12                                                             | D160 dày 9,5mm                                                         | -    | 419.800   | -nt-                                        |
| 13                                                             | D160 dày 11,8mm                                                        | -    | 458.900   | -nt-                                        |
| 14                                                             | D180 dày 10,7mm                                                        | -    | 395.600   | -nt-                                        |
| 15                                                             | D180 dày 13,3mm                                                        | -    | 481.900   | -nt-                                        |
| 16                                                             | D180 dày 16,4mm                                                        | -    | 591.100   | -nt-                                        |
| 17                                                             | D200 dày 9,6mm                                                         | -    | 495.700   | -nt-                                        |
| 18                                                             | D200 dày 11,9mm                                                        | -    | 603.800   | -nt-                                        |
| 19                                                             | D200 dày 17,7mm                                                        | -    | 732.600   | -nt-                                        |
| 20                                                             | D225 dày 10,8mm                                                        | -    | 634.800   | -nt-                                        |
| 21                                                             | D225 dày 13,4mm                                                        | -    | 776.300   | -nt-                                        |
| 22                                                             | D225 dày 16,6mm                                                        | -    | 947.600   | -nt-                                        |
| 23                                                             | D225 dày 20,5mm                                                        | -    | 1.136.200 | -nt-                                        |
| 24                                                             | D250 dày 11,9mm                                                        | -    | 790.100   | -nt-                                        |
| 25                                                             | D250 dày 14,8mm                                                        | -    | 970.600   | -nt-                                        |
| 26                                                             | D250 dày 18,4mm                                                        | -    | 1.181.100 | -nt-                                        |
| 27                                                             | D250 dày 22,7mm                                                        | -    | 1.427.200 | -nt-                                        |
| 28                                                             | D280 dày 13,4mm                                                        | -    | 1.016.600 | -nt-                                        |
| 29                                                             | D280 dày 16,6mm                                                        | -    | 1.177.600 | -nt-                                        |
| 30                                                             | D280 dày 20,6mm                                                        | -    | 1.506.500 | -nt-                                        |
| 31                                                             | D280 dày 25,4mm                                                        | -    | 1.818.200 | -nt-                                        |
| 32                                                             | D315 dày 15,0mm                                                        | -    | 1.596.200 | -nt-                                        |
| 33                                                             | D315 dày 18,7mm                                                        | -    | 1.955.000 | -nt-                                        |
| 34                                                             | D315 dày 23,2mm                                                        | -    | 2.378.200 | -nt-                                        |
| 35                                                             | D315 dày 28,6mm                                                        | -    | 2.867.000 | -nt-                                        |
| <b>Ống thép các loại theo tiêu chuẩn BS 1387/85 (6mét/ống)</b> |                                                                        |      |           | <b>Cty TNHH Thép Seah Việt Nam</b>          |
| *                                                              | Đường kính (φ10÷φ100) độ dày (1,0÷1,5)mm - ống thép đen                | đ/kg | 27.700    | Tel: 061 3833733; 0798801673                |
|                                                                | (1,6 ÷ 1,9)mm                                                          | -    | 26.900    | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )   |
|                                                                | (2,0 ÷ 5,4)mm                                                          | -    | 26.600    |                                             |
|                                                                | (5,5 ÷ 6,35)mm                                                         | -    | 26.600    |                                             |
|                                                                | (>6,35)mm                                                              | -    | 26.800    |                                             |
|                                                                | Đ/kính (φ125÷φ200) độ dày (3,4÷8,2)mm - ống thép đen                   | -    | 27.000    |                                             |
|                                                                | (>8,2)mm                                                               | -    | 27.600    |                                             |
|                                                                | Đường kính (φ10÷φ32) độ dày (1,6÷1,9)mm - ống thép mạ kẽm nhúng nóng   | -    | 33.800    |                                             |
|                                                                | (>2)mm                                                                 | -    | 33.000    |                                             |
|                                                                | Đường kính (φ40÷φ100) độ dày (1,6÷1,9)mm - ống thép                    | -    | 33.600    | (thực hiện từ ngày 11/3/2022 )              |
|                                                                | (2,0 ÷ 5,4)mm                                                          | -    | 32.800    |                                             |
|                                                                | (>5,4)mm                                                               | -    | 32.800    |                                             |
|                                                                | Đường kính (φ125÷φ200) độ dày (3,4÷8,2)mm - ống thép mạ kẽm nhúng nóng |      | 33.200    |                                             |
| *                                                              | (>8,2)mm                                                               | đ/kg | 33.800    |                                             |
|                                                                | Đường kính (φ10÷φ200) độ dày (1,0÷2,3)mm - ống tôn kẽm                 | -    | 27.900    |                                             |
| <b>Ống thép mạ kẽm (Tập đoàn Hòa Phát CN Đà Nẵng)</b>          |                                                                        |      |           | <b>Cty TNHH SX&amp;TM Hưng Thịnh</b>        |
| 1                                                              | Thép ống đen φ60 x 2,5ly x 6m                                          | đ/kg | 17.600    | 266 Nguyễn Văn Linh ĐN-Tel: 3655508-3645263 |
| 2                                                              | Thép ống đen φ114 x 3ly x 6m                                           | -    | 17.600    | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )   |
| <b>Ống nước và phụ kiện chịu nhiệt WAVIN - EKOPLASTIK</b>      |                                                                        |      |           | <b>Công ty TNHH XD &amp; TMại NKK</b>       |
|                                                                | <b>ỐNG PN10 (ống lạnh) (PPR-PIPES)</b>                                 |      |           | 275 Điện Biên Phủ - ĐN, Tel: 3811577        |
|                                                                |                                                                        |      |           | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )   |
| 1                                                              | Φ 20 x 2,2 mm                                                          | đ/m  | 29.500    |                                             |
| 2                                                              | Φ 25 x 2,3 mm                                                          | -    | 44.200    | -nt-                                        |
| 3                                                              | Φ 32 x 2,9 mm                                                          | -    | 74.800    | -nt-                                        |
| 4                                                              | Φ 40 x 3,7 mm                                                          | -    | 112.200   | -nt-                                        |
| 5                                                              | Φ 50 x 4,6 mm                                                          | -    | 172.300   | -nt-                                        |
| 6                                                              | Φ 63 x 5,8 mm                                                          | -    | 272.100   | -nt-                                        |
| 7                                                              | Φ 75 x 6,8 mm                                                          | -    | 379.700   | -nt-                                        |
| 8                                                              | Φ 90 x 8,2 mm                                                          | -    | 552.000   | -nt-                                        |
| 9                                                              | Φ 110 x 10,0 mm                                                        | -    | 810.500   | -nt-                                        |
|                                                                | <b>ỐNG PN20 (ống nóng) (PPR-PIPES)</b>                                 |      |           |                                             |
| 1                                                              | Φ 20 x 3,4 mm                                                          | -    | 47.600    | -nt-                                        |
| 2                                                              | Φ 25 x 4,2 mm                                                          | -    | 71.500    | -nt-                                        |
| 3                                                              | Φ 32 x 5,4 mm                                                          | -    | 116.700   | -nt-                                        |

| 1  | 2                           | 3     |           | 5    |
|----|-----------------------------|-------|-----------|------|
| 4  | Φ 40 x 6,7 mm               | -     | 180.300   | -nt- |
| 5  | Φ 50 x 8,3 mm               | -     | 281.100   | -nt- |
| 6  | Φ 63 x 10,5 mm              | -     | 439.800   | -nt- |
| 7  | Φ 75 x 12,5 mm              | -     | 624.500   | -nt- |
| 8  | Φ 90 x 15,0 mm              | -     | 902.300   | -nt- |
| 9  | Φ 110 x 18,30 mm            | -     | 1.344.400 | -nt- |
|    | <b>PHỤ KIỆN (PPR-PIPES)</b> |       |           |      |
| 1  | <b>Cút 90°</b>              |       |           |      |
| 2  | Φ 20                        | đ/cái | 9.100     | -nt- |
| 3  | Φ 25                        | -     | 12.600    | -nt- |
| 4  | Φ 32                        | -     | 21.500    | -nt- |
| 5  | Φ 40                        | -     | 46.800    | -nt- |
| 6  | Φ 50                        | -     | 76.700    | -nt- |
| 7  | Φ 63                        | -     | 192.300   | -nt- |
| 8  | Φ 75                        | -     | 369.500   | -nt- |
| 9  | Φ 90                        | -     | 885.400   | -nt- |
| 10 | Φ 110                       | -     | 1.133.500 | -nt- |
| 2  | <b>Măng sông</b>            |       |           |      |
| 1  | Φ 20                        | -     | 5.800     | -nt- |
| 2  | Φ 25                        | -     | 10.700    | -nt- |
| 3  | Φ 32                        | -     | 14.500    | -nt- |
| 4  | Φ 40                        | -     | 27.200    | -nt- |
| 5  | Φ 50                        | -     | 49.900    | -nt- |
| 6  | Φ 63                        | -     | 115.500   | -nt- |
| 7  | Φ 75                        | -     | 289.100   | -nt- |
| 8  | Φ 90                        | -     | 329.700   | -nt- |
| 9  | Φ 110                       | -     | 489.700   | -nt- |
| 3  | <b>Chếch</b>                |       |           |      |
| 1  | Φ 20                        | -     | 11.000    | -nt- |
| 2  | Φ 25                        | -     | 16.100    | -nt- |
| 3  | Φ 32                        | -     | 22.300    | -nt- |
| 4  | Φ 40                        | -     | 41.500    | -nt- |
| 5  | Φ 50                        | -     | 106.400   | -nt- |
| 6  | Φ 63                        | -     | 190.500   | -nt- |
| 7  | Φ 75                        | -     | 362.700   | -nt- |
| 8  | Φ 90                        | -     | 532.900   | -nt- |
| 4  | <b>Tê cân</b>               |       |           |      |
| 1  | Φ 20                        | -     | 9.100     | -nt- |
| 2  | Φ 25                        | -     | 16.900    | -nt- |
| 3  | Φ 32                        | -     | 28.500    | -nt- |
| 4  | Φ 40                        | -     | 72.500    | -nt- |
| 5  | Φ 50                        | -     | 100.700   | -nt- |
| 6  | Φ 63                        | -     | 245.500   | -nt- |
| 7  | Φ 75                        | -     | 557.500   | -nt- |
| 8  | Φ 90                        | -     | 1.075.000 | -nt- |
| 9  | Φ 110                       | -     | 1.172.800 | -nt- |
| 5  | <b>Nắp bịt ống</b>          |       |           |      |
| 1  | Φ 20                        | -     | 6.800     | -nt- |
| 2  | Φ 25                        | -     | 13.600    | -nt- |
| 3  | Φ 32                        | -     | 21.500    | -nt- |
| 4  | Φ 40                        | -     | 136.000   | -nt- |
| 5  | Φ 50                        | -     | 161.000   | -nt- |
| 6  | Φ 63                        | -     | 175.700   | -nt- |
| 7  | Φ 75                        | -     |           | -nt- |
| 6  | <b>Ống tránh</b>            |       |           |      |
| 1  | Φ 20                        | -     | 44.600    | -nt- |
| 2  | Φ 25                        | -     | 54.500    | -nt- |
| 3  | Φ 32                        | -     | 78.800    | -nt- |
| 4  | Φ 40                        | -     | 114.900   | -nt- |
| 7  | <b>Côn thu</b>              |       |           |      |
| 1  | 25/20 mm                    | -     | 8.200     | -nt- |
| 2  | 32/20 mm                    | -     | 17.500    | -nt- |
| 3  | 32/25 mm                    | -     | 22.600    | -nt- |
| 4  | 40/20 mm                    | -     | 24.900    | -nt- |

| 1  | 2                          | 3 |           | 5    |
|----|----------------------------|---|-----------|------|
| 5  | 40/25 mm                   | - | 27.200    | -nt- |
| 6  | 40/32 mm                   | - | 48.700    | -nt- |
| 7  | 50/25 mm                   | - |           | -nt- |
| 8  | 50/32 mm                   | - | 54.500    | -nt- |
| 9  | 50/40 mm                   | - | 63.500    | -nt- |
| 10 | 63/25 mm                   | - |           | -nt- |
| 11 | 63/32 mm                   | - | 65.700    | -nt- |
| 12 | 63/40 mm                   | - | 106.400   | -nt- |
| 13 | 63/50 mm                   | - | 132.300   | -nt- |
| 14 | 75/40 mm                   | - |           | -nt- |
| 15 | 75/50 mm                   | - |           | -nt- |
| 16 | 75/63 mm                   | - | 239.200   | -nt- |
| 17 | 90/63 mm                   | - | 134.900   | -nt- |
| 18 | 90/75 mm                   | - | 260.700   | -nt- |
| 19 | 110/75 mm                  | - | 267.500   | -nt- |
| 20 | 110/90 mm                  | - | 265.300   | -nt- |
| 8  | <b>Tê thu</b>              |   |           |      |
| 1  | 25/20 mm                   | - | 15.500    | -nt- |
| 2  | 32/20 mm                   | - | 26.100    | -nt- |
| 3  | 32/25 mm                   | - | 34.500    | -nt- |
| 4  | 40/20 mm                   | - | 49.900    | -nt- |
| 5  | 40/25 mm                   | - | 52.200    | -nt- |
| 6  | 40/32 mm                   | - | 115.600   | -nt- |
| 7  | 50/25 mm                   | - |           | -nt- |
| 8  | 50/32 mm                   | - | 104.100   | -nt- |
| 9  | 50/40 mm                   | - | 247.100   | -nt- |
| 10 | 63/25 mm                   | - |           | -nt- |
| 11 | 63/32 mm                   | - | 175.700   | -nt- |
| 12 | 63/40 mm                   | - | 341.400   | -nt- |
| 13 | 63/50 mm                   | - | 352.600   | -nt- |
| 9  | <b>Cút ren trong</b>       |   |           |      |
| 1  | 20 x 1/2"                  | - | 72.500    | -nt- |
| 2  | 20 x 3/4"                  | - | 139.300   | -nt- |
| 3  | 25 x 1/2"                  | - | 88.500    | -nt- |
| 4  | 25 x 3/4"                  | - | 108.800   | -nt- |
| 5  | 32 x 3/4"                  | - | 269.000   | -nt- |
| 10 | <b>Cút ren ngoài</b>       |   |           |      |
| 1  | 20 x 1/2"                  | - | 95.500    | -nt- |
| 2  | 20 x 3/4"                  | - | 189.300   | -nt- |
| 3  | 25 x 1/2"                  | - | 107.700   | -nt- |
| 4  | 25 x 3/4"                  | - | 162.600   | -nt- |
| 5  | 32 x 3/4"                  | - |           | -nt- |
| 6  | 32 x 1"                    | - | 245.500   | -nt- |
| 11 | <b>Măng sông ren trong</b> |   |           |      |
| 1  | 20 x 1/2"                  | - | 69.000    | -nt- |
| 2  | 20 x 3/4"                  | - | 100.600   | -nt- |
| 3  | 25 x 1/2"                  | - | 74.900    | -nt- |
| 4  | 25 x 3/4"                  | - | 92.500    | -nt- |
| 5  | 32 x 1"                    | - | 184.900   | -nt- |
| 6  | 40 x 5/4"                  | - | 466.700   | -nt- |
| 7  | 50 x 6/4"                  | - | 532.800   | -nt- |
| 8  | 63 x 2"                    | - | 963.500   | -nt- |
| 12 | <b>Măng sông ren ngoài</b> |   |           |      |
| 1  | 20 x 1/2"                  | - | 87.100    | -nt- |
| 2  | 20 x 3/4"                  | - | 140.300   | -nt- |
| 3  | 25 x 1/2"                  | - | 90.700    | -nt- |
| 4  | 25 x 3/4"                  | - | 134.200   | -nt- |
| 5  | 32 x 1"                    | - | 213.100   | -nt- |
| 6  | 40 x 5/4"                  | - | 444.400   | -nt- |
| 7  | 50 x 6/4"                  | - | 707.400   | -nt- |
| 8  | 63 x 2"                    | - | 1.072.300 | -nt- |
| 9  | 75 x 2.1/2"                | - | 1.756.800 | -nt- |
| 10 | 90 x 3"                    | - | 2.743.100 | -nt- |
| 13 | <b>Tê ren trong</b>        |   |           |      |

| 1                                       | 2                                              | 3     |           | 5                                         |
|-----------------------------------------|------------------------------------------------|-------|-----------|-------------------------------------------|
| 1                                       | 20 x 1/2"                                      | -     | 85.000    | -nt-                                      |
| 2                                       | 25 x 1/2"                                      | -     | 334.800   | -nt-                                      |
| 3                                       | 25 x 3/4"                                      | -     | 83.900    | -nt-                                      |
| 4                                       | 32 x 3/4"                                      | -     | 107.700   | -nt-                                      |
| 5                                       | 32 x 1"                                        | -     | 304.700   | -nt-                                      |
| 14                                      | <b>Tê ren ngoài</b>                            |       |           |                                           |
| 1                                       | 20 x 1/2"                                      | -     | 116.700   | -nt-                                      |
| 2                                       | 20 x 3/4"                                      | -     | 168.500   | -nt-                                      |
| 3                                       | 25 x 1/2"                                      | -     | 121.300   | -nt-                                      |
| 4                                       | 25 x 3/4"                                      | -     | 166.600   | -nt-                                      |
| 5                                       | 32 x 1"                                        | -     |           | -nt-                                      |
| 15                                      | <b>Rắc co</b>                                  |       |           |                                           |
| 1                                       | 20 x 1/2"                                      | -     | 117.900   | -nt-                                      |
| 2                                       | 20 x 3/4"                                      | -     | 185.300   | -nt-                                      |
| 3                                       | 20 x 1"                                        | -     | 329.300   | -nt-                                      |
| 4                                       | 25 x 1"                                        | -     | 325.000   | -nt-                                      |
| 5                                       | 32 x 5/4"                                      | -     | 765.600   | -nt-                                      |
| 16                                      | <b>Van bi nhựa</b>                             |       |           |                                           |
| 1                                       | Φ 20                                           | -     | 252.500   | -nt-                                      |
| 2                                       | Φ 25                                           | -     | 341.300   | -nt-                                      |
| 3                                       | Φ 32                                           | -     | 513.200   | -nt-                                      |
| 4                                       | Φ 40                                           | -     | 1.034.500 | -nt-                                      |
| 5                                       | Φ 50                                           | -     | 1.402.500 | -nt-                                      |
| 6                                       | Φ 63                                           | -     | 1.817.500 | -nt-                                      |
| 17                                      | <b>Van đóng thẳng</b>                          |       |           |                                           |
| 1                                       | Φ 20                                           | -     | 335.500   | -nt-                                      |
| 2                                       | Φ 25                                           | -     | 435.300   | -nt-                                      |
| 3                                       | Φ 32                                           | -     | 696.200   | -nt-                                      |
| 4                                       | Φ 40                                           | -     | 1.018.300 | -nt-                                      |
| 5                                       | Φ 50                                           | -     | 1.274.700 | -nt-                                      |
| 6                                       | Φ 63                                           | -     | 2.183.600 | -nt-                                      |
| 18                                      | <b>Van đóng thẳng tay vặn nhựa mạ Crôm</b>     |       |           |                                           |
|                                         | Φ 20                                           | -     | 507.800   | -nt-                                      |
|                                         | Φ 20                                           | -     | 592.800   | -nt-                                      |
| 19                                      | <b>Van đóng thẳng tay vặn kim loại mạ Crôm</b> |       |           |                                           |
|                                         | Φ 20                                           | -     | 821.400   | -nt-                                      |
|                                         | Φ 25                                           | -     | 919.800   | -nt-                                      |
| <b>Ông nước và phụ kiện EUROVINAMEX</b> |                                                |       |           | <b>Cty CP SX&amp;XNK EUROVINAMEX</b>      |
|                                         | <b>ỐNG PN10 (ống lạnh) (PP-R)</b>              |       |           | Tel: 043 5528136                          |
| 1                                       | Φ 20 x 2,3 mm                                  | đ/m   | 20.000    | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |
| 2                                       | Φ 20 x 2,5 mm                                  | -     | 22.300    | -nt-                                      |
| 3                                       | Φ 25 x 2,3 mm                                  | -     | 29.500    | -nt-                                      |
| 4                                       | Φ 25 x 2,5 mm                                  | -     | 30.000    | -nt-                                      |
| 5                                       | Φ 25 x 2,8 mm                                  | -     | 30.700    | -nt-                                      |
| 6                                       | Φ 32 x 3,0 mm                                  | -     | 47.200    | -nt-                                      |
| 7                                       | Φ 40 x 3,7 mm                                  | -     | 62.300    | -nt-                                      |
| 8                                       | Φ 50 x 4,6 mm                                  | -     | 91.400    | -nt-                                      |
| 9                                       | Φ 63 x 5,8 mm                                  | -     | 145.900   | -nt-                                      |
| 10                                      | Φ 75 x 6,8 mm                                  | -     | 203.600   | -nt-                                      |
| 11                                      | Φ 90 x 8,2 mm                                  | -     | 295.500   | -nt-                                      |
| 12                                      | Φ 110 x 10,0 mm                                | -     | 474.500   | -nt-                                      |
|                                         | <b>ỐNG PN20 (ống nóng) (PP-R)</b>              |       |           |                                           |
| 1                                       | Φ 20 x 3,4 mm                                  | -     | 24.300    | -nt-                                      |
| 2                                       | Φ 25 x 4,2 mm                                  | -     | 43.600    | -nt-                                      |
| 3                                       | Φ 32 x 5,4 mm                                  | -     | 63.300    | -nt-                                      |
| 4                                       | Φ 40 x 6,7 mm                                  | -     | 99.500    | -nt-                                      |
| 5                                       | Φ 50 x 8,3 mm                                  | -     | 155.100   | -nt-                                      |
| 6                                       | Φ 63 x 10,5 mm                                 | -     | 245.000   | -nt-                                      |
|                                         | <b>PHỤ KIỆN (PP-R)</b>                         |       |           |                                           |
| 1                                       | <b>Cút đều</b>                                 |       |           |                                           |
| 1                                       | Φ 20                                           | đ/cái | 5.000     | -nt-                                      |
| 2                                       | Φ 25                                           | -     | 6.600     | -nt-                                      |
| 3                                       | Φ 32                                           | -     | 11.600    | -nt-                                      |
| 4                                       | Φ 40                                           | -     | 19.100    | -nt-                                      |

| 1  | 2                    | 3 |         | 5    |
|----|----------------------|---|---------|------|
| 5  | Φ 50                 | - | 32.900  | -nt- |
| 6  | Φ 63                 | - | 101.800 | -nt- |
| 7  | Φ 75                 | - | 132.700 | -nt- |
| 8  | Φ 90                 | - | 204.500 | -nt- |
| 9  | Φ 110                | - | 377.300 | -nt- |
| 2  | <b>Cút ren trong</b> |   |         |      |
| 1  | 20 x 1/2"            | - | 36.500  | -nt- |
| 2  | 25 x 1/2"            | - | 41.400  | -nt- |
| 3  | 25 x 3/4"            | - | 55.900  | -nt- |
| 5  | 32 x 1"              | - | 103.200 | -nt- |
| 3  | <b>Cút ren ngoài</b> |   |         |      |
| 1  | 20 x 1/2"            | - | 51.400  | -nt- |
| 2  | 25 x 1/2"            | - | 57.700  | -nt- |
| 3  | 25 x 3/4"            | - | 62.300  | -nt- |
| 5  | 32 x 1"              | - | 108.600 | -nt- |
| 4  | <b>Tê đều</b>        |   |         |      |
| 1  | Φ 20                 | - | 5.800   | -nt- |
| 2  | Φ 25                 | - | 9.100   | -nt- |
| 3  | Φ 32                 | - | 14.900  | -nt- |
| 4  | Φ 40                 | - | 23.200  | -nt- |
| 5  | Φ 50                 | - | 45.900  | -nt- |
| 6  | Φ 63                 | - | 115.000 | -nt- |
| 7  | Φ 75                 | - | 159.100 | -nt- |
| 8  | Φ 90                 | - | 227.300 | -nt- |
| 9  | Φ 110                | - | 401.800 | -nt- |
| 5  | <b>Te ren trong</b>  |   |         |      |
| 1  | 20 x 1/2"            | - | 36.900  | -nt- |
| 2  | 25 x 1/2"            | - | 39.300  | -nt- |
| 3  | 25 x 3/4"            | - | 57.500  | -nt- |
| 6  | <b>Te ren ngoài</b>  |   |         |      |
| 1  | 20 x 1/2"            | - | 45.500  | -nt- |
| 2  | 25 x 1/2"            | - | 49.100  | -nt- |
| 3  | 25 x 3/4"            | - | 60.900  | -nt- |
| 7  | <b>Tê thu</b>        |   |         |      |
| 1  | 25/20 mm             | - | 9.100   | -nt- |
| 2  | 32/20 mm             | - | 15.900  | -nt- |
| 3  | 32/25 mm             | - | 15.900  | -nt- |
| 4  | 40/20 mm             | - | 35.100  | -nt- |
| 5  | 40/25 mm             | - | 35.100  | -nt- |
| 6  | 40/32 mm             | - | 35.100  | -nt- |
| 7  | 50/25 mm             | - | 61.800  | -nt- |
| 8  | 50/32 mm             | - | 61.800  | -nt- |
| 9  | 50/40 mm             | - | 61.800  | -nt- |
| 10 | 63/20 mm             | - | 108.200 | -nt- |
| 11 | 63/25 mm             | - | 108.200 | -nt- |
| 12 | 63/32 mm             | - | 108.200 | -nt- |
| 13 | 63/40 mm             | - | 108.200 | -nt- |
| 14 | 63/50 mm             | - | 108.200 | -nt- |
| 8  | <b>Côn thu</b>       |   |         |      |
| 1  | 25/20 mm             | - | 4.200   | -nt- |
| 2  | 32/20 mm             | - | 5.800   | -nt- |
| 3  | 32/25 mm             | - | 5.800   | -nt- |
| 4  | 40/20 mm             | - | 9.100   | -nt- |
| 5  | 40/25 mm             | - | 9.100   | -nt- |
| 6  | 40/32 mm             | - | 9.100   | -nt- |
| 7  | 50/25 mm             | - | 16.400  | -nt- |
| 8  | 50/32 mm             | - | 16.400  | -nt- |
| 9  | 50/40 mm             | - | 16.400  | -nt- |
| 10 | 63/20 mm             | - | 31.600  | -nt- |
| 11 | 63/25 mm             | - | 31.600  | -nt- |
| 12 | 63/32 mm             | - | 31.600  | -nt- |
| 13 | 63/40 mm             | - | 31.600  | -nt- |
| 14 | 63/50 mm             | - | 31.600  | -nt- |
| 9  | <b>Măng sông đều</b> |   |         |      |

| 1  | 2                                                    | 3 |         | 5                                         |
|----|------------------------------------------------------|---|---------|-------------------------------------------|
| 1  | Φ 20                                                 | - | 2.600   | -nt-                                      |
| 2  | Φ 25                                                 | - | 4.500   | -nt-                                      |
| 3  | Φ 32                                                 | - | 6.800   | -nt-                                      |
| 4  | Φ 40                                                 | - | 10.900  | -nt-                                      |
| 5  | Φ 50                                                 | - | 19.500  | -nt-                                      |
| 6  | Φ 63                                                 | - | 41.800  | -nt-                                      |
| 7  | Φ 75                                                 | - | 66.400  | -nt-                                      |
| 8  | Φ 90                                                 | - | 111.800 | -nt-                                      |
| 9  | Φ 110                                                | - | 181.800 | -nt-                                      |
| 5  | Ống HDPE - PE 100 (TC DIN 8074:1999 & ISO 4427:2007) |   |         | <b>Công ty CP Nhựa Tân Tiến</b>           |
| 1  | φ 20 x 1,8mm PN12,5                                  | - | 7.400   | 27 Đồng Khởi - P.Bến Nghé Q1 TPHCM        |
| 2  | φ 20 x 2,0mm PN16                                    | - | 7.700   | Tel: (84.8)38298922 - 38275837            |
| 3  | φ 20 x 2,3mm PN20                                    | - | 9.000   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |
| 4  | φ 25 x 2,0mm PN12,5                                  | - | 10.000  | -nt-                                      |
| 5  | φ 25 x 2,3mm PN16                                    | - | 11.500  | -nt-                                      |
| 6  | φ 25 x 2,8mm PN20                                    | - | 14.300  | -nt-                                      |
| 7  | φ 32 x 2,0mm PN10                                    | - | 13.100  | -nt-                                      |
| 8  | φ 32 x 2,4mm PN12,5                                  | - | 15.500  | -nt-                                      |
| 9  | φ 32 x 3,0mm PN16                                    | - | 18.700  | -nt-                                      |
| 10 | φ 32 x 3,6mm PN20                                    | - | 22.000  | -nt-                                      |
| 11 | φ 40 x 2,0mm PN8                                     | - | 16.500  | -nt-                                      |
| 12 | φ 40 x 2,4mm PN10                                    | - | 19.700  | -nt-                                      |
| 13 | φ 40 x 3,0mm PN12,5                                  | - | 23.900  | -nt-                                      |
| 14 | φ 40 x 3,7mm PN16                                    | - | 28.900  | -nt-                                      |
| 15 | φ 40 x 4,5mm PN20                                    | - | 34.400  | -nt-                                      |
| 16 | φ 50 x 2,4mm PN8                                     | - | 25.100  | -nt-                                      |
| 17 | φ 50 x 3,0mm PN10                                    | - | 30.400  | -nt-                                      |
| 18 | φ 50 x 3,7mm PN12,5                                  | - | 37.000  | -nt-                                      |
| 19 | φ 50 x 4,6mm PN16                                    | - | 44.900  | -nt-                                      |
| 20 | φ 50 x 5,6mm PN20                                    | - | 53.200  | -nt-                                      |
| 21 | φ 63 x 3,0mm PN8                                     | - | 39.400  | -nt-                                      |
| 22 | φ 63 x 3,8mm PN10                                    | - | 48.500  | -nt-                                      |
| 23 | φ 63 x 4,7mm PN12,5                                  | - | 58.900  | -nt-                                      |
| 24 | φ 63 x 5,8mm PN16                                    | - | 71.000  | -nt-                                      |
| 25 | φ 63 x 7,1mm PN20                                    | - | 85.000  | -nt-                                      |
| 26 | φ 75 x 3,6mm PN8                                     | - | 55.600  | -nt-                                      |
| 27 | φ 75 x 4,5mm PN10                                    | - | 68.400  | -nt-                                      |
| 28 | φ 75 x 5,6mm PN12,5                                  | - | 83.400  | -nt-                                      |
| 29 | φ 75 x 6,8mm PN16                                    | - | 99.100  | -nt-                                      |
| 30 | φ 75 x 8,4mm PN20                                    | - | 119.500 | -nt-                                      |
| 31 | φ 90 x 4,3mm PN8                                     | - | 79.800  | -nt-                                      |
| 32 | φ 90 x 5,4mm PN10                                    | - | 98.400  | -nt-                                      |
| 33 | φ 90 x 6,7mm PN12,5                                  | - | 119.500 | -nt-                                      |
| 34 | φ 90 x 8,2mm PN16                                    | - | 143.600 | -nt-                                      |
| 35 | φ 90 x 10,1mm PN20                                   | - | 172.300 | -nt-                                      |
| 36 | φ 110 x 4,2mm PN6                                    | - | 96.400  | -nt-                                      |
| 37 | φ 110 x 5,3mm PN8                                    | - | 119.700 | -nt-                                      |
| 38 | φ 110 x 6,6mm PN10                                   | - | 146.400 | -nt-                                      |
| 39 | φ 110 x 8,1mm PN12,5                                 | - | 177.100 | -nt-                                      |
| 40 | φ 110 x 10,0mm PN16                                  | - | 213.000 | -nt-                                      |
| 41 | φ 125 x 4,8mm PN6                                    | - | 124.200 | -nt-                                      |
| 42 | φ 125 x 6,0mm PN8                                    | - | 153.000 | -nt-                                      |
| 43 | φ 125 x 7,4mm PN10                                   | - | 186.800 | -nt-                                      |
| 44 | φ 125 x 9,2mm PN12,5                                 | - | 228.200 | -nt-                                      |
| 45 | φ 125 x 11,4mm PN16                                  | - | 276.300 | -nt-                                      |
| 46 | φ 140 x 5,4mm PN6                                    | - | 156.700 | -nt-                                      |
| 47 | φ 140 x 6,7mm PN8                                    | - | 191.600 | -nt-                                      |
| 48 | φ 140 x 8,3mm PN10                                   | - | 234.500 | -nt-                                      |
| 49 | φ 140 x 10,3mm PN12,5                                | - | 285.700 | -nt-                                      |
| 50 | φ 140 x 12,7mm PN16                                  | - | 344.400 | -nt-                                      |
| 51 | φ 160 x 6,2mm PN6                                    | - | 205.600 | -nt-                                      |
| 52 | φ 160 x 7,7mm PN8                                    | - | 251.300 | -nt-                                      |
| 53 | φ 160 x 8,5mm PN10                                   | - | 306.000 | -nt-                                      |
| 54 | φ 160 x 11,8mm PN12,5                                | - | 373.000 | -nt-                                      |

| 1                                                         | 2                                                                                                       | 3                                          | 4         | 5                                                                                                                                |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 55                                                        | φ 160 x 14,6mm PN16                                                                                     | -                                          | 452.100   | -nt-                                                                                                                             |
|                                                           | * Ống có φ (20÷63)mm có chiều dài 50m hoặc 100m thành cuộn. Ống có Ø (75÷500)mm có chiều dài 6m hoặc 9m |                                            |           |                                                                                                                                  |
| Ống và phụ kiện chịu nhiệt <b>DISMY - Polypipe (PP.R)</b> |                                                                                                         | <b>Cty CP Cúc Phương - VPDD Miền Trung</b> |           |                                                                                                                                  |
| 1                                                         | <b>Ống nước lạnh</b>                                                                                    |                                            |           | Tel: 0236 3647825                                                                                                                |
| 1                                                         | φ 20 x 2,3mm                                                                                            | đ/m                                        | 20.400    | 66 Nguyễn Tri Phương - Đà Nẵng                                                                                                   |
| 2                                                         | φ 25 x 2,8mm                                                                                            | -                                          | 36.100    | hà PP:Cty TNHH TMDV&KT Minh Ng<br>Tel: 0236 3553144<br>Lô 18B Nguyễn Thiện Thuật-ĐN<br>(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |
| 3                                                         | φ 32 x 2,9mm                                                                                            | -                                          | 47.500    |                                                                                                                                  |
| 4                                                         | φ 40 x 3,7mm                                                                                            | -                                          | 63.800    |                                                                                                                                  |
| 5                                                         | φ 50 x 4,6mm                                                                                            | -                                          | 92.000    |                                                                                                                                  |
| 6                                                         | φ 63 x 5,8mm                                                                                            | -                                          | 146.400   |                                                                                                                                  |
| 7                                                         | φ 75 x 6,8mm                                                                                            | -                                          | 203.900   |                                                                                                                                  |
| 8                                                         | φ 90 x 8,2mm                                                                                            | -                                          | 298.000   |                                                                                                                                  |
| 9                                                         | φ 110 x 10mm                                                                                            | -                                          | 480.900   |                                                                                                                                  |
| 10                                                        | φ 125 x 11,4mm                                                                                          | -                                          | 588.600   |                                                                                                                                  |
| 11                                                        | φ 140 x 12,7mm                                                                                          | -                                          | 727.300   |                                                                                                                                  |
| 12                                                        | φ 160 x 14,6mm                                                                                          | -                                          | 988.000   |                                                                                                                                  |
| 2                                                         | <b>Ống nước nóng</b>                                                                                    |                                            |           |                                                                                                                                  |
| 1                                                         | φ 20 x 4,0mm                                                                                            | -                                          | 25.100    | -nt-                                                                                                                             |
| 2                                                         | φ 25 x 5,0mm                                                                                            | -                                          | 43.900    | -nt-                                                                                                                             |
| 3                                                         | φ 32 x 6,4mm                                                                                            | -                                          | 64.800    | -nt-                                                                                                                             |
| 4                                                         | φ 40 x 8,0mm                                                                                            | -                                          | 120.300   | -nt-                                                                                                                             |
| 5                                                         | φ 50 x 10,0mm                                                                                           | -                                          | 156.800   | -nt-                                                                                                                             |
| 6                                                         | φ 63 x 12,6mm                                                                                           | -                                          | 245.700   | -nt-                                                                                                                             |
| 7                                                         | φ 75 x 15mm                                                                                             | -                                          | 339.800   | -nt-                                                                                                                             |
| 8                                                         | φ 90 x 18,0mm                                                                                           | -                                          | 517.500   | -nt-                                                                                                                             |
| 9                                                         | φ 110 x 22,0mm                                                                                          | -                                          | 715.100   | -nt-                                                                                                                             |
| 10                                                        | φ 125 x 25,1mm                                                                                          | -                                          | 967.800   | -nt-                                                                                                                             |
| 11                                                        | φ 140 x 28,1mm                                                                                          | -                                          | 1.220.500 | -nt-                                                                                                                             |
| 12                                                        | φ 160 x 32,1mm                                                                                          | -                                          | 1.620.500 | -nt-                                                                                                                             |
| 3                                                         | <b>Bịt chụp ngoài</b>                                                                                   |                                            |           |                                                                                                                                  |
| 1                                                         | 20 mm                                                                                                   | đ/cái                                      | 3.200     | -nt-                                                                                                                             |
| 2                                                         | 25 mm                                                                                                   | -                                          | 4.100     | -nt-                                                                                                                             |
| 3                                                         | 32 mm                                                                                                   | -                                          | 5.500     | -nt-                                                                                                                             |
| 4                                                         | 40 mm                                                                                                   | -                                          | 9.100     | -nt-                                                                                                                             |
| 5                                                         | 50 mm                                                                                                   | -                                          | 15.900    | -nt-                                                                                                                             |
| 6                                                         | 63 mm                                                                                                   | -                                          | 26.800    | -nt-                                                                                                                             |
| 4                                                         | <b>Cút 90°</b>                                                                                          |                                            |           |                                                                                                                                  |
| 1                                                         | 20 mm                                                                                                   | -                                          | 5.000     | -nt-                                                                                                                             |
| 2                                                         | 25 mm                                                                                                   | -                                          | 6.800     | -nt-                                                                                                                             |
| 3                                                         | 32 mm                                                                                                   | -                                          | 12.300    | -nt-                                                                                                                             |
| 4                                                         | 40 mm                                                                                                   | -                                          | 19.100    | -nt-                                                                                                                             |
| 5                                                         | 50 mm                                                                                                   | -                                          | 33.600    | -nt-                                                                                                                             |
| 6                                                         | 63 mm                                                                                                   | -                                          | 102.300   | -nt-                                                                                                                             |
| 7                                                         | 75 mm                                                                                                   | -                                          | 134.100   | -nt-                                                                                                                             |
| 8                                                         | 90 mm                                                                                                   | -                                          | 205.900   | -nt-                                                                                                                             |
| 9                                                         | 110 mm                                                                                                  | -                                          | 378.200   | -nt-                                                                                                                             |
| 5                                                         | <b>Rắc co nhựa</b>                                                                                      |                                            |           |                                                                                                                                  |
| 1                                                         | 20 mm                                                                                                   | -                                          | 32.900    | -nt-                                                                                                                             |
| 2                                                         | 25 mm                                                                                                   | -                                          | 48.600    | -nt-                                                                                                                             |
| 3                                                         | 32 mm                                                                                                   | -                                          | 69.500    | -nt-                                                                                                                             |
| 4                                                         | 40 mm                                                                                                   | -                                          | 80.000    | -nt-                                                                                                                             |
| 5                                                         | 50 mm                                                                                                   | -                                          | 120.300   | -nt-                                                                                                                             |
| 6                                                         | 63 mm                                                                                                   | -                                          | 278.600   | -nt-                                                                                                                             |
| 6                                                         | <b>Ống tránh</b>                                                                                        |                                            |           |                                                                                                                                  |
| 1                                                         | 20 mm                                                                                                   | -                                          | 16.700    | -nt-                                                                                                                             |
| 2                                                         | 25 mm                                                                                                   | -                                          | 33.400    | -nt-                                                                                                                             |
| 3                                                         | 32 mm                                                                                                   | -                                          | 58.600    | -nt-                                                                                                                             |
| 7                                                         | <b>Măng sông ren trong</b>                                                                              |                                            |           |                                                                                                                                  |
| 1                                                         | 20 mmx1/2"                                                                                              | -                                          | 32.900    | -nt-                                                                                                                             |
| 2                                                         | 25 mmx1/2"                                                                                              | -                                          | 40.300    | -nt-                                                                                                                             |
| 3                                                         | 25 mmx3/4"                                                                                              | -                                          | 45.500    | -nt-                                                                                                                             |
| 4                                                         | 32 mmx1"                                                                                                | -                                          | 73.200    | -nt-                                                                                                                             |
| 5                                                         | 40 mmx1-1/4"                                                                                            | -                                          | 181.400   | -nt-                                                                                                                             |
| 6                                                         | 50 mmx1-1/2"                                                                                            | -                                          | 241.500   | -nt-                                                                                                                             |

| 1  | 2                          | 3 |           | 5    |
|----|----------------------------|---|-----------|------|
| 7  | 63 mmx2"                   | - | 494.500   | -nt- |
| 8  | 73 mmx2-1/2"               | - | 731.800   | -nt- |
| 9  | 90 mmx3"                   | - | 1.463.600 | -nt- |
| 10 | 110 mmx4"                  | - | 2.509.100 | -nt- |
| 8  | <b>Măng sông ren ngoài</b> |   |           |      |
| 1  | 20 mmx1/2"                 | - | 41.300    | -nt- |
| 2  | 25 mmx1/2"                 | - | 48.100    | -nt- |
| 3  | 25 mmx3/4"                 | - | 58.000    | -nt- |
| 4  | 32 mmx1"                   | - | 85.700    | -nt- |
| 5  | 40 mmx1-1/4"               | - | 249.400   | -nt- |
| 6  | 50 mmx1-1/2"               | - | 310.500   | -nt- |
| 7  | 63 mmx2"                   | - | 554.100   | -nt- |
| 8  | 75 mmx2-1/2"               | - | 794.500   | -nt- |
| 9  | 90 mmx3"                   | - | 1.568.200 | -nt- |
| 10 | 110 mmx4"                  | - | 2.704.600 | -nt- |
| 9  | <b>Cút ren trong</b>       |   |           |      |
| 1  | 20 mmx1/2"                 | - | 36.600    | -nt- |
| 2  | 25 mmx1/2"                 | - | 41.600    | -nt- |
| 3  | 25 mmx3/4"                 | - | 57.000    | -nt- |
| 4  | 32 mmx1"                   | - | 103.500   | -nt- |
| 10 | <b>Cút ren ngoài</b>       |   |           |      |
| 1  | 20 mmx1/2"                 | - | 51.500    | -nt- |
| 2  | 25 mmx1/2"                 | - | 58.300    | -nt- |
| 3  | 25 mmx3/4"                 | - | 64.300    | -nt- |
| 4  | 32 mmx1"                   | - | 109.300   | -nt- |
| 11 | <b>Cút thu 90°</b>         |   |           |      |
| 1  | 25/20mm                    | - | 11.400    | -nt- |
| 2  | 32/20mm                    | - | 23.200    | -nt- |
| 3  | 32/25mm                    | - | 23.200    | -nt- |
| 12 | <b>Chếch 45°</b>           |   |           |      |
| 1  | 20 mm                      | - | 4.500     | -nt- |
| 2  | 25 mm                      | - | 6.400     | -nt- |
| 3  | 32 mm                      | - | 10.000    | -nt- |
| 4  | 40 mm                      | - | 18.600    | -nt- |
| 5  | 50 mm                      | - | 40.500    | -nt- |
| 6  | 63 mm                      | - | 87.300    | -nt- |
| 7  | 75 mm                      | - | 135.900   | -nt- |
| 8  | 90 mm                      | - | 160.000   | -nt- |
| 9  | 110 mm                     | - | 277.300   | -nt- |
| 13 | <b>Măng sông</b>           |   |           |      |
| 1  | 20 mm                      | - | 3.200     | -nt- |
| 2  | 25 mm                      | - | 4.500     | -nt- |
| 3  | 32 mm                      | - | 6.800     | -nt- |
| 4  | 40 mm                      | - | 10.900    | -nt- |
| 5  | 50 mm                      | - | 19.500    | -nt- |
| 6  | 63 mm                      | - | 41.800    | -nt- |
| 7  | 75 mm                      | - | 66.800    | -nt- |
| 8  | 90 mm                      | - | 113.200   | -nt- |
| 9  | 110 mm                     | - | 183.200   | -nt- |
| 14 | <b>Côn thu</b>             |   |           |      |
| 1  | 25 mm                      | - | 4.500     | -nt- |
| 2  | 32 mm                      | - | 6.800     | -nt- |
| 3  | 40 mm                      | - | 9.500     | -nt- |
| 4  | 50 mm                      | - | 16.400    | -nt- |
| 5  | 63 mm                      | - | 31.800    | -nt- |
| 6  | 75 mm                      | - | 55.500    | -nt- |
| 7  | 90 mm                      | - | 90.500    | -nt- |
| 8  | 110 mm                     | - | 160.000   | -nt- |
| 15 | <b>Tê đều</b>              |   |           |      |
| 1  | 20 mm                      | - | 5.900     | -nt- |
| 2  | 25 mm                      | - | 10.000    | -nt- |
| 3  | 32 mm                      | - | 15.000    | -nt- |
| 4  | 40 mm                      | - | 23.200    | -nt- |
| 5  | 50 mm                      | - | 45.900    | -nt- |

| 1  | 2                                    | 3 |           | 5    |
|----|--------------------------------------|---|-----------|------|
| 6  | 63 mm                                | - | 120.500   | -nt- |
| 7  | 75 mm                                | - | 144.100   | -nt- |
| 8  | 90 mm                                | - | 227.300   | -nt- |
| 9  | 110 mm                               | - | 402.700   | -nt- |
| 16 | <b>Tê thu</b>                        |   |           |      |
| 1  | 25 mm                                | - | 9.100     | -nt- |
| 2  | 32 mm                                | - | 15.900    | -nt- |
| 3  | 40 mm                                | - | 36.800    | -nt- |
| 4  | 50 mm                                | - | 61.800    | -nt- |
| 5  | 63 mm                                | - | 111.800   | -nt- |
| 6  | 75 mm                                | - | 151.800   | -nt- |
| 7  | 90 mm                                | - | 240.500   | -nt- |
| 8  | 110 mm                               | - | 398.200   | -nt- |
| 17 | <b>Thập</b>                          |   |           |      |
|    | 20 mm                                | - | 9.100     | -nt- |
|    | 25 mm                                | - | 13.600    | -nt- |
| 17 | <b>Tê ren trong</b>                  |   |           |      |
| 1  | 20 mmx1/2"                           | - | 38.200    | -nt- |
| 2  | 25 mmx1/2"                           | - | 39.200    | -nt- |
| 3  | 25 mmx3/4"                           | - | 57.500    | -nt- |
| 18 | <b>Tê ren ngoài</b>                  |   |           |      |
| 1  | 20 mmx1/2"                           | - | 45.500    | -nt- |
| 2  | 25 mmx1/2"                           | - | 49.200    | -nt- |
| 3  | 25 mmx3/4"                           | - | 59.600    | -nt- |
| 19 | <b>Rắc co ren trong</b>              |   |           |      |
| 1  | 20 mmx1/2"                           | - | 80.000    | -nt- |
| 2  | 25 mmx3/4"                           | - | 125.500   | -nt- |
| 3  | 32 mmx1"                             | - | 183.600   | -nt- |
| 4  | 40 mmx1-1/4"                         | - | 288.200   | -nt- |
| 5  | 50 mmx1-1/2"                         | - | 501.800   | -nt- |
| 6  | 63 mmx2"                             | - | 669.100   | -nt- |
| 20 | <b>Rắc co ren ngoài</b>              |   |           |      |
| 1  | 20 mmx1/2"                           | - | 83.600    | -nt- |
| 2  | 25 mmx3/4"                           | - | 130.000   | -nt- |
| 3  | 32 mmx1"                             | - | 204.500   | -nt- |
| 4  | 40 mmx1-1/4"                         | - | 303.600   | -nt- |
| 5  | 50 mmx1-1/2"                         | - | 536.400   | -nt- |
| 6  | 63 mmx2"                             | - | 725.500   | -nt- |
| 22 | <b>Van chụp có tay</b>               |   |           |      |
| 1  | 20 mm                                | - | 250.900   | -nt- |
| 2  | 25 mm                                | - | 313.600   | -nt- |
| 23 | <b>Van bi tay nhựa</b>               |   |           |      |
| 1  | 20 mm                                | - | 236.400   | -nt- |
| 2  | 25 mm                                | - | 260.000   | -nt- |
| 24 | <b>Van cửa kiểu 1 (kiểu hàm ếch)</b> |   |           |      |
| 1  | 20 mm                                | - | 131.800   | -nt- |
| 2  | 25 mm                                | - | 174.500   | -nt- |
| 3  | 32 mm                                | - | 201.800   | -nt- |
| 4  | 40 mm                                | - | 312.700   | -nt- |
| 5  | 50 mm                                | - | 530.900   | -nt- |
| 25 | <b>Kìm cắt ống</b>                   |   |           |      |
| 1  | (20-40)mm                            | - | 181.800   | -nt- |
| 2  | (20-63)mm                            | - | 409.100   | -nt- |
| 3  | (50-110)mm                           | - | 922.700   | -nt- |
| 26 | <b>Máy hàn (20-63)mm</b>             | - | 1.363.600 | -nt- |
|    | (75-110)mm                           | - | 2.272.700 | -nt- |
| 27 | <b>Vành lắp mặt bích</b>             |   |           |      |
| 1  | 75 mm                                | - | 55.900    | -nt- |
| 2  | 90 mm                                | - | 83.600    | -nt- |
| 3  | 110 mm                               | - | 125.500   | -nt- |
| 28 | <b>Van cửa kiểu 2 (mở 100%)</b>      |   |           |      |
| 1  | 20 mm                                | - | 172.700   | -nt- |
| 2  | 25 mm                                | - | 204.500   | -nt- |
| 3  | 32 mm                                | - | 286.400   | -nt- |

| 1  | 2                                         | 3 |           | 5    |
|----|-------------------------------------------|---|-----------|------|
| 1  | 40 mm                                     | - | 459.100   | -nt- |
| 2  | 50 mm                                     | - | 713.600   | -nt- |
| 3  | 63 mm                                     | - | 1.100.000 | -nt- |
| 29 | <b>Ống nhựa HDPE 100 Dismy - Polypipe</b> |   |           |      |
| 1  | φ 20 x 1,8mm PN12,5                       | - | 7.200     | -nt- |
| 2  | φ 20 x 2,0mm PN16                         | - | 7.700     | -nt- |
| 3  | φ 20 x 2,3mm PN20                         | - | 9.100     | -nt- |
| 4  | φ 25 x 1,8mm PN10                         | - | 9.400     | -nt- |
| 5  | φ 25 x 2,0mm PN12,5                       | - | 9.800     | -nt- |
| 6  | φ 25 x 2,3mm PN16                         | - | 11.500    | -nt- |
| 7  | φ 25 x 3,0mm PN20                         | - | 13.700    | -nt- |
| 8  | φ 32 x 1,8mm PN8                          | - | 11.700    | -nt- |
| 9  | φ 32 x 2,0mm PN10                         | - | 13.200    | -nt- |
| 10 | φ 32 x 2,4mm PN12,5                       | - | 15.700    | -nt- |
| 11 | φ 32 x 3,0mm PN16                         | - | 18.900    | -nt- |
| 12 | φ 32 x 3,6mm PN20                         | - | 22.600    | -nt- |
| 13 | φ 40 x 1,8mm PN6                          | - | 15.400    | -nt- |
| 14 | φ 40 x 2,0mm PN8                          | - | 16.600    | -nt- |
| 15 | φ 40 x 2,4mm PN10                         | - | 20.100    | -nt- |
| 16 | φ 40 x 3,0mm PN12,5                       | - | 24.300    | -nt- |
| 17 | φ 40 x 3,7mm PN16                         | - | 29.200    | -nt- |
| 18 | φ 40 x 4,5mm PN20                         | - | 34.600    | -nt- |
| 19 | φ 50 x 2,0mm PN6                          | - | 21.700    | -nt- |
| 20 | φ 50 x 2,4mm PN8                          | - | 25.800    | -nt- |
| 21 | φ 50 x 3,0mm PN10                         | - | 31.300    | -nt- |
| 22 | φ 50 x 3,7mm PN12,5                       | - | 37.400    | -nt- |
| 23 | φ 50 x 4,6mm PN16                         | - | 45.200    | -nt- |
| 24 | φ 50 x 5,6mm PN20                         | - | 53.500    | -nt- |
| 25 | φ 63 x 2,5mm PN6                          | - | 33.900    | -nt- |
| 26 | φ 63 x 3,0mm PN8                          | - | 39.900    | -nt- |
| 27 | φ 63 x 3,8mm PN10                         | - | 49.700    | -nt- |
| 28 | φ 63 x 4,7mm PN12,5                       | - | 59.600    | -nt- |
| 29 | φ 63 x 5,8mm PN16                         | - | 71.800    | -nt- |
| 30 | φ 63 x 7,1mm PN20                         | - | 85.300    | -nt- |
| 31 | φ 75 x 2,9mm PN6                          | - | 46.200    | -nt- |
| 32 | φ 75 x 3,6mm PN8                          | - | 56.700    | -nt- |
| 33 | φ 75 x 4,5mm PN10                         | - | 70.400    | -nt- |
| 34 | φ 75 x 5,6mm PN12,5                       | - | 85.300    | -nt- |
| 35 | φ 75 x 6,8mm PN16                         | - | 100.500   | -nt- |
| 36 | φ 75 x 8,4mm PN20                         | - | 120.800   | -nt- |
| 37 | φ 90 x 3,5mm PN6                          | - | 75.700    | -nt- |
| 38 | φ 90 x 4,3mm PN8                          | - | 91.300    | -nt- |
| 39 | φ 90 x 5,4mm PN10                         | - | 101.900   | -nt- |
| 40 | φ 90 x 6,7mm PN12,5                       | - | 120.800   | -nt- |
| 41 | φ 90 x 8,2mm PN16                         | - | 144.500   | -nt- |
| 42 | φ 90 x 10,1mm PN20                        | - | 173.500   | -nt- |
| 43 | φ 110 x 4,2mm PN6                         | - | 97.300    | -nt- |
| 44 | φ 110 x 5,3mm PN8                         | - | 120.400   | -nt- |
| 45 | φ 110 x 6,6mm PN10                        | - | 148.200   | -nt- |
| 46 | φ 110 x 8,1mm PN12,5                      | - | 182.500   | -nt- |
| 47 | φ 110 x 10mm PN16                         | - | 216.300   | -nt- |
| 48 | φ 110 x 12,3mm PN20                       | - | 262.500   | -nt- |
| 49 | φ 125 x 4,8mm PN6                         | - | 125.800   | -nt- |
| 50 | φ 125 x 6,0mm PN8                         | - | 155.100   | -nt- |
| 51 | φ 125 x 7,4mm PN10                        | - | 189.400   | -nt- |
| 52 | φ 125 x 9,2mm PN12,5                      | - | 232.900   | -nt- |
| 53 | φ 125 x 11,4mm PN16                       | - | 281.500   | -nt- |
| 54 | φ 125 x 14,0mm PN20                       | - | 336.500   | -nt- |
| 55 | φ 140 x 5,4mm PN6                         | - | 157.900   | -nt- |
| 56 | φ 140 x 6,7mm PN8                         | - | 192.700   | -nt- |
| 57 | φ 140 x 8,3mm PN10                        | - | 237.500   | -nt- |
| 58 | φ 140 x 10,3mm PN12,5                     | - | 290.400   | -nt- |
| 59 | φ 140 x 12,7mm PN16                       | - | 347.200   | -nt- |
| 60 | φ 140 x 15,7mm PN20                       | - | 420.500   | -nt- |

| 1  | 2                                       | 3     |         | 5                                         |
|----|-----------------------------------------|-------|---------|-------------------------------------------|
| 61 | φ 160 x 6,2mm PN6                       | -     | 206.900 | -nt-                                      |
| 62 | φ 160 x 7,7mm PN8                       | -     | 253.300 | -nt-                                      |
| 63 | φ 160 x 9,5mm PN10                      | -     | 309.700 | -nt-                                      |
| 64 | φ 160 x 11,8mm PN12,5                   | -     | 381.300 | -nt-                                      |
| 65 | φ 160 x 14,6mm PN16                     | -     | 456.400 | -nt-                                      |
| 66 | φ 160 x 17,9mm PN20                     | -     | 551.800 | -nt-                                      |
|    | <b>Phụ kiện nối ống HDPE - Malaysia</b> |       |         | <b>Cty TNHH TMDV&amp;KT Minh Nghi</b>     |
|    | <b>* Măng sông ren ngoài</b>            |       |         | Tel: 0236 3553144                         |
| 1  | 20 mmx1/2"                              | đ/cái | 17.100  | Lô 18B Nguyễn Thiện Thuật-ĐN              |
| 2  | 20 mmx3/4"                              | -     | 17.100  | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |
| 3  | 25 mmx1/2"                              | -     | 18.500  | -nt-                                      |
| 4  | 25 mmx3/4"                              | -     | 18.500  | -nt-                                      |
| 5  | 25 mmx1"                                | -     | 18.500  | -nt-                                      |
| 6  | 32 mmx3/4"                              | -     | 21.900  | -nt-                                      |
| 7  | 32 mmx1"                                | -     | 21.900  | -nt-                                      |
| 8  | 32 mmx1-1/4"                            | -     | 23.800  | -nt-                                      |
| 9  | 40 mmx3/4"                              | -     | 42.000  | -nt-                                      |
| 10 | 40 mmx1"                                | -     | 42.000  | -nt-                                      |
| 11 | 40 mmx1-1/4"                            | -     | 42.000  | -nt-                                      |
| 12 | 40 mmx1-1/2"                            | -     | 42.000  | -nt-                                      |
| 13 | 50 mmx1-1/4"                            | -     | 53.500  | -nt-                                      |
| 14 | 50 mmx1-1/2"                            | -     | 53.500  | -nt-                                      |
| 15 | 50 mmx2"                                | -     | 53.500  | -nt-                                      |
| 16 | 63 mmx1-1/2"                            | -     | 69.500  | -nt-                                      |
| 17 | 63 mmx2"                                | -     | 69.500  | -nt-                                      |
| 18 | 75 mmx2"                                | -     | 197.500 | -nt-                                      |
| 19 | 75 mmx2-1/2"                            | -     | 197.500 | -nt-                                      |
| 20 | 90 mmx3"                                | -     | 210.000 | -nt-                                      |
| 21 | 110 mmx4"                               | -     | 511.000 | -nt-                                      |
|    | <b>* Nút bịt</b>                        |       |         |                                           |
| 1  | 20 mm                                   | -     | 19.000  | -nt-                                      |
| 2  | 25 mm                                   | -     | 20.000  | -nt-                                      |
| 3  | 32 mm                                   | -     | 23.300  | -nt-                                      |
| 4  | 40 mm                                   | -     | 38.000  | -nt-                                      |
| 5  | 50 mm                                   | -     | 53.500  | -nt-                                      |
| 6  | 63 mm                                   | -     | 75.000  | -nt-                                      |
| 7  | 75 mm                                   | -     | 191.000 | -nt-                                      |
| 8  | 90 mm                                   | -     | 197.500 | -nt-                                      |
| 9  | 110 mm                                  | -     | 641.300 | -nt-                                      |
|    | <b>* Măng sông ren trong</b>            |       |         |                                           |
| 1  | 20 mmx1/2"                              | -     | 17.600  | -nt-                                      |
| 2  | 20 mmx3/4"                              | -     | 17.600  | -nt-                                      |
| 3  | 25 mmx1/2"                              | -     | 19.500  | -nt-                                      |
| 4  | 25 mmx3/4"                              | -     | 19.500  | -nt-                                      |
| 5  | 25 mmx1"                                | -     | 19.500  | -nt-                                      |
| 6  | 32 mmx3/4"                              | -     | 20.500  | -nt-                                      |
| 7  | 32 mmx1"                                | -     | 20.500  | -nt-                                      |
| 8  | 40 mmx1"                                | -     | 47.000  | -nt-                                      |
| 9  | 40 mmx1-1/4"                            | -     | 47.000  | -nt-                                      |
| 10 | 50 mmx1-1/2"                            | -     | 87.500  | -nt-                                      |
| 11 | 63 mmx2"                                | -     | 105.500 | -nt-                                      |
| 12 | 75 mmx2"                                | -     | 196.000 | -nt-                                      |
| 13 | 75 mmx2-1/2"                            | -     | 196.000 | -nt-                                      |
| 14 | 90 mmx3"                                | -     | 221.500 | -nt-                                      |
| 15 | 110 mmx4"                               | -     | 505.100 | -nt-                                      |
|    | <b>* Tê dề</b>                          |       |         |                                           |
| 1  | 20x20 mm                                | -     | 33.300  | -nt-                                      |
| 2  | 25x25 mm                                | -     | 41.800  | -nt-                                      |
| 3  | 32x32 mm                                | -     | 56.000  | -nt-                                      |
| 4  | 40x40 mm                                | -     | 128.000 | -nt-                                      |
| 5  | 50x50 mm                                | -     | 130.500 | -nt-                                      |
| 6  | 63x63 mm                                | -     | 205.000 | -nt-                                      |
| 7  | 75x75 mm                                | -     | 357.000 | -nt-                                      |
| 8  | 90x90 mm                                | -     | 535.000 | -nt-                                      |

| 1                                    | 2            | 3 |           | 5    |
|--------------------------------------|--------------|---|-----------|------|
| 9                                    | 110x110 mm   | - | 1.176.500 | -nt- |
| * <b>Tê thu</b>                      |              |   |           |      |
| 1                                    | 25x20 mm     | - | 41.300    | -nt- |
| 2                                    | 32x20 mm     | - | 53.000    | -nt- |
| 3                                    | 32x25 mm     | - | 55.600    | -nt- |
| 4                                    | 40x25 mm     | - | 121.000   | -nt- |
| 5                                    | 40x32 mm     | - | 121.000   | -nt- |
| 6                                    | 50x25 mm     | - | 153.000   | -nt- |
| 7                                    | 50x32 mm     | - | 172.500   | -nt- |
| 8                                    | 50x40 mm     | - | 161.000   | -nt- |
| 9                                    | 63x32 mm     | - | 343.000   | -nt- |
| 10                                   | 63x40 mm     | - | 231.000   | -nt- |
| 11                                   | 63x50 mm     | - | 231.000   | -nt- |
| 12                                   | 75x40 mm     | - | 427.000   | -nt- |
| 13                                   | 75x50 mm     | - | 427.000   | -nt- |
| 14                                   | 75x63 mm     | - | 473.900   | -nt- |
| * <b>Co 90<sup>0</sup></b>           |              |   |           |      |
| 1                                    | 20x20 mm     | - | 25.200    | -nt- |
| 2                                    | 25x25 mm     | - | 30.400    | -nt- |
| 3                                    | 32x32 mm     | - | 40.000    | -nt- |
| 4                                    | 40x40 mm     | - | 75.000    | -nt- |
| 5                                    | 50x50 mm     | - | 103.800   | -nt- |
| 6                                    | 63x63 mm     | - | 139.500   | -nt- |
| 7                                    | 75x75 mm     | - | 247.000   | -nt- |
| 8                                    | 90x90 mm     | - | 364.200   | -nt- |
| 9                                    | 110x110 mm   | - | 807.800   | -nt- |
| * <b>Co 90<sup>0</sup> ren ngoài</b> |              |   | 0         |      |
| 1                                    | 20 mmx1/2"   | - | 20.900    | -nt- |
| 2                                    | 20 mmx3/4"   | - | 20.900    | -nt- |
| 3                                    | 25 mmx1/2"   | - | 22.800    | -nt- |
| 4                                    | 25 mmx3/4"   | - | 22.800    | -nt- |
| 5                                    | 25 mmx1"     | - | 23.500    | -nt- |
| 6                                    | 32 mmx3/4"   | - | 29.000    | -nt- |
| 7                                    | 32 mmx1"     | - | 29.000    | -nt- |
| 8                                    | 40 mmx1"     | - | 70.000    | -nt- |
| 9                                    | 40 mmx1-1/4" | - | 70.000    | -nt- |
| 10                                   | 50 mmx1-1/2" | - | 77.000    | -nt- |
| 11                                   | 63 mmx2"     | - | 142.800   | -nt- |
| 12                                   | 75 mmx2-1/2" | - | 198.800   | -nt- |
| 13                                   | 90 mmx3"     | - | 350.000   | -nt- |
| * <b>Nối thẳng</b>                   |              |   |           |      |
| 1                                    | 20x20 mm     | - | 25.200    | -nt- |
| 2                                    | 25x25 mm     | - | 29.900    | -nt- |
| 3                                    | 32x32 mm     | - | 38.000    | -nt- |
| 4                                    | 40x40 mm     | - | 60.500    | -nt- |
| 5                                    | 50x50 mm     | - | 89.000    | -nt- |
| 6                                    | 63x63 mm     | - | 124.000   | -nt- |
| 7                                    | 75x75 mm     | - | 251.500   | -nt- |
| 8                                    | 90x90 mm     | - | 290.500   | -nt- |
| 9                                    | 110x110 mm   | - | 836.400   | -nt- |
| * <b>Tê ren ngoài</b>                |              |   |           |      |
| 1                                    | 20 mmx1/2"   | - | 28.500    | -nt- |
| 2                                    | 20 mmx3/4"   | - | 28.500    | -nt- |
| 3                                    | 25 mmx1/2"   | - | 37.500    | -nt- |
| 4                                    | 25 mmx3/4"   | - | 37.500    | -nt- |
| 5                                    | 25 mmx1"     | - | 37.500    | -nt- |
| 6                                    | 32 mmx3/4"   | - | 47.000    | -nt- |
| 7                                    | 32 mmx1"     | - | 47.000    | -nt- |
| 8                                    | 40 mmx1"     | - | 117.000   | -nt- |
| 9                                    | 40 mmx1-1/4" | - | 117.000   | -nt- |
| 10                                   | 50 mmx1-1/2" | - | 124.000   | -nt- |
| 11                                   | 63 mmx2"     | - | 205.000   | -nt- |
| 12                                   | 75 mmx2-1/2" | - | 371.000   | -nt- |
| 13                                   | 90 mmx3"     | - | 460.000   | -nt- |

| 1                                      | 2                | 3     |                                           | 5    |
|----------------------------------------|------------------|-------|-------------------------------------------|------|
| <b>* Tê ren trong</b>                  |                  |       |                                           |      |
| 1                                      | 20 mmx1/2"       | -     | 31.500                                    | -nt- |
| 2                                      | 20 mmx3/4"       | -     | 31.500                                    | -nt- |
| 3                                      | 25 mmx1/2"       | -     | 36.500                                    | -nt- |
| 4                                      | 25 mmx3/4"       | -     | 36.500                                    | -nt- |
| 5                                      | 25 mmx1"         | -     | 36.500                                    | -nt- |
| 6                                      | 32 mmx3/4"       | -     | 47.000                                    | -nt- |
| 7                                      | 32 mmx1"         | -     | 47.000                                    | -nt- |
| 8                                      | 40 mmx1"         | -     | 117.000                                   | -nt- |
| 9                                      | 40 mmx1-1/4"     | -     | 117.000                                   | -nt- |
| 10                                     | 50 mmx1-1/2"     | -     | 130.500                                   | -nt- |
| 11                                     | 63 mmx2"         | -     | 181.500                                   | -nt- |
| 12                                     | 75 mmx2-1/2"     | -     | 385.000                                   | -nt- |
| 13                                     | 90 mmx3"         | -     | 499.500                                   | -nt- |
| <b>* Co 90° ren trong</b>              |                  |       |                                           |      |
| 1                                      | 20 mmx1/2"       | -     | 20.000                                    | -nt- |
| 2                                      | 20 mmx3/4"       | -     | 20.000                                    | -nt- |
| 3                                      | 25 mmx1/2"       | -     | 24.300                                    | -nt- |
| 4                                      | 25 mmx3/4"       | -     | 24.300                                    | -nt- |
| 5                                      | 25 mmx1"         | -     | 24.300                                    | -nt- |
| 6                                      | 32 mmx3/4"       | -     | 35.000                                    | -nt- |
| 7                                      | 32 mmx1"         | -     | 35.000                                    | -nt- |
| 8                                      | 40 mmx1"         | -     | 58.800                                    | -nt- |
| 9                                      | 40 mmx1-1/4"     | -     | 58.800                                    | -nt- |
| 10                                     | 50 mmx1-1/2"     | -     | 84.000                                    | -nt- |
| 11                                     | 50 mmx2"         | -     | 84.000                                    | -nt- |
| 12                                     | 63 mmx2"         | -     | 231.000                                   | -nt- |
| 13                                     | 75 mmx2-1/2"     | -     | 350.000                                   | -nt- |
| 14                                     | 90 mmx3"         | -     | 356.000                                   | -nt- |
| <b>Ống nước và phụ kiện SUNMAX-PPR</b> |                  |       | <b>CN Cty CP thiết bị điện Tam Kim</b>    |      |
| <b>ỐNG LẠNH KHÁNG KHUẨN (PN10)</b>     |                  |       | 350 Điện Biên Phủ - Đà Nẵng; Tel: 3648179 |      |
|                                        |                  |       | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)  |      |
| 1                                      | Φ 20 x 2,3 mm    | -     | 21.700                                    | -nt- |
| 2                                      | Φ 25 x 2,8 mm    | -     | 38.900                                    | -nt- |
| 3                                      | Φ 32 x 2,9 mm    | -     | 52.500                                    | -nt- |
| 4                                      | Φ 40 x 3,7 mm    | -     | 69.000                                    | -nt- |
| 5                                      | Φ 50 x 4,6 mm    | -     | 101.600                                   | -nt- |
| 6                                      | Φ 63 x 5,8 mm    | -     | 162.700                                   | -nt- |
| 7                                      | Φ 75 x 6,8 mm    | -     | 270.900                                   | -nt- |
| 8                                      | Φ 90 x 8,2 mm    | -     | 390.900                                   | -nt- |
| 9                                      | Φ 110 x 10,0 mm  | -     | 581.800                                   | -nt- |
| <b>ỐNG NÓNG KHÁNG KHUẨN (PN20)</b>     |                  |       |                                           |      |
| 1                                      | Φ 20 x 3,4 mm    | -     | 27.500                                    | -nt- |
| 2                                      | Φ 25 x 4,2 mm    | -     | 45.000                                    | -nt- |
| 3                                      | Φ 32 x 5,4 mm    | -     | 77.300                                    | -nt- |
| 4                                      | Φ 40 x 6,7 mm    | -     | 116.400                                   | -nt- |
| 5                                      | Φ 50 x 8,3 mm    | -     | 170.000                                   | -nt- |
| <b>PHỤ KIỆN</b>                        |                  |       |                                           |      |
| 1                                      | <b>Cút</b>       |       |                                           |      |
|                                        | Φ 20             | đ/cái | 5.500                                     | -nt- |
|                                        | Φ 25             | -     | 6.800                                     | -nt- |
|                                        | Φ 32             | -     | 12.700                                    | -nt- |
|                                        | Φ 40             | -     | 20.500                                    | -nt- |
|                                        | Φ 50             | -     | 35.900                                    | -nt- |
|                                        | Φ 63             | -     | 114.500                                   | -nt- |
|                                        | Φ 75             | -     | 143.600                                   | -nt- |
|                                        | Φ 90             | -     | 227.300                                   | -nt- |
|                                        | Φ 110            | -     | 400.000                                   | -nt- |
| 2                                      | <b>Măng sông</b> |       |                                           |      |
|                                        | Φ 20             | -     | 3.200                                     | -nt- |
|                                        | Φ 25             | -     | 4.500                                     | -nt- |
|                                        | Φ 32             | -     | 7.700                                     | -nt- |
|                                        | Φ 40             | -     | 11.700                                    | -nt- |
|                                        | Φ 50             | -     | 20.900                                    | -nt- |
|                                        | Φ 63             | -     | 45.300                                    | -nt- |

| 1 | 2                 | 3 |           | 5    |
|---|-------------------|---|-----------|------|
|   | Φ 75              | - | 70.600    | -nt- |
|   | Φ 90              | - | 124.000   | -nt- |
|   | Φ 110             | - | 199.000   | -nt- |
| 3 | <b>Chếch</b>      |   |           |      |
|   | Φ 20              | - | 4.800     | -nt- |
|   | Φ 25              | - | 7.500     | -nt- |
|   | Φ 32              | - | 10.900    | -nt- |
|   | Φ 40              | - | 20.500    | -nt- |
|   | Φ 50              | - | 43.200    | -nt- |
|   | Φ 63              | - | 89.100    | -nt- |
|   | Φ 75              | - | 140.900   | -nt- |
|   | Φ 90              | - | 170.900   | -nt- |
|   | Φ 110             | - | 295.500   | -nt- |
| 4 | <b>Tê đều</b>     |   |           |      |
|   | Φ 20              | - | 6.200     | -nt- |
|   | Φ 25              | - | 10.000    | -nt- |
|   | Φ 32              | - | 16.300    | -nt- |
|   | Φ 40              | - | 26.300    | -nt- |
|   | Φ 50              | - | 51.400    | -nt- |
|   | Φ 63              | - | 123.500   | -nt- |
|   | Φ 75              | - | 150.000   | -nt- |
|   | Φ 90              | - | 240.900   | -nt- |
|   | Φ 110             | - | 427.300   | -nt- |
| 5 | <b>Van chặn</b>   |   |           |      |
|   | Φ 20              | - | 140.900   | -nt- |
|   | Φ 25              | - | 180.000   | -nt- |
|   | Φ 32              | - | 213.600   | -nt- |
|   | Φ 40              | - | 318.200   | -nt- |
|   | Φ 50              | - | 545.500   | -nt- |
|   | Φ 63              | - | 872.700   | -nt- |
|   | Φ 75              | - | 1.136.400 | -nt- |
|   | Φ 90              | - | 1.772.700 | -nt- |
| 6 | <b>Ống cong</b>   |   |           |      |
|   | Φ 20              | - | 20.900    | -nt- |
|   | Φ 25              | - | 36.400    | -nt- |
|   | Φ 32              | - | 67.300    | -nt- |
| 7 | <b>Gá ống đơn</b> |   |           |      |
|   | Φ 20              | - | 1.900     | -nt- |
|   | Φ 25              | - | 2.600     | -nt- |
|   | Φ 32              | - | 3.500     | -nt- |
|   | Φ 40              | - | 5.800     | -nt- |
| 8 | <b>Gá ống đôi</b> |   |           |      |
|   | Φ 20              | - | 3.800     | -nt- |
|   | Φ 25              | - | 4.500     | -nt- |
|   | Φ 32              | - | 9.500     | -nt- |
|   | Φ 40              | - | 11.400    | -nt- |
| 9 | <b>Côn thu</b>    |   |           |      |
|   | 25/20 mm          | - | 4.700     | -nt- |
|   | 32/20 mm          | - | 8.100     | -nt- |
|   | 32/25 mm          | - | 8.100     | -nt- |
|   | 40/20 mm          | - | 10.500    | -nt- |
|   | 40/25 mm          | - | 10.500    | -nt- |
|   | 40/32 mm          | - | 10.500    | -nt- |
|   | 50/20 mm          | - | 17.500    | -nt- |
|   | 50/25 mm          | - | 17.500    | -nt- |
|   | 50/32 mm          | - | 17.500    | -nt- |
|   | 50/40 mm          | - | 17.500    | -nt- |
|   | 63/25 mm          | - | 36.300    | -nt- |
|   | 63/32 mm          | - | 36.300    | -nt- |
|   | 63/40 mm          | - | 36.300    | -nt- |
|   | 63/50 mm          | - | 36.300    | -nt- |
|   | 75/50 mm          | - | 106.400   | -nt- |
|   | 75/63 mm          | - | 106.400   | -nt- |
|   | 90/63 mm          | - | 143.600   | -nt- |

| 1                                                           | 2               | 3   |         | 5                                         |
|-------------------------------------------------------------|-----------------|-----|---------|-------------------------------------------|
|                                                             | 90/75 mm        | -   | 143.600 | -nt-                                      |
|                                                             | 110/75 mm       | -   | 201.800 | -nt-                                      |
|                                                             | 110/90 mm       | -   | 201.800 | -nt-                                      |
| 10                                                          | <b>Tê thu</b>   |     |         |                                           |
|                                                             | 25/20 mm        | -   | 9.500   | -nt-                                      |
|                                                             | 32/20 mm        | -   | 16.800  | -nt-                                      |
|                                                             | 32/25 mm        | -   | 16.800  | -nt-                                      |
|                                                             | 40/20 mm        | -   | 38.600  | -nt-                                      |
|                                                             | 40/25 mm        | -   | 38.600  | -nt-                                      |
|                                                             | 40/32 mm        | -   | 38.600  | -nt-                                      |
|                                                             | 50/20 mm        | -   | 65.500  | -nt-                                      |
|                                                             | 50/25 mm        | -   | 65.500  | -nt-                                      |
|                                                             | 50/32 mm        | -   | 65.500  | -nt-                                      |
|                                                             | 50/40 mm        | -   | 65.500  | -nt-                                      |
|                                                             | 63/25 mm        | -   | 118.200 | -nt-                                      |
|                                                             | 63/32 mm        | -   | 118.200 | -nt-                                      |
|                                                             | 63/40 mm        | -   | 118.200 | -nt-                                      |
|                                                             | 63/50 mm        | -   | 118.200 | -nt-                                      |
|                                                             | 75/50 mm        | -   | 162.700 | -nt-                                      |
|                                                             | 75/63 mm        | -   | 162.700 | -nt-                                      |
|                                                             | 90/63 mm        | -   | 254.500 | -nt-                                      |
|                                                             | 90/75 mm        | -   | 254.500 | -nt-                                      |
|                                                             | 110/75 mm       | -   | 418.200 | -nt-                                      |
|                                                             | 110/90 mm       | -   | 418.200 | -nt-                                      |
| 11                                                          | <b>Cút thu</b>  |     |         |                                           |
|                                                             | 25/20 mm        | -   | 12.300  | -nt-                                      |
|                                                             | 32/20 mm        | -   | 24.500  | -nt-                                      |
|                                                             | 32/25 mm        | -   | 24.500  | -nt-                                      |
|                                                             | 40/20 mm        | -   | 29.100  | -nt-                                      |
|                                                             | 40/25 mm        | -   | 29.100  | -nt-                                      |
|                                                             | 40/32 mm        | -   | 29.100  | -nt-                                      |
| <b>ÔNG NHỰA HDPE (ISO 4427:2007/TCVN 7305:2003) - PE100</b> |                 |     |         |                                           |
| 1                                                           | Φ 20 x 2,3 mm   | đ/m | 9.400   | <b>Cty TNHH hóa nhựa Độ Nhất</b>          |
| 2                                                           | Φ 25 x 2,3 mm   | -   | 12.000  | VP đại diện 214 đường 2/9 - Đà Nẵng       |
| 3                                                           | Φ 25 x 3,0 mm   | -   | 14.900  | Tel: 0511 3551585                         |
| 4                                                           | Φ 32 x 3,0 mm   | -   | 19.600  | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |
| 5                                                           | Φ 32 x 3,6 mm   | -   | 23.000  | -nt-                                      |
| 6                                                           | Φ 40 x 3,7 mm   | -   | 30.300  | -nt-                                      |
| 7                                                           | Φ 40 x 4,5 mm   | -   | 35.900  | -nt-                                      |
| 8                                                           | Φ 50 x 4,6 mm   | -   | 46.800  | -nt-                                      |
| 9                                                           | Φ 50 x 5,6 mm   | -   | 55.600  | -nt-                                      |
| 10                                                          | Φ 63 x 4,7 mm   | -   | 61.500  | -nt-                                      |
| 11                                                          | Φ 63 x 5,8 mm   | -   | 74.200  | -nt-                                      |
| 12                                                          | Φ 63 x 7,1 mm   | -   | 88.700  | -nt-                                      |
| 13                                                          | Φ 75 x 4,5 mm   | -   | 71.400  | -nt-                                      |
| 14                                                          | Φ 75 x 5,6 mm   | -   | 87.200  | -nt-                                      |
| 15                                                          | Φ 75 x 6,8 mm   | -   | 103.500 | -nt-                                      |
| 16                                                          | Φ 75 x 8,4 mm   | -   | 124.700 | -nt-                                      |
| 17                                                          | Φ 90 x 4,3 mm   | -   | 83.300  | -nt-                                      |
| 18                                                          | Φ 90 x 5,4 mm   | -   | 102.800 | -nt-                                      |
| 19                                                          | Φ 90 x 6,7 mm   | -   | 124.700 | -nt-                                      |
| 20                                                          | Φ 90 x 8,2 mm   | -   | 149.900 | -nt-                                      |
| 21                                                          | Φ 90 x 10,1 mm  | -   | 179.800 | -nt-                                      |
| 22                                                          | Φ 110 x 5,3 mm  | -   | 125.000 | -nt-                                      |
| 23                                                          | Φ 110 x 6,6 mm  | -   | 152.800 | -nt-                                      |
| 24                                                          | Φ 110 x 8,1 mm  | -   | 184.800 | -nt-                                      |
| 25                                                          | Φ 110 x 10,0 mm | -   | 222.400 | -nt-                                      |
| 26                                                          | Φ 110 x 12,3 mm | -   | 268.400 | -nt-                                      |
| 27                                                          | Φ 125 x 6,0 mm  | -   | 159.800 | -nt-                                      |
| 28                                                          | Φ 125 x 7,4 mm  | -   | 194.900 | -nt-                                      |
| 29                                                          | Φ 125 x 9,2 mm  | -   | 238.100 | -nt-                                      |
| 30                                                          | Φ 125 x 11,4 mm | -   | 288.400 | -nt-                                      |
| 31                                                          | Φ 125 x 14,0 mm | -   | 338.200 | -nt-                                      |
| 32                                                          | Φ 140 x 6,7 mm  | -   | 200.000 | -nt-                                      |

| 1  | 2                                                 | 3     |           | 5    |
|----|---------------------------------------------------|-------|-----------|------|
| 33 | Φ 140 x 8,3 mm                                    | -     | 244.700   | -nt- |
| 34 | Φ 140 x 10,3 mm                                   | -     | 298.200   | -nt- |
| 35 | Φ 140 x 12,7 mm                                   | -     | 359.400   | -nt- |
| 36 | Φ 140 x 15,7 mm                                   | -     | 435.500   | -nt- |
| 37 | Φ 160 x 7,7 mm                                    | -     | 262.200   | -nt- |
| 38 | Φ 160 x 9,5 mm                                    | -     | 319.400   | -nt- |
| 39 | Φ 160 x 11,8 mm                                   | -     | 389.200   | -nt- |
| 40 | Φ 160 x 14,6 mm                                   | -     | 471.800   | -nt- |
| 41 | Φ 160 x 17,9 mm                                   | -     | 567.600   | -nt- |
| 42 | Φ 315 x 12,1 mm                                   | -     | 816.900   | -nt- |
| 43 | Φ 315 x 15 mm                                     | -     | 1.001.700 | -nt- |
| 44 | Φ 355 x 13,6 mm                                   | -     | 1.035.000 | -nt- |
| 45 | Φ 355 x 16,9 mm                                   | -     | 1.271.800 | -nt- |
| 46 | Φ 400 x 15,3 mm                                   | -     | 1.313.600 | -nt- |
| 47 | Φ 400 x 19,1 mm                                   | -     | 1.621.700 | -nt- |
| 48 | Φ 450 x 17,2 mm                                   | -     | 1.661.300 | -nt- |
| 49 | Φ 450 x 21,5 mm                                   | -     | 2.050.800 | -nt- |
| 50 | Φ 500 x 19,1 mm                                   | -     | 2.119.600 | -nt- |
| 51 | Φ 500 x 23,9 mm                                   | -     | 2.617.600 | -nt- |
| 52 | Φ 560 x 21,4 mm                                   | -     | 2.815.800 | -nt- |
| 53 | Φ 560 x 26,7 mm                                   | -     | 3.478.500 | -nt- |
| 54 | Φ 630 x 24,1 mm                                   | -     | 3.562.400 | -nt- |
| 55 | Φ 630 x 30 mm                                     | -     | 4.394.200 | -nt- |
| 56 | Φ 710 x 27,2 mm                                   | -     | 4.360.100 | -nt- |
| 57 | Φ 710 x 33,9 mm                                   | -     | 5.369.500 | -nt- |
| 58 | Φ 800 x 30,6 mm                                   | -     | 5.522.100 | -nt- |
| 59 | Φ 800 x 38,1 mm                                   | -     | 6.805.900 | -nt- |
| 60 | Φ 900 x 34,4 mm                                   | -     | 6.984.200 | -nt- |
| 61 | Φ 900 x 42,9 mm                                   | -     | 8.611.500 | -nt- |
|    | <b>PHỤ KIỆN NHỰA HDPE ĐÚC ĐỆ NHẤT -PN16-PE100</b> |       |           |      |
| 1  | <b>Loại phụ kiện lắp ngoài</b>                    |       |           |      |
|    | <b>Nối</b>                                        |       |           |      |
| 1  | Φ 20mm                                            | đ/cái | 2.500     | -nt- |
| 2  | Φ 25mm                                            | -     | 3.900     | -nt- |
| 3  | Φ 32mm                                            | -     | 6.400     | -nt- |
| 4  | Φ 40mm                                            | -     | 9.200     | -nt- |
| 5  | Φ 50mm                                            | -     | 16.300    | -nt- |
| 6  | Φ 63mm                                            | -     | 24.800    | -nt- |
| 2  | <b>Tê</b>                                         |       |           |      |
| 1  | Φ 20mm                                            | -     | 4.900     | -nt- |
| 2  | Φ 25mm                                            | -     | 7.900     | -nt- |
| 3  | Φ 32mm                                            | -     | 13.500    | -nt- |
| 4  | Φ 40mm                                            | -     | 20.200    | -nt- |
| 5  | Φ 50mm                                            | -     | 33.800    | -nt- |
| 6  | Φ 63mm                                            | -     | 63.700    | -nt- |
| 3  | <b>Co 90°</b>                                     |       |           |      |
| 1  | Φ 20mm                                            | -     | 4.400     | -nt- |
| 2  | Φ 25mm                                            | -     | 6.000     | -nt- |
| 3  | Φ 32mm                                            | -     | 10.800    | -nt- |
| 4  | Φ 40mm                                            | -     | 16.000    | -nt- |
| 5  | Φ 50mm                                            | -     | 25.200    | -nt- |
| 6  | Φ 63mm                                            | -     | 48.000    | -nt- |
| 4  | <b>Co 45°</b>                                     |       |           |      |
| 1  | Φ 20mm                                            | -     | 4.200     | -nt- |
| 2  | Φ 25mm                                            | -     | 5.500     | -nt- |
| 3  | Φ 32mm                                            | -     | 9.000     | -nt- |
| 4  | Φ 40mm                                            | -     | 11.500    | -nt- |
| 5  | Φ 50mm                                            | -     | 19.400    | -nt- |
| 6  | Φ 63mm                                            | -     | 14.700    | -nt- |
| 5  | <b>Khâu ren trong</b>                             |       |           |      |
| 1  | 20 x 1/2"                                         | -     | 31.400    | -nt- |
| 2  | 20 x 3/4"                                         | -     | 39.000    | -nt- |
| 3  | 25 x 1/2"                                         | -     | 32.200    | -nt- |
| 4  | 25 x 3/4"                                         | -     | 39.700    | -nt- |

| 1  | 2                            | 3 |           | 5    |
|----|------------------------------|---|-----------|------|
| 5  | 32 x 3/4"                    |   | 46.900    | -nt- |
| 6  | 32 x 1"                      | - | 119.800   | -nt- |
| 6  | <b>Khâu ren ngoài</b>        |   |           |      |
| 1  | 20 x 1/2"                    | - | 37.700    | -nt- |
| 2  | 20 x 3/4"                    | - | 46.700    | -nt- |
| 3  | 25 x 1/2"                    | - | 38.800    | -nt- |
| 4  | 25 x 3/4"                    | - | 51.200    | -nt- |
|    | 32 x 3/4"                    | - | 56.000    | -nt- |
| 5  | 32 x 1"                      | - | 143.500   | -nt- |
| 7  | <b>Tê ren trong</b>          |   |           |      |
| 1  | 20 x 1/2"                    | - | 40.000    | -nt- |
| 2  | 20 x 3/4"                    | - | 49.700    | -nt- |
| 3  | 25 x 1/2"                    | - | 45.300    | -nt- |
| 4  | 25 x 3/4"                    | - | 56.400    | -nt- |
| 5  | 32 x 3/4"                    | - | 69.200    | -nt- |
| 6  | 32 x 1"                      | - | 154.000   | -nt- |
| 8  | <b>Tê ren ngoài</b>          |   |           |      |
| 1  | 20 x 1/2"                    | - | 43.700    | -nt- |
| 2  | 20 x 3/4"                    | - | 54.200    | -nt- |
| 3  | 25 x 1/2"                    | - | 51.200    | -nt- |
| 4  | 25 x 3/4"                    | - | 57.700    | -nt- |
| 5  | 32 x 3/4"                    | - | 78.900    | -nt- |
| 6  | 32 x 1"                      | - | 173.300   | -nt- |
| 9  | <b>Co ren trong</b>          |   |           |      |
| 1  | 20 x 1/2"                    | - | 32.000    | -nt- |
| 2  | 20 x 3/4"                    | - | 39.700    | -nt- |
| 3  | 25 x 1/2"                    | - | 34.700    | -nt- |
| 4  | 25 x 3/4"                    | - | 46.200    | -nt- |
|    | 32 x 3/4"                    |   | 53.300    | -nt- |
| 10 | <b>Co ren ngoài</b>          |   |           |      |
| 1  | 20 x 1/2"                    | - | 39.200    | -nt- |
| 2  | 20 x 3/4"                    | - | 38.500    | -nt- |
| 3  | 25 x 1/2"                    | - | 40.300    | -nt- |
| 4  | 25 x 3/4"                    | - | 53.700    | -nt- |
| 5  | 32 x 3/4"                    | - | 72.500    | -nt- |
| 1  | <b>Nối giảm</b> 25mm x 20mm  | - | 3.300     | -nt- |
| 2  | 32mm x 25mm                  | - | 5.300     | -nt- |
| 3  | 40mm x 32mm                  | - | 7.900     | -nt- |
| 4  | 50mm x 25mm                  | - | 10.900    | -nt- |
| 5  | 50mm x 32mm                  | - | 11.500    | -nt- |
| 6  | 50mm x 40mm                  | - | 11.500    | -nt- |
| 7  | 63mm x 25mm                  | - | 18.400    | -nt- |
| 8  | 63mm x 32mm                  | - | 19.700    | -nt- |
| 9  | 63mm x 40mm                  | - | 20.200    | -nt- |
| 10 | 63mm x 50mm                  | - | 20.200    | -nt- |
| 1  | <b>Tê giảm</b> 25mm x 20mm   | - | 6.900     | -nt- |
| 2  | 32mm x 25mm                  | - | 12.700    | -nt- |
| 3  | 40mm x 32mm                  | - | 15.000    | -nt- |
| 4  | 50mm x 20mm                  |   | 21.700    | -nt- |
| 5  | 50mm x 25mm                  | - | 23.200    | -nt- |
| 6  | 50mm x 32mm                  | - | 25.200    | -nt- |
| 7  | 50mm x 40mm                  | - | 28.500    | -nt- |
| 8  | 63mm x 32mm                  |   | 41.900    | -nt- |
| 9  | 63mm x 40mm                  |   | 45.500    | -nt- |
| 10 | 63mm x 50mm                  |   | 53.500    | -nt- |
| II | <b>Loại phụ kiện đối đầu</b> |   |           |      |
|    | <b>Co 90°</b>                |   |           |      |
| 1  | Φ 63mm                       | - | 59.900    | -nt- |
| 2  | Φ 75mm                       | - | 88.300    | -nt- |
| 3  | Φ 90mm                       | - | 160.500   | -nt- |
| 4  | Φ 110mm                      | - | 258.500   | -nt- |
| 5  | Φ 160mm                      | - | 587.300   | -nt- |
| 6  | Φ 200mm                      | - | 1.060.800 | -nt- |
|    | <b>Co 45°</b>                |   |           |      |

| 1  | 2                           | 3 |           | 5                                                                                                                                           |
|----|-----------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Φ 63mm                      | - | 46.400    | -nt-                                                                                                                                        |
| 2  | Φ 75mm                      | - | 73.500    | -nt-                                                                                                                                        |
| 3  | Φ 90mm                      | - | 125.900   | -nt-                                                                                                                                        |
| 4  | Φ 110mm                     | - | 216.700   | -nt-                                                                                                                                        |
| 5  | Φ 160mm                     | - | 461.500   | -nt-                                                                                                                                        |
| 6  | Φ 200mm                     | - | 771.400   | -nt-                                                                                                                                        |
|    | <b>Tê</b>                   |   |           |                                                                                                                                             |
| 1  | Φ 75mm                      | - | 125.000   | -nt-                                                                                                                                        |
| 2  | Φ 90mm                      | - | 216.700   | -nt-                                                                                                                                        |
| 3  | Φ 110mm                     | - | 338.300   | -nt-                                                                                                                                        |
| 4  | Φ 160mm                     | - | 967.500   | -nt-                                                                                                                                        |
| 5  | Φ 200mm                     | - | 1.505.500 | -nt-                                                                                                                                        |
|    | <b>Mặt bích</b>             |   |           |                                                                                                                                             |
| 1  | Φ 63mm                      | - | 46.300    | -nt-                                                                                                                                        |
| 2  | Φ 75mm                      | - | 68.400    | -nt-                                                                                                                                        |
| 3  | Φ 90mm                      | - | 94.500    | -nt-                                                                                                                                        |
| 4  | Φ 110mm                     | - | 169.200   | -nt-                                                                                                                                        |
| 5  | Φ 160mm                     | - | 324.900   | -nt-                                                                                                                                        |
| 6  | Φ 200mm                     | - | 663.000   | -nt-                                                                                                                                        |
| 1  | <b>Nôi giảm</b> 90mm x 40mm | - | 76.300    | -nt-                                                                                                                                        |
| 2  | 90mm x 50mm                 | - | 83.400    | -nt-                                                                                                                                        |
| 3  | 90mm x 63mm                 | - | 89.400    | -nt-                                                                                                                                        |
| 4  | 90mm x 75mm                 | - | 115.200   | -nt-                                                                                                                                        |
| 5  | 110mm x 50mm                | - | 111.800   | -nt-                                                                                                                                        |
| 6  | 110mm x 63mm                | - | 120.400   | -nt-                                                                                                                                        |
| 7  | 110mm x 75mm                | - | 133.800   | -nt-                                                                                                                                        |
| 8  | 110mm x 90mm                | - | 142.200   | -nt-                                                                                                                                        |
| 9  | 160mm x 63mm                | - | 242.000   | -nt-                                                                                                                                        |
| 10 | 160mm x 75mm                | - | 286.000   | -nt-                                                                                                                                        |
| 11 | 160mm x 90mm                | - | 297.800   | -nt-                                                                                                                                        |
| 12 | 160mm x 110mm               | - | 328.900   | -nt-                                                                                                                                        |
| 13 | 160mm x 125mm               | - | 324.700   | -nt-                                                                                                                                        |
| 14 | 200mm x 63mm                | - | 406.000   | -nt-                                                                                                                                        |
| 15 | 200mm x 75mm                | - | 422.200   | -nt-                                                                                                                                        |
| 16 | 200mm x 90mm                | - | 439.800   | -nt-                                                                                                                                        |
| 17 | 200mm x 110mm               | - | 490.500   | -nt-                                                                                                                                        |
| 18 | 200mm x 160mm               | - | 580.300   | -nt-                                                                                                                                        |
| 1  | <b>Tê giảm</b> 75mm x 40mm  | - | 80.800    | -nt-                                                                                                                                        |
| 2  | 75mm x 50mm                 | - | 90.700    | -nt-                                                                                                                                        |
| 3  | 75mm x 63mm                 | - | 111.000   | -nt-                                                                                                                                        |
| 4  | 90mm x 40mm                 | - | 157.200   | -nt-                                                                                                                                        |
| 5  | 90mm x 50mm                 | - | 170.700   | -nt-                                                                                                                                        |
| 6  | 90mm x 63mm                 | - | 186.900   | -nt-                                                                                                                                        |
| 7  | 90mm x 75mm                 | - | 196.400   | -nt-                                                                                                                                        |
| 8  | 110mm x 50mm                | - | 227.300   | -nt-                                                                                                                                        |
| 9  | 110mm x 63mm                | - | 242.300   | -nt-                                                                                                                                        |
| 10 | 110mm x 75mm                | - | 271.800   | -nt-                                                                                                                                        |
| 11 | 110mm x 90mm                | - | 289.700   | -nt-                                                                                                                                        |
| 12 | 160mm x 63mm                | - | 533.200   | -nt-                                                                                                                                        |
| 13 | 160mm x 75mm                | - | 535.900   | -nt-                                                                                                                                        |
| 14 | 160mm x 90mm                | - | 676.500   | -nt-                                                                                                                                        |
| 15 | 160mm x 110mm               | - | 715.800   | -nt-                                                                                                                                        |
| 16 | 160mm x 125mm               | - | 877.800   | -nt-                                                                                                                                        |
| 17 | 200mm x 63mm                | - | 939.000   | -nt-                                                                                                                                        |
| 18 | 200mm x 75mm                | - | 939.000   | -nt-                                                                                                                                        |
| 19 | 200mm x 90mm                | - | 952.500   | -nt-                                                                                                                                        |
| 20 | 200mm x 110mm               | - | 1.012.200 | -nt-                                                                                                                                        |
| 21 | 200mm x 125mm               | - | 1.126.400 | -nt-                                                                                                                                        |
| 22 | 200mm x 160mm               | - | 1.280.000 | -nt-                                                                                                                                        |
|    | <b>Ong nhựa HDPE-PE100</b>  |   |           |                                                                                                                                             |
| 1  | Φ 20 x 2,0mm PN16           | - | 7.700     | Cty CP nhựa Thiệu niên tiên phong phía Nam<br>VPGD: 123 Bạch Đằng, TPHCM,<br>Tel: 08 6258 8886<br>(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |
| 2  | Φ 20 x 2,3mm PN20           | - | 9.100     |                                                                                                                                             |
| 3  | Φ 25 x 2,0mm PN12,5         | - | 9.800     |                                                                                                                                             |
| 4  | Φ 25 x 2,3mm PN16           | - | 11.700    |                                                                                                                                             |
| 5  | Φ 25 x 3,0mm PN20           | - | 13.700    |                                                                                                                                             |

| 1  | 2                         | 3 |         | 5    |
|----|---------------------------|---|---------|------|
| 8  | φ 32 x 2,0mm PN10         | - | 13.200  | -nt- |
| 9  | φ 32 x 2,4mm PN12,5       | - | 16.100  | -nt- |
| 10 | φ 32 x 3,0mm PN16         | - | 18.800  | -nt- |
| 11 | φ 32 x 3,6mm PN20         | - | 22.600  | -nt- |
| 12 | φ 40 x 2,4mm PN10         | - | 20.100  | -nt- |
| 13 | φ 40 x 3,0mm PN12,5       | - | 24.300  | -nt- |
| 14 | φ 40 x 3,7mm PN16         | - | 29.200  | -nt- |
| 15 | φ 40 x 4,5mm PN20         | - | 34.600  | -nt- |
| 16 | φ 50 x 3,0mm PN10         | - | 30.800  | -nt- |
| 17 | φ 50 x 3,7mm PN12,5       | - | 37.100  | -nt- |
| 18 | φ 50 x 4,6mm PN16         | - | 45.300  | -nt- |
| 19 | φ 50 x 5,6mm PN20         | - | 53.500  | -nt- |
| 20 | φ 63 x 3,8mm PN10         | - | 49.300  | -nt- |
| 21 | φ 63 x 4,7mm PN12,5       | - | 59.700  | -nt- |
| 22 | φ 63 x 5,8mm PN16         | - | 71.200  | -nt- |
| 23 | φ 63 x 7,1mm PN20         | - | 85.300  | -nt- |
| 24 | φ 75 x 4,5mm PN10         | - | 70.300  | -nt- |
| 25 | φ 75 x 5,6mm PN12,5       | - | 84.700  | -nt- |
| 26 | φ 75 x 6,8mm PN16         | - | 101.100 | -nt- |
| 27 | φ 75 x 8,4mm PN20         | - | 120.700 | -nt- |
| 28 | φ 90 x 5,4mm PN10         | - | 99.700  | -nt- |
| 29 | φ 90 x 6,7mm PN12,5       | - | 120.500 | -nt- |
| 30 | φ 90 x 8,2mm PN16         | - | 144.700 | -nt- |
| 31 | φ 90 x 10,1mm PN20        | - | 173.300 | -nt- |
| 32 | φ 110 x 4,2mm PN6         | - | 97.300  | -nt- |
| 33 | φ 110 x 5,3mm PN8         | - | 120.800 | -nt- |
| 34 | φ 110 x 6,6mm PN10        | - | 151.100 | -nt- |
| 35 | φ 110 x 8,1mm PN12,5      | - | 180.500 | -nt- |
| 36 | φ 110 x 10mm PN16         | - | 218.000 | -nt- |
| 37 | φ 110 x 12,3mm PN20       | - | 262.400 | -nt- |
| 38 | φ 125 x 4,8mm PN6         | - | 125.800 | -nt- |
| 39 | φ 125 x 6,0mm PN8         | - | 156.000 | -nt- |
| 40 | φ 125 x 7,4mm PN10        | - | 190.700 | -nt- |
| 41 | φ 125 x 9,2mm PN12,5      | - | 232.500 | -nt- |
| 42 | φ 125 x 11,4mm PN16       | - | 282.000 | -nt- |
| 43 | φ 125 x 14,0mm PN20       | - | 336.300 | -nt- |
| 44 | φ 140 x 5,4mm PN6         | - | 157.900 | -nt- |
| 45 | φ 140 x 6,7mm PN8         | - | 194.300 | -nt- |
| 46 | φ 140 x 8,3mm PN10        | - | 238.100 | -nt- |
| 47 | φ 140 x 10,3mm PN12,5     | - | 288.400 | -nt- |
| 48 | φ 140 x 12,7mm PN16       | - | 349.600 | -nt- |
| 49 | φ 140 x 15,7mm PN20       | - | 420.500 | -nt- |
| 50 | φ 160 x 6,2mm PN6         | - | 206.900 | -nt- |
| 51 | φ 160 x 7,7mm PN8         | - | 255.100 | -nt- |
| 52 | φ 160 x 9,5mm PN10        | - | 312.900 | -nt- |
| 53 | φ 160 x 11,8mm PN12,5     | - | 376.300 | -nt- |
| 54 | φ 160 x 14,6mm PN16       | - | 462.400 | -nt- |
| 55 | φ 160 x 17,9mm PN20       | - | 551.600 | -nt- |
|    | <b>Ong nhựa HDPE-PE80</b> |   |         |      |
| 1  | φ 20 x 2,0mm PN12,5       | - | 7.500   | -nt- |
| 2  | φ 20 x 2,3mm PN16         | - | 9.100   | -nt- |
| 3  | φ 25 x 2,0mm PN10         | - | 9.800   | -nt- |
| 4  | φ 25 x 2,3mm PN12,5       | - | 11.500  | -nt- |
| 5  | φ 25 x 3,0mm PN16         | - | 13.700  | -nt- |
| 6  | φ 32 x 2,0mm PN8          | - | 13.500  | -nt- |
| 7  | φ 32 x 2,4mm PN10         | - | 15.700  | -nt- |
| 8  | φ 32 x 3,0mm PN12,5       | - | 18.900  | -nt- |
| 9  | φ 32 x 3,6mm PN16         | - | 22.600  | -nt- |
| 10 | φ 40 x 2,4mm PN8          | - | 20.100  | -nt- |
| 11 | φ 40 x 3,0mm PN10         | - | 24.300  | -nt- |
| 12 | φ 40 x 3,7mm PN12,5       | - | 29.200  | -nt- |
| 13 | φ 40 x 4,5mm PN16         | - | 34.600  | -nt- |
| 14 | φ 50 x 3,0mm PN8          | - | 31.300  | -nt- |
| 15 | φ 50 x 3,7mm PN10         | - | 37.400  | -nt- |
| 16 | φ 50 x 4,6mm PN12,5       | - | 45.200  | -nt- |
| 17 | φ 50 x 5,6mm PN16         | - | 53.500  | -nt- |
| 18 | φ 63 x 3,8mm PN8          | - | 49.700  | -nt- |
| 19 | φ 63 x 4,7mm PN10         | - | 59.600  | -nt- |
| 20 | φ 63 x 5,8mm PN12,5       | - | 71.800  | -nt- |

| 1                                                              | 2                     | 3   |                                  | 5                                         |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----|----------------------------------|-------------------------------------------|
| 21                                                             | φ 63 x 7,1mm PN16     | -   | 85.300                           | -nt-                                      |
| 22                                                             | φ 75 x 4,5mm PN8      | -   | 70.400                           | -nt-                                      |
| 23                                                             | φ 75 x 5,6mm PN10     | -   | 85.300                           | -nt-                                      |
| 24                                                             | φ 75 x 6,8mm PN12,5   | -   | 100.500                          | -nt-                                      |
| 25                                                             | φ 75 x 8,4mm PN16     | -   | 120.800                          | -nt-                                      |
| 26                                                             | φ 90 x 5,4mm PN8      | -   | 101.900                          | -nt-                                      |
| 27                                                             | φ 90 x 6,7mm PN10     | -   | 120.800                          | -nt-                                      |
| 28                                                             | φ 90 x 8,2mm PN12,5   | -   | 144.500                          | -nt-                                      |
| 29                                                             | φ 90 x 10,1mm PN16    | -   | 173.500                          | -nt-                                      |
| 30                                                             | φ 110 x 5,3mm PN6     | -   | 120.400                          | -nt-                                      |
| 31                                                             | φ 110 x 6,6mm PN8     | -   | 148.200                          | -nt-                                      |
| 32                                                             | φ 110 x 8,1mm PN10    | -   | 182.500                          | -nt-                                      |
| 33                                                             | φ 110 x 10mm PN12,5   | -   | 216.300                          | -nt-                                      |
| 34                                                             | φ 110 x 12,3mm PN16   | -   | 262.500                          | -nt-                                      |
| 35                                                             | φ 125 x 6,0mm PN6     | -   | 155.100                          | -nt-                                      |
| 36                                                             | φ 125 x 7,4mm PN8     | -   | 189.400                          | -nt-                                      |
| 37                                                             | φ 125 x 9,2mm PN10    | -   | 232.900                          | -nt-                                      |
| 38                                                             | φ 125 x 11,4mm PN12,5 | -   | 281.500                          | -nt-                                      |
| 39                                                             | φ 125 x 14,0mm PN16   | -   | 336.500                          | -nt-                                      |
| 40                                                             | φ 140 x 6,7mm PN6     | -   | 192.700                          | -nt-                                      |
| 41                                                             | φ 140 x 8,3mm PN8     | -   | 237.500                          | -nt-                                      |
| 42                                                             | φ 140 x 10,3mm PN10   | -   | 290.400                          | -nt-                                      |
| 43                                                             | φ 140 x 12,7mm PN12,5 | -   | 347.200                          | -nt-                                      |
| 44                                                             | φ 140 x 15,7mm PN16   | -   | 420.500                          | -nt-                                      |
| 45                                                             | φ 160 x 7,7mm PN6     | -   | 253.300                          | -nt-                                      |
| 46                                                             | φ 160 x 9,5mm PN8     | -   | 309.700                          | -nt-                                      |
| 47                                                             | φ 160 x 11,8mm PN10   | -   | 380.900                          | -nt-                                      |
| 48                                                             | φ 160 x 14,6mm PN12,5 | -   | 456.400                          | -nt-                                      |
| 49                                                             | φ 160 x 17,9mm PN16   | -   | 551.800                          | -nt-                                      |
| <b>Ống nhựa PP-R</b>                                           |                       |     |                                  |                                           |
| 1                                                              | φ 20 x 2,3mm PN10     | -   | 21.300                           | -nt-                                      |
| 2                                                              | φ 20 x 2,8mm PN16     | -   | 23.600                           | -nt-                                      |
| 3                                                              | φ 20 x 3,4mm PN20     | -   | 26.300                           | -nt-                                      |
| 4                                                              | φ 20 x 4,1mm PN25     | -   | 29.100                           | -nt-                                      |
| 5                                                              | φ 25 x 2,8mm PN10     | -   | 37.900                           | -nt-                                      |
| 6                                                              | φ 25 x 3,5mm PN16     | -   | 43.600                           | -nt-                                      |
| 7                                                              | φ 25 x 4,2mm PN20     | -   | 46.100                           | -nt-                                      |
| 8                                                              | φ 25 x 5,1mm PN25     | -   | 48.200                           | -nt-                                      |
| 9                                                              | φ 32 x 2,9mm PN10     | -   | 49.200                           | -nt-                                      |
| 10                                                             | φ 32 x 4,4mm PN16     | -   | 59.100                           | -nt-                                      |
| 11                                                             | φ 32 x 5,4mm PN20     | -   | 67.800                           | -nt-                                      |
| 12                                                             | φ 32 x 6,5 mm PN25    | -   | 74.500                           | -nt-                                      |
| 13                                                             | φ 40 x 3,7mm PN10     | -   | 65.900                           | -nt-                                      |
| 14                                                             | φ 40 x 5,5mm PN16     | -   | 80.000                           | -nt-                                      |
| 15                                                             | φ 40 x 6,7mm PN20     | -   | 105.000                          | -nt-                                      |
| 16                                                             | φ 40 x 8,1 mm PN25    | -   | 114.000                          | -nt-                                      |
| 17                                                             | φ 50 x 4,6mm PN10     | -   | 96.600                           | -nt-                                      |
| 18                                                             | φ 50 x 6,9mm PN16     | -   | 127.300                          | -nt-                                      |
| 19                                                             | φ 50 x 8,3mm PN20     | -   | 163.200                          | -nt-                                      |
| 20                                                             | φ 50 x 10,1 mm PN25   | -   | 181.800                          | -nt-                                      |
| 21                                                             | φ 63 x 5,8mm PN10     | -   | 153.600                          | -nt-                                      |
| 22                                                             | φ 63 x 8,6mm PN16     | -   | 200.000                          | -nt-                                      |
| 23                                                             | φ 63 x 10,5mm PN20    | -   | 257.300                          | -nt-                                      |
| 24                                                             | φ 63 x 12,7 mm PN25   | -   | 286.400                          | -nt-                                      |
| 25                                                             | φ 75 x 6,8mm PN10     | -   | 213.600                          | -nt-                                      |
| 26                                                             | φ 75 x 10,3mm PN16    | -   | 272.700                          | -nt-                                      |
| 27                                                             | φ 75 x 12,5mm PN20    | -   | 356.400                          | -nt-                                      |
| 28                                                             | φ 75 x 15,1 mm PN25   | -   | 404.500                          | -nt-                                      |
| <b>Ống chịu nhiệt PP-R (DIN 8077:1999 &amp; DIN 8078:1996)</b> |                       |     |                                  |                                           |
| 1                                                              | φ 20 x 1,9mm PN10     | đ/m | 18.100                           |                                           |
| 2                                                              | φ 20 x 3,4mm PN20     | -   | 29.000                           |                                           |
| 3                                                              | φ 25 x 2,3mm PN10     | -   | 27.500                           | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |
| 4                                                              | φ 25 x 4,2mm PN20     | -   | 44.600                           | -nt-                                      |
| 5                                                              | φ 32 x 2,9mm PN10     | -   | 43.600                           | -nt-                                      |
| 6                                                              | φ 32 x 5,4mm PN20     | -   | 72.800                           | -nt-                                      |
| 7                                                              | φ 40 x 3,7mm PN10     | -   | 69.100                           | -nt-                                      |
| 8                                                              | φ 40 x 6,7mm PN20     | -   | 112.500                          | -nt-                                      |
| 9                                                              | φ 50 x 4,6mm PN10     | -   | 106.800                          | -nt-                                      |
|                                                                |                       |     | <b>Công ty CP Nhựa Bình Minh</b> |                                           |
|                                                                |                       |     | Tel: 08 39690973                 |                                           |
|                                                                |                       |     | 240 Hậu Giang-P9-Q6-TP HCM;      |                                           |

| 1  | 2                              | 3     |           | 5    |
|----|--------------------------------|-------|-----------|------|
| 10 | φ 50 x 8,3mm PN20              | -     | 174.300   | -nt- |
| 11 | φ 63 x 5,8mm PN10              | -     | 168.700   | -nt- |
| 12 | φ 63 x 10,5mm PN20             | -     | 276.800   | -nt- |
| 13 | φ 75 x 6,8mm PN10              | -     | 285.000   | -nt- |
| 14 | φ 75 x 12,5mm PN20             | -     | 572.000   | -nt- |
| 15 | φ 90 x 8,2mm PN10              | -     | 600.000   | -nt- |
| 16 | φ 90 x 15mm PN20               | -     | 821.000   | -nt- |
| 17 | φ 110 x 10mm PN10              | -     | 897.000   | -nt- |
| 18 | φ 110 x 18,3mm PN20            | -     | 1.424.000 | -nt- |
| 19 | φ 160 x 14,6mm PN10            | -     | 2.032.000 | -nt- |
| 20 | φ 160 x 26,6mm PN20            | -     | 3.300.000 | -nt- |
| 1  | Nối 20                         | đ/cái | 5.300     | -nt- |
| 2  | 25                             | -     | 7.700     | -nt- |
| 3  | 32                             | -     | 9.700     | -nt- |
| 4  | 40                             | -     | 20.000    | -nt- |
| 5  | 50                             | -     | 30.000    | -nt- |
| 6  | 63                             | -     | 55.000    | -nt- |
| 7  | 75                             | -     | 111.000   | -nt- |
| 8  | 90                             | -     | 173.000   | -nt- |
| 9  | 110                            | -     | 327.000   | -nt- |
| 10 | 160                            | -     | 665.000   | -nt- |
| 1  | Nối ren ngoài 20mm x 1/2"      | -     | 58.000    | -nt- |
| 2  | 20mm x 3/4"                    | -     | 82.000    | -nt- |
| 3  | 25mm x 1/2"                    | -     | 59.000    | -nt- |
| 4  | 25mm x 3/4"                    | -     | 83.000    | -nt- |
| 5  | 32mm x 1"                      | -     | 262.000   | -nt- |
| 6  | 40mm x 1/4"                    | -     | 334.000   | -nt- |
| 7  | 50mm x 1 1/2"                  | -     | 390.000   | -nt- |
| 8  | 63mm x 2"                      | -     | 556.000   | -nt- |
| 9  | 75mm x 2 1/2"                  | -     | 1.450.000 | -nt- |
| 1  | Nối ren trong 20mm x 1/2"      | -     | 51.000    | -nt- |
| 2  | 20mm x 3/4"                    | -     | 68.000    | -nt- |
| 3  | 25mm x 1/2"                    | -     | 57.000    | -nt- |
| 4  | 25mm x 3/4"                    | -     | 68.000    | -nt- |
| 5  | 32mm x 3/4"                    | -     | 109.000   | -nt- |
| 6  | 32mm x 1"                      | -     | 232.000   | -nt- |
| 7  | 40mm x 1"                      | -     | 302.000   | -nt- |
| 8  | 40mm x 1 1/4"                  | -     | 302.000   | -nt- |
| 9  | 50mm x 1 1/2"                  | -     | 305.000   | -nt- |
| 10 | 63mm x 2"                      | -     | 515.000   | -nt- |
| 11 | 75mm x 2 1/2"                  | -     | 1.165.000 | -nt- |
| 1  | Rắc - co ren trong 20mm x 1/2" | -     | 140.000   | -nt- |
| 2  | 25mm x 3/4"                    | -     | 188.000   | -nt- |
| 3  | 32mm x 1"                      | -     | 274.000   | -nt- |
| 4  | 40mm x 1 1/4"                  | -     | 451.000   | -nt- |
| 5  | 50mm x 1 1/2"                  | -     | 773.000   | -nt- |
| 6  | 63mm x 2"                      | -     | 1.292.000 | -nt- |
| 1  | Rắc - co ren ngoài 20mm x 1/2" | -     | 158.000   | -nt- |
| 2  | 25mm x 3/4"                    | -     | 201.000   | -nt- |
| 3  | 32mm x 1"                      | -     | 280.000   | -nt- |
| 4  | 40mm x 1 1/4"                  | -     | 430.000   | -nt- |
| 5  | 50mm x 1 1/2"                  | -     | 845.000   | -nt- |
| 1  | Nối giảm 25mm x 20mm           | -     | 6.500     | -nt- |
| 2  | 32mm x 20mm                    | -     | 8.900     | -nt- |
| 3  | 32mm x 25mm                    | -     | 10.500    | -nt- |
| 4  | 40mm x 20mm                    | -     | 14.500    | -nt- |
| 5  | 40mm x 25mm                    | -     | 15.500    | -nt- |
| 6  | 40mm x 32mm                    | -     | 16.500    | -nt- |
| 7  | 50mm x 20mm                    | -     | 25.500    | -nt- |
| 8  | 50mm x 25mm                    | -     | 27.000    | -nt- |
| 9  | 50mm x 32mm                    | -     | 27.500    | -nt- |

| 1  | 2                                        | 3     |           | 5    |
|----|------------------------------------------|-------|-----------|------|
| 10 | 50mm x 40mm                              | -     | 32.500    | -nt- |
| 11 | 63mm x 20mm                              | -     | 50.000    | -nt- |
| 12 | 63mm x 25mm                              | -     | 54.500    | -nt- |
| 13 | 63mm x 32mm                              | -     | 58.500    | -nt- |
| 14 | 63mm x 40mm                              | -     | 58.000    | -nt- |
| 15 | 63mm x 50mm                              | -     | 62.500    | -nt- |
| 16 | 75mm x 32mm                              | -     | 70.000    | -nt- |
| 17 | 75mm x 40mm                              | -     | 77.000    | -nt- |
| 18 | 75mm x 50mm                              | -     | 77.000    | -nt- |
| 19 | 75mm x 63mm                              | -     | 121.000   | -nt- |
| 20 | 90mm x 40mm                              | -     | 120.000   | -nt- |
| 21 | 90mm x 50mm                              | -     | 155.000   | -nt- |
| 22 | 90mm x 63mm                              | -     | 163.000   | -nt- |
| 23 | 90mm x 75mm                              | -     | 170.000   | -nt- |
| 24 | 110mm x 50mm                             | -     | 243.000   | -nt- |
| 25 | 110mm x 63mm                             | -     | 287.000   | -nt- |
| 26 | 110mm x 75mm                             | -     | 292.000   | -nt- |
| 27 | 110mm x 90mm                             | -     | 294.000   | -nt- |
| 28 | 160mm x 110mm                            | -     | 958.000   | -nt- |
| 1  | Rắc - co hàn 20                          | đ/cái | 73.000    | -nt- |
| 2  | 25                                       | -     | 105.000   | -nt- |
| 3  | 32                                       | -     | 119.000   | -nt- |
| 4  | 40                                       | -     | 170.000   | -nt- |
| 5  | 50                                       | -     | 170.000   | -nt- |
| 1  | Co 45 <sup>0</sup> 20                    | -     | 6.500     | -nt- |
| 2  | 25                                       | -     | 9.700     | -nt- |
| 3  | 32                                       | -     | 14.500    | -nt- |
| 4  | 40                                       | -     | 26.500    | -nt- |
| 5  | 50                                       | -     | 45.500    | -nt- |
| 6  | 63                                       | -     | 93.000    | -nt- |
| 7  | 75                                       | -     | 153.000   | -nt- |
| 8  | 90                                       | -     | 254.000   | -nt- |
| 9  | 110                                      | -     | 455.000   | -nt- |
| 10 | 160                                      | -     | 906.000   | -nt- |
| 1  | Co 90 <sup>0</sup> 20                    | -     | 6.100     | -nt- |
| 2  | 25                                       | -     | 9.700     | -nt- |
| 3  | 32                                       | -     | 14.000    | -nt- |
| 4  | 40                                       | -     | 24.000    | -nt- |
| 5  | 50                                       | -     | 57.000    | -nt- |
| 6  | 63                                       | -     | 89.000    | -nt- |
| 7  | 75                                       | -     | 182.000   | -nt- |
| 8  | 90                                       | -     | 314.000   | -nt- |
| 9  | 110                                      | -     | 564.000   | -nt- |
| 10 | 160                                      | -     | 1.489.000 | -nt- |
| 1  | Co 90 <sup>0</sup> ren ngoài 20mm x 1/2" | -     | 61.000    | -nt- |
| 2  | 20mm x 3/4"                              | -     | 94.000    | -nt- |
| 3  | 25mm x 1/2"                              | -     | 71.000    | -nt- |
| 4  | 25mm x 3/4"                              | -     | 88.000    | -nt- |
| 5  | 32mm x 3/4"                              | -     | 112.000   | -nt- |
| 6  | 32mm x 1"                                | -     | 278.000   | -nt- |
| 1  | Co 90 <sup>0</sup> ren trong 20mm x 1/2" | -     | 45.000    | -nt- |
| 2  | 20mm x 3/4"                              | -     | 72.000    | -nt- |
| 3  | 25mm x 1/2"                              | -     | 55.000    | -nt- |
| 4  | 25mm x 3/4"                              | -     | 71.000    | -nt- |
| 5  | 32mm x 3/4"                              | -     | 109.000   | -nt- |
| 6  | 32mm x 1"                                | -     | 250.000   | -nt- |
| 7  | Co 90 <sup>0</sup> giảm 25x20mm          | -     | 8.900     | -nt- |
| 8  | 32x20mm                                  | -     | 13.000    | -nt- |
| 9  | 32x25mm                                  | -     | 15.000    | -nt- |
| 10 | Nắp khóa hàn 20                          | -     | 11.000    | -nt- |
| 1  | 25                                       | -     | 13.000    | -nt- |
| 2  | 32                                       | -     | 15.000    | -nt- |
| 3  | 40                                       | -     | 20.000    | -nt- |
| 4  | 50                                       | -     | 51.000    | -nt- |

| 1  | 2                            | 3 | 4         | 5    |
|----|------------------------------|---|-----------|------|
| 5  | 63                           | - | 65.000    | -nt- |
| 6  | 75                           | - | 74.000    | -nt- |
| 7  | 90                           | - | 195.000   | -nt- |
| 1  | Nắp khóa ren ngoài 20 x 1/2" | - | 8.900     | -nt- |
| 2  | 25 x 3/4"                    | - | 11.000    | -nt- |
| 1  | T đều 20                     | - | 7.300     | -nt- |
| 2  | 25                           | - | 12.000    | -nt- |
| 3  | 32                           | - | 19.000    | -nt- |
| 4  | 40                           | - | 35.000    | -nt- |
| 5  | 50                           | - | 60.000    | -nt- |
| 6  | 63                           | - | 125.000   | -nt- |
| 7  | 75                           | - | 290.000   | -nt- |
| 8  | 90                           | - | 475.000   | -nt- |
| 9  | 110                          | - | 708.000   | -nt- |
| 10 | 160                          | - | 1.541.000 | -nt- |
| 1  | T ren trong 20mm x 1/2"      | - | 56.000    | -nt- |
| 2  | 20mm x 3/4"                  | - | 81.000    | -nt- |
| 3  | 25mm x 1/2"                  | - | 58.000    | -nt- |
| 4  | 25mm x 3/4"                  | - | 77.000    | -nt- |
| 5  | 32mm x 1"                    | - | 250.000   | -nt- |
| 1  | T ren ngoài 20mm x 1/2"      | - | 66.000    | -nt- |
| 2  | 20mm x 3/4"                  | - | 87.000    | -nt- |
| 3  | 25mm x 1/2"                  | - | 73.000    | -nt- |
| 4  | 25mm x 3/4"                  | - | 88.000    | -nt- |
| 5  | 32mm x 1"                    | - | -         | -nt- |
| 1  | T giảm 25mm x 20mm           | - | 12.000    | -nt- |
| 2  | 32mm x 20mm                  | - | 17.000    | -nt- |
| 3  | 32mm x 25mm                  | - | 21.000    | -nt- |
| 4  | 40mm x 20mm                  | - | 43.000    | -nt- |
| 5  | 40mm x 25mm                  | - | 47.000    | -nt- |
| 6  | 40mm x 32mm                  | - | 51.500    | -nt- |
| 7  | 50mm x 20mm                  | - | 69.000    | -nt- |
| 8  | 50mm x 25mm                  | - | 73.000    | -nt- |
| 9  | 50mm x 32mm                  | - | 77.000    | -nt- |
| 10 | 50mm x 40mm                  | - | 81.000    | -nt- |
| 11 | 63mm x 20mm                  | - | 135.000   | -nt- |
| 12 | 63mm x 25mm                  | - | 157.000   | -nt- |
| 13 | 63mm x 32mm                  | - | 163.000   | -nt- |
| 14 | 63mm x 40mm                  | - | 242.000   | -nt- |
| 15 | 63mm x 50mm                  | - | 246.000   | -nt- |
| 16 | 75mm x 25mm                  | - | 115.000   | -nt- |
| 17 | 75mm x 32mm                  | - | 198.000   | -nt- |
| 18 | 75mm x 40mm                  | - | 210.000   | -nt- |
| 19 | 75mm x 50mm                  | - | 230.000   | -nt- |
| 20 | 75mm x 63mm                  | - | 246.000   | -nt- |
| 21 | 90mm x 40mm                  | - | 226.000   | -nt- |
| 22 | 90mm x 50mm                  | - | 367.000   | -nt- |
| 23 | 90mm x 63mm                  | - | 387.000   | -nt- |
| 24 | 90mm x 75mm                  | - | 423.000   | -nt- |
| 25 | 110mm x 63mm                 | - | 600.000   | -nt- |
| 26 | 110mm x 90mm                 | - | 684.000   | -nt- |
| 27 | 160mm x 110mm                | - | 1.469.000 | -nt- |
| 1  | Van xoay 20                  | - | 186.000   | -nt- |
| 2  | 25                           | - | 292.000   | -nt- |
| 3  | 32                           | - | 301.000   | -nt- |
| 4  | 40                           | - | 455.000   | -nt- |
| 5  | 50                           | - | 604.000   | -nt- |
| 6  | 63                           | - | 1.015.000 | -nt- |
| 7  | 75                           | - | 1.250.000 | -nt- |
| 8  | 90                           | - | 2.100.000 | -nt- |
| 1  | Van bi gạt nóng 20           | - | 100.000   | -nt- |
| 2  | 25                           | - | 129.000   | -nt- |
| 3  | 32                           | - | 250.000   | -nt- |
| 4  | 40                           | - | -         | -nt- |

| 1  | 2                                                                                   | 3   |           | 5                                         |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-------------------------------------------|
| 5  | 50                                                                                  | -   | 780.000   | -nt-                                      |
| 6  | 63                                                                                  | -   | 1.415.000 | -nt-                                      |
| 1  | Van bi gạt lạnh 20                                                                  | -   | 68.000    | -nt-                                      |
| 2  | 25                                                                                  | -   | 83.000    | -nt-                                      |
| 3  | 32                                                                                  | -   | 126.000   | -nt-                                      |
| 4  | 40                                                                                  | -   | 186.000   | -nt-                                      |
| 5  | 50                                                                                  | -   | 312.000   | -nt-                                      |
| 6  | 63                                                                                  | -   | 513.000   | -nt-                                      |
| 1  | Van bi 20                                                                           | -   | 70.000    | -nt-                                      |
| 2  | 25                                                                                  | -   | 85.000    | -nt-                                      |
| 3  | 32                                                                                  | -   | 123.000   | -nt-                                      |
| *  | Co 140 dày                                                                          | -   | 125.500   | -nt-                                      |
|    | Chữ T 160 dày                                                                       | -   | 340.900   | -nt-                                      |
|    | Chữ Y 49M                                                                           | -   | 6.900     | -nt-                                      |
| 1  | <b>Ống uPVC - Tiêu chuẩn BS 3505: 1968 (Hệ Inch)</b>                                |     |           | <b>Công ty CP Nhựa Bình Minh</b>          |
| 1  | φ 21 x 1,6mm                                                                        | d/m | 6.200     | Tel: 08 39690973                          |
| 2  | φ 27 x 1,8mm                                                                        | -   | 8.800     | 240 Hậu Giang-P9-Q6-TP HCM;               |
| 3  | φ 34 x 2,0mm                                                                        | -   | 12.300    | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |
| 4  | φ 42 x 2,1mm                                                                        | -   | 16.400    | -nt-                                      |
| 5  | φ 49 x 2,4mm                                                                        | -   | 21.400    | -nt-                                      |
| 6  | φ 60 x 2,0mm                                                                        | -   | 22.600    | -nt-                                      |
| 7  | φ 60 x 2,8mm                                                                        | -   | 31.200    | -nt-                                      |
| 8  | φ 90 x 1,7mm                                                                        | -   | 28.800    | -nt-                                      |
| 9  | φ 90 x 2,9mm                                                                        | -   | 49.100    | -nt-                                      |
| 10 | φ 90 x 3,8mm                                                                        | -   | 63.200    | -nt-                                      |
| 11 | φ 114 x 3,2mm                                                                       | -   | 68.800    | -nt-                                      |
| 12 | φ 114 x 3,8mm                                                                       | -   | 81.000    | -nt-                                      |
| 13 | φ 114 x 4,9mm                                                                       | -   | 103.700   | -nt-                                      |
| 14 | φ 168 x 4,3mm                                                                       | -   | 135.800   | -nt-                                      |
| 15 | φ 168 x 7,3mm                                                                       | -   | 226.800   | -nt-                                      |
| 16 | φ 220 x 5,1mm                                                                       | -   | 210.200   | -nt-                                      |
| 17 | φ 220 x 6,6mm                                                                       | -   | 270.200   | -nt-                                      |
| 18 | φ 220 x 8,7mm                                                                       | -   | 352.600   | -nt-                                      |
| 2  | <b>Ống uPVC - TCVN 6151:1996 - ISO 4422:1990 (Hệ mét)</b>                           |     |           |                                           |
| 1  | φ 63 x 1,6mm                                                                        | -   | 21.400    | -nt-                                      |
| 2  | φ 63 x 1,9mm                                                                        | -   | 24.800    | -nt-                                      |
| 3  | φ 63 x 3,0mm                                                                        | -   | 37.800    | -nt-                                      |
| 4  | φ 75 x 1,5mm                                                                        | -   | 24.200    | -nt-                                      |
| 5  | φ 75 x 2,2mm                                                                        | -   | 34.500    | -nt-                                      |
| 6  | φ 75 x 3,6mm                                                                        | -   | 54.100    | -nt-                                      |
| 7  | φ 90 x 1,5mm                                                                        | -   | 29.100    | -nt-                                      |
| 8  | φ 90 x 2,7mm                                                                        | -   | 50.200    | -nt-                                      |
| 9  | φ 90 x 4,3mm                                                                        | -   | 77.400    | -nt-                                      |
| 10 | φ 110 x 1,8mm                                                                       | -   | 41.800    | -nt-                                      |
| 11 | φ 110 x 3,2mm                                                                       | -   | 72.100    | -nt-                                      |
| 12 | φ 110 x 5,3mm                                                                       | -   | 114.700   | -nt-                                      |
| 13 | φ 140 x 4,1mm                                                                       | -   | 116.300   | -nt-                                      |
| 14 | φ 140 x 6,7mm                                                                       | -   | 183.100   | -nt-                                      |
| 15 | φ 160 x 4,0mm                                                                       | -   | 129.000   | -nt-                                      |
| 16 | φ 160 x 4,7mm                                                                       | -   | 151.100   | -nt-                                      |
| 17 | φ 160 x 7,7mm                                                                       | -   | 240.000   | -nt-                                      |
| 18 | φ 200 x 5,9mm                                                                       | -   | 235.300   | -nt-                                      |
| 19 | φ 200 x 9,6mm                                                                       | -   | 372.600   | -nt-                                      |
| 3  | <b>Ống uPVC - Tiêu chuẩn AS 1477:1996-CIOD (nối với ống gang)</b>                   |     |           |                                           |
| 1  | φ 100 x 6,70mm                                                                      | -   | 151.200   | -nt-                                      |
| 2  | φ 150 x 9,70mm                                                                      | -   | 319.300   | -nt-                                      |
| 4  | <b>Ống uPVC - Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)</b>                       |     |           |                                           |
| 1  | φ 200 x 9,70mm                                                                      | -   | 408.000   | -nt-                                      |
| 2  | φ 200 x 11,4mm                                                                      | -   | 475.700   | -nt-                                      |
| 5  | <b>Ống uPVC - Ống gân PE thành đôi - Tiêu chuẩn EN 13476-1:2000 &amp; Din 16961</b> |     |           |                                           |
| a  | <b>Loại không xẻ rãnh</b>                                                           |     |           |                                           |
| 1  | φ 110                                                                               | -   | 58.700    | -nt-                                      |
| 2  | φ 160                                                                               | -   | 127.900   | -nt-                                      |
| 3  | φ 250                                                                               | -   | 329.200   | -nt-                                      |

| 1  | 2                                     | 3 |           | 5    |
|----|---------------------------------------|---|-----------|------|
| 4  | φ 315                                 | - | 493.700   | -nt- |
| 5  | φ 500                                 | - | 978.200   | -nt- |
| b  | Loại xẻ rãnh (LP/MP/TP) - Perforated  |   |           |      |
| 1  | φ 110                                 | - | 73.500    | -nt- |
| 2  | φ 160                                 | - | 159.000   | -nt- |
| 3  | φ 250                                 | - | 409.400   | -nt- |
| 4  | φ 315                                 | - | 613.800   | -nt- |
| 5  | φ 500                                 | - | 1.222.800 | -nt- |
| 6  | Ống HDPE (tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007) |   |           |      |
| 1  | φ 16 x 2,0mm PN20                     | - | 6.100     | -nt- |
| 2  | φ 20 x 2,0mm PN16                     | - | 7.800     | -nt- |
| 3  | φ 20 x 2,3mm PN20                     | - | 9.000     | -nt- |
| 4  | φ 25 x 2,0mm PN12,5                   | - | 10.000    | -nt- |
| 5  | φ 25 x 2,3mm PN16                     | - | 11.500    | -nt- |
| 6  | φ 25 x 3,0mm PN20                     | - | 14.200    | -nt- |
| 7  | φ 32 x 2,0mm PN10                     | - | 13.100    | -nt- |
| 8  | φ 32 x 2,4mm PN12,5                   | - | 15.500    | -nt- |
| 9  | φ 32 x 3,0mm PN16                     | - | 18.700    | -nt- |
| 10 | φ 32 x 3,6mm PN20                     | - | 22.000    | -nt- |
| 11 | φ 40 x 2,0mm PN8                      | - | 16.500    | -nt- |
| 12 | φ 40 x 2,4mm PN10                     | - | 19.700    | -nt- |
| 13 | φ 40 x 3,0mm PN12,5                   | - | 23.900    | -nt- |
| 14 | φ 40 x 3,7mm PN16                     | - | 28.900    | -nt- |
| 15 | φ 40 x 4,5mm PN20                     | - | 34.400    | -nt- |
| 16 | φ 50 x 2,4mm PN8                      | - | 25.100    | -nt- |
| 17 | φ 50 x 3,0mm PN10                     | - | 30.400    | -nt- |
| 18 | φ 50 x 3,7mm PN12,5                   | - | 37.000    | -nt- |
| 19 | φ 50 x 4,6mm PN16                     | - | 44.900    | -nt- |
| 20 | φ 50 x 5,6mm PN20                     | - | 53.200    | -nt- |
| 21 | φ 63 x 3,0mm PN8                      | - | 39.400    | -nt- |
| 22 | φ 63 x 3,8mm PN10                     | - | 48.500    | -nt- |
| 23 | φ 63 x 4,7mm PN12,5                   | - | 58.900    | -nt- |
| 24 | φ 63 x 5,8mm PN16                     | - | 71.000    | -nt- |
| 25 | φ 63 x 7,1mm PN20                     | - | 85.000    | -nt- |
| 26 | φ 75 x 3,6mm PN8                      | - | 55.600    | -nt- |
| 27 | φ 75 x 4,5mm PN10                     | - | 68.400    | -nt- |
| 28 | φ 75 x 5,6mm PN12,5                   | - | 83.400    | -nt- |
| 29 | φ 75 x 6,8mm PN16                     | - | 99.100    | -nt- |
| 30 | φ 75 x 8,4mm PN20                     | - | 119.500   | -nt- |
| 31 | φ 90 x 4,3mm PN8                      | - | 79.800    | -nt- |
| 32 | φ 90 x 5,4mm PN10                     | - | 98.400    | -nt- |
| 33 | φ 90 x 6,7mm PN12,5                   | - | 119.500   | -nt- |
| 34 | φ 90 x 8,2mm PN16                     | - | 143.600   | -nt- |
| 35 | φ 90 x 10,1mm PN20                    | - | 172.300   | -nt- |
| 36 | φ 110 x 4,2mm PN6                     | - | 96.400    | -nt- |
| 37 | φ 110 x 5,3mm PN8                     | - | 119.700   | -nt- |
| 38 | φ 110 x 6,6mm PN10                    | - | 146.400   | -nt- |
| 39 | φ 110 x 8,1mm PN12,5                  | - | 177.100   | -nt- |
| 40 | φ 110 x 10,0mm PN16                   | - | 213.000   | -nt- |
| 41 | φ 125 x 4,2mm PN6                     | - | 124.200   | -nt- |
| 42 | φ 125 x 6,0mm PN8                     | - | 153.000   | -nt- |
| 43 | φ 125 x 7,4mm PN10                    | - | 186.800   | -nt- |
| 44 | φ 125 x 9,2mm PN12,5                  | - | 228.200   | -nt- |
| 45 | φ 125 x 11,4mm PN16                   | - | 276.300   | -nt- |
| 46 | φ 140 x 5,4mm PN6                     | - | 156.700   | -nt- |
| 47 | φ 140 x 6,7mm PN8                     | - | 191.600   | -nt- |
| 48 | φ 140 x 8,3mm PN10                    | - | 234.500   | -nt- |
| 49 | φ 140 x 10,3mm PN12,5                 | - | 285.700   | -nt- |
| 50 | φ 140 x 12,7mm PN16                   | - | 344.400   | -nt- |
| 51 | φ 160 x 6,2mm PN6                     | - | 205.600   | -nt- |
| 52 | φ 160 x 7,7mm PN8                     | - | 251.300   | -nt- |
| 53 | φ 160 x 9,5mm PN10                    | - | 306.000   | -nt- |
| 54 | φ 160 x 11,8mm PN12,5                 | - | 373.000   | -nt- |
| 55 | φ 160 x 14,6mm PN16                   | - | 452.100   | -nt- |

| 1  | 2                             | 3     |         | 5    |
|----|-------------------------------|-------|---------|------|
| 7  | Nối trơn 21 dày               | đ/cái | 1.600   | -nt- |
| 1  | 27 dày                        | -     | 2.200   | -nt- |
| 2  | 34 dày                        | -     | 3.700   | -nt- |
| 3  | 42 dày                        | -     | 5.100   | -nt- |
| 4  | 49 dày                        | -     | 7.900   | -nt- |
| 5  | 60 mỏng                       | -     | 3.400   | -nt- |
| 6  | 60 dày                        | -     | 12.200  | -nt- |
| 7  | 75 mỏng                       | -     | 5.000   | -nt- |
| 8  | 75 D TC                       | -     | 15.800  | -nt- |
| 9  | 90 mỏng                       | -     | 8.400   | -nt- |
| 10 | 90 dày                        | -     | 25.000  | -nt- |
| 11 | 110 TC                        | -     | 50.600  | -nt- |
| 12 | 110 dày                       | -     | 51.300  | -nt- |
| 13 | 114 mỏng                      | -     | 16.400  | -nt- |
| 14 | 114 dày                       | -     | 52.800  | -nt- |
| 15 | 140 TC                        | -     | 83.200  | -nt- |
| 16 | 160 TC                        | -     | 115.800 | -nt- |
| 8  | Nối rút trơn 27 x 21 dày      | -     | 2.100   | -nt- |
| 1  | 34 x 21 dày                   | -     | 2.600   | -nt- |
| 2  | 34 x 27 dày                   | -     | 3.000   | -nt- |
| 3  | 42 x 21 dày                   | -     | 3.800   | -nt- |
| 4  | 42 x 27 dày                   | -     | 4.000   | -nt- |
| 5  | 42 x 34 dày                   | -     | 4.600   | -nt- |
| 6  | 49 x 21 dày                   | -     | 5.400   | -nt- |
| 7  | 49 x 27 dày                   | -     | 5.700   | -nt- |
| 8  | 49 x 34 dày                   | -     | 6.300   | -nt- |
| 9  | 49 x 42 dày                   | -     | 6.700   | -nt- |
| 10 | 60 x 21 dày                   | -     | 8.100   | -nt- |
| 11 | 60 x 27 dày                   | -     | 8.500   | -nt- |
| 12 | 60 x 34 dày                   | -     | 9.300   | -nt- |
| 13 | 60 x 42 mỏng                  | -     | 2.900   | -nt- |
| 14 | 60 x 42 dày                   | -     | 9.800   | -nt- |
| 15 | 60 x 49 mỏng                  | -     | 2.900   | -nt- |
| 16 | 60 x 49 dày                   | -     | 10.100  | -nt- |
| 17 | 75 x 60 TC                    | -     | 9.800   | -nt- |
| 18 | 90 x 49 dày                   | -     | 20.100  | -nt- |
| 19 | 90 x 60 mỏng                  | -     | 7.400   | -nt- |
| 20 | 90 x 60 dày                   | -     | 20.500  | -nt- |
| 21 | 90 x 75 TC                    | -     | 17.800  | -nt- |
| 22 | 114 x 60 mỏng                 | -     | 13.800  | -nt- |
| 23 | 114 x 60 dày                  | -     | 40.400  | -nt- |
| 24 | 114 x 90 mỏng                 | -     | 13.900  | -nt- |
| 25 | 114 x 90 dày                  | -     | 45.100  | -nt- |
| 26 | 168 x 114 TC                  | -     | 117.400 | -nt- |
| 9  | Nối ren trong 21 dày          | -     | 1.600   | -nt- |
| 1  | 27 dày                        | -     | 2.400   | -nt- |
| 2  | 34 dày                        | -     | 3.700   | -nt- |
| 3  | 42 dày                        | -     | 5.000   | -nt- |
| 4  | 49 dày                        | -     | 7.400   | -nt- |
| 5  | 60 dày                        | -     | 11.600  | -nt- |
| 6  | 90 dày                        | -     | 25.800  | -nt- |
| 10 | Nối ren trong thau 21 dày     | -     | 10.000  | -nt- |
| 1  | 27 dày                        | -     | 12.900  | -nt- |
| 11 | Nối ren ngoài 21 dày          | -     | 1.400   | -nt- |
| 1  | 27 dày                        | -     | 2.100   | -nt- |
| 2  | 34 dày                        | -     | 3.600   | -nt- |
| 3  | 42 dày                        | -     | 5.200   | -nt- |
| 4  | 49 dày                        | -     | 6.400   | -nt- |
| 5  | 60 dày                        | -     | 9.400   | -nt- |
| 6  | 90 dày                        | -     | 21.500  | -nt- |
| 7  | 114 dày                       | -     | 41.900  | -nt- |
| 8  | Nối ren ngoài thau 21 dày     | -     | 15.200  | -nt- |
| 12 | Nối rút có ren 21 x RT 27 dày | -     | 2.100   | -nt- |
| 1  | 27 x RT 21 dày                | -     | 2.000   | -nt- |

| 1  | 2                                  | 3     |         | 5    |
|----|------------------------------------|-------|---------|------|
| 2  | 34 x RT 27 dày                     | -     | 3.000   | -nt- |
| 3  | 21 x RN27 dày                      | -     | 1.500   | -nt- |
| 4  | 27 x RN21 dày                      | -     | 1.700   | -nt- |
| 5  | 27 x RN34 dày                      | -     | 2.200   | -nt- |
| 6  | 34 x RN21 dày                      | -     | 2.900   | -nt- |
| 7  | 34 x RN27 dày                      | -     | 3.100   | -nt- |
| 13 | Co 90 <sup>0</sup> 21 dày          | đ/cái | 2.100   | -nt- |
| 1  | 27 dày                             | -     | 3.400   | -nt- |
| 2  | 34 dày                             | -     | 4.800   | -nt- |
| 3  | 42 dày                             | -     | 7.300   | -nt- |
| 4  | 49 dày                             | -     | 11.400  | -nt- |
| 5  | 60 mỏng                            | -     | 6.800   | -nt- |
| 6  | 60 dày                             | -     | 18.200  | -nt- |
| 7  | 75 mỏng                            | -     | 10.200  | -nt- |
| 8  | 75 dày                             | -     | 27.500  | -nt- |
| 9  | 90 mỏng                            | -     | 16.800  | -nt- |
| 10 | 90 dày                             | -     | 45.400  | -nt- |
| 11 | 110 mỏng                           | -     | 35.000  | -nt- |
| 12 | 110 dày                            | -     | 73.400  | -nt- |
| 13 | 114 mỏng                           | -     | 39.400  | -nt- |
| 14 | 114 dày                            | -     | 104.800 | -nt- |
| 15 | 140 mỏng                           | -     | 74.700  | -nt- |
| 16 | 160 mỏng                           | -     | 109.400 | -nt- |
| 17 | 168 mỏng                           | -     | 109.300 | -nt- |
| 18 | 225 mỏng                           | -     | 360.000 | -nt- |
| 14 | Co cong R500 - 114 TC              | -     | 218.700 | -nt- |
| 1  | R900 - 114 TC                      | -     | 302.900 | -nt- |
| 15 | Co ren trong thau 21 dày           | -     | 10.100  | -nt- |
| 1  | 27 dày                             | -     | 14.000  | -nt- |
| 2  | 21 x RT27 dày                      | -     | 13.100  | -nt- |
| 3  | 27 x RT21 dày                      | -     | 11.000  | -nt- |
| 4  | 34 x RT21 dày                      | -     | 13.800  | -nt- |
| 1  | Co ren ngoài 21 dày                | -     | 3.200   | -nt- |
| 2  | 27 dày                             | -     | 4.000   | -nt- |
| 3  | 34 dày                             | -     | 7.100   | -nt- |
| 4  | 21 x RN27 D                        | -     | 3.500   | -nt- |
| 5  | 27 x RN21 D                        | -     | 4.000   | -nt- |
| 6  | 34 x RN21 D                        | -     | 4.300   | -nt- |
| 7  | 34 x RN27 D                        | -     | 5.300   | -nt- |
| 16 | Co 90 <sup>0</sup> rút 27 x 21 dày | -     | 2.400   | -nt- |
| 1  | 34 x 21 dày                        | -     | 3.300   | -nt- |
| 2  | 34 x 27 dày                        | -     | 3.700   | -nt- |
| 3  | 42 x 27 dày                        | -     | 5.300   | -nt- |
| 4  | 42 x 34 dày                        | -     | 6.100   | -nt- |
| 5  | 90 x 60 mỏng                       | -     | 11.800  | -nt- |
| 6  | 90 x 60 dày                        | -     | 30.700  | -nt- |
| 17 | Co 45 <sup>0</sup> 21 dày          | đ/cái | 1.900   | -nt- |
| 1  | 27 dày                             | -     | 2.800   | -nt- |
| 2  | 34 dày                             | -     | 4.500   | -nt- |
| 3  | 42 dày                             | -     | 6.300   | -nt- |
| 4  | 49 dày                             | -     | 9.600   | -nt- |
| 5  | 60 mỏng                            | -     | 4.900   | -nt- |
| 6  | 60 dày                             | -     | 14.800  | -nt- |
| 7  | 75 TC                              | -     | 15.800  | -nt- |
| 8  | 90 mỏng                            | -     | 13.600  | -nt- |
| 9  | 90 dày                             | -     | 33.900  | -nt- |
| 10 | 110 mỏng                           | -     | 26.300  | -nt- |
| 11 | 110 dày                            | -     | 57.500  | -nt- |
| 12 | 114 mỏng                           | -     | 31.100  | -nt- |
| 13 | 114 dày                            | -     | 70.800  | -nt- |
| 14 | 140 mỏng                           | -     | 57.600  | -nt- |
| 15 | 140 dày                            | -     | 117.100 | -nt- |
| 16 | 160 mỏng                           | -     | 95.700  | -nt- |
| 17 | 168 TC                             | -     | 134.300 | -nt- |

| 1  | 2                                                    | 3      |         | 5                                         |
|----|------------------------------------------------------|--------|---------|-------------------------------------------|
| 18 | 220 TC                                               | -      | 302.900 | -nt-                                      |
| 18 | Co 3 nhánh 90 <sup>0</sup> 21 dày                    | -      | 2.800   | -nt-                                      |
| 1  | 27 dày                                               | -      | 4.000   | -nt-                                      |
| 2  | 34 dày                                               | -      | 6.500   | -nt-                                      |
| 19 | Co âm dương 90 mỏng                                  | -      | 21.000  | -nt-                                      |
| 20 | Nắp khóa 21 dày                                      | -      | 1.200   | -nt-                                      |
| 1  | 27 dày                                               | -      | 1.400   | -nt-                                      |
| 2  | 34 dày                                               | -      | 2.600   | -nt-                                      |
| 3  | 42 dày                                               | -      | 3.400   | -nt-                                      |
| 4  | 49 dày                                               | -      | 5.100   | -nt-                                      |
| 5  | 60 dày                                               | -      | 8.700   | -nt-                                      |
| 6  | 90 dày                                               | -      | 20.500  | -nt-                                      |
| 7  | 110 dày                                              | -      | 42.300  | -nt-                                      |
| 8  | 114 dày                                              | -      | 43.900  | -nt-                                      |
| 21 | Nắp khóa ren ngoài 21 dày                            | -      | 800     | -nt-                                      |
| 1  | 27 dày                                               | -      | 1.200   | -nt-                                      |
| 2  | 34 dày                                               | -      | 1.400   | -nt-                                      |
| 22 | Tê giảm có ren 27 x RN 21 dày                        | -      | 5.300   | -nt-                                      |
| 23 | Bích đơn 49 dày                                      | -      | 19.700  | -nt-                                      |
| 1  | 60 dày                                               | -      | 24.200  | -nt-                                      |
| 2  | 90 dày                                               | -      | 45.100  | -nt-                                      |
| 3  | 114 dày                                              | -      | 69.900  | -nt-                                      |
| 4  | 168 dày                                              | -      | 240.000 | -nt-                                      |
| 24 | Bích kép Bích 114 dày                                | -      | 53.700  | -nt-                                      |
| 1  | Bích 168 dày                                         | -      | 113.000 | -nt-                                      |
| 2  | Bích 220 dày                                         | -      | 187.600 | -nt-                                      |
| 25 | Keo dán 25 gr                                        | đ/tuýp | 3.600   | -nt-                                      |
| 1  | 50 gr                                                | -      | 6.300   | -nt-                                      |
| 2  | 100 gr                                               | -      | 11.500  | -nt-                                      |
| 3  | 200 gr                                               | đ/lon  | 29.800  | -nt-                                      |
| 4  | 500 gr                                               | -      | 54.100  | -nt-                                      |
| 5  | 01 kg                                                | -      | 100.900 | -nt-                                      |
|    | <b>Ống HDPE (TCĐN 06:2003; DIN 8047 và ISO 4427)</b> |        |         | <b>Cty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung</b>    |
| 1  | D25 x 2.0mm                                          | đ/m    | 9.790   | Lô 6 KCN ĐN-ĐN; Tel: 0510 2214014         |
| 2  | D25 x 2.3mm                                          | -      | 11.690  | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |
| 3  | D25 x 3.0mm                                          | -      | 13.690  | -nt-                                      |
| 4  | D32 x 2.0mm                                          | -      | 13.140  | -nt-                                      |
| 5  | D32 x 2.4mm                                          | -      | 16.040  | -nt-                                      |
| 6  | D32 x 3.0mm                                          | -      | 18.760  | -nt-                                      |
| 7  | D40 x 2.0mm                                          | -      | 16.590  | -nt-                                      |
| 8  | D40 x 2.4mm                                          | -      | 20.030  | -nt-                                      |
| 9  | D40 x 3.0mm                                          | -      | 24.200  | -nt-                                      |
| 10 | D40 x 3.7mm                                          | -      | 29.090  | -nt-                                      |
| 11 | D50 x 2.4mm                                          | -      | 25.740  | -nt-                                      |
| 12 | D50 x 3.0mm                                          | -      | 30.730  | -nt-                                      |
| 13 | D50 x 3.7mm                                          | -      | 36.980  | -nt-                                      |
| 14 | D50 x 4.6mm                                          | -      | 45.140  | -nt-                                      |
| 15 | D50 x 5.6mm                                          | -      | 53.380  | -nt-                                      |
| 16 | D63 x 3.0mm                                          | -      | 39.970  | -nt-                                      |
| 17 | D63 x 3.8mm                                          | -      | 49.130  | -nt-                                      |
| 18 | D63 x 4.7mm                                          | -      | 59.550  | -nt-                                      |
| 19 | D63 x 5.8mm                                          | -      | 70.970  | -nt-                                      |
| 20 | D63 x 7.1mm                                          | -      | 85.020  | -nt-                                      |
| 21 | D75 x 3.6mm                                          | -      | 56.830  | -nt-                                      |
| 22 | D75 x 4.5mm                                          | -      | 70.060  | -nt-                                      |
| 23 | D75 x 5.6mm                                          | -      | 84.470  | -nt-                                      |
| 24 | D75 x 6.8mm                                          | -      | 100.790 | -nt-                                      |
| 25 | D75 x 8.4mm                                          | -      | 120.360 | -nt-                                      |
| 26 | D90 x 4.3mm                                          | -      | 89.730  | -nt-                                      |
| 27 | D90 x 5.4mm                                          | -      | 99.430  | -nt-                                      |
| 28 | D90 x 6.7mm                                          | -      | 120.180 | -nt-                                      |
| 29 | D90 x 8.2mm                                          | -      | 144.290 | -nt-                                      |
| 30 | D90 x 10.1mm                                         | -      | 172.750 | -nt-                                      |
| 31 | D110 x 4.2mm                                         | -      | 96.980  | -nt-                                      |

| 1  | 2             | 3 | 4         | 5    |
|----|---------------|---|-----------|------|
| 32 | D110 x 5.3mm  | - | 120.460   | -nt- |
| 33 | D110 x 6.6mm  | - | 150.640   | -nt- |
| 34 | D110 x 8.1mm  | - | 180.000   | -nt- |
| 35 | D110 x 10.0mm | - | 217.350   | -nt- |
| 36 | D110 x 12.3mm | - | 261.580   | -nt- |
| 37 | D125 x 4.8mm  | - | 125.440   | -nt- |
| 38 | D125 x 6.0mm  | - | 155.530   | -nt- |
| 39 | D125 x 7.4mm  | - | 190.150   | -nt- |
| 40 | D125 x 9.2mm  | - | 231.760   | -nt- |
| 41 | D125 x11.4mm  | - | 281.150   | -nt- |
| 42 | D125 x14.0mm  | - | 335.260   | -nt- |
| 43 | D140 x 5.4mm  | - | 157.440   | -nt- |
| 44 | D140 x 6.7mm  | - | 193.690   | -nt- |
| 45 | D140 x 8.3mm  | - | 237.380   | -nt- |
| 46 | D140 x10.3mm  | - | 287.500   | -nt- |
| 47 | D140 x12.7mm  | - | 348.590   | -nt- |
| 48 | D140 x15.7mm  | - | 419.280   | -nt- |
| 49 | D160 x 6.2mm  | - | 206.290   | -nt- |
| 50 | D160 x 7.7mm  | - | 254.330   | -nt- |
| 51 | D160 x 9.5mm  | - | 311.970   | -nt- |
| 52 | D160 x 11.8mm | - | 375.140   | -nt- |
| 53 | D160 x 14.6mm | - | 460.980   | -nt- |
| 54 | D160 x 17.9mm | - | 549.980   | -nt- |
| 55 | D180 x 6.9mm  | - | 257.770   | -nt- |
| 56 | D180 x 8.6mm  | - | 320.220   | -nt- |
| 57 | D180 x 10.7mm | - | 392.730   | -nt- |
| 58 | D180 x 13.3mm | - | 478.290   | -nt- |
| 59 | D180 x 16.4mm | - | 579.890   | -nt- |
| 60 | D180 x 20.1mm | - | 695.360   | -nt- |
| 61 | D200 x 7.7mm  | - | 320.130   | -nt- |
| 62 | D200 x 9.6mm  | - | 398.890   | -nt- |
| 63 | D200 x 11.9mm | - | 492.160   | -nt- |
| 64 | D200 x 14.7mm | - | 586.050   | -nt- |
| 65 | D200 x 18.2mm | - | 725.540   | -nt- |
| 66 | D200 x 22.4mm | - | 865.120   | -nt- |
| 67 | D225 x 8.6mm  | - | 401.610   | -nt- |
| 68 | D225 x 10.8mm | - | 502.310   | -nt- |
| 69 | D225 x 13.4mm | - | 604.910   | -nt- |
| 70 | D225 x 16.6mm | - | 740.860   | -nt- |
| 71 | D225 x 20.5mm | - | 887.060   | -nt- |
| 72 | D225 x 25.2mm | - | 1.069.960 | -nt- |
| 73 | D250 x 9.6mm  | - | 497.500   | -nt- |
| 74 | D250 x 11.9mm | - | 612.970   | -nt- |
| 75 | D250 x14.8mm  | - | 749.470   | -nt- |
| 76 | D250 x18.4mm  | - | 921.140   | -nt- |
| 77 | D250 x 22.7mm | - | 1.103.590 | -nt- |
| 78 | D250 x 27.9mm | - | 1.320.390 | -nt- |
| 79 | D280 x 10.7mm | - | 616.960   | -nt- |
| 80 | D280 x 13.4mm | - | 781.920   | -nt- |
| 81 | D280 x 16.6mm | - | 933.830   | -nt- |
| 82 | D280 x 20.6mm | - | 1.154.890 | -nt- |
| 83 | D280 x 25.4mm | - | 1.383.110 | -nt- |
| 84 | D280 x 31.3mm | - | 1.653.840 | -nt- |
| 85 | D315 x 12.1mm | - | 786.720   | -nt- |
| 86 | D315 x 15.0mm | - | 979.510   | -nt- |
| 87 | D315 x 18.7mm | - | 1.189.150 | -nt- |
| 88 | D315 x 23.2mm | - | 1.444.470 | -nt- |
| 89 | D315 x 28.6mm | - | 1.750.730 | -nt- |
| 90 | D315 x 35.2mm | - | 2.106.840 | -nt- |
| 91 | D355 x 13.6mm | - | 999.270   | -nt- |
| 92 | D355 x 16.9mm | - | 1.231.750 | -nt- |
| 93 | D355 x 21.1mm | - | 1.511.180 | -nt- |
| 94 | D355 x 26.1mm | - | 1.832.030 | -nt- |
| 95 | D355 x 32.2mm | - | 2.222.590 | -nt- |

| 1                                          | 2                   | 3   | 4                              | 5                                         |
|--------------------------------------------|---------------------|-----|--------------------------------|-------------------------------------------|
| 96                                         | D355 x 39.7mm       | -   | 2.672.680                      | -nt-                                      |
| 97                                         | D400 x 15.3mm       | -   | 1.260.660                      | -nt-                                      |
| 98                                         | D400 x 19.1mm       | -   | 1.579.610                      | -nt-                                      |
| 99                                         | D400 x 23.7mm       | -   | 1.920.220                      | -nt-                                      |
| 100                                        | D400 x 29.4mm       | -   | 2.319.380                      | -nt-                                      |
| 101                                        | D400 x 36.3mm       | -   | 2.832.480                      | -nt-                                      |
| 102                                        | D400 x 44.7mm       | -   | 3.403.940                      | -nt-                                      |
| 103                                        | D450 x 17.2mm       | -   | 1.611.060                      | -nt-                                      |
| 104                                        | D450 x 21.5mm       | -   | 1.982.760                      | -nt-                                      |
| 105                                        | D450 x 26.7mm       | -   | 2.426.430                      | -nt-                                      |
| 106                                        | D450 x 33.1mm       | -   | 2.932.540                      | -nt-                                      |
| 107                                        | D450 x 40.9mm       | -   | 3.585.120                      | -nt-                                      |
| 108                                        | D450 x 50.3mm       | -   | 4.303.140                      | -nt-                                      |
| 109                                        | D500 x 19.1mm       | -   | 1.962.010                      | -nt-                                      |
| 110                                        | D500 x 23.9mm       | -   | 2.459.690                      | -nt-                                      |
| 111                                        | D500 x 29.7mm       | -   | 3.017.380                      | -nt-                                      |
| 112                                        | D500 x 36.8mm       | -   | 3.649.560                      | -nt-                                      |
| 113                                        | D500 x 45.4mm       | -   | 4.444.170                      | -nt-                                      |
| 114                                        | D500 x 55.8mm       | -   | 5.322.530                      | -nt-                                      |
| 115                                        | D560 x 21.4mm       | -   | 2.694.620                      | -nt-                                      |
| 116                                        | D560 x 26.7mm       | -   | 3.322.730                      | -nt-                                      |
| 117                                        | D560 x 33.2mm       | -   | 4.079.540                      | -nt-                                      |
| 118                                        | D560 x 41.2mm       | -   | 4.979.560                      | -nt-                                      |
| 119                                        | D560 x 50.8mm       | -   | 6.014.630                      | -nt-                                      |
| 120                                        | D630 x 24.1mm       | -   | 3.414.270                      | -nt-                                      |
| 121                                        | D630 x 30.0mm       | -   | 4.198.280                      | -nt-                                      |
| 122                                        | D630 x 37.4mm       | -   | 5.167.180                      | -nt-                                      |
| 123                                        | D630 x 46.3mm       | -   | 6.293.790                      | -nt-                                      |
| 124                                        | D630 x 57.2mm       | -   | 7.145.770                      | -nt-                                      |
| 125                                        | D710 x 27.2mm       | -   | 4.346.920                      | -nt-                                      |
| 126                                        | D710 x 33.9mm       | -   | 5.352.980                      | -nt-                                      |
| 127                                        | D710 x 42.1mm       | -   | 6.566.600                      | -nt-                                      |
| 128                                        | D710 x 52.2mm       | -   | 8.007.720                      | -nt-                                      |
| 129                                        | D710 x 64.5mm       | -   | 9.694.470                      | -nt-                                      |
| 130                                        | D800 x 30.6mm       | -   | 5.505.250                      | -nt-                                      |
| 131                                        | D800 x 38.1mm       | -   | 6.785.040                      | -nt-                                      |
| 132                                        | D800 x 47.4mm       | -   | 8.326.760                      | -nt-                                      |
| 133                                        | D800 x 58.8mm       | -   | 10.165.800                     | -nt-                                      |
| 134                                        | D800 x 72.6mm       | -   | 12.307.000                     | -nt-                                      |
| 135                                        | D900 x 34.4mm       | -   | 6.962.690                      | -nt-                                      |
| 136                                        | D900 x 42.9mm       | -   | 8.585.080                      | -nt-                                      |
| 137                                        | D900 x 53.3mm       | -   | 10.532.850                     | -nt-                                      |
| 138                                        | D900 x 66.2mm       | -   | 12.868.550                     | -nt-                                      |
| 139                                        | D900 x 81.7mm       | -   | 15.562.260                     | -nt-                                      |
| 140                                        | D1000 x 38.2mm      | -   | 8.591.420                      | -nt-                                      |
| 141                                        | D1000 x 47.7mm      | -   | 10.607.170                     | -nt-                                      |
| 142                                        | D1000 x 59.3mm      | -   | 13.017.190                     | -nt-                                      |
| 143                                        | D1000 x 72.5mm      | -   | 15.673.750                     | -nt-                                      |
| 144                                        | D1000 x 90.2mm      | -   | 19.106.150                     | -nt-                                      |
| <b>Các loại ống nhựa</b>                   |                     |     | <b>Cty CP nhựa Minh Hùng</b>   |                                           |
| <b>Ống HDPE</b>                            |                     |     | Tel: (08) 37505381 - 38755448  |                                           |
| 12                                         | φ 25 x 2,0mm PN12,5 | -   | 9.900                          | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |
| 13                                         | φ 63 x 3,8mm PN10   | -   | 48.100                         | -nt-                                      |
| 14                                         | φ 110 x 6,6mm PN10  | -   | 145.000                        | -nt-                                      |
| 15                                         | φ 200 x 9,6mm PN8   | -   | 385.100                        | -nt-                                      |
| <b>Ống PPR</b>                             |                     |     |                                |                                           |
| 16                                         | φ 20 x 1,9mm PN10   | -   | 15.200                         | -nt-                                      |
| 17                                         | φ 32 x 1,9mm PN10   | -   | 36.300                         | -nt-                                      |
| 18                                         | φ 63 x 1,8mm PN10   | -   | 143.100                        | -nt-                                      |
| <b>Ống chịu nhiệt PP-R và các phụ kiện</b> |                     |     | <b>Công ty CP Nhựa Việt Úc</b> |                                           |
| 1                                          | φ 20 x 2,3mm PN10   | đ/m | 20.000                         | Tel: 0280.2216666                         |
| 2                                          | φ 25 x 2,3mm PN10   | -   | 35.900                         | Đường CMT10, KCN Sông Công, Thái Nguyên   |
| 3                                          | φ 32 x 2,9mm PN10   | -   | 46.400                         | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |
| 4                                          | φ 40 x 3,7mm PN10   | -   | 62.500                         | -nt-                                      |

| 1  | 2                   | 3     | 4         | 5    |
|----|---------------------|-------|-----------|------|
| 5  | φ 50 x 4,6mm PN10   | -     | 90.900    | -nt- |
| 6  | φ 63 x 5,8mm PN10   | -     | 146.400   | -nt- |
| 7  | φ 75 x 6,8mm PN10   | -     | 203.600   | -nt- |
| 8  | φ 90 x 8,2mm PN10   | -     | 296.700   | -nt- |
| 9  | φ 110 x 10mm PN10   | -     | 472.700   | -nt- |
| 10 | φ 125 x 11,4mm PN10 | -     | 588.600   | -nt- |
| 11 | φ 160x 14,6mm PN10  | -     | 986.800   | -nt- |
| 12 | φ 20 x 2,8mm PN16   | -     | 22.700    | -nt- |
| 13 | φ 25 x 2,8mm PN16   | -     | 37.700    | -nt- |
| 14 | φ 32 x 4,4mm PN16   | -     | 57.300    | -nt- |
| 15 | φ 40 x 5,5mm PN16   | -     | 80.900    | -nt- |
| 16 | φ 50 x 6,9mm PN16   | -     | 118.200   | -nt- |
| 17 | φ 63 x 8,0mm PN16   | -     | 198.200   | -nt- |
| 18 | φ 75 x 9,0mm PN16   | -     | 294.500   | -nt- |
| 19 | φ 90 x 10,0mm PN16  | -     | 372.700   | -nt- |
| 20 | φ 110 x 15mm PN16   | -     | 579.100   | -nt- |
| 21 | φ 125 x 17,1mm PN16 | -     | 896.400   | -nt- |
| 22 | φ 160x 21,9mm PN16  | -     | 1.503.600 | -nt- |
| 23 | φ 20 x 3,4mm PN20   | -     | 24.500    | -nt- |
| 24 | φ 25 x 3,5mm PN20   | -     | 40.800    | -nt- |
| 25 | φ 32 x 5,4mm PN20   | -     | 64.100    | -nt- |
| 26 | φ 40 x 6,7mm PN20   | -     | 99.100    | -nt- |
| 27 | φ 50 x 8,3mm PN20   | -     | 153.600   | -nt- |
| 28 | φ 63 x 10,5mm PN20  | -     | 243.600   | -nt- |
| 29 | φ 75 x 12,5mm PN20  | -     | 343.600   | -nt- |
| 30 | φ 90 x 15mm PN16    | -     | 504.500   | -nt- |
| 31 | φ 110 x 18,3mm PN16 | -     | 744.500   | -nt- |
| 32 | φ 125 x 20,8mm PN16 | -     | 959.100   | -nt- |
| 32 | φ 160x 26,6mm PN16  | -     | 1.620.000 | -nt- |
|    | Ống tránh 20        | đ/cái | 18.000    | -nt- |
|    | 25                  | -     | 36.200    | -nt- |
|    | 32                  | -     | 63.800    | -nt- |
|    | Nút bịt 20          | -     | 2.500     | -nt- |
|    | 25                  | -     | 4.300     | -nt- |
|    | 32                  | -     | 5.900     | -nt- |
|    | 40                  | -     | 8.600     | -nt- |
|    | 50                  | -     | 17.300    | -nt- |
|    | Cút 90° 20          | -     | 5.000     | -nt- |
|    | 25                  | -     | 6.500     | -nt- |
|    | 32                  | -     | 11.400    | -nt- |
|    | 40                  | -     | 18.600    | -nt- |
|    | 50                  | -     | 32.700    | -nt- |
|    | 63                  | -     | 100.000   | -nt- |
|    | 75                  | -     | 131.800   | -nt- |
|    | 90                  | -     | 207.300   | -nt- |
|    | 110                 | -     | 371.800   | -nt- |
|    | 125                 | -     | 660.000   | -nt- |
|    | 160                 | -     | 1.256.400 | -nt- |
|    | Tê 20               | -     | 5.700     | -nt- |
|    | 25                  | -     | 8.900     | -nt- |
|    | 32                  | -     | 14.800    | -nt- |
|    | 40                  | -     | 23.200    | -nt- |
|    | 50                  | -     | 47.300    | -nt- |
|    | 63                  | -     | 114.500   | -nt- |
|    | 75                  | -     | 140.900   | -nt- |
|    | 90                  | -     | 222.700   | -nt- |
|    | 110                 | -     | 398.200   | -nt- |
|    | 125                 | -     | 778.200   | -nt- |
|    | 160                 | -     | 1.296.400 | -nt- |
|    | Măng sông 20        | -     | 2.600     | -nt- |
|    | 25                  | -     | 4.400     | -nt- |
|    | 32                  | -     | 6.800     | -nt- |
|    | 40                  | -     | 10.700    | -nt- |
|    | 50                  | -     | 19.900    | -nt- |

| 1 | 2                               | 3 | 4         | 5    |
|---|---------------------------------|---|-----------|------|
|   | 63                              |   | 41.600    | -nt- |
|   | 75                              |   | 65.900    | -nt- |
|   | 90                              |   | 111.800   | -nt- |
|   | 110                             |   | 180.000   | -nt- |
|   | 125                             |   | 307.300   | -nt- |
|   | 160                             |   | 613.600   | -nt- |
|   | Mặt bích 50                     |   | 26.000    | -nt- |
|   | 63                              |   | 33.200    | -nt- |
|   | 75                              |   | 54.400    | -nt- |
|   | 90                              |   | 85.500    | -nt- |
|   | 110                             |   | 126.400   | -nt- |
|   | 125                             |   | 260.000   | -nt- |
|   | 160                             |   | 298.200   | -nt- |
|   | Van cửa mở 100% 20              |   | 169.100   | -nt- |
|   | 25                              |   | 201.800   | -nt- |
|   | 32                              |   | 299.100   | -nt- |
|   | 40                              |   | 504.500   | -nt- |
|   | 50                              |   | 771.800   | -nt- |
|   | 63                              |   | 1.177.300 | -nt- |
|   | Chếch 45° 20                    |   | 4.100     | -nt- |
|   | 25                              |   | 6.400     | -nt- |
|   | 32                              |   | 9.800     | -nt- |
|   | 40                              |   | 19.500    | -nt- |
|   | 50                              |   | 37.300    | -nt- |
|   | 63                              |   | 87.300    | -nt- |
|   | 75                              |   | 131.800   | -nt- |
|   | 90                              |   | 163.600   | -nt- |
|   | 110                             |   | 272.700   | -nt- |
|   | 160                             |   | 786.400   | -nt- |
|   | Rắc co nhựa 20                  |   | 3.300     | -nt- |
|   | 25                              |   | 50.500    | -nt- |
|   | 32                              |   | 73.600    | -nt- |
|   | 40                              |   | 82.700    | -nt- |
|   | 50                              |   | 123.600   | -nt- |
|   | 63                              |   | 213.600   | -nt- |
|   | Van bi lõi đồng 20              |   | 126.900   | -nt- |
|   | 25                              |   | 160.500   | -nt- |
|   | 32                              |   | 216.400   | -nt- |
|   | 40                              |   | 465.500   | -nt- |
|   | 50                              |   | 814.500   | -nt- |
|   | 63                              |   | 1.163.600 | -nt- |
|   | Van cửa 20                      |   | 127.100   | -nt- |
|   | 25                              |   | 175.900   | -nt- |
|   | 32                              |   | 202.200   | -nt- |
|   | 40                              |   | 311.800   | -nt- |
|   | 50                              |   | 517.300   | -nt- |
|   | Cút ren trong 20mm x 1/2"       | - | 36.400    | -nt- |
|   | 25mm x 1/2"                     | - | 40.900    | -nt- |
|   | 25mm x 3/4"                     | - | 55.500    | -nt- |
|   | 32mm x 1"                       | - | 103.200   | -nt- |
|   | Cút ren ngoài 20mm x 1/2"       |   | 50.900    | -nt- |
|   | 25mm x 1/2"                     |   | 58.000    | -nt- |
|   | 25mm x 3/4"                     |   | 62.300    | -nt- |
|   | 32mm x 1"                       |   | 108.500   | -nt- |
|   | Măng sông 20mm x 1/2"           |   | 32.700    | -nt- |
|   | 25mm x 1/2"                     |   | 40.500    | -nt- |
|   | 25mm x 3/4"                     |   | 44.500    | -nt- |
|   | 32mm x 1"                       |   | 72.300    | -nt- |
|   | 40mm x 1 1/4"                   |   | 186.400   | -nt- |
|   | 50mm x 1 1/2"                   |   | 255.500   | -nt- |
|   | Măng sông ren ngoài 20mm x 1/2" |   | 41.400    | -nt- |
|   | 25mm x 1/2"                     |   | 48.600    | -nt- |
|   | 25mm x 3/4"                     |   | 58.200    | -nt- |
|   | 32mm x 1"                       |   | 85.900    | -nt- |

| 1  | 2                            | 3 |         | 5    |
|----|------------------------------|---|---------|------|
|    | 40mm x 1 1/4"                |   | 256.800 | -nt- |
|    | 50mm x 1 1/2"                |   | 325.900 | -nt- |
|    | Tê ren trong 20mm x 1/2"     |   | 36.400  | -nt- |
|    | 25mm x 1/2"                  |   | 38.600  | -nt- |
|    | 25mm x 3/4"                  |   | 57.200  | -nt- |
|    | 32mm x 1"                    |   | 104.500 | -nt- |
|    | Tê ren ngoài 20mm x 1/2"     |   | 45.000  | -nt- |
|    | 25mm x 1/2"                  |   | 49.100  | -nt- |
|    | 25mm x 3/4"                  |   | 62.300  | -nt- |
|    | 32mm x 1"                    |   | 111.800 | -nt- |
|    | Rắc co ren trong 20mm x 1/2" |   | 78.200  | -nt- |
|    | 25mm x 3/4"                  |   | 120.000 | -nt- |
|    | 32mm x 1"                    |   | 188.600 | -nt- |
|    | 40mm x 1 1/4"                |   | 291.800 | -nt- |
|    | 50mm x 1 1/2"                |   | 484.500 | -nt- |
|    | Rắc co ren ngoài 20mm x 1/2" |   | 81.800  | -nt- |
|    | 25mm x 3/4"                  |   | 124.400 | -nt- |
|    | 32mm x 1"                    |   | 207.200 | -nt- |
|    | 40mm x 1 1/4"                |   | 327.300 | -nt- |
|    | 50mm x 1 1/2"                |   | 513.600 | -nt- |
|    | Côn thu 25/20                |   | 4.100   | -nt- |
|    | 32/25,20                     |   | 6.800   | -nt- |
|    | 40/32,25,20                  |   | 9.500   | -nt- |
|    | 50/40,32,25,21               |   | 16.400  | -nt- |
|    | 63/50,40,32                  |   | 31.600  | -nt- |
|    | 75/63,50,40                  |   | 61.800  | -nt- |
|    | 90/75,63,50                  |   | 75.500  | -nt- |
|    | 110/90,75,63                 |   | 153.600 | -nt- |
|    | 125/110,90                   |   | 313.600 | -nt- |
|    | 160/110,90                   |   | 529.100 | -nt- |
|    | Tê thu 25/20                 |   | 8.700   | -nt- |
|    | 32/25,20                     |   | 16.200  | -nt- |
|    | 40/32,25,20                  |   | 36.100  | -nt- |
|    | 50/40,32,25,21               |   | 60.000  | -nt- |
|    | 63/50,40,32                  |   | 109.100 | -nt- |
|    | 75/63,50,40                  |   | 150.000 | -nt- |
|    | 90/75,63,50                  |   | 205.500 | -nt- |
|    | 110/90,75,63                 |   | 390.000 | -nt- |
|    | <b>Ống nhựa HDPE -PE100</b>  |   |         | -nt- |
| 1  | φ 20 x 2,0mm PN16            |   | 7.600   | -nt- |
| 2  | φ 20 x 2,3mm PN20            |   | 9.000   | -nt- |
| 3  | φ 25 x 2,0mm PN12,5          |   | 9.700   | -nt- |
| 4  | φ 25 x 2,3mm PN16            |   | 11.600  | -nt- |
| 5  | φ 25 x 3,0mm PN20            |   | 13.600  | -nt- |
| 6  | φ 32 x 2,0mm PN10            |   | 13.100  | -nt- |
| 7  | φ 32 x 2,4mm PN12,5          |   | 16.000  | -nt- |
| 8  | φ 32 x 3,0mm PN16            |   | 18.700  | -nt- |
| 9  | φ 32 x 3,6mm PN20            |   | 22.500  | -nt- |
| 10 | φ 40 x 2,0mm PN8             |   | 16.500  | -nt- |
| 11 | φ 40 x 2,4mm PN10            |   | 20.000  | -nt- |
| 12 | φ 40 x 3,0mm PN12,5          |   | 15.100  | -nt- |
| 13 | φ 40 x 3,7mm PN16            |   | 29.100  | -nt- |
| 14 | φ 40 x 4,5mm PN20            |   | 34.500  | -nt- |
| 15 | φ 50 x 3,0mm PN10            |   | 30.700  | -nt- |
| 16 | φ 50 x 4,6mm PN16            |   | 45.200  | -nt- |
| 17 | φ 50 x 5,6mm PN20            |   | 53.500  | -nt- |
| 18 | φ 63 x 3,8mm PN10            |   | 49.200  | -nt- |
| 19 | φ 63 x 4,7mm PN12,5          |   | 59.600  | -nt- |
| 20 | φ 63 x 5,8mm PN16            |   | 71.100  | -nt- |
| 21 | φ 63 x 7,1mm PN20            |   | 85.200  | -nt- |
| 22 | φ 75 x 4,5mm PN10            |   | 70.100  | -nt- |
| 23 | φ 75 x 5,6mm PN12,5          |   | 84.500  | -nt- |
| 24 | φ 75 x 6,8mm PN16            |   | 100.900 | -nt- |
| 25 | φ 75 x 8,4mm PN20            |   | 120.500 | -nt- |

| 1  | 2                                                      | 3   | 5         |
|----|--------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 26 | φ90 x 5,4mm PN10                                       |     | 99.500    |
| 27 | φ90 x 6,7mm PN12,5                                     |     | 120.400   |
| 28 | φ90 x 8,2mm PN16                                       |     | 144.500   |
| 29 | φ90 x 10,1mm PN20                                      |     | 173.100   |
| 30 | φ110 x 5,3mm PN8                                       |     | 120.600   |
| 31 | φ110 x 6,6mm PN10                                      |     | 150.900   |
| 32 | φ110 x 8,1mm PN12,5                                    |     | 180.400   |
| 33 | φ110 x 10,0mm PN16                                     |     | 217.800   |
| 34 | φ110 x 12,3mm PN20                                     |     | 262.200   |
| 35 | φ125 x 6,0mm PN8                                       |     | 155.800   |
| 36 | φ125 x 10,0mm PN10                                     |     | 190.500   |
| 37 | φ125 x 11,4mm PN16                                     |     | 281.800   |
| 38 | φ125 x 14,0mm PN20                                     |     | 336.100   |
| 39 | φ140 x 6,7mm PN8                                       |     | 194.100   |
| 40 | φ140 x 8,3mm PN10                                      |     | 237.900   |
| 41 | φ140 x 10,3mm PN12,5                                   |     | 288.200   |
| 42 | φ140 x 12,7mm PN16                                     |     | 349.500   |
| 43 | φ140 x 15,7mm PN20                                     |     | 420.400   |
| 44 | φ160 x 7,7mm PN8                                       |     | 254.900   |
| 45 | φ160 x 9,5mm PN10                                      |     | 312.700   |
| 46 | φ160 x 11,8mm PN12,5                                   |     | 376.100   |
| 47 | φ160 x 14,6mm PN16                                     |     | 462.200   |
| 48 | φ160 x 17,9mm PN20                                     |     | 551.500   |
| I  | Ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức - Dekko |     |           |
|    | Ống nhựa PPR - PN10                                    |     |           |
| 1  | φ 20 x 2,3 mm                                          | đ/m | 22.181    |
| 2  | φ 25 x 2,3 mm                                          | -   | 39.545    |
| 3  | φ 32 x 2,9 mm                                          | -   | 51.364    |
| 4  | φ 40 x 3,7 mm                                          | -   | 68.909    |
| 5  | φ 50 x 4,6 mm                                          | -   | 101.000   |
| 6  | φ 63 x 5,8 mm                                          | -   | 161.091   |
| 7  | φ 75 x 6,8 mm                                          | -   | 224.909   |
| 8  | φ 90 x 8,2 mm                                          | -   | 326.181   |
| 9  | φ 110 x 10,0 mm                                        | -   | 521.727   |
| 10 | φ 125 x 11,4 mm                                        | -   | 646.000   |
| 11 | φ 140 x 12,7 mm                                        | -   | 797.545   |
| 12 | φ 160 x 14,6 mm                                        | -   | 1.083.909 |
| 13 | φ 180 x 16,4 mm                                        | -   | 1.713.819 |
| 14 | φ 200 x 18,2 mm                                        | -   | 2.079.545 |
|    | Ống nhựa PPR - PN20                                    |     |           |
| 1  | φ 20 x 3,4 mm                                          | -   | 27.455    |
| 2  | φ 25 x 4,2 mm                                          | -   | 48.545    |
| 3  | φ 32 x 5,4 mm                                          | -   | 70.909    |
| 4  | φ 40 x 6,7 mm                                          | -   | 109.727   |
| 5  | φ 50 x 8,4 mm                                          | -   | 170.636   |
| 6  | φ 63 x 10,5 mm                                         | -   | 269.364   |
| 7  | φ 75 x 12,5 mm                                         | -   | 381.909   |
| 8  | φ 90 x 15,0 mm                                         | -   | 556.545   |
| 9  | φ 110 x 18,3 mm                                        | -   | 823.909   |
| 10 | φ 125 x 20,8 mm                                        | -   | 1.062.455 |
| 11 | φ 140 x 23,3 mm                                        | -   | 1.340.091 |
| 12 | φ 160 x 26,6 mm                                        | -   | 1.779.181 |
| 13 | φ 180 x 29,0 mm                                        | -   | 2.914.819 |
| 14 | φ 200 x 33,2 mm                                        | -   | 3.621.000 |
|    | Ống nhựa PPR - PN25                                    |     |           |
| 1  | φ 20 x 4,0 mm                                          | -   | 30.455    |
| 2  | φ 25 x 5,0 mm                                          | -   | 50.455    |
| 3  | φ 32 x 6,4 mm                                          | -   | 77.545    |
| 4  | φ 40 x 8,0 mm                                          | -   | 119.819   |
| 5  | φ 50 x 10,0 mm                                         | -   | 186.181   |
| 6  | φ 63 x 12,6 mm                                         | -   | 299.455   |
| 7  | φ 75 x 15,0 mm                                         | -   | 420.819   |
| 8  | φ 90 x 18,0 mm                                         | -   | 603.273   |
| 9  | φ 110 x 22,0 mm                                        | -   | 905.636   |

Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà  
Khu CN Nam Thăng Long - Thụy  
Phương - Từ Liêm - Hà Nội  
Tel: 04 3752 2640  
(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )

| 1  | 2                | 3     |           | 5    |
|----|------------------|-------|-----------|------|
| 10 | φ 125 x 25,1 mm  | -     | 1.217.181 | -nt- |
| 11 | φ 140 x 28,1 mm  | -     | 1.596.364 | -nt- |
| 12 | φ 160 x 32,1 mm  | -     | 2.076.909 | -nt- |
|    | <b>Ống tránh</b> |       |           |      |
| 1  | Φ 20             | d/cái | 14.273    | -nt- |
| 2  | Φ 25             | -     | 23.727    | -nt- |
|    | <b>Cút 90</b>    |       |           |      |
| 1  | Φ 20             | -     | 5.545     | -nt- |
| 2  | Φ 25             | -     | 7.364     | -nt- |
| 3  | Φ 32             | -     | 12.727    | -nt- |
| 4  | Φ 40             | -     | 21.091    | -nt- |
| 5  | Φ 50             | -     | 36.727    | -nt- |
| 6  | Φ 63             | -     | 112.364   | -nt- |
| 7  | Φ 75             | -     | 146.273   | -nt- |
| 8  | Φ 90             | -     | 230.091   | -nt- |
| 9  | Φ 110            | -     | 415.455   | -nt- |
|    | <b>Măng sông</b> |       |           |      |
| 1  | Φ 20             | -     | 2.909     | -nt- |
| 2  | Φ 25             | -     | 4.909     | -nt- |
| 3  | Φ 32             | -     | 7.636     | -nt- |
| 4  | Φ 40             | -     | 12.181    | -nt- |
| 5  | Φ 50             | -     | 22.091    | -nt- |
| 6  | Φ 63             | -     | 46.273    | -nt- |
| 7  | Φ 75             | -     | 73.273    | -nt- |
| 8  | Φ 90             | -     | 124.000   | -nt- |
| 9  | Φ 110            | -     | 201.091   | -nt- |
|    | <b>Chếch 45</b>  |       |           |      |
| 1  | Φ 20             | -     | 4.545     | -nt- |
| 2  | Φ 25             | -     | 7.364     | -nt- |
| 3  | Φ 32             | -     | 11.091    | -nt- |
| 4  | Φ 40             | -     | 21.909    | -nt- |
| 5  | Φ 50             | -     | 41.909    | -nt- |
| 6  | Φ 63             | -     | 97.181    | -nt- |
| 7  | Φ 75             | -     | 147.545   | -nt- |
| 8  | Φ 90             | -     | 184.000   | -nt- |
| 9  | Φ 110            | -     | 306.000   | -nt- |
|    | <b>Tê</b>        |       |           |      |
| 1  | Φ 20             | -     | 6.455     | -nt- |
| 2  | Φ 25             | -     | 10.000    | -nt- |
| 3  | Φ 32             | -     | 16.455    | -nt- |
| 4  | Φ 40             | -     | 26.364    | -nt- |
| 5  | Φ 50             | -     | 52.636    | -nt- |
| 6  | Φ 63             | -     | 126.364   | -nt- |
| 7  | Φ 75             | -     | 158.091   | -nt- |
| 8  | Φ 90             | -     | 249.819   | -nt- |
| 9  | Φ 110            | -     | 441.727   | -nt- |
|    | <b>Côn thu</b>   |       |           |      |
| 1  | Φ 25             | -     | 4.545     | -nt- |
| 2  | Φ 32             | -     | 6.455     | -nt- |
| 3  | Φ 40             | -     | 10.000    | -nt- |
| 4  | Φ 50             | -     | 18.000    | -nt- |
| 5  | Φ 63             | -     | 34.819    | -nt- |
| 6  | Φ 75             | -     | 60.727    | -nt- |
| 7  | Φ 90             | -     | 98.545    | -nt- |
| 8  | Φ 110            | -     | 174.455   | -nt- |
|    | <b>Tê thu</b>    |       |           |      |
| 1  | Φ 25             | -     | 10.000    | -nt- |
| 2  | Φ 32             | -     | 17.636    | -nt- |
| 3  | Φ 40             | -     | 38.727    | -nt- |
| 4  | Φ 50             | -     | 68.636    | -nt- |
| 5  | Φ 63             | -     | 119.455   | -nt- |
| 6  | Φ 75             | -     | 163.455   | -nt- |
| 7  | Φ 90             | -     | 254.819   | -nt- |
| 8  | Φ 110            | -     | 430.273   | -nt- |

| 1 | 2                               | 3 |         | 5    |
|---|---------------------------------|---|---------|------|
|   | <b>Bịt</b>                      |   |         |      |
| 1 | Φ 20                            | - | 2.727   | -nt- |
| 2 | Φ 25                            | - | 4.727   | -nt- |
| 3 | Φ 32                            | - | 6.455   | -nt- |
| 4 | Φ 40                            | - | 9.364   | -nt- |
|   | <b>Mặt bích</b>                 |   |         |      |
| 1 | Φ 50                            | - | 28.545  | -nt- |
| 2 | Φ 63                            | - | 36.364  | -nt- |
| 3 | Φ 75                            | - | 60.000  | -nt- |
| 4 | Φ 90                            | - | 93.909  | -nt- |
| 5 | Φ 110                           | - | 139.181 | -nt- |
|   | <b>Cút ren trong 90</b>         |   |         |      |
| 1 | Φ 20*1/2                        | - | 40.181  | -nt- |
| 2 | Φ 25*1/2                        | - | 45.636  | -nt- |
| 3 | Φ 25*3/4                        | - | 61.455  | -nt- |
| 4 | Φ 32*1                          | - | 113.545 | -nt- |
|   | <b>Cút ren ngoài 90</b>         |   |         |      |
| 1 | Φ 20*1/2                        | - | 56.545  | -nt- |
| 2 | Φ 25*1/2                        | - | 63.909  | -nt- |
| 3 | Φ 25*3/4                        | - | 79.364  | -nt- |
| 4 | Φ 32*1                          | - | 120.273 | -nt- |
|   | <b>Măng sông ren trong</b>      |   |         |      |
| 1 | Φ 20*1/2                        | - | 36.091  | -nt- |
| 2 | Φ 25*1/2                        | - | 44.636  | -nt- |
| 3 | Φ 25*3/4                        | - | 49.273  | -nt- |
| 4 | Φ 32*1                          | - | 80.364  | -nt- |
| 5 | Φ 40*1 1/4                      | - | 209.545 | -nt- |
| 6 | Φ 50*1 1/2                      | - | 283.181 | -nt- |
| 7 | Φ 63*2                          | - | 534.455 | -nt- |
|   | <b>Măng sông ren ngoài</b>      |   |         |      |
| 1 | Φ 20*1/2                        | - | 45.819  | -nt- |
| 2 | Φ 25*1/2                        | - | 53.455  | -nt- |
| 3 | Φ 25*3/4                        | - | 64.181  | -nt- |
| 4 | Φ 32*1                          | - | 94.364  | -nt- |
| 5 | Φ 40*1 1/4                      | - | 287.819 | -nt- |
| 6 | Φ 50*1 1/2                      | - | 359.091 | -nt- |
| 7 | Φ 63*2                          | - | 579.545 | -nt- |
|   | <b>Tê ren trong</b>             |   |         |      |
| 1 | Φ 20*1/2                        | - | 40.545  | -nt- |
| 2 | Φ 25*1/2                        | - | 43.364  | -nt- |
| 3 | Φ 25*3/4                        | - | 63.181  | -nt- |
|   | <b>Tê ren ngoài</b>             |   |         |      |
| 1 | Φ 20*1/2                        | - | 50.000  | -nt- |
| 2 | Φ 25*1/2                        | - | 54.181  | -nt- |
| 3 | Φ 25*3/4                        | - | 68.909  | -nt- |
|   | <b>Rắc co ren ngoài</b>         |   |         |      |
| 1 | Φ 20*1/2                        | - | 91.819  | -nt- |
| 2 | Φ 25*3/4                        | - | 142.545 | -nt- |
| 3 | Φ 32*1                          | - | 224.727 | -nt- |
| 4 | Φ 40*1 1/4                      | - | 333.455 | -nt- |
| 5 | Φ 50*1 1/2                      | - | 588.545 | -nt- |
| 6 | Φ 63*2                          | - | 796.091 | -nt- |
|   | <b>Rắc co ren trong</b>         |   |         |      |
| 1 | Φ 20*1/2                        | - | 86.091  | -nt- |
|   | <b>Van cửa hàm ếch tay nhựa</b> |   |         |      |
| 1 | Φ 20                            | - | 141.545 | -nt- |
| 2 | Φ 25                            | - | 194.364 | -nt- |
| 3 | Φ 32                            | - | 223.000 | -nt- |
| 4 | Φ 40                            | - | 343.545 | -nt- |
| 5 | Φ 50                            | - | 568.636 | -nt- |
|   | <b>Van cửa đồng tay nhựa</b>    |   |         |      |
| 1 | Φ 20                            | - | 189.545 | -nt- |
| 2 | Φ 25                            | - | 221.455 | -nt- |
| 3 | Φ 32                            | - | 314.273 | -nt- |

| 1  | 2                                           | 3   |           | 5    |
|----|---------------------------------------------|-----|-----------|------|
| 4  | Φ 40                                        | -   | 527.273   | -nt- |
| 5  | Φ 50                                        | -   | 812.273   | -nt- |
| 6  | Φ 63                                        | -   | 1.263.545 | -nt- |
|    | <b>Van bi tay ba cạnh</b>                   |     |           |      |
| 1  | Φ 20                                        | -   | 372.091   | -nt- |
| 2  | Φ 25                                        | -   | 392.909   | -nt- |
|    | <b>Van bi rắc co</b>                        |     |           |      |
| 4  | Φ 40                                        | -   | 475.000   | -nt- |
| 5  | Φ 50                                        | -   | 617.545   | -nt- |
|    | <b>Van bi nhựa</b>                          |     |           |      |
| 1  | Φ 20                                        | -   | 168.636   | -nt- |
| 2  | Φ 25                                        | -   | 226.273   | -nt- |
|    | <b>Rắc co</b>                               |     |           |      |
| 1  | Φ 20                                        | -   | 36.181    | -nt- |
| 2  | Φ 25                                        | -   | 56.181    | -nt- |
| 3  | Φ 32                                        | -   | 81.727    | -nt- |
| 4  | Φ 40                                        | -   | 90.273    | -nt- |
| 5  | Φ 50                                        | -   | 137.819   | -nt- |
|    | <b>Bộ máy hàn</b>                           |     |           |      |
| 1  | Φ 20 – Φ 50                                 | -   | 1.090.909 | -nt- |
| 2  | Φ 63 – Φ 110                                | -   | 2.000.000 | -nt- |
|    | <b>Đầu hàn</b>                              |     |           |      |
| 1  | Φ 20 – Φ 25                                 | -   | 20.000    | -nt- |
| 2  | Φ 32 – Φ 40                                 | -   | 40.000    | -nt- |
| 3  | Φ 50                                        | -   | 50.000    | -nt- |
| 4  | Φ 63                                        | -   | 80.000    | -nt- |
| 5  | Φ 75                                        | -   | 120.000   | -nt- |
| 6  | Φ 90                                        | -   | 150.000   | -nt- |
| 7  | Φ 110                                       | -   | 170.000   | -nt- |
| II | <b>Ống và phụ kiện nhựa HDPE 100 -Dekko</b> |     |           |      |
|    | <b>Ống nhựa HDPE 100 PN8</b>                |     |           |      |
| 1  | φ 40 x 1,9 mm                               | d/m | 16.636    | -nt- |
| 2  | φ 50 x 2,4 mm                               | -   | 25.819    | -nt- |
| 3  | φ 63 x 3,0 mm                               | -   | 39.909    | -nt- |
| 4  | φ 75 x 3,5 mm                               | -   | 56.727    | -nt- |
| 5  | φ 90 x 4,3 mm                               | -   | 91.273    | -nt- |
| 6  | φ 110 x 5,3 mm                              | -   | 120.364   | -nt- |
| 7  | φ 125 x 6,0 mm                              | -   | 155.091   | -nt- |
| 8  | φ 140 x 6,7 mm                              | -   | 192.727   | -nt- |
| 9  | φ 160 x 7,7 mm                              | -   | 253.273   | -nt- |
| 10 | φ 180 x 8,6 mm                              | -   | 318.545   | -nt- |
| 11 | φ 200 x 9,6 mm                              | -   | 395.819   | -nt- |
| 12 | φ 225 x 10,8 mm                             | -   | 499.701   | -nt- |
| 13 | φ 250 x 11,9 mm                             | -   | 610.636   | -nt- |
| 14 | φ 280 x 13,4 mm                             | -   | 768.455   | -nt- |
| 15 | φ 315 x 15,0 mm                             | -   | 965.909   | -nt- |
| 16 | φ 355 x 16,9 mm                             | -   | 1.235.636 | -nt- |
| 17 | φ 400 x 19,1 mm                             | -   | 1.556.909 | -nt- |
| 18 | φ 450 x 21,5 mm                             | -   | 1.987.273 | -nt- |
| 19 | φ 500 x 23,9 mm                             | -   | 2.467.091 | -nt- |
|    | <b>Ống nhựa HDPE 100 PN10</b>               |     |           |      |
| 1  | φ 32 x 1,9 mm                               | -   | 13.455    | -nt- |
| 2  | φ 40 x 2,4 mm                               | -   | 20.091    | -nt- |
| 3  | φ 50 x 3,0 mm                               | -   | 31.273    | -nt- |
| 4  | φ 63 x 3,8 mm                               | -   | 49.727    | -nt- |
| 5  | φ 75 x 4,5 mm                               | -   | 70.364    | -nt- |
| 6  | φ 90 x 5,4 mm                               | -   | 101.909   | -nt- |
| 7  | φ 110 x 6,6 mm                              | -   | 148.181   | -nt- |
| 8  | φ 125 x 7,4 mm                              | -   | 189.364   | -nt- |
| 9  | φ 140 x 8,3 mm                              | -   | 237.455   | -nt- |
| 10 | φ 160 x 9,5 mm                              | -   | 309.727   | -nt- |
| 11 | φ 180 x 10,7 mm                             | -   | 392.819   | -nt- |
| 12 | φ 200 x 11,9 mm                             | -   | 488.091   | -nt- |
| 13 | φ 225 x 13,5 mm                             | -   | 616.273   | -nt- |

| 1  | 2                               | 3 |           | 5    |
|----|---------------------------------|---|-----------|------|
| 14 | φ 250 x 14,8 mm                 | - | 757.364   | -nt- |
| 15 | φ 280 x 16,6 mm                 | - | 950.819   | -nt- |
| 16 | φ 315 x 18,7 mm                 | - | 1.203.545 | -nt- |
| 17 | φ 355 x 21,1 mm                 | - | 1.516.909 | -nt- |
| 18 | φ 400 x 23,7 mm                 | - | 1.937.091 | -nt- |
| 19 | φ 450 x 26,7 mm                 | - | 2.436.000 | -nt- |
| 20 | φ 500 x 29,7 mm                 | - | 3.026.455 | -nt- |
|    | <b>Ống nhựa HDPE 100 PN12,5</b> |   |           |      |
| 1  | φ 25 x 1,9 mm                   | - | 9.819     | -nt- |
| 2  | φ 32 x 2,4 mm                   | - | 15.727    | -nt- |
| 3  | φ 40 x 3,0 mm                   | - | 24.273    | -nt- |
| 4  | φ 50 x 3,7 mm                   | - | 37.364    | -nt- |
| 5  | φ 63 x 4,7 mm                   | - | 59.636    | -nt- |
| 6  | φ 75 x 5,6 mm                   | - | 85.273    | -nt- |
| 7  | φ 90 x 6,7 mm                   | - | 120.819   | -nt- |
| 8  | φ 110 x 8,1 mm                  | - | 182.545   | -nt- |
| 9  | φ 125 x 9,2 mm                  | - | 232.909   | -nt- |
| 10 | φ 140 x 10,3 mm                 | - | 290.364   | -nt- |
| 11 | φ 160 x 11,8 mm                 | - | 380.909   | -nt- |
| 12 | φ 180 x 13,3 mm                 | - | 481.636   | -nt- |
| 13 | φ 200 x 14,7 mm                 | - | 599.455   | -nt- |
| 14 | φ 225 x 16,6 mm                 | - | 740.455   | -nt- |
| 15 | φ 250 x 18,4 mm                 | - | 915.636   | -nt- |
| 16 | φ 280 x 20,6 mm                 | - | 1.148.545 | -nt- |
| 17 | φ 315 x 23,2 mm                 | - | 1.453.091 | -nt- |
| 18 | φ 355 x 26,1 mm                 | - | 1.844.819 | -nt- |
| 19 | φ 400 x 29,4 mm                 | - | 2.345.545 | -nt- |
| 20 | φ 450 x 33,1 mm                 | - | 2.970.000 | -nt- |
| 21 | φ 500 x 36,8 mm                 | - | 3.660.545 | -nt- |
|    | <b>Ống nhựa HDPE 100 PN16</b>   |   |           |      |
| 1  | φ 20 x 1,9 mm                   | - | 7.545     | -nt- |
| 2  | φ 25 x 2,3 mm                   | - | 11.455    | -nt- |
| 3  | φ 32 x 3,0 mm                   | - | 18.909    | -nt- |
| 4  | φ 40 x 3,7 mm                   | - | 29.181    | -nt- |
| 5  | φ 50 x 4,6 mm                   | - | 45.181    | -nt- |
| 6  | φ 63 x 5,8 mm                   | - | 71.819    | -nt- |
| 7  | φ 75 x 6,8 mm                   | - | 100.455   | -nt- |
| 8  | φ 90 x 8,2 mm                   | - | 144.545   | -nt- |
| 9  | φ 110 x 10,0 mm                 | - | 216.273   | -nt- |
| 10 | φ 125 x 11,4mm                  | - | 281.455   | -nt- |
| 11 | φ 140 x 12,7 mm                 | - | 347.181   | -nt- |
| 12 | φ 160 x 14,6 mm                 | - | 456.364   | -nt- |
| 13 | φ 180 x 16,4 mm                 | - | 578.819   | -nt- |
| 14 | φ 200 x 18,2 mm                 | - | 714.091   | -nt- |
| 15 | φ 225 x 20,5 mm                 | - | 893.181   | -nt- |
| 16 | φ 250 x 22,7 mm                 | - | 1.116.909 | -nt- |
| 17 | φ 280 x 25,4 mm                 | - | 1.399.727 | -nt- |
| 18 | φ 315 x 28,6 mm                 | - | 1.749.545 | -nt- |
| 19 | φ 355 x 32,2 mm                 | - | 2.220.000 | -nt- |
| 20 | φ 400 x 36,3 mm                 | - | 2.817.455 | -nt- |
| 21 | φ 450 x 40,9 mm                 | - | 3.560.909 | -nt- |
|    | <b>Ống nhựa HDPE 100 PN20</b>   |   |           |      |
| 1  | φ 20 x 2,3 mm                   | - | 9.091     | -nt- |
| 2  | φ 25 x 2,8 mm                   | - | 13.727    | -nt- |
| 3  | φ 32 x 3,6 mm                   | - | 22.636    | -nt- |
| 4  | φ 40 x 4,5 mm                   | - | 34.636    | -nt- |
| 5  | φ 50 x 5,6 mm                   | - | 53.545    | -nt- |
| 6  | φ 63 x 7,1mm                    | - | 85.273    | -nt- |
| 7  | φ 75 x 8,4 mm                   | - | 120.819   | -nt- |
| 8  | φ 90 x 10,1 mm                  | - | 173.455   | -nt- |
| 9  | φ 110 x 12,3 mm                 | - | 262.545   | -nt- |
| 10 | φ 125 x 14,0 mm                 | - | 3.427.455 | -nt- |
| 11 | φ 140 x 15,7 mm                 | - | 420.545   | -nt- |
| 12 | φ 160 x 17,9 mm                 | - | 551.819   | -nt- |

| 1   | 2                                           | 3   |           | 5    |
|-----|---------------------------------------------|-----|-----------|------|
| 13  | φ 180 x 20,1 mm                             | -   | 697.455   | -nt- |
| 14  | φ 200 x 22,4 mm                             | -   | 867.545   | -nt- |
| 15  | φ 225 x 25,2 mm                             | -   | 1.073.181 | -nt- |
| 16  | φ 250 x 27,9 mm                             | -   | 1.325.636 | -nt- |
| 17  | φ 280 x 31,3 mm                             | -   | 1.660.727 | -nt- |
| 18  | φ 315 x 35,2 mm                             | -   | 2.112.727 | -nt- |
| 19  | φ 355 x 39,7 mm                             | -   | 2.681.909 | -nt- |
| 20  | φ 400 x 44,7 mm                             | -   | 3.412.000 | -nt- |
| 21  | φ 450 x 50,3 mm                             | -   | 4.310.909 | -nt- |
| III | <b>Ống và phụ kiện nhựa HDPE 80 - Dekko</b> |     |           |      |
|     | <b>Ống nhựa HDPE PN6</b>                    |     |           |      |
| 1   | φ 40 x 1,9 mm                               | d/m | 16.636    | -nt- |
| 2   | φ 50 x 2,4 mm                               | -   | 25.818    | -nt- |
| 3   | φ 63 x 3,0 mm                               | -   | 39.909    | -nt- |
| 4   | φ 75 x 3,5 mm                               | -   | 56.727    | -nt- |
| 5   | φ 90 x 4,3 mm                               | -   | 91.273    | -nt- |
| 6   | φ 110 x 5,3 mm                              | -   | 120.364   | -nt- |
| 7   | φ 125 x 6,0 mm                              | -   | 155.091   | -nt- |
| 8   | φ 140 x 6,7 mm                              | -   | 192.727   | -nt- |
| 9   | φ 160 x 7,7 mm                              | -   | 253.273   | -nt- |
| 10  | φ 180 x 8,6 mm                              | -   | 318.545   | -nt- |
| 11  | φ 200 x 9,6 mm                              | -   | 395.818   | -nt- |
| 12  | φ 225 x 10,8 mm                             | -   | 499.091   | -nt- |
| 13  | φ 250 x 11,9 mm                             | -   | 610.636   | -nt- |
| 14  | φ 280 x 13,4 mm                             | -   | 768.455   | -nt- |
| 15  | φ 315 x 15,0 mm                             | -   | 965.909   | -nt- |
| 16  | φ 355 x 16,9 mm                             | -   | 1.235.636 | -nt- |
| 17  | φ 400 x 19,1 mm                             | -   | 1.556.909 | -nt- |
|     | <b>Ống nhựa HDPE PN8</b>                    |     |           |      |
| 1   | φ 32 x 1,9 mm                               | -   | 13.455    | -nt- |
| 2   | φ 40 x 2,4 mm                               | -   | 20.091    | -nt- |
| 3   | φ 50 x 3,0 mm                               | -   | 31.273    | -nt- |
| 4   | φ 63 x 3,8 mm                               | -   | 49.727    | -nt- |
| 5   | φ 75 x 4,5 mm                               | -   | 70.364    | -nt- |
| 6   | φ 90 x 5,4 mm                               | -   | 101.909   | -nt- |
| 7   | φ 110 x 6,6 mm                              | -   | 148.182   | -nt- |
| 8   | φ 125 x 7,4 mm                              | -   | 189.364   | -nt- |
| 9   | φ 140 x 8,3 mm                              | -   | 237.455   | -nt- |
| 10  | φ 160 x 9,5 mm                              | -   | 309.727   | -nt- |
| 11  | φ 180 x 10,7 mm                             | -   | 392.818   | -nt- |
| 12  | φ 200 x 11,9 mm                             | -   | 488.091   | -nt- |
| 13  | φ 225 x 13,5 mm                             | -   | 616.273   | -nt- |
| 14  | φ 250 x 14,8 mm                             | -   | 757.364   | -nt- |
| 15  | φ 280 x 16,6 mm                             | -   | 950.818   | -nt- |
| 16  | φ 315 x 18,7 mm                             | -   | 1.203.545 | -nt- |
| 17  | φ 355 x 21,1 mm                             | -   | 1.516.909 | -nt- |
| 18  | φ 400 x 23,7 mm                             | -   | 1.937.091 | -nt- |
|     | <b>Ống nhựa HDPE PN10</b>                   |     |           |      |
| 1   | φ 25 x 1,9 mm                               | -   | 9.818     | -nt- |
| 2   | φ 32 x 2,4 mm                               | -   | 15.727    | -nt- |
| 3   | φ 40 x 3,0 mm                               | -   | 24.273    | -nt- |
| 4   | φ 50 x 3,7 mm                               | -   | 37.364    | -nt- |
| 5   | φ 63 x 4,7 mm                               | -   | 59.636    | -nt- |
| 6   | φ 75 x 5,6 mm                               | -   | 85.273    | -nt- |
| 7   | φ 90 x 6,7 mm                               | -   | 120.818   | -nt- |
| 8   | φ 110 x 8,1 mm                              | -   | 182.545   | -nt- |
| 9   | φ 125 x 9,2 mm                              | -   | 232.909   | -nt- |
| 10  | φ 140 x 10,3 mm                             | -   | 290.364   | -nt- |
| 11  | φ 160 x 11,8 mm                             | -   | 380.909   | -nt- |
| 12  | φ 180 x 13,3 mm                             | -   | 481.636   | -nt- |
| 13  | φ 200 x 14,7 mm                             | -   | 599.455   | -nt- |
| 14  | φ 225 x 16,6 mm                             | -   | 740.455   | -nt- |
| 15  | φ 250 x 18,4 mm                             | -   | 915.636   | -nt- |
| 16  | φ 280 x 20,6 mm                             | -   | 1.148.545 | -nt- |

| 1  | 2                                     | 3     |           | 5                                                 |
|----|---------------------------------------|-------|-----------|---------------------------------------------------|
| 17 | φ 315 x 23,2 mm                       | -     | 1.453.091 | -nt-                                              |
| 18 | φ 355 x 26,1 mm                       | -     | 1.844.818 | -nt-                                              |
| 19 | φ 400 x 29,4 mm                       | -     | 2.345.545 | -nt-                                              |
|    | <b>Ống nhựa HDPE PN12,5</b>           |       |           |                                                   |
| 1  | φ 20 x 1,9 mm                         | -     | 7.545     | -nt-                                              |
| 2  | φ 25 x 2,3 mm                         | -     | 11.455    | -nt-                                              |
| 3  | φ 32 x 3,0 mm                         | -     | 18.909    | -nt-                                              |
| 4  | φ 40 x 3,7 mm                         | -     | 29.182    | -nt-                                              |
| 5  | φ 50 x 4,6 mm                         | -     | 45.182    | -nt-                                              |
| 6  | φ 63 x 5,8 mm                         | -     | 71.818    | -nt-                                              |
| 7  | φ 75 x 6,8 mm                         | -     | 100.455   | -nt-                                              |
| 8  | φ 90 x 8,2 mm                         | -     | 144.545   | -nt-                                              |
| 9  | φ 110 x 10,0 mm                       | -     | 216.273   | -nt-                                              |
| 10 | φ 125 x 11,4mm                        | -     | 281.455   | -nt-                                              |
| 11 | φ 140 x 12,7 mm                       | -     | 347.182   | -nt-                                              |
| 12 | φ 160 x 14,6 mm                       | -     | 456.364   | -nt-                                              |
| 13 | φ 180 x 16,4 mm                       | -     | 578.818   | -nt-                                              |
| 14 | φ 200 x 18,2 mm                       | -     | 714.091   | -nt-                                              |
| 15 | φ 225 x 20,5 mm                       | -     | 893.182   | -nt-                                              |
| 16 | φ 250 x 22,7 mm                       | -     | 1.116.909 | -nt-                                              |
| 17 | φ 280 x 25,4 mm                       | -     | 1.399.727 | -nt-                                              |
| 18 | φ 315 x 28,6 mm                       | -     | 1.749.545 | -nt-                                              |
| 19 | φ 355 x 32,2 mm                       | -     | 2.220.000 | -nt-                                              |
| 20 | φ 400 x 36,3 mm                       | -     | 2.817.455 | -nt-                                              |
|    | <b>Ống nhựa HDPE PN16</b>             |       |           |                                                   |
| 1  | φ 20 x 2,3 mm                         | -     | 9.091     | -nt-                                              |
| 2  | φ 25 x 2,8 mm                         | -     | 13.727    | -nt-                                              |
| 3  | φ 32 x 3,6 mm                         | -     | 22.636    | -nt-                                              |
| 4  | φ 40 x 4,5 mm                         | -     | 34.636    | -nt-                                              |
| 5  | φ 50 x 5,6 mm                         | -     | 53.545    | -nt-                                              |
| 6  | φ 63 x 7,1mm                          | -     | 85.273    | -nt-                                              |
| 7  | φ 75 x 8,4 mm                         | -     | 120.818   | -nt-                                              |
| 8  | φ 90 x 10,1 mm                        | -     | 173.455   | -nt-                                              |
| 9  | φ 110 x 12,3 mm                       | -     | 262.545   | -nt-                                              |
| 10 | φ 125 x 14,0 mm                       | -     | 336.545   | -nt-                                              |
| 11 | φ 140 x 15,7 mm                       | -     | 142.768   | -nt-                                              |
| 12 | φ 160 x 17,9 mm                       | -     | 551.818   | -nt-                                              |
| 13 | φ 180 x 20,1 mm                       | -     | 697.455   | -nt-                                              |
| 14 | φ 200 x 22,4 mm                       | -     | 867.545   | -nt-                                              |
| 15 | φ 225 x 25,2 mm                       | -     | 1.073.182 | -nt-                                              |
| 16 | φ 250 x 27,9 mm                       | -     | 1.325.636 | -nt-                                              |
| 17 | φ 280 x 31,3 mm                       | -     | 1.665.356 | -nt-                                              |
| 18 | φ 315 x 35,2 mm                       | -     | 2.112.727 | -nt-                                              |
| 19 | φ 355 x 39,7 mm                       | -     | 2.681.909 | -nt-                                              |
| 20 | φ 400 x 44,7 mm                       | -     | 3.412.000 | -nt-                                              |
|    | <b>PHỤ KIỆN REN MẠ KẼM TRUNG QUỐC</b> |       |           |                                                   |
| 1  | <b>Cút đều (Co) loại mỏng</b>         |       |           | <b>Cty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa</b>                |
| 1  | DN15                                  | đ/cái | 4.580     | Lô B2-4-4 KCN Nam Thăng Long, Bắc Từ Liêm, Hà Nội |
| 2  | DN20                                  | -     | 6.870     | Tel: 04 35370281/04 35370282                      |
| 3  | DN25                                  | -     | 10.490    | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )         |
| 4  | DN32                                  | -     | 18.320    | -nt-                                              |
| 5  | DN40                                  | -     | 20.460    | -nt-                                              |
| 6  | DN50                                  | -     | 33.240    | -nt-                                              |
| 7  | DN65                                  | -     | 58.500    | -nt-                                              |
| 8  | DN80                                  | -     | 89.230    | -nt-                                              |
| 9  | DN100                                 | -     | 161.760   | -nt-                                              |
| 2  | <b>Cút thu</b>                        |       |           |                                                   |
| 1  | DN20                                  | -     | 7.020     | -nt-                                              |
| 2  | DN25                                  | -     | 10.940    | -nt-                                              |
| 3  | DN32                                  | -     | 18.390    | -nt-                                              |
| 4  | DN40                                  | -     | 22.600    | -nt-                                              |
| 5  | DN50                                  | -     | 36.350    | -nt-                                              |
| 3  | <b>Tê đều loại mỏng</b>               |       |           |                                                   |
| 1  | DN15                                  | -     | 6.130     | -nt-                                              |

| 1 | 2                                   | 3 |         | 5    |
|---|-------------------------------------|---|---------|------|
| 2 | DN20                                | - | 9.600   | -nt- |
| 3 | DN25                                | - | 14.770  | -nt- |
| 4 | DN32                                | - | 27.700  | -nt- |
| 5 | DN40                                | - | 32.130  | -nt- |
| 6 | DN50                                | - | 43.870  | -nt- |
| 7 | DN65                                |   | 88.260  | -nt- |
| 8 | DN80                                |   | 115.890 | -nt- |
| 9 | DN100                               | - | 208.890 | -nt- |
| 4 | <b>Tê giảm</b>                      | - |         |      |
| 1 | DN20                                | - | 9.600   | -nt- |
| 2 | DN25                                | - | 14.920  | -nt- |
| 3 | DN32                                | - | 27.700  | -nt- |
| 4 | DN40                                | - | 32.130  | -nt- |
| 5 | DN50                                | - | 45.650  | -nt- |
| 6 | DN65                                | - | 88.640  | -nt- |
| 7 | DN80                                | - | 115.890 | -nt- |
| 8 | DN100                               | - | 215.680 | -nt- |
| 5 | <b>Kép ( Hai đầu ren) loại mỏng</b> |   |         |      |
| 1 | DN15                                | - | 3.550   | -nt- |
| 2 | DN20                                | - | 4.870   | -nt- |
| 3 | DN25                                | - | 7.090   | -nt- |
| 4 | DN32                                |   | 13.450  | -nt- |
| 5 | DN40                                |   | 15.880  | -nt- |
| 6 | DN50                                |   | 24.230  | -nt- |
| 7 | DN65                                | - | 41.290  | -nt- |
| 8 | DN80                                | - | 60.420  | -nt- |
| 9 | DN100                               | - | 98.090  | -nt- |
| 6 | <b>Măng sông loại mỏng</b>          |   |         |      |
| 1 | DN15                                | - | 3.550   | -nt- |
| 2 | DN20                                |   | 5.170   | -nt- |
| 3 | DN25                                |   | 8.720   | -nt- |
| 4 | DN32                                |   | 12.930  | -nt- |
| 5 | DN40                                |   | 16.690  | -nt- |
| 6 | DN50                                |   | 24.960  | -nt- |
| 7 | DN65                                |   | 43.510  | -nt- |
| 8 | DN80                                | - | 60.940  | -nt- |
| 9 | DN100                               | - | 100.310 | -nt- |
| 7 | <b>Rắc co loại mỏng</b>             |   | 0       |      |
| 1 | DN15                                | - | 11.010  | -nt- |
| 2 | DN20                                | - | 15.510  | -nt- |
| 3 | DN25                                | - | 22.530  | -nt- |
| 4 | DN32                                | - | 32.350  | -nt- |
| 5 | DN40                                | - | 46.160  | -nt- |
| 6 | DN50                                | - | 60.790  | -nt- |
| 7 | DN65                                | - | 103.340 | -nt- |
| 8 | DN80                                | - | 149.950 | -nt- |
| 9 | DN100                               | - | 280.680 | -nt- |
| 8 | <b>Lơ thu</b>                       | - | 0       |      |
| 1 | DN20                                | - | 2.810   | -nt- |
| 2 | DN25                                | - | 5.030   | -nt- |
| 3 | DN32                                | - | 8.860   | -nt- |
| 4 | DN40                                | - | 11.230  | -nt- |
| 5 | DN50                                | - | 20.310  | -nt- |
| 6 | DN65                                | - | 32.950  | -nt- |
| 7 | DN80                                | - | 45.800  | -nt- |
| 8 | DN100                               | - | 89.960  | -nt- |
| 9 | <b>Côn thu ( Bàu)</b>               | - | 0       |      |
| 1 | DN20                                | - | 5.030   | -nt- |
| 2 | DN25                                |   | 7.390   | -nt- |
| 3 | DN32                                | - | 13.450  | -nt- |
| 4 | DN40                                | - | 16.690  | -nt- |
| 5 | DN50                                | - | 25.780  | -nt- |
| 6 | DN65                                | - | 48.600  | -nt- |
| 7 | DN80                                | - | 60.570  | -nt- |

| 1  | 2                           | 3   |           | 5    |
|----|-----------------------------|-----|-----------|------|
| 8  | DN100                       | -   | 106.290   | -nt- |
| 10 | <b>Nút bịt</b>              |     | 0         |      |
| 1  | DN15                        | -   | 2.150     | -nt- |
| 2  | DN20                        | -   | 2.810     | -nt- |
| 3  | DN25                        | -   | 4.580     | -nt- |
| 4  | DN32                        | -   | 8.270     | -nt- |
| 5  | DN40                        | -   | 9.530     | -nt- |
| 6  | DN50                        | -   | 17.350    | -nt- |
| 7  | DN65                        | -   | 33.240    | -nt- |
| 8  | DN80                        | -   | 42.850    | -nt- |
| 9  | DN100                       | -   | 75.350    | -nt- |
| 11 | <b>Nắp bịt</b>              |     |           |      |
| 1  | DN15                        | -   | 2.740     | -nt- |
| 2  | DN20                        | -   | 3.620     | -nt- |
| 3  | DN25                        | -   | 5.320     | -nt- |
| 4  | DN32                        | -   | 9.450     | -nt- |
| 5  | DN40                        | -   | 12.480    | -nt- |
| 6  | DN50                        | -   | 19.800    | -nt- |
| 7  | DN65                        | -   | 35.450    | -nt- |
| 8  | DN80                        | -   | 53.180    | -nt- |
| 12 | <b>Chếch ( Co lõi)</b>      |     |           |      |
| 1  | DN15                        | -   | 4.870     | -nt- |
| 2  | DN20                        | -   | 7.540     | -nt- |
| 3  | DN25                        | -   | 10.490    | -nt- |
| 4  | DN32                        | -   | 16.850    | -nt- |
| 5  | DN40                        | -   | 21.350    | -nt- |
| 6  | DN50                        | -   | 32.870    | -nt- |
| 7  | DN65                        | -   | 63.150    | -nt- |
| 8  | DN80                        | -   | 88.640    | -nt- |
| 9  | DN100                       | -   | 151.420   | -nt- |
| 13 | <b>Cút RT, RT (Co điều)</b> |     |           |      |
| 1  | DN15                        | -   | 5.620     | -nt- |
| 2  | DN20                        | -   | 7.310     | -nt- |
| 3  | DN25                        | -   | 12.410    | -nt- |
|    | <b>PHỤ KIỆN HÀN SCH20</b>   |     |           |      |
| 14 | <b>Tê đều SCH20</b>         |     |           |      |
| 1  | DN15                        | cái | 12.200    | -nt- |
| 2  | DN20                        | cái | 14.000    | -nt- |
| 3  | DN25                        | cái | 16.600    | -nt- |
| 4  | DN32                        | cái | 22.500    | -nt- |
| 5  | DN40                        | cái | 27.400    | -nt- |
| 6  | DN50                        | cái | 33.300    | -nt- |
| 7  | DN65 (73)                   | cái | 55.400    | -nt- |
| 8  | DN65 (76)                   | cái | 59.100    | -nt- |
| 9  | DN80                        | cái | 73.900    | -nt- |
| 10 | DN100                       | cái | 109.400   | -nt- |
| 11 | DN125                       | cái | 173.500   | -nt- |
| 12 | DN150                       | cái | 229.000   | -nt- |
| 13 | DN200                       | cái | 432.100   | -nt- |
| 14 | DN250                       | cái | 806.600   | -nt- |
| 15 | DN300                       | cái | 1.208.500 | -nt- |
| 15 | <b>Tê giảm SCH20</b>        |     |           |      |
| 1  | DN20                        | cái | 11.800    | -nt- |
| 2  | DN25                        | cái | 17.000    | -nt- |
| 3  | DN32                        | cái | 22.500    | -nt- |
| 4  | DN40                        | cái | 27.400    | -nt- |
| 5  | DN50                        | cái | 34.700    | -nt- |
| 6  | DN65 (76)                   | cái | 59.100    | -nt- |
| 7  | DN80                        | cái | 73.900    | -nt- |
| 8  | DN100                       | cái | 109.400   | -nt- |
| 9  | DN150                       | cái | 229.000   | -nt- |
| 10 | DN200                       | cái | 432.100   | -nt- |
|    | <b>PHỤ KIỆN HÀN SCH40</b>   |     |           |      |
| 16 | <b>Tê đều SCH40</b>         |     |           |      |

| 1  | 2                                | 3   |           | 5    |
|----|----------------------------------|-----|-----------|------|
| 1  | DN15                             | cái | 12.900    | -nt- |
| 2  | DN20                             | cái | 14.400    | -nt- |
| 3  | DN25                             | cái | 18.100    | -nt- |
| 4  | DN32                             | cái | 24.700    | -nt- |
| 5  | DN40                             | cái | 30.300    | -nt- |
| 6  | DN50                             | cái | 38.000    | -nt- |
| 7  | DN65 (73)                        | cái | 73.100    | -nt- |
| 8  | DN65 (76)                        | cái | 76.800    | -nt- |
| 9  | DN80                             | cái | 96.000    | -nt- |
| 10 | DN100                            | cái | 150.700   | -nt- |
| 11 | DN125                            | cái | 248.900   | -nt- |
| 12 | DN150                            | cái | 319.100   | -nt- |
| 13 | DN200                            | cái | 605.700   | -nt- |
| 14 | DN250                            | cái | 1.000.800 | -nt- |
| 15 | DN300                            | cái | 1.639.800 | -nt- |
| 17 | <b>Tê giảm SCH40</b>             |     |           |      |
| 1  | DN20                             | cái | 12.200    | -nt- |
| 2  | DN25                             | cái | 18.100    | -nt- |
| 3  | DN32                             | cái | 24.700    | -nt- |
| 4  | DN40                             | cái | 31.700    | -nt- |
| 5  | DN50                             | cái | 38.000    | -nt- |
| 6  | DN65 (76)                        | cái | 76.800    | -nt- |
| 7  | DN80                             | cái | 96.000    | -nt- |
| 8  | DN100                            | cái | 150.700   | -nt- |
| 9  | DN125                            | cái | 248.900   | -nt- |
| 10 | DN150                            | cái | 319.100   | -nt- |
| 11 | DN200                            | cái | 605.700   | -nt- |
| 12 | DN250                            | cái | 1.000.800 | -nt- |
| 18 | <b>Côn đồng tâm SCH40</b>        |     |           |      |
| 1  | DN20                             | cái | 6.300     | -nt- |
| 2  | DN25                             | cái | 7.700     | -nt- |
| 3  | DN32                             | cái | 12.900    | -nt- |
| 4  | DN40                             | cái | 17.000    | -nt- |
| 5  | DN50                             | cái | 22.200    | -nt- |
| 6  | DN65 (76)                        | cái | 44.400    | -nt- |
| 7  | DN80                             | cái | 48.700    | -nt- |
| 8  | DN100                            | cái | 77.500    | -nt- |
| 9  | DN125                            | cái | 125.500   | -nt- |
| 10 | DN150                            | cái | 214.200   | -nt- |
| 11 | DN200                            | cái | 260.700   | -nt- |
| 12 | DN250                            | cái | 472.700   | -nt- |
|    | <b>VAN - VỎI MINH HÒA</b>        |     |           |      |
| 19 | <b>Van cửa đồng MIHA - PN 16</b> |     | 64.500    | -nt- |
| 1  | DN8                              | -   | 64.500    | -nt- |
| 2  | DN10                             | -   | 101.800   | -nt- |
| 3  | DN15                             | -   | 124.500   | -nt- |
| 4  | DN20                             | -   | 173.600   | -nt- |
| 5  | DN25                             | -   | 256.400   | -nt- |
| 6  | DN32                             | -   | 326.400   | -nt- |
| 7  | DN40                             | -   | 521.800   | -nt- |
| 8  | DN50                             | -   | 1.040.900 | -nt- |
| 9  | DN65                             | -   | 1.337.300 | -nt- |
| 10 | DN80                             | -   | 2.668.200 | -nt- |
| 11 | DN100                            | -   |           |      |
| 20 | <b>Van cửa đồng MBV - PN 10</b>  |     |           |      |
| 1  | DN15                             | -   | 77.700    | -nt- |
| 2  | DN20                             | -   | 97.700    | -nt- |
| 3  | DN25                             | -   | 131.800   | -nt- |
| 4  | DN32                             | -   | 220.900   | -nt- |
| 5  | DN40                             | -   | 274.500   | -nt- |
| 6  | DN50                             | -   | 392.700   | -nt- |
| 7  | DN65                             | -   | 895.500   | -nt- |
| 8  | DN80                             | -   | 1.190.000 | -nt- |
| 9  | DN100                            | -   | 2.068.200 | -nt- |

| 1  | 2                                                                                     | 3 |           | 5    |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------|
| 21 | <b>Van cửa đồng MI - PN 10</b>                                                        |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                                  | - | 69.100    | -nt- |
| 2  | DN20                                                                                  | - | 83.200    | -nt- |
| 3  | DN25                                                                                  | - | 125.900   | -nt- |
| 4  | DN32                                                                                  | - | 190.000   | -nt- |
| 5  | DN40                                                                                  | - | 254.100   | -nt- |
| 6  | DN50                                                                                  | - | 355.900   | -nt- |
| 7  | DN65                                                                                  | - | 780.900   | -nt- |
| 8  | DN80                                                                                  | - | 936.400   | -nt- |
| 9  | DN100                                                                                 | - | 1.565.500 | -nt- |
| 22 | <b>Van 1 chiều đồng lá lật MIHA - PN 16 ( có 2 loại đĩa đồng và đĩa đồng đệm NBR)</b> |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                                  | - | 57.300    | -nt- |
| 2  | DN20                                                                                  | - | 83.600    | -nt- |
| 3  | DN25                                                                                  | - | 129.500   | -nt- |
| 4  | DN32                                                                                  | - | 189.500   | -nt- |
| 5  | DN40                                                                                  | - | 297.700   | -nt- |
| 6  | DN50                                                                                  | - | 465.500   | -nt- |
| 7  | DN65                                                                                  | - | 819.100   | -nt- |
| 8  | DN80                                                                                  | - | 1.343.600 | -nt- |
| 9  | DN100                                                                                 | - | 2.065.500 | -nt- |
| 23 | <b>Van 1 chiều đồng lá lật MBV - PN 10</b>                                            |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                                  | - | 39.500    | -nt- |
| 2  | DN20                                                                                  | - | 54.100    | -nt- |
| 3  | DN25                                                                                  | - | 84.100    | -nt- |
| 4  | DN32                                                                                  | - | 160.500   | -nt- |
| 5  | DN40                                                                                  | - | 199.100   | -nt- |
| 6  | DN50                                                                                  | - | 350.000   | -nt- |
| 7  | DN65                                                                                  | - | 610.000   | -nt- |
| 8  | DN80                                                                                  | - | 809.100   | -nt- |
| 9  | DN100                                                                                 | - | 1.534.500 | -nt- |
| 24 | <b>Van 1 chiều đồng lá lật MI - PN 10</b>                                             |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                                  | - | 37.300    | -nt- |
| 2  | DN20                                                                                  | - | 52.300    | -nt- |
| 3  | DN25                                                                                  | - | 72.300    | -nt- |
| 4  | DN32                                                                                  | - | 145.000   | -nt- |
| 5  | DN40                                                                                  | - | 174.100   | -nt- |
| 6  | DN50                                                                                  | - | 299.100   | -nt- |
| 7  | DN65                                                                                  | - | 595.500   | -nt- |
| 8  | DN80                                                                                  | - | 777.300   | -nt- |
| 9  | DN100                                                                                 | - | 1.487.300 | -nt- |
| 25 | <b>Van 1 chiều đồng lò xo nôm nhựa MIHA - PN 12</b>                                   |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                                  | - | 47.700    | -nt- |
| 2  | DN20                                                                                  | - | 65.000    | -nt- |
| 3  | DN25                                                                                  | - | 92.300    | -nt- |
| 4  | DN32                                                                                  | - | 167.300   | -nt- |
| 5  | DN40                                                                                  | - | 239.100   | -nt- |
| 6  | DN50                                                                                  | - | 309.100   | -nt- |
| 7  | DN65                                                                                  | - | 557.300   | -nt- |
| 8  | DN80                                                                                  | - | 696.400   | -nt- |
| 9  | DN100                                                                                 | - | 1.190.900 | -nt- |
| 26 | <b>Van 1 chiều đồng lò xo nôm đồng MIHA - PN 12</b>                                   |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                                  | - | 54.500    | -nt- |
| 2  | DN20                                                                                  | - | 75.000    | -nt- |
| 3  | DN25                                                                                  | - | 104.100   | -nt- |
| 4  | DN32                                                                                  | - | 221.400   | -nt- |
| 5  | DN40                                                                                  | - | 260.900   | -nt- |
| 6  | DN50                                                                                  | - | 346.400   | -nt- |
| 7  | DN65                                                                                  | - | 599.100   | -nt- |
| 8  | DN80                                                                                  | - | 745.500   | -nt- |
| 9  | DN100                                                                                 | - | 1.310.000 | -nt- |
| 27 | <b>Van 1 chiều đồng lò xo MBV- PN 10</b>                                              |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                                  | - | 39.500    | -nt- |
| 2  | DN20                                                                                  | - | 55.000    | -nt- |
| 3  | DN25                                                                                  | - | 78.200    | -nt- |

| 1  | 2                                                                                          | 3 |           | 5    |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------|
| 4  | DN32                                                                                       | - | 150.700   | -nt- |
| 5  | DN40                                                                                       | - | 202.700   | -nt- |
| 6  | DN50                                                                                       | - | 261.500   | -nt- |
| 28 | <b>Van bi đồng MIHA 2000 tay bướm - PN 16</b>                                              |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                                       | - | 71.800    | -nt- |
| 2  | DN20                                                                                       | - | 98.200    | -nt- |
| 29 | <b>Van bi đồng mạ Niken MIHA 2000 tay bướm - PN 16</b>                                     |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                                       | - | 80.900    | -nt- |
| 2  | DN20                                                                                       | - | 110.000   | -nt- |
| 30 | <b>Van bi đồng ren ngoài MIHA tay gạt - PN 16</b>                                          |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                                       | - | 72.000    | -nt- |
| 2  | DN20                                                                                       | - | 98.000    | -nt- |
| 31 | <b>Van bi đồng ren ngoài MIHA tay bướm hợp kim - PN 16</b>                                 |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                                       | - | 72.000    | -nt- |
| 2  | DN20                                                                                       | - | 98.000    | -nt- |
| 32 | <b>Van bi đồng ren trong ren ngoài MIHA tay gạt - PN 16</b>                                |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                                       | - | 72.000    | -nt- |
| 2  | DN20                                                                                       | - | 98.000    | -nt- |
| 33 | <b>Van bi đồng ren 3 ngã MIHA - PN 16</b>                                                  |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                                       | - | 65.000    | -nt- |
| 34 | <b>Van bi đồng MIHA 2000 tay gạt ( dùng cho nước , hơi, ga, xăng, dầu) - PN 16</b>         |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                                       | - | 72.000    | -nt- |
| 2  | DN20                                                                                       | - | 98.000    | -nt- |
| 3  | DN25                                                                                       | - | 160.000   | -nt- |
| 4  | DN32                                                                                       | - | 298.000   | -nt- |
| 5  | DN40                                                                                       | - | 376.000   | -nt- |
| 6  | DN50                                                                                       | - | 549.000   | -nt- |
| 7  | DN65                                                                                       | - | 1.169.000 | -nt- |
| 8  | DN80                                                                                       | - | 1.589.000 | -nt- |
| 9  | DN100                                                                                      | - | 2.828.000 | -nt- |
| 35 | <b>Van bi đồng nổi ống mềm MIHA - PN 16</b>                                                |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                                       | - | 90.000    | -nt- |
| 36 | <b>Van bi đồng ren trong ren ngoài MINI hiệu MIHA - PN 16</b>                              |   |           |      |
| 1  | F15 x M15                                                                                  | - | 39.000    | -nt- |
| 37 | <b>Van bi đồng MIHA 2000 tay gạt màu vàng( dùng cho nước , hơi, ga, xăng, dầu) - PN 16</b> |   |           |      |
| 1  | DN8                                                                                        | - | 61.000    | -nt- |
| 2  | DN10                                                                                       | - | 62.000    | -nt- |
| 3  | DN15                                                                                       | - | 87.000    | -nt- |
| 4  | DN20                                                                                       | - | 122.000   | -nt- |
| 5  | DN25                                                                                       | - | 175.000   | -nt- |
| 6  | DN32                                                                                       | - | 322.000   | -nt- |
| 7  | DN40                                                                                       | - | 424.000   | -nt- |
| 8  | DN50                                                                                       | - | 645.000   | -nt- |
| 9  | DN65                                                                                       | - | 1.425.000 | -nt- |
| 38 | <b>Van bi đồng tay gạt MBV- PN 10</b>                                                      |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                                       | - | 66.000    | -nt- |
| 2  | DN20                                                                                       | - | 80.000    | -nt- |
| 3  | DN25                                                                                       | - | 139.000   | -nt- |
| 4  | DN32                                                                                       | - | 248.000   | -nt- |
| 5  | DN40                                                                                       | - | 330.000   | -nt- |
| 6  | DN50                                                                                       | - | 527.000   | -nt- |
| 7  | DN65                                                                                       | - | 1.085.000 | -nt- |
| 8  | DN80                                                                                       | - | 1.494.000 | -nt- |
| 9  | DN100                                                                                      | - | 2.421.000 | -nt- |
| 39 | <b>Van bi đồng tay bướm MBV - PN 10</b>                                                    |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                                       | - | 66.000    | -nt- |
| 2  | DN20                                                                                       | - | 80.000    | -nt- |
| 40 | <b>Van bi đồng MI - PN 10</b>                                                              |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                                       | - | 49.000    | -nt- |
| 2  | DN20                                                                                       | - | 65.000    | -nt- |
| 3  | DN25                                                                                       | - | 100.000   | -nt- |
| 4  | DN32                                                                                       | - | 212.000   | -nt- |
| 5  | DN40                                                                                       | - | 304.000   | -nt- |
| 6  | DN50                                                                                       | - | 437.000   | -nt- |

| 1  | 2                                           | 3 |           | 5    |
|----|---------------------------------------------|---|-----------|------|
| 41 | <b>Van hơi đồng MIHA - PN 16</b>            |   |           |      |
| 1  | DN15                                        | - | 105.000   | -nt- |
| 2  | DN20                                        | - | 165.000   | -nt- |
| 3  | DN25                                        | - | 190.000   | -nt- |
| 4  | DN32                                        | - | 344.000   | -nt- |
| 5  | DN40                                        | - | 418.000   | -nt- |
| 6  | DN50                                        | - | 689.000   | -nt- |
| 42 | <b>Van 1 chiều hơi đồng MIHA - PN 16</b>    |   |           |      |
| 1  | DN15                                        | - | 65.000    | -nt- |
| 2  | DN20                                        | - | 110.000   | -nt- |
| 3  | DN25                                        | - | 140.000   | -nt- |
| 4  | DN32                                        | - | 248.000   | -nt- |
| 5  | DN40                                        | - | 348.000   | -nt- |
| 6  | DN50                                        | - | 582.000   | -nt- |
| 43 | <b>Van bi hợp kim TURA tay bướm - PN 10</b> |   |           |      |
| 1  | DN15                                        | - | 42.000    | -nt- |
| 2  | DN20                                        | - | 56.000    | -nt- |
| 44 | <b>Van bi hợp kim TUBO tay bướm - PN 10</b> |   |           |      |
| 1  | DN15                                        | - | 42.000    | -nt- |
| 2  | DN20                                        | - | 56.000    | -nt- |
| 45 | <b>Van bi hợp kim TURA tay gạt - PN 10</b>  |   |           |      |
| 1  | DN15                                        | - | 42.000    | -nt- |
| 2  | DN20                                        | - | 56.000    | -nt- |
| 3  | DN25                                        | - | 81.000    | -nt- |
| 4  | DN32                                        | - | 164.000   | -nt- |
| 5  | DN40                                        | - | 225.000   | -nt- |
| 6  | DN50                                        | - | 329.000   | -nt- |
| 7  | DN65                                        | - | 713.000   | -nt- |
| 46 | <b>Rọ đồng MIHA - PN 12</b>                 |   |           |      |
| 1  | DN15                                        | - | 42.000    | -nt- |
| 2  | DN20                                        | - | 69.000    | -nt- |
| 3  | DN25                                        | - | 116.000   | -nt- |
| 4  | DN32                                        | - | 177.000   | -nt- |
| 5  | DN40                                        | - | 235.000   | -nt- |
| 6  | DN50                                        | - | 323.000   | -nt- |
| 7  | DN65                                        | - | 583.000   | -nt- |
| 8  | DN80                                        | - | 764.000   | -nt- |
| 9  | DN100                                       | - | 1.442.000 | -nt- |
| 47 | <b>Rọ đồng MBV - PN 10</b>                  |   |           |      |
| 1  | DN15                                        | - | 40.000    | -nt- |
| 2  | DN20                                        | - | 60.000    | -nt- |
| 3  | DN25                                        | - | 91.000    | -nt- |
| 4  | DN32                                        | - | 134.000   | -nt- |
| 5  | DN40                                        | - | 196.000   | -nt- |
| 6  | DN50                                        | - | 280.000   | -nt- |
| 7  | DN65                                        | - | 518.000   | -nt- |
| 8  | DN80                                        | - | 656.000   | -nt- |
| 9  | DN100                                       | - | 1.141.000 | -nt- |
| 48 | <b>Rọ đồng MI - PN 10</b>                   |   |           |      |
| 1  | DN20                                        | - | 49.000    | -nt- |
| 2  | DN25                                        | - | 63.000    | -nt- |
| 3  | DN40                                        | - | 156.000   | -nt- |
| 4  | DN65                                        | - | 349.000   | -nt- |
| 5  | DN80                                        | - | 450.000   | -nt- |
| 6  | DN100                                       | - | 934.000   | -nt- |
| 49 | <b>Y lọc đồng MIHA</b>                      |   |           |      |
| 1  | DN15                                        | - | 58.000    | -nt- |
| 2  | DN20                                        | - | 93.000    | -nt- |
| 3  | DN25                                        | - | 148.000   | -nt- |
| 50 | <b>Van phao đồng MIHA</b>                   |   |           |      |
| 1  | DN15                                        | - | 152.000   | -nt- |
| 2  | DN20                                        | - | 205.000   | -nt- |
| 3  | DN25                                        | - | 245.000   | -nt- |
| 4  | DN32                                        | - | 633.000   | -nt- |

| 1  | 2                                                                       | 3 | 4         | 5    |
|----|-------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------|
| 5  | DN40                                                                    | - | 833.000   | -nt- |
| 6  | DN50                                                                    | - | 1.364.000 | -nt- |
| 51 | <b>Van phao đồng MBV</b>                                                |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                    | - | 134.000   | -nt- |
| 2  | DN20                                                                    | - | 175.000   | -nt- |
| 3  | DN25                                                                    | - | 210.000   | -nt- |
| 52 | <b>Vòi vườn đồng MIHA - PN 12</b>                                       |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                    | - | 98.000    | -nt- |
| 2  | DN20                                                                    | - | 119.000   | -nt- |
| 3  | DN25                                                                    | - | 180.000   | -nt- |
| 4  | DN 15 * 20                                                              | - | 113.000   | -nt- |
| 53 | <b>Vòi thường đồng MIHA - PN 12</b>                                     |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                    | - | 101.000   | -nt- |
| 54 | <b>Vòi máy giặt MIHA - PN 12</b>                                        |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                    | - | 89.000    | -nt- |
| 55 | <b>Vòi vườn đồng MBV ( tay gạt và tay bướm) - PN 10</b>                 |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                    | - | 72.000    | -nt- |
| 2  | DN20                                                                    | - | 87.000    | -nt- |
| 56 | <b>Vòi vườn đồng MI - PN 10</b>                                         |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                    | - | 75.000    | -nt- |
| 2  | DN20                                                                    | - | 90.000    | -nt- |
| 57 | <b>Vòi vườn hợp kim DALING - PN 10</b>                                  |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                    | - | 76.000    | -nt- |
| 2  | DN20                                                                    | - | 92.000    | -nt- |
| 58 | <b>Vòi vườn hợp kim TURA - PN 10</b>                                    |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                    | - | 82.000    | -nt- |
| 2  | DN20                                                                    | - | 98.000    | -nt- |
|    | <b>VAN LẮP CỤM ĐỒNG HỒ NƯỚC</b>                                         | - |           |      |
| 59 | <b>Van góc có van 1 chiều đồng MIHA - trước và sau ĐH</b>               |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                    | - | 93.800    | -nt- |
| 60 | <b>Van góc không van 1 chiều đồng MIHA</b>                              |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                    | - | 87.400    | -nt- |
| 61 | <b>Van góc có van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA - trước và sau ĐH</b>      |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                    | - | 114.000   | -nt- |
| 62 | <b>Van góc không van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA</b>                     |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                    | - | 109.800   | -nt- |
| 63 | <b>Van góc không van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA loại 7D</b>             |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                    | - | 144.300   | -nt- |
| 64 | <b>Van góc có van 1 chiều đồng tay khóa MIHA</b>                        |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                    | - | 104.300   | -nt- |
| 65 | <b>Van góc không van 1 chiều đồng tay khóa MIHA</b>                     |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                    | - | 97.800    | -nt- |
| 66 | <b>Van góc nối nhanh không van 1 chiều đồng MIHA ( van góc nối bắm)</b> |   |           |      |
| 1  | DN15 * 20                                                               | - | 106.600   | -nt- |
| 2  | DN15 * 25                                                               | - | 115.000   | -nt- |
| 67 | <b>Van góc nối nhanh có van 1 chiều đồng MIHA ( van góc nối bắm)</b>    |   |           |      |
| 1  | DN15 * 20                                                               | - | 114.000   | -nt- |
| 2  | DN15 * 25                                                               | - | 123.400   | -nt- |
| 68 | <b>Van góc liên hợp có van 1 chiều đồng MIHA</b>                        |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                    | - | 111.500   | -nt- |
| 69 | <b>Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng MIHA</b>                     |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                    | - | 105.800   | -nt- |
| 2  | DN20                                                                    | - | 153.700   | -nt- |
| 70 | <b>Van góc liên hợp có van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA</b>               |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                    | - | 129.600   | -nt- |
| 71 | <b>Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA</b>            |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                    | - | 122.400   | -nt- |
| 72 | <b>Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng MIHA loại 5D</b>             |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                    | - | 154.700   | -nt- |
| 73 | <b>Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng MIHA loại 5D tay khóa</b>    |   |           |      |
| 1  | DN15                                                                    | - | 137.000   | -nt- |
| 74 | <b>Van góc liên hợp có van 1 chiều đồng tay khóa MIHA</b>               |   |           |      |
| 1  | DN15*20                                                                 | - | 130.700   | -nt- |
| 75 | <b>Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng tay khóa MIHA</b>            |   |           |      |

| 1  | 2                                                               | 3   |         | 5    |
|----|-----------------------------------------------------------------|-----|---------|------|
| 1  | DN15                                                            | -   | 130.700 | -nt- |
| 76 | <b>Van bi liên hợp đồng MIHA loại ren ngoài</b>                 |     |         |      |
| 1  | DN15                                                            | -   | 77.400  | -nt- |
| 2  | DN20                                                            | -   | 93.800  | -nt- |
| 77 | <b>Van bi liên hợp đồng MIHA loại tay gạt</b>                   |     |         |      |
| 1  | DN25                                                            | -   | 334.500 | -nt- |
| 78 | <b>Van bi liên hợp đồng MIHA loại 1 đầu ren trong 15</b>        |     |         |      |
| 1  | DN20                                                            | -   | 93.800  | -nt- |
| 79 | <b>Van bi liên hợp đồng mạ Niken MIHA</b>                       |     |         |      |
| 1  | DN20                                                            | -   | 109.300 | -nt- |
| 80 | <b>Van bi liên hợp đồng tay khóa MIHA</b>                       |     |         |      |
| 1  | DN20                                                            | -   | 104.300 | -nt- |
| 81 | <b>Van bi liên hợp đồng tay bướm MIHA ( van đồng, tay đồng)</b> |     |         |      |
| 1  | DN20                                                            | -   | 106.600 | -nt- |
| 82 | <b>Van bi tay khóa MIHA ( gồm van bi, tay khóa, ốc mũ)</b>      |     |         |      |
| 1  | DN15                                                            | -   | 68.000  | -nt- |
| 2  | DN20                                                            | -   | 92.500  | -nt- |
| 83 | <b>Van cửa đồng tay khóa MIHA</b>                               |     |         |      |
| 1  | DN15                                                            | -   | 89.400  | -nt- |
| 2  | DN20                                                            | -   | 112.400 | -nt- |
| 84 | <b>Chở mở khóa</b>                                              | -   | 156.800 | -nt- |
|    | <b>LINH KIỆN ĐỒNG &amp; KẼM- SX TẠI MINH HÒA</b>                |     |         |      |
| 87 | <b>Cút đồng ren trong</b>                                       |     |         |      |
| 1  | DN15                                                            | -   | 9.700   | -nt- |
| 88 | <b>Cút đồng nối ống mềm</b>                                     |     |         |      |
| 1  | DN15*16                                                         | -   | 27.900  | -nt- |
| 89 | <b>Tê đồng ren trong</b>                                        |     |         |      |
| 1  | DN15                                                            | -   | 9.100   | -nt- |
| 90 | <b>Tê đồng ren ngoài</b>                                        |     |         |      |
| 1  | DN15                                                            | -   | 12.400  | -nt- |
| 91 | <b>Tê đồng ren ngoài 1 đai ốc ( tê cầu) - có kèm gioăng</b>     |     |         |      |
| 1  | DN15                                                            | -   | 14.200  | -nt- |
| 92 | <b>Kép đồng</b>                                                 |     |         |      |
| 1  | DN15 - L29mm                                                    | -   | 4.500   | -nt- |
| 2  | DN15 - L34mm                                                    | -   | 5.400   | -nt- |
| 3  | DN20                                                            | -   | 12.200  | -nt- |
| 4  | DN25                                                            | -   | 25.400  | -nt- |
| 5  | DN32                                                            | -   | 33.100  | -nt- |
| 93 | <b>Kép thu đồng</b>                                             |     |         |      |
| 1  | DN15 *8                                                         | -   | 5.700   | -nt- |
| 2  | DN15 *10                                                        | -   | 5.700   | -nt- |
| 3  | DN20 *15                                                        | -   | 15.700  | -nt- |
| 94 | <b>Lơ đồng</b>                                                  |     |         |      |
| 1  | DN15 - L15.5mm                                                  | -   | 2.800   | -nt- |
| 2  | DN15 - L25.5mm                                                  | -   | 4.600   | -nt- |
| 3  | DN15 - L29.5mm                                                  | -   | 5.500   | -nt- |
| 4  | DN20                                                            | -   | 7.700   | -nt- |
| 95 | <b>Lơ thu đồng</b>                                              |     |         |      |
| 1  | DN15 *8                                                         | -   | 5.700   | -nt- |
| 2  | DN20 *15 - L12.7mm                                              | -   | 3.700   | -nt- |
| 3  | DN20 *15 - L14mm                                                | -   | 4.600   | -nt- |
| 4  | DN20 *15 - L18mm                                                | -   | 5.800   | -nt- |
| 96 | <b>Đuôi đồng hồ</b>                                             |     |         |      |
| 1  | DN15 - L42                                                      |     |         | -nt- |
| 2  | DN15 - L37                                                      |     |         | -nt- |
| 97 | <b>Nối nhanh ống mềm bằng đồng</b>                              |     |         |      |
| 1  | DN15 *6                                                         | cái | 3.200   | -nt- |
| 2  | DN15 *8                                                         | cái | 3.600   | -nt- |
| 3  | DN15 *10                                                        | cái | 4.000   | -nt- |
| 4  | DN15 *16                                                        | cái | 5.300   | -nt- |
| 5  | DN20 *8                                                         | cái | 6.500   | -nt- |
| 6  | DN20 *18                                                        | cái | 8.100   | -nt- |
| 98 | <b>Măng sông đồng</b>                                           |     |         |      |
| 1  | DN15 - L21.5                                                    | cái | 4.400   | -nt- |

| 1   | 2                                                      | 3   |           | 5                                                                                                                                                                         |
|-----|--------------------------------------------------------|-----|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2   | DN15 - L29                                             | cái | 5.900     | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 3   | DN20 - L23                                             | cái | 7.500     | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 4   | DN20 - L30                                             | cái | 8.900     | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 99  | <b>Măng sông đồng nổi ống mềm</b>                      |     |           |                                                                                                                                                                           |
| 1   | DN15 *16                                               | cái | 17.100    | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 100 | <b>Nút bịt đồng ren trong</b>                          |     |           |                                                                                                                                                                           |
| 1   | DN15                                                   | cái | 2.600     | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 2   | DN20                                                   | cái | 4.900     | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 101 | <b>Nút bịt đồng ren ngoài</b>                          |     |           |                                                                                                                                                                           |
| 1   | DN15                                                   | cái | 2.400     | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 2   | DN20                                                   | cái | 3.600     | -nt-                                                                                                                                                                      |
|     | <b>LINH KIỆN BẰNG KẼM MẠ CRÔM NHÃN HIỆU M &amp; MI</b> |     |           |                                                                                                                                                                           |
| 102 | <b>Cút kẽm mạ crôm ren trong</b>                       |     |           |                                                                                                                                                                           |
| 1   | DN15                                                   | cái | 5.900     | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 2   | DN20                                                   | cái | 8.900     | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 103 | <b>Cút kẽm mạ crôm ren trong ren ngoài</b>             |     |           |                                                                                                                                                                           |
| 1   | DN15                                                   | cái | 7.400     | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 104 | <b>Tê kẽm mạ crôm ren trong</b>                        |     |           |                                                                                                                                                                           |
| 1   | DN15                                                   | cái | 11.600    | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 2   | DN20                                                   | cái | 13.100    | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 105 | <b>Kép kẽm mạ crôm</b>                                 |     |           |                                                                                                                                                                           |
| 1   | DN15                                                   | cái | 4.000     | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 2   | DN20                                                   | cái | 6.300     | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 106 | <b>Măng sông kẽm mạ crôm ren trong</b>                 |     |           |                                                                                                                                                                           |
| 1   | DN15                                                   | cái | 5.300     | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 2   | DN20                                                   | cái | 6.100     | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 107 | <b>Lơ kẽm mạ crôm ren trong và ren ngoài</b>           |     |           |                                                                                                                                                                           |
| 1   | DN15*15                                                | cái | 4.200     | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 2   | DN20*15                                                | cái | 4.500     | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 108 | <b>Rắc co kẽm mạ crôm ren trong có gioăng</b>          |     |           |                                                                                                                                                                           |
| 1   | DN15                                                   | cái | 15.900    | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 2   | DN20                                                   | cái | 17.500    | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 109 | <b>Côn kẽm mạ crôm</b>                                 |     |           |                                                                                                                                                                           |
| 1   | DN20*15                                                | cái | 6.300     | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 1   | <b>Ống uPVC</b>                                        |     |           |                                                                                                                                                                           |
| 1   | φ 21 x 1,6mm                                           | đ/m | 6.200     | <b>Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen</b><br>183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận<br>Phú Nhuận, HCM<br>Tel: 08 3990292 - 0913204381<br>(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |
| 2   | φ 21 x 2,0mm                                           | -   | 7.500     |                                                                                                                                                                           |
| 3   | φ 27 x 1,8mm                                           | -   | 8.800     |                                                                                                                                                                           |
| 4   | φ 27 x 3,0mm                                           | -   | 13.700    |                                                                                                                                                                           |
| 5   | φ 34 x 2,0mm                                           | -   | 12.300    |                                                                                                                                                                           |
| 6   | φ 42 x 2,1mm                                           | -   | 16.400    |                                                                                                                                                                           |
| 7   | φ 49 x 2,4mm                                           | -   | 21.400    |                                                                                                                                                                           |
| 8   | φ 60 x 2,0mm                                           | -   | 22.500    |                                                                                                                                                                           |
| 9   | φ 60 x 3,0mm                                           | -   | 32.900    |                                                                                                                                                                           |
| 10  | φ 90 x 2,6mm                                           | -   | 43.500    |                                                                                                                                                                           |
| 11  | φ 90 x 2,9mm                                           | -   | 48.800    | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 12  | φ 114 x 3,2mm                                          | -   | 68.800    | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 13  | φ 125 x 4,0mm                                          | -   | 98.700    | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 14  | φ 125 x 6,0mm                                          | -   | 145.600   | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 15  | φ 130 x 4,0mm                                          | -   | 93.500    | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 16  | φ 140 x 4,0mm                                          | -   | 110.800   | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 17  | φ 160 x 7,7mm                                          | -   | 240.000   | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 18  | φ 168 x 7,3mm                                          | -   | 226.800   | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 19  | φ 200 x 9,6mm                                          | -   | 372.500   | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 20  | φ 220 x 8,7mm                                          | -   | 352.700   | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 21  | φ 225 x 6,6mm                                          | -   | 295.700   | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 22  | φ 250 x 7,3mm                                          | -   | 363.600   | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 23  | φ 280 x 8,2mm                                          | -   | 456.700   | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 24  | φ 315 x 9,2mm                                          | -   | 575.400   | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 25  | φ 335 x 8,7mm                                          | -   | 625.200   | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 26  | φ 400 x 15,3mm                                         | -   | 1.202.000 | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 27  | φ 450 x 13,8mm                                         | -   | 1.267.000 | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 28  | φ 560 x 17,2mm                                         | -   | 1.963.600 | -nt-                                                                                                                                                                      |
| 29  | φ 630 x 24,1mm                                         | -   | 2.989.200 | -nt-                                                                                                                                                                      |

| 1  | 2                          | 3     |           | 5    |
|----|----------------------------|-------|-----------|------|
| 2  | <b>Co</b>                  | đ/cái |           |      |
| 1  | 21 mm dày                  | -     | 2.100     | -nt- |
| 2  | 27 mm dày                  | -     | 3.400     | -nt- |
| 3  | 34 mm dày                  | -     | 4.800     | -nt- |
| 4  | 49 mm dày                  | -     | 11.400    | -nt- |
| 5  | 60 mm mỏng                 | -     | 6.800     | -nt- |
| 6  | 90 mm mỏng                 | -     | 16.800    | -nt- |
| 7  | 114 mm mỏng                | -     | 39.400    | -nt- |
| 3  | <b>Co giảm</b> 90/34 mỏng  | -     | 68.000    | -nt- |
| 4  | <b>Tê</b>                  |       |           |      |
| 1  | 21 mm dày                  | -     | 2.800     | -nt- |
| 2  | 27 mm dày                  | -     | 4.600     | -nt- |
| 3  | 34 mm dày                  | -     | 7.400     | -nt- |
| 4  | 60 mm mỏng                 | -     | 8.700     | -nt- |
| 5  | 90 mm mỏng                 | -     | 25.700    | -nt- |
| 6  | 114 mm mỏng                | -     | 48.700    | -nt- |
| 5  | <b>Tê giảm</b> 34/27 dày   | -     | 6.100     | -nt- |
| 6  | <b>Tê ren ngoài</b> 27 dày | -     | 5.900     | -nt- |
| 7  | <b>Tê ren trong</b> 21 dày | -     | 3.700     | -nt- |
|    | 27 mm dày                  | -     | 4.900     | -nt- |
| 8  | <b>Nối</b>                 |       |           |      |
| 1  | 21 mm dày                  | -     | 1.600     | -nt- |
| 2  | 27 mm dày                  | -     | 2.200     | -nt- |
|    | 60 mm mỏng                 | -     | 3.400     | -nt- |
|    | 90 mm mỏng                 | -     | 8.400     | -nt- |
|    | 114 mm mỏng                | -     | 16.400    | -nt- |
| 9  | <b>Nối giảm</b>            |       |           |      |
| 1  | 34/27 mm dày               | -     | 3.000     | -nt- |
| 2  | 60/27 mm dày               | -     | 8.500     | -nt- |
|    | 60/34 mm dày               | -     | 9.300     | -nt- |
| 10 | <b>Lõi</b>                 |       |           |      |
| 1  | 21 mm dày                  | -     | 1.900     | -nt- |
| 2  | 27 mm dày                  | -     | 2.800     | -nt- |
|    | 34 mm dày                  | -     | 4.500     | -nt- |
|    | 60 mm mỏng                 | -     | 4.900     | -nt- |
|    | 90 mm mỏng                 | -     | 13.600    | -nt- |
|    | 114 mm mỏng                | -     | 31.100    | -nt- |
|    | 160 mm mỏng                | -     | 95.700    | -nt- |
| 11 | <b>Nắp bít</b>             |       |           |      |
| 1  | 27 mm dày                  | -     | 1.400     | -nt- |
| 2  | 60 mm dày                  | -     | 8.700     | -nt- |
| 12 | <b>Keo 1000 gram</b>       | đ/lon | 100.900   | -nt- |
| 13 | <b>Ống HDPE</b>            | đ/m   |           |      |
|    | φ 20 x 2,3mm               | -     | 9.400     | -nt- |
|    | φ 25 x 2,3mm               | -     | 12.000    | -nt- |
|    | φ 32 x 2,0mm               | -     | 13.600    | -nt- |
|    | φ 40 x 2,4mm               | -     | 20.800    | -nt- |
|    | φ 50 x 2,4mm               | -     | 26.700    | -nt- |
|    | φ 63 x 3,0mm               | -     | 41.700    | -nt- |
|    | φ 75 x 2,9mm               | -     | 46.000    | -nt- |
|    | φ 75 x 8,4mm               | -     | 124.700   | -nt- |
|    | φ 90 x 3,5mm               | -     | 66.900    | -nt- |
|    | φ 110 x 4,2mm              | -     | 100.100   | -nt- |
|    | φ 125 x 7,4mm              | -     | 194.900   | -nt- |
|    | φ 140 x 8,3mm              | -     | 244.700   | -nt- |
|    | φ 160 x 11,8mm             | -     | 389.200   | -nt- |
|    | φ 180 x 10,7mm             | -     | 404.000   | -nt- |
|    | φ 200 x 14,7mm             | -     | 605.900   | -nt- |
|    | φ 225 x 16,6mm             | -     | 769.400   | -nt- |
|    | φ 250 x 14,8mm             | -     | 774.800   | -nt- |
|    | φ 280 x 16,6mm             | -     | 968.200   | -nt- |
|    | φ 315 x 18,7mm             | -     | 1.232.600 | -nt- |
|    | φ 355 x 21,1mm             | -     | 1.568.600 | -nt- |
|    | φ 400 x 23,7mm             | -     | 1.982.600 | -nt- |

| 1  | 2                              | 3     |                                               | 5                                         |
|----|--------------------------------|-------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|
|    | φ 450 x 26,7mm                 | -     | 2.511.900                                     | -nt-                                      |
| 14 | <b>Co HDPE 90</b>              | đ/cái |                                               |                                           |
| 1  | 125 mm                         | -     | 163.500                                       | -nt-                                      |
| 2  | 140 mm                         | -     | 210.200                                       | -nt-                                      |
| 3  | 200 mm                         | -     | 645.500                                       | -nt-                                      |
| 15 | <b>Co HDPE 45</b>              |       |                                               |                                           |
| 1  | 125 mm                         | -     | 126.200                                       | -nt-                                      |
|    | 140 mm                         | -     | 161.400                                       | -nt-                                      |
| 16 | <b>Tê HDPE</b>                 |       |                                               |                                           |
| 1  | 125 mm                         | -     | 163.600                                       | -nt-                                      |
| 2  | 140 mm                         | -     | 209.900                                       | -nt-                                      |
|    | 200 mm                         | -     | 558.900                                       | -nt-                                      |
| 17 | <b>Ống nhựa PPR</b>            | đ/m   |                                               |                                           |
|    | φ 20 x 2,3mm                   | -     | 21.300                                        | -nt-                                      |
|    | φ 25 x 2,3mm                   | -     | 27.000                                        | -nt-                                      |
|    | φ 32 x 4,4mm                   | -     | 59.100                                        | -nt-                                      |
|    | φ 40 x 5,5mm                   | -     | 80.000                                        | -nt-                                      |
|    | φ 50 x 6,9mm                   | -     | 127.300                                       | -nt-                                      |
|    | φ 63 x 8,6mm                   | -     | 200.000                                       | -nt-                                      |
|    | φ 75 x 10,3mm                  | -     | 272.800                                       | -nt-                                      |
|    | φ 90 x 12,3mm                  | -     | 381.900                                       | -nt-                                      |
|    | φ 125x 17,1mm                  | -     | 754.600                                       | -nt-                                      |
|    | φ 140 x 12,9mm                 | -     | 918.200                                       | -nt-                                      |
|    | φ 160 x 21,9mm                 | -     | 1.272.800                                     | -nt-                                      |
|    | <b>Ống PPR và phụ kiện PPR</b> |       | <b>Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu VITOSA</b> |                                           |
| 1  | <b>Ống nước nóng PN20</b>      | đ/m   |                                               |                                           |
|    | φ 20 x 3,4mm                   | -     | 25.900                                        | 48 đường 3/2, Hải Châu, Đà Nẵng           |
|    | φ 25 x 4,2mm                   | -     | 44.100                                        | Tel: 02363 531 239 - 0937690108           |
|    | φ 32 x 5,4mm                   | -     | 67.700                                        | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |
|    | φ 40 x 6,7mm                   | -     | 104.500                                       | -nt-                                      |
|    | φ 50 x 8,3mm                   | -     | 163.200                                       | -nt-                                      |
|    | φ 63 x 10,5mm                  | -     | 256.800                                       | -nt-                                      |
| 2  | <b>Ống nước lạnh PN10</b>      | đ/m   |                                               |                                           |
|    | φ 20 x 2,3mm                   | -     | 20.700                                        | -nt-                                      |
|    | φ 25 x 2,4mm                   | -     | 37.100                                        | -nt-                                      |
|    | φ 32 x 2,9mm                   | -     | 48.900                                        | -nt-                                      |
|    | φ 40 x 3,7mm                   | -     | 65.700                                        | -nt-                                      |
|    | φ 50 x 4,6mm                   | -     | 96.300                                        | -nt-                                      |
|    | φ 63 x 5,8mm                   | -     | 153.500                                       | -nt-                                      |
|    | φ 75 x 6,8mm                   | -     | 215.000                                       | -nt-                                      |
|    | φ 90 x 8,2mm                   | -     | 311.600                                       | -nt-                                      |
|    | φ 110 x 10mm                   | -     | 496.200                                       | -nt-                                      |
| 3  | <b>Co trơn</b>                 | đ/cái |                                               |                                           |
|    | 20 mm                          | -     | 5.200                                         | -nt-                                      |
|    | 25 mm                          | -     | 6.800                                         | -nt-                                      |
|    | 32 mm                          | -     | 11.600                                        | -nt-                                      |
|    | 40 mm                          | -     | 20.000                                        | -nt-                                      |
|    | 50 mm                          | -     | 35.000                                        | -nt-                                      |
|    | 63 mm                          | -     | 107.300                                       | -nt-                                      |
|    | 75 mm                          | -     | 140.000                                       | -nt-                                      |
|    | 90 mm                          | -     | 225.500                                       | -nt-                                      |
|    | 110 mm                         | -     | 386.400                                       | -nt-                                      |
| 4  | <b>Tê đều</b>                  | đ/cái |                                               |                                           |
|    | 20 mm                          | -     | 5.900                                         | -nt-                                      |
|    | 25 mm                          | -     | 8.900                                         | -nt-                                      |
|    | 32 mm                          | -     | 15.500                                        | -nt-                                      |
|    | 40 mm                          | -     | 24.100                                        | -nt-                                      |
|    | 50 mm                          | -     | 47.700                                        | -nt-                                      |
|    | 63 mm                          | -     | 117.700                                       | -nt-                                      |
|    | 75 mm                          | -     | 150.900                                       | -nt-                                      |
|    | 90 mm                          | -     | 238.200                                       | -nt-                                      |
|    | 110 mm                         | -     | 417.700                                       | -nt-                                      |
| 5  | <b>Lối</b>                     | đ/cái |                                               |                                           |
|    | 20 mm                          | -     | 4.100                                         | -nt-                                      |

| 1  | 2               | 3     |         | 5    |
|----|-----------------|-------|---------|------|
|    | 25 mm           | -     | 6.300   | -nt- |
|    | 32 mm           | -     | 10.500  | -nt- |
|    | 40 mm           | -     | 17.700  | -nt- |
|    | 50 mm           | -     | 40.000  | -nt- |
|    | 63 mm           | -     | 89.900  | -nt- |
|    | 75 mm           | -     | 140.900 | -nt- |
|    | 90 mm           | -     | 181.600 | -nt- |
|    | 110 mm          | -     | 352.700 | -nt- |
| 6  | Nối trơn        | đ/cái |         |      |
|    | 20 mm           | -     | 2.700   | -nt- |
|    | 25 mm           | -     | 4.600   | -nt- |
|    | 32 mm           | -     | 7.100   | -nt- |
|    | 40 mm           | -     | 11.400  | -nt- |
|    | 50 mm           | -     | 20.700  | -nt- |
|    | 63 mm           | -     | 43.600  | -nt- |
|    | 75 mm           | -     | 70.000  | -nt- |
|    | 90 mm           | -     | 118.200 | -nt- |
|    | 110 mm          | -     | 190.900 | -nt- |
| 7  | Côn thu         | đ/cái |         |      |
|    | 25/20 mm        | -     | 4.100   | -nt- |
|    | 32/25 ->/20 mm  | -     | 5.900   | -nt- |
|    | 40/32 ->/20 mm  | -     | 9.300   | -nt- |
|    | 50/40 ->/20 mm  | -     | 16.800  | -nt- |
|    | 63/50 ->/20 mm  | -     | 33.200  | -nt- |
|    | 76/53 ->/40 mm  | -     | 57.700  | -nt- |
|    | 90/75 ->/50 mm  | -     | 92.700  | -nt- |
|    | 110/90 ->/75 mm | -     | 166.800 | -nt- |
| 8  | Tê thu          | đ/cái |         |      |
|    | 25/20 mm        | -     | 8.900   | -nt- |
|    | 32/25 ->/20 mm  | -     | 15.900  | -nt- |
|    | 40/32 ->/20 mm  | -     | 36.400  | -nt- |
|    | 50/40 ->/20 mm  | -     | 63.200  | -nt- |
|    | 63/50 ->/20 mm  | -     | 113.600 | -nt- |
|    | 76/53 ->/40 mm  | -     | 145.000 | -nt- |
|    | 90/75 ->/50 mm  | -     | 243.600 | -nt- |
|    | 110/90 ->/75 mm | -     | 409.100 | -nt- |
| 9  | Nút bít trơn    | đ/cái |         |      |
|    | 20 mm           | -     | 2.500   | -nt- |
|    | 25 mm           | -     | 4.400   | -nt- |
|    | 32 mm           | -     | 5.900   | -nt- |
|    | 40 mm           | -     | 8.800   | -nt- |
| 10 | Nối ren ngoài   | đ/cái |         |      |
|    | 20 x 1/2"       | -     | 43.200  | -nt- |
|    | 25 x 1/2"       | -     | 50.200  | -nt- |
|    | 25 x 3/4"       | -     | 59.800  | -nt- |
|    | 32 x 1"         | -     | 99.100  | -nt- |
|    | 40 x 1.1/4"     | -     | 259.100 | -nt- |
|    | 50 x 1.1/2"     | -     | 296.300 | -nt- |
|    | 63 x 2"         | -     | 527.300 | -nt- |
|    | 75 x 2"         | -     | 845.500 | -nt- |
| 11 | Nối ren trong   | đ/cái |         |      |
|    | 20 x 1/2"       | -     | 34.100  | -nt- |
|    | 25 x 1/2"       | -     | 42.000  | -nt- |
|    | 25 x 3/4"       | -     | 46.800  | -nt- |
|    | 32 x 1"         | -     | 89.500  | -nt- |
|    | 40 x 1.1/4"     | -     | 190.000 | -nt- |
|    | 50 x 1.1/2"     | -     | 250.700 | -nt- |
|    | 63 x 2"         | -     | 468.200 | -nt- |
| 12 | Co ren trong    | đ/cái |         |      |
|    | 20 x 1/2"       | -     | 37.700  | -nt- |
|    | 25 x 1/2"       | -     | 42.500  | -nt- |
|    | 25 x 3/4"       | -     | 58.600  | -nt- |
|    | 32 x 1"         | -     | 107.300 | -nt- |
| 13 | Co ren ngoài    | đ/cái |         |      |

| 1  | 2                                | 3     |                                           | 5                                        |
|----|----------------------------------|-------|-------------------------------------------|------------------------------------------|
|    | 20 x 1/2"                        | -     | 53.200                                    | -nt-                                     |
|    | 25 x 1/2"                        | -     | 59.100                                    | -nt-                                     |
|    | 25 x 3/4"                        | -     | 71.600                                    | -nt-                                     |
|    | 32 x 1"                          | -     | 99.100                                    | -nt-                                     |
| 14 | Tê ren trong                     | đ/cái |                                           |                                          |
|    | 20 x 1/2"                        | -     | 38.600                                    | -nt-                                     |
|    | 25 x 1/2"                        | -     | 41.100                                    | -nt-                                     |
|    | 25 x 3/4"                        | -     | 59.500                                    | -nt-                                     |
|    | 32 x 1"                          | -     | 114.700                                   | -nt-                                     |
| 15 | Tê ren ngoài                     | đ/cái |                                           |                                          |
|    | 20 x 1/2"                        | -     | 45.000                                    | -nt-                                     |
|    | 25 x 1/2"                        | -     | 50.000                                    | -nt-                                     |
|    | 25 x 3/4"                        | -     | 62.300                                    | -nt-                                     |
|    | 32 x 1"                          | -     | 105.400                                   | -nt-                                     |
| 16 | Rắc co nhựa                      | đ/cái |                                           |                                          |
|    | 20 mm                            | -     | 34.100                                    | -nt-                                     |
|    | 25 mm                            | -     | 50.700                                    | -nt-                                     |
|    | 32 mm                            | -     | 72.300                                    | -nt-                                     |
|    | 40 mm                            | -     | 81.400                                    | -nt-                                     |
|    | 50 mm                            | -     | 123.500                                   | -nt-                                     |
| 17 | Rắc co ren trong                 | đ/cái |                                           |                                          |
|    | 20 x 1/2"                        | -     | 81.800                                    | -nt-                                     |
|    | 25 x 3/4"                        | -     | 127.100                                   | -nt-                                     |
| 18 | Rắc co ren ngoài                 | đ/cái |                                           |                                          |
|    | 20 x 1/2"                        | -     | 87.300                                    | -nt-                                     |
|    | 25 x 3/4"                        | -     | 129.500                                   | -nt-                                     |
| 19 | Ống cong                         | đ/cái |                                           |                                          |
|    | 20 mm                            | -     | 22.300                                    | -nt-                                     |
|    | 25 mm                            | -     | 29.500                                    | -nt-                                     |
| 20 | Van kiểu hàm ếch (tay vịn gang)  | đ/cái |                                           |                                          |
|    | 20 mm                            | -     | 144.500                                   | -nt-                                     |
|    | 25 mm                            | -     | 175.000                                   | -nt-                                     |
|    | 32 mm                            | -     | 210.000                                   | -nt-                                     |
|    | 40 mm                            | -     | 324.100                                   | -nt-                                     |
|    | 50 mm                            | -     | 527.300                                   | -nt-                                     |
|    | 63 mm                            | -     | 663.600                                   | -nt-                                     |
| 20 | Van kiểu cửa đồng (tay vịn gang) | đ/cái |                                           |                                          |
|    | 20 mm                            | -     | 190.500                                   | -nt-                                     |
|    | 25 mm                            | -     | 211.700                                   | -nt-                                     |
|    | 32 mm                            | -     | 289.100                                   | -nt-                                     |
|    | 40 mm                            | -     | 445.000                                   | -nt-                                     |
|    | 50 mm                            | -     | 762.400                                   | -nt-                                     |
|    | 63 mm                            | -     | 1.176.000                                 | -nt-                                     |
| 1  | <b>Ống uPVC</b>                  |       | <b>Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng</b> |                                          |
| 1  | φ 21 x 1,7mm                     | đ/m   | 5.600                                     |                                          |
| 2  | φ 21 x 2,0mm                     | -     | 6.900                                     |                                          |
| 3  | φ 27 x 1,8mm                     | -     | 7.800                                     |                                          |
| 4  | φ 27 x 2,5mm                     | -     | 10.500                                    |                                          |
| 5  | φ 34 x 2,0mm                     | -     | 10.900                                    |                                          |
| 6  | φ 34 x 2,5mm                     | -     | 13.500                                    | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT) |
| 7  | φ 42 x 2,0mm                     | -     | 14.200                                    | -nt-                                     |
| 8  | φ 42 x 2,4mm                     | -     | 16.900                                    | -nt-                                     |
| 9  | φ 49 x 2,3mm                     | -     | 19.400                                    | -nt-                                     |
| 10 | φ 49 x 3,0mm                     | -     | 24.800                                    | -nt-                                     |
| 11 | φ 60 x 2,0mm                     | -     | 20.500                                    | -nt-                                     |
| 12 | φ 60 x 3,0mm                     | -     | 29.700                                    | -nt-                                     |
| 13 | φ 90 x 2,6mm                     | -     | 39.800                                    | -nt-                                     |
| 14 | φ 90 x 3,0mm                     | -     | 45.900                                    | -nt-                                     |
| 15 | φ 110 x 3,0mm                    | -     | 56.800                                    | -nt-                                     |
| 16 | φ 114 x 3,2mm                    | -     | 61.800                                    | -nt-                                     |
| 17 | φ 114 x 5,0mm                    | -     | 98.200                                    | -nt-                                     |
| 18 | φ 130 x 5,0mm                    | -     | 110.700                                   | -nt-                                     |
| 2  | <b>Co</b>                        | đ/cái |                                           |                                          |
| 1  | 21 mm dày                        | -     | 1.800                                     | -nt-                                     |

| 1 | 2                    | 3     |        | 5    |
|---|----------------------|-------|--------|------|
| 2 | 27 mm dày            | -     | 2.500  | -nt- |
| 3 | 34 mm dày            | -     | 2.800  | -nt- |
| 4 | 49 mm dày            | -     | 5.500  | -nt- |
| 5 | 60 mm dày            | -     | 6.500  | -nt- |
| 6 | 90 mm mỏng           | -     | 10.000 | -nt- |
| 7 | 114 mm               | -     | 17.500 | -nt- |
| 3 | <b>Co giảm</b>       | đ/cái |        |      |
| 1 | 27/21                |       | 2.100  | -nt- |
| 2 | 34/21                |       | 2.900  | -nt- |
| 3 | 34/27                |       | 2.900  | -nt- |
| 4 | 42/34                |       | 3.200  | -nt- |
| 4 | 60/34                |       | 4.500  | -nt- |
| 4 | 90/60                |       | 10.000 | -nt- |
| 4 | <b>Co răng trong</b> | đ/cái |        |      |
| 1 | 21 mm                |       | 2.400  | -nt- |
| 2 | 27 mm                |       | 2.700  | -nt- |
| 3 | 34 mm                |       | 3.900  | -nt- |
| 5 | <b>Co răng ngoài</b> | đ/cái |        |      |
| 1 | 21 mm                |       | 2.400  | -nt- |
| 2 | 27 mm                |       | 2.900  | -nt- |
| 3 | 34 mm                |       | 4.400  | -nt- |
| 6 | <b>Lõi</b>           | đ/cái |        |      |
| 1 | 21 mm                | -     | 1.500  | -nt- |
| 2 | 27 mm                | -     | 1.600  | -nt- |
| 3 | 34 mm                | -     | 2.400  | -nt- |
| 4 | 42 mm                | -     | 2.900  | -nt- |
| 5 | 49 mm                | -     | 3.600  | -nt- |
| 7 | <b>Nối</b>           | đ/cái |        |      |
| 1 | 21 mm                | -     | 1.400  | -nt- |
| 2 | 27 mm                | -     | 1.800  | -nt- |
| 3 | 34 mm                | -     | 2.300  | -nt- |
| 4 | 42 mm                | -     | 2.700  | -nt- |
| 5 | 49 mm                | -     | 3.600  | -nt- |
| 6 | 60 mm                | -     | 4.400  | -nt- |
| 7 | 90 mm                | -     | 8.900  | -nt- |
| 8 | 114 mm               | -     | 12.500 | -nt- |
| 8 | <b>Tê</b>            | đ/cái |        |      |
| 1 | 21 mm                | -     | 2.000  | -nt- |
| 2 | 27 mm                | -     | 2.500  | -nt- |
| 3 | 34 mm                | -     | 3.800  | -nt- |
| 4 | 42 mm                | -     | 4.900  | -nt- |
| 5 | 49 mm                | -     | 7.700  | -nt- |
| 6 | 60 mm                | -     | 6.600  | -nt- |
| 7 | 90 mm                | -     | 13.300 | -nt- |
| 8 | 114 mm               | -     | 21.800 | -nt- |

**ỐNG NHỰA uPVC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

|    |            |  |         |                                           |
|----|------------|--|---------|-------------------------------------------|
| 1  | D21x1.6mm  |  | 6.200   | Địa chỉ: Đường số 9, Khu công nghiệp      |
| 2  | D27x1.8mm  |  | 8.800   | Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai            |
| 3  | D34x2.0mm  |  | 12.200  | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |
| 4  | D42x2.1mm  |  | 16.300  | -nt-                                      |
| 5  | D49x2.4mm  |  | 21.300  | -nt-                                      |
| 6  | D60x2.0mm  |  | 22.500  | -nt-                                      |
| 7  | D60x2.8mm  |  | 31.000  | -nt-                                      |
| 8  | D90x2.9mm  |  | 48.600  | -nt-                                      |
| 9  | D90x3.8mm  |  | 62.900  | -nt-                                      |
| 10 | D114x3.8mm |  | 80.600  | -nt-                                      |
| 11 | D114x4.9mm |  | 103.200 | -nt-                                      |
| 12 | D168x6.0mm |  | 189.000 | -nt-                                      |
| 13 | D168x7.3mm |  | 225.700 | -nt-                                      |

| 1  | 2           | 3 |         | 5    |
|----|-------------|---|---------|------|
| 14 | D220x6.6mm  |   | 268.900 | -nt- |
| 15 | D220x8.7mm  |   | 350.800 | -nt- |
| 16 | D100x6.7mm  |   | 150.400 | -nt- |
| 17 | D150x9.7mm  |   | 317.700 | -nt- |
| 18 | D200x9.7mm  |   | 406.000 | -nt- |
| 19 | D250x10.7mm |   | 594.200 | -nt- |

**ỐNG NHỰA HDPE**

|    |             |  |        |      |
|----|-------------|--|--------|------|
| 1  | D25 x 2.0mm |  | 9.800  | -nt- |
| 2  | D25 x 2.3mm |  | 11.700 | -nt- |
| 3  | D25 x 3.0mm |  | 13.700 | -nt- |
| 4  | D27 x 3.2mm |  | 15.600 | -nt- |
| 5  | D32 x 2.0mm |  | 13.100 | -nt- |
| 6  | D32 x 2.4mm |  | 16.000 | -nt- |
| 7  | D32 x 3.0mm |  | 18.800 | -nt- |
| 8  | D32 x 3.6mm |  | 22.600 | -nt- |
| 9  | D40 x 2.0mm |  | 16.600 | -nt- |
| 10 | D40 x 2.4mm |  | 20.000 | -nt- |
| 11 | D40 x 3.0mm |  | 24.200 | -nt- |
| 12 | D40 x 3.7mm |  | 29.100 | -nt- |
| 13 | D40 x 4.5mm |  | 34.500 | -nt- |
| 14 | D50 x 2.4mm |  | 25.700 | -nt- |
| 15 | D50 x 3.0mm |  | 30.700 | -nt- |
| 16 | D50 x 3.7mm |  | 37.000 | -nt- |
| 17 | D50 x 4.6mm |  | 45.100 | -nt- |
| 18 | D50 x 5.6mm |  | 53.400 | -nt- |
| 19 | D63 x 3.0mm |  | 40.000 | -nt- |
| 20 | D63 x 3.8mm |  | 49.100 | -nt- |
| 21 | D63 x 4.7mm |  | 59.600 | -nt- |
| 22 | D63 x 5.8mm |  | 71.000 | -nt- |
| 23 | D63 x 7.1mm |  | 85.000 | -nt- |

|    |                                        |     |        |                                                                                       |
|----|----------------------------------------|-----|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | <b>Ống HDPE</b>                        |     |        | <b>Công ty CP Nhựa Thiếu Niên<br/>Tiền Phong Phía Nam</b>                             |
|    |                                        |     |        | Địa chỉ: 138 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. 17,<br>Q. Bình Thạnh, TP. HCM<br>Tel: 028.62921358 |
| 1  | Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2mm PN 16     | đ/m | 7.700  | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)                                              |
| 2  | Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.3mm PN 20   | -   | 9.100  | -nt-                                                                                  |
| 3  | Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2mm PN 12.5   | -   | 9.800  | -nt-                                                                                  |
| 4  | Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN 16   | -   | 11.700 | -nt-                                                                                  |
| 5  | Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3mm PN 20     | -   | 13.700 | -nt-                                                                                  |
| 6  | Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2mm PN 10     | -   | 13.200 | -nt-                                                                                  |
| 7  | Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN 12.5 | -   | 16.100 | -nt-                                                                                  |
| 8  | Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3mm PN 16     | -   | 18.800 | -nt-                                                                                  |
| 9  | Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.6mm PN 20   | -   | 22.600 | -nt-                                                                                  |
| 10 | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2mm PN 8      | -   | 16.600 | -nt-                                                                                  |
| 11 | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN 10   | -   | 20.100 | -nt-                                                                                  |
| 12 | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3mm PN 12.5   | -   | 24.300 | -nt-                                                                                  |
| 13 | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN 16   | -   | 29.200 | -nt-                                                                                  |
| 14 | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 4.5mm PN 20   | -   | 34.600 | -nt-                                                                                  |
| 15 | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN 8    | -   | 25.800 | -nt-                                                                                  |
| 16 | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3mm PN 10     | -   | 30.800 | -nt-                                                                                  |
| 17 | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN 12.5 | -   | 37.100 | -nt-                                                                                  |
| 18 | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN 16   | -   | 45.300 | -nt-                                                                                  |
| 19 | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 5.6mm PN 20   | -   | 53.500 | -nt-                                                                                  |
| 20 | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3mm PN 8      | -   | 40.100 | -nt-                                                                                  |
| 21 | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.8mm PN 10   | -   | 49.300 | -nt-                                                                                  |
| 22 | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN 12.5 | -   | 59.700 | -nt-                                                                                  |
| 23 | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN 16   | -   | 71.200 | -nt-                                                                                  |

| 1  | 2                                        | 3 | 4         | 5    |
|----|------------------------------------------|---|-----------|------|
| 24 | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 7.1mm PN 20     | - | 85.300    | -nt- |
| 25 | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN 8      | - | 57.000    | -nt- |
| 26 | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN 10     | - | 70.300    | -nt- |
| 27 | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN 12.5   | - | 84.700    | -nt- |
| 28 | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 6.8mm PN 16     | - | 101.100   | -nt- |
| 29 | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 8.4mm PN 20     | - | 120.700   | -nt- |
| 30 | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN 8      | - | 90.000    | -nt- |
| 31 | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN 10     | - | 99.700    | -nt- |
| 32 | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5   | - | 120.500   | -nt- |
| 33 | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 8.2mm PN 16     | - | 144.700   | -nt- |
| 34 | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 10.1mm PN 20    | - | 173.300   | -nt- |
| 35 | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN 6     | - | 97.300    | -nt- |
| 36 | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN 8     | - | 120.800   | -nt- |
| 37 | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10    | - | 151.100   | -nt- |
| 38 | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN 12.5  | - | 180.500   | -nt- |
| 39 | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN 16     | - | 218.000   | -nt- |
| 40 | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 12.3mm PN 20   | - | 262.400   | -nt- |
| 41 | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN 6     | - | 125.800   | -nt- |
| 42 | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN 8       | - | 156.000   | -nt- |
| 43 | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10    | - | 190.700   | -nt- |
| 44 | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN 12.5  | - | 232.500   | -nt- |
| 45 | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 11.4mm PN 16   | - | 282.000   | -nt- |
| 46 | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 14mm PN 20     | - | 336.300   | -nt- |
| 47 | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN 6     | - | 157.900   | -nt- |
| 48 | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN 8     | - | 194.300   | -nt- |
| 49 | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10    | - | 238.100   | -nt- |
| 50 | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 10.3mm PN 12.5 | - | 288.400   | -nt- |
| 51 | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN 16   | - | 349.600   | -nt- |
| 52 | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 15.7mm PN 20   | - | 420.500   | -nt- |
| 53 | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN 6     | - | 206.900   | -nt- |
| 54 | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN 8     | - | 255.100   | -nt- |
| 55 | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10    | - | 312.900   | -nt- |
| 56 | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN 12.5 | - | 376.300   | -nt- |
| 57 | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN 16   | - | 462.400   | -nt- |
| 58 | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 17.9mm PN 20   | - | 551.600   | -nt- |
| 59 | Ống HDPE (PE100) DN 180 x 6.9mm PN 6     | - | 258.500   | -nt- |
| 60 | Ống HDPE (PE100) DN 180 x 8.6mm PN 8     | - | 321.200   | -nt- |
| 61 | Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10   | - | 393.900   | -nt- |
| 62 | Ống HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN 12.5 | - | 479.700   | -nt- |
| 63 | Ống HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN 16   | - | 581.600   | -nt- |
| 64 | Ống HDPE (PE100) DN 180 x 20.1mm PN 20   | - | 697.500   | -nt- |
| 65 | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 7.7mm PN 6     | - | 321.100   | -nt- |
| 66 | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN 8     | - | 400.100   | -nt- |
| 67 | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10   | - | 493.600   | -nt- |
| 68 | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN 12.5 | - | 587.800   | -nt- |
| 69 | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN 16   | - | 727.700   | -nt- |
| 70 | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 22.4mm PN 20   | - | 867.700   | -nt- |
| 71 | Ống HDPE (PE100) DN 225 x 8.6mm PN 6     | - | 402.800   | -nt- |
| 72 | Ống HDPE (PE100) DN 225 x 10.8mm PN 8    | - | 503.800   | -nt- |
| 73 | Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10   | - | 606.700   | -nt- |
| 74 | Ống HDPE (PE100) DN 225 x 16.6mm PN 12.5 | - | 743.100   | -nt- |
| 75 | Ống HDPE (PE100) DN 225 x 20.5mm PN 16   | - | 889.700   | -nt- |
| 76 | Ống HDPE (PE100) DN 225 x 25.2mm PN 20   | - | 1.073.200 | -nt- |
| 77 | Ống HDPE (PE100) DN 250 x 9.6mm PN 6     | - | 499.000   | -nt- |
| 78 | Ống HDPE (PE100) DN 250 x 11.9mm PN 8    | - | 614.800   | -nt- |

| 1   | 2                                        | 3 | 4         | 5    |
|-----|------------------------------------------|---|-----------|------|
| 79  | Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10   | - | 751.700   | -nt- |
| 80  | Ống HDPE (PE100) DN 250 x 18.4mm PN 12.5 | - | 923.900   | -nt- |
| 81  | Ống HDPE (PE100) DN 250 x 22.7mm PN 16   | - | 1.106.900 | -nt- |
| 82  | Ống HDPE (PE100) DN 250 x 27.9mm PN 20   | - | 1.324.400 | -nt- |
| 83  | Ống HDPE (PE100) DN 280 x 10.7mm PN 6    | - | 618.800   | -nt- |
| 84  | Ống HDPE (PE100) DN 280 x 13.4mm PN 8    | - | 784.300   | -nt- |
| 85  | Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10   | - | 936.600   | -nt- |
| 86  | Ống HDPE (PE100) DN 280 x 20.6mm PN 12.5 | - | 1.158.400 | -nt- |
| 87  | Ống HDPE (PE100) DN 280 x 25.4mm PN 16   | - | 1.387.300 | -nt- |
| 88  | Ống HDPE (PE100) DN 280 x 31.3mm PN 20   | - | 1.658.800 | -nt- |
| 89  | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN 6    | - | 789.100   | -nt- |
| 90  | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN 8      | - | 982.500   | -nt- |
| 91  | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10   | - | 1.192.700 | -nt- |
| 92  | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2mm PN 12.5 | - | 1.448.800 | -nt- |
| 93  | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 28.6mm PN 16   | - | 1.756.000 | -nt- |
| 94  | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 35.2mm PN 20   | - | 2.113.200 | -nt- |
| 95  | Ống HDPE (PE100) DN 355 x 13.6mm PN 6    | - | 1.002.300 | -nt- |
| 96  | Ống HDPE (PE100) DN 355 x 16.9mm PN 8    | - | 1.235.500 | -nt- |
| 97  | Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10   | - | 1.515.700 | -nt- |
| 98  | Ống HDPE (PE100) DN 355 x 26.1mm PN 12.5 | - | 1.837.500 | -nt- |
| 99  | Ống HDPE (PE100) DN 355 x 32.2mm PN 16   | - | 2.229.300 | -nt- |
| 100 | Ống HDPE (PE100) DN 355 x 39.7mm PN 20   | - | 2.680.700 | -nt- |
| 101 | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN 6    | - | 1.264.500 | -nt- |
| 102 | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN 8    | - | 1.584.400 | -nt- |
| 103 | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10   | - | 1.926.000 | -nt- |
| 104 | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN 12.5 | - | 2.326.400 | -nt- |
| 105 | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN 16   | - | 2.841.000 | -nt- |
| 106 | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 44.7mm PN 20   | - | 3.414.200 | -nt- |
| 107 | Ống HDPE (PE100) DN 450 x 17.2mm PN 6    | - | 1.615.900 | -nt- |
| 108 | Ống HDPE (PE100) DN 450 x 21.5mm PN 8    | - | 1.988.700 | -nt- |
| 109 | Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10   | - | 2.433.700 | -nt- |
| 110 | Ống HDPE (PE100) DN 450 x 33.1mm PN 12.5 | - | 2.941.400 | -nt- |
| 111 | Ống HDPE (PE100) DN 450 x 40.9mm PN 16   | - | 3.595.900 | -nt- |
| 112 | Ống HDPE (PE100) DN 450 x 50.3mm PN 20   | - | 4.316.100 | -nt- |
| 113 | Ống HDPE (PE100) DN 500 x 19.1mm PN 6    | - | 1.967.900 | -nt- |
| 114 | Ống HDPE (PE100) DN 500 x 23.9mm PN 8    | - | 2.467.100 | -nt- |
| 115 | Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10   | - | 3.026.500 | -nt- |
| 116 | Ống HDPE (PE100) DN 500 x 36.8mm PN 12.5 | - | 3.660.500 | -nt- |
| 117 | Ống HDPE (PE100) DN 500 x 45.4mm PN 16   | - | 4.457.500 | -nt- |
| 118 | Ống HDPE (PE100) DN 500 x 55.8mm PN 20   | - | 5.338.500 | -nt- |
| 119 | Ống HDPE (PE100) DN 560 x 21.4mm PN 6    | - | 2.702.700 | -nt- |
| 120 | Ống HDPE (PE100) DN 560 x 26.7mm PN 8    | - | 3.332.700 | -nt- |
| 121 | Ống HDPE (PE100) DN 560 x 33.2mm PN 10   | - | 4.091.800 | -nt- |
| 122 | Ống HDPE (PE100) DN 560 x 41.2mm PN 12.5 | - | 4.994.500 | -nt- |
| 123 | Ống HDPE (PE100) DN 560 x 50.8mm PN 16   | - | 6.032.700 | -nt- |
| 124 | Ống HDPE (PE100) DN 630 x 24.1mm PN 6    | - | 3.424.500 | -nt- |
| 125 | Ống HDPE (PE100) DN 630 x 30mm PN 8      | - | 4.210.900 | -nt- |
| 126 | Ống HDPE (PE100) DN 630 x 37.4mm PN 10   | - | 5.182.700 | -nt- |
| 127 | Ống HDPE (PE100) DN 630 x 46.3mm PN 12.5 | - | 6.312.700 | -nt- |
| 128 | Ống HDPE (PE100) DN 630 x 57.2mm PN 16   | - | 7.167.300 | -nt- |
| 129 | Ống HDPE (PE100) DN 710 x 27.2mm PN 6    | - | 4.360.000 | -nt- |
| 130 | Ống HDPE (PE100) DN 710 x 33.9mm PN 8    | - | 5.369.100 | -nt- |
| 131 | Ống HDPE (PE100) DN 710 x 42.1mm PN 10   | - | 6.586.400 | -nt- |
| 132 | Ống HDPE (PE100) DN 710 x 52.2mm PN 12.5 | - | 8.031.800 | -nt- |
| 133 | Ống HDPE (PE100) DN 710 x 64.5mm PN 16   | - | 9.723.600 | -nt- |

| 1   | 2                                        | 3   |           | 5    |
|-----|------------------------------------------|-----|-----------|------|
| 134 | Ống HDPE (PE100) DN 800 x 30.6mm PN 6    | -   | 5.521.800 | -nt- |
| 135 | Ống HDPE (PE100) DN 800 x 38.1mm PN 8    | -   | 6.805.500 | -nt- |
| 136 | Ống HDPE (PE100) DN 800 x 47.4mm PN 10   | -   | 8.351.800 | -nt- |
| 137 | Ống HDPE (PE100) DN 800 x 58.8mm PN 12.5 | -   | 8.578.200 | -nt- |
| 2   | <b>Ống PPR</b>                           |     | 0         |      |
| 1   | Ống PPR DN 20 x 2.3 mm PN 10             | d/m | 21.300    | -nt- |
| 2   | Ống PPR DN 20 x 2.8 mm PN 16             | -   | 23.600    | -nt- |
| 3   | Ống PPR DN 20 x 3.4 mm PN 20             | -   | 26.300    | -nt- |
| 4   | Ống PPR DN 20 x 4.1 mm PN 25             | -   | 29.100    | -nt- |
| 5   | Ống PPR DN 25 x 2.8 mm PN 10             | -   | 37.900    | -nt- |
| 6   | Ống PPR DN 25 x 3.5 mm PN 16             | -   | 43.600    | -nt- |
| 7   | Ống PPR DN 25 x 4.2 mm PN 20             | -   | 46.100    | -nt- |
| 8   | Ống PPR DN 25 x 5.1 mm PN 25             | -   | 48.200    | -nt- |
| 9   | Ống PPR DN 32 x 2.9 mm PN 10             | -   | 49.200    | -nt- |
| 10  | Ống PPR DN 32 x 4.4 mm PN 16             | -   | 59.100    | -nt- |
| 11  | Ống PPR DN 32 x 5.4 mm PN 20             | -   | 67.800    | -nt- |
| 12  | Ống PPR DN 32 x 6.5 mm PN 25             | -   | 74.500    | -nt- |
| 13  | Ống PPR DN 40 x 3.7 mm PN 10             | -   | 65.900    | -nt- |
| 14  | Ống PPR DN 40 x 5.5 mm PN 16             | -   | 80.000    | -nt- |
| 15  | Ống PPR DN 40 x 6.7 mm PN 20             | -   | 105.000   | -nt- |
| 16  | Ống PPR DN 40 x 8.1 mm PN 25             | -   | 114.000   | -nt- |
| 17  | Ống PPR DN 50 x 4.6 mm PN 10             | -   | 96.600    | -nt- |
| 18  | Ống PPR DN 50 x 6.9 mm PN 16             | -   | 127.300   | -nt- |
| 19  | Ống PPR DN 50 x 8.3 mm PN 20             | -   | 163.200   | -nt- |
| 20  | Ống PPR DN 50 x 10.1 mm PN 25            | -   | 181.800   | -nt- |
| 21  | Ống PPR DN 63 x 5.8 mm PN 10             | -   | 153.600   | -nt- |
| 22  | Ống PPR DN 63 x 8.6 mm PN 16             | -   | 200.000   | -nt- |
| 23  | Ống PPR DN 63 x 10.5 mm PN 20            | -   | 257.300   | -nt- |
| 24  | Ống PPR DN 63 x 12.7 mm PN 25            | -   | 286.400   | -nt- |
| 25  | Ống PPR DN 75 x 6.8 mm PN 10             | -   | 213.600   | -nt- |
| 26  | Ống PPR DN 75 x 10.3 mm PN 16            | -   | 272.700   | -nt- |
| 27  | Ống PPR DN 75 x 12.5 mm PN 20            | -   | 356.400   | -nt- |
| 28  | Ống PPR DN 75 x 15.1 mm PN 25            | -   | 404.500   | -nt- |
| 29  | Ống PPR DN 90 x 8.2 mm PN 10             | -   | 311.800   | -nt- |
| 30  | Ống PPR DN 90 x 12.3 mm PN 16            | -   | 381.800   | -nt- |
| 31  | Ống PPR DN 90 x 15 mm PN 20              | -   | 532.700   | -nt- |
| 32  | Ống PPR DN 90 x 18.1 mm PN 25            | -   | 581.800   | -nt- |
| 33  | Ống PPR DN 110 x 10 mm PN 10             | -   | 499.100   | -nt- |
| 34  | Ống PPR DN 110 x 15.1 mm PN 16           | -   | 581.800   | -nt- |
| 35  | Ống PPR DN 110 x 18.3 mm PN 20           | -   | 750.000   | -nt- |
| 36  | Ống PPR DN 110 x 22.1 mm PN 25           | -   | 863.600   | -nt- |
| 3   | <b>Ống uPVC</b>                          |     |           |      |
| 1   | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,2mm PN 9  | d/m | 4.500     | -nt- |
| 2   | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,4mm PN 12 | -   | 5.300     | -nt- |
| 3   | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,6mm PN 15 | -   | 6.150     | -nt- |
| 4   | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 2.5mm PN 20 | -   | 9.000     | -nt- |
| 5   | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.4mm PN 9  | -   | 6.700     | -nt- |
| 6   | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.8mm PN 12 | -   | 8.750     | -nt- |
| 7   | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 2.5mm PN 17 | -   | 11.400    | -nt- |
| 8   | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3.0mm PN 20 | -   | 13.800    | -nt- |
| 9   | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.3mm PN 6  | -   | 8.100     | -nt- |
| 10  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN 9  | -   | 9.800     | -nt- |
| 11  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.0mm PN 12 | -   | 12.200    | -nt- |
| 12  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.5mm PN 15 | -   | 14.700    | -nt- |
| 13  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3.0mm PN 18 | -   | 17.700    | -nt- |

| 1  | 2                                           | 3 | 4       | 5    |
|----|---------------------------------------------|---|---------|------|
| 14 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.4mm PN 6     | - | 11.200  | -nt- |
| 15 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.7mm PN 7     | - | 13.400  | -nt- |
| 16 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.1mm PN 9     | - | 16.300  | -nt- |
| 17 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.5mm PN 12    | - | 18.600  | -nt- |
| 18 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.45mm PN 5    | - | 12.900  | -nt- |
| 19 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.9mm PN 8     | - | 16.700  | -nt- |
| 20 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.4mm PN 9     | - | 21.300  | -nt- |
| 21 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.5mm PN 9     | - | 22.300  | -nt- |
| 22 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1.5mm PN 4     | - | 16.700  | -nt- |
| 23 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN 6     | - | 22.500  | -nt- |
| 24 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.3mm PN 6     | - | 25.900  | -nt- |
| 25 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.8mm PN 9     | - | 31.100  | -nt- |
| 26 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 3.0mm PN 9     | - | 33.400  | -nt- |
| 27 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 1.7mm PN 3     | - | 28.600  | -nt- |
| 28 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN 5     | - | 44.000  | -nt- |
| 29 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.9mm PN 6     | - | 48.600  | -nt- |
| 30 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.0mm PN 6     | - | 50.200  | -nt- |
| 31 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.8mm PN 9     | - | 62.700  | -nt- |
| 32 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5.0mm PN 12    | - | 82.900  | -nt- |
| 33 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.4mm PN 4    | - | 51.900  | -nt- |
| 34 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.9mm PN 4    | - | 61.400  | -nt- |
| 35 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN 5    | - | 68.400  | -nt- |
| 36 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.5mm PN 5    | - | 75.100  | -nt- |
| 37 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN 6    | - | 80.600  | -nt- |
| 38 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4.9mm PN 9    | - | 103.100 | -nt- |
| 39 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 5.0mm PN 9    | - | 106.100 | -nt- |
| 40 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN 12   | - | 145.900 | -nt- |
| 41 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3.5mm PN 4    | - | 109.700 | -nt- |
| 42 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 4.3mm PN 5    | - | 134.900 | -nt- |
| 45 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.0mm PN 8    | - | 218.300 | -nt- |
| 46 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN 9    | - | 225.600 | -nt- |
| 47 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 9.2mm PN 12   | - | 282.900 | -nt- |
| 48 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN 5    | - | 280.900 | -nt- |
| 49 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6.6mm PN 6    | - | 268.700 | -nt- |
| 50 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8.7mm PN 9    | - | 350.500 | -nt- |
| 51 | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1mm - Thoát   | - | 5.360   | -nt- |
| 52 | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1.2mm PN 10   | - | 6.550   | -nt- |
| 53 | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1.5mm PN 12.5 | - | 7.090   | -nt- |
| 54 | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1.6mm PN 16   | - | 8.640   | -nt- |
| 55 | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 2.4mm PN 25   | - | 10.180  | -nt- |
| 56 | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 1mm - Thoát   | - | 6.640   | -nt- |
| 57 | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 1.3mm PN 10   | - | 8.360   | -nt- |
| 58 | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 1.6mm PN 12.5 | - | 9.820   | -nt- |
| 59 | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 2mm PN 16     | - | 10.910  | -nt- |
| 60 | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 3mm PN 25     | - | 15.360  | -nt- |
| 61 | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 1mm - Thoát   | - | 8.640   | -nt- |
| 62 | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 1.3mm PN 8    | - | 10.180  | -nt- |
| 63 | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 1.7mm PN 10   | - | 12.360  | -nt- |
| 64 | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 2mm PN 12.5   | - | 15.090  | -nt- |
| 65 | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 2.6mm PN 16   | - | 17.270  | -nt- |
| 66 | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 3.8mm PN 25   | - | 25.450  | -nt- |
| 67 | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 1.2mm - Thoát | - | 12.820  | -nt- |
| 68 | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 1.5mm PN 6    | - | 14.450  | -nt- |
| 69 | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 1.7mm PN 8    | - | 16.910  | -nt- |
| 70 | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 2mm PN 10     | - | 19.270  | -nt- |

| 1   | 2                                            | 3 |         | 5    |
|-----|----------------------------------------------|---|---------|------|
| 71  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 2.5mm PN 12.5  | - | 22.640  | -nt- |
| 72  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 3.2mm PN 16    | - | 28.090  | -nt- |
| 73  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 4.7mm PN 25    | - | 37.640  | -nt- |
| 74  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 1.4mm - Thoát  | - | 15.090  | -nt- |
| 75  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 1.6mm PN 6     | - | 17.640  | -nt- |
| 76  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 1.9mm PN 8     | - | 20.090  | -nt- |
| 77  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 2.3mm PN 10    | - | 23.270  | -nt- |
| 78  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 2.9mm PN 12.5  | - | 28.180  | -nt- |
| 79  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 3.6mm PN 16    | - | 35.360  | -nt- |
| 80  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 5.4mm PN 25    | - | 50.640  | -nt- |
| 81  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 1.4mm - Thoát  | - | 19.550  | -nt- |
| 82  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 1.5mm PN 5     | - | 23.450  | -nt- |
| 83  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 1.8mm PN 6     | - | 28.550  | -nt- |
| 84  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 2.3mm PN 8     | - | 33.270  | -nt- |
| 85  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 2.9mm PN 10    | - | 40.180  | -nt- |
| 86  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 3.6mm PN 12.5  | - | 50.450  | -nt- |
| 87  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 4.5mm PN 16    | - | 60.640  | -nt- |
| 88  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 6.7mm PN 25    | - | 89.090  | -nt- |
| 89  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 1.5mm - Thoát  | - | 27.450  | -nt- |
| 90  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 1.9mm PN 5     | - | 32.090  | -nt- |
| 91  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 2.2mm PN 6     | - | 36.270  | -nt- |
| 92  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 2.9mm PN 8     | - | 47.360  | -nt- |
| 93  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 3.6mm PN 10    | - | 58.550  | -nt- |
| 94  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 4.5mm PN 12.5  | - | 73.820  | -nt- |
| 95  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 5.6mm PN 16    | - | 89.090  | -nt- |
| 96  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 8.4mm PN 25    | - | 128.640 | -nt- |
| 97  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 1.5mm - Thoát  | - | 33.550  | -nt- |
| 98  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 1.8mm PN 4     | - | 38.360  | -nt- |
| 99  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 2.2mm PN 5     | - | 44.820  | -nt- |
| 100 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 2.7mm PN 6     | - | 51.910  | -nt- |
| 101 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 3.5mm PN 8     | - | 68.090  | -nt- |
| 102 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 4.3mm PN 10    | - | 84.450  | -nt- |
| 103 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 5.4mm PN 12.5  | - | 104.820 | -nt- |
| 104 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 6.7mm PN 16    | - | 126.730 | -nt- |
| 105 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 10.1mm PN 25   | - | 183.000 | -nt- |
| 106 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 1.9mm - Thoát | - | 50.640  | -nt- |
| 107 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 2.2mm PN 4    | - | 57.270  | -nt- |
| 108 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 2.7mm PN 5    | - | 66.730  | -nt- |
| 109 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 3.2mm PN 6    | - | 76.000  | -nt- |
| 110 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 4.2mm PN 8    | - | 106.450 | -nt- |
| 111 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 5.3mm PN 10   | - | 127.450 | -nt- |
| 112 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 6.6mm PN 12.5 | - | 157.360 | -nt- |
| 113 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 8.1mm PN 16   | - | 190.640 | -nt- |
| 114 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 12.3mm PN 25  | - | 271.270 | -nt- |
| 115 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 2mm - Thoát   | - | 55.910  | -nt- |
| 116 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 2.5mm PN 4    | - | 70.450  | -nt- |
| 117 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3.1mm PN 5    | - | 82.550  | -nt- |
| 118 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3.7mm PN 6    | - | 97.820  | -nt- |
| 119 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 4.8mm PN 8    | - | 124.090 | -nt- |
| 120 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 6mm PN 10     | - | 156.270 | -nt- |
| 121 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 7.4mm PN 12.5 | - | 191.640 | -nt- |
| 122 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 9.2mm PN 16   | - | 235.090 | -nt- |
| 123 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 14mm PN 25    | - | 335.730 | -nt- |
| 124 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2.2mm - Thoát | - | 68.910  | -nt- |
| 125 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2.8mm PN 4    | - | 87.730  | -nt- |

| 1   | 2                                             | 3 | 4         | 5    |
|-----|-----------------------------------------------|---|-----------|------|
| 126 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 3.5mm PN 5     | - | 103.180   | -nt- |
| 127 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 4.1mm PN 6     | - | 121.640   | -nt- |
| 128 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 5.4mm PN 8     | - | 162.640   | -nt- |
| 129 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 6.7mm PN 10    | - | 199.180   | -nt- |
| 130 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 8.3mm PN 12.5  | - | 244.910   | -nt- |
| 131 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 10.3mm PN 16   | - | 300.640   | -nt- |
| 132 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 15.7mm PN 25   | - | 424.820   | -nt- |
| 133 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 2.5mm - Thoát  | - | 89.450    | -nt- |
| 134 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 3.2mm PN 4     | - | 117.090   | -nt- |
| 135 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4mm PN 5       | - | 136.450   | -nt- |
| 136 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4.7mm PN 6     | - | 157.550   | -nt- |
| 137 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 6.2mm PN 8     | - | 203.730   | -nt- |
| 138 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 7.7mm PN 10    | - | 258.550   | -nt- |
| 139 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 9.5mm PN 12.5  | - | 317.360   | -nt- |
| 140 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 11.8mm PN 16   | - | 390.270   | -nt- |
| 141 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 17.9mm PN 25   | - | 553.090   | -nt- |
| 142 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 2.8mm - Thoát  | - | 112.360   | -nt- |
| 143 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 3.6mm PN 4     | - | 144.180   | -nt- |
| 144 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 4.4mm PN 5     | - | 167.270   | -nt- |
| 145 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 5.3mm PN 6     | - | 199.090   | -nt- |
| 146 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 6.9mm PN 8     | - | 254.270   | -nt- |
| 147 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 8.6mm PN 10    | - | 325.360   | -nt- |
| 148 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 10.7mm PN 12.5 | - | 403.090   | -nt- |
| 149 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 13.3mm PN 16   | - | 494.550   | -nt- |
| 150 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.2mm - Thoát  | - | 167.730   | -nt- |
| 151 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.9mm PN 4     | - | 175.910   | -nt- |
| 152 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 4.9mm PN 5     | - | 212.550   | -nt- |
| 153 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 5.9mm PN 6     | - | 247.180   | -nt- |
| 154 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 7.7mm PN 8     | - | 315.450   | -nt- |
| 155 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 9.6mm PN 10    | - | 404.090   | -nt- |
| 156 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 11.9mm PN 12.5 | - | 498.090   | -nt- |
| 157 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 14.7mm PN 16   | - | 608.450   | -nt- |
| 158 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 3.5mm - Thoát  | - | 174.090   | -nt- |
| 159 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 4.4mm PN 4     | - | 215.640   | -nt- |
| 160 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 5.5mm PN 5     | - | 259.090   | -nt- |
| 161 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 6.6mm PN 6     | - | 307.180   | -nt- |
| 162 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 8.6mm PN 8     | - | 398.820   | -nt- |
| 163 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 10.8mm PN 10   | - | 511.640   | -nt- |
| 164 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 13.4mm PN 12.5 | - | 632.360   | -nt- |
| 165 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 16.6mm PN 16   | - | 756.360   | -nt- |
| 166 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 3.9mm - Thoát  | - | 226.730   | -nt- |
| 167 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 4.9mm PN 4     | - | 282.640   | -nt- |
| 168 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 6.2mm PN 5     | - | 340.820   | -nt- |
| 169 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 7.3mm PN 6     | - | 397.640   | -nt- |
| 170 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 9.6mm PN 8     | - | 514.000   | -nt- |
| 171 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 11.9mm PN 10   | - | 649.820   | -nt- |
| 172 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 14.8mm PN 12.5 | - | 804.730   | -nt- |
| 173 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 18.4mm PN 16   | - | 981.640   | -nt- |
| 174 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 5.5mm PN 4     | - | 338.910   | -nt- |
| 175 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 6.9mm PN 5     | - | 405.270   | -nt- |
| 176 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 8.2mm PN 6     | - | 477.450   | -nt- |
| 177 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 10.7mm PN 8    | - | 613.450   | -nt- |
| 178 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 13.4mm PN 10   | - | 841.270   | -nt- |
| 179 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 16.6mm PN 12.5 | - | 965.730   | -nt- |
| 180 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 20.6mm PN 16   | - | 1.177.360 | -nt- |

| 1   | 2                                             | 3 |           | 5    |
|-----|-----------------------------------------------|---|-----------|------|
| 181 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 6.2mm PN 4     | - | 428.450   | -nt- |
| 182 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 7.7mm PN 5     | - | 508.640   | -nt- |
| 183 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 9.2mm PN 6     | - | 610.270   | -nt- |
| 184 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 12.1mm PN 8    | - | 766.640   | -nt- |
| 185 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 15mm PN 10     | - | 1.061.450 | -nt- |
| 186 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 18.7mm PN 12.5 | - | 1.223.000 | -nt- |
| 187 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 23.2mm PN 16   | - | 1.488.730 | -nt- |
| 188 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 7mm PN 4       | - | 541.090   | -nt- |
| 189 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 8.7mm PN 5     | - | 664.550   | -nt- |
| 190 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 10.4mm PN 6    | - | 790.550   | -nt- |
| 191 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 13.6mm PN 8    | - | 1.025.820 | -nt- |
| 192 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 16.9mm PN 10   | - | 1.261.450 | -nt- |
| 193 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 21.1mm PN 12.5 | - | 1.556.640 | -nt- |
| 194 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 26.1mm PN 16   | - | 1.896.360 | -nt- |
| 195 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 7.8mm PN 4     | - | 679.090   | -nt- |
| 196 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 9.8mm PN 5     | - | 844.360   | -nt- |
| 197 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 11.7mm PN 6    | - | 1.004.180 | -nt- |
| 198 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 15.3mm PN 8    | - | 1.300.090 | -nt- |
| 199 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 19.1mm PN 10   | - | 1.606.180 | -nt- |
| 200 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 23.7mm PN 12.5 | - | 1.969.090 | -nt- |
| 201 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 8.8mm PN 4     | - | 861.910   | -nt- |
| 202 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 11mm PN 5      | - | 1.067.360 | -nt- |
| 203 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 13.2mm PN 6    | - | 1.273.450 | -nt- |
| 204 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 17.2mm PN 8    | - | 1.644.270 | -nt- |
| 205 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 21.5mm PN 10   | - | 2.037.090 | -nt- |
| 206 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 9.8mm PN 4     | - | 1.130.360 | -nt- |
| 207 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 12.3mm PN 5    | - | 1.347.820 | -nt- |

**BẢNG GIÁ VẬT TƯ ĐIỆN THÁNG 12 NĂM 2022 TẠI TP ĐÀ NẴNG**

(Kèm theo Công văn số /SXD-QLXD ngày 10 tháng 01 năm 2023)

| TT                                                                                | TÊN, QUY CÁCH SẢN PHẨM            | DVT | Giá trước thuế tại TPDN | GHI CHÚ                                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----|-------------------------|------------------------------------------|
| 1                                                                                 | 2                                 | 3   |                         | 5                                        |
| <b>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V</b>                                      |                                   |     |                         | <b>Công ty CP Dây cáp điện VN-Cadivi</b> |
| 1                                                                                 | VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V       | mét | 2.450                   | 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa                  |
| 2                                                                                 | VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V        | mét | 4.070                   | Quận 1 - TP HCM; Tel: 028 38299443       |
| <b>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)</b>                               |                                   |     |                         | (Giá đèn chân CT chưa bao gồm thuế GTGT) |
| 3                                                                                 | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV    | mét | 4.660                   | )                                        |
| 4                                                                                 | VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV   | mét | 6.570                   | -nt-                                     |
| 5                                                                                 | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV      | mét | 8.430                   | -nt-                                     |
| 6                                                                                 | VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV   | mét | 12.000                  | -nt-                                     |
| 7                                                                                 | VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV   | mét | 19.460                  | -nt-                                     |
| <b>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)</b>                          |                                   |     |                         |                                          |
| 8                                                                                 | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V     | mét | 9.680                   | -nt-                                     |
| 9                                                                                 | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V | mét | 13.640                  | -nt-                                     |
| 10                                                                                | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V | mét | 49.610                  | -nt-                                     |
| <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)</b>                                  |                                   |     |                         |                                          |
| 11                                                                                | CV-1.5 (7/0.52)-0,6/1 kV          | mét | 6.240                   | -nt-                                     |
| 12                                                                                | CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV          | mét | 10.180                  | -nt-                                     |
| 13                                                                                | CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV           | mét | 37.460                  | -nt-                                     |
| 14                                                                                | CV-50-0,6/1 kV                    | mét | 169.310                 | -nt-                                     |
| 15                                                                                | CV-240-0,6/1 kV                   | mét | 850.730                 | -nt-                                     |
| 16                                                                                | CV-300-0,6/1 kV                   | mét | 1.067.060               | -nt-                                     |
| <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>  |                                   |     |                         |                                          |
| 17                                                                                | CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV      | mét | 6.990                   | -nt-                                     |
| 18                                                                                | CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV     | mét | 9.010                   | -nt-                                     |
| 19                                                                                | CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV     | mét | 26.550                  | -nt-                                     |
| 20                                                                                | CVV-25 – 0,6/1 kV                 | mét | 95.400                  | -nt-                                     |
| 21                                                                                | CVV-50 – 0,6/1 kV                 | mét | 176.740                 | -nt-                                     |
| 22                                                                                | CVV-95 – 0,6/1 kV                 | mét | 345.150                 | -nt-                                     |
| 23                                                                                | CVV-150 – 0,6/1 kV                | mét | 533.930                 | -nt-                                     |
| <b>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |                                   |     |                         |                                          |
| 24                                                                                | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V   | mét | 20.040                  | -nt-                                     |
| 25                                                                                | CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V     | mét | 42.530                  | -nt-                                     |
| 26                                                                                | CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V    | mét | 94.840                  | -nt-                                     |
| <b>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |                                   |     |                         |                                          |
| 27                                                                                | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V  | mét | 26.440                  | -nt-                                     |
| 28                                                                                | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V  | mét | 39.150                  | -nt-                                     |
| 29                                                                                | CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V    | mét | 81.680                  | -nt-                                     |
| <b>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |                                   |     |                         |                                          |
| 30                                                                                | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V  | mét | 33.640                  | -nt-                                     |
| 31                                                                                | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V  | mét | 49.840                  | -nt-                                     |
| <b>lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                     |                                   |     |                         |                                          |
| 32                                                                                | CVV-2x16 – 0,6/1 kV               | mét | 147.040                 | -nt-                                     |
| 33                                                                                | CVV-2x25 – 0,6/1 kV               | mét | 213.190                 | -nt-                                     |
| 34                                                                                | CVV-2x150 – 0,6/1 kV              | mét | 1.116.000               | -nt-                                     |
| 35                                                                                | CVV-2x185 – 0,6/1 kV              | mét | 1.389.150               | -nt-                                     |
| <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>  |                                   |     |                         |                                          |
| 36                                                                                | CVV-3x16 – 0,6/1 kV               | mét | 203.510                 | -nt-                                     |
| 37                                                                                | CVV-3x50 – 0,6/1 kV               | mét | 548.330                 | -nt-                                     |
| 38                                                                                | CVV-3x95 – 0,6/1 kV               | mét | 1.065.710               | -nt-                                     |
| 39                                                                                | CVV-3x120 – 0,6/1 kV              | mét | 1.379.590               | -nt-                                     |
| <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>  |                                   |     |                         |                                          |
| 40                                                                                | CVV-4x16 – 0,6/1 kV               | mét | 261.230                 | -nt-                                     |
| 41                                                                                | CVV-4x25 – 0,6/1 kV               | mét | 395.210                 | -nt-                                     |
| 42                                                                                | CVV-4x50 – 0,6/1 kV               | mét | 722.480                 | -nt-                                     |
| 43                                                                                | CVV-4x120 – 0,6/1 kV              | mét | 1.827.790               | -nt-                                     |

|                                                                                                                                                                                                |                                     |     |           |      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----|-----------|------|
| 44                                                                                                                                                                                             | CVV-4x185 - 0,6/1 kV                | mét | 2.716.430 | -nt- |
| <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                                                               |                                     |     |           |      |
| 45                                                                                                                                                                                             | CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV              | mét | 245.590   | -nt- |
| 46                                                                                                                                                                                             | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV             | mét | 361.690   | -nt- |
| 47                                                                                                                                                                                             | CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV             | mét | 642.940   | -nt- |
| 48                                                                                                                                                                                             | CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV             | mét | 1.240.200 | -nt- |
| 49                                                                                                                                                                                             | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV            | mét | 1.635.750 | -nt- |
| <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</b>                                                                           |                                     |     |           |      |
| 50                                                                                                                                                                                             | CVV/DATA-25-0,6/1 kV                | mét | 130.840   | -nt- |
| 51                                                                                                                                                                                             | CVV/DATA-50-0,6/1 kV                | mét | 219.260   | -nt- |
| 52                                                                                                                                                                                             | CVV/DATA-95-0,6/1 kV                | mét | 392.180   | -nt- |
| 53                                                                                                                                                                                             | CVV/DATA-240-0,6/1 kV               | mét | 938.810   | -nt- |
| <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b>                                                                           |                                     |     |           |      |
| 54                                                                                                                                                                                             | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV   | mét | 67.390    | -nt- |
| 55                                                                                                                                                                                             | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV  | mét | 118.010   | -nt- |
| 56                                                                                                                                                                                             | CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV             | mét | 409.610   | -nt- |
| 57                                                                                                                                                                                             | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV             | mét | 1.207.800 | -nt- |
| <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b>                                                                           |                                     |     |           |      |
| 58                                                                                                                                                                                             | CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV              | mét | 110.700   | -nt- |
| 59                                                                                                                                                                                             | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV             | mét | 227.480   | -nt- |
| 60                                                                                                                                                                                             | CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV             | mét | 583.540   | -nt- |
| 61                                                                                                                                                                                             | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV            | mét | 2.163.040 | -nt- |
| <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b>                                                          |                                     |     |           |      |
| 62                                                                                                                                                                                             | CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV        | mét | 97.880    | -nt- |
| 63                                                                                                                                                                                             | CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV        | mét | 273.710   | -nt- |
| 64                                                                                                                                                                                             | CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV       | mét | 686.480   | -nt- |
| 65                                                                                                                                                                                             | CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV     | mét | 3.394.130 | -nt- |
| <b>Dây đồng trần xoắn (TCVN)</b>                                                                                                                                                               |                                     |     |           |      |
| 66                                                                                                                                                                                             | C-10                                | mét | 34.860    | -nt- |
| 67                                                                                                                                                                                             | C-50                                | mét | 173.840   | -nt- |
| <b>Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                                                                                       |                                     |     |           |      |
| 68                                                                                                                                                                                             | DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV                | mét | 57.260    | -nt- |
| 69                                                                                                                                                                                             | DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV               | mét | 115.090   | -nt- |
| 70                                                                                                                                                                                             | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV               | mét | 309.710   | -nt- |
| <b>Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                                                                                |                                     |     |           |      |
| 71                                                                                                                                                                                             | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV      | mét | 21.160    | -nt- |
| 72                                                                                                                                                                                             | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV    | mét | 114.410   | -nt- |
| 73                                                                                                                                                                                             | DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV      | mét | 327.600   | -nt- |
| 74                                                                                                                                                                                             | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV    | mét | 402.530   | -nt- |
| <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                                                        |                                     |     |           |      |
| 75                                                                                                                                                                                             | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV   | mét | 40.050    | -nt- |
| 76                                                                                                                                                                                             | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV   | mét | 112.280   | -nt- |
| 77                                                                                                                                                                                             | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV | mét | 355.280   | -nt- |
| <b>Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</b>                                                              |                                     |     |           |      |
| 78                                                                                                                                                                                             | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV            | mét | 411.750   | -nt- |
| 79                                                                                                                                                                                             | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV           | mét | 968.740   | -nt- |
| <b>Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)</b> |                                     |     |           |      |
| 80                                                                                                                                                                                             | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV       | mét | 1.028.590 | -nt- |
| 81                                                                                                                                                                                             | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV      | mét | 5.222.030 | -nt- |
| <b>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV</b>                                                                                                                                                               |                                     |     |           |      |
| 82                                                                                                                                                                                             | AV-16-0,6/1 kV                      | mét | 7.330     | -nt- |

|                                                                                      |                                        |      |           |                                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------|-----------|------------------------------------------|
| 83                                                                                   | AV-35-0,6/1 kV                         | mét  | 13.450    | -nt-                                     |
| 84                                                                                   | AV-120-0,6/1 kV                        | mét  | 42.000    | -nt-                                     |
| 85                                                                                   | AV-500-0,6/1 kV                        | mét  | 166.800   | -nt-                                     |
| <b>Dây nhôm lõi thép</b>                                                             |                                        |      |           |                                          |
| 86                                                                                   | ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)                | mét  | 17.640    |                                          |
| 87                                                                                   | ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)               | mét  | 34.170    | -nt-                                     |
| 88                                                                                   | ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)             | mét  | 85.070    | -nt-                                     |
| <b>(2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</b>                                            |                                        |      |           |                                          |
| 89                                                                                   | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)       | mét  | 41.000    | -nt-                                     |
| <b>Ống luồn dây điện :</b>                                                           |                                        |      |           |                                          |
| 90                                                                                   | Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m            | ống  | 20.420    |                                          |
| 91                                                                                   | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H          | ống  | 23.700    | -nt-                                     |
| 92                                                                                   | Ống luồn đàn hồi CAF-16                | cuộn | 190.880   | -nt-                                     |
| 93                                                                                   | Ống luồn đàn hồi CAF-20                | cuộn | 265.100   | -nt-                                     |
| <b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</b> |                                        |      |           |                                          |
| 94                                                                                   | CV/FR-1x25 -0,6/1 kV                   | mét  | 102.490   | -nt-                                     |
| 95                                                                                   | CV/FR-1x240 -0,6/1 kV                  | mét  | 890.330   | -nt-                                     |
| <b>Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC</b>                                     |                                        |      |           |                                          |
| 96                                                                                   | H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC                    | mét  | 22.700    |                                          |
| 97                                                                                   | H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC                    | mét  | 32.400    | -nt-                                     |
| 98                                                                                   | H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC                  | mét  | 1.246.000 | -nt-                                     |
| <b>Dây điện Robot</b>                                                                |                                        |      |           |                                          |
| *                                                                                    | Dây đơn cứng                           |      |           | <b>Cty CP đầu tư Robot</b>               |
| 1                                                                                    | VC 1,0mm <sup>2</sup>                  | đ/m  | 1.827     | Tel: (848) 38326714                      |
| 2                                                                                    | VC 2,0mm <sup>2</sup>                  | -    | 3.700     | Các đại lý tại ĐN: 3826993 - 6251111     |
| 3                                                                                    | VC 3,0mm <sup>2</sup>                  | -    | 5.291     | 3891959 - 3822060- 3643341               |
| 4                                                                                    | VC 5,0mm <sup>2</sup>                  | -    | 9.036     | (Giá đèn chân CT chưa bao gồm thuế GTGT) |
| 5                                                                                    | VC 7,0mm <sup>2</sup>                  | -    | 12.555    | )                                        |
| <b>Dây đơn mềm VCm</b>                                                               |                                        |      |           |                                          |
| 1                                                                                    | VCm 0.25 mm <sup>2</sup> - 10/0.18 mm  | -    | 636       | -nt-                                     |
| 2                                                                                    | VCm 0.50 mm <sup>2</sup> - 16/0.20 mm  | -    | 1.127     | -nt-                                     |
| 3                                                                                    | VCm 0.75 mm <sup>2</sup> - 24/0.20 mm  | -    | 1.491     | -nt-                                     |
| 4                                                                                    | VCm 1.0 mm <sup>2</sup> - 32/0.20 mm   | -    | 1.900     | -nt-                                     |
| 5                                                                                    | VCm 1.5 mm <sup>2</sup> - 30/0.25 mm   | -    | 2.818     | -nt-                                     |
| 6                                                                                    | VCm 2.0 mm <sup>2</sup> - 40/0.25 mm   | -    | 3.700     | -nt-                                     |
| 7                                                                                    | VCm 2.5 mm <sup>2</sup> - 50/0.25 mm   | -    | 4.500     | -nt-                                     |
| 8                                                                                    | VCm 4.0 mm <sup>2</sup> - 56/0.30 mm   | -    | 6.945     | -nt-                                     |
| 9                                                                                    | VCm 6.0 mm <sup>2</sup> - 84/0.30 mm   | -    | 10.400    | -nt-                                     |
| <b>Dây đôi mềm VCm 2x</b>                                                            |                                        |      |           |                                          |
| 1                                                                                    | VCm 2x0,25mm <sup>2</sup> (2x10/0,18)  | -    | 1.345     | -nt-                                     |
| 2                                                                                    | VCm 2x0,5mm <sup>2</sup> (2x16/0,20)   | -    | 2.118     | -nt-                                     |
| 3                                                                                    | VCm 2x0,75mm <sup>2</sup> (2x24/0,20)  | -    | 2.991     | -nt-                                     |
| 4                                                                                    | VCm 2x1,0mm <sup>2</sup> (2x32/0,20)   | -    | 3.836     | -nt-                                     |
| 5                                                                                    | VCm 2x1,5mm <sup>2</sup> (2x30/0,25)   | -    | 5.400     | -nt-                                     |
| 6                                                                                    | VCm 2x2,5mm <sup>2</sup> (2x50/0,25)   | -    | 8.800     | -nt-                                     |
| <b>Dây oval mềm VCmo 2x</b>                                                          |                                        |      |           |                                          |
| 1                                                                                    | VCmo 2x0,75mm <sup>2</sup> (2x24/0,20) | -    | 3.618     | -nt-                                     |
| 2                                                                                    | VCmo 2x1,0mm <sup>2</sup> (2x32/0,20)  | -    | 4.509     | -nt-                                     |
| 3                                                                                    | VCmo 2x1,5mm <sup>2</sup> (2x30/0,25)  | -    | 6.282     | -nt-                                     |
| 4                                                                                    | VCmo 2x2,5mm <sup>2</sup> (2x50/0,25)  | -    | 10.091    | -nt-                                     |
| 5                                                                                    | VCmo 2x4,0mm <sup>2</sup> (2x56/0,30)  | -    | 13.536    | -nt-                                     |
| 6                                                                                    | VCmo 2x6,0mm <sup>2</sup> (2x84/0,30)  | -    | 22.555    | -nt-                                     |
| <b>Dây nhiều pha mềm VVCm - (2 pha)</b>                                              |                                        |      |           |                                          |
| 1                                                                                    | VVCm 1,0mm <sup>2</sup> (32/0,20)      | -    | 5.273     | -nt-                                     |
| 3                                                                                    | VVC 2,5mm <sup>2</sup> (50/0,25)       | -    | 10.864    | -nt-                                     |
| 5                                                                                    | VVC 6,0mm <sup>2</sup> (84/0,30)       | -    | 25.818    | -nt-                                     |
| <b>Dây nhiều pha mềm VVCm - 3 pha</b>                                                |                                        |      |           |                                          |
| 1                                                                                    | VVCm 1,0mm <sup>2</sup> (32/0,20)      | -    | 7.409     | -nt-                                     |
| 3                                                                                    | VVC 2,5mm <sup>2</sup> (50/0,25)       | -    | 16.445    | -nt-                                     |

|    |                                                            |      |         |                                         |
|----|------------------------------------------------------------|------|---------|-----------------------------------------|
| 5  | VVC 6,0mm <sup>2</sup> (84/0,30)                           | -    | 36.545  | -nt-                                    |
| *  | Dây nhiều pha mềm VVCm - 4 pha                             |      |         |                                         |
| 1  | VVCm 1,0mm <sup>2</sup> (32/0,20)                          | -    | 9.036   | -nt-                                    |
| 3  | VVC 2,5mm <sup>2</sup> (50/0,25)                           | -    | 21.309  | -nt-                                    |
| 5  | VVC 6,0mm <sup>2</sup> (84/0,30)                           | -    | 48.673  | -nt-                                    |
| *  | Cáp điện lực CV                                            |      |         |                                         |
| 1  | CV 1,0mm <sup>2</sup>                                      | -    | 2.100   | -nt-                                    |
| 2  | CV 1,5mm <sup>2</sup>                                      | -    | 2.855   | -nt-                                    |
| 3  | CV 2,5mm <sup>2</sup>                                      | -    | 4.645   | -nt-                                    |
| 4  | CV 3,5mm <sup>2</sup>                                      | -    | 6.336   | -nt-                                    |
| 7  | CV 6,0mm <sup>2</sup>                                      | -    | 10.564  | -nt-                                    |
| 10 | CV 10mm <sup>2</sup>                                       | -    | 18.109  | -nt-                                    |
| 12 | CV 14mm <sup>2</sup>                                       | -    | 23.391  | -nt-                                    |
| 13 | CV 16mm <sup>2</sup>                                       | -    | 26.791  | -nt-                                    |
| 15 | CV 25mm <sup>2</sup>                                       | -    | 42.255  | -nt-                                    |
| 16 | CV 35mm <sup>2</sup>                                       | -    | 58.855  | -nt-                                    |
| 17 | CV 70mm <sup>2</sup>                                       | -    | 118.845 | -nt-                                    |
| 18 | CV 95mm <sup>2</sup>                                       | -    | 165.173 | -nt-                                    |
|    | <b>Cadi - Sun ò Group</b>                                  |      |         | <b>CN Cty CP dây và cáp điện</b>        |
|    |                                                            |      |         | <b>Thượng Đình tại ĐN</b>               |
| *  | Dây cáp đồng trần                                          |      |         | 0236 2469 555; 0913649793;              |
| 1  | C 1,5                                                      | đ/kg | 413.864 | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT |
| 2  | C 2,5                                                      | -    | 412.289 | )                                       |
| 3  | C 4                                                        | -    | 411.270 |                                         |
| 4  | C 6                                                        | -    | 410.689 | -nt-                                    |
| 5  | CF 10                                                      | -    | 409.553 | -nt-                                    |
| 6  | CF 16                                                      | -    | 404.857 | -nt-                                    |
| 7  | CF 25                                                      | -    | 404.795 | -nt-                                    |
| 8  | CF 35                                                      | -    | 404.485 | -nt-                                    |
| 9  | CF 50                                                      | -    | 405.314 | -nt-                                    |
| 10 | CF 70                                                      | -    | 404.801 | -nt-                                    |
| 11 | CF 95                                                      | -    | 404.683 | -nt-                                    |
| 12 | CF 120                                                     | -    | 404.641 | -nt-                                    |
| 13 | CF 150                                                     | -    | 404.381 | -nt-                                    |
| 14 | CF 185                                                     | -    | 404.335 | -nt-                                    |
| *  | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện PVC - Cu/PVC/PVC-0,6/1KV     |      |         |                                         |
| 1  | CVV 3x2,5+1x1,5                                            | đ/m  | 46.672  | -nt-                                    |
| 2  | CVV 3x4+1x2,5                                              | -    | 70.201  | -nt-                                    |
| 3  | CVV 3x6+1x4                                                | -    | 97.331  | -nt-                                    |
| 4  | CVV 3x10+1x6                                               | -    | 148.966 | -nt-                                    |
| 5  | CVV 3x16+1x10                                              | -    | 227.435 | -nt-                                    |
| 6  | CVV 3x25+1x16                                              | -    | 350.618 | -nt-                                    |
| 7  | CVV 3x35+1x16                                              | -    | 460.796 | -nt-                                    |
| 8  | CVV 3x35+1x25                                              | -    | 494.947 | -nt-                                    |
| 9  | CVV 3x50+1x25                                              | -    | 642.613 | -nt-                                    |
| 10 | CVV 3x50+1x35                                              | -    | 680.672 | -nt-                                    |
| 11 | CVV 3x70+1x35                                              | -    | 904.474 | -nt-                                    |
| 12 | CVV 3x70+1x50                                              | -    | 953.661 | -nt-                                    |
| *  | Cáp đồng đơn ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV |      |         |                                         |
| 1  | CXV 1x1,5                                                  | đ/m  | 8.047   | -nt-                                    |
| 2  | CXV 1x2,5                                                  | -    | 11.961  | -nt-                                    |
| 3  | CXV 1x4                                                    | -    | 18.231  | -nt-                                    |
| 4  | CXV 1x6                                                    | -    | 25.764  | -nt-                                    |
| 5  | CXV 1x10                                                   | -    | 40.450  | -nt-                                    |
| 6  | CXV 1x16                                                   | -    | 61.923  | -nt-                                    |
| 7  | CXV 1x25                                                   | -    | 94.847  | -nt-                                    |
| 8  | CXV 1x35                                                   | -    | 130.249 | -nt-                                    |
| 9  | CXV 1x50                                                   | -    | 176.968 | -nt-                                    |
| 10 | CXV 1x70                                                   | -    | 251.664 | -nt-                                    |
| 11 | CXV 1x95                                                   | -    | 347.875 | -nt-                                    |
| 12 | CXV 1x120                                                  | -    | 436.746 | -nt-                                    |
| 13 | CXV 1x150                                                  | -    | 542.266 | -nt-                                    |
| 14 | CXV 1x185                                                  | -    | 674.491 | -nt-                                    |
| *  | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV   |      |         |                                         |

|                                                            |                 |     |           |      |
|------------------------------------------------------------|-----------------|-----|-----------|------|
| 1                                                          | CXV 2x1,5       | đ/m | 17.940    | -nt- |
| 2                                                          | CXV 2x2,5       | -   | 26.296    | -nt- |
| 3                                                          | CXV 2x4         | -   | 39.333    | -nt- |
| 4                                                          | CXV 2x6         | -   | 56.192    | -nt- |
| 5                                                          | CXV 2x10        | -   | 86.080    | -nt- |
| 6                                                          | CXV 2x16        | -   | 130.159   | -nt- |
| 7                                                          | CXV 2x25        | -   | 199.543   | -nt- |
| 8                                                          | CXV 2x35        | -   | 272.203   | -nt- |
| 9                                                          | CXV 2x50        | -   | 368.335   | -nt- |
| 10                                                         | CXV 2x70        | -   | 523.223   | -nt- |
| 11                                                         | CXV 2x95        | -   | 720.119   | -nt- |
| 12                                                         | CXV 2x120       | -   | 894.810   | -nt- |
| * Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV |                 |     |           |      |
| 1                                                          | CXV 3x1,5       | đ/m | 26.419    | -nt- |
| 2                                                          | CXV 3x2,5       | -   | 38.072    | -nt- |
| 3                                                          | CXV 3x4         | -   | 57.349    | -nt- |
| 4                                                          | CXV 3x6         | -   | 80.504    | -nt- |
| 5                                                          | CXV 3x10        | -   | 125.426   | -nt- |
| 6                                                          | CXV 3x16        | -   | 189.329   | -nt- |
| 7                                                          | CXV 3x25        | -   | 292.678   | -nt- |
| 8                                                          | CXV 3x35        | -   | 399.494   | -nt- |
| 9                                                          | CXV 3x50        | -   | 542.569   | -nt- |
| 10                                                         | CXV 3x70        | -   | 772.500   | -nt- |
| 11                                                         | CXV 3x95        | -   | 1.065.927 | -nt- |
| 12                                                         | CXV 3x120       | -   | 1.325.740 | -nt- |
| 13                                                         | CXV 3x150       | -   | 1.645.472 | -nt- |
| 14                                                         | CXV 3x185       | -   | 2.043.516 | -nt- |
| 15                                                         | CXV 3x240       | -   | 2.688.312 | -nt- |
| * Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV |                 |     |           |      |
| 1                                                          | CXV 3x2,5+1x1,5 | -   | 45.131    | -nt- |
| 2                                                          | CXV 3x4+1x2,5   | -   | 68.410    | -nt- |
| 3                                                          | CXV 3x6+1x4     | -   | 97.210    | -nt- |
| 4                                                          | CXV 3x10+1x6    | -   | 149.173   | -nt- |
| 5                                                          | CXV 3x16+1x10   | -   | 229.689   | -nt- |
| 6                                                          | CXV 3x25+1x16   | -   | 352.198   | -nt- |
| 7                                                          | CXV 3x35+1x16   | -   | 458.623   | -nt- |
| 8                                                          | CXV 3x35+1x25   | -   | 493.447   | -nt- |
| 9                                                          | CXV 3x50+1x25   | -   | 636.588   | -nt- |
| 10                                                         | CXV 3x50+1x35   | -   | 672.307   | -nt- |
| 11                                                         | CXV 3x70+1x35   | -   | 900.615   | -nt- |
| 12                                                         | CXV 3x70+1x50   | -   | 947.769   | -nt- |
| 13                                                         | CXV 3x95+1x50   | -   | 1.229.068 | -nt- |
| 14                                                         | CXV 3x95+1x70   | -   | 1.305.556 | -nt- |
| 15                                                         | CXV 3x120+1x70  | -   | 1.575.155 | -nt- |
| 16                                                         | CXV 3x120+1x95  | -   | 1.671.521 | -nt- |
| * Cáp đồng 5 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV |                 |     |           |      |
| 1                                                          | CXV 3x2,5+2x1,5 | -   | 53.043    | -nt- |
| 2                                                          | CXV 3x4+2x2,5   | -   | 80.600    | -nt- |
| 3                                                          | CXV 3x6+2x4     | -   | 115.732   | -nt- |
| 4                                                          | CXV 3x10+2x6    | -   | 175.981   | -nt- |
| 5                                                          | CXV 3x16+2x10   | -   | 272.110   | -nt- |
| 6                                                          | CXV 3x25+2x16   | -   | 416.352   | -nt- |
| 7                                                          | CXV 3x35+2x16   | -   | 524.464   | -nt- |
| 8                                                          | CXV 3x35+2x25   | -   | 592.828   | -nt- |
| 9                                                          | CXV 3x50+2x25   | -   | 737.325   | -nt- |
| 10                                                         | CXV 3x50+2x35   | -   | 810.026   | -nt- |
| 11                                                         | CXV 3x70+2x35   | -   | 1.040.521 | -nt- |
| 12                                                         | CXV 3x70+2x50   | -   | 1.135.488 | -nt- |
| 13                                                         | CXV 3x95+2x50   | -   | 1.416.567 | -nt- |
| 14                                                         | CXV 3x95+2x70   | -   | 1.566.099 | -nt- |
| * Cáp điện kế 2 ruột bọc cách điện XLPE -                  |                 |     |           |      |
| 1                                                          | MULLER 2x4      | đ/m | 48.657    | -nt- |
| 2                                                          | MULLER 2x6      | -   | 65.630    | -nt- |
| 3                                                          | MULLER 2x10     | -   | 95.892    | -nt- |

|    |                                                                                                        |     |           |                                                                                                  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4  | MULLER 2x16                                                                                            | -   | 141.278   | -nt-                                                                                             |
| 5  | MULLER 2x25                                                                                            | -   | 212.476   | -nt-                                                                                             |
| *  | Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE -                                                                   |     |           |                                                                                                  |
| 1  | DSTA 3x6+1x4                                                                                           | -   | 107.720   | -nt-                                                                                             |
| 2  | DSTA 3x10+1x6                                                                                          | -   | 161.272   | -nt-                                                                                             |
| 3  | DSTA 3x16+1x10                                                                                         | -   | 244.323   | -nt-                                                                                             |
| 4  | DSTA 3x25+1x16                                                                                         | -   | 368.752   | -nt-                                                                                             |
| 5  | DSTA 3x35+1x17                                                                                         | -   | 480.927   | -nt-                                                                                             |
| 6  | DSTA 3x35+1x25                                                                                         | -   | 516.865   | -nt-                                                                                             |
| 7  | DSTA 3x50+1x25                                                                                         | -   | 666.955   | -nt-                                                                                             |
| 8  | DSTA 3x50+1x35                                                                                         | -   | 706.835   | -nt-                                                                                             |
| 9  | DSTA 3x70+1x35                                                                                         | -   | 949.085   | -nt-                                                                                             |
| 10 | DSTA 3x70+1x50                                                                                         | -   | 999.427   | -nt-                                                                                             |
| 11 | DSTA 3x95+1x50                                                                                         | -   | 1.294.532 | -nt-                                                                                             |
| *  | Dây xúp dỉnh bọc cách điện PVC - Cu/PVC-250V                                                           |     |           |                                                                                                  |
| 1  | VCmD 2x0,5                                                                                             | đ/m | 4.975     | -nt-                                                                                             |
| 2  | VCmD 2x0,75                                                                                            | -   | 7.075     | -nt-                                                                                             |
| 3  | VCmD 2x1,0                                                                                             | -   | 8.852     | -nt-                                                                                             |
| 4  | VCmD 2x1,5                                                                                             | -   | 12.431    | -nt-                                                                                             |
| 5  | VCmD 2x2,5                                                                                             | -   | 19.927    | -nt-                                                                                             |
|    | <b>Dây cáp điện Olympic</b>                                                                            |     |           | <b>Cty TNHH Ovi Cables (VN)</b>                                                                  |
|    | <b>Cáp điện lực hạ thế Cu/PVC (0,6/1KV) (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)</b>                          |     |           | 104-108 Núi Thành, ĐN;<br>Tel: 3626568 - 0969408555<br>(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |
| 1  | CV- 1x1.5 - 0.6/1KV                                                                                    | đ/m | 5.624     |                                                                                                  |
| 2  | CV- 1x2.5 - 0.6/1KV                                                                                    | -   | 8.911     | -nt-                                                                                             |
| 3  | CV- 1x4 - 0.6/1KV                                                                                      | -   | 14.347    | -nt-                                                                                             |
| 4  | CV- 1x6 - 0.6/1KV                                                                                      | -   | 20.892    | -nt-                                                                                             |
| 5  | CV- 1x10 - 0.6/1KV                                                                                     | -   | 34.667    | -nt-                                                                                             |
| 6  | CV- 1x50 - 0.6/1KV                                                                                     | -   | 159.375   | -nt-                                                                                             |
| 7  | CV- 1x70 - 0.6/1KV                                                                                     | -   | 227.967   | -nt-                                                                                             |
| 8  | CV- 1x95 - 0.6/1KV                                                                                     | -   | 315.205   | -nt-                                                                                             |
| 9  | CV- 1x120 - 0.6/1KV                                                                                    | -   | 395.896   | -nt-                                                                                             |
| 10 | CV- 1x240 - 0.6/1KV                                                                                    | -   | 800.856   | -nt-                                                                                             |
| 11 | CV- 1x300 - 0.6/1KV                                                                                    | -   | 1.004.355 | -nt-                                                                                             |
|    | <b>Cáp điện lực hạ thế Cu/PVC/PVC (0,6/1KV)-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>    |     |           |                                                                                                  |
| 1  | CVV-2x1,5-0,6/1KV                                                                                      | đ/m | 17.607    | -nt-                                                                                             |
| 2  | CVV-2x2,5-0,6/1KV                                                                                      | -   | 24.712    | -nt-                                                                                             |
| 3  | CVV-2x4-0,6/1KV                                                                                        | -   | 38.261    | -nt-                                                                                             |
| 4  | CVV-2x6-0,6/1KV                                                                                        | -   | 52.873    | -nt-                                                                                             |
|    | <b>Cáp điện lực chống cháy Cu/MICA/FR-PVC-0,6/1KV-TCVN 5935, BS 6387</b>                               |     |           |                                                                                                  |
|    | <b>Quần bằng mica ngăn lửa, 1 lõi, ruột đồng, Vỏ PVC FR</b>                                            |     |           |                                                                                                  |
| 1  | C/M/V- FR-1,5-0,6/1KV                                                                                  | đ/m | 9.711     | -nt-                                                                                             |
|    | C/M/V- FR-2,5-0,6/1KV                                                                                  | -   | 13.504    | -nt-                                                                                             |
|    | <b>Cáp điện lực hạ thế CU/XLPE/PVC- 0.6/1KV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng,</b>                         |     |           | 220.052                                                                                          |
| 1  | CXV - 1x95 -0.6/1KV                                                                                    | đ/m | 318.533   | -nt-                                                                                             |
| 2  | CXV - 1x150 -0.6/1KV                                                                                   | -   | 494.869   | -nt-                                                                                             |
| 3  | CXV - 1x185 -0.6/1KV                                                                                   | -   | 617.509   | -nt-                                                                                             |
| 4  | CXV - 1x240 -0.6/1KV                                                                                   | -   | 809.875   | -nt-                                                                                             |
| 5  | CXV - 1x300 -0.6/1KV                                                                                   | -   | 1.011.600 | -nt-                                                                                             |
|    | <b>Cáp điện lực hạ thế CU/XLPE/PVC- 0.6/1KV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</b> |     |           |                                                                                                  |
| 1  | CXV - 2x2.5 -0.6/1KV                                                                                   | đ/m | 25.629    | -nt-                                                                                             |
| 2  | CXV - 2x4 - 0.6/1KV                                                                                    | -   | 36.245    | -nt-                                                                                             |
| 3  | CXV - 2x6 - 0.6/1KV                                                                                    | -   | 50.289    | -nt-                                                                                             |
| 4  | CXV - 2x10 -0.6/1KV                                                                                    | -   | 78.836    | -nt-                                                                                             |
| 5  | CXV - 2x16 -0.6/1KV                                                                                    | -   | 119.072   | -nt-                                                                                             |
| 6  | CXV - 2x25 -0.6/1KV                                                                                    | -   | 182.979   | -nt-                                                                                             |
| 7  | CXV - 2x35 -0.6/1KV                                                                                    | -   | 249.367   | -nt-                                                                                             |

|        |                                                                                                                                                                       |     |         |                                                                                                                      |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|        | <b>Cáp điện lực hạ thế CU/XLPE/PVC- 0.6/1KV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</b>                                                                |     |         |                                                                                                                      |
| 1      | CXV - 4x2.5 -0.6/1KV                                                                                                                                                  | đ/m | 42.977  | -nt-                                                                                                                 |
| 2      | CXV - 4x6 -0.6/1KV                                                                                                                                                    | -   | 91.368  | -nt-                                                                                                                 |
| 3      | CXV - 4x10 -0.6/1KV                                                                                                                                                   | -   | 147.283 | -nt-                                                                                                                 |
|        | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CU/XLPE/PVC/DATA/PVC- 0.6/1KV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b>                 |     |         |                                                                                                                      |
| 1      | CXV/DATA - 1x35-0.6/1KV                                                                                                                                               | đ/m | 139.940 | -nt-                                                                                                                 |
| 2      | CXV/DATA - 1x50-0.6/1KV                                                                                                                                               | -   | 184.079 | -nt-                                                                                                                 |
| 3      | CXV/DATA - 1x95-0.6/1KV                                                                                                                                               | -   | 349.416 | -nt-                                                                                                                 |
| 4      | CXV/DATA - 1x240-0.6/1KV                                                                                                                                              | -   | 861.503 | -nt-                                                                                                                 |
|        | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC- 0.6/1KV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b> |     |         |                                                                                                                      |
| 1      | CXV/DSTA -3x10+1x6-0.6/1KV                                                                                                                                            | đ/m | 153.215 | -nt-                                                                                                                 |
| 2      | CXV/DSTA -3x16+1x10-0.6/1KV                                                                                                                                           | -   | 229.715 | -nt-                                                                                                                 |
| 3      | CXV/DSTA -3x25+1x16 -0.6/1KV                                                                                                                                          | -   | 347.557 | -nt-                                                                                                                 |
|        | <b>Dây cáp điện Thịnh Phát</b>                                                                                                                                        |     |         | <b>Cty CP Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát</b>                                                                           |
| p - CV | <b>Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1kv- ( ruột đồng)</b>                                                                                                                     |     |         | VPDD: số 66 Võ Văn Tần, Thanh Khê, ĐN<br>Tel: 0236 3676848 -0914.747777<br>(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |
| 1      | Cu/PVC-1.5 mm2-0.6/1kv                                                                                                                                                | đ/m | 4.170   |                                                                                                                      |
| 2      | Cu/PVC-2 mm2-0.6/1kv                                                                                                                                                  | -   | 5.380   |                                                                                                                      |
| 3      | Cu/PVC-2.5 mm2-0.6/1kv                                                                                                                                                | -   | 6.570   |                                                                                                                      |
| 4      | Cu/PVC-4 mm2-0.6/1kv                                                                                                                                                  | -   | 10.430  | -nt-                                                                                                                 |
| 5      | Cu/PVC-6 mm2-0.6/1kv                                                                                                                                                  | -   | 15.270  | -nt-                                                                                                                 |
| 6      | Cu/PVC-10 mm2-0.6/1kv                                                                                                                                                 | -   | 24.420  | -nt-                                                                                                                 |
| 2      | Cu/PVC-16 mm2-0.6/1kv                                                                                                                                                 | -   | 37.850  | -nt-                                                                                                                 |
| 3      | Cu/PVC-25 mm2-0.6/1kv                                                                                                                                                 | -   | 59.350  | -nt-                                                                                                                 |
| 6      | Cu/PVC-35 mm2-0.6/1kv                                                                                                                                                 | -   | 82.080  | -nt-                                                                                                                 |
| 7      | Cu/PVC-50 mm2-0.6/1kv                                                                                                                                                 | -   | 112.320 | -nt-                                                                                                                 |
| 8      | Cu/PVC-70 mm2-0.6/1kv                                                                                                                                                 | -   | 160.250 | -nt-                                                                                                                 |
|        | <b>Cáp điện lực hạ thế 0.6/1kv-</b>                                                                                                                                   |     |         |                                                                                                                      |
| 1      | Cu/XLPE/PVC 3x4+1x2,5 mm2-0.6/1kv                                                                                                                                     | đ/m | 48.150  | -nt-                                                                                                                 |
| 2      | Cu/XLPE/PVC 3x6+1x4 mm2-0.6/1kv                                                                                                                                       | -   | 67.970  | -nt-                                                                                                                 |
| 3      | Cu/XLPE/PVC 3x8+1x6 mm2-0.6/1kv                                                                                                                                       | -   | 82.170  | -nt-                                                                                                                 |
| 4      | Cu/XLPE/PVC 3x10+1x6 mm2-0.6/1kv                                                                                                                                      | -   | 104.370 | -nt-                                                                                                                 |
| 2      | Cu/XLPE/PVC 3x11+1x8 mm2-0.6/1kv                                                                                                                                      | -   | 107.010 | -nt-                                                                                                                 |
| 3      | Cu/XLPE/PVC 3x16+1x10 mm2-0.6/1kv                                                                                                                                     | -   | 161.700 | -nt-                                                                                                                 |
| 5      | Cu/XLPE/PVC 3x22+1x11 mm2-0.6/1kv                                                                                                                                     | -   | 198.630 | -nt-                                                                                                                 |
| 6      | Cu/XLPE/PVC 3x25+1x16 mm2-0.6/1kv                                                                                                                                     | -   | 240.760 | -nt-                                                                                                                 |
| 3      | Cu/XLPE/PVC 3x35+1x16 mm2-0.6/1kv                                                                                                                                     | -   | 310.970 | -nt-                                                                                                                 |
| 4      | Cu/XLPE/PVC 3x35+1x25 mm2-0.6/1kv                                                                                                                                     | -   | 334.150 | -nt-                                                                                                                 |
| 7      | Cu/XLPE/PVC 3x38+1x22 mm2-0.6/1kv                                                                                                                                     | -   | 348.110 | -nt-                                                                                                                 |
| 8      | Cu/XLPE/PVC 3x50+1x25 mm2-0.6/1kv                                                                                                                                     | -   | 429.680 | -nt-                                                                                                                 |
| 4      | Cu/XLPE/PVC 3x50+1x35 mm2-0.6/1kv                                                                                                                                     | -   | 452.860 | -nt-                                                                                                                 |
| 5      | Cu/XLPE/PVC 3x70+1x35 mm2-0.6/1kv                                                                                                                                     | -   | 603.140 | -nt-                                                                                                                 |
| 9      | Cu/XLPE/PVC 3x70+1x50 mm2-0.6/1kv                                                                                                                                     | -   | 633.590 | -nt-                                                                                                                 |
|        | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kv (3+1 lõi, ruột đồng, cách</b>                                                                                           |     |         |                                                                                                                      |
| 1      | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x4+1x2,5 mm2-0.6/1kv                                                                                                                            | đ/m | 50.920  | -nt-                                                                                                                 |
| 2      | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x8+1x6 mm2-0.6/1kv                                                                                                                              | -   | 98.610  | -nt-                                                                                                                 |
| 3      | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10+1x6 mm2-0.6/1kv                                                                                                                             | -   | 119.710 | -nt-                                                                                                                 |
| 4      | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x11+1x6 mm2-0.6/1kv                                                                                                                             | -   | 115.250 | -nt-                                                                                                                 |
| 5      | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10 mm2-0.6/1kv                                                                                                                            | -   | 178.950 | -nt-                                                                                                                 |
| 6      | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x22+1x11 mm2-0.6/1kv                                                                                                                            | -   | 217.200 | -nt-                                                                                                                 |
| 7      | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25+1x16 mm2-0.6/1kv                                                                                                                            | -   | 258.900 | -nt-                                                                                                                 |
| 8      | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x16 mm2-0.6/1kv                                                                                                                            | -   | 331.690 | -nt-                                                                                                                 |
| 9      | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x25 mm2-0.6/1kv                                                                                                                            | -   | 354.980 | -nt-                                                                                                                 |
| 10     | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x38+1x22 mm2-0.6/1kv                                                                                                                            | -   | 373.740 | -nt-                                                                                                                 |
| 11     | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x25 mm2-0.6/1kv                                                                                                                            | -   | 454.650 | -nt-                                                                                                                 |
| 12     | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x35 mm2-0.6/1kv                                                                                                                            | -   | 479.060 | -nt-                                                                                                                 |
| 13     | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x35 mm2-0.6/1kv                                                                                                                            | -   | 633.150 | -nt-                                                                                                                 |
| 14     | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x50 mm2-0.6/1kv                                                                                                                            | -   | 663.610 | -nt-                                                                                                                 |
|        | <b>Cáp điều khiển - 0,6/1kv- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                                                            |     |         |                                                                                                                      |

|                                                                               |                                          |     |           |                                                        |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----|-----------|--------------------------------------------------------|
| 1                                                                             | Cu/PVC/PVC 2x0,5 (7x0,3) -0.6/1kV        | đ/m | 6.570     | -nt-                                                   |
| 2                                                                             | Cu/PVC/PVC 2x0,75 (7x0,37) -0.6/1kV      | -   | 8.150     | -nt-                                                   |
| 3                                                                             | Cu/PVC/PVC 2x1 (7x0,42) -0.6/1kV         | -   | 9.460     | -nt-                                                   |
| 4                                                                             | Cu/PVC/PVC 2x1,5 (7x0,52) -0.6/1kV       | -   | 12.440    | -nt-                                                   |
| 5                                                                             | Cu/PVC/PVC 2x2,5 (7x0,67) -0.6/1kV       | -   | 18.170    | -nt-                                                   |
| 6                                                                             | Cu/PVC/PVC 2x4 (7x0,85) -0.6/1kV         | -   | 27.820    | -nt-                                                   |
| 7                                                                             | Cu/PVC/PVC 2x6 (7x1,04) -0.6/1kV         | -   | 35.300    | -nt-                                                   |
| <b>Cáp điều khiển - 0,6/1kV-</b>                                              |                                          |     |           |                                                        |
| 1                                                                             | Cu/PVC/PVC 4x0,5 (7x0,3) -0.6/1kV        | đ/m | 9.860     | -nt-                                                   |
| 2                                                                             | Cu/PVC/PVC 4x0,75 (7x0,37) -0.6/1kV      | -   | 12.810    | -nt-                                                   |
| 3                                                                             | Cu/PVC/PVC 4x1 (7x0,42) -0.6/1kV         | -   | 15.360    | -nt-                                                   |
| 4                                                                             | Cu/PVC/PVC 4x1,5 (7x0,52) -0.6/1kV       | -   | 21.050    | -nt-                                                   |
| 5                                                                             | Cu/PVC/PVC 4x2,5 (7x0,67) -0.6/1kV       | -   | 31.670    | -nt-                                                   |
| 6                                                                             | Cu/PVC/PVC 4x4 (7x0,85) -0.6/1kV         | -   | 49.320    | -nt-                                                   |
| 7                                                                             | Cu/PVC/PVC 4x6 (7x1,04) -0.6/1kV         | -   | 70.710    | -nt-                                                   |
| <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/ 1kV - (7 lõi, ruột đồng)</b> |                                          |     |           |                                                        |
| 1                                                                             | Cu/PVC/CTS/PVC-7x0.5 (7x1/0.8) -0,6/1kV  | đ/m | 22.570    | -nt-                                                   |
| 2                                                                             | Cu/PVC/CTS/PVC-7x0.75 (7x1/1) -0,6/1kV   | -   | 27.840    | -nt-                                                   |
| 3                                                                             | Cu/PVC/CTS/PVC-7x1 (7x7/0.4) -0.6/1kV    | -   | 32.180    | -nt-                                                   |
| 4                                                                             | Cu/PVC/CTS/PVC-7x1.5(7x7/0.52)-0,6/1kV   | -   | 42.420    | -nt-                                                   |
| 5                                                                             | Cu/PVC/CTS/PVC-7x2.5(7x7/0.67)-0,6/1kV   | -   | 60.970    | -nt-                                                   |
| 6                                                                             | Cu/PVC/CTS/PVC-7x4 (7x7/0.85) -0,6/1kV   | -   | 92.220    | -nt-                                                   |
| 7                                                                             | Cu/PVC/CTS/PVC-7x6 (7x7/1.04) -0,6/1kV   | -   | 127.730   | -nt-                                                   |
| 8                                                                             | Cu/PVC/CTS/PVC-7x10 (7x7/1.35) -0.6/1kV  | -   | 202.740   | -nt-                                                   |
| <b>Cáp trung thế treo (Al lõi St) cách điện XLPE - 24kV</b>                   |                                          |     |           |                                                        |
| 1                                                                             | As/XLPE 25 /4,2                          | đ/m | 23.490    | -nt-                                                   |
| 2                                                                             | As/XLPE 35 /6,2                          | -   | 28.940    | -nt-                                                   |
| 3                                                                             | As/XLPE 50 /8                            | -   | 34.470    | -nt-                                                   |
| 4                                                                             | As/XLPE 70 /11                           | -   | 42.830    | -nt-                                                   |
| 5                                                                             | As/XLPE 95 /16                           | -   | 54.280    | -nt-                                                   |
| 6                                                                             | As/XLPE 120 /19                          | -   | 63.260    | -nt-                                                   |
| <b>CNTT, 3Cu, màn chắn bằng đồng 0.127, chống thấm ngang, dọc,</b>            |                                          |     |           |                                                        |
| 1                                                                             | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x70 - 12/20/24kV | đ/m | 807.520   | -nt-                                                   |
| 2                                                                             | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x95 - 12/20/24kV | -   | 1.013.080 | -nt-                                                   |
| 3                                                                             | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x120- 12/20/24kV | -   | 1.219.430 | -nt-                                                   |
| 4                                                                             | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x240- 12/20/24kV | -   | 2.205.510 | -nt-                                                   |
| <b>Dây cáp điện Bumhan</b>                                                    |                                          |     |           | <b>Công ty TNHH MTV Hệ Thống &amp; Cáp Điện Bumhan</b> |
| <b>Dây đơn mềm bọc nhựa PVC - 0.6/1kV- (ruột đồng)</b>                        |                                          |     |           |                                                        |
| 1                                                                             | VCM-0,50- 0.6/1 kV                       | đ/m | 1.607     | Lô E2, đường số 3 và số 7, KCN Hòa Khánh               |
| 2                                                                             | VCM-0,75- 0.6/1 kV                       | -   | 2.267     | Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng         |
| 3                                                                             | VCM-1,0- 0.6/1 kV                        | -   | 2.926     | (Giá đèn chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )              |
| 4                                                                             | VCM-1,5- 0.6/1 kV                        | -   | 4.143     | -nt-                                                   |
| 5                                                                             | VCM-2,5- 0.6/1 kV                        | mét | 6.517     | -nt-                                                   |
| 6                                                                             | VCM-4,0- 0.6/1 kV                        | mét | 10.160    | -nt-                                                   |
| 7                                                                             | VCM-6,0- 0.6/1 kV                        | mét | 14.803    | -nt-                                                   |
| 8                                                                             | VCM-10- 0.6/1 kV                         | mét | 25.183    | -nt-                                                   |
| <b>Dây đơn cứng bọc nhựa PVC - 450/750 V- (ruột đồng)</b>                     |                                          |     |           |                                                        |
| 3                                                                             | CV-1.5- 450/750 V                        | đ/m | 3.885     | -nt-                                                   |
| 4                                                                             | CV-2.5- 450/750 V                        | -   | 6.332     | -nt-                                                   |
| 5                                                                             | CV-4- 450/750 V                          | -   | 9.587     | -nt-                                                   |
| 6                                                                             | CV-6- 450/750 V                          | -   | 14.091    | -nt-                                                   |
| 7                                                                             | CV-10- 450/750 V                         | mét | 23.310    | -nt-                                                   |
| <b>Dây súp mềm bọc nhựa PVC - 0.6/1 kV- (ruột đồng)</b>                       |                                          |     |           |                                                        |
| 1                                                                             | VCmd-0,50- 0.6/1 kV                      | đ/m | 2.883     | -nt-                                                   |
| 2                                                                             | VCmd-0,75- 0.6/1 kV                      | -   | 4.060     | -nt-                                                   |
| 3                                                                             | VCmd-1,0- 0.6/1 kV                       | -   | 5.226     | -nt-                                                   |
| 4                                                                             | VCmd-1,5- 0.6/1 kV                       | -   | 7.462     | -nt-                                                   |
| 5                                                                             | VCmd-2,5- 0.6/1 kV                       | mét | 12.043    | -nt-                                                   |
| <b>Dây oval mềm bọc nhựa PVC - 300/500 V- (ruột đồng)</b>                     |                                          |     |           |                                                        |
| 1                                                                             | VCmo-0,75- 300/500 V                     | đ/m | 4.788     | -nt-                                                   |
| 2                                                                             | VCmo-1,0- 300/500 V                      | -   | 5.996     | -nt-                                                   |
| 3                                                                             | VCmo-1,5- 300/500 V                      | -   | 8.461     | -nt-                                                   |
| 4                                                                             | VCmo-2,5- 300/500 V                      | -   | 13.595    | -nt-                                                   |

|                                                                              |                     |     |           |      |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----|-----------|------|
| 5                                                                            | VCmo-4- 300/500 V   | mét | 20.554    | -nt- |
| 6                                                                            | VCmo-6- 300/500 V   | mét | 30.739    | -nt- |
| Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, 1 lõi) |                     |     |           |      |
| 1                                                                            | CVV-1.5- 0.6/1 kV   | đ/m | 5.700     | -nt- |
| 2                                                                            | CVV-2.5- 0.6/1 kV   | -   | 8.140     | -nt- |
| 3                                                                            | CVV-4- 0.6/1 kV     | -   | 12.390    | -nt- |
| 4                                                                            | CVV-6- 0.6/1 kV     | -   | 17.480    | -nt- |
| 5                                                                            | CVV-10- 0.6/1 kV    | -   | 27.910    | -nt- |
| 6                                                                            | CVV-16- 0.6/1 kV    | -   | 41.950    | -nt- |
| 7                                                                            | CVV-25- 0.6/1 kV    | -   | 64.500    | -nt- |
| 8                                                                            | CVV-35- 0.6/1 kV    | -   | 88.520    | -nt- |
| 9                                                                            | CVV-50- 0.6/1 kV    | -   | 122.330   | -nt- |
| 10                                                                           | CVV-70- 0.6/1 kV    | -   | 171.940   | -nt- |
| 11                                                                           | CVV-95- 0.6/1 kV    | -   | 235.160   | -nt- |
| 12                                                                           | CVV-120- 0.6/1 kV   | -   | 296.640   | -nt- |
| 13                                                                           | CVV-150- 0.6/1 kV   | -   | 368.940   | -nt- |
| 14                                                                           | CVV-185- 0.6/1 kV   | -   | 457.740   | -nt- |
| 15                                                                           | CVV-240- 0.6/1 kV   | -   | 597.690   | -nt- |
| 16                                                                           | CVV-300- 0.6/1 kV   | -   | 748.760   | -nt- |
| 17                                                                           | CVV-400- 0.6/1 kV   | -   | 975.740   | -nt- |
| Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, 2 lõi) |                     |     |           |      |
| 1                                                                            | CVV-2x1.5- 0.6/1 kV | đ/m | 12.580    | -nt- |
| 2                                                                            | CVV-2x2.5- 0.6/1 kV | -   | 17.740    | -nt- |
| 3                                                                            | CVV-2x4- 0.6/1 kV   | -   | 26.800    | -nt- |
| 4                                                                            | CVV-2x6- 0.6/1 kV   | -   | 37.400    | -nt- |
| 5                                                                            | CVV-2x10- 0.6/1 kV  | -   | 60.300    | -nt- |
| 6                                                                            | CVV-2x16- 0.6/1 kV  | -   | 88.110    | -nt- |
| 7                                                                            | CVV-2x25- 0.6/1 kV  | -   | 135.020   | -nt- |
| 8                                                                            | CVV-2x35- 0.6/1 kV  | -   | 184.510   | -nt- |
| 9                                                                            | CVV-2x50- 0.6/1 kV  | -   | 254.480   | -nt- |
| 10                                                                           | CVV-2x70- 0.6/1 kV  | -   | 357.230   | -nt- |
| 11                                                                           | CVV-2x95- 0.6/1 kV  | -   | 488.510   | -nt- |
| 12                                                                           | CVV-2x120- 0.6/1 kV | -   | 614.100   | -nt- |
| 13                                                                           | CVV-2x150- 0.6/1 kV | -   | 764.980   | -nt- |
| 14                                                                           | CVV-2x185- 0.6/1 kV | -   | 948.340   | -nt- |
| 15                                                                           | CVV-2x240- 0.6/1 kV | -   | 1.238.190 | -nt- |
| 16                                                                           | CVV-2x300- 0.6/1 kV | -   | 1.550.390 | -nt- |
| 17                                                                           | CVV-2x400- 0.6/1 kV | -   | 2.018.640 | -nt- |
| Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, 3 lõi) |                     |     |           |      |
| 1                                                                            | CVV-3x1.5- 0.6/1 kV | đ/m | 16.950    | -nt- |
| 2                                                                            | CVV-3x2.5- 0.6/1 kV | -   | 24.470    | -nt- |
| 3                                                                            | CVV-3x4- 0.6/1 kV   | -   | 37.500    | -nt- |
| 4                                                                            | CVV-3x6- 0.6/1 kV   | -   | 53.160    | -nt- |
| 5                                                                            | CVV-3x10- 0.6/1 kV  | -   | 85.060    | -nt- |
| 6                                                                            | CVV-3x16- 0.6/1 kV  | -   | 127.940   | -nt- |
| 7                                                                            | CVV-3x25- 0.6/1 kV  | -   | 197.030   | -nt- |
| 8                                                                            | CVV-3x35- 0.6/1 kV  | -   | 270.390   | -nt- |
| 9                                                                            | CVV-3x50- 0.6/1 kV  | -   | 374.450   | -nt- |
| 10                                                                           | CVV-3x70- 0.6/1 kV  | -   | 526.740   | -nt- |
| 11                                                                           | CVV-3x95- 0.6/1 kV  | -   | 720.000   | -nt- |
| 12                                                                           | CVV-3x120- 0.6/1 kV | -   | 907.410   | -nt- |
| 13                                                                           | CVV-3x150- 0.6/1 kV | -   | 1.130.480 | -nt- |
| 14                                                                           | CVV-3x185- 0.6/1 kV | -   | 1.402.020 | -nt- |
| 15                                                                           | CVV-3x240- 0.6/1 kV | -   | 1.832.290 | -nt- |
| 16                                                                           | CVV-3x300- 0.6/1 kV | -   | 2.293.920 | -nt- |
| 17                                                                           | CVV-3x400- 0.6/1 kV | -   | 2.990.180 | -nt- |
| Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, 4 lõi) |                     |     |           |      |
| 1                                                                            | CVV-4x1.5- 0.6/1 kV | đ/m | 21.600    | -nt- |
| 2                                                                            | CVV-4x2.5- 0.6/1 kV | -   | 31.520    | -nt- |
| 3                                                                            | CVV-4x4- 0.6/1 kV   | -   | 48.660    | -nt- |
| 4                                                                            | CVV-4x6- 0.6/1 kV   | -   | 69.400    | -nt- |
| 5                                                                            | CVV-4x10- 0.6/1 kV  | -   | 111.650   | -nt- |
| 6                                                                            | CVV-4x16- 0.6/1 kV  | -   | 168.590   | -nt- |
| 7                                                                            | CVV-4x25- 0.6/1 kV  | -   | 260.230   | -nt- |

|                                                                                                     |                         |     |           |      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----|-----------|------|
| 8                                                                                                   | CVV-4x35- 0.6/1 kV      | -   | 357.730   | -nt- |
| 9                                                                                                   | CVV-4x50- 0.6/1 kV      | -   | 496.410   | -nt- |
| 10                                                                                                  | CVV-4x70- 0.6/1 kV      | -   | 698.780   | -nt- |
| 11                                                                                                  | CVV-4x95- 0.6/1 kV      | -   | 956.350   | -nt- |
| 12                                                                                                  | CVV-4x120- 0.6/1 kV     | -   | 1.205.550 | -nt- |
| 13                                                                                                  | CVV-4x150- 0.6/1 kV     | -   | 1.500.830 | -nt- |
| 14                                                                                                  | CVV-4x185- 0.6/1 kV     | -   | 1.862.740 | -nt- |
| 15                                                                                                  | CVV-4x240- 0.6/1 kV     | -   | 2.434.270 | -nt- |
| 16                                                                                                  | CVV-4x300- 0.6/1 kV     | -   | 3.049.520 | -nt- |
| 17                                                                                                  | CVV-4x400- 0.6/1 kV     | -   | 3.973.570 | -nt- |
| Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, 3 lõi pha + 1 lõi trung tính) |                         |     |           |      |
| 1                                                                                                   | CVV-3x6+1x2.5- 0.6/1 kV | đ/m | 61.435    | -nt- |
| 2                                                                                                   | CVV-3x6+1x4- 0.6/1 kV   | -   | 65.720    | -nt- |
| 3                                                                                                   | CVV-3x10+1x6- 0.6/1 kV  | -   | 103.075   | -nt- |
| 4                                                                                                   | CVV-3x16+1x6- 0.6/1 kV  | -   | 146.324   | -nt- |
| 5                                                                                                   | CVV-3x16+1x10- 0.6/1 kV | -   | 156.738   | -nt- |
| 6                                                                                                   | CVV-3x25+1x10- 0.6/1 kV | -   | 226.936   | -nt- |
| 7                                                                                                   | CVV-3x25+1x16- 0.6/1 kV | -   | 241.135   | -nt- |
| 8                                                                                                   | CVV-3x35+1x10- 0.6/1 kV | -   | 300.875   | -nt- |
| 9                                                                                                   | CVV-3x35+1x16- 0.6/1 kV | -   | 315.107   | -nt- |
| 10                                                                                                  | CVV-3x35+1x25- 0.6/1 kV | -   | 337.891   | -nt- |
| 11                                                                                                  | CVV-3x50+1x25- 0.6/1 kV | -   | 443.356   | -nt- |
| 12                                                                                                  | CVV-3x50+1x35- 0.6/1 kV | -   | 467.596   | -nt- |
| 13                                                                                                  | CVV-3x70+1x25- 0.6/1 kV | -   | 597.125   | -nt- |
| 14                                                                                                  | CVV-3x70+1x35- 0.6/1 kV | -   | 621.445   | -nt- |
| 15                                                                                                  | CVV-3x95+1x35- 0.6/1 kV | -   | 817.916   | -nt- |
| 16                                                                                                  | CVV-3x95+1x50- 0.6/1 kV | -   | 852.304   | -nt- |
| 17                                                                                                  | CVV-3x95+1x70- 0.6/1 kV | -   | 902.475   | -nt- |
| Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, 1 lõi)                       |                         |     |           |      |
| 1                                                                                                   | CXV-1.5- 0.6/1 kV       | đ/m | 5.550     | -nt- |
| 2                                                                                                   | CXV-2.5- 0.6/1 kV       | -   | 7.980     | -nt- |
| 3                                                                                                   | CXV-4- 0.6/1 kV         | -   | 11.910    | -nt- |
| 4                                                                                                   | CXV-6- 0.6/1 kV         | -   | 16.960    | -nt- |
| 5                                                                                                   | CXV-10- 0.6/1 kV        | -   | 27.340    | -nt- |
| 6                                                                                                   | CXV-16- 0.6/1 kV        | -   | 41.320    | -nt- |
| 7                                                                                                   | CXV-25- 0.6/1 kV        | -   | 63.750    | -nt- |
| 8                                                                                                   | CXV-35- 0.6/1 kV        | -   | 87.690    | -nt- |
| 9                                                                                                   | CXV-50- 0.6/1 kV        | -   | 121.110   | -nt- |
| 10                                                                                                  | CXV-70- 0.6/1 kV        | -   | 170.860   | -nt- |
| 11                                                                                                  | CXV-95- 0.6/1 kV        | -   | 233.240   | -nt- |
| 12                                                                                                  | CXV-120- 0.6/1 kV       | -   | 294.510   | -nt- |
| 13                                                                                                  | CXV-150- 0.6/1 kV       | -   | 366.970   | -nt- |
| 14                                                                                                  | CXV-185- 0.6/1 kV       | -   | 455.510   | -nt- |
| 15                                                                                                  | CXV-240- 0.6/1 kV       | -   | 594.630   | -nt- |
| 16                                                                                                  | CXV-300- 0.6/1 kV       | -   | 744.790   | -nt- |
| 17                                                                                                  | CXV-400- 0.6/1 kV       | -   | 971.240   | -nt- |
| Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, 2 lõi)                       |                         |     |           |      |
| 1                                                                                                   | CXV-2x1.5- 0.6/1 kV     | đ/m | 12.220    | -nt- |
| 2                                                                                                   | CXV-2x2.5- 0.6/1 kV     | -   | 17.350    | -nt- |
| 3                                                                                                   | CXV-2x4- 0.6/1 kV       | -   | 25.530    | -nt- |
| 4                                                                                                   | CXV-2x6- 0.6/1 kV       | -   | 36.120    | -nt- |
| 5                                                                                                   | CXV-2x10- 0.6/1 kV      | -   | 57.620    | -nt- |
| 6                                                                                                   | CXV-2x16- 0.6/1 kV      | -   | 86.430    | -nt- |
| 7                                                                                                   | CXV-2x25- 0.6/1 kV      | -   | 133.010   | -nt- |
| 8                                                                                                   | CXV-2x35- 0.6/1 kV      | -   | 182.290   | -nt- |
| 9                                                                                                   | CXV-2x50- 0.6/1 kV      | -   | 251.200   | -nt- |
| 10                                                                                                  | CXV-2x70- 0.6/1 kV      | -   | 354.330   | -nt- |
| 11                                                                                                  | CXV-2x95- 0.6/1 kV      | -   | 482.550   | -nt- |
| 12                                                                                                  | CXV-2x120- 0.6/1 kV     | -   | 609.360   | -nt- |
| 13                                                                                                  | CXV-2x150- 0.6/1 kV     | -   | 758.810   | -nt- |
| 14                                                                                                  | CXV-2x185- 0.6/1 kV     | -   | 942.300   | -nt- |
| 15                                                                                                  | CXV-2x240- 0.6/1 kV     | -   | 1.229.790 | -nt- |
| 16                                                                                                  | CXV-2x300- 0.6/1 kV     | -   | 1.538.320 | -nt- |
| 17                                                                                                  | CXV-2x400- 0.6/1 kV     | -   | 2.004.990 | -nt- |

| Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, 3 lõi)                        |                         |       |           |                                                                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------|-----------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1                                                                                                    | CXV-3x1.5- 0.6/1 kV     | đ/m   | 16.590    | -nt-                                                                     |
| 2                                                                                                    | CXV-3x2.5- 0.6/1 kV     | -     | 24.080    | -nt-                                                                     |
| 3                                                                                                    | CXV-3x4- 0.6/1 kV       | -     | 36.050    | -nt-                                                                     |
| 4                                                                                                    | CXV-3x6- 0.6/1 kV       | -     | 51.570    | -nt-                                                                     |
| 5                                                                                                    | CXV-3x10- 0.6/1 kV      | -     | 83.240    | -nt-                                                                     |
| 6                                                                                                    | CXV-3x16- 0.6/1 kV      | -     | 125.930   | -nt-                                                                     |
| 7                                                                                                    | CXV-3x25- 0.6/1 kV      | -     | 194.600   | -nt-                                                                     |
| 8                                                                                                    | CXV-3x35- 0.6/1 kV      | -     | 267.710   | -nt-                                                                     |
| 9                                                                                                    | CXV-3x50- 0.6/1 kV      | -     | 369.830   | -nt-                                                                     |
| 10                                                                                                   | CXV-3x70- 0.6/1 kV      | -     | 522.510   | -nt-                                                                     |
| 11                                                                                                   | CXV-3x95- 0.6/1 kV      | -     | 713.390   | -nt-                                                                     |
| 12                                                                                                   | CXV-3x120- 0.6/1 kV     | -     | 901.460   | -nt-                                                                     |
| 13                                                                                                   | CXV-3x150- 0.6/1 kV     | -     | 1.122.850 | -nt-                                                                     |
| 14                                                                                                   | CXV-3x185- 0.6/1 kV     | -     | 1.394.380 | -nt-                                                                     |
| 15                                                                                                   | CXV-3x240- 0.6/1 kV     | -     | 1.820.520 | -nt-                                                                     |
| 16                                                                                                   | CXV-3x300- 0.6/1 kV     | -     | 2.280.030 | -nt-                                                                     |
| 17                                                                                                   | CXV-3x400- 0.6/1 kV     | -     | 2.973.000 | -nt-                                                                     |
| Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, 4 lõi)                        |                         |       |           |                                                                          |
| 1                                                                                                    | CXV-4x1.5- 0.6/1 kV     | đ/m   | 21.400    | -nt-                                                                     |
| 2                                                                                                    | CXV-4x2.5- 0.6/1 kV     | -     | 31.270    | -nt-                                                                     |
| 3                                                                                                    | CXV-4x4- 0.6/1 kV       | -     | 47.110    | -nt-                                                                     |
| 4                                                                                                    | CXV-4x6- 0.6/1 kV       | -     | 67.650    | -nt-                                                                     |
| 5                                                                                                    | CXV-4x10- 0.6/1 kV      | -     | 109.620   | -nt-                                                                     |
| 6                                                                                                    | CXV-4x16- 0.6/1 kV      | -     | 166.350   | -nt-                                                                     |
| 7                                                                                                    | CXV-4x25- 0.6/1 kV      | -     | 257.420   | -nt-                                                                     |
| 8                                                                                                    | CXV-4x35- 0.6/1 kV      | -     | 354.580   | -nt-                                                                     |
| 9                                                                                                    | CXV-4x50- 0.6/1 kV      | -     | 490.860   | -nt-                                                                     |
| 10                                                                                                   | CXV-4x70- 0.6/1 kV      | -     | 693.710   | -nt-                                                                     |
| 11                                                                                                   | CXV-4x95- 0.6/1 kV      | -     | 947.360   | -nt-                                                                     |
| 12                                                                                                   | CXV-4x120- 0.6/1 kV     | -     | 1.197.300 | -nt-                                                                     |
| 13                                                                                                   | CXV-4x150- 0.6/1 kV     | -     | 1.492.450 | -nt-                                                                     |
| 14                                                                                                   | CXV-4x185- 0.6/1 kV     | -     | 1.853.220 | -nt-                                                                     |
| 15                                                                                                   | CXV-4x240- 0.6/1 kV     | -     | 2.419.640 | -nt-                                                                     |
| 16                                                                                                   | CXV-4x300- 0.6/1 kV     | -     | 3.030.600 | -nt-                                                                     |
| 17                                                                                                   | CXV-4x400- 0.6/1 kV     | -     | 3.952.070 | -nt-                                                                     |
| Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, 3 lõi pha + 1 lõi trung tính) |                         |       |           |                                                                          |
| 1                                                                                                    | CXV-3x6+1x2.5- 0.6/1 kV | đ/m   | 59.130    | -nt-                                                                     |
| 2                                                                                                    | CxV-3x6+1x4- 0.6/1 kV   | -     | 63.090    | -nt-                                                                     |
| 3                                                                                                    | CXV-3x10+1x6- 0.6/1 kV  | -     | 100.240   | -nt-                                                                     |
| 4                                                                                                    | CXV-3x16+1x6- 0.6/1 kV  | -     | 143.250   | -nt-                                                                     |
| 5                                                                                                    | CXV-3x16+1x10- 0.6/1 kV | -     | 153.730   | -nt-                                                                     |
| 6                                                                                                    | CXV-3x25+1x10- 0.6/1 kV | -     | 223.280   | -nt-                                                                     |
| 7                                                                                                    | CXV-3x25+1x16- 0.6/1 kV | -     | 237.470   | -nt-                                                                     |
| 8                                                                                                    | CXV-3x35+1x10- 0.6/1 kV | -     | 297.200   | -nt-                                                                     |
| 9                                                                                                    | CXV-3x35+1x16- 0.6/1 kV | -     | 311.300   | -nt-                                                                     |
| 10                                                                                                   | CXV-3x35+1x25- 0.6/1 kV | -     | 333.990   | -nt-                                                                     |
| 11                                                                                                   | CXV-3x50+1x25- 0.6/1 kV | -     | 437.400   | -nt-                                                                     |
| 12                                                                                                   | CXV-3x50+1x35- 0.6/1 kV | -     | 462.210   | -nt-                                                                     |
| 13                                                                                                   | CXV-3x70+1x25- 0.6/1 kV | -     | 592.670   | -nt-                                                                     |
| 14                                                                                                   | CXV-3x70+1x35- 0.6/1 kV | -     | 616.990   | -nt-                                                                     |
| 15                                                                                                   | CXV-3x95+1x35- 0.6/1 kV | -     | 809.260   | -nt-                                                                     |
| 16                                                                                                   | CXV-3x95+1x50- 0.6/1 kV | -     | 843.260   | -nt-                                                                     |
| 17                                                                                                   | CXV-3x95+1x70- 0.6/1 kV | -     | 894.490   | -nt-                                                                     |
| Cáp hàn hồ quang - 450/750 V (ruột đồng, cách điện cao su)                                           |                         |       |           |                                                                          |
| 1                                                                                                    | WCT-16- 450/750 V       | đ/m   | 38.175    | -nt-                                                                     |
| 2                                                                                                    | WCT-25- 450/750 V       | -     | 56.881    | -nt-                                                                     |
| 3                                                                                                    | WCT-35- 450/750 V       | -     | 75.692    | -nt-                                                                     |
| 4                                                                                                    | WCT-50- 450/750 V       | -     | 108.756   | -nt-                                                                     |
| 5                                                                                                    | WCT-70- 450/750 V       | -     | 152.979   | -nt-                                                                     |
| 6                                                                                                    | WCT-95- 450/750 V       | -     | 208.072   | -nt-                                                                     |
| Thiết bị điện Roman                                                                                  |                         |       |           |                                                                          |
| 1                                                                                                    | Mặt 1, 2, 3 lỗ          | đ/cái | 12.600    | CN Cty CP TBD Tam Kim                                                    |
| 2                                                                                                    | Mặt 4 lỗ                | -     | 17.000    | 350 Điện Biên Phủ-ĐN; Tel: 3659179<br>(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế |

|    |                                      |       |         |                                             |
|----|--------------------------------------|-------|---------|---------------------------------------------|
| 3  | Mặt 5 lỗ                             | -     | 17.500  | GTGT )                                      |
| 4  | Mặt 6 lỗ                             | -     | 18.000  | -nt-                                        |
| 5  | Mặt aptomat đơn, đôi, khối           | -     | 14.000  | -nt-                                        |
| 6  | Mặt aptomat khối nhỏ                 | -     | 15.000  | -nt-                                        |
| 7  | Mặt viên đôi                         | -     | 12.600  | -nt-                                        |
| 8  | Hạt 1 chiều                          | -     | 8.800   | -nt-                                        |
| 9  | Hạt 2 chiều                          | -     | 16.600  | -nt-                                        |
| 10 | Hạt đèn báo đỏ                       | -     | 16.000  | -nt-                                        |
| 11 | Ổ cắm điện thoại 4 dây mới           | -     | 49.000  | -nt-                                        |
| 12 | Ổ cắm điện thoại 8 dây               | -     | 65.000  | -nt-                                        |
| 13 | Hại tivi                             | -     | 42.000  | -nt-                                        |
| 14 | Chỉnh sáng đèn 600W                  | -     | 85.000  | -nt-                                        |
| 15 | Chỉnh sáng đèn 1000W                 | -     | 100.000 | -nt-                                        |
| 16 | Điều tốc quạt 600W                   | -     | 99.000  | -nt-                                        |
| 17 | Hạt chuông                           | -     | 21.000  | -nt-                                        |
| 18 | Bộ đèn báo không làm phiền           | -     | 220.000 | -nt-                                        |
| 19 | Công tắc nguồn sử dụng thẻ           | -     | 270.000 | -nt-                                        |
| 20 | Hộp chống thấm nước công tắc         | -     | 108.000 | -nt-                                        |
| 21 | Hộp chống thấm nước cho ổ            | -     | 120.000 | -nt-                                        |
| 22 | Nút chuông (dọc, ngang)              | -     | 32.000  | -nt-                                        |
| 23 | Ổ đơn                                | -     | 32.000  | -nt-                                        |
| 24 | Ổ đơn 2 với 1, 2 lỗ                  | -     | 39.800  | -nt-                                        |
| 25 | Ổ đôi                                | -     | 51.500  | -nt-                                        |
| 26 | Ổ đôi với 1, 2 lỗ                    | -     | 53.500  | -nt-                                        |
| 27 | Ổ ba                                 | -     | 66.000  | -nt-                                        |
| 28 | Ổ đơn 3 châu đa năng                 | -     | 51.000  | -nt-                                        |
| 29 | Ổ đơn 3 châu đa năng với 1, 2 lỗ     | -     | 53.000  | -nt-                                        |
| 30 | Ổ đôi 3 châu đa năng                 | -     | 71.000  | -nt-                                        |
| 31 | Ổ đôi 3 châu đa năng+ ổ đơn 2 châu   | -     | 63.000  | -nt-                                        |
| 32 | Máng đèn 0,6m                        | -     | 138.000 | -nt-                                        |
| 33 | Máng đèn 1,2m đơn                    | -     | 158.000 | -nt-                                        |
| 34 | Máng đèn 1,2m đôi                    | -     | 250.000 | -nt-                                        |
| 35 | Đế âm đơn                            | -     | 4.200   | -nt-                                        |
| 36 | Đế aptomat tép                       | -     | 3.700   | -nt-                                        |
| 37 | Đế nổi đơn                           | -     | 7.500   | -nt-                                        |
| 38 | Đế âm đôi                            | -     | 14.000  | -nt-                                        |
| 39 | Aptomat 1 cực (6/10/16/20/25/32/40A) | -     | 69.000  | -nt-                                        |
| 40 | Aptomat 1 cực (50A-63A)              | -     | 79.000  | -nt-                                        |
| 41 | Aptomat 2 cực (6/10/16/20/25/32/40A) | -     | 138.000 | -nt-                                        |
| 42 | Aptomat 2 cực (50A-63A)              | -     | 158.000 | -nt-                                        |
| 43 | Aptomat khối loại 1P (10A-30A)       | -     | 69.000  | -nt-                                        |
| 44 | Aptomat khối loại 2P (10A-30A)       | -     | 73.000  | -nt-                                        |
| 45 | Aptomat chống giật loại 2P (15A-30A) | -     | 360.000 | -nt-                                        |
| 46 | Aptomat chống giật loại 2P (40A-50A) | -     | 440.000 | -nt-                                        |
| 47 | Quạt thông gió có màn che 15         | -     | 340.000 | -nt-                                        |
| 48 | Quạt thông gió có màn che 20         | -     | 370.000 | -nt-                                        |
| 49 | Quạt thông gió có màn che 25         | -     | 410.000 | -nt-                                        |
| 50 | Quạt thông gió âm trần sải cánh 15   | -     | 370.000 | -nt-                                        |
| 51 | Quạt thông gió âm trần sải cánh 20   | -     | 415.000 | -nt-                                        |
| 52 | Quạt thông gió âm trần sải cánh 25   | -     | 450.000 | -nt-                                        |
| 53 | Tủ Aptomat 4P                        | -     | 93.000  | -nt-                                        |
| 54 | Tủ Aptomat 6P                        | -     | 126.000 | -nt-                                        |
| 55 | Tủ Aptomat 9P                        | -     | 210.000 | -nt-                                        |
| 56 | Tủ Aptomat 12P                       | -     | 280.000 | -nt-                                        |
| 57 | Tủ Aptomat 18P                       | -     | 530.000 | -nt-                                        |
| 58 | Tủ Aptomat 24P                       | -     | 650.000 | -nt-                                        |
|    | <b>Thiết bị điện</b>                 |       |         |                                             |
|    | <b>DOWNLIGHT LED</b>                 |       |         | <b>Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông</b> |
| 1  | Đèn LED downlight D AT04L 90/5w.DA   | d/cái | 121.000 | Chi nhánh ĐN - 169 Điện Biên Phủ ĐN         |
| 2  | Đèn LED downlight D AT04L 90/7w.DA   | -     | 127.000 | Tel: 0236.3501189 - 0913493259              |
| 3  | Đèn LED downlight D AT09L 76/9w.DA   | -     | 316.000 | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )   |
| 4  | Đèn LED downlight D AT04L 90/9w.DA   | -     | 135.000 |                                             |
| 5  | Đèn LED downlight D AT09L 90/12w.DA  | -     | 344.000 |                                             |

|    |                                               |       |           |      |
|----|-----------------------------------------------|-------|-----------|------|
| 6  | Đèn LED downlight D AT04L 110/7w.DA           | -     | 141.000   | -nt- |
| 7  | Đèn LED downlight D AT04L 110/9w.DA           | -     | 151.000   | -nt- |
| 8  | Đèn LED downlight D AT04L 110/12w.DA          | -     | 161.000   | -nt- |
| 9  | Đèn LED downlight D AT04L 155/16w.DA          | -     | 288.000   | -nt- |
| 10 | Đèn LED downlight D AT04L 155/25w.DA          | -     | 336.000   | -nt- |
|    | <b>Downlight đổi màu, xoay góc, đôi</b>       | đ/cái |           |      |
| 11 | Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG         | -     | 112.000   | -nt- |
| 12 | Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG         | -     | 117.000   | -nt- |
| 13 | Đèn LED downlight D AT12L 240x125/9wx2.DA     | -     | 1.276.000 | -nt- |
| 14 | Đèn LED downlight D AT12L 125x125/9wx1.DA     | -     | 759.000   | -nt- |
|    | <b>DOWNLIGHT LED 16L</b>                      |       |           |      |
| 15 | Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 90/7W.DA | -     | 178.000   | -nt- |
| 16 | Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM          | -     | 206.000   | -nt- |
|    | <b>Đèn LED ốp trần</b>                        | đ/cái |           |      |
| 17 | Đèn LED ốp trần D LN 09L 172/12w.DA           | -     | 254.000   | -nt- |
| 18 | Đèn LED ốp trần D LN 09L 225/18w.DA           | -     | 343.000   | -nt- |
| 19 | Đèn LED ốp trần D LN 09L 300/24w.DA           | -     | 419.000   | -nt- |
| 20 | Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 17x17/12w.DA   | -     | 254.000   | -nt- |
| 21 | Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 23x23/18w.DA   | -     | 354.000   | -nt- |
| 22 | Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 30x30/24w.DA   | -     | 359.000   | -nt- |
|    | <b>Bộ đèn LED chống nổ</b>                    |       |           |      |
| 23 | Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/18w.DA       | đ/cái | 1.690.000 | -nt- |
| 24 | Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/36w.DA       | -     | 1.920.000 | -nt- |
|    | <b>LED TUBE</b>                               |       |           |      |
| 25 | Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA                | đ/cái | 112.000   | -nt- |
| 26 | Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA               | -     | 179.000   | -nt- |
| 27 | Bóng đèn LED TUBE T8 120/20w.DA               | -     | 244.000   | -nt- |
| 28 | Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA           | -     | 74.000    | -nt- |
| 29 | Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA          | -     | 83.000    | -nt- |
|    | <b>BỘ LED TUBE</b>                            |       |           |      |
| 30 | Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx1.DA     | đ/cái | 720.000   | -nt- |
| 31 | Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx2.DA     | -     | 990.000   | -nt- |
| 32 | Đèn LED tube chống ẩm dự phòng D LN CA01L     | -     | 1.770.000 | -nt- |
| 33 | Bộ LED TUBE BD T8L M11/10wx1.DA               | -     | 162.000   | -nt- |
| 34 | Bộ LED TUBE BD T8L M11/16wx1.DA               | -     | 240.000   | -nt- |
|    | <b>BỘ LED LIỀN THÂN</b>                       |       |           |      |
| 35 | Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 30/4w.DA           | đ/cái | 109.000   | -nt- |
| 36 | Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 60/8w.DA           | -     | 131.000   | -nt- |
| 37 | Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 120/16w.DA         | -     | 157.000   | -nt- |
|    | <b>BỘ ĐÈN LED M15L</b>                        |       |           |      |
| 37 | Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w.DA       | đ/cái | 987.000   | -nt- |
| 38 | Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w.DA      | -     | 987.000   | -nt- |
| 39 | Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/70w.DA      | -     | 1.451.000 | -nt- |
|    | <b>BỘ ĐÈN LED M26L</b>                        |       |           |      |
| 40 | Bộ đèn LED BD M26L 30/9w.DA                   | đ/cái | 115.000   | -nt- |
| 41 | Bộ đèn LED BD M26L 60/18w.DA                  | -     | 161.000   | -nt- |
| 42 | Bộ đèn LED BD M26L 120/36w.DA                 | -     | 257.000   | -nt- |
|    | <b>BỘ ĐÈN LED M18L</b>                        |       |           |      |
| 43 | Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w.DA IP65    | đ/cái | 545.364   | -nt- |
| 44 | Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/35w.DA IP65   | -     | 802.000   | -nt- |
|    | <b>BỘ ĐÈN LED M20L, M20L1</b>                 |       |           |      |
| 45 | Bộ đèn LED M20 BD M20L 120/24w.DA (lắp âm)    | đ/cái | 751.000   | -nt- |
| 46 | Bộ đèn LED M20 BD M20L1 120/24w.DA (lắp nổi)  | -     | 751.000   | -nt- |
|    | <b>Đèn LED panel P07</b>                      |       |           |      |
| 47 | Đèn LED Panel D P07 30x60/24w.DA              | đ/cái | 869.000   | -nt- |
| 48 | Đèn LED Panel D P07 60x60/35w.DA              | -     | 1.155.000 | -nt- |
| 49 | Đèn LED Panel D P07 30x120/35w.DA             | -     | 1.155.000 | -nt- |
| 50 | Đèn LED Panel D P07 60x120/75w.DA             | -     | 2.300.000 | -nt- |
|    | <b>Đèn LED panel P05 (lắp nổi)</b>            |       |           |      |
| 51 | Đèn LED Panel D P05 320x1280/50W.DA           | đ/cái | 1.650.000 | -nt- |
| 52 | Đèn LED Panel D P05 640x640/50W.DA            | -     | 1.650.000 | -nt- |
|    | <b>Đèn LED chiếu pha</b>                      |       |           |      |
| 53 | Đèn LED chiếu pha D CP 03L/70w.DA             | đ/cái | 1.420.000 | -nt- |
| 54 | Đèn LED chiếu pha D CP 03L/100w.DA            | -     | 1.980.000 | -nt- |

|     |                                                     |       |           |                                                   |
|-----|-----------------------------------------------------|-------|-----------|---------------------------------------------------|
| 55  | Đèn LED chiếu pha D CP 03L/150w.DA                  | -     | 2.790.000 | -nt-                                              |
| 56  | Đèn LED chiếu pha D CP 03L/200w.DA                  | -     | 4.410.000 | -nt-                                              |
|     | <b>CÁC LOẠI LED KHÁC</b>                            |       |           |                                                   |
| 57  | Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (1 mặt)        | đ/cái | 727.000   | -nt-                                              |
| 58  | Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (2 mặt)        | -     | 750.000   | -nt-                                              |
| 59  | Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2w.DA            | -     | 98.455    | -nt-                                              |
| 60  | Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC02/10w.DA           | -     | 646.000   | -nt-                                              |
| 61  | Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC03/8w.DA            | -     | 589.000   | -nt-                                              |
| 62  | Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC04/6w.DA            | -     | 435.000   | -nt-                                              |
| 63  | Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC05/3w.DA            | -     | 223.000   | -nt-                                              |
| 64  | Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA                    | -     | 314.000   | -nt-                                              |
| 65  | Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA                    | -     | 278.000   | -nt-                                              |
|     | <b>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG</b>                     |       |           |                                                   |
| 66  | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w.DA            | đ/cái | 910.000   | -nt-                                              |
| 67  | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w.DA            | -     | 2.040.000 | -nt-                                              |
| 68  | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA            | -     | 3.050.000 | -nt-                                              |
| 69  | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA            | -     | 3.150.000 | -nt-                                              |
| 70  | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA           | -     | 4.100.000 | -nt-                                              |
| 71  | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA           | -     | 4.300.000 | -nt-                                              |
| 72  | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA           | -     | 6.100.000 | -nt-                                              |
| 73  | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA           | -     | 7.000.000 | -nt-                                              |
| 74  | Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/100w 2M               | -     | 5.600.000 | -nt-                                              |
| 75  | Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/100w 3M               | -     | 6.200.000 | -nt-                                              |
| 76  | Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/120w                  | -     | 6.500.000 | -nt-                                              |
| 77  | Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/150w                  | -     | 6.800.000 | -nt-                                              |
|     | <b>ĐÈN LED GẮN TƯỜNG</b>                            |       |           |                                                   |
| 78  | Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w.DA                   | đ/cái | 306.000   | -nt-                                              |
| 79  | Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA                  | -     | 270.000   | -nt-                                              |
| 80  | Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA                   | -     | 288.000   | -nt-                                              |
| 81  | Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w.DA                  | -     | 306.000   | -nt-                                              |
| 82  | Đèn LED gắn tường D GT07L/5w.DA                     | -     | 515.000   | -nt-                                              |
| 83  | Đèn LED gắn tường D GT08L/5w.DA                     | -     | 453.000   | -nt-                                              |
| 84  | Đèn LED gắn tường D GT12L/5w.DA                     | -     | 433.000   | -nt-                                              |
|     | <b>HB LED</b>                                       |       |           |                                                   |
| 85  | Đèn LED Highbay D HB02L 350/70w.DA                  | đ/cái | 1.450.000 | -nt-                                              |
| 86  | Đèn LED Highbay D HB02L 430/100w.DA                 | -     | 2.330.000 | -nt-                                              |
| 87  | Đèn LED Highbay D HB02L 430/120w.DA                 | -     | 2.670.000 | -nt-                                              |
| 88  | Đèn LED Highbay D HB02L 430/150w.DA                 | -     | 2.840.000 | -nt-                                              |
| 89  | Đèn LED Highbay D HB02L 500/200w.DA                 | -     | 3.440.000 | -nt-                                              |
|     | <b>HB LED UFO</b>                                   |       |           |                                                   |
| 90  | Đèn LED Highbay D HB03L 230/100w.DA                 | đ/cái | 2.530.000 | -nt-                                              |
| 91  | Đèn LED Highbay D HB03L 310/120w.DA                 | -     | 3.030.000 | -nt-                                              |
| 92  | Đèn LED Highbay D HB03L 310/150w.DA                 | -     | 3.440.000 | -nt-                                              |
| 93  | Đèn LED Highbay D HB03L 360/200w.DA                 | -     | 4.300.000 | -nt-                                              |
|     | <b>ĐÈN LED SMART</b>                                |       |           |                                                   |
| 94  | Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 160/9w            | đ/cái | 252.000   | -nt-                                              |
| 95  | Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 220/14w           | -     | 328.000   | -nt-                                              |
| 96  | Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 23x23/18w         | -     | 384.000   | -nt-                                              |
| 97  | Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 30x30/24w         | -     | 490.000   | -nt-                                              |
| 98  | Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 230/18w           | -     | 366.000   | -nt-                                              |
| 99  | Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 300/24w           | -     | 437.000   | -nt-                                              |
|     | <b>ĐÈN LED ỐP TRẦN DỰ PHÒNG</b>                     |       |           |                                                   |
| 100 | Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 172/12w         | đ/cái | 1.050.000 | -nt-                                              |
| 101 | Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 225/18w         | -     | 1.090.000 | -nt-                                              |
| 102 | Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 300/24w         | -     | 1.130.000 | -nt-                                              |
|     | <b>Thiết bị chiếu sáng Paragon</b>                  |       |           | <b>VPĐD Cty TNHH SX&amp;TM<br/>Minh Hưng Long</b> |
| 1   | Máng đèn âm trần chóa phản quang cao cấp-2*36 watt  | đ/bộ  | 836.000   | 180 Điện Biên Phủ - Đà Nẵng                       |
| 2   | Máng đèn âm trần thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh   | -     | 674.000   | Tel: 0236 3659484                                 |
| 3   | Máng đèn âm trần có mặt Prismatic-2*18 watt         | -     | 472.000   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )         |
| 4   | Máng đèn âm trần sử dụng bóng T5-2*28 watt          | -     | 967.000   |                                                   |
| 5   | Máng đèn gắn nổi chóa phản quang cao cấp -2*36 watt | -     | 786.000   | -nt-                                              |
| 6   | Máng huỳnh quang kiểu batten - 1*36watt             | -     | 190.000   | -nt-                                              |
| 7   | Máng đèn công nghiệp thân máng chữ V-sơn tĩnh điện- | -     | 426.000   | -nt-                                              |

|                                                                                                    |                                                 |      |           |                                                                             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 8                                                                                                  | Máng đèn công nghiệp vòm V - sơn tĩnh điện-2*36 | -    | 369.000   | -nt-                                                                        |
| 9                                                                                                  | Máng đèn siêu mỏng có mặt mi ca -2*36 watt      | -    | 431.000   | -nt-                                                                        |
| 10                                                                                                 | Máng đèn siêu mỏng có mặt xương cá -2*18 watt   | -    | 347.000   | -nt-                                                                        |
| 11                                                                                                 | Đèn chống thấm 2*36 watt                        | -    | 683.000   | -nt-                                                                        |
| 12                                                                                                 | Đèn downlight gắn nổi 15 watt                   | -    | 177.000   | -nt-                                                                        |
| 13                                                                                                 | Đèn downlight gắn âm trần 15 watt               | -    | 139.000   | -nt-                                                                        |
| 14                                                                                                 | Đèn downlight gắn âm trần có kiếng 13 watt      | -    | 182.000   | -nt-                                                                        |
| 15                                                                                                 | Đèn rọ âm trần 2 bóng                           | -    | 474.000   | -nt-                                                                        |
| 16                                                                                                 | Đèn kiểu Hibay sử dụng bóng compact 45watt      | -    | 514.000   | -nt-                                                                        |
| 17                                                                                                 | Đèn Exit treo tường 1 mặt                       | -    | 713.000   | -nt-                                                                        |
| 18                                                                                                 | Đèn Emergency                                   | -    | 434.000   | -nt-                                                                        |
| 19                                                                                                 | Chấn lưu điện từ 36/40watt                      | -    | 73.000    | -nt-                                                                        |
| 20                                                                                                 | Đèn ốp trần 22watt                              | -    | 195.000   | -nt-                                                                        |
| 21                                                                                                 | Bóng compact 18watt                             | -    | 64.000    | -nt-                                                                        |
| <b>Thiết bị điện</b>                                                                               |                                                 | -    |           | <b>Cty CP Bảo Phước</b>                                                     |
| NHÂN AC                                                                                            |                                                 | -    |           | KDC An Cư 5, Mân Thái, Sơn Trà, Đà                                          |
| MÁNG ĐÈN BATTEN AC SLIMAX (bao gồm con mối và tăng phô điện từ tổn hao công suất thấp)             |                                                 |      |           |                                                                             |
| 1                                                                                                  | Máng đèn batten AC Slimax 1 bóng 0.6m           | đ/bộ | 150.000   | Tel: (0236) 3919 777; 3919 888<br>(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |
| 2                                                                                                  | Máng đèn batten AC Slimax 1 bóng 1.2m           | -    | 173.000   |                                                                             |
| 3                                                                                                  | Máng đèn batten AC Slimax 2 bóng 0.6m           | -    | 228.000   |                                                                             |
| 4                                                                                                  | Máng đèn batten AC Slimax 2 bóng 1.2m           | -    | 282.000   |                                                                             |
| 1                                                                                                  | Máng đèn batten gắn tán xạ 1 bóng 0.6m          | -    | 285.000   | -nt-                                                                        |
| 2                                                                                                  | Máng đèn batten gắn tán xạ 1 bóng 1.2m          | -    | 325.000   | -nt-                                                                        |
| 3                                                                                                  | Máng đèn batten gắn tán xạ 2 bóng 0.6m          | -    | 344.000   | -nt-                                                                        |
| 4                                                                                                  | Máng đèn batten gắn tán xạ 2 bóng 1.2m          | -    | 524.000   | -nt-                                                                        |
| MÁNG ĐÈN BATTEN TIÊU CHUẨN GẮN PHẢN QUANG (bao gồm con mối và tăng phô điện từ)                    |                                                 |      |           |                                                                             |
| 1                                                                                                  | Máng đèn batten gắn phản quang 1 bóng 0.6m      | -    | 173.000   | -nt-                                                                        |
| 2                                                                                                  | Máng đèn batten gắn phản quang 1 bóng 1.2m      | -    | 185.000   | -nt-                                                                        |
| 3                                                                                                  | Máng đèn batten gắn phản quang 2 bóng 0.6m      | -    | 236.000   | -nt-                                                                        |
| 4                                                                                                  | Máng đèn batten gắn phản quang 2 bóng 1.2m      | -    | 304.000   | -nt-                                                                        |
| MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP ÂM (chứa nhôm Germany, bao gồm con mối và tăng phô tổn hao công suất thấp)  |                                                 |      |           |                                                                             |
| 1                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp âm 2 bóng 0.6m           | -    | 535.000   | -nt-                                                                        |
| 2                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp âm 2 bóng 1.2m           | -    | 783.000   | -nt-                                                                        |
| 3                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp âm 3 bóng 0.6m           | -    | 817.000   | -nt-                                                                        |
| 4                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp âm 3 bóng 1.2m           | -    | 1.217.000 | -nt-                                                                        |
| 5                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp âm 4 bóng 0.6m           | -    | 940.000   | -nt-                                                                        |
| 6                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp âm 4 bóng 1.2m           | -    | 1.546.000 | -nt-                                                                        |
| MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP NỔI (chứa nhôm Germany, bao gồm con mối và tăng phô tổn hao công suất thấp) |                                                 |      |           |                                                                             |
| 1                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp nổi 2 bóng 0.6m          | -    | 535.000   | -nt-                                                                        |
| 2                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp nổi 2 bóng 1.2m          | -    | 783.000   | -nt-                                                                        |
| 3                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp nổi 3 bóng 0.6m          | -    | 817.000   | -nt-                                                                        |
| 4                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp nổi 3 bóng 1.2m          | -    | 1.217.000 | -nt-                                                                        |
| 5                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp nổi 4 bóng 0.6m          | -    | 940.000   | -nt-                                                                        |
| 6                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp nổi 4 bóng 1.2m          | -    | 1.546.000 | -nt-                                                                        |
| MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP ÂM (chứa nhôm Germany, tăng phô điện từ Philips)                            |                                                 |      |           |                                                                             |
| 1                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp âm 2 bóng 0.6m           | -    | 910.000   | -nt-                                                                        |
| 2                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp âm 2 bóng 1.2m           | -    | 1.034.000 | -nt-                                                                        |
| 3                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp âm 3 bóng 0.6m           | -    | 1.180.000 | -nt-                                                                        |
| 4                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp âm 3 bóng 1.2m           | -    | 1.617.000 | -nt-                                                                        |
| 5                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp âm 4 bóng 0.6m           | -    | 1.573.000 | -nt-                                                                        |
| 6                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp âm 4 bóng 1.2m           | -    | 2.023.000 | -nt-                                                                        |
| MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP NỔI (chứa nhôm Germany, tăng phô điện từ Philips)                           |                                                 |      |           |                                                                             |
| 1                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp nổi 2 bóng 0.6m          | -    | 910.000   | -nt-                                                                        |
| 2                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp nổi 2 bóng 1.2m          | -    | 1.034.000 | -nt-                                                                        |
| 3                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp nổi 3 bóng 0.6m          | -    | 1.180.000 | -nt-                                                                        |
| 4                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp nổi 3 bóng 1.2m          | -    | 1.617.000 | -nt-                                                                        |
| 5                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp nổi 4 bóng 0.6m          | -    | 1.573.000 | -nt-                                                                        |
| 6                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp nổi 4 bóng 1.2m          | -    | 2.023.000 | -nt-                                                                        |
| MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP ÂM (bao gồm tăng phô điện từ và con mối)                                |                                                 |      |           |                                                                             |
| 1                                                                                                  | Máng đèn tán quang ECO lắp âm 1 bóng 0.6m       | -    | 261.000   | -nt-                                                                        |
| 2                                                                                                  | Máng đèn tán quang ECO lắp âm 1 bóng 1.2m       | -    | 367.000   | -nt-                                                                        |
| 3                                                                                                  | Máng đèn tán quang ECO lắp âm 2 bóng 0.6m       | -    | 404.000   | -nt-                                                                        |
| 4                                                                                                  | Máng đèn tán quang ECO lắp âm 2 bóng 1.2m       | -    | 544.000   | -nt-                                                                        |

|                                                                                                       |                                            |       |           |      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------|-----------|------|
| 5                                                                                                     | Máng đèn tán quang ECO lắp âm 3 bóng 0.6m  | -     | 575.000   | -nt- |
| 6                                                                                                     | Máng đèn tán quang ECO lắp âm 3 bóng 1.2m  | -     | 891.000   | -nt- |
| 7                                                                                                     | Máng đèn tán quang ECO lắp âm 4 bóng 0.6m  | -     | 644.000   | -nt- |
| 8                                                                                                     | Máng đèn tán quang ECO lắp âm 4 bóng 1.2m  | -     | 1.012.000 | -nt- |
| <b>MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP NỘI (bao gồm tăng phô điện từ và con mỗi)</b>                           |                                            |       |           |      |
| 1                                                                                                     | Máng đèn tán quang ECO lắp nội 1 bóng 0.6m | -     | 281.000   | -nt- |
| 2                                                                                                     | Máng đèn tán quang ECO lắp nội 1 bóng 1.2m | -     | 376.000   | -nt- |
| 3                                                                                                     | Máng đèn tán quang ECO lắp nội 2 bóng 0.6m | -     | 415.000   | -nt- |
| 4                                                                                                     | Máng đèn tán quang ECO lắp nội 2 bóng 1.2m | -     | 558.000   | -nt- |
| 5                                                                                                     | Máng đèn tán quang ECO lắp nội 3 bóng 0.6m | -     | 618.000   | -nt- |
| 6                                                                                                     | Máng đèn tán quang ECO lắp nội 3 bóng 1.2m | -     | 957.000   | -nt- |
| 7                                                                                                     | Máng đèn tán quang ECO lắp nội 4 bóng 0.6m | -     | 692.000   | -nt- |
| 8                                                                                                     | Máng đèn tán quang ECO lắp nội 4 bóng 1.2m | -     | 1.088.000 | -nt- |
| <b>MÁNG ĐÈN TÁN XẠ LẮP ÂM (chụp prismatic tạo ánh sáng dịu, bao gồm tăng phô điện từ và con mỗi)</b>  |                                            |       |           |      |
| 1                                                                                                     | Máng đèn tán xạ lắp âm 2 bóng 0.6m         | -     | 493.000   | -nt- |
| 2                                                                                                     | Máng đèn tán xạ lắp âm 2 bóng 1.2m         | -     | 633.000   | -nt- |
| 3                                                                                                     | Máng đèn tán xạ lắp âm 3 bóng 0.6m         | -     | 770.000   | -nt- |
| 4                                                                                                     | Máng đèn tán xạ lắp âm 3 bóng 1.2m         | -     | 1.085.000 | -nt- |
| 5                                                                                                     | Máng đèn tán xạ lắp âm 4 bóng 0.6m         | -     | 922.000   | -nt- |
| 6                                                                                                     | Máng đèn tán xạ lắp âm 4 bóng 1.2m         | -     | 1.237.000 | -nt- |
| <b>MÁNG ĐÈN TÁN XẠ LẮP NỘI (chụp prismatic tạo ánh sáng dịu, bao gồm tăng phô điện từ và con mỗi)</b> |                                            |       |           |      |
| 1                                                                                                     | Máng đèn tán xạ lắp nội 2 bóng 0.6m        | -     | 493.000   | -nt- |
| 2                                                                                                     | Máng đèn tán xạ lắp nội 2 bóng 1.2m        | -     | 633.000   | -nt- |
| 3                                                                                                     | Máng đèn tán xạ lắp nội 3 bóng 0.6m        | -     | 770.000   | -nt- |
| 4                                                                                                     | Máng đèn tán xạ lắp nội 3 bóng 1.2m        | -     | 1.085.000 | -nt- |
| 5                                                                                                     | Máng đèn tán xạ lắp nội 4 bóng 0.6m        | -     | 922.000   | -nt- |
| 6                                                                                                     | Máng đèn tán xạ lắp nội 4 bóng 1.2m        | -     | 1.237.000 | -nt- |
| <b>MÁNG ĐÈN V-SHAPE (bao gồm con mỗi và tăng phô điện từ)</b>                                         |                                            |       |           |      |
| 1                                                                                                     | Máng đèn V-SHAPE 1 bóng 0.6m               | -     | 169.000   | -nt- |
| 2                                                                                                     | Máng đèn V-SHAPE 1 bóng 1.2m               | -     | 199.000   | -nt- |
| 3                                                                                                     | Máng đèn V-SHAPE 2 bóng 0.6m               | -     | 248.000   | -nt- |
| 4                                                                                                     | Máng đèn V-SHAPE 2 bóng 1.2m               | -     | 337.000   | -nt- |
| <b>ĐÈN CHỐNG THẨM AC (bao gồm con mỗi và tăng phô điện từ)</b>                                        |                                            |       |           |      |
| 1                                                                                                     | Máng đèn chống thấm AC 1 bóng 0.6m         | -     | 435.000   | -nt- |
| 2                                                                                                     | Máng đèn chống thấm AC 1 bóng 1.2m         | -     | 655.000   | -nt- |
| 3                                                                                                     | Máng đèn chống thấm AC 2 bóng 0.6m         | -     | 645.000   | -nt- |
| 4                                                                                                     | Máng đèn chống thấm AC 2 bóng 1.2m         | -     | 807.000   | -nt- |
| <b>ĐÈN BẢO LỐI THOÁT HIỂM</b>                                                                         |                                            |       |           |      |
| 1                                                                                                     | Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt               | đ/cái | 474.000   | -nt- |
| 2                                                                                                     | Đèn báo lối thoát hiểm 2 mặt               | -     | 495.000   | -nt- |
| 3                                                                                                     | Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt               | -     | 687.000   | -nt- |
| 4                                                                                                     | Đèn báo lối thoát hiểm 2 mặt               | -     | 742.000   | -nt- |
| 5                                                                                                     | Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt               | -     | 919.000   | -nt- |
| 6                                                                                                     | Đèn báo lối thoát hiểm 2 mặt               | -     | 945.000   | -nt- |
| 7                                                                                                     | Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt               | -     | 2.349.000 | -nt- |
| 8                                                                                                     | Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt               | -     | 2.083.000 | -nt- |
| <b>ĐÈN CHIẾU SÁNG KHẨN CẤP</b>                                                                        |                                            |       |           |      |
| 1                                                                                                     | Thời gian duy trì 90 phút                  | -     | 1.249.000 | -nt- |
| 2                                                                                                     | Thời gian duy trì 90 phút                  | -     | 838.000   | -nt- |
| 3                                                                                                     | Đèn chiếu sáng khẩn cấp 2x5W gắn âm trần   | -     | 907.000   | -nt- |
| <b>ĐÈN PHA (không bao gồm bóng và bộ khởi động)</b>                                                   |                                            |       |           |      |
| 1                                                                                                     | Đèn pha 1 x 250W                           | -     | 1.028.000 | -nt- |
| 2                                                                                                     | Đèn pha 1 x 400W                           | -     | 1.249.000 | -nt- |
| 3                                                                                                     | Đèn pha 1 x 400W                           | -     | 1.110.000 | -nt- |
| 4                                                                                                     | Đèn pha 1 x 400W                           | -     | 1.659.000 | -nt- |
| 5                                                                                                     | Đèn pha 1 x 250W                           | -     | 1.027.000 | -nt- |
| 6                                                                                                     | Đèn pha 1 x 400W                           | -     | 1.249.000 | -nt- |
| 7                                                                                                     | Đèn pha 1 x 400W                           | -     | 1.109.000 | -nt- |
| 8                                                                                                     | Đèn pha 1 x 400W                           | -     | 1.659.000 | -nt- |
| 9                                                                                                     | Đèn pha 1 x 150W                           | -     | 115.000   | -nt- |
| 10                                                                                                    | Đèn pha 1 x 500W                           | -     | 153.000   | -nt- |
| <b>ĐÈN SÂN VƯỜN</b>                                                                                   |                                            |       |           |      |
| 1                                                                                                     | Đèn sân vườn 1 x 60/100W                   | -     | 409.000   | -nt- |
| 2                                                                                                     | Đèn sân vườn 1 x 60/100W                   | -     | 409.000   | -nt- |

|                                                                           |                                |   |         |      |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---|---------|------|
| 3                                                                         | Đèn sân vườn 1 x 60/100W       | - | 409.000 | -nt- |
| 4                                                                         | Đèn sân vườn 1 x 60W           | - | 198.000 | -nt- |
| 5                                                                         | Đèn sân vườn 1 x 60W           | - | 198.000 | -nt- |
| 6                                                                         | Đèn sân vườn 1 x 60W           | - | 198.000 | -nt- |
| 7                                                                         | Đèn sân vườn 1 x 60W           | - | 204.000 | -nt- |
| 8                                                                         | Đèn sân vườn 1 x 60W           | - | 204.000 | -nt- |
| 9                                                                         | Đèn sân vườn 1 x 60W           | - | 204.000 | -nt- |
| ĐÈN DOWNLIGHT ÂM TRẦN ELINE (LOẠI ĐỨNG) (không bao gồm bóng)              |                                |   |         |      |
| 1                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 75   | - | 61.500  | -nt- |
| 2                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 85   | - | 62.500  | -nt- |
| 3                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 95   | - | 68.000  | -nt- |
| 4                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 100  | - | 68.500  | -nt- |
| 5                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 115  | - | 96.000  | -nt- |
| 6                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 165  | - | 130.000 | -nt- |
| ĐÈN DOWNLIGHT ÂM TRẦN ELINE (LOẠI ĐỨNG CÓ MẶT KÍNH) (không bao gồm bóng)  |                                |   |         |      |
| 1                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 120  | - | 183.000 | -nt- |
| 2                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 155  | - | 215.000 | -nt- |
| 3                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 165  | - | 243.000 | -nt- |
| ĐÈN DOWNLIGHT ÂM TRẦN ELINE (LOẠI NGANG)                                  |                                |   |         |      |
| 1                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 165  | - | 716.000 | -nt- |
| 2                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 205  | - | 849.000 | -nt- |
| ĐÈN DOWNLIGHT ÂM TRẦN ELINE (LOẠI NGANG) (không bao gồm bóng)             |                                |   |         |      |
| 1                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 160  | - | 212.000 | -nt- |
| 2                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 205  | - | 371.000 | -nt- |
| 3                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 160  | - | 220.000 | -nt- |
| 4                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 205  | - | 440.000 | -nt- |
| ĐÈN DOWNLIGHT ÂM TRẦN ELINE (LOẠI NGANG CÓ MẶT KÍNH) (không bao gồm bóng) |                                |   |         |      |
| 1                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 117  | - | 337.000 | -nt- |
| 2                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 155  | - | 348.000 | -nt- |
| 3                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 167  | - | 451.000 | -nt- |
| 4                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 215  | - | 570.000 | -nt- |
| ĐÈN DOWNLIGHT ELINE GẮN NỔI (không bao gồm bóng)                          |                                |   |         |      |
| 1                                                                         | Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27  | - | 126.000 | -nt- |
| 2                                                                         | Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27  | - | 174.000 | -nt- |
| 3                                                                         | Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27  | - | 252.000 | -nt- |
| 4                                                                         | Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27  | - | 336.000 | -nt- |
| 5                                                                         | Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27  | - | 475.000 | -nt- |
| ĐÈN GƯƠNG (đã bao gồm bóng)                                               |                                |   |         |      |
| 1                                                                         | Đèn gương 14W ánh sáng trắng   | - | 704.500 | -nt- |
| 2                                                                         | Đèn gương 14W ánh sáng vàng    | - | 704.500 | -nt- |
| 3                                                                         | Đèn gương 14W ánh sáng trắng   | - | 889.100 | -nt- |
| 4                                                                         | Đèn gương 14W ánh sáng vàng    | - | 889.100 | -nt- |
| 5                                                                         | Đèn gương 14W ánh sáng trắng   | - | 762.700 | -nt- |
| 6                                                                         | Đèn gương 14W ánh sáng vàng    | - | 762.700 | -nt- |
| 7                                                                         | Đèn gương 14W ánh sáng trắng   | - | 635.500 | -nt- |
| ĐÈN ỚP TRẦN LOẠI NHỰA ACRYLIC CAO CẤP (đã bao gồm bóng)                   |                                |   |         |      |
| 1                                                                         | Đèn ốp trần 22W ánh sáng trắng | - | 277.000 | -nt- |
| 2                                                                         | Đèn ốp trần 22W ánh sáng vàng  | - | 277.000 | -nt- |
| 3                                                                         | Đèn ốp trần 32W ánh sáng trắng | - | 346.000 | -nt- |
| 4                                                                         | Đèn ốp trần 32W ánh sáng vàng  | - | 346.000 | -nt- |
| 5                                                                         | Đèn ốp trần 40W ánh sáng trắng | - | 462.000 | -nt- |
| 6                                                                         | Đèn ốp trần 40W ánh sáng vàng  | - | 462.000 | -nt- |
| ĐÈN ỚP TƯỜNG                                                              |                                |   |         |      |
| 1                                                                         | Đèn ốp tường đuôi đèn E14      | - | 324.000 | -nt- |
| 2                                                                         | Đèn ốp tường đuôi đèn E27      | - | 324.000 | -nt- |
| 3                                                                         | Đèn ốp tường đuôi đèn E14      | - | 324.000 | -nt- |
| 4                                                                         | Đèn ốp tường đuôi đèn E14      | - | 451.000 | -nt- |
| 5                                                                         | Đèn ốp tường đuôi đèn E27      | - | 508.000 | -nt- |
| 6                                                                         | Đèn ốp tường đuôi đèn E14      | - | 451.000 | -nt- |
| 7                                                                         | Đèn ốp tường đuôi đèn E15      | - | 889.000 | -nt- |
| 8                                                                         | Đèn ốp tường đuôi đèn E16      | - | 451.000 | -nt- |
| 9                                                                         | Đèn ốp tường đuôi đèn E17      | - | 451.000 | -nt- |
| 10                                                                        | Đèn ốp tường đuôi đèn E27      | - | 451.000 | -nt- |
| 11                                                                        | Đèn ốp tường đuôi đèn E14      | - | 577.000 | -nt- |

|    |                                                                          |   |           |      |
|----|--------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------|
| 12 | Đèn ốp tường đuôi đèn E27                                                | - | 577.000   | -nt- |
| 13 | Đèn ốp tường đuôi đèn E14                                                | - | 577.000   | -nt- |
| 14 | Đèn ốp tường đuôi đèn E14                                                | - | 577.000   | -nt- |
| 15 | Đèn ốp tường đuôi đèn E14                                                | - | 577.000   | -nt- |
|    | ĐÈN ỐP CHỐNG NỔ (không bao gồm bóng đèn)                                 |   |           |      |
| 1  | Đèn chống nổ 100W đuôi đèn E27                                           | - | 924.000   | -nt- |
| 2  | Đèn chống nổ 200W đuôi đèn E27                                           | - | 840.000   | -nt- |
| 3  | Đèn chống nổ 250W đuôi đèn E40                                           | - | 3.360.000 | -nt- |
| 4  | Đèn chống nổ 400W đuôi đèn E40                                           | - | 5.040.000 | -nt- |
| 5  | Đèn batten chống nổ công suất 40W                                        | - | 1.525.000 | -nt- |
| 6  | Đèn batten chống nổ công suất 2 x 40W                                    | - | 2.287.000 | -nt- |
| 7  | Đèn pha chống nổ 400W đuôi đèn E40                                       | - | 2.287.000 | -nt- |
| 8  | Đèn thoát hiểm chống nổ duy trì 90 phút                                  | - | 4.955.000 | -nt- |
| 9  | Đèn thoát hiểm chống nổ duy trì 90 phút                                  | - | 6.041.000 | -nt- |
| 10 | Đèn thoát hiểm chống nổ duy trì 90 phút                                  | - | 4.701.000 | -nt- |
|    | PHỤ KIỆN CHO ĐÈN CAO AP                                                  |   |           |      |
| 1  | Tăng phô/chân lưu 1 x 50W                                                | - | 294.000   | -nt- |
| 2  | Tăng phô/chân lưu 1 x 70W                                                | - | 294.000   | -nt- |
| 3  | Tăng phô/chân lưu 1 x 100W                                               | - | 439.000   | -nt- |
| 4  | Tăng phô/chân lưu 1 x 150W                                               | - | 459.000   | -nt- |
| 5  | Tăng phô/chân lưu 1 x 250W                                               | - | 565.000   | -nt- |
| 6  | Tăng phô/chân lưu 1 x 400W                                               | - | 812.000   | -nt- |
| 7  | Kích cao áp 150W                                                         | - | 154.000   | -nt- |
| 8  | Kích cao áp 400W                                                         | - | 249.000   | -nt- |
| 9  | Kích cao áp 70W                                                          | - | 146.000   | -nt- |
| 10 | Kích cao áp 250W                                                         | - | 146.000   | -nt- |
|    | PHỤ KIỆN ĐÈN HUYNH QUANG                                                 |   |           |      |
| 1  | Tăng phô Slimax siêu mỏng                                                | - | 79.500    | -nt- |
| 2  | Tăng phô Slimax siêu mỏng                                                | - | 79.500    | -nt- |
| 3  | Tăng phô (theo tiêu chuẩn)                                               | - | 69.000    | -nt- |
| 4  | Tăng phô (theo tiêu chuẩn)                                               | - | 69.000    | -nt- |
| 5  | Tắc te 220 - 240W                                                        | - | 3.900     | -nt- |
| 6  | Tắc te 110 - 130W                                                        | - | 5.300     | -nt- |
| 7  | Tăng phô tiêu chuẩn 1,2m AC                                              | - | 69.000    | -nt- |
|    | TỤ BÙ                                                                    |   |           |      |
| 1  | Tụ bù 1 x 20W                                                            | - | 39.100    | -nt- |
| 2  | Tụ bù 1 x 40W                                                            | - | 40.000    | -nt- |
| 3  | Tụ bù 2 x 40W                                                            | - | 47.300    | -nt- |
| 4  | Pin sạc Ni-Cd 6V 2500mAh                                                 | - | 1.169.100 | -nt- |
| 5  | Tụ bù 8 mF                                                               | - | 35.000    | -nt- |
| 6  | Tụ bù 12 mF                                                              | - | 45.900    | -nt- |
| 7  | Tụ bù 18 mF                                                              | - | 69.500    | -nt- |
| 8  | Tụ bù 32 mF                                                              | - | 86.400    | -nt- |
| 9  | Tụ bù 45 mF                                                              | - | 115.500   | -nt- |
|    | ĐÈN CAO AP (ĐÈN ĐƯỜNG) (không bao gồm bóng & bộ khởi động)               |   |           |      |
| 1  | Đèn cao áp 1 x 250W                                                      | - | 1.565.000 | -nt- |
| 2  | Đèn cao áp 1 x 400W                                                      | - | 1.565.000 | -nt- |
|    | ĐÈN HIBAY DÙNG HỘP BOX SƠN TÍNH ĐIỆN (không bao gồm bóng & bộ khởi động) |   |           |      |
| 1  | Đèn cao áp công suất 250W đuôi E40 phi 365mm                             | - | 445.000   | -nt- |
| 2  | Đèn cao áp công suất 250W đuôi E40 phi 395mm                             | - | 456.000   | -nt- |
| 3  | Đèn cao áp công suất 250W đuôi E40 phi 380mm                             | - | 301.000   | -nt- |
| 4  | Đèn cao áp công suất 250W đuôi E40 phi 380mm                             | - | 301.000   | -nt- |
| 5  | Đèn cao áp công suất 400W đuôi E40 phi 420mm                             | - | 456.000   | -nt- |
| 6  | Hộp sơn tĩnh điện size: 255 x 125 x 124                                  | - | 115.000   | -nt- |
|    | CÔNG TÁC O CẮM SLIMAX AC                                                 |   |           |      |
| 1  | O cắm đơn 2 châu                                                         | - | 39.000    | -nt- |
| 2  | O cắm đôi 2 châu                                                         | - | 69.000    | -nt- |
| 3  | O cắm 3 2 châu                                                           | - | 92.500    | -nt- |
| 4  | O cắm đơn 2 châu + 1 lỗ                                                  | - | 68.000    | -nt- |
| 5  | O cắm đơn 2 châu + 2 lỗ                                                  | - | 72.500    | -nt- |
| 6  | O cắm đơn 3 châu                                                         | - | 66.500    | -nt- |
| 7  | O cắm đôi 2 châu + 1 lỗ                                                  | - | 85.500    | -nt- |
| 8  | O cắm đôi 2 châu + 2 lỗ                                                  | - | 85.500    | -nt- |
| 9  | O cắm đôi 3 châu                                                         | - | 91.000    | -nt- |

|    |                                                                    |        |           |          |
|----|--------------------------------------------------------------------|--------|-----------|----------|
| 10 | O cắm đôi 3 châu + 2 lỗ                                            | -      | 91.000    | -nt-     |
| 11 | O cắm đôi 3 châu + 1 lỗ                                            | -      | 91.000    | -nt-     |
| 12 | O cắm máy cạo râu                                                  | -      | 1.153.000 | -nt-     |
| 13 | Mặt 1 lỗ                                                           | -      | 15.500    | -nt-     |
| 14 | Mặt 2 lỗ                                                           | -      | 15.500    | -nt-     |
| 15 | Mặt 3 lỗ                                                           | -      | 15.500    | -nt-     |
| 16 | Mặt 4 lỗ                                                           | -      | 23.500    | -nt-     |
| 17 | Mặt 5 lỗ                                                           | -      | 26.500    | -nt-     |
| 18 | Mặt 6 lỗ                                                           | -      | 26.500    | -nt-     |
| 19 | Mặt 1 MCB                                                          | -      | 28.000    | -nt-     |
| 20 | Mặt 2 MCB                                                          | -      | 28.000    | -nt-     |
| 21 | Mặt CB 2 cực                                                       | -      | 28.000    | -nt-     |
| 22 | Bộ thẻ khóa từ 15A                                                 | -      | 1.042.000 | -nt-     |
| 23 | Nắp che chống thông                                                | -      | 192.000   | -nt-     |
| 24 | Công tắc 1 chiều                                                   | -      | 11.000    | -nt-     |
| 25 | Công tắc 2 chiều                                                   | -      | 22.500    | -nt-     |
| 26 | Công tắc 2 cực 20A                                                 | -      | 76.500    | -nt-     |
| 27 | Nút nhấn chuông                                                    | -      | 30.500    | -nt-     |
| 28 | Câu chì                                                            | -      | 40.500    | -nt-     |
| 29 | Đèn báo đỏ                                                         | -      | 21.500    | -nt-     |
| 30 | Đèn báo xanh                                                       | -      | 21.500    | -nt-     |
| 31 | O cắm điện thoại 6 dây                                             | -      | 60.000    | -nt-     |
| 32 | O cắm mạng LAN 8 dây                                               | -      | 93.000    | -nt-     |
| 33 | O cắm Tivi                                                         | -      | 36.000    | -nt-     |
| 34 | Chiết áp quạt                                                      | -      | 139.000   | -nt-     |
| 35 | Chiết áp đèn 500W                                                  | -      | 139.000   | -nt-     |
| 36 | Chiết áp đèn 1000W                                                 | -      | 183.000   | -nt-     |
| 37 | Hạt ổ cắm 2 châu âm sàn                                            | -      | 39.000    | -nt-     |
| 38 | Ổ cắm Tivi âm sàn 75 ohm                                           | -      | 60.500    | -nt-     |
| 39 | Đế âm tường                                                        | -      | 4.800     | -nt-     |
| 40 | Ổ cắm điện thoại âm sàn 4 dây                                      | -      | 66.000    | -nt-     |
| 41 | Ổ cắm LAN âm sàn 8 dây                                             | -      | 148.000   | -nt-     |
| 42 | Hạt ổ cắm 3 châu tròn âm sàn                                       | -      | 48.000    | -nt-     |
| 43 | Hạt ổ cắm 3 châu đẹp âm sàn                                        | -      | 52.000    | -nt-     |
| 44 | Ổ cắm âm sàn 16A                                                   | -      | 1.083.000 | -nt-     |
| 45 | Đế âm dùng cho mat CTOC loại vuông<br>ONG LUÔN TRON PVC - H.SERIES | -      | 4.800     | -nt-     |
| 1  | Ống luôn tròn PVC - H.SERIES phi 16                                | đ/cây  | 22.700    | -nt-     |
| 2  | Ống luôn tròn PVC - H.SERIES phi 20                                | -      | 30.000    | -nt-     |
| 3  | Ống luôn tròn PVC - H.SERIES phi 25                                | -      | 43.200    | -nt-     |
| 4  | Ống luôn tròn PVC - H.SERIES phi 32                                | -      | 86.800    | -nt-     |
|    | ỐNG LUÔN TRON PVC - M.SERIES                                       |        |           |          |
| 1  | Ống luôn tròn PVC - M.SERIES phi 16                                | -      | 18.200    | -nt-     |
| 2  | Ống luôn tròn PVC - M.SERIES phi 20                                | -      | 25.500    | -nt-     |
| 3  | Ống luôn tròn PVC - M.SERIES phi 25                                | -      | 36.800    | -nt-     |
| 4  | Ống luôn tròn PVC - M.SERIES phi 32                                | -      | 73.200    | -nt-     |
|    | ỐNG LUÔN RUỘT GÀ                                                   |        |           |          |
| 1  | Ống ruột gà phi 16                                                 | đ/cuộn | 192.000   | 50m/cuộn |
| 2  | Ống ruột gà phi 20                                                 | -      | 229.000   | -nt-     |
| 3  | Ống ruột gà phi 25                                                 | -      | 265.000   | -nt-     |
| 4  | Ống ruột gà phi 32                                                 | -      | 444.000   | 25m/cuộn |
|    | PHỤ KIỆN ỐNG LUÔN TRON PVC                                         |        |           |          |
| 1  | Hộp nối tròn đáy sau                                               | đ/cái  | 5.500     | -nt-     |
| 2  | Nắp đáy hộp nối tròn dùng vít                                      | -      | 1.400     | -nt-     |
| 3  | Hộp nối 1 đường phi 16                                             | -      | 6.300     | -nt-     |
| 4  | Hộp nối 1 đường phi 20                                             | -      | 6.300     | -nt-     |
| 5  | Hộp nối 1 đường phi 25                                             | -      | 6.900     | -nt-     |
| 6  | Hộp nối 2 đường phi 16                                             | -      | 6.300     | -nt-     |
| 7  | Hộp nối 2 đường phi 20                                             | -      | 6.300     | -nt-     |
| 8  | Hộp nối 2 đường phi 25                                             | -      | 6.900     | -nt-     |
| 9  | Hộp nối 2 đường vuông góc phi 16                                   | -      | 6.300     | -nt-     |
| 10 | Hộp nối 2 đường vuông góc phi 20                                   | -      | 6.300     | -nt-     |
| 11 | Hộp nối 2 đường vuông góc phi 25                                   | -      | 6.900     | -nt-     |
| 12 | Hộp nối 3 đường phi 16                                             | -      | 6.300     | -nt-     |

|    |                                                               |      |         |      |
|----|---------------------------------------------------------------|------|---------|------|
| 13 | Hộp nối 3 đường phi 20                                        | -    | 6.300   | -nt- |
| 14 | Hộp nối 3 đường phi 25                                        | -    | 6.900   | -nt- |
| 15 | Hộp nối 4 đường phi 16                                        | -    | 6.300   | -nt- |
| 16 | Hộp nối 4 đường phi 20                                        | -    | 6.300   | -nt- |
| 17 | Hộp nối 4 đường phi 25                                        | -    | 6.900   | -nt- |
| 18 | Nối trơn phi 16                                               | -    | 700     | -nt- |
| 19 | Nối trơn phi 20                                               | -    | 900     | -nt- |
| 20 | Nối trơn phi 25                                               | -    | 1.500   | -nt- |
| 21 | Nối trơn phi 32                                               | -    | 2.900   | -nt- |
| 22 | Khớp nối ren từ phi 20 xuống phi 16                           | -    | 1.700   | -nt- |
| 23 | Khớp nối ren từ phi 25 xuống phi 20                           | -    | 2.500   | -nt- |
| 24 | Khớp nối ren từ phi 32 xuống phi 25                           | -    | 4.500   | -nt- |
| 25 | Co nối chữ T phi 16                                           | -    | 2.500   | -nt- |
| 26 | Co nối chữ T phi 20                                           | -    | 4.500   | -nt- |
| 27 | Co nối chữ T phi 25                                           | -    | 7.500   | -nt- |
| 28 | Co nối chữ T phi 32                                           | -    | 10.600  | -nt- |
| 29 | Co nối chữ L phi 16                                           | -    | 1.900   | -nt- |
| 30 | Co nối chữ L phi 20                                           | -    | 3.200   | -nt- |
| 31 | Co nối chữ L phi 25                                           | -    | 4.500   | -nt- |
| 32 | Co nối chữ L phi 32                                           | -    | 7.500   | -nt- |
| 33 | Co nối chữ T có nắp phi 20                                    | -    | 7.500   | -nt- |
| 34 | Co nối chữ T có nắp phi 25                                    | -    | 9.400   | -nt- |
| 35 | Co nối chữ T có nắp phi 32                                    | -    | 12.500  | -nt- |
| 36 | Co nối chữ L có nắp phi 20                                    | -    | 5.100   | -nt- |
| 37 | Co nối chữ L có nắp phi 25                                    | -    | 8.100   | -nt- |
| 38 | Co nối chữ L có nắp phi 32                                    | -    | 10.600  | -nt- |
| 39 | Khớp nối ren phi 16                                           | -    | 1.900   | -nt- |
| 40 | Khớp nối ren phi 20                                           | -    | 2.500   | -nt- |
| 41 | Khớp nối ren phi 25                                           | -    | 2.900   | -nt- |
| 42 | Khớp nối ren phi 32                                           | -    | 5.300   | -nt- |
| 43 | Kẹp đỡ ống phi 16                                             | -    | 1.200   | -nt- |
| 44 | Kẹp đỡ ống phi 20                                             | -    | 1.400   | -nt- |
| 45 | Kẹp đỡ ống phi 25                                             | -    | 1.900   | -nt- |
| 46 | Kẹp đỡ ống phi 32                                             | -    | 2.800   | -nt- |
|    | DỤNG CỤ LẮP ỐNG                                               | -    |         |      |
| 1  | Lò xo uốn ống phi 16                                          | -    | 75.000  | -nt- |
| 2  | Lò xo uốn ống phi 20                                          | -    | 86.800  | -nt- |
| 3  | Lò xo uốn ống phi 25                                          | -    | 128.200 | -nt- |
| 4  | Lò xo uốn ống phi 32                                          | -    | 250.000 | -nt- |
| 5  | Dây môi (15m)                                                 | -    | 162.700 | -nt- |
| 6  | Kềm cắt ống                                                   | -    | 563.600 | -nt- |
|    | NHÂN COMET                                                    |      |         |      |
|    | MÁNG ĐÈN BATTEN (bao gồm tăng phô điện tử và con mỗi)         |      |         |      |
| 1  | Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn truyền thống 1           | đ/bộ | 108.500 | -nt- |
| 2  | Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn truyền thống 1           | -    | 118.000 | -nt- |
| 3  | Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn truyền thống 2           | -    | 162.500 | -nt- |
| 4  | Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn truyền thống 2           | -    | 195.000 | -nt- |
| 5  | Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn oval 1 bóng              | -    | 125.000 | -nt- |
| 6  | Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn oval 1 bóng              | -    | 131.000 | -nt- |
| 7  | Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn oval 2 bóng              | -    | 175.000 | -nt- |
| 8  | Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn oval 2 bóng              | -    | 197.000 | -nt- |
| 9  | Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn truyền thống 1 bóng          | -    | 108.500 | -nt- |
| 10 | Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn truyền thống 1 bóng          | -    | 116.000 | -nt- |
| 11 | Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn oval 1 bóng 0.6m             | -    | 114.500 | -nt- |
| 12 | Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn oval 1 bóng 1.2m             | -    | 122.000 | -nt- |
| 13 | Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn oval 2 bóng 0.6m             | -    | 167.000 | -nt- |
| 14 | Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn oval 2 bóng 1.2m             | -    | 195.000 | -nt- |
|    | MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP ÂM (bao gồm tăng phô điện tử, con mỗi) |      |         |      |
| 1  | Máng tán quang ECO lắp âm 1 bóng 0.6m                         | -    | 305.000 | -nt- |
| 2  | Máng tán quang ECO lắp âm 1 bóng 1.2m                         | -    | 454.000 | -nt- |
| 3  | Máng tán quang ECO lắp âm 2 bóng 0.6m                         | -    | 461.000 | -nt- |
| 4  | Máng tán quang ECO lắp âm 2 bóng 1.2m                         | -    | 593.000 | -nt- |
| 5  | Máng tán quang ECO lắp âm 3 bóng 0.6m                         | -    | 661.000 | -nt- |
| 6  | Máng tán quang ECO lắp âm 3 bóng 1.2m                         | -    | 981.000 | -nt- |

|    |                                                           |       |           |      |
|----|-----------------------------------------------------------|-------|-----------|------|
| 7  | Máng táng quang ECO lắp âm 4 bóng 0.6m                    | -     | 782.000   | -nt- |
| 8  | Máng táng quang ECO lắp âm 4 bóng 1.2m                    | -     | 1.138.000 | -nt- |
|    | MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP ÂM (bao gồm tăng pho điện từ,  |       |           |      |
| 1  | Máng táng quang ECO lắp âm 1 bóng 0.6m                    | -     | 249.000   | -nt- |
| 2  | Máng táng quang ECO lắp âm 1 bóng 1.2m                    | -     | 348.000   | -nt- |
| 3  | Máng táng quang ECO lắp âm 2 bóng 0.6m                    | -     | 385.000   | -nt- |
| 4  | Máng táng quang ECO lắp âm 2 bóng 1.2m                    | -     | 529.000   | -nt- |
| 5  | Máng táng quang ECO lắp âm 3 bóng 0.6m                    | -     | 535.000   | -nt- |
| 6  | Máng táng quang ECO lắp âm 3 bóng 1.2m                    | -     | 846.000   | -nt- |
| 7  | Máng táng quang ECO lắp âm 4 bóng 0.6m                    | -     | 612.000   | -nt- |
| 8  | Máng táng quang ECO lắp âm 4 bóng 1.2m                    | -     | 1.000.000 | -nt- |
|    | MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP NỔI (bao gồm tăng pho điện từ, |       |           |      |
| 1  | Máng táng quang ECO lắp nổi 1 bóng 0.6m                   | -     | 305.000   | -nt- |
| 2  | Máng táng quang ECO lắp nổi 1 bóng 1.2m                   | -     | 454.000   | -nt- |
| 3  | Máng táng quang ECO lắp nổi 2 bóng 0.6m                   | -     | 461.000   | -nt- |
| 4  | Máng táng quang ECO lắp nổi 2 bóng 1.2m                   | -     | 593.000   | -nt- |
| 5  | Máng táng quang ECO lắp nổi 3 bóng 0.6m                   | -     | 661.000   | -nt- |
| 6  | Máng táng quang ECO lắp nổi 3 bóng 1.2m                   | -     | 981.000   | -nt- |
| 7  | Máng táng quang ECO lắp nổi 4 bóng 0.6m                   | -     | 782.000   | -nt- |
| 8  | Máng táng quang ECO lắp nổi 4 bóng 1.2m                   | -     | 1.138.000 | -nt- |
|    | MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP NỔI (bao gồm tăng pho điện từ, |       |           |      |
| 1  | Máng táng quang ECO lắp nổi 1 bóng 0.6m                   | -     | 256.000   | -nt- |
| 2  | Máng táng quang ECO lắp nổi 1 bóng 1.2m                   | -     | 357.000   | -nt- |
| 3  | Máng táng quang ECO lắp nổi 2 bóng 0.6m                   | -     | 395.000   | -nt- |
| 4  | Máng táng quang ECO lắp nổi 2 bóng 1.2m                   | -     | 544.000   | -nt- |
| 5  | Máng táng quang ECO lắp nổi 3 bóng 0.6m                   | -     | 549.000   | -nt- |
| 6  | Máng táng quang ECO lắp nổi 3 bóng 1.2m                   | -     | 869.000   | -nt- |
| 7  | Máng táng quang ECO lắp nổi 4 bóng 0.6m                   | -     | 628.000   | -nt- |
| 8  | Máng táng quang ECO lắp nổi 4 bóng 1.2m                   | -     | 1.026.000 | -nt- |
|    | BÓNG TIẾT KIỂM ĐIỆN                                       |       |           |      |
| 1  | Bóng đèn compact S2U 5W                                   | đ/cái | 46.000    | -nt- |
| 2  | Bóng đèn compact S2U 7W                                   | -     | 46.000    | -nt- |
| 3  | Bóng đèn compact S2U 9W                                   | -     | 56.000    | -nt- |
| 4  | Bóng đèn compact S2U 11W                                  | -     | 62.500    | -nt- |
| 5  | Bóng đèn compact S2U 5W                                   | -     | 62.000    | -nt- |
| 6  | Bóng đèn compact L2U 5W                                   | -     | 43.500    | -nt- |
| 7  | Bóng đèn compact L2U 7W                                   | -     | 43.500    | -nt- |
| 8  | Bóng đèn compact L2U 9W                                   | -     | 47.500    | -nt- |
| 9  | Bóng đèn compact L2U 11W                                  | -     | 52.500    | -nt- |
| 10 | Bóng đèn compact L2U 13W                                  | -     | 52.500    | -nt- |
| 11 | Bóng đèn compact L2U 15W                                  | -     | 54.000    | -nt- |
| 12 | Bóng đèn compact S3U 7W                                   | -     | 62.500    | -nt- |
| 13 | Bóng đèn compact S3U 9W                                   | -     | 71.500    | -nt- |
| 14 | Bóng đèn compact S3U 11W                                  | -     | 71.500    | -nt- |
| 15 | Bóng đèn compact S3U 13W                                  | -     | 73.500    | -nt- |
| 16 | Bóng đèn compact L3U 15W                                  | -     | 65.500    | -nt- |
| 17 | Bóng đèn compact L3U 18W                                  | -     | 65.500    | -nt- |
| 18 | Bóng đèn Compact xoắn nhỏ 5W                              | -     | 69.500    | -nt- |
| 19 | Bóng đèn Compact xoắn nhỏ 7W                              | -     | 69.500    | -nt- |
| 20 | Bóng đèn Compact xoắn nhỏ 9W                              | -     | 76.500    | -nt- |
| 21 | Bóng đèn Compact xoắn nhỏ 13W                             | -     | 76.500    | -nt- |
| 22 | Bóng đèn Compact xoắn lớn 5W                              | -     | 75.500    | -nt- |
| 23 | Bóng đèn Compact xoắn lớn 7W                              | -     | 75.500    | -nt- |
| 24 | Bóng đèn Compact xoắn lớn 9W                              | -     | 75.500    | -nt- |
| 25 | Bóng đèn Compact xoắn lớn 9W                              | -     | 75.500    | -nt- |
| 26 | Bóng đèn Compact xoắn lớn 13W                             | -     | 89.000    | -nt- |
| 27 | Bóng đèn Compact xoắn lớn 18W                             | -     | 97.000    | -nt- |
|    | ĐÈN DOWNLIGHT                                             |       |           |      |
| 1  | Đèn downlight âm trần phi 75                              | -     | 45.000    | -nt- |
| 2  | Đèn downlight âm trần phi 85                              | -     | 58.000    | -nt- |
| 3  | Đèn downlight âm trần phi 95                              | -     | 59.000    | -nt- |
| 4  | Đèn downlight âm trần phi 100                             | -     | 62.000    | -nt- |
| 5  | Đèn downlight âm trần phi 120                             | -     | 86.000    | -nt- |
| 6  | Đèn downlight âm trần phi 155                             | -     | 104.000   | -nt- |

|    |                                    |        |         |      |
|----|------------------------------------|--------|---------|------|
| H  | TẮC TE (CON MỎI)                   | -      |         |      |
| 1  | Tắc te (con mối)                   | -      | 2.700   | -nt- |
| 2  | Tắc te (con mối)                   | -      | 4.500   | -nt- |
| 3  | Tắc te dùng cho máng 1,2m          | -      | 2.900   | -nt- |
|    | TĂNG PHÔ/CHẤN LƯU                  |        |         |      |
| 1  | Tăng phô thường dùng cho bóng 0.6m | -      | 48.000  | -nt- |
| 2  | Tăng phô thường dùng cho bóng 1.2m | -      | 48.000  | -nt- |
| 3  | Tăng phô thường dùng cho bóng 0.6m | -      | 48.000  | -nt- |
| 4  | Tăng phô thường dùng cho bóng 1.2m | -      | 48.000  | -nt- |
| 5  | Tăng phô mỏng dùng cho bóng 0.6m   | -      | 49.000  | -nt- |
| 6  | Tăng phô mỏng dùng cho bóng 1.2m   | -      | 49.000  | -nt- |
| 7  | Tăng phô mỏng dùng cho bóng 0.6m   | -      | 49.000  | -nt- |
| 8  | Tăng phô mỏng dùng cho bóng 1.2m   | -      | 49.000  | -nt- |
|    | CÔNG TẮC Ô CẮM COMET               |        |         |      |
| 1  | Mặt 1 lỗ                           | -      | 10.500  | -nt- |
| 2  | Mặt 2 lỗ                           | -      | 10.500  | -nt- |
| 3  | Mặt 3 lỗ                           | -      | 10.500  | -nt- |
| 4  | Mặt 4 lỗ                           | -      | 14.600  | -nt- |
| 5  | Mặt 5 lỗ                           | -      | 16.700  | -nt- |
| 6  | Mặt 6 lỗ                           | -      | 18.000  | -nt- |
| 7  | Mặt MCB 1 cực                      | -      | 11.800  | -nt- |
| 8  | Mặt MCB 2 cực                      | -      | 11.800  | -nt- |
| 9  | Mặt CB đen                         | -      | 11.800  | -nt- |
| 10 | Ổ cắm đơn 2 chấu                   | -      | 25.000  | -nt- |
| 11 | Ổ cắm đôi 2 chấu                   | -      | 42.000  | -nt- |
| 12 | Ổ cắm ba 2 chấu                    | -      | 57.000  | -nt- |
| 13 | Ổ cắm đơn 2 chấu + 1 lỗ            | -      | 32.000  | -nt- |
| 14 | Ổ cắm đơn 2 chấu + 2 lỗ            | -      | 32.000  | -nt- |
| 15 | Ổ cắm đơn 3 chấu                   | -      | 37.500  | -nt- |
| 16 | Ổ cắm đôi 3 chấu                   | -      | 58.500  | -nt- |
| 17 | Ổ cắm đơn 3 chấu + 1 lỗ            | -      | 46.000  | -nt- |
| 18 | Ổ cắm đơn 3 chấu + 2 lỗ            | -      | 53.000  | -nt- |
| 19 | Công tắc 1 chiều                   | -      | 6.500   | -nt- |
| 20 | Công tắc 2 chiều                   | -      | 12.000  | -nt- |
| 21 | Công tắc 2 cực 20A                 | -      | 55.000  | -nt- |
| 22 | Nút nhấn chuông                    | -      | 20.700  | -nt- |
| 23 | Đèn báo xanh lá                    | -      | 13.500  | -nt- |
| 24 | Đèn báo đỏ                         | -      | 13.500  | -nt- |
| 25 | Ổ cắm Tivi                         | -      | 28.000  | -nt- |
| 26 | Ổ cắm điện thoại                   | -      | 46.000  | -nt- |
| 27 | Ổ cắm mạng LAN                     | -      | 54.500  | -nt- |
| 28 | Chiết áp quạt 400W                 | -      | 80.000  | -nt- |
| 29 | Chiết áp đèn 500W                  | -      | 79.800  | -nt- |
| 30 | Chiết áp đèn 1000W                 | -      | 106.700 | -nt- |
|    | CHUÔNG COMET                       |        |         |      |
| 1  | Chuông điện                        | -      | 98.000  | -nt- |
| 2  | Nút nhấn chuông                    | -      | 45.500  | -nt- |
|    | ỐNG LUỒN TRÒN COMET                |        |         |      |
| 1  | Ống luồn tròn PVC phi 16           | đ/cây  | 17.450  | -nt- |
| 2  | Ống luồn tròn PVC phi 20           | -      | 23.450  | -nt- |
| 3  | Ống luồn tròn PVC phi 25           | -      | 33.180  | -nt- |
| 4  | Ống luồn tròn PVC phi 32           | -      | 55.000  | -nt- |
|    | ỐNG LUỒN TRÒN PVC - L.SERIES COMET |        |         |      |
| 1  | Ống luồn Comet 16mm dài 2.92m      | -      | 15.600  | -nt- |
| 2  | Ống luồn Comet 20mm dài 2.92m      | -      | 21.600  | -nt- |
| 3  | Ống luồn Comet 25mm dài 2.92m      | -      | 30.000  | -nt- |
| 4  | Ống luồn Comet 32mm dài 2.92m      | -      | 49.200  | -nt- |
|    | ỐNG RUỘT GÀ COMET                  |        |         |      |
| 1  | Ống ruột gà phi 16                 | đ/cuộn | 120.000 | -nt- |
| 2  | Ống ruột gà phi 20                 | -      | 155.000 | -nt- |
| 3  | Ống ruột gà phi 25                 | -      | 200.000 | -nt- |
| 4  | Ống ruột gà phi 32                 | -      | 320.000 | -nt- |
|    | MCB COMET                          |        |         |      |
| 1  | Cầu dao tự động MCB tếp 1 pha 6A   | đ/cái  | 33.000  | -nt- |

|    |                                                     |        |           |      |
|----|-----------------------------------------------------|--------|-----------|------|
| 2  | Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 10A                   | -      | 33.000    | -nt- |
| 3  | Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 16A                   | -      | 33.000    | -nt- |
| 4  | Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 20A                   | -      | 33.000    | -nt- |
| 5  | Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 25A                   | -      | 33.000    | -nt- |
| 6  | Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 32A                   | -      | 33.000    | -nt- |
| 7  | Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 40A                   | -      | 33.000    | -nt- |
| 8  | Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 50A                   | -      | 39.000    | -nt- |
| 9  | Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 63A                   | -      | 39.000    | -nt- |
| 10 | Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 6A                    | -      | 70.000    | -nt- |
| 11 | Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 10A                   | -      | 70.000    | -nt- |
| 12 | Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 16A                   | -      | 70.000    | -nt- |
| 13 | Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 20A                   | -      | 70.000    | -nt- |
| 14 | Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 25A                   | -      | 70.000    | -nt- |
| 15 | Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 32A                   | -      | 70.000    | -nt- |
| 16 | Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 40A                   | -      | 70.000    | -nt- |
| 17 | Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 50A                   | -      | 84.000    | -nt- |
| 18 | Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 63A                   | -      | 84.000    | -nt- |
| 19 | Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 80A                   | -      | 290.000   | -nt- |
| 20 | Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 99A                   | -      | 290.000   | -nt- |
| 21 | Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 6A                    | -      | 118.000   | -nt- |
| 22 | Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 10A                   | -      | 118.000   | -nt- |
| 23 | Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 16A                   | -      | 118.000   | -nt- |
| 24 | Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 25A                   | -      | 118.000   | -nt- |
| 25 | Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 32A                   | -      | 118.000   | -nt- |
| 26 | Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 40A                   | -      | 118.000   | -nt- |
| 27 | Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 50A                   | -      | 140.000   | -nt- |
| 28 | Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 63A                   | -      | 140.000   | -nt- |
| 29 | Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 80A                   | -      | 430.000   | -nt- |
| 30 | Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 99A                   | -      | 430.000   | -nt- |
|    | HỘP NHỰA GẮN NỔI COMET                              |        | 0         |      |
| 1  | Hộp nhựa gắn nổi                                    | -      | 8.500     | -nt- |
|    | TỦ ĐIỆN COMET                                       |        |           |      |
| 1  | Tủ điện âm tường kim loại 2 đường                   | -      | 116.000   | -nt- |
| 2  | Tủ điện âm tường kim loại 3 đường                   | -      | 116.000   | -nt- |
| 3  | Tủ điện âm tường kim loại 4 đường                   | -      | 116.000   | -nt- |
| 4  | Tủ điện âm tường kim loại 6 đường                   | -      | 185.000   | -nt- |
| 5  | Tủ điện âm tường kim loại 9 đường                   | -      | 291.000   | -nt- |
| 6  | Tủ điện âm tường kim loại 13 đường                  | -      | 378.000   | -nt- |
| 7  | Tủ điện âm tường kim loại 17 đường                  | -      | 582.000   | -nt- |
| 8  | Tủ điện 2 cửa 18 đường                              | -      | 538.000   | -nt- |
| 9  | Tủ điện 2 cửa 16 đường                              | -      | 888.000   | -nt- |
| 10 | Tủ điện 4 cửa 36 đường                              | -      | 1.076.000 | -nt- |
| 11 | Tủ điện 4 cửa 52 đường                              | -      | 1.367.000 | -nt- |
| 12 | Tủ điện âm tường để kim loại, mặt nhựa từ 2 đến 4   | -      | 153.000   | -nt- |
| 13 | Tủ điện âm tường để kim loại, mặt nhựa từ 3 đến 6   | -      | 201.000   | -nt- |
| 14 | Tủ điện âm tường để kim loại, mặt nhựa từ 4 đến 8   | -      | 306.000   | -nt- |
| 15 | Tủ điện âm tường để kim loại, mặt nhựa từ 8 đến 12  | -      | 354.000   | -nt- |
|    | TẮNG PHÔ SILEX                                      |        |           |      |
| 1  | Tăng phô Silex dùng cho bóng 0.6m                   | đ/cái  | 27.000    | -nt- |
| 2  | Tăng phô Silex dùng cho bóng 1.2m                   | -      | 27.000    | -nt- |
| S  | DÂY ĐIỆN THOẠI COMET                                |        |           |      |
| 1  | Dây điện thoại Comet loại 200m                      | đ/cuộn | 636.000   | -nt- |
| 2  | Dây điện thoại Comet loại 100m                      | -      | 318.000   | -nt- |
| T  | DÂY TV COMET                                        |        |           |      |
| 1  | Dây Tivi Comet loại 200m                            | -      | 727.000   | -nt- |
|    | S-SERIES                                            |        |           |      |
| 1  | Mặt 1 lỗ cỡ L, màu trắng dùng cho khung viền S01B   | -      | 9.000     | -nt- |
| 2  | Mặt 1 lỗ cỡ M, màu trắng dùng cho khung viền S012M  | -      | 9.000     | -nt- |
| 3  | Mặt 2 lỗ cỡ M, màu trắng dùng cho khung viền S012M  | -      | 9.000     | -nt- |
| 4  | Mặt 1 lỗ cỡ L, màu gỗ đào dùng cho khung viền S01B  | -      | 9.000     | -nt- |
| 5  | Mặt 1 lỗ cỡ M, màu gỗ đào dùng cho khung viền       | -      | 9.000     | -nt- |
| 6  | Mặt 2 lỗ cỡ M, màu gỗ đào dùng cho khung viền       | -      | 9.000     | -nt- |
| 7  | Mặt 1 lỗ cỡ L, màu trắng in hoa văn trống đồng dùng | -      | 10.500    | -nt- |

|    |                                                       |      |         |      |
|----|-------------------------------------------------------|------|---------|------|
| 8  | Mặt 1 lỗ cỡ M, màu trắng in hoa văn trống đồng dùng   | -    | 10.500  | -nt- |
| 9  | Mặt 2 lỗ cỡ M, màu trắng in hoa văn trống đồng dùng   | -    | 10.500  | -nt- |
| 10 | Mặt 1 lỗ cỡ L, màu vàng in hoa văn trống đồng dùng    | -    | 10.500  | -nt- |
| 11 | Mặt 1 lỗ cỡ M, màu vàng in hoa văn trống đồng dùng    | -    | 10.500  | -nt- |
| 12 | Mặt 2 lỗ cỡ M, màu vàng in hoa văn trống đồng dùng    | -    | 10.500  | -nt- |
| 13 | Mặt 1 lỗ cỡ L, màu bạc in hoa văn trống đồng dùng cho | -    | 10.500  | -nt- |
| 14 | Mặt 1 lỗ cỡ M, màu bạc in hoa văn trống đồng dùng     | -    | 10.500  | -nt- |
| 15 | Mặt 2 lỗ cỡ M, màu bạc in hoa văn trống đồng dùng     | -    | 10.500  | -nt- |
| 16 | Khung mặt viên 1 lỗ lớn chỉ dùng cho 4 loại phím      | -    | 9.000   | -nt- |
| 17 | Khung mặt viên dùng cho các phím trung và loại viên1  | -    | 9.000   | -nt- |
| 18 | Hạt ổ cắm 2 chấu cỡ M 10A                             | -    | 27.000  | -nt- |
| 19 | Hạt ổ cắm 3 chấu cỡ M 16A                             | -    | 48.000  | -nt- |
| 20 | Hạt ổ cắm đa năng cỡ M 13A                            | -    | 60.000  | -nt- |
| 21 | Hạt công tắc đơn 1 chiều cỡ L 16A                     | -    | 27.000  | -nt- |
| 22 | Hạt công tắc đơn 1 chiều cỡ M 16A                     | -    | 21.000  | -nt- |
| 23 | Hạt công tắc đơn 2 chiều cỡ L 16A                     | -    | 39.000  | -nt- |
| 24 | Hạt công tắc đơn 2 chiều cỡ M 16A                     | -    | 39.000  | -nt- |
| 25 | Hạt công tắc đôi 1 chiều cỡ XS 16A                    | -    | 34.500  | -nt- |
| 26 | Hạt công tắc đôi 2 chiều cỡ XS 16A                    | -    | 55.500  | -nt- |
| 27 | Hạt công tắc ba 1 chiều cỡ S 16A                      | -    | 66.000  | -nt- |
| 28 | Hạt công tắc 2 cực 10A                                | -    | 127.500 | -nt- |
| 29 | Hạt công tắc 3 vị trí 16A                             | -    | 195.000 | -nt- |
| 30 | Hạt công tắc hẹn giờ 1.5 phút 0.3A                    | -    | 232.500 | -nt- |
| 31 | Hạt công tắc cảm ứng âm thanh ánh sáng 0.3A           | -    | 225.000 | -nt- |
| 32 | Đèn báo màu đỏ cỡ M                                   | -    | 26.750  | -nt- |
| 33 | Đèn báo chữ "Không làm phiền"                         | -    | 225.000 | -nt- |
| 34 | Hạt nút nhấn chuông cỡ M 16A                          | -    | 42.000  | -nt- |
| 35 | Hạt nút nhấn chuông cỡ L 16A                          | -    | 47.250  | -nt- |
| 36 | Chiết áp đèn 300W                                     | -    | 172.500 | -nt- |
| 37 | Chiết áp quạt 300W                                    | -    | 187.500 | -nt- |
| 38 | Hạt ổ cắm mạng LAN 8 dây                              | -    | 150.000 | -nt- |
| 39 | Hạt ổ cắm TV                                          | -    | 55.500  | -nt- |
| 40 | Hạt ổ cắm điện thoại                                  | -    | 85.500  | -nt- |
| 41 | Hạt ổ cắm điện thoại có nắp che                       | -    | 108.000 | -nt- |
| 42 | Hạt ổ cắm đầu ra dây cáp                              | -    | 49.500  | -nt- |
| 43 | Hạt che tron                                          | -    | 12.750  | -nt- |
| 44 | Bộ công tắc đơn chiều cỡ L 16A                        | đ/bộ | 41.000  | -nt- |
| 45 | Bộ công tắc đơn 2 chiều cỡ L 16A                      | -    | 52.000  | -nt- |
| 46 | Bộ công tắc đơn 1 chiều cỡ M 16A                      | -    | 35.000  | -nt- |
| 47 | Bộ công tắc đơn 2 chiều cỡ M 16A                      | -    | 52.000  | -nt- |
| 48 | Bộ nút nhấn chuông cỡ lớn 16A                         | -    | 59.000  | -nt- |
| 49 | Bộ công tắc đôi 1 chiều cỡ M 16A                      | -    | 55.000  | -nt- |
| 50 | Bộ công tắc đôi 2 chiều cỡ M 16A                      | -    | 87.000  | -nt- |
| 51 | Bộ công tắc đôi gồm 1 công tắc 1 chiều cỡ M và 1 công | -    | 71.000  | -nt- |
| 52 | Bộ công tắc 3 chiều cỡ S 16A                          | -    | 84.000  | -nt- |
| 53 | Bộ công tắc ba gồm 2 công tắc 1 chiều cỡ XS và 1 công | -    | 91.500  | -nt- |
| 54 | Bộ công tắc bốn 1 chiều cỡ XS 16A                     | -    | 87.000  | -nt- |
| 55 | Bộ công tắc bốn gồm 2 công tắc 1 chiều và 2 công      | -    | 108.000 | -nt- |
| 56 | Bộ thẻ khóa từ 16A có thời gian trễ                   | -    | 845.500 | -nt- |
| 57 | Chìa khóa dùng cho STY16                              | -    | 10.200  | -nt- |
| 58 | Bộ ổ cắm đơn 2 chấu 16A                               | -    | 40.900  | -nt- |
| 59 | Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 16A                               | -    | 65.500  | -nt- |
| 60 | Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A                               | -    | 60.000  | -nt- |
| 61 | Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A                               | -    | 103.600 | -nt- |
| 62 | Bộ ổ cắm đơn đa năng 13A                              | -    | 70.900  | -nt- |
| 63 | Bộ ổ cắm đôi đa năng 13A                              | -    | 125.500 | -nt- |
| 64 | Bộ ổ cắm 2 chấu 16A và 1 công tắc 1 chiều cỡ M 16A    | -    | 60.000  | -nt- |
| 65 | Bộ ổ cắm 2 chấu 16A và 2 công tắc 1 chiều cỡ SX 16A   | -    | 72.300  | -nt- |
| 66 | Bộ ổ cắm điện thoại đơn                               | -    | 94.100  | -nt- |
| 67 | Bộ ổ cắm điện thoại đôi                               | -    | 171.800 | -nt- |
| 68 | Bộ ổ cắm Tivi đơn                                     | -    | 66.800  | -nt- |
| 69 | Bộ ổ cắm Tivi đôi                                     | -    | 117.300 | -nt- |
| 70 | Bộ ổ cắm Tivi + ổ cắm điện thoại                      | -    | 144.500 | -nt- |
|    | BANG KEO                                              |      |         |      |

|           |                                                                                                                                                      |        |            |                                           |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-------------------------------------------|
| 1         | Băng keo điện Nano 10 Yard                                                                                                                           | đ/cuộn | 4.500      | -nt-                                      |
| 2         | Băng keo điện Nano 10 Yard                                                                                                                           | -      | 8.200      | -nt-                                      |
| 3         | Băng keo trong T8                                                                                                                                    | -      | 7.300      | -nt-                                      |
| 4         | Băng keo trong T10                                                                                                                                   | -      | 10.000     | -nt-                                      |
| <b>I</b>  | <b>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. ( WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)</b> |        |            | <b>Công ty TNHH SX TM Hưng Phú Hải</b>    |
| 1         | DMC 30W , quang thông bộ đèn >= 4650 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                      | đ/bộ   | 5.136.000  | 139 Trần Hưng Đạo, Tuy Hòa, Phú Yên       |
| 2         | DMC 40W , quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                      | -      | 5.864.000  | Tel: 02573.822.181 - 0943.042.098         |
| 3         | DMC 50W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                      | -      | 6.500.000  | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |
| 4         | DMC 60W , quang thông bộ đèn >= 8700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                      | -      | 7.000.000  |                                           |
| 5         | DMC 70W , quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                    | -      | 7.773.000  | -nt-                                      |
| 6         | DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                    | -      | 7.873.000  | -nt-                                      |
| 7         | DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 12.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                    | -      | 8.182.000  | -nt-                                      |
| 8         | DMC 90W , quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                    | -      | 8.864.000  | -nt-                                      |
| 9         | DMC 100W , quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                   | -      | 10.318.000 | -nt-                                      |
| 10        | DMC 120W , quang thông bộ đèn >= 19.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                   | -      | 11.318.000 | -nt-                                      |
| 11        | DMC 140W , quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                   | -      | 12.273.000 | -nt-                                      |
| 12        | DMC 150W , quang thông bộ đèn >= 24.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                   | -      | 12.727.000 | -nt-                                      |
| 13        | DMC 180W , quang thông bộ đèn >= 28.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                   | -      | 16.818.000 | -nt-                                      |
| 14        | DMC 200W , quang thông bộ đèn >= 31.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                   | -      | 18.682.000 | -nt-                                      |
| <b>II</b> | <b>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT GMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.( WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)</b>  |        |            |                                           |
| 1         | GMC 60W , quang thông bộ đèn >= 7.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                      | đ/bộ   | 5.800.000  | -nt-                                      |
| 2         | GMC 70W , quang thông bộ đèn >= 9.100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                      | -      | 6.500.000  | -nt-                                      |

|            |                                                                                                                                                                                              |      |            |      |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|------|
| 3          | GMC 75W , quang thông bộ đèn >= 9.750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                              | -    | 6.664.000  | -nt- |
| 4          | GMC 80W , quang thông bộ đèn >= 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                             | -    | 6.864.000  | -nt- |
| 5          | GMC 90W , quang thông bộ đèn >= 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                             | -    | 7.364.000  | -nt- |
| 6          | GMC 100W , quang thông bộ đèn >= 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                            | -    | 8.091.000  | -nt- |
| 7          | GMC 120W , quang thông bộ đèn >= 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                            | -    | 9.727.000  | -nt- |
| 8          | GMC 135W , quang thông bộ đèn >= 17.550 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                            | -    | 10.182.000 | -nt- |
| 9          | GMC 150W , quang thông bộ đèn >= 19.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                            | -    | 10.773.000 | -nt- |
| 10         | GMC 180W , quang thông bộ đèn >= 23.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                            | -    | 12.182.000 | -nt- |
| 11         | GMC 200W , quang thông bộ đèn >= 26.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                            | -    | 13.409.000 | -nt- |
| 12         | GMC 250W , quang thông bộ đèn >= 32.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                            | -    | 15.136.000 | -nt- |
| <b>III</b> | <b>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ</b><br><b>MFUHAILIGHT CMC: THƯƠNG HIỆU BỘ</b><br><b>ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (</b><br><b>WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT:</b><br><b>02573.822.181)</b> |      | 0          |      |
| 1          | CMC 30W, quang thông bộ đèn >= 4200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                      | đ/bộ | 4.700.000  | -nt- |
| 2          | CMC 40W, quang thông bộ đèn >= 5600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                      | -    | 5.155.000  | -nt- |
| 3          | CMC 50W, quang thông bộ đèn >= 7000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                      | -    | 5.773.000  | -nt- |
| 4          | CMC 60W, quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                      | -    | 6.700.000  | -nt- |
| 5          | CMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                      | -    | 7.500.000  | -nt- |
| 6          | CMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                    | -    | 7.727.000  | -nt- |
| 7          | CMC 80W, quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                    | -    | 7.900.000  | -nt- |
| 8          | CMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                    | -    | 8.636.000  | -nt- |
| 9          | CMC 100W, quang thông bộ đèn >= 14.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                   | -    | 9.800.000  | -nt- |

|           |                                                                                                                                                                      |      |            |      |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|------|
| 10        | CMC 120W, quang thông bộ đèn $\geq$ 16.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv                               | -    | 11.800.000 | -nt- |
| 11        | CMC 140W, quang thông bộ đèn $\geq$ 19.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv                               | -    | 12.200.000 | -nt- |
| 12        | CMC 150W, quang thông bộ đèn $\geq$ 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv                               | -    | 12.500.000 | -nt- |
| 13        | CMC 160W, quang thông bộ đèn $\geq$ 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv                               | -    | 13.200.000 | -nt- |
| <b>IV</b> | <b>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ<br/>MFUHAILIGHT CMOS: THƯƠNG HIỆU BỘ<br/>ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(<br/>WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT:<br/>02573.822.181)</b> |      |            |      |
| 1         | CMOS 60W, quang thông bộ đèn $\geq$ 9000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv                          | đ/bộ | 8.318.000  | -nt- |
| 2         | CMOS 70W, quang thông bộ đèn $\geq$ 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv                        | -    | 8.773.000  | -nt- |
| 3         | CMOS 75W, quang thông bộ đèn $\geq$ 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv                         | -    | 8.909.000  | -nt- |
| 4         | CMOS 80W, quang thông bộ đèn $\geq$ 11.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv                        | -    | 9.545.000  | -nt- |
| 5         | CMOS 90W, quang thông bộ đèn $\geq$ 13.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv                        | -    | 10.409.000 | -nt- |
| 6         | CMOS 107W, quang thông bộ đèn $\geq$ 16.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv                       | -    | 11.727.000 | -nt- |
| 7         | CMOS 123W, quang thông bộ đèn $\geq$ 18.450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv                       | -    | 13.136.000 | -nt- |
| 8         | CMOS 139W, quang thông bộ đèn $\geq$ 20.850 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv                       | -    | 13.864.000 | -nt- |
| 9         | CMOS 150W, quang thông bộ đèn $\geq$ 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv                       | -    | 14.455.000 | -nt- |
| 10        | CMOS 160W, quang thông bộ đèn $\geq$ 23.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv                       | -    | 15.273.000 | -nt- |
| <b>V</b>  | <b>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ<br/>MFUHAILIGHT KMC: THƯƠNG HIỆU BỘ<br/>ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (<br/>WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT:<br/>02573.822.181)</b> | đ/bộ | 0          |      |
| 1         | KMC 50W, quang thông bộ đèn $\geq$ 7000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv                            | -    | 6.182.000  | -nt- |
| 2         | KMC 60W, quang thông bộ đèn $\geq$ 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv                            | -    | 6.818.000  | -nt- |
| 3         | KMC 70W, quang thông bộ đèn $\geq$ 9800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv                            | -    | 7.227.000  | -nt- |

|            |                                                                                                                                                               |      |            |      |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|------|
| 4          | KMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                               | -    | 7.318.000  | -nt- |
| 5          | KMC 80W, quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                               | -    | 6.955.000  | -nt- |
| 6          | KMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                               | -    | 8.591.000  | -nt- |
| 7          | KMC 107W, quang thông bộ đèn >= 14.980 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                              | -    | 9.682.000  | -nt- |
| 8          | KMC 123W, quang thông bộ đèn >= 17.220 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                              | -    | 10.818.000 | -nt- |
| 9          | KMC 139W, quang thông bộ đèn >= 19.460 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                              | -    | 11.409.000 | -nt- |
| 10         | KMC 150W, quang thông bộ đèn >= 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                              | -    | 11.955.000 | -nt- |
| 11         | KMC 160W, quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                              | -    | 12.364.000 | -nt- |
| <b>VI</b>  | <b>ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN<br/>MFUHAILIGHT GL: THƯƠNG HIỆU BỘ<br/>ĐIỆN THUỘC EU/G7. (</b><br><b>WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT:</b><br><b>02573.822.181)</b>   |      |            |      |
| 1          | GL01, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                       | đ/bộ | 9.400.000  | -nt- |
| 2          | GL01, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                       | -    | 10.400.000 | -nt- |
| 3          | GL02, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                       | -    | 7.091.000  | -nt- |
| 4          | GL02, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                       | -    | 8.000.000  | -nt- |
| 5          | GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                       | -    | 9.600.000  | -nt- |
| 6          | GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                       | -    | 10.500.000 | -nt- |
| 7          | GL06, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                       | -    | 10.900.000 | -nt- |
| 8          | GL06, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                       | -    | 11.400.000 | -nt- |
| 9          | GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                       | -    | 7.600.000  | -nt- |
| 10         | GL07, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                       | -    | 8.300.000  | -nt- |
| 11         | GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                       | -    | 7.800.000  | -nt- |
| 12         | GL09, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                       | -    | 8.500.000  | -nt- |
| <b>VII</b> | <b>ĐÈN LED TRANG TRÍ THẢM CỎ<br/>MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA,<br/>BẢO HÀNH : 2 NĂM. (</b><br><b>WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT:</b><br><b>02573.822.181)</b> |      | 0          |      |
| 1          | FL17, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08                                                                                              | đ/bộ | 4.291.000  | -nt- |
| 2          | FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08                                                                                              | -    | 3.527.000  | -nt- |

|      |                                                                                                                         |      |           |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|------|
| 3    | FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08                                                        | -    | 3.591.000 | -nt- |
| 4    | FL20, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08                                                        | -    | 3.409.000 | -nt- |
| VIII | <b>ĐÈN LED ÂM ĐẤT MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. ( WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)</b>  |      |           |      |
| 1    | MF-UG-8A - 3W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.                                                             | đ/bộ | 2.091.000 | -nt- |
| 2    | MF-UG-8B - 6W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.                                                             | -    | 2.273.000 | -nt- |
| 3    | MF-UG-8C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.                                                            | -    | 2.727.000 | -nt- |
| 4    | MF-UG-8D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.                                                            | -    | 3.091.000 | -nt- |
| 5    | MF-UG-8E - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.                                                            | -    | 3.364.000 | -nt- |
| 6    | MF-UG-6A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.                                                             | -    | 2.227.000 | -nt- |
| 7    | MF-UG-6B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.                                                            | -    | 2.591.000 | -nt- |
| 8    | MF-UG-6C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.                                                            | -    | 2.864.000 | -nt- |
| 9    | MF-UG-6D - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.                                                            | -    | 3.273.000 | -nt- |
| 10   | MF-UG-5A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.                                                             | -    | 2.091.000 | -nt- |
| 11   | MF-UG-5B - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.                                                             | -    | 2.636.000 | -nt- |
| 12   | MF-UG-5C - 15W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.                                                            | -    | 2.818.000 | -nt- |
| 13   | MF-UG-5D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.                                                            | -    | 3.182.000 | -nt- |
| 14   | MF-UG-5E - 48W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.                                                            | -    | 3.545.000 | -nt- |
| 15   | MF-UG-2TA - 6W, ánh sáng đơn sắc, IP67.                                                                                 | -    | 2.318.000 | -nt- |
| 16   | MF-UG-2TB - 8W, ánh sáng đơn sắc, IP67.                                                                                 | -    | 2.455.000 | -nt- |
| 17   | MF-UG-2TB - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.                                                                                | -    | 2.591.000 | -nt- |
| 18   | MF-UG-33 - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.                                                                                 | -    | 2.500.000 | -nt- |
| 19   | MF-UG-33 - 20W, ánh sáng đơn sắc, IP67.                                                                                 | -    | 2.591.000 | -nt- |
| IX   | <b>ĐÈN LED ÂM NƯỚC MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. ( WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)</b> |      |           |      |
| 1    | MF-UW-9A - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.                                                             | đ/bộ | 2.818.000 | -nt- |
| 2    | MF-UW-9B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.                                                            | -    | 3.000.000 | -nt- |
| 3    | MF-UW-9C - 18W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.                                                            | -    | 3.182.000 | -nt- |
| 4    | MF-UW-10C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.                                                           | -    | 2.955.000 | -nt- |
| 5    | MF-UW-10D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.                                                           | -    | 3.455.000 | -nt- |
| 6    | MF-UW-11B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.                                                           | -    | 3.273.000 | -nt- |
| 7    | MF-UW-11C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.                                                           | -    | 3.591.000 | -nt- |

|            |                                                                                                                                                      |      |            |      |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|------|
| <b>X</b>   | <b>ĐÈN LED ÂM VÁCH / BẠC THANG<br/>MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA,<br/>BẢO HÀNH : 1 NĂM. (<br/>WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT:<br/>02573.822.181)</b>  |      | 0          |      |
| 1          | MF-W01A - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67                                                                                                                 | đ/bộ | 791.000    | -nt- |
| 2          | MF-W01B - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67                                                                                                                 | -    | 882.000    | -nt- |
| 3          | MF-W02A - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67                                                                                                                 | -    | 773.000    | -nt- |
| 4          | MF-W02B - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67                                                                                                                 | -    | 864.000    | -nt- |
| 5          | MF-W03C - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67                                                                                                                 | -    | 1.182.000  | -nt- |
| 6          | MF-W03D - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67                                                                                                                 | -    | 1.318.000  | -nt- |
| <b>XI</b>  | <b>ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326:<br/>THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 -<br/>BẢO HÀNH: 5 NĂM. (<br/>WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT:<br/>02573.822.181)</b> |      |            |      |
| 1          | F326 - 280W, quang thông bộ đèn >= 42.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                  | đ/bộ | 16.091.000 | -nt- |
| 2          | F326 - 330W, quang thông bộ đèn >= 49.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                  | -    | 17.500.000 | -nt- |
| 3          | F326 - 400W, quang thông bộ đèn >= 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                  | -    | 32.000.000 | -nt- |
| 4          | F326 - 450W, quang thông bộ đèn >= 67.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                  | -    | 33.000.000 | -nt- |
| 5          | F326 - 500W, quang thông bộ đèn >= 75.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                  | -    | 34.000.000 | -nt- |
| 6          | F326 - 600W, quang thông bộ đèn >= 90.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                  | -    | 35.000.000 | -nt- |
| 7          | F326 - 800W, quang thông bộ đèn >= 120.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                 | -    | 40.000.000 | -nt- |
| 8          | F326 - 1000W, quang thông bộ đèn >= 150.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                | -    | 42.000.000 | -nt- |
| <b>XII</b> | <b>ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328:<br/>THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7,<br/>BẢO HÀNH: 5 NĂM. (<br/>WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT:<br/>02573.822.181)</b>  |      |            |      |
| 1          | F328 - 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                   | đ/bộ | 8.318.000  | -nt- |
| 2          | F328 - 80W, quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                   | -    | 8.591.000  | -nt- |
| 3          | F328 - 90W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                   | -    | 8.909.000  | -nt- |
| 4          | F328 - 100W, quang thông bộ đèn >= 15.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                  | -    | 10.136.000 | -nt- |
| 5          | F328 - 120W, quang thông bộ đèn >= 18.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                  | -    | 11.000.000 | -nt- |

|                                               |                                                                                                                                                     |      |                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6                                             | F328 - 150W, quang thông bộ đèn >= 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                 | -    | 12.000.000                                                                                                                                                                                                      | -nt- |
| 7                                             | F328 - 180W, quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                 | -    | 12.591.000                                                                                                                                                                                                      | -nt- |
| 8                                             | F328 - 200W, quang thông bộ đèn >= 30.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                 | -    | 13.136.000                                                                                                                                                                                                      | -nt- |
| 9                                             | F328 - 240W, quang thông bộ đèn >= 36.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                 | -    | 15.227.000                                                                                                                                                                                                      | -nt- |
| 10                                            | F328 - 280W, quang thông bộ đèn >= 42.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                 | -    | 15.909.000                                                                                                                                                                                                      | -nt- |
| 11                                            | F328 - 330W, quang thông bộ đèn >= 49.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                 | -    | 17.318.000                                                                                                                                                                                                      | -nt- |
| 12                                            | F328 - 400W, quang thông bộ đèn >= 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                      | -    | 29.000.000                                                                                                                                                                                                      | -nt- |
| 13                                            | F328 - 500W, quang thông bộ đèn >= 75.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                      | -    | 31.000.000                                                                                                                                                                                                      | -nt- |
| <b>XIII</b>                                   | <b>ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F310:<br/>THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7,<br/>BẢO HÀNH: 5 NĂM. (<br/>WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT:<br/>02573.822.181)</b> |      |                                                                                                                                                                                                                 |      |
| 1                                             | F310 - 30W, quang thông bộ đèn >= 3900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                               | đ/bộ | 6.900.000                                                                                                                                                                                                       | -nt- |
| 2                                             | F310 - 40W, quang thông bộ đèn >= 5200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                               | -    | 7.136.000                                                                                                                                                                                                       | -nt- |
| 3                                             | F310 - 50W, quang thông bộ đèn >= 6500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                               | -    | 7.318.000                                                                                                                                                                                                       | -nt- |
| 4                                             | F310 - 60W, quang thông bộ đèn >= 7800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                               | -    | 7.682.000                                                                                                                                                                                                       | -nt- |
| 5                                             | F310 - 70W, quang thông bộ đèn >= 9100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                               | -    | 7.909.000                                                                                                                                                                                                       | -nt- |
| 6                                             | F310 - 80W, quang thông bộ đèn >= 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                             | -    | 8.227.000                                                                                                                                                                                                       | -nt- |
| 7                                             | F310 - 90W, quang thông bộ đèn >= 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                             | -    | 8.500.000                                                                                                                                                                                                       | -nt- |
| 8                                             | F310 - 100W, quang thông bộ đèn >= 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                            | -    | 9.227.000                                                                                                                                                                                                       | -nt- |
| 9                                             | F310 - 120W, quang thông bộ đèn >= 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                            | -    | 10.000.000                                                                                                                                                                                                      | -nt- |
| <b>Đèn điện dành cho chiếu sáng công cộng</b> |                                                                                                                                                     |      | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM</b>                                                                                                                                                                       |      |
| <b>I</b>                                      | <b>ĐÈN LED TEMBIN - SL7<br/>HIỆU: SLIGHTING<br/>CHIP PHILIPS-POLAND<br/>DRIVER: PHILIPS-POLAND<br/>BẢO HÀNH 5 NĂM</b>                               |      | Địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, Phường Linh Nam, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội<br>Đà Nẵng: 105 Phan Triêm, P.Hòa Xuân, Q.Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng<br>Tel: 024 3719 1896 - 0916 958 779<br>(Giá đèn chân CT chưa bao gồm thuế |      |
| 1                                             | Đèn LED TEMBIN-SL7 Modul SMD Slighting 40W                                                                                                          | đ/bộ | 6.250.000                                                                                                                                                                                                       |      |

|     |                                              |       |            |                                                     |
|-----|----------------------------------------------|-------|------------|-----------------------------------------------------|
| 2   | Đèn LED TEMBIN-SL7 Modul SMD Slighting 80W   | -     | 8.300.000  | GTGT )                                              |
| 3   | Đèn LED TEMBIN-SL7 Modul SMD Slighting 100W  | -     | 9.650.000  | -nt-                                                |
| 4   | Đèn LED TEMBIN-SL7 Modul SMD Slighting 120W  | -     | 10.750.000 | -nt-                                                |
| 5   | Đèn LED TEMBIN-SL7 Modul SMD Slighting 150W  | -     | 11.950.000 | -nt-                                                |
| II  | <b>ĐÈN LED EDANA-SL2</b>                     |       | 0          |                                                     |
| 6   | Đèn LED EDANA-SL2 Modul SMD Slighting 30W    | đ/bộ  | 4.900.000  | -nt-                                                |
| 7   | Đèn LED EDANA-SL2 Modul SMD Slighting 50W    | -     | 6.050.000  | -nt-                                                |
| 8   | Đèn LED EDANA-SL2 Modul SMD Slighting 90W    | -     | 7.850.000  | -nt-                                                |
| 9   | Đèn LED EDANA-SL2 Modul SMD Slighting 120W   | -     | 9.450.000  | -nt-                                                |
| III | <b>ĐÈN LED WALDO- SL202</b>                  |       |            |                                                     |
| 10  | Đèn LED WALDO-SL202 Modul SMD Slighting 50W  | đ/bộ  | 6.000.000  | -nt-                                                |
| 11  | Đèn LED WALDO-SL202 Modul SMD Slighting 80W  | -     | 7.200.000  | -nt-                                                |
| 12  | Đèn LED WALDO-SL202 Modul SMD Slighting 110W | -     | 8.800.000  | -nt-                                                |
| 13  | Đèn LED WALDO-SL202 Modul SMD Slighting 180W | -     | 11.200.000 | -nt-                                                |
| IV  | <b>ĐÈN LED EDSEL</b>                         |       |            |                                                     |
| 14  | Đèn LED EDSEL-SL204 Modul SMD Slighting 30W  | đ/bộ  | 4.064.000  | -nt-                                                |
| 15  | Đèn LED EDSEL-SL204 Modul SMD Slighting 90W  | -     | 6.545.000  | -nt-                                                |
| 16  | Đèn LED EDSEL-SL204 Modul SMD Slighting 120W | -     | 7.650.000  | -nt-                                                |
| 17  | Đèn LED EDSEL-SL204 Modul SMD Slighting 170W | -     | 8.800.000  | -nt-                                                |
| V   | <b>ĐÈN LED KIT-SL9</b>                       |       |            |                                                     |
| 18  | Đèn LED KIT-SL9 Modul SMD Slighting 50W      | đ/bộ  | 4.400.000  | -nt-                                                |
| 19  | Đèn LED KIT-SL9 Modul SMD Slighting 90W      | -     | 5.500.000  | -nt-                                                |
| 20  | Đèn LED KIT-SL9 Modul SMD Slighting 120W     | -     | 6.150.000  | -nt-                                                |
| 21  | Đèn LED KIT-SL9 Modul SMD Slighting 150W     | -     | 6.750.000  | -nt-                                                |
|     | <b>ĐÈN LED</b>                               |       |            | <b>Công ty TNHH Công nghệ Tin học Viễn thông 5M</b> |
| 1   | Led PC Bulb (thân nhựa ) LED EL5W HE 5W      | đ/cái | 66.000     | 56 Trần Tổng, Thanh Khê, Đà Nẵng                    |
| 2   | Led PC Bulb (thân nhựa ) LED PCA6008 HE 8W   | -     | 67.000     | Tel: 0236 3691715                                   |
| 3   | Led PC Bulb (thân nhựa ) LED PCA7012 HE 12W  | -     | 82.000     | (Giá đèn chân CT chưa bao gồm thuế                  |
| 4   | Led Bulb (thân nhôm ) LED EL8.5 HE 8,5W      | -     | 109.000    | GTGT )                                              |
| 5   | Led Bulb (thân nhôm ) LED EL11 HE 11W        | -     | 136.000    | -nt-                                                |
| 6   | Led Bulb (thân nhôm ) LED EL13 HE 13W        | -     | 156.000    | -nt-                                                |
| 7   | Led Bulb Downlight LED D90 HE 15W            | -     | 210.000    | -nt-                                                |
| 8   | Led Bulb Globe LED G8007 HE 7W               | -     | 156.000    | -nt-                                                |
| 9   | Led Bulb Globe LED G10011 HE 11W             | -     | 204.000    | -nt-                                                |
| 10  | Led Bulb Globe LED G9508 PAR HE 8W           | -     | 149.000    | -nt-                                                |
| 11  | Led Bulb Globe LED G10011 PAR HE 11W         | -     | 176.000    | -nt-                                                |
| 12  | Led Bulb Globe LED G10013 PAR 13W            | -     | 196.000    | -nt-                                                |
| 13  | Led Bulb Par LED PAR30 HE                    | -     | 190.000    | -nt-                                                |
| 14  | Led Bulb Par LED PAR30 HE                    | -     | 204.000    | -nt-                                                |
| 15  | Led Bulb trang trí LED G45 4W                | -     | 61.000     | -nt-                                                |
| 16  | Led Bulb trang trí HE LED PS 4,5W            | -     | 95.000     | -nt-                                                |
| 17  | Led Bulb trang trí HE LED C7 1W              | -     | 47.000     | -nt-                                                |
| 18  | Led phòng tắm LED BR2711 DHE 11W             | -     | 306.000    | -nt-                                                |
| 19  | Led phòng tắm LED BR4518 DHE 18W             | -     | 372.000    | -nt-                                                |
| 20  | Led bàn ăn LED TA15 DHE 15W                  | -     | 1.490.000  | -nt-                                                |
| 21  | Led ốp trần LED SENSOR 12DHE 15W             | -     | 270.000    | -nt-                                                |
| 22  | Led ốp trần LED DIR12 DHE 12W                | -     | 230.000    | -nt-                                                |
| 23  | Led ốp trần LED DIR15 DHE 15W                | -     | 252.000    | -nt-                                                |
| 24  | Led mắt ếch MR LED MR167 HE1 7W              | -     | 136.000    | -nt-                                                |
| 25  | Led mắt ếch MRIG LED MRIG5 HE 5W             | -     | 240.000    | -nt-                                                |
| 26  | Led mắt ếch MRIG LED MRIG7 HE 7W             | -     | 258.000    | -nt-                                                |
| 27  | Led Downlight LED 0411 HE 11W                | -     | 234.000    | -nt-                                                |
| 28  | Led Downlight LED 0615 HE 15W                | -     | 234.000    | -nt-                                                |
| 29  | Led Downlight LED 0620 HE 20W                | -     | 278.000    | -nt-                                                |
| 30  | Led Downlight LED 0835 HE 35W                | -     | 510.000    | -nt-                                                |
| 31  | Led FDL LED FPL0231 HE A 30W                 | -     | 360.000    | -nt-                                                |
| 32  | Led FDL Led FPL0460 DHE A 60W                | -     | 918.000    | -nt-                                                |
| 33  | Led Tapy LED PD20 HE DIRECT 20W              | -     | 805.000    | -nt-                                                |
| 34  | Led Tapy LED TC30 HE 30W                     | -     | 924.000    | -nt-                                                |
| 35  | Led T8 LED FLIN09 HE 11W                     | -     | 251.000    | -nt-                                                |
| 36  | Led T8 LED FLIN18 HE 18W                     | -     | 409.000    | -nt-                                                |
| 37  | Led T5 LED T56010 HE 11W                     | -     | 264.000    | -nt-                                                |
| 38  | Led T5 LED T59015 HE 15W                     | -     | 277.000    | -nt-                                                |
| 39  | Led đường phố LED STREET LAMP 100W           | -     | 10.032.000 | -nt-                                                |
| 40  | Led công nghiệp LED GC 24 DHE 24W            | -     | 1.360.000  | -nt-                                                |
| 41  | Led công nghiệp LED GC 100 DHE 100W          | -     | 4.897.000  | -nt-                                                |
| 42  | Led công trình LED WORKLAMP HE 3W            | -     | 884.000    | -nt-                                                |

|                                             |                                                      |      |           |                                            |
|---------------------------------------------|------------------------------------------------------|------|-----------|--------------------------------------------|
| 43                                          | Led công trình LED LANTERN04 HE 3W                   | -    | 594.000   | -nt-                                       |
| 44                                          | Led chiếu rọi CDM LED CDM35W DHE 35W                 | -    | 1.835.000 | -nt-                                       |
| 45                                          | Led chiếu pha LED FLOOD2527 HE 27W                   | -    | 924.000   | -nt-                                       |
| 46                                          | Led chiếu pha LED SLTGOUT HE 30W                     | -    | 805.000   | -nt-                                       |
| 47                                          | Led chiếu pha LED FLOOD2527 HE 27W                   | -    | 990.000   | -nt-                                       |
| 48                                          | Led chiếu pha LED P162 FDL110 110W                   | -    | 5.306.000 | -nt-                                       |
| 49                                          | Led chiếu pha LED P162 FDL150 150W                   | -    | 6.032.000 | -nt-                                       |
| 50                                          | Led compact LED YM35 HE (8U) E39 35W                 | -    | 1.109.000 | -nt-                                       |
| 51                                          | Led compact LED YM40 HE (6U) E26 40W                 | -    | 964.000   | -nt-                                       |
| <b>Thiết bị điện Simon</b>                  |                                                      |      |           | <b>Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Sơn</b> |
| t                                           | Đèn led Panel 600*600/ 36w; CRI>= 80; 2800Lm;        | đ/bộ | 2.080.000 | 14 Đồng Đa, Hải Châu, ĐN                   |
| 2                                           | Đèn led Panel 300*1200/ 36w; CRI>= 80; 3000Lm;       | -    | 2.180.000 | Tel: 0236 3550678                          |
| <b>ĐÈN LED WAVE DOWNLIGHT SIMON</b>         |                                                      |      |           | (Giá đèn chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )  |
| 1                                           | Đèn led Downlight tròn 5w; CRI>= 80;                 | -    | 218.000   | -nt-                                       |
| 2                                           | Đèn led Downlight tròn 8w; CRI>= 80;                 | -    | 255.000   | -nt-                                       |
| 3                                           | Đèn led Downlight tròn 12w; CRI>= 80;                | -    | 355.000   | -nt-                                       |
| 4                                           | Đèn led Downlight tròn 14w; CRI>= 80;                | -    | 391.000   | -nt-                                       |
| <b>ĐÈN LED GRACE DOWNLIGHT SIMON</b>        |                                                      |      |           |                                            |
| 1                                           | Đèn led Downlight tròn 5w; CRI>= 80;                 | -    | 218.000   | -nt-                                       |
| 2                                           | Đèn led Downlight tròn 8w; CRI>= 80;                 | -    | 255.000   | -nt-                                       |
| 3                                           | Đèn led Downlight tròn 12w; CRI>= 80;                | -    | 355.000   | -nt-                                       |
| 4                                           | Đèn led Downlight tròn 14w; CRI>= 80;                | -    | 391.000   | -nt-                                       |
| <b>ĐÈN LED VUÔNG SQUARE DOWNLIGHT SIMON</b> |                                                      |      |           |                                            |
| 1                                           | Đèn led Downlight Vuông 5w; CRI>= 80; 250/310Lm;     | -    | 608.000   | -nt-                                       |
| 2                                           | Đèn led Downlight Vuông 9w; CRI>= 80; 490/590Lm;     | -    | 763.000   | -nt-                                       |
| <b>ĐÈN LED COB SPOTLIGHT SIMON</b>          |                                                      |      |           |                                            |
| 1                                           | Đèn led Cob Spotlight tròn 3w; 280/300Lm; 30.000     | -    | 446.000   | -nt-                                       |
| 2                                           | Đèn led Cob Spotlight tròn 5w; 420/460Lm; 30.000     | -    | 570.000   | -nt-                                       |
| <b>Bộ công tắc, Ổ CẠM 50 SERIES</b>         |                                                      |      |           | -nt-                                       |
| 1                                           | Bộ Bộ công tắc đơn 1 chiều 10A-250v                  | -    | 56.000    | -nt-                                       |
| 2                                           | Bộ công tắc đơn 1 chiều 20A-250v có đèn led          | -    | 238.000   | -nt-                                       |
| 3                                           | Bộ công tắc đơn 1 chiều 32A-250v có đèn led          | -    | 273.000   | -nt-                                       |
| 4                                           | Bộ công tắc đôi 1 chiều 10A-250v                     | -    | 78.000    | -nt-                                       |
| 5                                           | Bộ công tắc ba 1 chiều 10A-250v                      | -    | 104.000   | -nt-                                       |
| 6                                           | Bộ công tắc bốn 1 chiều 10A-250v                     | -    | 106.000   | -nt-                                       |
| 7                                           | Bộ công tắc đơn 2 chiều 10A-250v                     | -    | 65.000    | -nt-                                       |
| 8                                           | Bộ công tắc đôi 2 chiều 10A-250v                     | -    | 91.000    | -nt-                                       |
| 9                                           | Bộ công tắc ba 2 chiều 10A-250v                      | -    | 119.000   | -nt-                                       |
| 10                                          | Bộ công tắc bốn 2 chiều 10A-250v                     | -    | 145.000   | -nt-                                       |
| 11                                          | Bộ Bộ công tắc đơn 1 chiều + ổ cắm 10A-250v          | -    | 74.000    | -nt-                                       |
| 12                                          | Bộ Bộ công tắc đơn 2 chiều + ổ cắm 10A-250v          | -    | 82.000    | -nt-                                       |
| 13                                          | Bộ Bộ công tắc đơn 1 chiều 2 cực 20A-250v có led     | -    | 238.000   | -nt-                                       |
| 14                                          | Bộ Bộ công tắc đơn 1 chiều 2 cực 32A-250v có led     | -    | 273.000   | -nt-                                       |
| 15                                          | Bộ ổ cắm đơn 2 chấu 10A-250V                         | -    | 47.000    | -nt-                                       |
| 16                                          | Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 10A-250V                         | -    | 69.000    | -nt-                                       |
| 17                                          | Bộ ổ cắm đơn 3 chấu đa tiêu chuẩn 13A-250V           | -    | 95.000    | -nt-                                       |
| 18                                          | Bộ ổ cắm đơn 3 chấu đa tiêu chuẩn 13A-250V có công   | -    | 112.000   | -nt-                                       |
| 19                                          | Bộ ổ cắm đôi 3 chấu chuẩn Âu - Mỹ 16A-250V           | -    | 149.000   | -nt-                                       |
| 20                                          | Ổ cắm âm sàn (gồm 1 ổ 3 chấu đa tiêu chuẩn và 1 ổ 2  | -    | 1.035.000 | -nt-                                       |
| 21                                          | Ổ cắm âm sàn (gồm 2 ổ cắm điện thoại)                | -    | 1.035.000 | -nt-                                       |
| 22                                          | Ổ cắm âm sàn (gồm 2 ổ cắm ti vi và 1 ổ cắm loa)      | -    | 1.171.000 | -nt-                                       |
| <b>Ổ CẮM ĐIỆN THOẠI, TI VI, DỮ LIỆU</b>     |                                                      |      |           |                                            |
| 1                                           | Ổ cắm điện thoại đơn chuẩn RJ11                      | -    | 135.000   | -nt-                                       |
| 2                                           | Ổ cắm điện thoại đôi chuẩn RJ11                      | -    | 209.000   | -nt-                                       |
| 3                                           | Ổ cắm ti vi kết nối trực tiếp KT chuẩn 9,52mm và đầu | -    | 85.000    | -nt-                                       |
| 4                                           | Ổ cắm ti vi KT chuẩn 9,52mm với một kết nối đầu vào  | -    | 131.000   | -nt-                                       |
| 5                                           | Bộ ổ cắm dữ liệu Rj45, Cat.5e                        | -    | 153.000   | -nt-                                       |
| 6                                           | Bộ ổ cắm dữ liệu đôi Rj45, Cat.5e                    | -    | 215.000   | -nt-                                       |
| 7                                           | Bộ ổ cắm dữ liệu đôi Rj45, Cat.6                     | -    | 169.000   | -nt-                                       |
| 8                                           | Bộ ổ cắm điện thoại chuẩn RJ11 + dữ liệu Rj45, Cat.6 | -    | 226.000   | -nt-                                       |
| <b>Ổ CẮM ÂM THANH</b>                       |                                                      |      |           |                                            |
| 1                                           | Ổ cắm loa đơn                                        | -    | 107.000   | -nt-                                       |
| 2                                           | Ổ cắm loa đôi                                        | -    | 163.000   | -nt-                                       |
| <b>THIẾT BỊ ĐIỀU CHỈNH ÁNH SÁNG</b>         |                                                      |      |           |                                            |
| 1                                           | Bộ chiết áp quạt công suất 200 W                     | -    | 266.000   | -nt-                                       |

|                                         |                                                                                                     |       |                                       |                                                                                                                                                        |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2                                       | Bộ chiết áp đèn sợi đốt công suất 500 W                                                             | -     | 274.000                               | -nt-                                                                                                                                                   |
| 3                                       | Bộ chiết áp đèn sợi đốt công suất 1000 W                                                            | -     | 359.000                               | -nt-                                                                                                                                                   |
| <b>Bộ công TẮC, Ổ CẮM 51 SERIES</b>     |                                                                                                     |       |                                       |                                                                                                                                                        |
| 1                                       | Công tắc 1 chiều 10A-250V có dải phản quang                                                         | -     | 25.000                                | -nt-                                                                                                                                                   |
| 2                                       | Công tắc 2 chiều 10A-250V có dải phản quang                                                         | -     | 36.000                                | -nt-                                                                                                                                                   |
| 3                                       | Công tắc 2 cực 20A-250V có đèn led                                                                  | -     | 114.000                               | -nt-                                                                                                                                                   |
| 4                                       | Ổ cắm 2 chấu 10A-250V                                                                               | -     | 32.000                                | -nt-                                                                                                                                                   |
| 5                                       | Ổ cắm 3 chấu 10A-250V                                                                               | -     | 40.000                                | -nt-                                                                                                                                                   |
| 6                                       | Mặt che các loại                                                                                    | -     | 15.000                                | -nt-                                                                                                                                                   |
| <b>Ổ CẮM ĐIỆN THOẠI, TI VI, DỮ LIỆU</b> |                                                                                                     |       |                                       |                                                                                                                                                        |
| 1                                       | Ổ cắm điện thoại chuẩn RJ11                                                                         | -     | 95.000                                | -nt-                                                                                                                                                   |
| 2                                       | Ổ cắm dữ liệu chuẩn RJ45, Cat.5e                                                                    | -     | 165.000                               | -nt-                                                                                                                                                   |
| 3                                       | Ổ cắm tivi chuẩn F                                                                                  | -     | 65.000                                | -nt-                                                                                                                                                   |
| <b>THIẾT BỊ ĐIỀU CHỈNH ÁNH SÁNG</b>     |                                                                                                     |       |                                       |                                                                                                                                                        |
| 1                                       | Bộ chiết áp quạt công suất 200 W                                                                    | -     | 205.000                               | -nt-                                                                                                                                                   |
| 2                                       | Bộ chiết áp đèn sợi đốt công suất 500 W                                                             | -     | 195.000                               | -nt-                                                                                                                                                   |
| 3                                       | Mặt che các loại                                                                                    | -     | 15.000                                | -nt-                                                                                                                                                   |
| <b>Bóng đèn Điện Quang</b>              |                                                                                                     |       | <b>Công ty CP Bóng đèn Điện Quang</b> |                                                                                                                                                        |
| 1                                       | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)                                 | đ/bộ  | 456.200                               | Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM;<br>Giá đến chân chưa bao gồm thuế GTGT, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc |
| 2                                       | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite )                               | đ/bộ  | 456.200                               |                                                                                                                                                        |
| 3                                       | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight )                                | đ/bộ  | 1.142.980                             |                                                                                                                                                        |
| 4                                       | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)                           | đ/bộ  | 606.610                               |                                                                                                                                                        |
| 5                                       | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)                            | đ/bộ  | 91.740                                | Tel: 028 38290135                                                                                                                                      |
| 6                                       | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)                           | đ/bộ  | 91.740                                | -nt-                                                                                                                                                   |
| 7                                       | Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)                           | đ/bộ  | 161.160                               | -nt-                                                                                                                                                   |
| 8                                       | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)                     | đ/bộ  | 174.790                               | -nt-                                                                                                                                                   |
| 9                                       | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)                     | đ/bộ  | 314.050                               | -nt-                                                                                                                                                   |
| 10                                      | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)         | đ/cái | 146.280                               | -nt-                                                                                                                                                   |
| 11                                      | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)                        | đ/cái | 77.270                                | -nt-                                                                                                                                                   |
| 12                                      | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)                  | đ/cái | 93.390                                | -nt-                                                                                                                                                   |
| 13                                      | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)                 | đ/cái | 134.710                               | -nt-                                                                                                                                                   |
| 14                                      | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay) | đ/cái | 138.840                               | -nt-                                                                                                                                                   |
| 15                                      | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)     | đ/bộ  | 187.600                               | -nt-                                                                                                                                                   |
| 16                                      | Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)                                    | đ/bộ  | 324.790                               | -nt-                                                                                                                                                   |
| 17                                      | Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)                                    | đ/bộ  | 286.780                               | -nt-                                                                                                                                                   |
| 18                                      | Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)                                | đ/bộ  | 258.180                               | -nt-                                                                                                                                                   |
| 19                                      | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W                                                                | đ/cái | 7.570.250                             | -nt-                                                                                                                                                   |
| 20                                      | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W                                                                | đ/cái | 8.329.750                             | -nt-                                                                                                                                                   |
| 21                                      | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W                                                                | đ/cái | 9.090.910                             | -nt-                                                                                                                                                   |
| 22                                      | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W                                                               | đ/cái | 10.285.950                            | -nt-                                                                                                                                                   |
| 23                                      | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W                                                               | đ/cái | 11.386.780                            | -nt-                                                                                                                                                   |
| 24                                      | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W                                                               | đ/cái | 15.400.830                            | -nt-                                                                                                                                                   |

|    |                                                                                        |       |            |      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------|
| 25 | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W                                                  | đ/cái | 16.648.760 | -nt- |
| 26 | Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50                                          | đ/cái | 26.450     | -nt- |
| 27 | Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55                                          | đ/cái | 33.880     | -nt- |
| 28 | Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70                                          | đ/cái | 57.020     | -nt- |
| 29 | Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80                                          | đ/cái | 70         | -nt- |
| 30 | Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50                                             | đ/cái | 28.930     | -nt- |
| 31 | Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60                                             | đ/cái | 36.360     | -nt- |
| 32 | Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50                                             | đ/cái | 33.060     | -nt- |
| 33 | Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60                                             | đ/cái | 40.500     | -nt- |
| 34 | Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70                                             | đ/cái | 57.020     | -nt- |
| 35 | Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09                                       | đ/cái | 71.900     | -nt- |
| 36 | Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09                                       | đ/cái | 114.050    | -nt- |
| 37 | Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09                                       | đ/cái | 162.810    | -nt- |
| 38 | Đèn LED Bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ                                               | đ/cái | 132.230    | -nt- |
| 40 | Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ                                               | đ/cái | 92.560     | -nt- |
| 41 | Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)              | đ/cái | 123.140    | -nt- |
| 42 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch) | đ/bộ  | 52.070     | -nt- |
| 43 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)    | đ/bộ  | 63.640     | -nt- |
| 44 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu bằng công tắc)      | đ/bộ  | 77.690     | -nt- |
| 45 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite , 4.5inch)   | đ/bộ  | 84.300     | -nt- |
| 46 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)    | đ/bộ  | 95.040     | -nt- |
| 47 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc)      | đ/bộ  | 99.170     | -nt- |
| 48 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)   | đ/bộ  | 105.790    | -nt- |
| 49 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite 3,5inch)     | đ/bộ  | 52.070     | -nt- |
| 50 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W Daylight/warmwhite/coolwhite3,5inch)      | đ/bộ  | 63.640     | -nt- |
| 51 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)        | đ/cái | 47.110     | -nt- |
| 52 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m                                              | đ/cái | 66.940     | -nt- |
| 53 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (0.6m 9W                                            | đ/cái | 93.390     | -nt- |
| 54 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W                                           | đ/cái | 97.520     | -nt- |
| 55 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m                                           | đ/cái | 199.170    | -nt- |
| 56 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF                                                | đ/cái | 221.490    | -nt- |
| 57 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF                                                | đ/cái | 174.380    | -nt- |
| 58 | Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09 HPF (1.2m 18W                                          | đ/cái | 156.200    | -nt- |
| 59 | Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (                                             | đ/bộ  | 139.670    | -nt- |
| 60 | Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (                                             | đ/bộ  | 199.170    | -nt- |
| 61 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W                                           | đ/cái | 97.520     | -nt- |
| 62 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W                                           | đ/cái | 134.710    | -nt- |
| 63 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m                                              | đ/cái | 138.840    | -nt- |
| 64 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m                                              | đ/cái | 163.640    | -nt- |
| 65 | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W                                         | đ/bộ  | 128.930    | -nt- |
| 66 | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m                                            | đ/bộ  | 187.600    | -nt- |
| 67 | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W                                              | đ/bộ  | 120.660    | -nt- |
| 68 | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W                                             | đ/bộ  | 171.900    | -nt- |
| 69 | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W                                              | đ/bộ  | 76.030     | -nt- |
| 70 | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W                                             | đ/bộ  | 101.650    | -nt- |
| 71 | Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (40W                                            | đ/cái | 608.260    | -nt- |
| 72 | Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (60W                                            | đ/cái | 967.770    | -nt- |
| 73 | Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (80W                                            | đ/cái | 1.141.320  | -nt- |
| 74 | Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02                                                 | đ/cái | 3.114.880  | -nt- |
| 75 | Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02                                              | đ/bộ  | 5.157.850  | -nt- |
| 76 | Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02                                              | đ/bộ  | 6.342.980  | -nt- |
| 77 | Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765                                         | đ/bộ  | 358.680    | -nt- |
| 78 | Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04                                            | đ/bộ  | 128.100    | -nt- |

|     |                                                                                   |       |            |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------|
| 79  | Đèn LED Nền Điện Quang ĐQ LEDCD03                                                 | đ/cái | 34.790     | -nt- |
| 80  | Đèn LED Nền Điện Quang ĐQ LEDCD04                                                 | đ/cái | 36.030     | -nt- |
| 81  | Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD01 02727 (2W                                       | đ/cái | 102.480    | -nt- |
| 82  | Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD02 02727 (2W                                       | đ/cái | 102.480    | -nt- |
| 83  | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W                                              | đ/cái | 7.496.690  | -nt- |
| 84  | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W                                              | đ/cái | 8.614.050  | -nt- |
| 85  | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W                                              | đ/cái | 9.783.470  | -nt- |
| 86  | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W                                             | đ/cái | 10.496.690 | -nt- |
| 87  | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W                                             | đ/cái | 12.325.620 | -nt- |
| 88  | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W                                             | đ/cái | 16.287.600 | -nt- |
| 89  | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 210W                                             | đ/cái | 17.557.850 | -nt- |
| 90  | Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)             | đ/cái | 695.040    | -nt- |
| 91  | Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)             | đ/cái | 700.830    | -nt- |
| 92  | LED ĐƯỜNG 30W                                                                     | đ/cái | 1.166.940  | -nt- |
| 93  | Bộ đèn đường LED Alley 1 - 30DL -V02 (30w,                                        | đ/bộ  | 1.264.000  | -nt- |
| 94  | Bộ đèn đường LED Alley 1 - 50DL -V02 (50w,                                        | đ/bộ  | 1.264.000  | -nt- |
| 95  | Bộ đèn đường LED Alley 2 - 100DL -V02 (100w,                                      | đ/bộ  | 2.036.000  | -nt- |
| 96  | Bộ đèn đường LED Alley 2 - 110DL -V02 (110w,                                      | đ/bộ  | 2.036.000  | -nt- |
| 97  | Bộ đèn đường LED Alley 3 - 120DL -V02 (120w,                                      | đ/bộ  | 3.264.000  | -nt- |
| 98  | Bộ đèn đường LED Alley 3 - 150DL -V02 (150w,                                      | đ/bộ  | 3.264.000  | -nt- |
| 99  | Bộ đèn đường LED Alley 4 - 200DL -V02 (200w,                                      | đ/bộ  | 4.818.000  | -nt- |
| 100 | Đèn đường LED TITAN 2-100DL (100w, 6.000K,                                        | đ/bộ  | 3.073.000  | -nt- |
| 101 | Đèn đường LED TITAN 3 -120DL                                                      | đ/bộ  | 3.982.000  | -nt- |
| 102 | Cảm biến chuyển động hồng ngoại Điện Quang ĐQ                                     | đ/bộ  | 255.000    | -nt- |
| 103 | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 18765 HPF V03 (1.2m 18W Daylight)           | đ/bộ  | 436.000    | -nt- |
| 104 | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 27765 HPF V03 (1.2m 27W Daylight)           | đ/bộ  | 436.000    | -nt- |
| 105 | Bộ đèn LED Downlight VIRGO 39 (39W, 3000K, Ra80, góc chiếu 60 độ, HPF, B2B)       | đ/bộ  | 1.028.000  | -nt- |
| 106 | Bộ đèn LED Downlight VIRGO 26 (26W, 3000K, Ra80, góc chiếu 60 độ, HPF, B2B)       | đ/bộ  | 810.000    | -nt- |
| 107 | Bộ đèn LED Downlight CETUS 13W (13W, 3000K, Ra80, góc chiếu 24 độ, HPF, B2B)      | đ/bộ  | 442.000    | -nt- |
| 108 | Bộ đèn LED Downlight VIRGO 39W (39W, 3000K, Ra80, góc chiếu 60 độ, HPF, B2B)      | đ/bộ  | 1.028.000  | -nt- |
| 109 | Bộ đèn LED Downlight CETUS 05 (5W, 3000K, Ra80, góc chiếu 24 độ, HPF, B2B)        | đ/bộ  | 442.000    | -nt- |
| 110 | Bộ đèn LED Downlight VIRGO 52 (52W, 3000K, Ra80, góc chiếu 36 độ, HPF, B2B)       | đ/bộ  | 1.972.000  | -nt- |
| 111 | Bộ đèn LED Downlight VIRGO 33W (33W, 3000K, Ra80, góc chiếu 60 độ, HPF, B2B)      | đ/bộ  | 1.179.000  | -nt- |
| 112 | Bộ đèn led treo ROUND 50 (50W, 3000K, IP20, B2B)                                  | đ/bộ  | 5.186.000  | -nt- |
| 113 | Đèn LED dây LSL05 – 20WW (20W/m, 24VDC, WarmWhite, IP20, B2B)                     | đ/bộ  | 374.000    | -nt- |
| 114 | Thanh nhôm định hình LUNA 15.09U (Dài 1m, kiểu chữ U, B2B)                        | đ/bộ  | 78.000     | -nt- |
| 115 | Bộ nguồn LED dây LPS24 - 200 (200W, 24VDC, IP20, B2B)                             | đ/bộ  | 711.000    | -nt- |
| 116 | Bộ đèn LED LINEAR 1200 20 (20w, 6500K, Ra80, dài 1.200mm, lắp âm trần, B2B)       | đ/bộ  | 2.240.000  | -nt- |
| 117 | Máng LED dân dụng Điện Quang ĐQ LMSF 218 P2-V02 (chân đèn đôi, mini nắp rời 1.2m) | đ/bộ  | 100.000    | -nt- |
| 118 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 20765 (1.2m, 20W, Daylight, Thân thủy tinh)   | đ/bộ  | 224.000    | -nt- |
| 119 | Máng LED dân dụng Điện Quang ĐQ LMSF 118 P2-V03 (chân đèn đơn, mini nắp rời 1.2m) | đ/bộ  | 82.000     | -nt- |
| 120 | Thanh ray Hubble Eco 01W (Dài 1m, 2 wires, màu trắng, B2B)                        | đ/bộ  | 200.000    | -nt- |

|                                              |                                                                                                                               |       |                                            |                                           |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 121                                          | Bộ đèn LED khẩn cấp HELPER 10-3000 (2x5W, 6000K, PCCC, B2B)                                                                   | đ/bộ  | 844.000                                    | -nt-                                      |
| 122                                          | Bộ đèn LED Downlight khẩn cấp KEPPER – 032660 (3W, 6000K, PCCC, B2B)                                                          | đ/bộ  | 936.000                                    | -nt-                                      |
| 123                                          | Bộ đèn thoát hiểm ESCAPE (3W, chữ EXIT & LOI THOÁT, clear board, PCCC, B2B)                                                   | đ/bộ  | 596.000                                    | -nt-                                      |
| 124                                          | Bộ đèn LED ram dọc ARROW 03 (03W, 3000K, Ra80, kiểu Fence, khoét lỗ 110x40 mm, B2B)                                           | đ/bộ  | 592.000                                    | -nt-                                      |
| 125                                          | Bộ đèn LED pha CORAL 35 (35W, 3000K, góc chiếu 60 độ, 220VAC, B2B)                                                            | đ/bộ  | 2.320.000                                  | -nt-                                      |
| 126                                          | Bộ đèn LED pha HERB 12 (12W, 3000K, góc 45 độ, B2B)                                                                           | đ/bộ  | 1.020.000                                  | -nt-                                      |
| 127                                          | Bộ Đèn Led sân vườn MUSHROOM 03 (3W, 220VAC, 3000K, IP65, B2B)                                                                | đ/bộ  | 875.000                                    | -nt-                                      |
| 128                                          | Bộ đèn LED Wall Washer COCOON 28 (28W, 3000K, góc chiếu 15 độ, 220VAC, 1.2m, B2B)                                             | đ/bộ  | 2.806.000                                  | -nt-                                      |
| 129                                          | Đèn LED dây LSL05 – 25WW (25W/m, 24VDC, WarmWhite, IP20, B2B)                                                                 | đ/m   | 374.000                                    | -nt-                                      |
| 130                                          | Đèn LED dây Điện Quang ĐQ LSL04 – 6WW IP66 – V04 (6W/m, IP66, warmwhite, B2B)                                                 | đ/m   | 172.000                                    | -nt-                                      |
| 131                                          | Bộ nguồn LED dây Điện Quang ĐQ LSL04 – 6W IP66 – V04 (6W/m, B2B)                                                              | đ/bộ  | 71.000                                     | -nt-                                      |
| 132                                          | Bộ đèn LED pha ARGO 28 (28W, 3000K, góc chiếu 15 độ, 220VAC, B2B)                                                             | đ/bộ  | 2.762.000                                  | -nt-                                      |
| 133                                          | Bộ đèn LED hắt tường hình ống SKYLAB 2x20 (2x20W, 3000K, Ra80, kiểu 2 đầu, đường kính 145mm, dài 300 mm, màu xám, 15 độ, B2B) | đ/bộ  | 3.172.000                                  | -nt-                                      |
| <b>Thiết bị điện Junsun</b>                  |                                                                                                                               |       | <b>Công ty TNHH Junsun Việt Nam</b>        |                                           |
| <b>SẢN PHẨM CÔNG TẮC, Ổ CẮM ÂM TƯỜNG HẠT</b> |                                                                                                                               |       | 49/40/20-22 Trịnh Đình Trọng, Tân Phú, HCM |                                           |
| 1                                            | Mặt 1 lỗ (cỡ trung)                                                                                                           | đ/cái | 14.400                                     | Tel: 08 54066400                          |
| 2                                            | Mặt 1 lỗ (cỡ nhỏ)                                                                                                             | -     | 14.400                                     | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |
| 3                                            | Mặt 2 lỗ (cỡ nhỏ)                                                                                                             | -     | 14.400                                     | -nt-                                      |
| 4                                            | Mặt 3 lỗ (cỡ nhỏ)                                                                                                             | -     | 14.400                                     | -nt-                                      |
| 5                                            | Mặt 4 lỗ (cỡ nhỏ)                                                                                                             | -     | 23.400                                     | -nt-                                      |
| 6                                            | Mặt 5 lỗ (cỡ nhỏ)                                                                                                             | -     | 23.400                                     | -nt-                                      |
| 7                                            | Mặt 6 lỗ (cỡ nhỏ)                                                                                                             | -     | 23.400                                     | -nt-                                      |
| 8                                            | Mặt CB 1 tiếp Aptomat (MCB)                                                                                                   | -     | 14.400                                     | -nt-                                      |
| 9                                            | Mặt CB 2 tiếp Aptomat (MCB)                                                                                                   | -     | 14.400                                     | -nt-                                      |
| 10                                           | Mặt cầu dao an toàn                                                                                                           | -     | 14.400                                     | -nt-                                      |
| 11                                           | Mặt che trơn                                                                                                                  | -     | 14.400                                     | -nt-                                      |
| 12                                           | Ổ cắm đơn có màng che (cỡ nhỏ)                                                                                                | -     | 279.500                                    | -nt-                                      |
| 13                                           | Ổ cắm đôi có màng che (cỡ nhỏ)                                                                                                | -     | 20.700                                     | -nt-                                      |
| 14                                           | Ổ cắm ba 2 chấu có màng che (cỡ nhỏ)                                                                                          | -     | 33.100                                     | -nt-                                      |
| 15                                           | Ổ cắm 3 chấu có màng che (cỡ trung)                                                                                           | -     | 46.800                                     | -nt-                                      |
| 16                                           | Ổ cắm đôi 3 chấu có màng che (cỡ đại)                                                                                         | -     | 39.600                                     | -nt-                                      |
| 17                                           | Ổ cắm đơn 2 chấu đẹp                                                                                                          | -     | 49.500                                     | -nt-                                      |
| 18                                           | Công tắc 1 chiều (cỡ nhỏ)                                                                                                     | -     | 19.800                                     | -nt-                                      |
| 19                                           | Công tắc 1 chiều (cỡ nhỏ)                                                                                                     | -     | 20.700                                     | -nt-                                      |
| 20                                           | Công tắc 2 chiều (cỡ nhỏ)                                                                                                     | -     | 26.600                                     | -nt-                                      |
| 21                                           | Công tắc 1 chiều (cỡ trung)                                                                                                   | -     | 22.500                                     | -nt-                                      |
| 22                                           | Công tắc 2 chiều (cỡ trung)                                                                                                   | -     | 30.600                                     | -nt-                                      |
| 23                                           | Công tắc 1 chiều (cỡ đại)                                                                                                     | -     | 25.200                                     | -nt-                                      |
| 24                                           | Công tắc 2 chiều (cỡ đại)                                                                                                     | -     | 32.000                                     | -nt-                                      |
| 25                                           | Ổ tivi                                                                                                                        | -     | 43.600                                     | -nt-                                      |
| 26                                           | Ổ điện thoại                                                                                                                  | -     | 52.200                                     | -nt-                                      |
| 27                                           | Ổ vi tính                                                                                                                     | -     | 106.200                                    | -nt-                                      |
| 28                                           | Nút nhấn chuông                                                                                                               | -     | 28.800                                     | -nt-                                      |
| 29                                           | Bộ điều tốc đèn 600W                                                                                                          | -     | 84.200                                     | -nt-                                      |
| 30                                           | Bộ điều tốc đèn 1000W                                                                                                         | -     | 102.600                                    | -nt-                                      |
| 31                                           | Bộ điều tốc quạt 600W                                                                                                         | -     | 84.200                                     | -nt-                                      |
| 32                                           | Bộ điều tốc quạt 1000W                                                                                                        | -     | 102.600                                    | -nt-                                      |
| 33                                           | Đèn báo xanh                                                                                                                  | -     | 14.400                                     | -nt-                                      |
| 34                                           | Đèn báo đỏ                                                                                                                    | -     | 14.400                                     | -nt-                                      |
| 35                                           | Hạt cầu chì                                                                                                                   | -     | 19.400                                     | -nt-                                      |

|    |                                                   |       |        |      |
|----|---------------------------------------------------|-------|--------|------|
| 36 | Đế nối đôi nhựa chống cháy                        | -     | 16.900 | -nt- |
| 37 | Đế nối đơn nhựa chống cháy                        | -     | 8.100  | -nt- |
| 38 | Đế âm đôi nhựa chống cháy                         | -     | 13.200 | -nt- |
|    | <b>SẢN PHẨM CÔNG TẮC, Ổ CẮM ÂM TƯỜNG HẠT</b>      |       |        |      |
| 1  | Mặt viên 1 lỗ xi bạc                              | đ/cái | 15.600 | -nt- |
| 2  | Mặt viên 2 lỗ xi bạc                              | -     | 15.600 | -nt- |
| 3  | Mặt viên 3 lỗ xi bạc                              | -     | 15.600 | -nt- |
| 4  | Mặt viên 4 lỗ xi bạc                              | -     | 17.200 | -nt- |
| 5  | Mặt viên 5 lỗ xi bạc                              | -     | 17.200 | -nt- |
| 6  | Mặt viên 6 lỗ xi bạc                              | -     | 17.200 | -nt- |
| 7  | Mặt viên CB 1 tép Aptomat (MCB) đơn trắng xi bạc  | -     | 17.200 | -nt- |
| 8  | Mặt viên CB 2 tép Aptomat (MCB) đơn trắng xi bạc  | -     | 17.200 | -nt- |
| 9  | Mặt viên cầu dao an toàn đơn trắng xi bạc         | -     | 17.200 | -nt- |
| 10 | Mặt viên che trơn đơn trắng xi bạc                | -     | 17.200 | -nt- |
| 11 | Mặt viên ổ cắm đơn 2 chấu trắng xi bạc            | -     | 38.300 | -nt- |
| 12 | Mặt viên ổ cắm đôi 2 chấu trắng xi bạc            | -     | 52.000 | -nt- |
| 13 | Mặt viên ổ cắm ba 2 chấu trắng xi bạc             | -     | 64.500 | -nt- |
| 14 | Bộ mặt viên ổ đơn 2 chấu + 1 lỗ xi bạc            | -     | 42.700 | -nt- |
| 15 | Bộ mặt viên ổ đơn 2 chấu + 2 lỗ xi bạc            | -     | 42.700 | -nt- |
| 16 | Bộ mặt viên ổ đôi 2 chấu + 2 lỗ xi bạc            | -     | 51.200 | -nt- |
| 17 | Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng đơn trắng xi bạc | -     | 48.400 | -nt- |
| 18 | Bộ mặt viên ổ đôi 3 chấu đa năng đơn trắng xi bạc | -     | 68.300 | -nt- |
| 19 | Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng 1 lỗ xi bạc      | -     | 50.700 | -nt- |
| 20 | Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng 2 lỗ xi bạc      | -     | 53.600 | -nt- |
| 21 | Bộ mặt viên ổ đôi 2 chấu+ 1 lỗ xi bạc             | -     | 55.300 | -nt- |
| 22 | Mặt viên 1 lỗ đơn trắng                           | -     | 11.000 | -nt- |
| 23 | Mặt viên 2 lỗ đơn trắng                           | -     | 11.000 | -nt- |
| 24 | Mặt viên 3 lỗ đơn trắng                           | -     | 11.000 | -nt- |
| 25 | Mặt viên 4 lỗ đơn trắng                           | -     | 12.600 | -nt- |
| 26 | Mặt viên 5 lỗ đơn trắng                           | -     | 12.600 | -nt- |
| 27 | Mặt viên 6 lỗ đơn trắng                           | -     | 12.600 | -nt- |
| 28 | Mặt viên CB 1 tép Aptomat (MCB) đơn trắng         | -     | 12.600 | -nt- |
| 29 | Mặt viên CB 2 tép Aptomat (MCB) đơn trắng         | -     | 12.600 | -nt- |
| 30 | Mặt viên cầu dao an toàn đơn trắng                | -     | 12.600 | -nt- |
| 31 | Mặt viên che trơn đơn trắng                       | -     | 12.600 | -nt- |
| 32 | Mặt viên ổ cắm đơn 2 chấu trắng                   | -     | 33.700 | -nt- |
| 33 | Mặt viên ổ cắm đôi 2 chấu trắng                   | -     | 47.400 | -nt- |
| 34 | Mặt viên ổ cắm ba 2 chấu trắng                    | -     | 60.000 | -nt- |
| 35 | Bộ mặt viên ổ đơn 2 chấu + 1 lỗ đơn trắng         | -     | 38.100 | -nt- |
| 36 | Bộ mặt viên ổ đơn 2 chấu + 2 lỗ đơn trắng         | -     | 38.100 | -nt- |
| 37 | Bộ mặt viên ổ đôi 2 chấu + 2 lỗ đơn trắng         | -     | 46.600 | -nt- |
| 38 | Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng đơn trắng        | -     | 43.800 | -nt- |
| 39 | Bộ mặt viên ổ đôi 3 chấu đa năng đơn trắng        | -     | 63.700 | -nt- |
| 40 | Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng 1 lỗ đơn trắng   | -     | 46.100 | -nt- |
| 41 | Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng 2 lỗ đơn trắng   | -     | 49.000 | -nt- |
| 42 | Bộ mặt viên ổ đôi 2 chấu+ 1 lỗ đơn trắng          | -     | 50.700 | -nt- |
| 43 | Công tắc 16A-loại 1 chiều                         | -     | 9.500  | -nt- |
| 44 | Công tắc 16A-loại 1 chiều                         | -     | 9.500  | -nt- |
| 45 | Công tắc 16A-loại 1 chiều                         | -     | 9.500  | -nt- |
| 46 | Công tắc 16A-loại 1 chiều                         | -     | 9.500  | -nt- |
| 47 | Công tắc 16A-loại 1 chiều                         | -     | 9.500  | -nt- |
| 48 | Công tắc 16A-loại 2 chiều                         | -     | 16.400 | -nt- |
| 49 | Công tắc 20A-loại 2 cực                           | -     | 63.700 | -nt- |
| 50 | Công tắc xi bạc 16A loại 1 chiều                  | -     | 12.800 | -nt- |
| 51 | Công tắc xi bạc 16A -loại 2 chiều                 | -     | 19.600 | -nt- |
| 52 | Nút nhấn chuông 3A                                | -     | 24.200 | -nt- |
| 53 | Ổ cắm tivi 75OHM                                  | -     | 37.600 | -nt- |
| 54 | Ổ cắm điện thoại loại 6 dây                       | -     | 47.500 | -nt- |
| 55 | Ổ cắm vi tính loại 6 đầu                          | -     | 59.400 | -nt- |
| 56 | Đèn báo đỏ                                        | -     | 16.600 | -nt- |
| 57 | Đèn báo xin dừng làm phiền                        | -     | 16.700 | -nt- |
| 58 | Đèn báo xanh                                      | -     | 16.700 | -nt- |
| 59 | Đèn báo vệ sinh phòng                             | -     | 21.300 | -nt- |
| 60 | Hạt cầu chì                                       | -     | 21.300 | -nt- |

|                                        |                                                     |       |           |      |
|----------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|-----------|------|
| 61                                     | Bộ điều chỉnh độ sáng đèn 600W                      | -     | 81.100    | -nt- |
| 62                                     | Bộ điều chỉnh độ sáng đèn 1000W                     | -     | 100.200   | -nt- |
| 63                                     | Bộ điều chỉnh tốc độ quạt                           | -     | 81.100    | -nt- |
| 64                                     | Nút che trơn                                        | -     | 3.900     | -nt- |
| 65                                     | Ổ cắm 2 chấu đẹp 10A                                | -     | 21.100    | -nt- |
| 66                                     | Thẻ chìa khóa                                       | -     | 31.200    | -nt- |
| 67                                     | Cầu chì ống                                         | -     | 5.600     | -nt- |
| 68                                     | Viên đơn trắng mảnh xi bạc Elegant                  | -     | 9.800     | -nt- |
| 69                                     | Viên đôi trắng mảnh xi bạc Elegant                  | -     | 5.200     | -nt- |
| 70                                     | Viên đơn trắng Elegant                              | -     | 19.800    | -nt- |
| 71                                     | Viên đôi trắng Elegant                              | -     | 9.900     | -nt- |
| 72                                     | Viên đơn trắng mảnh xi bạc Notion                   | -     | 9.800     | -nt- |
| 73                                     | Viên đôi trắng mảnh xi bạc Notion                   | -     | 5.200     | -nt- |
| 74                                     | Viên đơn trắng Notion                               | -     | 19.800    | -nt- |
| 75                                     | Viên đôi trắng Notion                               | -     | 9.900     | -nt- |
| 76                                     | Đế nổi gắn CB 2 tép                                 | -     | 8.100     | -nt- |
| 77                                     | Đế nổi đơn nhựa chống cháy seri Elegant             | -     | 8.100     | -nt- |
| 78                                     | Đế nổi đơn nhựa chống cháy seri Notion              | -     | 8.100     | -nt- |
| 79                                     | Đế nổi đôi nhựa chống cháy seri Notion              | -     | 16.900    | -nt- |
| 80                                     | Đế âm đơn nhựa chống cháy                           | -     | 4.500     | -nt- |
| 81                                     | Đế âm đôi nhựa chống cháy                           | -     | 13.200    | -nt- |
| 82                                     | Hộp cầu dao an toàn                                 | -     | 8.100     | -nt- |
| 83                                     | Đế âm đơn nhựa chống cháy gắn CB                    | -     | 9.900     | -nt- |
| <b>SẢN PHẨM CB TẾP, CB KHỐI JUNSUN</b> |                                                     |       |           |      |
| 1                                      | Aptomat 2 pha, 6-40A, 30MA                          | đ/cái | 365.500   | -nt- |
| 2                                      | Aptomat 2 pha, 50-63A, 30MA                         | -     | 426.900   | -nt- |
| 3                                      | Aptomat 1 pha, 16-40A, 4,5kA                        | -     | 62.000    | -nt- |
| 4                                      | Aptomat 1 pha, 50-60A, 6kV                          | -     | 67.000    | -nt- |
| 5                                      | Aptomat 1 pha, 80-100A, 10kV                        | -     | 149.500   | -nt- |
| 6                                      | Aptomat 2 pha, 6-40A, 4,5kV                         | -     | 118.000   | -nt- |
| 7                                      | Aptomat 2 pha, 50-63A, 6kA                          | -     | 126.800   | -nt- |
| 8                                      | Aptomat 2 pha, 100A, 10kA                           | -     | 299.000   | -nt- |
| 9                                      | Aptomat 3 pha, 6-40A, 4,5kV                         | -     | 218.000   | -nt- |
| 10                                     | Aptomat 3 pha, 50-63A, 6kA                          | -     | 287.800   | -nt- |
| 11                                     | Aptomat 3 pha, 80-100A, 10kV                        | -     | 449.000   | -nt- |
| 12                                     | Aptomat 3 pha, 20-25A, 30kV                         | -     | 365.500   | -nt- |
| 13                                     | Aptomat 3 pha, 32-63A, 30kV                         | -     | 545.000   | -nt- |
| <b>SẢN PHẨM TỦ ĐIỆN</b>                |                                                     |       |           |      |
| 1                                      | Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 2-4        | đ/bộ  | 94.300    | -nt- |
| 2                                      | Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 5-8        | -     | 115.200   | -nt- |
| 3                                      | Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 9-12       | -     | 135.700   | -nt- |
| <b>SẢN PHẨM MÁNG ĐÈN JUNSUN</b>        |                                                     |       |           |      |
| 1                                      | Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn seri B1 1x0.6m   | đ/bộ  | 111.000   | -nt- |
| 2                                      | Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn seri B1 1x1.2m   | -     | 120.000   | -nt- |
| 3                                      | Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đôi seri B1 2x1.2m   | -     | 195.000   | -nt- |
| 4                                      | Máng đèn huỳnh quang điện tử siêu mỏng đơn seri     | -     | 111.000   | -nt- |
| 5                                      | Máng đèn huỳnh quang điện tử siêu mỏng đơn seri     | -     | 120.000   | -nt- |
| 6                                      | Máng đèn huỳnh quang điện tử siêu mỏng đôi seri DT2 | -     | 195.000   | -nt- |
| 7                                      | Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn nắp phản quang   | -     | 177.000   | -nt- |
| 8                                      | Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn nắp phản quang   | -     | 204.000   | -nt- |
| 9                                      | Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đôi nắp phản quang   | -     | 313.000   | -nt- |
| 10                                     | Máng đèn huỳnh quang xương cá đơn 1x0.6m (Không     | -     | 274.000   | -nt- |
| 11                                     | Máng đèn huỳnh quang xương cá đơn 1x1.2m (Không     | -     | 316.000   | -nt- |
| 12                                     | Máng đèn huỳnh quang xương cá đôi 2x0.6m (Không     | -     | 440.000   | -nt- |
| 13                                     | Máng đèn huỳnh quang xương cá đôi 2x1.2m (Không     | -     | 506.000   | -nt- |
| 14                                     | Máng đèn tán quang âm trần đôi 2x0.6m (Không bóng)  | -     | 792.000   | -nt- |
| 15                                     | Máng đèn tán quang âm trần đôi 2x1.2m (Không bóng)  | -     | 1.114.000 | -nt- |
| 16                                     | Máng đèn tán quang âm trần 3x0.6m (Không bóng)      | -     | 1.260.000 | -nt- |
| 17                                     | Máng đèn tán quang âm trần 3x1.2m (Không bóng)      | -     | 1.758.000 | -nt- |
| 18                                     | Máng đèn tán quang âm trần 4x0.6m (Không bóng)      | -     | 1.427.000 | -nt- |
| 19                                     | Máng đèn tán quang âm trần 4x1.2m (Không bóng)      | -     | 2.020.000 | -nt- |
| 20                                     | Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn 1x0.6m (Không    | -     | 177.000   | -nt- |
| 21                                     | Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn 1x1.2m (Không    | -     | 204.000   | -nt- |
| 22                                     | Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đôi 2x1.2m (Không    | -     | 313.000   | -nt- |

|                                                |                                                         |        |           |      |
|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------|-----------|------|
| 23                                             | Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng chân đẹp đơn             | -      | 164.500   | -nt- |
| 24                                             | Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng chân đẹp đơn             | -      | 191.500   | -nt- |
| 25                                             | Máng đèn điện tử tiết kiệm điện huỳnh quang T8          | -      | 115.000   | -nt- |
| 26                                             | Máng đèn điện tử tiết kiệm điện huỳnh quang T8 đơn      | -      | 130.000   | -nt- |
| 27                                             | Máng đèn huỳnh quang công nghiệp siêu mỏng đầu          | -      | 242.000   | -nt- |
| 28                                             | Máng đèn huỳnh quang công nghiệp siêu mỏng đầu          | -      | 242.000   | -nt- |
| 29                                             | Máng đèn huỳnh quang chống thấm đơn 1x0.6m              | -      | 400.000   | -nt- |
| 30                                             | Máng đèn huỳnh quang chống thấm đôi 2x0.6m              | -      | 440.000   | -nt- |
| 31                                             | Máng đèn huỳnh quang công nghiệp đơn 1x1.2m             | -      | 251.000   | -nt- |
| 32                                             | Máng đèn huỳnh quang công nghiệp đơn 1x0.6m             | -      | 210.000   | -nt- |
| 33                                             | Máng đèn huỳnh quang công nghiệp đôi 2x1.2m             | -      | 377.000   | -nt- |
| 34                                             | Máng đèn huỳnh quang công nghiệp đôi 2x0.6m             | -      | 315.000   | -nt- |
| 35                                             | Máng đèn huỳnh quang công nghiệp chóa phản quang        | -      | 427.000   | -nt- |
| 36                                             | Máng đèn huỳnh quang công nghiệp chóa phản quang        | -      | 301.000   | -nt- |
| 37                                             | Máng đèn huỳnh quang công nghiệp chóa phản quang        | -      | 260.000   | -nt- |
| <b>SẢN PHẨM BỘ MÁNG ĐÈN BÓNG LED JUNSUN</b>    |                                                         |        |           |      |
| 1                                              | Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T8 1x0.6m                | đ/bộ   | 264.000   | -nt- |
| 2                                              | Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T8 1x1.2m                | -      | 378.000   | -nt- |
| 3                                              | Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T5 1x0.6m                | -      | 264.000   | -nt- |
| 4                                              | Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T5 1x1.2m                | -      | 378.000   | -nt- |
| <b>SẢN PHẨM QUẠT THÔNG GIÓ JUNSUN</b>          |                                                         |        |           |      |
| 1                                              | Quạt thông gió âm tường có đèn báo 150x150              | đ/bộ   | 416.000   | -nt- |
| <b>SẢN PHẨM BÓNG TUÝP LED THỦY TINH</b>        |                                                         |        |           |      |
| 1                                              | Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 18W 1,2 m ánh sáng trắng | đ/bóng | 275.000   | -nt- |
| 2                                              | Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 09W 0.6 m ánh sáng trắng | -      | 260.000   | -nt- |
| 3                                              | Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 18W 1,2 m ánh sáng trắng | -      | 145.000   | -nt- |
| 4                                              | Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 09W 0.6 m ánh sáng trắng | -      | 125.000   | -nt- |
| 5                                              | Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 18W 1,2 m ánh sáng trắng | -      | 93.000    | -nt- |
| 6                                              | Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 09W 0.6m ánh sáng trắng  | -      | 87.000    | -nt- |
| 7                                              | Bộ máng đèn huỳnh quang T8 bóng Led thủy tinh 18W       | -      | 237.000   | -nt- |
| 8                                              | Bộ máng đèn huỳnh quang T8 bóng Led thủy tinh 09W       | -      | 201.000   | -nt- |
| <b>SẢN PHẨM ĐÈN THOÁT HIỂM, ĐÈN SỰ CỐ, ĐÈN</b> |                                                         |        |           |      |
| 1                                              | Đèn báo WC                                              | đ/bộ   | 185.000   | -nt- |
| 2                                              | Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên trái seri A                | -      | 185.000   | -nt- |
| 3                                              | Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên phải seri A                | -      | 185.000   | -nt- |
| 4                                              | Đèn thoát hiểm seri A                                   | -      | 185.000   | -nt- |
| 5                                              | Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên trái seri B                | -      | 598.000   | -nt- |
| 6                                              | Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên phải seri B                | -      | 598.000   | -nt- |
| 7                                              | Đèn thoát hiểm seri B                                   | -      | 598.000   | -nt- |
| 8                                              | Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên phải seri C                | -      | 258.000   | -nt- |
| 9                                              | Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên trái seri C                | -      | 258.000   | -nt- |
| 10                                             | Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên phải seri C                | -      | 258.000   | -nt- |
| 11                                             | Đèn sự cố -Led 3W                                       | -      | 1.280.000 | -nt- |
| 12                                             | Đèn sự cố -Led 3W                                       | -      | 1.280.000 | -nt- |
| 13                                             | Đèn sự cố -Led 3W                                       | -      | 513.000   | -nt- |
| 14                                             | Đèn sự cố -Led 3W                                       | -      | 464.000   | -nt- |
| <b>SẢN PHẨM BÓNG LED BÚP LOẠI CAO CẤP</b>      |                                                         |        |           |      |
| 1                                              | Bóng búp loại cao cấp Led 2W-130Lm                      | đ/bóng | 55.000    | -nt- |
| 2                                              | Bóng búp loại cao cấp Led 4W-280Lm                      | -      | 90.000    | -nt- |
| 3                                              | Bóng búp loại cao cấp Led 5W-314Lm                      | -      | 110.000   | -nt- |
| 4                                              | Bóng búp loại cao cấp Led 18W-1200Lm                    | -      | 155.000   | -nt- |
| 5                                              | Bóng búp loại cao cấp Led 24W-1680Lm                    | -      | 180.000   | -nt- |
| 6                                              | Bóng búp loại cao cấp Led 36W-2520Lm                    | -      | 254.000   | -nt- |
| 7                                              | Bóng búp Series C Led 3W                                | -      | 19.500    | -nt- |
| 8                                              | Bóng búp Series C Led 5W                                | -      | 24.500    | -nt- |
| 9                                              | Bóng búp Series C Led 7W                                | -      | 27.000    | -nt- |
| 10                                             | Bóng búp Series C Led 9W                                | -      | 32.000    | -nt- |
| 11                                             | Bóng búp Series C Led 12W                               | -      | 40.000    | -nt- |
| 12                                             | Bóng trái ốt Led 3W tron                                | -      | 19.500    | -nt- |
| 13                                             | Bóng trái ốt Led 3W tron                                | -      | 19.500    | -nt- |
| 14                                             | Bóng trái ốt Led 3W khía                                | -      | 19.500    | -nt- |
| 15                                             | Bóng trái ốt Led 3W khía                                | -      | 19.500    | -nt- |
| 16                                             | Bóng trái ốt Led 3W khía                                | -      | 19.500    | -nt- |
| 17                                             | Bóng trái ốt Led 3W khía                                | -      | 19.500    | -nt- |

|    |                                                     |         |           |                                         |
|----|-----------------------------------------------------|---------|-----------|-----------------------------------------|
| 18 | Bóng trái ốt Led 3W khía                            | -       | 19.500    | -nt-                                    |
|    | <b>Thiết bị điện</b>                                |         | 0         |                                         |
|    | <b>I: ỐNG LUỒN TRÒN PVC VÀ PHỤ KIỆN ỐNG</b>         |         | 0         | <b>CTy TNHH MTV NANOCO</b>              |
| 1  | Ống luồn dây điện phi 16 x 2.92M                    | đ/cây   | 12.100    | Km 800, thôn Đông Hòa, Hòa Châu, Hòa    |
| 2  | Ống luồn dây điện phi 16 x 2.92m, 320N              | -       | 10.800    | Tel: 0511.3623796-623797; 0905.625.069/ |
| 3  | Ống luồn dây điện phi 20 x 2.92M                    | -       | 15.900    | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế      |
| 4  | Ống luồn dây điện phi 20 x 2.92m, 320N              | -       | 14.000    | GTGT )                                  |
| 5  | Ống luồn dây điện phi 25 x 2.92M                    | -       | 23.500    | -nt-                                    |
| 6  | Ống luồn dây điện phi 25 x 2.92m, 320N              | -       | 21.300    | -nt-                                    |
| 7  | Ống luồn dây điện phi 32 x 2.92M                    | -       | 37.500    | -nt-                                    |
| 8  | Ống luồn dây điện phi 32 x 2.92m, 320N              | -       | 37.500    | -nt-                                    |
| 9  | Ống luồn dây điện phi 40X2.92M                      | -       | 57.300    | -nt-                                    |
| 10 | Ống luồn dây điện phi 50X2.92M                      | -       | 79.500    | -nt-                                    |
| 11 | Khớp nối trơn phi 16                                | đ/cái   | 500       | -nt-                                    |
| 12 | Đầu và khớp nối răng phi 16                         | -       | 1.600     | -nt-                                    |
| 13 | Co cho ống phi 16                                   | -       | 900       | -nt-                                    |
| 14 | T nối cho ống phi 16                                | -       | 1.200     | -nt-                                    |
| 15 | Hộp nối dây 100x100x50 vuông                        | -       | 12.700    | -nt-                                    |
| 16 | Hộp nối dây 120x120x50 vuông                        | -       | 15.300    | -nt-                                    |
| 17 | Kẹp giữ ống phi 16                                  | -       | 600       | -nt-                                    |
| 18 | Hộp nối dây 200x200x65 vuông                        | -       | 39.500    | -nt-                                    |
| 19 | Nắp đậy hộp nối tròn, vít                           | -       | 1.100     | -nt-                                    |
| 20 | Nắp đậy hộp nối tròn dùng chung với ống mềm PVC phi | -       | 2.100     | -nt-                                    |
| 21 | Hộp nối tròn 1 ngã phi 16                           | -       | 4.200     | -nt-                                    |
| 22 | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng phi 16                     | -       | 4.200     | -nt-                                    |
| 23 | Hộp nối tròn 3 ngã phi 16                           | -       | 4.200     | -nt-                                    |
| 24 | Hộp nối tròn 4 ngã phi 16                           | -       | 4.200     | -nt-                                    |
| 25 | Hộp nối tròn 2 ngã vuông phi 16                     | -       | 4.200     | -nt-                                    |
|    | <b>II: RUỘT GÁ NANOCO</b>                           |         | 0         |                                         |
| 1  | Ống luồn dây mềm phi 16, màu trắng                  | đ/ cuộn | 89.100    | -nt-                                    |
| 2  | Ống luồn dây mềm phi 20, màu trắng                  | -       | 114.500   | -nt-                                    |
| 3  | Ống luồn dây mềm phi 25, màu trắng, dài 40m         | -       | 127.300   | -nt-                                    |
| 4  | Ống luồn dây mềm phi 32 màu trắng, dài 25m          | -       | 159.100   | -nt-                                    |
|    | <b>III: DÂY CÁP NANOCO</b>                          |         | 0         |                                         |
| 1  | Cat5e FTP 0.51mm 4 pair Copper chống nhiễu 24 AWG   | đ/ cuộn | 1.514.500 | -nt-                                    |
| 2  | Cat5e FTP 0.51mm 4 pair Copper chống nhiễu 24 AWG   | -       | 2.068.200 | -nt-                                    |
| 3  | Cat5e FTP 0.51mm 4 pair Copper chống nhiễu 24 AWG   | -       |           | -nt-                                    |
| 4  | Cat5e FTP 0.51mm 4 pair CCA chống nhiễu 24 AWG      | -       | 585.500   | -nt-                                    |
| 5  | Cat5e UTP 0.51mm 4 pair CCA 24 AWG màu trắng        | -       | 458.200   | -nt-                                    |
| 6  | Cat6 FTP 0.56mm 4 Pair Cooper chống nhiễu 23 AWG    | -       | 2.068.200 | -nt-                                    |
| 7  | Cat6 FTP 0.56mm 4 Pair Cooper chống nhiễu 23 AWG    | -       | 2.545.500 | -nt-                                    |
| 8  | Cat6 FTP 0.56mm 4 Pair Cooper chống nhiễu 23 AWG    | -       | 2.068.200 | -nt-                                    |
| 9  | Cat6 FTP 0.56 mm 4 Pair Copper chống nhiễu 23 AWG   | -       | 782.700   | -nt-                                    |
| 10 | Cat6 UTP 0.56 mm 4 Pair CCA 23 AWG màu trắng        | -       | 623.600   | -nt-                                    |
| 11 | RG6 - lõi CCS 80 sợi màu đen                        | -       | 394.500   | -nt-                                    |
| 12 | RG6 - lõi CCS 80 sợi màu trắng                      | -       | 394.500   | -nt-                                    |
| 13 | RG6 - lõi CCS 96 sợi màu đen                        | -       | 394.500   | -nt-                                    |
| 14 | RG6 - lõi CCS 96 sợi màu trắng                      | -       | 394.500   | -nt-                                    |
| 15 | Dây điện thoại nhiều sợi 4 lõi 0.5mm màu trắng      | -       | 241.800   | -nt-                                    |
|    | <b>IV: TỦ ĐIỆN NANOCO</b>                           |         | 0         |                                         |
| 1  | Hộp 4 nhánh dùng cho CB tép                         | đ/cái   |           | -nt-                                    |
| 2  | Hộp phân phối 6 nhánh dùng cho cầu dao tép          | -       | 165.500   | -nt-                                    |
| 3  | Hộp 8 nhánh dùng cho CB tép                         | -       | 280.000   | -nt-                                    |
| 4  | Tủ điện vỏ kim loại chứa 2,3,4 module               | -       | 92.300    | -nt-                                    |
| 5  | Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 module                   | -       |           | -nt-                                    |
| 6  | Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 module                   | -       | 190.900   | -nt-                                    |
| 7  | Tủ điện vỏ kim loại chứa 13 module                  | -       | 241.800   | -nt-                                    |
| 8  | Tủ điện vỏ kim loại chứa 18 module                  | -       | 416.800   | -nt-                                    |
| 9  | Tủ điện vỏ kim loại chứa 24 module                  | -       | 560.000   | -nt-                                    |
|    | <b>V: CÔNG TẮC Ổ CẮM FULL COLOR PANASONIC</b>       |         | 0         |                                         |
| 1  | Ổ cắm đôi nổi                                       | đ/cái   | 31.200    | -nt-                                    |
| 2  | Ổ cắm thường có màn che                             | -       | 17.800    | -nt-                                    |
| 3  | Công tắc B hàng Full white                          | -       | 7.000     | -nt-                                    |
| 4  | Công tắc C hàng Full white                          | -       | 20.400    | -nt-                                    |

|                                               |                                                            |       |           |      |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------|-----------|------|
| 5                                             | Công tắc B đơn nổi                                         | -     | 24.800    | -nt- |
| 6                                             | Ổ cắm anten TV                                             | -     | 37.500    | -nt- |
| 7                                             | Mặt dùng cho HB dòng Full                                  | -     | 9.400     | -nt- |
| 8                                             | Mặt 1,2,3 hàng Full white                                  | -     | 9.400     | -nt- |
| 9                                             | Mặt 4 thiết bị dòng Full                                   | -     | 18.500    | -nt- |
| 10                                            | Mặt 6 thiết bị dòng Full                                   | -     | 18.500    | -nt- |
| 11                                            | Mặt dùng cho HB                                            | -     | 9.400     | -nt- |
| 12                                            | Ổ cắm Data                                                 | -     | 101.800   | -nt- |
| 13                                            | Công tắc D có đèn báo dùng cho bếp điện, 45A, 250V         | -     | 228.500   | -nt- |
| 14                                            | Công tắc D có đèn báo dùng cho máy lạnh                    | -     | 112.000   | -nt- |
| 15                                            | Công tắc D có đèn báo 250VAC-20A không nhãn, FULL          | -     | 112.000   | -nt- |
| 16                                            | Ổ cắm tiêu chuẩn BS 13A 250V                               | -     | 66.800    | -nt- |
| <b>VI: CÔNG TẮC Ổ CẮM WIDE SERIES</b>         |                                                            |       | 0         |      |
| 17                                            | Ổ cắm đơn-màu trắng có màn che 16A 250A -Bắt Vít           | đ/cái | 21.600    | -nt- |
| 18                                            | Ổ cắm đơn-màu trắng có màn che 16A 250A -Cắm Nhanh         | -     | 21.600    | -nt- |
| 19                                            | Ổ cắm đơn 3 châu-màu trắng có màn che 16A 250V - Bắt vít   | -     | 37.500    | -nt- |
| 20                                            | Ổ cắm đơn 3 châu-màu trắng có màn che 16A 250V - Cắm nhanh | -     | 37.500    | -nt- |
| 21                                            | Ổ cắm đôi 3 châu-màu trắng có màn che 16A 250V - Bắt vít   | -     | 54.700    | -nt- |
| 22                                            | Ổ cắm đôi 3 châu-màu trắng có màn che 16A 250V - Cắm nhanh | -     | 54.700    | -nt- |
| 23                                            | Ổ cắm điện thoại                                           | -     | 47.100    | -nt- |
| 24                                            | Ổ cắm data - CAT6                                          | -     | 124.100   | -nt- |
| 25                                            | Ổ cắm data - CAT5                                          | -     | 103.100   | -nt- |
| 26                                            | Ổ cắm TiVi                                                 | -     | 47.100    | -nt- |
| 27                                            | Công tắc đơn - màu trắng 16A 250V - Bắt vít                | -     | 10.800    | -nt- |
| 28                                            | Công tắc đơn - màu trắng 16A 250V - cắm nhanh              | -     | 10.800    | -nt- |
| 29                                            | Công tắc cầu thang - màu trắng 16A 250V - Bắt vít          | -     | 24.200    | -nt- |
| 30                                            | Công tắc cầu thang - màu trắng 16A 250V - cắm nhanh        | -     | 24.200    | -nt- |
| 31                                            | Công tắc D có đèn báo                                      | -     | 133.600   | -nt- |
| 32                                            | Mặt góc vuông - màu trắng dùng cho 1,2,3 thiết bị          | -     |           | -nt- |
| 33                                            | Mặt cho 1,2,3 thiết bị loại BS màu trắng                   | -     | 10.600    | -nt- |
| 34                                            | Mặt 1,2,3 có nắp che mưa                                   | -     | 133.600   | -nt- |
| 35                                            | Mặt góc vuông - màu trắng dùng cho WEV1181/ MCB 2          | -     | 9.900     | -nt- |
| 36                                            | Mặt kín góc vuông                                          | -     | 9.900     | -nt- |
| 37                                            | Mặt kín đơn                                                | -     |           | -nt- |
| 38                                            | Mặt dùng cho HB dòng Wide                                  | -     | 9.900     | -nt- |
| 39                                            | Mặt che mưa chuẩn BS dùng cho công tắc IPX3                | -     |           | -nt- |
| 40                                            | Mặt che mưa chuẩn BS dùng cho ổ cắm IPX3                   | -     | 118.400   | -nt- |
| 41                                            | Ổ cắm có dây - 3 ổ cắm 3 châu, 3 công tắc                  | -     | 610.900   | -nt- |
| 42                                            | Ổ cắm có dây - 5 ổ cắm 3 châu, 1 công tắc                  | -     | 496.400   | -nt- |
| 43                                            | Ổ cắm có dây - 6 ổ cắm 3 châu                              | -     | 451.800   | -nt- |
| 44                                            | Ổ cắm chuyên dùng cho máy cạo râu                          | -     | 929.100   | -nt- |
| 45                                            | Thiết bị cảm ứng gắn trần - loại âm trần                   | -     | 687.300   | -nt- |
| 46                                            | Thiết bị cảm ứng gắn trần 3A 220V                          | -     | 1.495.500 | -nt- |
| 47                                            | Thiết bị cảm ứng gắn trần – Loại chính âm trần             | -     | 922.700   | -nt- |
| 48                                            | Thiết bị cảm ứng gắn trần – Loại phụ âm trần               | -     |           | -nt- |
| <b>VII. CÔNG TẮC VÀ MẶT HALUMIE PANASONIC</b> |                                                            |       | 0         |      |
| 1                                             | Công tắc B đơn cực loại nhỏ, cắm nhanh                     | đ/cái | 12.100    | -nt- |
| 2                                             | Công tắc B đơn cực loại nhỏ, bắt vít                       | -     | 12.100    | -nt- |
| 3                                             | Công tắc B đơn cực loại trung, cắm nhanh                   | -     | 12.100    | -nt- |
| 4                                             | Công tắc B đơn cực loại trung, bắt vít                     | -     | 12.100    | -nt- |
| 5                                             | Công tắc B đơn cực loại lớn, cắm nhanh                     | -     | 12.100    | -nt- |
| 6                                             | Công tắc B đơn cực loại lớn, bắt vít                       | -     | 12.100    | -nt- |
| 7                                             | Công tắc 2 chiều loại nhỏ, cắm nhanh                       | -     | 27.400    | -nt- |
| 8                                             | Công tắc 2 chiều loại nhỏ, bắt vít                         | -     | 27.400    | -nt- |
| 9                                             | Công tắc C 2 chiều loại lớn, cắm nhanh                     | -     | 27.400    | -nt- |
| 10                                            | Công tắc C 2 chiều loại lớn, bắt vít                       | -     | 27.400    | -nt- |
| 11                                            | Công tắc C 2 chiều loại trung, cắm nhanh                   | -     | 27.400    | -nt- |
| 12                                            | Công tắc C 2 chiều loại trung, bắt vít                     | -     | 27.400    | -nt- |
| 13                                            | Công tắc D 2 cực loại cắm nhanh                            | -     | 95.500    | -nt- |
| 14                                            | Công tắc E 4 châu, loại cắm nhanh                          | -     |           | -nt- |
| 15                                            | Công tắc D có đèn báo, hai tiếp điểm                       | -     | 150.200   | -nt- |
| 16                                            | Công tắc B có đèn báo, loại cắm nhanh                      | -     | 69.400    | -nt- |
| 17                                            | Nút nhấn chuông                                            | -     | 41.400    | -nt- |
| 18                                            | Công tắc đôi 2 chiều                                       | -     | 82.700    | -nt- |

|                                      |                                                     |       |           |                                           |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|-----------|-------------------------------------------|
| 19                                   | Mặt dùng cho 1,2,3 thiết bị                         | -     | 10.600    | -nt-                                      |
| 20                                   | Mặt dùng riêng cho 2 thiết bị gắn liền ở giữa       | -     | 10.600    | -nt-                                      |
| 21                                   | Mặt đôi dùng cho 4 thiết bị                         | -     | 19.700    | -nt-                                      |
| 22                                   | Mặt đôi dùng cho 6 thiết bị                         | -     | 19.700    | -nt-                                      |
| 23                                   | Mặt kín đơn                                         | -     | 10.600    | -nt-                                      |
| 24                                   | Mặt dùng cho HB                                     | -     | 10.600    | -nt-                                      |
| <b>VIII: MCB PANASONIC</b>           |                                                     |       | 0         |                                           |
| 1                                    | Cầu dao tếp 1P 6A -> 40A                            | đ/cái | 50.900    | -nt-                                      |
| 2                                    | Cầu dao tếp 1P 50A -> 63A                           | -     | 120.900   | -nt-                                      |
| 3                                    | Cầu dao tếp 2P 6A -> 40A                            | -     | 148.300   | -nt-                                      |
| 4                                    | Cầu dao tếp 2P 50A -> 63A                           | -     | 245.000   | -nt-                                      |
| 5                                    | Cầu dao tếp 3P 6A -> 40A                            | -     | 262.200   | -nt-                                      |
| 6                                    | Cầu dao tếp 3P 50A -> 63A                           | -     | 392.000   | -nt-                                      |
| 7                                    | CB tếp 4P 6A -> 40A                                 | -     | 369.100   | -nt-                                      |
| 8                                    | CB tếp 4P 50A -> 63A                                | -     | 551.700   | -nt-                                      |
| 9                                    | Cầu dao tếp chống giật 2P 06A -> 20A                | -     | 350.000   | -nt-                                      |
| 10                                   | Cầu dao tếp chống giật 2P, 25A                      | -     | 375.500   | -nt-                                      |
| 11                                   | Cầu dao tếp chống giật 2P 32A -> 40A                | -     | 375.500   | -nt-                                      |
| 12                                   | Cầu dao tếp chống giật 2P 50A -> 63A                | -     | 534.500   | -nt-                                      |
| <b>IX: Ổ CẮM ÂM SÀN PANASONIC</b>    |                                                     |       |           |                                           |
| 1                                    | Ổ cắm âm sàn mặt 2                                  | đ/cái | 381.200   | -nt-                                      |
| 2                                    | Hai ổ cắm có dây nối đất 16A 250VAC                 | -     | 505.300   | -nt-                                      |
| 3                                    | Ổ cắm âm sàn mặt 3                                  | -     | 461.400   | -nt-                                      |
| 4                                    | Ổ cắm âm sàn 3 thiết bị, để âm                      | -     | 630.000   | -nt-                                      |
| 5                                    | Ổ cắm âm sàn đa năng trống (dùng tối đa 6 thiết bị) | -     | 1.050.000 | -nt-                                      |
| <b>X: CHUÔNG ĐIỆN PANASONIC</b>      |                                                     |       |           |                                           |
| 1                                    | Chuông điện (tinton)                                | đ/cái | 108.200   | -nt-                                      |
| 2                                    | Nút chuông                                          | -     | 58.500    | -nt-                                      |
| <b>XI: QUẠT TRẦN PANASONIC</b>       |                                                     |       |           |                                           |
| 1                                    | Quạt trần hộp số nổi                                | đ/cái | 922.700   | -nt-                                      |
| 2                                    | Quạt trần hộp số nổi (ty ngắn)                      | -     | 922.700   | -nt-                                      |
| <b>XII: QUẠT HÚT PANASONIC</b>       |                                                     |       |           |                                           |
| 1                                    | Quạt ốp tường một chiều FV-20AU9                    | đ/cái | 499.500   | -nt-                                      |
| 2                                    | Quạt ốp tường một chiều, có lưới FV-25AL9           | -     | 687.300   | -nt-                                      |
| 3                                    | Quạt ốp tường một chiều, có lưới FV-20AL9           | -     | 623.600   | -nt-                                      |
| 4                                    | Quạt ốp vách kính, đ/kính cánh 15cm FV-15WU4        | -     | 585.500   | -nt-                                      |
| 5                                    | Quạt công nghiệp FV-40KUT                           | -     | 2.109.500 | -nt-                                      |
| 6                                    | Quạt hút âm trần dùng với ống dẫn FV-17CU7          | -     | 1.435.000 | -nt-                                      |
| 7                                    | Quạt hút âm trần không dùng ống dẫn FV-20CUT1       | -     | 525.000   | -nt-                                      |
| 8                                    | Quạt hút âm tường 15cm FV-15AST                     | -     | 547.300   | -nt-                                      |
| 9                                    | Quạt hút Cabinet FV-12NS3                           | -     | 1.877.300 | -nt-                                      |
| 10                                   | Quạt hút Cabinet FV-15NS3                           | -     | 2.481.800 | -nt-                                      |
| 11                                   | Quạt hút công nghiệp 161W FV-40GS4                  | -     | 6.109.100 | -nt-                                      |
| 12                                   | Quạt hút gắn tường - loại 10cm                      | -     | 518.600   | -nt-                                      |
| 13                                   | Quạt hút, đường kính 15cm FV-15EGK                  | -     | 661.800   | -nt-                                      |
| 14                                   | Quạt ốp tường 1 chiều FV-25AU9                      | -     | 563.200   | -nt-                                      |
| <b>SẢN PHẨM CÔNG TẮC, Ổ CẮM DOBO</b> |                                                     |       |           |                                           |
|                                      |                                                     |       |           | <b>Công ty TNHH Thiết bị điện DoBo</b>    |
|                                      |                                                     |       |           | <b>Hàn Quốc</b>                           |
|                                      |                                                     |       |           | 91 Phạm Đình Hồ, Hòa Minh, Liên Chiểu,    |
|                                      |                                                     |       |           | Đà Nẵng                                   |
|                                      |                                                     |       |           | Tel : 0898.443.423 - 0236.627.2288        |
|                                      |                                                     |       |           | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |
| 1                                    | Mặt che bút trơn cỡ trung                           | Cái   | 9.700     | -nt-                                      |
| 2                                    | Mặt che bút trơn cỡ nhỏ                             | Cái   | 9.500     | -nt-                                      |
| 3                                    | Hạt công tắc cỡ đại 1 chiều 16A                     | Cái   | 29.000    | -nt-                                      |
| 4                                    | Hạt công tắc cỡ đại 2 chiều 16A                     | Cái   | 35.000    | -nt-                                      |
| 5                                    | Hạt công tắc cỡ nhỏ 1 chiều                         | Cái   | 25.000    | -nt-                                      |
| 6                                    | Hạt công tắc cỡ nhỏ 2 chiều                         | Cái   | 31.000    | -nt-                                      |
| 7                                    | Hạt công tắc cỡ trung 1 chiều 16A                   | Cái   | 26.000    | -nt-                                      |
| 8                                    | Hạt công tắc cỡ trung 2 chiều 16A                   | Cái   | 32.000    | -nt-                                      |
| 9                                    | Hạt công tắc cỡ trung đa chiều 16A                  | Cái   | 66.000    | -nt-                                      |
| 10                                   | Hạt công tắc kép 1 chiều 16A                        | Cái   | 51.000    | -nt-                                      |
| 11                                   | Hạt công tắc kép 2 chiều 16A                        | Cái   | 62.000    | -nt-                                      |
| 12                                   | Hạt công tắc ba 1 chiều 16A                         | Cái   | 75.000    | -nt-                                      |
| 13                                   | Hạt công tắc ba 2 chiều 16A                         | Cái   | 93.000    | -nt-                                      |

|                                                  |                                                         |       |           |                                                |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------|-----------|------------------------------------------------|
| 14                                               | Hạt ổ cắm 2 chấu                                        | Cái   | 28.000    | -nt-                                           |
| 15                                               | Hạt ổ cắm 3 chấu                                        | Cái   | 30.000    | -nt-                                           |
| 16                                               | Hạt ổ cắm 5 chấu                                        | Cái   | 58.000    | -nt-                                           |
| 17                                               | Mặt 1 lỗ cỡ trung                                       | Cái   | 20.000    | -nt-                                           |
| 18                                               | Mặt 1 lỗ cỡ nhỏ                                         | Cái   | 20.000    | -nt-                                           |
| 19                                               | Mặt 2 lỗ cỡ trung                                       | Cái   | 20.000    | -nt-                                           |
| 20                                               | Mặt 2 lỗ cỡ nhỏ                                         | Cái   | 20.000    | -nt-                                           |
| 21                                               | Mặt đôi 2 lỗ lớn                                        | Cái   | 72.000    | -nt-                                           |
| 22                                               | Mặt vuông cỡ trung                                      | Cái   | 22.000    | -nt-                                           |
| 23                                               | Mặt vuông cỡ lớn                                        | Cái   | 22.000    | -nt-                                           |
| 24                                               | Hạt đèn báo cỡ trung                                    | Cái   | 42.000    | -nt-                                           |
| 25                                               | Hạt đèn báo cỡ nhỏ                                      | Cái   | 42.000    | -nt-                                           |
| 26                                               | Hạt công tắc 20A                                        | Cái   | 84.000    | -nt-                                           |
| 27                                               | Hạt Tivi cỡ trung                                       | Cái   | 48.000    | -nt-                                           |
| 28                                               | Hạt Tivi cỡ nhỏ                                         | Cái   | 47.000    | -nt-                                           |
| 29                                               | Hạt điện thoại cỡ trung                                 | Cái   | 48.000    | -nt-                                           |
| 30                                               | Hạt điện thoại cỡ nhỏ                                   | Cái   | 47.000    | -nt-                                           |
| 31                                               | Hạt mạng cỡ trung                                       | Cái   | 68.000    | -nt-                                           |
| 32                                               | Hạt mạng cỡ nhỏ                                         | Cái   | 67.000    | -nt-                                           |
| 33                                               | Hạt ổ cắm USB                                           | Cái   | 242.000   | -nt-                                           |
| 34                                               | Hạt chiết áp đèn (300W)                                 | Cái   | 126.000   | -nt-                                           |
| 35                                               | Hạt chiết áp quạt (300W)                                | Cái   | 126.000   | -nt-                                           |
| 36                                               | Hạt cảm ứng âm thanh                                    | Cái   | 140.000   | -nt-                                           |
| 37                                               | Hạt cảm ứng chạm                                        | Cái   | 140.000   | -nt-                                           |
| 38                                               | Hạt công tắc chuông                                     | Cái   | 51.000    | -nt-                                           |
| 39                                               | Ổ 5 chấu và công tắc đơn 2 chiều 16A                    | Cái   | 77.000    | -nt-                                           |
| <b>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ HIỆU</b>         |                                                         |       |           | <b>Công ty TNHH TM&amp;XL<br/>An Thành Tài</b> |
| 1                                                | Đèn led đường phố AT-Lighting 40W (220-240V)            | đ /bộ | 4.610.000 | K93/11 Nguyễn Như Hạnh-TPDN                    |
| 2                                                | Đèn led đường phố AT-Lighting 50W (220-240V)            | đ /bộ | 5.020.000 | Tel: 0914599449/0983799345                     |
| 3                                                | Đèn led đường phố AT-Lighting 60W (220-240V)            | đ /bộ | 5.580.000 | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )      |
| 4                                                | Đèn led đường phố AT-Lighting 70W (220-240V)            | đ /bộ | 6.150.000 |                                                |
| 5                                                | Đèn led đường phố AT-Lighting 80W (220-240V)            | đ /bộ | 6.620.000 | -nt-                                           |
| 6                                                | Đèn led đường phố AT-Lighting 90W (220-240V)            | đ /bộ | 6.750.000 | -nt-                                           |
| 7                                                | Đèn led đường phố AT-Lighting 100W (220-240V)           | đ /bộ | 6.910.000 | -nt-                                           |
| 8                                                | Đèn led đường phố AT-Lighting 110W (220-240V)           | đ /bộ | 7.100.000 | -nt-                                           |
| 9                                                | Đèn led đường phố AT-Lighting 120W (220-240V)           | đ /bộ | 7.250.000 | -nt-                                           |
| 10                                               | Đèn led đường phố AT-Lighting 130W (220-240V)           | đ /bộ | 7.550.000 | -nt-                                           |
| 11                                               | Đèn led đường phố AT-Lighting 140W (220-240V)           | đ /bộ | 7.730.000 | -nt-                                           |
| 12                                               | Đèn led đường phố AT-Lighting 150W (220-240V)           | đ /bộ | 8.100.000 | -nt-                                           |
| 13                                               | Đèn led đường phố AT-Lighting 160W (220-240V)           | đ /bộ | 8.130.000 | -nt-                                           |
| 14                                               | Đèn led đường phố AT-Lighting 170W (220-240V)           | đ /bộ | 8.200.000 | -nt-                                           |
| 15                                               | Đèn led đường phố AT-Lighting 180W (220-240V)           | đ /bộ | 8.540.000 | -nt-                                           |
| <b>ĐÈN CAO ÁP CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ HIỆU</b>      |                                                         |       | 0         |                                                |
| 1                                                | Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 1 cấp công suất 150W | đ /bộ | 1.800.000 | -nt-                                           |
| 2                                                | Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 1 cấp công suất 250W | đ /bộ | 2.014.000 | -nt-                                           |
| 3                                                | Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 1 cấp công suất 400W | đ /bộ | 2.632.000 | -nt-                                           |
| 4                                                | Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 2 cấp 150/100W       | đ /bộ | 2.382.000 | -nt-                                           |
| 5                                                | Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 2 cấp 250/150W       | đ /bộ | 2.805.000 | -nt-                                           |
| 6                                                | Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 2 cấp 400/250W       | đ /bộ | 3.291.000 | -nt-                                           |
| <b>BỘ ĐÈN ĐIỆN DÙNG CHO CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ</b> |                                                         |       | 0         | <b>Công ty TNHH TM &amp; DV Nguyễn Đình</b>    |

|                                               |                                                                                                                  |        |            |                                                                         |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1                                             | Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIC60 60W                                                           | đ /bộ  | 5.136.000  | 28/3a, Tổ 7, KP. Bình Giao, P. Thuận giao, TX Thuận An, Tỉnh Bình Dương |
| 2                                             | Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô-đun, SIB80 80W                                                          | đ /bộ  | 6.818.000  | Tel: 0938555167.                                                        |
| 3                                             | Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA60 60W                                                                        | đ /bộ  | 7.045.000  | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                               |
| 4                                             | Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB80, 80W                                                                       | đ /bộ  | 7.136.000  |                                                                         |
| 5                                             | Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA90 90W                                                                        | đ /bộ  | 8.068.000  | -nt-                                                                    |
| 6                                             | Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô-đun, SIC100 100W                                                        | đ /bộ  | 7.227.000  | -nt-                                                                    |
| 7                                             | Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA120 120W                                                                      | đ /bộ  | 9.227.000  | -nt-                                                                    |
| 8                                             | Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA150 150W                                                                      | đ /bộ  | 10.227.000 | -nt-                                                                    |
| 9                                             | Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB160 160W                                                                      | đ /bộ  | 11.818.000 | -nt-                                                                    |
| 10                                            | Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA180 180W                                                                      | đ /bộ  | 12.726.000 | -nt-                                                                    |
| 11                                            | Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB200 200W                                                                      | đ /bộ  | 12.841.000 | -nt-                                                                    |
| 12                                            | Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB240 240W                                                                      | đ /bộ  | 14.614.000 | -nt-                                                                    |
| 13                                            | Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB320 320W                                                                      | đ /bộ  | 15.795.000 | -nt-                                                                    |
| <b>BỘ ĐÈN PHA</b>                             |                                                                                                                  |        | 0          |                                                                         |
| 1                                             | Đèn LED pha FLA60-C,60W                                                                                          | đ /bộ  | 7.227.000  | -nt-                                                                    |
| 2                                             | Đèn LED pha FLB80-C,80W                                                                                          | đ /bộ  | 7.327.000  | -nt-                                                                    |
| 3                                             | Đèn LED pha FLA150-C,150W                                                                                        | đ /bộ  | 11.227.000 | -nt-                                                                    |
| 4                                             | Đèn LED pha FLB240-C,240W                                                                                        | đ /bộ  | 14.455.000 | -nt-                                                                    |
| 5                                             | Đèn LED pha FLB280-C,280W                                                                                        | đ /bộ  | 15.727.000 | -nt-                                                                    |
| 6                                             | Đèn LED pha FLA300-C,300W                                                                                        | đ /bộ  | 18.909.000 | -nt-                                                                    |
| 7                                             | Đèn LED khu vực FLD450,450W                                                                                      | đ /bộ  | 25.273.000 | -nt-                                                                    |
| <b>Đèn điện dành cho chiếu sáng công cộng</b> |                                                                                                                  |        | 0          | <b>CÔNG TY TNHH CHIẾU SÁNG KIM CƯƠNG</b>                                |
| 1                                             | Đèn đường Led KC-Y02A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh        | đ /cái | 5.440.000  | Số 126, ngõ 189 Nguyễn Ngọc Vũ, Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội             |
| 2                                             | Đèn đường Led KC-Y02A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh        | -      | 5.630.000  | Tel: 0944246999 (a. Sơn)                                                |
| 3                                             | Đèn đường Led KC-Y02B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh       | -      | 6.940.000  | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                               |
| 4                                             | Đèn đường Led KC-Y02B 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh       | -      | 7.110.000  |                                                                         |
| 5                                             | Đèn đường Led KC-Y02B 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh       | -      | 7.340.000  | -nt-                                                                    |
| 6                                             | Đèn đường Led KC-P2A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh         | -      | 5.250.000  | -nt-                                                                    |
| 7                                             | Đèn đường Led KC-P2B 90W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh         | -      | 5.440.000  | -nt-                                                                    |
| 8                                             | Đèn đường Led KC-P2B 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh    | -      | 6.650.000  | -nt-                                                                    |
| 9                                             | Đèn đường Led KC-GGR06A 50-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh   | -      | 4.790.000  | -nt-                                                                    |
| 10                                            | Đèn đường Led KC-GGR06B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh     | -      | 7.050.000  | -nt-                                                                    |
| 11                                            | Đèn đường Led KC-GGR06B 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh | -      | 9.650.000  | -nt-                                                                    |

|    |                                                                                                                 |   |            |      |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|------|
| 12 | Đèn đường Led KC-RT11A 60-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh   | - | 5.440.000  | -nt- |
| 13 | Đèn đường Led KC-RT11B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh     | - | 7.840.000  | -nt- |
| 14 | Đèn đường Led KC-RT11C 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh     | - | 8.100.000  | -nt- |
| 15 | Đèn đường Led KC-RT11C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh     | - | 10.770.000 | -nt- |
| 16 | Đèn đường Led KC-RZ01A 50-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh   | - | 5.440.000  | -nt- |
| 17 | Đèn đường Led KC-RZ01B 80-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh  | - | 7.430.000  | -nt- |
| 18 | Đèn đường Led KC-RZ01C 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh | - | 10.280.000 | -nt- |
| 19 | Đèn đường Led KC-HF10 80-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh   | - | 6.650.000  | -nt- |
| 20 | Đèn đường Led KC-HF15 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh  | - | 7.920.000  | -nt- |
| 21 | Đèn đường Led KC-HH09A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh      | - | 5.590.000  | -nt- |
| 22 | Đèn đường Led KC-HH09B 80-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh  | - | 6.020.000  | -nt- |
| 23 | Đèn đường Led KC-HH09C 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh | - | 7.430.000  | -nt- |
| 24 | Đèn đường Led KC-HR18 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh      | - | 6.650.000  | -nt- |
| 25 | Đèn đường Led KC-HR15 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh      | - | 6.600.000  | -nt- |
| 26 | Đèn đường Led KC-HR15 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh      | - | 6.760.000  | -nt- |
| 27 | Đèn đường Led KC-HR18 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh      | - | 7.430.000  | -nt- |
| 28 | Đèn đường Led KC-DL13A 50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh      | - | 4.860.000  | -nt- |
| 29 | Đèn đường Led KC-DL13B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh     | - | 5.950.000  | -nt- |
| 30 | Đèn đường Led KC-DL13C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh     | - | 7.110.000  | -nt- |
| 31 | Đèn đường Led KC-DL13D 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh     | - | 8.490.000  | -nt- |
| 32 | Đèn đường Led KC-37A 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh       | - | 6.240.000  | -nt- |

|                      |                                                                                                                 |        |            |                                                                        |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------------------------------------------------------------------|
| 33                   | Đèn đường Led KC-37B 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh       | -      | 7.470.000  | -nt-                                                                   |
| 34                   | Đèn đường Led KC-37C 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh       | -      | 8.970.000  | -nt-                                                                   |
| 35                   | Đèn đường Led KC-SL108A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh     | -      | 8.350.000  | -nt-                                                                   |
| 36                   | Đèn đường Led KC-SL108A 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh    | -      | 8.560.000  | -nt-                                                                   |
| 37                   | Đèn đường Led KC-SL108A 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh    | -      | 8.710.000  | -nt-                                                                   |
| 38                   | Đèn đường Led KC-BJ06A 30-50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh   | -      | 2.810.000  | -nt-                                                                   |
| 39                   | Đèn đường Led KC-BJ06B 60-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh  | -      | 2.920.000  | -nt-                                                                   |
| 40                   | Đèn đường Led KC-BJ06C 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh | -      | 4.310.000  | -nt-                                                                   |
| 41                   | Đèn đường Led KC-P09A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh       | -      | 5.250.000  | -nt-                                                                   |
| 42                   | Đèn đường Led KC-P09B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh      | -      | 5.490.000  | -nt-                                                                   |
| 43                   | Đèn đường Led KC-P09C 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh      | -      | 6.460.000  | -nt-                                                                   |
| 44                   | Đèn đường Led KC-P09C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh      | -      | 6.680.000  | -nt-                                                                   |
| <b>ĐÈN ĐƯỜNG LED</b> |                                                                                                                 |        | 0          | <b>CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA</b>                          |
| 1                    | Đèn LED CONI-LUX 80W                                                                                            | đ /cái | 8.730.000  | BT2-A1 Khu đô thị mới Hạ Đình Ngõ 214 Nguyễn Xiển - Thanh Xuân- Hà Nội |
| 2                    | Đèn LED CONI-LUX 100W                                                                                           | -      | 10.400.000 | Tel:024.66553168; 0905651517; 0977722666                               |
| 3                    | Đèn LED CONI-LUX 120W                                                                                           | -      | 12.000.000 | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                              |
| 4                    | Đèn LED CONI-LUX 150W                                                                                           | -      | 13.300.000 |                                                                        |
| 5                    | Đèn LED CONI-LUX 180W                                                                                           | -      | 13.591.000 | -nt-                                                                   |
| 6                    | Đèn LED ACURA 80W.                                                                                              | -      | 7.320.000  | -nt-                                                                   |
| 7                    | Đèn LED ACURA 100W.                                                                                             | -      | 9.800.000  | -nt-                                                                   |
| 8                    | Đèn LED ACURA 120W.                                                                                             | -      | 10.000.000 | -nt-                                                                   |
| 9                    | Đèn LED ACURA 150W.                                                                                             | -      | 11.500.000 | -nt-                                                                   |
| 10                   | Đèn LED ACURA 180W                                                                                              | -      | 11.727.000 | -nt-                                                                   |
| 11                   | Đèn LED E-KONA 80W                                                                                              | -      | 7.080.000  | -nt-                                                                   |
| 12                   | Đèn LED E-KONA 100W                                                                                             | -      | 8.500.000  | -nt-                                                                   |
| 13                   | Đèn LED E-KONA 120W                                                                                             | -      | 9.840.000  | -nt-                                                                   |
| 14                   | Đèn LED E-KONA 150W                                                                                             | -      | 10.930.000 | -nt-                                                                   |
| 15                   | Đèn LED E-KONA 180W                                                                                             | -      | 11.318.000 | -nt-                                                                   |
| 16                   | Đèn LED VENUS 60W                                                                                               | -      | 4.127.000  | -nt-                                                                   |
| 17                   | Đèn LED VENUS 80W                                                                                               | -      | 4.291.000  | -nt-                                                                   |
| 18                   | Đèn LED VENUS 90W                                                                                               | -      | 4.455.000  | -nt-                                                                   |
| 19                   | Đèn LED VENUS 100W                                                                                              | -      | 4.709.000  | -nt-                                                                   |
| 20                   | Đèn LED VENUS 120W                                                                                              | -      | 5.059.000  | -nt-                                                                   |
| 21                   | Đèn LED VENUS 150W                                                                                              | -      | 5.429.000  | -nt-                                                                   |

|                                                                                                             |                                           |     |            |                                                                                                                                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 22                                                                                                          | Đèn LED HG04 50W                          | -   | 1.477.000  | -nt-                                                                                                                                     |
| 23                                                                                                          | Đèn LED HG04 100W                         | -   | 2.500.000  | -nt-                                                                                                                                     |
| 24                                                                                                          | Đèn LED HG04 120W                         | -   | 2.930.000  | -nt-                                                                                                                                     |
| 25                                                                                                          | Đèn LED HG04 150W                         | -   | 2.909.000  | -nt-                                                                                                                                     |
| 26                                                                                                          | Đèn LED HG04 200W                         | -   | 3.850.000  | -nt-                                                                                                                                     |
| 27                                                                                                          | Đèn LED NIKON S433 85W                    | -   | 8.912.000  | -nt-                                                                                                                                     |
| 28                                                                                                          | Đèn LED NIKON S433 100W                   | -   | 10.582.000 | -nt-                                                                                                                                     |
| 29                                                                                                          | Đèn LED NIKON S433 115W                   | -   | 12.182.000 | -nt-                                                                                                                                     |
| 30                                                                                                          | Đèn LED NIKON ARGENTO K09121 S433 121.15W | -   | 13.482.000 | -nt-                                                                                                                                     |
| 31                                                                                                          | Đèn LED NIKON S433 185W                   | -   | 13.773.000 | -nt-                                                                                                                                     |
| 32                                                                                                          | Đèn LED NIKKON SDQ 80W                    | -   | 8.275.000  | -nt-                                                                                                                                     |
| 33                                                                                                          | Đèn LED NIKKON SDQ 100W                   | -   | 9.945.000  | -nt-                                                                                                                                     |
| 34                                                                                                          | Đèn LED NIKKON SDQ 120W                   | -   | 11.545.000 | -nt-                                                                                                                                     |
| 35                                                                                                          | Đèn LED NIKKON SDQ 180W                   | -   | 13.136.000 | -nt-                                                                                                                                     |
| 36                                                                                                          | Đèn LED ROMAN 50W                         | -   | 1.750.000  | -nt-                                                                                                                                     |
| 37                                                                                                          | Đèn LED ROMAN 100W                        | -   | 2.545.000  | -nt-                                                                                                                                     |
| 38                                                                                                          | Đèn LED ROMAN 150W                        | -   | 3.182.000  | -nt-                                                                                                                                     |
| 39                                                                                                          | Đèn LED KAMARO 80W.                       | -   | 6.865.000  | -nt-                                                                                                                                     |
| 40                                                                                                          | Đèn LED KAMARO 100W.                      | -   | 9.345.000  | -nt-                                                                                                                                     |
| 41                                                                                                          | Đèn LED KAMARO 120W.                      | -   | 9.545.000  | -nt-                                                                                                                                     |
| 42                                                                                                          | Đèn LED KAMARO 150W.                      | -   | 11.045.000 | -nt-                                                                                                                                     |
| 43                                                                                                          | Đèn LED KAMARO 180W.                      | -   | 11.273.000 | -nt-                                                                                                                                     |
| <b>Dây cáp điện thương hiệu LION</b>                                                                        |                                           |     |            | <b>Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện DAPHACO</b>                                                                                              |
| <b>1. Dây điện lực hạ thế CV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)</b>                              |                                           |     |            | 15/15 Phan Văn Hớn, khu số 5, P. Tân Thới Nhất, Q.12, TPHCM<br>Tel: 0837191177; 0934 157577<br>(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |
| 1                                                                                                           | CV-2 (7/0.6)-600V                         | đ/m | 7.704      | -nt-                                                                                                                                     |
| 2                                                                                                           | CV-3.5 (7/0.8)-600V                       | -   | 13.059     | -nt-                                                                                                                                     |
| 3                                                                                                           | CV-5.5 (7/1.0)-600V                       | -   | 20.220     | -nt-                                                                                                                                     |
| 4                                                                                                           | CV-8 (7/1.2)-600V                         | -   | 28.979     | -nt-                                                                                                                                     |
| <b>2. Dây điện đơn cứng VC - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)</b>                                |                                           |     |            |                                                                                                                                          |
| 5                                                                                                           | VC-2 (1x1.6)-600V                         | đ/m | 7.408      | -nt-                                                                                                                                     |
| 6                                                                                                           | VC-3 (1x2.0)-600V                         | -   | 11.225     | -nt-                                                                                                                                     |
| 7                                                                                                           | VC-8 (1x3.2)-600V                         | -   | 28.319     | -nt-                                                                                                                                     |
| <b>3. Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)</b>                       |                                           |     |            |                                                                                                                                          |
| 8                                                                                                           | CV-1 (7/0.425)-0,6/1kV                    | đ/m | 4.320      | -nt-                                                                                                                                     |
| 9                                                                                                           | CV-1.5 (7/0.52)-0,6/1kV                   | -   | 5.948      | -nt-                                                                                                                                     |
| 10                                                                                                          | CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1kV                   | -   | 9.706      | -nt-                                                                                                                                     |
| 11                                                                                                          | CV-4 (7/0.85)-0,6/1kV                     | -   | 14.697     | -nt-                                                                                                                                     |
| 12                                                                                                          | CV-6 (7/1.04)-0,6/1kV                     | -   | 21.572     | -nt-                                                                                                                                     |
| 13                                                                                                          | CV-10 (7/1.35)-0,6/1kV                    | -   | 35.736     | -nt-                                                                                                                                     |
| 14                                                                                                          | CV-16-0,6/1kV                             | -   | 54.418     | -nt-                                                                                                                                     |
| 15                                                                                                          | CV-25-0,6/1kV                             | -   | 85.824     | -nt-                                                                                                                                     |
| 16                                                                                                          | CV-35-0,6/1kV                             | -   | 118.758    | -nt-                                                                                                                                     |
| 17                                                                                                          | CV-50-0,6/1kV                             | -   | 162.474    | -nt-                                                                                                                                     |
| 18                                                                                                          | CV-70-0,6/1kV                             | -   | 231.786    | -nt-                                                                                                                                     |
| 19                                                                                                          | CV-95-0,6/1kV                             | -   | 320.529    | -nt-                                                                                                                                     |
| 20                                                                                                          | CV-120-0,6/1kV                            | -   | 417.469    | -nt-                                                                                                                                     |
| 21                                                                                                          | CV-150-0,6/1kV                            | -   | 498.982    | -nt-                                                                                                                                     |
| 22                                                                                                          | CV-185-0,6/1kV                            | -   | 623.027    | -nt-                                                                                                                                     |
| 23                                                                                                          | CV-240-0,6/1kV                            | -   | 816.374    | -nt-                                                                                                                                     |
| 24                                                                                                          | CV-300-0,6/1kV                            | -   | 1.023.974  | -nt-                                                                                                                                     |
| 25                                                                                                          | CV-400-0,6/1kV                            | -   | 1.306.074  | -nt-                                                                                                                                     |
| <b>4. Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 và 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)</b> |                                           |     |            |                                                                                                                                          |
| 26                                                                                                          | VCm-1.5 (1x30/0.25)-450/750V              | đ/m | 5.839      | -nt-                                                                                                                                     |

|                                                                                                       |                                |     |           |      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----|-----------|------|
| 27                                                                                                    | VCm-2.5 (1x50/0.25)-450/750V   | -   | 9.351     | -nt- |
| 28                                                                                                    | VCm-4 (1x56/0.3)-450/750V      | -   | 14.460    | -nt- |
| 29                                                                                                    | VCm-6 (1x84/0.3)-450/750V      | -   | 21.907    | -nt- |
| 30                                                                                                    | VCm-10-0.6/1kV                 | -   | 39.464    | -nt- |
| 31                                                                                                    | VCm-16-0.6/1kV                 | -   | 58.225    | -nt- |
| 32                                                                                                    | VCm-25-0.6/1kV                 | -   | 87.134    | -nt- |
| 33                                                                                                    | VCm-35-0.6/1kV                 | -   | 123.536   | -nt- |
| 34                                                                                                    | VCm-50-0.6/1kV                 | -   | 177.585   | -nt- |
| 35                                                                                                    | VCm-70-0.6/1kV                 | -   | 247.082   | -nt- |
| 36                                                                                                    | VCm-95-0.6/1kV                 | -   | 323.838   | -nt- |
| 37                                                                                                    | VCm-120-0.6/1kV                | -   | 409.835   | -nt- |
| 38                                                                                                    | VCm-150-0.6/1kV                | -   | 532.026   | -nt- |
| 39                                                                                                    | VCm-185-0.6/1kV                | -   | 630.153   | -nt- |
| 40                                                                                                    | VCm-240-0.6/1kV                | -   | 833.668   | -nt- |
| 41                                                                                                    | VCm-300-0.6/1kV-AS/NZS 5000.1  | -   | 1.040.605 | -nt- |
| <b>5. Dây điện đôi mềm VCmđ - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)</b>                  |                                |     |           | -nt- |
| 42                                                                                                    | VCmđ-2x0.5-(2x16/0.2)-0.6/1kV  | đ/m | 4.429     | -nt- |
| 43                                                                                                    | VCmđ-2x0.75-(2x24/0.2)-0.6/1kV | -   | 6.244     | -nt- |
| 44                                                                                                    | VCmđ-2x1-(2x32/0.2)-0.6/1kV    | -   | 8.009     | -nt- |
| 45                                                                                                    | VCmđ-2x1.5-(2x30/0.25)-0.6/1kV | -   | 11.402    | -nt- |
| 46                                                                                                    | VCmđ-2x2.5-(2x50/0.25)-0.6/1kV | -   | 18.484    | -nt- |
| <b>6. Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1</b>                                  |                                |     |           | -nt- |
| 47                                                                                                    | AV-16-0.6/1kV                  | đ/m | 7.155     | -nt- |
| 48                                                                                                    | AV-25-0.6/1kV                  | -   | 10.074    | -nt- |
| 49                                                                                                    | AV-35-0.6/1kV                  | -   | 13.136    | -nt- |
| 50                                                                                                    | AV-50-0.6/1kV                  | -   | 18.367    | -nt- |
| 51                                                                                                    | AV-70-0.6/1kV                  | -   | 24.793    | -nt- |
| 52                                                                                                    | AV-95-0.6/1kV                  | -   | 33.711    | -nt- |
| 53                                                                                                    | AV-120-0.6/1kV                 | -   | 40.970    | -nt- |
| 54                                                                                                    | AV-150-0.6/1kV                 | -   | 52.694    | -nt- |
| 55                                                                                                    | AV-185-0.6/1kV                 | -   | 64.521    | -nt- |
| 56                                                                                                    | AV-240-0.6/1kV                 | -   | 81.637    | -nt- |
| 57                                                                                                    | AV-300-0.6/1kV                 | -   | 102.174   | -nt- |
| 58                                                                                                    | AV-400-0.6/1kV                 | -   | 129.242   | -nt- |
| <b>7. Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</b>        |                                |     |           | -nt- |
| 59                                                                                                    | LV-ABC-2x16-0.6/1kV            | đ/m | 16.282    | -nt- |
| 60                                                                                                    | LV-ABC-2x25-0.6/1kV            | -   | 21.476    | -nt- |
| 61                                                                                                    | LV-ABC-2x35-0.6/1kV            | -   | 27.427    | -nt- |
| 62                                                                                                    | LV-ABC-2x50-0.6/1kV            | -   | 40.041    | -nt- |
| 63                                                                                                    | LV-ABC-2x70-0.6/1kV            | -   | 51.661    | -nt- |
| 64                                                                                                    | LV-ABC-2x95-0.6/1kV            | -   | 67.905    | -nt- |
| 65                                                                                                    | LV-ABC-2x120-0.6/1kV           | -   | 84.016    | -nt- |
| 66                                                                                                    | LV-ABC-2x150-0.6/1kV           | -   | 101.312   | -nt- |
| <b>8. Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b> |                                |     |           | -nt- |
| 67                                                                                                    | CVV-1 (1x7/0.425)-0.6/1kV      | đ/m | 6.707     | -nt- |
| 68                                                                                                    | CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1kV     | -   | 8.650     | -nt- |
| 69                                                                                                    | CVV-2.5 (1x7/0.67)-0.6/1kV     | -   | 12.487    | -nt- |
| 70                                                                                                    | CVV-4 (1x7/0.85)-0.6/1kV       | -   | 18.159    | -nt- |
| 71                                                                                                    | CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1kV       | -   | 25.478    | -nt- |
| 72                                                                                                    | CVV-10 (1x7/1.35)-0.6/1kV      | -   | 39.839    | -nt- |
| 73                                                                                                    | CVV-16-0.6/1kV                 | -   | 59.162    | -nt- |
| 74                                                                                                    | CVV-25-0.6/1kV                 | -   | 91.544    | -nt- |
| 75                                                                                                    | CVV-35-0.6/1kV                 | -   | 124.686   | -nt- |
| 76                                                                                                    | CVV-50-0.6/1kV                 | -   | 169.605   | -nt- |
| 77                                                                                                    | CVV-70-0.6/1kV                 | -   | 239.992   | -nt- |

|                                                                                                                                                  |                                  |     |           |      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----|-----------|------|
| 78                                                                                                                                               | CVV-95-0.6/1kV                   | -   | 331.211   | -nt- |
| 79                                                                                                                                               | CVV-120-0.6/1kV                  | -   | 429.995   | -nt- |
| 80                                                                                                                                               | CVV-150-0.6/1kV                  | -   | 512.367   | -nt- |
| 81                                                                                                                                               | CVV-185-0.6/1kV                  | -   | 639.213   | -nt- |
| 82                                                                                                                                               | CVV-240-0.6/1kV                  | -   | 836.239   | -nt- |
| <b>9. Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b>                                             |                                  |     |           |      |
| 83                                                                                                                                               | VVCm-2x10-0.6/1kV                | đ/m | 89.956    | -nt- |
| 84                                                                                                                                               | VVCm-2x16-0.6/1kV                | -   | 137.953   | -nt- |
| 85                                                                                                                                               | VVCm-2x25-0.6/1kV                | -   | 209.770   | -nt- |
| 86                                                                                                                                               | VVCm-2x35-0.6/1kV                | -   | 286.302   | -nt- |
| <b>10. Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)</b>                                          |                                  |     |           |      |
| 87                                                                                                                                               | CXV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1kV       | đ/m | 8.315     | -nt- |
| 88                                                                                                                                               | CXV-2.5 (1x7/0.67)-0.6/1kV       | -   | 12.438    | -nt- |
| 89                                                                                                                                               | CXV-4 (1x7/0.85)-0.6/1kV         | -   | 17.705    | -nt- |
| 90                                                                                                                                               | CXV-6 (1x7/1.04)-0.6/1kV         | -   | 24.935    | -nt- |
| 91                                                                                                                                               | CXV-10 (1x7/1.35)-0.6/1kV        | -   | 39.514    | -nt- |
| 92                                                                                                                                               | CXV-16-0.6/1kV                   | -   | 59.271    | -nt- |
| 93                                                                                                                                               | CXV-25-0.6/1kV                   | -   | 91.870    | -nt- |
| 94                                                                                                                                               | CXV-35-0.6/1kV                   | -   | 125.880   | -nt- |
| 95                                                                                                                                               | CXV-50-0.6/1kV                   | -   | 170.897   | -nt- |
| 96                                                                                                                                               | CXV-70-0.6/1kV                   | -   | 242.261   | -nt- |
| 97                                                                                                                                               | CXV-95-0.6/1kV                   | -   | 332.937   | -nt- |
| 98                                                                                                                                               | CXV-120-0.6/1kV                  | -   | 434.207   | -nt- |
| 99                                                                                                                                               | CXV-150-0.6/1kV                  | -   | 518.088   | -nt- |
| 100                                                                                                                                              | CXV-185-0.6/1kV                  | -   | 645.151   | -nt- |
| 101                                                                                                                                              | CXV-240-0.6/1kV                  | -   | 843.903   | -nt- |
| <b>10. Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/DATA-0.6/1kV-TCVN 5935(1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)</b>     |                                  |     |           |      |
| 102                                                                                                                                              | CVV/DATA-25-0.6/1kV              | đ/m | 125.554   | -nt- |
| 103                                                                                                                                              | CVV/DATA-35-0.6/1kV              | -   | 161.182   | -nt- |
| 104                                                                                                                                              | CVV/DATA-50-0.6/1kV              | -   | 210.411   | -nt- |
| 105                                                                                                                                              | CVV/DATA-70-0.6/1kV              | -   | 279.713   | -nt- |
| 106                                                                                                                                              | CVV/DATA-95-0.6/1kV              | -   | 376.337   | -nt- |
| 107                                                                                                                                              | CVV/DATA-120-0.6/1kV             | -   | 480.300   | -nt- |
| 108                                                                                                                                              | CVV/DATA-150-0.6/1kV             | -   | 565.699   | -nt- |
| 109                                                                                                                                              | CVV/DATA-185-0.6/1kV             | -   | 696.974   | -nt- |
| 110                                                                                                                                              | CVV/DATA-240-0.6/1kV             | -   | 900.905   | -nt- |
| <b>11. Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)</b> |                                  |     |           |      |
| 111                                                                                                                                              | CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0.6/1kV  | đ/m | 62.723    | -nt- |
| 112                                                                                                                                              | CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04)-0.6/1kV  | -   | 80.862    | -nt- |
| 113                                                                                                                                              | CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0.6/1kV | -   | 111.301   | -nt- |
| 114                                                                                                                                              | CXV/DSTA-2x16-0.6/1kV            | -   | 157.295   | -nt- |
| 115                                                                                                                                              | CXV/DSTA-2x25-0.6/1kV            | -   | 230.276   | -nt- |
| 116                                                                                                                                              | CXV/DSTA-2x35-0.6/1kV            | -   | 303.356   | -nt- |
| 117                                                                                                                                              | CXV/DSTA-2x50-0.6/1kV            | -   | 395.453   | -nt- |
| 118                                                                                                                                              | CXV/DSTA-2x70-0.6/1kV            | -   | 546.692   | -nt- |
| 119                                                                                                                                              | CXV/DSTA-2x95-0.6/1kV            | -   | 740.374   | -nt- |
| 120                                                                                                                                              | CXV/DSTA-2x120-0.6/1kV           | -   | 988.346   | -nt- |
| 121                                                                                                                                              | CXV/DSTA-2x150-0.6/1kV           | -   | 1.169.393 | -nt- |
| 122                                                                                                                                              | CXV/DSTA-2x185-0.6/1kV           | -   | 1.445.654 | -nt- |
| 123                                                                                                                                              | CXV/DSTA-2x240-0.6/1kV           | -   | 1.869.287 | -nt- |
| <b>12. Cáp điện kế DK-CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b>                                                |                                  |     |           |      |
| 124                                                                                                                                              | DK-CVV-2x4 (2x7/0.85)-0.6/1kV    | đ/m | 54.950    | -nt- |
| 125                                                                                                                                              | DK-CVV-2x6 (2x7/1.04)-0.6/1kV    | -   | 76.650    | -nt- |
| 126                                                                                                                                              | DK-CVV-2x10 (2x7/1.35)-0.6/1kV   | -   | 110.443   | -nt- |
| 127                                                                                                                                              | DK-CVV-2x16-0.6/1kV              | -   | 143.151   | -nt- |

|                                                                                     |                                                                                                                                                                                    |                                                                                  |           |                                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|
| 128                                                                                 | DK-CVV-2x25-0.6/1kV                                                                                                                                                                | -                                                                                | 224.447   | -nt-                                      |
| 129                                                                                 | DK-CVV-2x35-0.6/1kV                                                                                                                                                                | -                                                                                | 297.211   | -nt-                                      |
| <b>13. Dây điện đơn cứng VC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)</b> |                                                                                                                                                                                    |                                                                                  |           |                                           |
| 130                                                                                 | VC-1.5 (1x1.38)-450/750V                                                                                                                                                           | đ/m                                                                              | 5.583     | -nt-                                      |
| 131                                                                                 | VC-2.5 (1x1.77)-450/750V                                                                                                                                                           | -                                                                                | 8.936     | -nt-                                      |
| 132                                                                                 | VC-4 (1x2.24)-450/750V                                                                                                                                                             | -                                                                                | 13.937    | -nt-                                      |
| 133                                                                                 | VC-6 (1x2.74)-450/750V                                                                                                                                                             | -                                                                                | 20.536    | -nt-                                      |
| 134                                                                                 | VC-10 (1x3.56)-450/750V                                                                                                                                                            | -                                                                                | 34.523    | -nt-                                      |
| <b>14. Đồng trần xoắn : C – TCVN5064</b>                                            |                                                                                                                                                                                    |                                                                                  |           |                                           |
| 135                                                                                 | C 10                                                                                                                                                                               | đ/m                                                                              | 33.457    | -nt-                                      |
| 136                                                                                 | C 16                                                                                                                                                                               | -                                                                                | 52.692    | -nt-                                      |
| 137                                                                                 | C 25                                                                                                                                                                               | -                                                                                | 82.332    | -nt-                                      |
| 138                                                                                 | C 35                                                                                                                                                                               | -                                                                                | 115.533   | -nt-                                      |
| 139                                                                                 | C 50                                                                                                                                                                               | -                                                                                | 166.814   | -nt-                                      |
| 140                                                                                 | C 70                                                                                                                                                                               | -                                                                                | 230.770   | -nt-                                      |
| 141                                                                                 | C 95                                                                                                                                                                               | -                                                                                | 313.821   | -nt-                                      |
| 142                                                                                 | C 120                                                                                                                                                                              | -                                                                                | 402.959   | -nt-                                      |
| <b>ĐÈN ĐƯỜNG LED</b>                                                                |                                                                                                                                                                                    | <b>Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Beled Việt Nam</b>                   |           |                                           |
| <b>I</b>                                                                            | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13. Modules: Osram, Lumileds, Nichia/ Driver: Philips, Inventronics/ SPD: V.S, Beled. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)</b>     | ĐC: 231/25 Nguyễn Duy Dương, Phường 04, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |           |                                           |
| 1                                                                                   | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 20W- 30W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                       | đ/bộ                                                                             | 4.950.000 | Tel: 02838345654; 0918 034 433            |
| 2                                                                                   | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 31- 40W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                        | -                                                                                | 4.950.000 | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |
| 3                                                                                   | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 41W- 50W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                       | -                                                                                | 4.950.000 |                                           |
| 4                                                                                   | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 51W- 60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                       | -                                                                                | 5.920.000 |                                           |
| 5                                                                                   | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 61W- 70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                       | -                                                                                | 5.920.000 | -nt-                                      |
| 6                                                                                   | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 71W- 80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                       | -                                                                                | 6.020.000 | -nt-                                      |
| 7                                                                                   | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 81W- 90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                       | -                                                                                | 6.020.000 | -nt-                                      |
| 8                                                                                   | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 91W - 100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                     | -                                                                                | 7.100.000 | -nt-                                      |
| 9                                                                                   | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 101W- 120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                     | -                                                                                | 7.100.000 | -nt-                                      |
| 10                                                                                  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 121W- 140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                     | -                                                                                | 9.250.000 | -nt-                                      |
| 11                                                                                  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 141W- 150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                     | -                                                                                | 9.250.000 | -nt-                                      |
| 12                                                                                  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 151W - 160W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                    | -                                                                                | 9.650.000 | -nt-                                      |
| <b>II</b>                                                                           | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15. Modules: Philips, Nichia, Lumileds/ Driver: Philips, Inventronics, V.S/ SPD: V.S, Philips. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)</b> |                                                                                  |           |                                           |
| 1                                                                                   | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15A 20W- 30W. hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                            | đ/bộ                                                                             | 5.450.000 | -nt-                                      |
| 2                                                                                   | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15A 31- 40W. hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                             | -                                                                                | 5.450.000 | -nt-                                      |
| 3                                                                                   | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15A 41W-50W. hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                             | -                                                                                | 5.450.000 | -nt-                                      |

|            |                                                                                                                                                                                        |      |            |      |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|------|
| 4          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 51W-60W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                     | -    | 6.500.000  | -nt- |
| 5          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 61W-70W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                     | -    | 6.500.000  | -nt- |
| 6          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 71W-80W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                     | -    | 6.650.000  | -nt- |
| 7          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 81W-90W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                     | -    | 6.650.000  | -nt- |
| 8          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15C 91W-100W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                     | -    | 7.820.000  | -nt- |
| 9          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15C 101W-120W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                   | -    | 7.820.000  | -nt- |
| 10         | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 121W-140W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                   | -    | 10.200.000 | -nt- |
| 11         | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 141W-150W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                   | -    | 10.200.000 | -nt- |
| 12         | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 151W - 160W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                 | -    | 10.600.000 | -nt- |
| <b>III</b> | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11. Modules: Osram, V.S, Lumileds/ Driver: V.S Philips, Inventronics/ SPD: V.S, Philips. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)</b>           |      |            |      |
| 1          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL - STR11A 20-30W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$                                                                                     | d/bộ | 7.680.000  | -nt- |
| 2          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL STR11A 31-40W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$                                                                                       | -    | 7.680.000  | -nt- |
| 3          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 41-50W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$                                                                                       | -    | 7.680.000  | -nt- |
| 4          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 51-60W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$                                                                                       | -    | 7.680.000  | -nt- |
| 5          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 61-70W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$                                                                                       | -    | 7.900.000  | -nt- |
| 6          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 71-80W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$                                                                                       | -    | 8.580.000  | -nt- |
| 7          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 81-90W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$                                                                                       | -    | 8.580.000  | -nt- |
| 8          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 91-100W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$                                                                                      | -    | 8.720.000  | -nt- |
| 9          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 101-120W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$                                                                                     | -    | 9.600.000  | -nt- |
| 10         | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 121-140W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$                                                                                     | -    | 9.870.000  | -nt- |
| 11         | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 141-160W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$                                                                                     | -    | 11.520.000 | -nt- |
| 12         | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 161-180W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$                                                                                     | -    | 14.690.000 | -nt- |
| 13         | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 181-200W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$                                                                                     | -    | 14.880.000 | -nt- |
| <b>IV</b>  | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16. Modules: Philips, Nichia, Lumileds/ Driver: Philips, Inventronics, V.S/ SPD: V.S, Philips. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)</b> |      |            |      |
| 1          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 40-60W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                | d/bộ | 7.250.000  | -nt- |
| 2          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 61-70W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                | -    | 7.550.000  | -nt- |
| 3          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 71-100W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                               | -    | 8.250.000  | -nt- |
| 4          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 101-120W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                              | -    | 9.250.000  | -nt- |
| 5          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 121-140W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                              | -    | 9.960.000  | -nt- |
| 6          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 141-150W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                              | -    | 9.960.000  | -nt- |

|             |                                                                                                                                             |      |            |      |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|------|
| 7           | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 151-160W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                             | -    | 10.960.000 | -nt- |
| 8           | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 161-180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                             | -    | 10.960.000 | -nt- |
| 9           | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 181-200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                             | -    | 12.420.000 | -nt- |
| 10          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 210-250W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                             | -    | 14.400.000 | -nt- |
| 11          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 260-300W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                             | -    | 16.100.000 | -nt- |
| <b>v</b>    | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08. Modules/ Drivers/ SPD được sản xuất từ các nền công nghệ tiên tiến trên thế giới EU/G7.</b> |      |            |      |
| 1           | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 40W-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                  | đ/bộ | 9.290.000  | -nt- |
| 2           | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 61W- 70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                 | -    | 9.290.000  | -nt- |
| 3           | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 71W- 80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                 | -    | 10.590.000 | -nt- |
| 4           | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 81W- 90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                 | -    | 10.590.000 | -nt- |
| 5           | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 91W- 100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                | -    | 10.590.000 | -nt- |
| 6           | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 101W- 120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                 | -    | 13.000.000 | -nt- |
| 7           | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 121W-140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                  | -    | 13.000.000 | -nt- |
| 8           | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 141W- 150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                 | -    | 13.000.000 | -nt- |
| 9           | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 151W - 180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                | -    | 14.690.000 | -nt- |
| 10          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 181W- 200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                 | -    | 14.690.000 | -nt- |
| <b>B</b>    | <b>ĐÈN TRANG TRÍ, ĐÈN NLMT, ĐÈN PHA</b>                                                                                                     |      |            |      |
| <b>VI</b>   | <b>Đèn Sân vườn trang trí ngoại cảnh Postop</b>                                                                                             |      |            |      |
| 1           | Astonia BL- PT08. Công suất 30W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66                                                                      | đ/bộ | 9.568.000  | -nt- |
| 2           | Astonia BL- PT08. Công suất 50W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66                                                                      | -    | 10.251.000 | -nt- |
| 3           | Monstella BL- PT01. Công suất 40W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66                                                                    | -    | 9.568.000  | -nt- |
| 4           | Monstella BL- PT01. Công suất 70W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66                                                                    | -    | 10.251.000 | -nt- |
| 5           | Stapelia BL- PT09. Công suất 20W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66                                                                     | -    | 11.329.000 | -nt- |
| 6           | Stapelia BL- PT09. Công suất 60W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66                                                                     | -    | 12.071.000 | -nt- |
| <b>VII</b>  | <b>Đèn Trang trí thảm cỏ Hawthorn BL - PT02. Chips Led: CREE – USA.</b>                                                                     |      | 0          |      |
| 1           | Hawthorn BL-PT02 đơn 30-50W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m                                                                    | đ/bộ | 13.000.000 | -nt- |
| 2           | Hawthorn BL-PT02 đôi 180 độ 60-80W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m                                                             | -    | 16.714.000 | -nt- |
|             | Hawthorn BL-PT02 đôi 90 độ 60-80W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m                                                              | -    | 16.714.000 | -nt- |
| <b>VIII</b> | <b>Đèn Bollard Panamesis</b>                                                                                                                |      | 0          |      |
| 1           | Panamesis BL-BL01A 12W D105 H650                                                                                                            | đ/bộ | 4.600.000  | -nt- |
| 2           | Panamesis BL-BL01B 24W D170 H850                                                                                                            | -    | 5.500.000  | -nt- |
| <b>IX</b>   | <b>Đèn Pha Led Oleander BL- FL09. Drivers: Philips/ Chips led: Osram/ Spd: Beled 10KV. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)</b>             |      |            |      |

|      |                                                                                                                                                              |      |            |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|------|
| 1    | Oleander FL09A 50-70W IP66 IK08 120lm/W                                                                                                                      | đ/bộ | 6.686.000  | -nt- |
| 2    | Oleander FL09B 80-100W IP66 IK08 120lm/W                                                                                                                     | -    | 8.171.000  | -nt- |
| X    | <b>Đèn Pha Led Rosemary BL- FL08. Driver: Philips, Inventronics/ Chips led: Osram, Lumileds 5050/ SPD: V.S. Philips. Bảo hành: 05 năm (www.beled.com.vn)</b> |      |            |      |
|      |                                                                                                                                                              |      |            |      |
| 1    | Rosemary FL08A 1M 100-150W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                | đ/bộ | 10.000.000 | -nt- |
| 2    | Rosemary FL08A 1M 155-200W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                | -    | 11.400.000 | -nt- |
| 3    | Rosemary FL08A 1M 210-240W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                | -    | 12.400.000 | -nt- |
| 4    | Rosemary FL08B 2M 250-340W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                | -    | 20.000.000 | -nt- |
| 5    | Rosemary FL08B 2M 350-400W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                | -    | 22.400.000 | -nt- |
| 6    | Rosemary FL08B 2M 420-480W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                | -    | 24.800.000 | -nt- |
| 7    | Rosemary FL08C 4M 550-640W IP66. IK08 >120lm/W                                                                                                               | -    | 40.000.000 | -nt- |
| 8    | Rosemary FL08C 4M 650-720W IP66. IK08 >120lm/W                                                                                                               | -    | 44.800.000 | -nt- |
| 9    | Rosemary FL08C 4M 750-840W IP66. IK08 >120lm/W                                                                                                               | -    | 49.600.000 | -nt- |
| XI   | <b>Đèn Pha Led Daddle BL- FL10. Driver: Philips, Inventronics/ Chips led: Osram, Lumileds 5050/ SPD: V.S. Philips.</b>                                       |      |            |      |
|      |                                                                                                                                                              |      |            |      |
| 1    | Daddle FL10A 200-300W IP66 IK08 >130lm/W                                                                                                                     | đ/bộ | 21.200.000 | -nt- |
| 2    | Daddle FL10A 310-400W IP66 IK08 >130lm/W                                                                                                                     | -    | 23.600.000 | -nt- |
| 3    | Daddle FL10A 420-550W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                     | -    | 26.000.000 | -nt- |
| 4    | Daddle FL10B 600-720W IP66 IK08 >130lm/W                                                                                                                     | -    | 42.400.000 | -nt- |
| 5    | Daddle FL10B 730-840W IP66 IK08 >130lm/W                                                                                                                     | -    | 47.200.000 | -nt- |
| 6    | Daddle FL10B 850-1000W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                    | -    | 48.800.000 | -nt- |
| XII  | <b>Đèn LED năng lượng mặt trời Ebony BL-STR17 Solar. Độ kín: IP66, IK08. Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller. Gel battery, Mono solar panel</b>        |      |            |      |
|      |                                                                                                                                                              |      |            |      |
| 1    | Ebony BL-STR17 Solar 40W 6000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 12V. 100W 18V solar panel. 65AH 12V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar                | đ/bộ | 20.800.000 | -nt- |
| 2    | Ebony BL-STR17 Solar 60W 9000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 12V. 150W 18V solar panel. 80AH 12V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar                | -    | 26.000.000 | -nt- |
| 3    | Ebony BL-STR17 Solar 80W 12000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 24V. 200W 36V solar panel. 65AH 24V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar               | -    | 30.400.000 | -nt- |
| 4    | Ebony BL-STR17 Solar 100W 15000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 24V. 240W 36V solar panel. 80AH 24V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar              | -    | 35.200.000 | -nt- |
| XIII | <b>Đèn LED năng lượng mặt trời Hazel BL-STR08 Solar. Độ kín: IP66, IK08. Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller. Lithium LiFePO4 , Mono solar panel</b>   |      | 0          |      |
|      |                                                                                                                                                              |      |            |      |
| 1    | Hazel BL-STR08A Solar 60W 9000lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 12V. 150W 18V solar panel. 70AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar           | đ/bộ | 35.200.000 | -nt- |

|                                           |                                                                                                                                                       |     |            |                                                    |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------|----------------------------------------------------|
| 2                                         | Hazel BL-STR08A Solar 80W 12000lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 12V. 200W 18V solar panel. 100AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar  | -   | 41.200.000 | -nt-                                               |
| 3                                         | Hazel BL-STR08B Solar 120W 18000lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 24V. 240W 36V solar panel. 70AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar  | -   | 52.800.000 | -nt-                                               |
| 4                                         | Hazel BL-STR08B Solar 150W 22500lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 24V. 301W 36V solar panel. 100AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar | -   | 68.800.000 | -nt-                                               |
| <b>DÂY CÁP ĐIỆN - Công ty TNHH MTV 43</b> |                                                                                                                                                       |     |            | <b>Công ty TNHH MTV 43</b>                         |
| <b>I</b>                                  | <b>DÂY ĐIỆN BỌC NHỰA PVC</b>                                                                                                                          |     | 0          | Thôn Liên Minh, xã Thụy AN, huyện Ba Vì, TP Hà Nội |
| 1                                         | Dây điện VCm 1C x 0,5 SQMM Cu/PVC                                                                                                                     | đ/m | 1.972      | ĐT: 0987176463                                     |
| 2                                         | Dây điện VCm 1C x 0,75 SQMM Cu/PVC                                                                                                                    |     | 3.278      | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )          |
| 3                                         | Dây điện VCm 1C x 1,0 SQMM Cu/PVC                                                                                                                     |     | 4.170      |                                                    |
| 4                                         | Dây điện VCm 1C x 1,5 SQMM Cu/PVC                                                                                                                     |     | 6.260      | -nt-                                               |
| 5                                         | Dây điện VCm 1C x 2,5 SQMM Cu/PVC                                                                                                                     |     | 9.979      | -nt-                                               |
| 6                                         | Dây điện VCm 1C x 4,0 SQMM Cu/PVC                                                                                                                     |     | 15.480     | -nt-                                               |
| 7                                         | Dây điện VCm 1C x 6,0 SQMM Cu/PVC                                                                                                                     |     | 23.166     | -nt-                                               |
| 8                                         | Dây điện VCm 1C x 10 SQMM Cu/PVC                                                                                                                      |     | 38.610     | -nt-                                               |
| 9                                         | Dây điện VCm 2C x 0,75 SQMM Cu/PVC/PVC                                                                                                                |     | 7.706      | -nt-                                               |
| 10                                        | Dây điện VCm 2C x 1,0 SQMM Cu/PVC/PVC                                                                                                                 |     | 9.928      | -nt-                                               |
| 11                                        | Dây điện VCm 2C x 1,5 SQMM Cu/PVC/PVC                                                                                                                 |     | 13.628     | -nt-                                               |
| 12                                        | Dây điện VCm 2C x 2,5 SQMM Cu/PVC/PVC                                                                                                                 |     | 22.458     | -nt-                                               |
| 13                                        | Dây điện VCm 2C x 4,0 SQMM Cu/PVC/PVC                                                                                                                 |     | 33.516     | -nt-                                               |
| 14                                        | Dây điện VCm 2C x 6,0 SQMM Cu/PVC/PVC                                                                                                                 |     |            | -nt-                                               |
| <b>II</b>                                 | <b>CÁP ĐIỆN DÂN DỤNG 2 LỖI</b>                                                                                                                        |     |            |                                                    |
| 1                                         | 0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 1,5 SQMM                                                                                                                      |     | 13.424     | -nt-                                               |
| 2                                         | 0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 2,5 SQMM                                                                                                                      |     | 21.621     | -nt-                                               |
| 3                                         | 0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 4,0 SQMM                                                                                                                      |     | 33.264     | -nt-                                               |
| 4                                         | 0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 6,0 SQMM                                                                                                                      |     | 46.094     | -nt-                                               |
| 5                                         | 0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 10 SQMM                                                                                                                       |     | 70.210     | -nt-                                               |
| 6                                         | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 2C x 4,0 SQMM                                                                                                                     |     | 31.796     | -nt-                                               |
| 7                                         | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 2C x 6,0 SQMM                                                                                                                     |     | 43.888     | -nt-                                               |
| 8                                         | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 2C x 10 SQMM                                                                                                                      |     | 66.796     | -nt-                                               |
| 9                                         | 0,6/1kV Cu/XLPE/DSTA/PVC 2C x 10 SQMM                                                                                                                 |     |            | -nt-                                               |
| <b>III</b>                                | <b>CÁP ĐIỆN HẠ THỂ 3 LỖI + 1 LỖI TRUNG TÍNH</b>                                                                                                       |     | 0          |                                                    |
| 1                                         | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x4 +1x2,5) SQMM                                                                                                                 |     | 58.341     | -nt-                                               |
| 2                                         | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x6 +1x4) SQMM                                                                                                                   |     | 82.790     | -nt-                                               |
| 3                                         | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x10 +1x6) SQMM                                                                                                                  |     | 128.583    | -nt-                                               |
| 4                                         | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x16 +1x10) SQMM                                                                                                                 |     | 197.014    | -nt-                                               |
| 5                                         | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x25 +1x16) SQMM                                                                                                                 |     | 308.523    | -nt-                                               |
| 6                                         | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x50 +1x25) SQMM                                                                                                                 |     | 580.826    | -nt-                                               |
| 7                                         | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x6 +1x4) SQMM                                                                                                          |     | 97.666     | -nt-                                               |
| 8                                         | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x10 +1x6) SQMM                                                                                                         |     | 145.659    | -nt-                                               |
| 9                                         | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x16+1x10) SQMM                                                                                                         |     | 216.937    | -nt-                                               |
| 10                                        | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x25 +1x16) SQMM                                                                                                        |     | 333.232    | -nt-                                               |
| 11                                        | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x50 +1x25) SQMM                                                                                                        |     | 616.530    | -nt-                                               |
| <b>IV</b>                                 | <b>CÁP ĐIỆN HẠ THỂ 4 LỖI</b>                                                                                                                          |     |            |                                                    |
| 1                                         | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 4,0 SQMM                                                                                                                     |     | 66.620     | -nt-                                               |

|    |                                               |  |         |      |
|----|-----------------------------------------------|--|---------|------|
| 2  | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 6,0 SQMM             |  | 93.526  | -nt- |
| 3  | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 10 SQMM              |  | 143.589 | -nt- |
| 4  | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 16 SQMM              |  | 221.982 | -nt- |
| 5  | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 25 SQMM              |  | 347.202 | -nt- |
| 6  | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 50 SQMM              |  | 464.402 | -nt- |
| 7  | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC<br>4C x 4,0 SQMM |  | 69.337  | -nt- |
| 8  | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC<br>4C x 6,0 SQMM |  | 97.357  | -nt- |
| 9  | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC<br>4C x 10 SQMM  |  | 147.340 | -nt- |
| 10 | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC<br>4C x 16 SQMM  |  | 228.951 | -nt- |
| 11 | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC<br>4C x 25 SQMM  |  | 353.282 | -nt- |
| 12 | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC<br>4C x 50 SQMM  |  | 684.573 | -nt- |

luanht-12/01/2023 16:56:43-luanht-luanht